BỘ TÀI CHÍNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG NGÂN HÀNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Thành phố Hồ Chí Minh - 2025

BỘ TÀI CHÍNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG NGÂN HÀNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 9340201

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

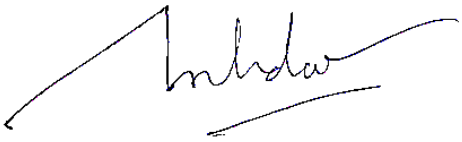
1. **PGS.TS. VƯƠNG ĐỨC HOÀNG QUÂN**
2. **TS. LÊ XUÂN QUANG**

Thành phố Hồ Chí Minh - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án *"Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam"* là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Vương Đức Hoàng Quân và TS. Lê Xuân Quang. Tôi đảm bảo nội dung được trình bày trong luận án là trung thực, có trích dẫn và có nguồn gốc rõ ràng, số liệu được thu thập một cách khách quan, số liệu chính từ báo cáo tài chính của các NHTM Việt Nam đã được kiểm toán và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chưa được ai công bố trước đó ngoại trừ một số kết quả được công bố trong các công trình khoa học của chính tác giả.

Nghiên cứu sinh



Lâm Thị Anh Đào

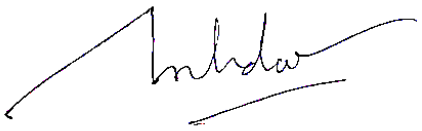
LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến PGS.TS. Vương Đức Hoàng Quân và TS. Lê Xuân Quang người đã luôn tận tình hỗ trợ, động viên tôi để hoàn thành luận án này.

Trân trọng cảm ơn tất cả Quý Thầy, Cô trường Đại học Tài chính – Marketing, Viện Đào tạo sau đại học, Khoa Tài chính - Ngân hàng đã hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và làm nghiên cứu sinh tại Trường.

Cuối cùng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến gia đình, đồng nghiệp đã tạo điều kiện và thời gian, giúp đỡ tôi kiên trì đến mục tiêu cuối cùng. Tôi xin cám ơn tất cả những tình cảm và sự giúp đỡ từ lãnh đạo và đồng nghiệp tại công ty đã tạo điều kiện tốt nhất giúp tôi hoàn thành luận án.

Nghiên cứu sinh



Lâm Thị Anh Đào

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Breusch-Pagan LM	Breusch & Pagan Lagrangian Multiplier	Kiểm định Breusch-Pagan LM
CAR	Capital Adequacy Ratio	Tỷ lệ an toàn vốn
CIR	Cost to Income	Chi phí trên thu nhập
CR_k	Concentration Ratio$_k$	Chỉ số tập trung thị trường CR_k
CTTT	Market Structure	Cấu trúc thị trường
DEA	Data Envelopment Analysis	Phân tích đường bao dữ liệu
DGMM	Difference GMM (Difference Generalized Method of Moments)	Phương pháp GMM sai phân
FEM	Fixed Effects Model	Phương pháp tác động cố định
FGLS	Feasible Generalized Least Squares	Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi
FMOLS	Fully Modified Ordinary Least Squares	Phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất có điều chỉnh
GMM	Generalized Method of Moments	Phương pháp ước lượng moment tổng quát
HHI	Herfndahl-Hirschman Index	Chỉ số tập trung thị trường HHI
HQHĐ	Performance	Hiệu quả hoạt động
LDR	Loans to Deposit Ratio	Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi
LLP	Loan Loss Provisions Ratio	Tỷ lệ dự phòng khoản cho vay
NC	Research	Nghiên cứu
NHNN	State bank	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Commercial bank	Ngân hàng thương mại
NIM	Net Interest Margin	Biên thu nhập lãi thuần
NPL	Non-Performing Loan ratio	Tỷ lệ nợ xấu
OLS	Ordinary Least Squares	Phương pháp bình phương nhỏ nhất
Pooled OLS	Pooled Ordinary Least Squares	Phương pháp bình phương nhỏ nhất gộp
REM	Random Effects Model	Phương pháp tác động ngẫu nhiên
ROE	Return On Equity	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
ROA	Return on Assets	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản
ROI	Return on Investment	Lợi tức đầu tư
SFA	Stochastic Frontier Analysis	Phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên
SGMM	System GMM (System Generalized Method of Moments)	Phương pháp GMM hệ thống
TC	Total Cost	Tổng chi phí
TR	Total Revenue	Tổng doanh thu
VECM	Vector Error Correction Model	Mô hình vectơ hiệu chỉnh sai số

DANH MỤC BẢNG

Bảng 4.1: Thống kê mô tả các biến gốc trong nghiên cứu……..116

Bảng 4.2: Ma trận tương quan giữa các biến độc lập và biến kiểm soát……....119

Bảng 4.3: Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy -MH1……...121

Bảng 4.4: Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy - MH 2……122

Bảng 4.5: Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy - MH 3…….122

Bảng 4.1A: Kết quả System GMM cho ROA với các biến cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường cho 3 mô hình MH1, MH2, và MH3…….125

Bảng 4.1B: Kết quả System GMM cho ROE với các biến cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường cho 3 mô hình MH1, MH2, và MH3……128

Bảng 4.2A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa CR4 và ROA cho 3 mô hình MH4, MH5 và MH6……..131

Bảng 4.2B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa CR4 và ROE cho 3 mô hình MH4, MH5 và MH6... .... …136

Bảng 4.3A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa HHI và ROA cho 3 mô hình MH7, MH8 và MH9……..141

Bảng 4.3B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa HHI và ROE cho 3 mô hình MH7, MH8 và MH9……..145

Bảng 4.4A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa Lerner và ROA cho 3 mô hình MH10, MH1, và MH12……150

Bảng 4.4B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa Lerner và ROE cho 3 mô hình MH10, MH1, và MH12……153

Bảng 4.5A: Ước lượng mô hình MH1, MH2, MH3 và MH4 bằng Difference GMM với biến phụ thuộc ROA……..158

Bảng 4.5B: Ước lượng mô hình MH1, MH2, MH3 và MH4 bằng Difference GMM với biến phụ thuộc ROE……159

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1: Mô hình Kim cương của Porter (2008) ……12

Hình 3.1: So sánh mức tổng tài sản, tổng tiền gửi và tổng cho vay của 26 NHTM Việt Nam……...80

Hình 3.2: Quy trình nghiên cứu……....96

Hình 4.1: ROA trung bình của 26 NHTM Việt Nam 2009-2022……...101

Hình 4.2: ROE trung bình của 26 NHTM Việt Nam 2009-2022……..…….103

Hình 4.3: Chỉ số tập trung thị trường CR4 (2009-2022) – Mô hình 1……..…….107

Hình 4.4: Chỉ số tập trung thị trường HHI (2009-2022) – Mô hình 2……..……..109

Hình 4.5: Chỉ số sức mạnh thị trường Lerner (2009-2022) – Mô hình 3 ……...112

TÓM TẮT LUẬN ÁN

Luận án nghiên cứu tác động của tập trung thị trường ngân hàng và quyền lực thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam, đồng thời phân tích vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển, hệ thống ngân hàng trải qua giai đoạn tái cơ cấu. Ba nhóm nhân tố được xem xét gồm: (i) mức độ tập trung thị trường đo bằng CR4 và HHI; (ii) sức mạnh thị trường đo bằng chỉ số Lerner; và (iii) ba thành phần chất lượng thể chế theo WGI gồm Hiệu quả chính phủ - Governance Effectiveness (GE), Chất lượng quy định - Regulatory Quality (RQ) và Tuân thủ luật lệ -Rule of Law (LR). Hiệu quả hoạt động được đo bằng hai thước đo ROA và ROE, phản ánh hai khía cạnh khác nhau của hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm dữ liệu bảng của 26 NHTM Việt Nam giai đoạn 2009–2022, kết hợp với dữ liệu vĩ mô từ World Bank và IMF. Với đặc trưng dữ liệu bảng, luận án sử dụng System GMM, phương pháp ước lượng chủ đạo nhằm xử lý vấn đề nội sinh, tự tương quan, sai số ngẫu nhiên không quan sát được. Đồng thời, luận án tiến hành các bước kiểm định như AR (2), Hansen và kiểm định tính vững của mô hình bằng Difference GMM để đảm bảo độ tin cậy của mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Thứ nhất, tập trung thị phần huy động và tài sản (CR4_Deposits, HHI_Deposits, HHI_Assets) có tác động tích cực lên ROA và ROE, trong khi tập trung tín dụng (CR4_Loans, HHI_Loans) có tác động tiêu cực và nhất quán làm giảm hiệu quả. Điều này phản ánh qua từng phương diện: tổng tài sản, thị phần huy động, thị phần cho vay đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng Việt Nam.

Thứ hai, Sức mạnh thị trường (Lerner) là yếu tố quan trọng giúp cải thiện hiệu quả ngân hàng, đặc biệt là ROE, hàm ý rằng các NHTM có khả năng kiểm soát biên lợi nhuận tốt sẽ đạt hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ ba, chất lượng thể chế đóng vai trò điều tiết cao: GE và RQ gia tăng tác động tích cực của tập trung tài sản nhưng đồng thời làm rõ rủi ro của tập trung tín dụng; LR hạn chế khả năng sử dụng quyền lực thị trường thành lợi nhuận trong ROA nhưng lại cải thiện hiệu quả vốn chủ trong ROE khi gắn với quản trị công tốt. Các mô hình tương tác cho thấy thể chế là yếu tố quyết định hướng và cường độ tác động của cấu trúc thị trường lên hiệu quả hoạt động.

Thứ tư, các biến kiểm soát như Size, LLP, Inflation và GDP có tác động không đồng nhất, phản ánh tính chất phức tạp của môi trường vĩ mô và chất lượng tài sản trong giai đoạn nghiên cứu.

Từ khóa: Cấu trúc thị trường; chất lượng thể chế; hiệu quả hoạt động ngân hàng; System GMM; ngân hàng thương mại Việt Nam.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i

LỜI CẢM ƠN ii

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT iii

DANH MỤC BẢNG iv

DANH MỤC HÌNH v

TÓM TẮT LUẬN ÁN vi

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU 1

1.1. Lý do chọn đề tài 1

1.2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu 3

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu chung của luận án: 3

1.2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể 3

1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu 3

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 3

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu 3

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu 4

1.4. Phương pháp nghiên cứu 4

1.5. Các đóng góp mới của nghiên cứu 6

1.5.1. Đóng góp điểm mới về mặt khoa học 6

1.5.2. Đóng góp điểm mới về mặt thực tiễn 8

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU 11

2.1. Cơ sở lý thuyết 11

2.1.1. Thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp 11

2.1.2. Thuyết hành vi doanh nghiệp 14

2.1.3. Thuyết chi phí đại diện 18

2.1.4. Thuyết chi phí giao dịch 20

2.1.5 Cấu trúc thị trường ngân hàng 22

2.1.6. Khái niệm hiệu quả hoạt động của ngân hàng 24

2.1.7 Khái niệm về thể chế 25

2.1.8. Khái niệm về chất lượng thể chế 27

2.2 Phương pháp và kỹ thuật đo. 30

2.2.1. Phương pháp và kỹ thuật đo lường cấu trúc thị trường ngân hàng 30

2.2.2. Phương pháp đo lường thể chế 34

2.2.3 Đo lường HQHĐ Ngân Hàng 40

2.3 Khung lý thuyết vai trò của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại 42

2.3.1. Vai trò của cấu trúc thị trường ngân hàng đối với hoạt động của ngân hàng 42

2.3.2. Hiệu quả hoạt động, vai trò của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng .43
2.4 Thể chế điều tiết tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại 46
2.5 Lược khảo các nghiên cứu trước có liên quan 48
2.5.1. Các nghiên cứu về tác động của tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng 48
2.5.2. Các nghiên cứu về tác động của sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng 51
2.5.3. Các nghiên cứu về vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng 53
2.6. Nhận xét và phân tích khoảng trống nghiên cứu 56
2.6.1. Nhận xét về khoảng trống nghiên cứu 56
2.6.2. Khoảng trống nghiên cứu 58
Kết luận Chương 2 63
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 64
3.1. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu 64
3.2. Mô hình nghiên cứu 71
3.3. Tóm tắt các biến trong các mô hình nghiên cứu 88
3.4. Phương pháp thu thập dữ liệu 94
3.5. Phương pháp xử lý dữ liệu và quy trình nghiên cứu 95
Kết luận Chương 3 100
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN 100
4.1. Thực trạng hiệu quả hoạt động và cấu trúc thị trường của các NHTM Việt Nam 100
4.1.1. Tổng quan hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2009–2022 101
4.1.2. Thực trạng chỉ số tập trung thị trường ngân hàng của các NHTM Việt Nam 106
4.1.3. Thực trạng chỉ số sức mạnh thị trường ngân hàng của các NHTM Việt Nam 112
4.2. Thống kê mô tả 115
4.2. Ma trận tương quan giữa các biến độc lập và biến kiểm soát 119
4.3. Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy 121
4.4. Kết quả hồi quy với phương pháp System GMM 125
4.5. Kiểm định tính vững của phương pháp System GMM 156
4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu 160
Kết luận Chương 4 175
CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH 176
5.1. Kết luận 176
5.2. Hàm ý chính sách 180

5.2.1. Hàm ý chính sách đối với ngân hàng thương mại Việt Nam 180
5.2.2. Hàm ý chính sách đối với ngân hàng Nhà nước Việt Nam 183
5.3. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo 187
5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu 187
5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo 189
Kết luận Chương 5 191
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ 192
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 193
PHỤ LỤC 201
Phụ luc 1: Danh sách 26 NHTM Việt Nam trong mẫu nghiên cứu 201
Phụ lục 2: Tóm tắt các nghiên cứu liên quan 202
Phụ lục 3: Thống kê mô tả 233
Phụ lục 4: Ma trận tương quan giữa các biến độc lập và biến kiểm soát 234
Phụ lục 5: Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy 234
Phụ lục 6: Kết quả hồi quy System GMM 235
Phụ lục 7: Kiểm định tính vững của mô hình System GMM bằng phương pháp Difference GMM 259

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

1.1. Lý do chọn đề tài

Cấu trúc thị trường ngân hàng (CTTT NH), thể hiện thông qua mức độ tập trung thị trường và sức mạnh thị trường trong ngành ngân hàng (Dickson, 1981; Marfels, 1971), là yếu tố then chốt chi phối hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của ngân hàng, là yếu tố nền tảng định hình cơ chế truyền dẫn, rủi ro hệ thống được ngân hàng nhà nước xem xét khi chọn công cụ điều hành chính sách tiền tệ và an toàn vĩ mô. (Begg, 2005; Peter S. Rose và Sylvia C. Hudgins, 2012).

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng đối mặt với rủi ro, khủng hoảng tài chính tạo ra bất ổn của hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng thương mại (NHTM) quan tâm đến HQHĐ, gia tăng năng lực cạnh tranh, đánh giá mức độ tập trung, đánh giá sức mạnh thị trường thông qua cấu trúc thị trường. Đặc biệt, kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, có nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm nghiên cứu tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ ngân hàng như Lý thuyết kinh điển như Giả thuyết Quyền lực thị trường (Market Power Hypothesis), Giả thuyết Hiệu quả – Cấu trúc (Efficient Structure Hypothesis), cũng như mô hình SCP (Structure–Conduct–Performance) và MP–ES (Market Power vs. Efficient Structure) cung cấp cơ sở lý luận để giải thích mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và HQHĐ của ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm trên thế giới vẫn còn chưa thống nhất: một số nghiên cứu ủng hộ tác động tích cực của tập trung thị trường đến HQHĐ ngân hàng (Berger và Hannan, 1998; Silalahi và cộng sự, 2015; Sakti, 2020), trong khi một số khác lại cho rằng mức độ tập trung cao làm giảm cạnh tranh,tăng chi phí và ảnh hưởng tiêu cực đến HQHĐ NH (Tarus và Cheruiyot, 2015; Oyebola và Zayyad, 2021).

Tại Việt Nam, sau khi gia nhập WTO năm 2007, rào cản gia nhập thị trường ngành ngân hàng đã bãi bỏ, cùng với sự bùng nổ các tổ chức dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ cao (công ty Fintech) đã đẩy NHTM Việt Nam vào cuộc cạnh tranh gay gắt giữa các NTHM Việt Nam với nhau, NHTM Việt Nam với NHTM nước ngoài, NHTM Việt Nam với công ty Fintech. Theo số liệu của NHNN, tính đến hết

năm 2022, tại VN có 12 ngân hàng 100% vốn nước ngoài với tổng tài sản đạt 2.071.475 tỷ đồng, tăng 6,34% so với năm 2020. Số liệu từ báo cáo tài chính của các NHTM, năm 2022 bốn NHTM lớn: Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank, chiếm thị phần 54.99% tổng tài sản, 61,83% tổng tiền gửi và 56,80% tổng cho vay trong hệ thống NHTM VN. Các nghiên cứu trước nhận định sức mạnh thị trường của NHTM chưa thống nhất (nguyễn Thế Bính, 2016; Huỳnh Việt Khải và các cộng sự, 2018; Phạm Hồng Linh, 2021; Phạm Minh Điển và cộng sự, 2018). Phạm Minh Điển và cộng sự (2018) nghiên cứu NHTM giai đoạn 2011 đến 2015 cho rằng sức mạnh thị trường tác động tích cực đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên nhưng TTTT không tác động đến thu nhập lãi cận biên.

Ngoài ra thể chế phù hợp sẽ tạo động lực, thể chế không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của quốc gia nói chung hay lĩnh vực ngành ngân hàng nói riêng (D. North, 1990). Tại nước có nền kinh tế mới nổi, chất lượng thể chế cao sẽ ngăn chặn các ngân hàng sử dụng hành vi rủi ro cao trong điều kiện MĐTT ngân hàng cao, làm giảm tác động của MĐTT thị trường đến ổn định ngân hàng (Hai Tuan Nguyen, 2023 Hung Son Tran và các cộng sự, 2023). Oyebola và Zayyad (2021) cho rằng MĐTT và chất lượng thể chế làm giảm tỷ lệ vốn ngân hàng tại 24 quốc gia châu phi. Tại Việt Nam qua lượt khảo các nghiên cứu trước về tác động của CTTT NH đến HQHĐ của NHTM, hầu hết các nghiên cứu chưa xem xét đến vai trò của CLTT.

Xuất phát từ yêu cầu lý luận và thực tiễn, đồng thời kế thừa và khắc phục những hạn chế của các nghiên cứu trước tác giả thực hiện đề tài "***Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam***" trả lời cho các vấn đề được đặt ra. Xây dựng các chỉ số đặc trưng cho cấu trúc thị trường ngân hàng, xác định cấu trúc thị trường có tác động đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam không?, tác động này là tác động tiêu cực hay tích cực. Giải thích nếu có sự thay đổi của yếu tố thể chế thông qua chỉ số: Hiệu quả chính phủ (GE), Chất lượng quy định (RQ), và Tuân thủ luật lệ (LR) có ảnh hưởng đến hành vi cạnh tranh của các ngân hàng không?, có điều tiết tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của NHTM không ?.

1.2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu chung của luận án:

Luận án tập trung nghiên cứu tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam và vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM Việt Nam.

1.2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể

Từ mục tiêu nghiên cứu chung, luận án đặt ra các mục tiêu cụ thể như sau :

Thứ nhất, nghiên cứu tác động của mức độ tập trung thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Thứ hai, nghiên cứu tác động của sức mạnh thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Thứ ba, nghiên cứu vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu cụ thể nêu trên, luận án tập trung giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi thứ nhất: Mức độ tập trung thị trường có tác động như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?

Câu hỏi thứ hai: Sức mạnh thị trường ngân hàng có tác động như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?

Câu hỏi thứ ba: Trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM Việt Nam, chất lượng thể chế có vai trò như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án: Cấu trúc thị trường ngân hàng, HQHĐ của NHTM Việt Nam; Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ của NHTM Việt Nam; Vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM Việt Nam.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

Tác giả tập trung vào phân tích tiêu chí đánh giá cấu trúc thị trường như mức độ tập trung thị trường ngân hàng và sức mạnh thị trường ngân hàng. Sử dụng mẫu gồm 26 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2009-2022, chất lượng thể chế Việt Nam giai đoạn 2009-2022. Tác giả chọn mẫu 26 NHTM Việt Nam để nghiên cứu vì 26 ngân hàng này có đủ dữ liệu nghiên cứu trong khoảng thời gian nghiên cứu 2009-2022 (Danh sách 26 NHTM Việt Nam được chỉ ra trong "*Phụ lục 1*"). Danh sách 26 NHTM Việt Nam chiếm 84% trong số 31 NHTM Việt Nam tính đến ngày 30/06/2024. (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024). Mẫu dữ liệu nghiên cứu này đảm bảo tính đại điện cho hệ thống NHTM Việt Nam và không tính đến các NHTM liên doanh, NHTM nước ngoài tại Việt Nam do tính không Đồng nhất về Mô hình Hoạt động và Cơ cấu Quản trị, cũng như khác biệt về quy định và phạm vi công bố dữ liệu. Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của 26 NHTM Việt Nam, dữ liệu thống kê của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF (International Monetary Fund) và Ngân hàng thế giới (World Bank).

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chính của luận án sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Sử dụng phương pháp định tính để xây dựng nền tảng lý thuyết, khung phân tích và đề xuất mô hình nghiên cứu. phương pháp định lượng được sử dụng để đo lường các biến, ước lượng mô hình và kiểm định các giả thuyết.

Phương pháp định tính

Sử dụng các phương pháp tổng quan tài liệu, mô tả, phân tích, tổng hợp và so sánh:

Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về cấu trúc thị trường ngân hàng, sức mạnh thị trường, quan điểm Cấu trúc Hành vi Kết quả, giả thuyết Quyền lực thị trường, giả thuyết Hiệu quả theo cấu trúc và vai trò của chất lượng thể chế trong hoạt động ngân hàng.

Tổng quan, phân loại và so sánh các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước về mối quan hệ giữa tập trung thị trường, sức mạnh thị trường, chất lượng thể chế và hiệu quả ngân hàng, kết hợp phân tích bối cảnh phát triển kinh tế và quá trình tái cơ

cấu hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, yêu cầu hội nhập và áp dụng các chuẩn mực an toàn quốc tế, qua đó làm rõ tính cấp thiết của đề tài sau đó tổng hợp kết quả và hạn chế của các nghiên cứu trước, luận án nhận diện khoảng trống nghiên cứu, xác định mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu, các biến và các giả thuyết cần kiểm định.

Phương pháp định lượng

Áp dụng các phương pháp sau:

Đo lường các biến nghiên cứu: HQHĐ ngân hàng được đo bằng chỉ tiêu ROA và ROE, được tính toán từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán và báo cáo thường niên của các ngân hàng. Tập trung thị trường được đo bằng các chỉ số tập trung CR4 và HHI theo 3 phương diện: tài sản, tiền gửi và cho vay. Sức mạnh thị trường được đo bằng chỉ số Lerner, phản ánh chênh lệch giữa giá biên đầu ra và chi phí biên, tính toán từ dữ liệu doanh thu và chi phí của ngân hàng. Chất lượng thể chế được đo bằng các chỉ số thuộc bộ chỉ số Quản trị toàn cầu của Ngân hàng Thế giới, gồm hiệu quả chính phủ GE, chất lượng quy định RQ và tuân thủ luật lệ LR. Biến kiểm soát gồm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng LLP, quy mô ngân hàng Size, tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát. Trong các mô hình ước lượng, các chỉ số tập trung và chỉ số Lerner được chuyển sang dạng logarit tự nhiên nhằm chuẩn hóa thang đo và giảm ảnh hưởng của giá trị cực đoan.

Hồi quy trên dữ liệu bảng để xác định yếu tố tác động. Phương pháp ước lượng chính là System GMM theo tiếp cận Arellano Bond với hai bước. Phương pháp này cho phép sử dụng các giá trị trễ của biến phụ thuộc và các biến nội sinh làm công cụ, xử lý hiện tượng nội sinh, dị phương sai, tự tương quan trong dữ liệu bảng.

Thực hiện các kiểm định kiểm định tính vững của mô hình, tự tương quan bậc một và bậc hai trong sai số phần dư, kiểm định Hansen và Sargan về tính phù hợp của bộ công cụ, thay đổi khoảng trễ, thay đổi cấu trúc công cụ và lần lượt sử dụng các nhóm chỉ số CR4, HHI, Lerner trong nhiều mô hình khác nhau để kiểm tra tính ổn định của kết quả ước lượng.

1.5. Các đóng góp mới của nghiên cứu

1.5.1. Đóng góp điểm mới về mặt khoa học

Luận án có các đóng góp học thuật trong nghiên cứu về cấu trúc thị trường ngân hàng, mức độ tập trung thị phần, quyền lực thị trường, hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại và chất lượng thể chế trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng. Các đóng góp chính có thể khái quát như sau.

Thứ nhất, luận án xây dựng một khung phân tích thực nghiệm tích hợp với 24 mô hình System GMM, kết hợp đồng thời ba nhóm yếu tố là mức độ tập trung thị trường ngân hàng, quyền lực thị trường nội tại, hiệu quả hoạt động ngân hàng và chất lượng thể chế trong cùng một khuôn khổ mô hình động dựa vào khung lý thuyết vững chắc và đa chiều, vượt qua mô hình SCP cổ điển, kết hợp thuyết Năng lực cạnh tranh của Porter (1998, 2008), thuyết Hành vi doanh nghiệp (Cyert & March, 1963), thuyết Chi phí Đại diện (Jensen và Meckling, 1976), và thuyết Chi phí Giao dịch (Coase, 1960; Williamson, 2000) biện luận cho các giả thuyết phức tạp về hành vi quản trị nội bộ và cơ chế tác động của thể chế. Cách tiếp cận này cho phép mô tả một cách nhất quán cơ chế tác động từ cấu trúc thị trường và sức mạnh định giá đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện chịu sự điều tiết của thể chế, đồng thời kiểm soát được nội sinh của ROA và ROE và các nhân tố vĩ mô. Đây là bước phát triển đáng kể so với nhiều nghiên cứu trước chỉ xem xét từng nhóm yếu tố riêng rẽ hoặc trong các mô hình tĩnh.

Thứ hai, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm chi tiết về tác động khác biệt của mức độ tập trung theo từng phương diện hoạt động là tài sản, tiền gửi và tín dụng. Thay vì chỉ sử dụng một chỉ số CR4 hoặc HHI ở mức độ chung, luận án đồng thời xây dựng và ước lượng các biến tập trung theo ba kênh lnCR4_Assets, lnCR4_Deposits, lnCR4_Loans, lnHHI_Assets, lnHHI_Deposits và lnHHI_Loans. Kết quả cho thấy tác động của tập trung thị trường hoàn toàn không đồng nhất giữa các phương diện, khi tập trung ở phương diện huy động và một phần phương diện tài sản có xu hướng làm tăng hiệu quả hoạt động, trong khi tập trung tín dụng lại làm suy giảm hiệu quả, nhất là đối với ROE. Cách tiếp cận phân tách theo kênh này làm rõ

cấu trúc cạnh tranh phân đoạn trong hệ thống ngân hàng Việt Nam và bổ sung một góc nhìn mới về lý thuyết và thực nghiệm đối với mối quan hệ giữa tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Thứ ba, luận án làm rõ vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa tập trung thị trường, quyền lực thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng, với việc sử dụng đồng thời ba cấu thành của chất lượng thể chế là hiệu quả quản trị công GE, pháp quyền LR và chất lượng quy định RQ. Thông qua các biến tương tác giữa CR4, HHI, Lerner với GE, LR, RQ, luận án cho thấy thể chế không chỉ thay đổi độ lớn mà còn làm thay đổi cả chiều hướng và kênh truyền dẫn tác động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường đến HQHĐ của NHTM. Đặc biệt, kết quả chỉ ra rằng thể chế tốt có thể khuếch đại lợi ích của tập trung tài sản và huy động, nhấn mạnh rủi ro của tập trung tín dụng, đồng thời vừa kìm hãm khả năng chuyển hóa quyền lực thị trường thành lợi nhuận trên tài sản, vừa định hướng quyền lực này theo kênh tối ưu hóa hiệu quả vốn chủ sở hữu. Sự khác biệt rõ ràng giữa ROA và ROE trong tương tác với Lerner và các chỉ số thể chế là đóng góp mới so với phần lớn các nghiên cứu quốc tế vốn thường xem xét vai trò thể chế ở mức tổng quát và ít phân tách theo thước đo hiệu quả.

Thứ tư, luận án làm rõ vai trò của đặc thù thị trường Việt Nam trong cơ chế tác động từ cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và thể chế đến hiệu quả ngân hàng, qua đó bổ sung bằng chứng mới cho tranh luận học thuật quốc tế về cạnh tranh ngân hàng tại các nền kinh tế mới nổi. Bối cảnh Việt Nam với quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, xử lý nợ xấu, chuyển đổi số và cải thiện khung thể chế đã được lồng ghép vào diễn giải thực nghiệm, cho thấy hiệu quả hoạt động ngân hàng được quyết định đồng thời bởi ba cơ chế gắn kết là tập trung theo phương diện, sức mạnh định giá và chất lượng thể chế. Việc luận án chỉ ra rằng mức độ tập trung chỉ có lợi trong một số phương diện ít rủi ro, quyền lực thị trường có tác động tích cực rõ nét lên hiệu quả vốn chủ và chất lượng thể chế là nhân tố trung tâm định hình các tác động này đã tạo nên một đóng góp có ý nghĩa về mặt lý luận, phương pháp và thực nghiệm, đồng thời

mở ra nền tảng nghiên cứu tiếp theo về cấu trúc thị trường ngân hàng, hiệu quả hoạt động và thể chế trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển.

1.5.2. Đóng góp điểm mới về mặt thực tiễn

Bên cạnh các đóng góp về mặt học thuật, luận án còn mang lại các giá trị thực tiễn quan trọng đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước và các nhà hoạch định chính sách trong bối cảnh tái cơ cấu, xử lý nợ xấu và chuyển đổi số mạnh mẽ.

Thứ nhất, luận án cung cấp căn cứ định lượng chi tiết để đánh giá lại cấu trúc thị trường ngân hàng Việt Nam theo từng phương diện tài sản, tiền gửi và tín dụng. Việc sử dụng đồng thời các chỉ số lnCR4_Assets, lnCR4_Deposits, lnCR4_Loans, lnHHI_Assets, lnHHI_Deposits và lnHHI_Loans cho phép nhận diện rõ phân đoạn thị trường theo kênh huy động, quản lý tài sản và cho vay, đồng thời chỉ ra rằng tập trung huy động và một phần tập trung tài sản có thể hỗ trợ hiệu quả, trong khi tập trung tín dụng lại làm suy giảm hiệu quả. Điều này tạo cơ sở thực nghiệm để từng ngân hàng điều chỉnh chiến lược kinh doanh theo từng phương diện : tài sản, cho vay, huy động, cũng như đưa ra lựa chọn mục tiêu cạnh tranh phù hợp với lợi thế của mình, và giúp cơ quan quản lý xây dựng định hướng quản lý cấu trúc thị trường sát với thực tiễn hơn là chỉ dựa trên các chỉ số tập trung tổng hợp.

Thứ hai, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm trực tiếp cho việc thiết kế chính sách quản lý cạnh tranh và giám sát rủi ro dựa trên tập trung tín dụng và quyền lực thị trường. Kết quả cho thấy tập trung tín dụng cao gắn với hiệu quả thấp hơn, đặc biệt đối với hiệu quả vốn chủ sở hữu và trong bối cảnh thể chế được cải thiện, trong khi chỉ số Lerner lại có tác động tích cực rõ nét đến ROE. Điều này giúp Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý có thêm căn cứ để thiết kế các công cụ giám sát tập trung tín dụng, hạn chế rủi ro hệ thống từ một số ngân hàng hoặc lĩnh vực có mức độ tập trung tín dụng lớn, đồng thời sử dụng các chỉ tiêu về quyền lực thị trường như Lerner để nhận diện sớm nhóm ngân hàng có sức mạnh định giá lớn cần được giám sát chặt về lãi suất, phí và hành vi cạnh tranh. Các bằng chứng này hỗ trợ việc chuyển

dần sang mô hình giám sát định hướng rủi ro, kết hợp giữa chỉ tiêu tập trung và chỉ tiêu sức mạnh thị trường.

Thứ ba, luận án làm rõ vai trò trung tâm của chất lượng thể chế trong việc định hình tác động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường đến hiệu quả ngân hàng, qua đó cung cấp định hướng thực tiễn cho cải cách thể chế tài chính ngân hàng. Việc lượng hóa tác động của các chỉ số GE, LR và RQ trong các biến tương tác cho thấy cải thiện thể chế không chỉ giúp khuếch đại lợi ích của tập trung tài sản và huy động, mà còn phơi bày và làm rõ hơn rủi ro của tập trung tín dụng, đồng thời điều chỉnh kênh tác động của quyền lực thị trường từ lợi nhuận trên tài sản sang hiệu quả vốn chủ sở hữu. Điều này giúp Ngân hàng Nhà nước và các nhà hoạch định chính sách nhận diện rõ những ưu tiên cải cách như nâng cao hiệu quả quản trị công, củng cố pháp quyền, nâng cao chất lượng quy định và thực thi, hoàn thiện cơ chế xử lý nợ xấu, bảo vệ quyền chủ nợ và tăng minh bạch thông tin. Qua đó, cải cách thể chế không chỉ được nhìn nhận như mục tiêu dài hạn mà còn trở thành công cụ chủ động điều tiết tác động của cấu trúc thị trường và cạnh tranh đến hiệu quả và ổn định hệ thống.

Thứ tư, đối với bản thân các ngân hàng thương mại, luận án cung cấp các gợi ý thực tiễn cụ thể cho chiến lược quản trị và phát triển bền vững. Kết quả nhấn mạnh rằng quy mô, cấu trúc tập trung theo phương diện, quyền lực thị trường và khả năng tuân thủ thể chế là các yếu tố cốt lõi quyết định hiệu quả dài hạn. Trên cơ sở đó, ngân hàng có thể sử dụng các chỉ tiêu tập trung theo kênh hoạt động và chỉ số Lerner như một bộ chỉ báo nội bộ để rà soát chiến lược huy động, cho vay, quản trị vốn chủ sở hữu và đầu tư công nghệ, đồng thời điều chỉnh khẩu vị rủi ro, chính sách dự phòng và mức độ tuân thủ theo chuẩn mực quốc tế như Basel II, Basel III và các chuẩn mực báo cáo tài chính. Điều này giúp các ngân hàng xây dựng chiến lược tăng trưởng chuyển từ định hướng mở rộng quy mô thuần túy sang chú trọng hiệu quả, an toàn và khả năng thích ứng với môi trường thể chế đang thay đổi.

Tóm lại, luận án mang lại giá trị ứng dụng cao cho cả ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước và cơ quan hoạch định chính sách khi cung cấp một bộ bằng chứng thực nghiệm có hệ thống về tác động của cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và

chất lượng thể chế đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. Các kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng làm cơ sở tham chiếu trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, hoàn thiện khung thể chế, thiết kế công cụ giám sát và hoạch định chiến lược phát triển ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn tới.

1.6. Cấu trúc luận án

Cấu trúc của luận án gồm năm chương:

Chương 1: **Giới thiệu nghiên cứu**

Tác giả trình bày về lý do chọn đề tài, mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, đối tượng, phạm vi, và phương pháp nghiên cứu. Đồng thời, tác giả cũng trình bày những đóng góp mới của luận án về mặt khoa học và thực tiễn.

Chương 2: **Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu**

Tác giả trình bày các các khái niệm, định nghĩa về các thuật ngữ được sử dụng trong luận án. Ngoài ra, tác giả trình bày về khung lý thuyết nền, như Cơ sở lý thuyết cấu trúc thị trường, Cấu trúc thị trường ngân hàng, Thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp, Thuyết hành vi doanh nghiệp, Thuyết chi phí đại diện, Thuyết chi phí giao dịch, Cơ sở lý thuyết về Thể chế . Bên cạnh đó, tác giả thực hiện lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm trước có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của luận án. Từ đó, tác giả chỉ ra khoảng trống nghiên cứu. Dựa trên khoảng trống nghiên cứu, tác giả sẽ xây dựng giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu để giải quyết mục tiêu nghiên cứu đã chỉ ra ở Chương 1.

Chương 3: **Phương pháp nghiên cứu**

Tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu và đề xuất các mô hình nghiên cứu. Ngoài ra, tác giả mô tả các biến phụ thuộc, biến độc lập và biến kiểm soát trong các mô hình. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra quy trình nghiên cứu, phương pháp thu thập dữ liệu, và cách thức xử lý dữ liệu.

Chương 4: **Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

Tác giả thực tiện phân tích thực trạng của các đối tượng nghiên cứu, phân tích thống kê mô tả các biến trong các mô hình nghiên cứu. Ngoài ra, tác giả cũng thực hiện các kiểm định độ phù hợp, tính vững của từng mô hình nghiên cứu và trình bày

kết quả ước lượng. Tiếp theo tác giả cũng tiến hành thảo luận kết quả nghiên cứu ứng với từng mô hình. Kết quả này làm cơ sở cho việc đề xuất các hàm ý chính sách trong Chương 5.

Chương 5: **Kết luận và hàm ý chính sách**

Tác giả trình bày kết luận của luận án và cung cấp hàm ý chính sách cho các NHTM Việt Nam và NHNN Việt Nam. Đồng thời, tác giả cũng chỉ ra những hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp

Theo Porter (1998), khái niệm có ý nghĩa duy nhất về năng lực cạnh tranh là năng suất (productivity), trong đó năng suất được đo bằng giá trị gia tăng do một đơn vị lao động (hay một đơn vị vốn) tạo ra trong một đơn vị thời gian. Năng suất là nhân tố quyết định quan trọng nhất của mức sống dài hạn và là nguyên nhân sâu xa của thu nhập bình quân đầu người. Để tăng trưởng năng suất bền vững đòi hỏi nền kinh tế phải được liên tục nâng cấp. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp bao gồm những nhân tố tác động trực tiếp tới năng suất của doanh nghiệp, bao gồm chất lượng môi trường kinh doanh và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trình độ phát triển cụm ngành, hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp.

Theo Porter (2008), môi trường kinh doanh là điều kiện bên ngoài giúp doanh nghiệp đạt được mức năng suất và trình độ đổi mới, sáng tạo cao nhất. Theo đó, chất lượng của môi trường kinh doanh thường được đánh giá qua bốn đặc tính tổng quát bao gồm: (i) các điều kiện về nhân tố đầu vào, (ii) các điều kiện cầu, (iii) các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan, và (iv) chiến lược công ty, cấu trúc và cạnh tranh nội địa. Porter (2008) đã mô tả bốn đặc tính này thông qua bốn góc của một hình thoi được nhiều nhà nghiên cứu gọi một cách hoa mỹ là mô hình Kim cương Porter (Hình 2.1).

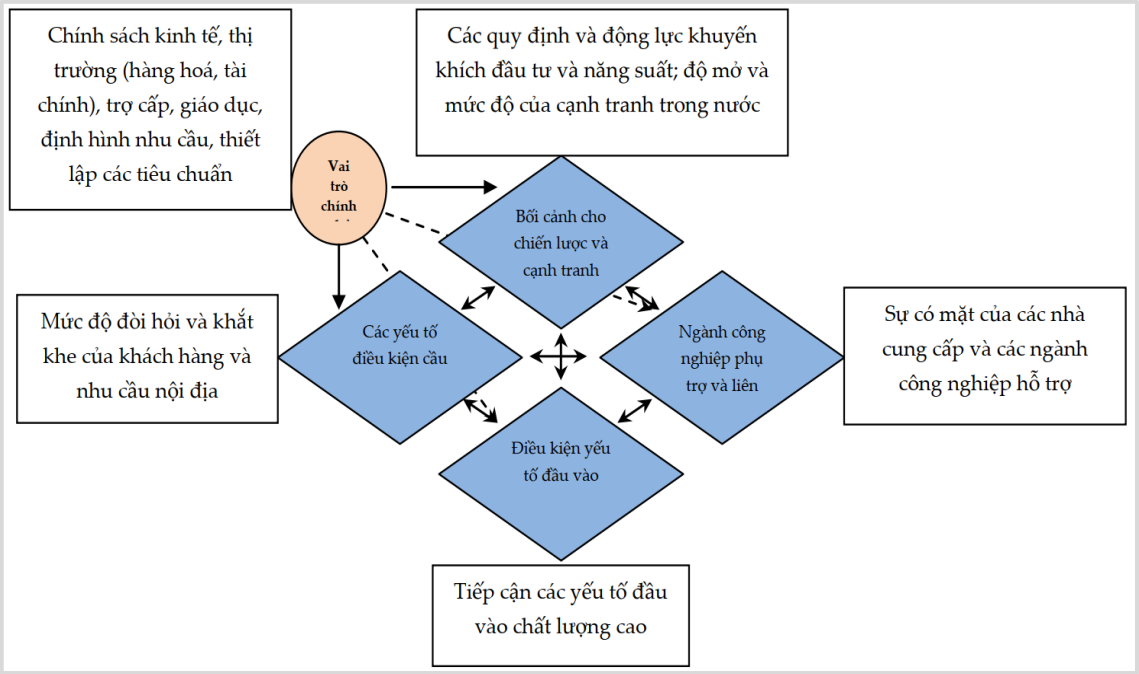
Hình 2.1 cho thấy rằng: các điều kiện về yếu tố đầu vào có thể được chia thành cơ sở hạ tầng, nguồn vốn, nguồn nhân lực, nguồn tài sản vật chất, và nguồn kiến thức.

Các địa phương đều có những yếu tố này nhưng sự phối hợp của các nhân tố đó lại rất khác nhau và lợi thế cạnh tranh từ các nhân tố này phụ thuộc vào việc chúng được triển khai và hiệu quả hay không.

Hơn nữa, Hình 2.1 cũng chỉ ra rằng: một số nhân tố như nhân lực, kiến thức, và vốn có thể di chuyển giữa các địa phương, cho nên việc có sẵn các nhân tố này ở mỗi địa phương không phải là một lợi thế cố hữu, bất di bất dịch. Hơn nữa, nguồn dự trữ các nhân tố đầu vào mà một địa phương có được ở một thời điểm cụ thể không quan trọng bằng tốc độ và tính hiệu quả mà địa phương đó tạo ra cũng như việc nâng cấp và sử dụng các nhân tố này trong những ngành cụ thể. Chính vì vậy, ngoài bốn đặc tính kể trên thì cần phải nhấn mạnh đến vai trò của chính quyền địa phương trong việc hoạch định và thực thi các chính sách kinh tế, trong việc định hình nhu cầu và thiết lập các tiêu chuẩn cho cạnh tranh nhằm hướng đến việc cải thiện năng suất.

Ngoài ra, hình 2.1 cũng cho thấy rằng: khác với nhân tố môi trường kinh doanh và hạ tầng kỹ thuật, nhân tố về hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp đánh giá các điều kiện bên trong nhằm giúp doanh nghiệp đạt được mức năng suất và trình độ đổi mới sáng tạo cao nhất dựa trên độ tinh thông, những kỹ năng, năng lực và thực tiễn quản lý của doanh nghiệp. Nhân tố này bao gồm những đánh giá từ nền tảng học vấn và trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp, trình độ hiểu biết và khả năng ứng dụng công nghệ trong kinh doanh, những chuẩn mực cao về quản trị, điều hành, cả năng lực đối thoại, tư vấn và phản biện chính sách của doanh nghiệp.

Hình 2.1: Mô hình Kim cương của Porter (2008)



Nguồn: Porter (2008)

<u>Vận dụng Thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp vào nghiên cứu:</u>

Thuyết năng lực cạnh tranh của Porter (1998, 2008) là một trong những khung lý thuyết kinh điển về phân tích năng suất và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, bao gồm cả các tổ chức tài chính như ngân hàng. Theo Porter, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được phản ánh thông qua năng suất – tức khả năng tạo ra giá trị gia tăng từ các nguồn lực đầu vào trong một đơn vị thời gian. Năng suất không chỉ là nền tảng của HQHĐ mà còn là chỉ dấu quan trọng cho khả năng phát triển bền vững của doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh.

Trong khuôn khổ đề tài này, lý thuyết này được vận dụng để giải thích mối quan hệ giữa môi trường cạnh tranh trong ngành ngân hàng (tức cấu trúc thị trường) và năng lực nội tại của từng ngân hàng trong việc tối ưu hóa hoạt động và gia tăng hiệu quả. Cấu trúc thị trường ngân hàng bao gồm mức độ tập trung thị trường và sức mạnh thị trường ngân hàng là một trong những yếu tố định hình môi trường kinh doanh mà Porter đề cập. Trong mô hình kim cương của Porter (2008), môi trường kinh doanh tác động trực tiếp đến năng suất của doanh nghiệp thông qua các yếu tố như điều kiện đầu vào (vốn, nhân lực, công nghệ), mức độ cạnh tranh nội ngành, và sự phát triển của các ngành liên quan.

Trong ngành ngân hàng, mức độ tập trung thấp thị trường cạnh tranh lành mạnh, minh bạch, ngân hàng đối thủ cung cấp dịch vụ hiệu quả sẽ tạo ra áp lực buộc các ngân hàng phải nâng cao chất lượng dịch vụ, tối ưu hóa chi phí, đổi mới công nghệ và tăng năng suất cải thiện HQHĐ.

Ngược lại, nếu cấu trúc thị trường có mức độ tập trung cao, quyền lực thị trường tập trung vào một số ngân hàng lớn, thì động lực đổi mới và tối ưu hóa giảm, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất chung của hệ thống. Tuy nhiên, theo Porter, không phải sự hiện diện của các yếu tố đầu vào (vốn, nhân lực, tài sản) quyết định năng lực cạnh tranh, mà chính là khả năng vận hành, đổi mới và nâng cấp các yếu tố đó một cách hiệu quả. Điều này đặc biệt đúng với các NHTM Việt Nam nơi mà nguồn lực đầu vào có thể tương đồng, nhưng kết quả hoạt động lại rất khác biệt tùy theo năng lực chiến lược, trình độ công nghệ, và khả năng quản trị của từng ngân hàng.

Thêm vào đó, lý thuyết của Porter nhấn mạnh vai trò của chiến lược doanh nghiệp và năng lực nội tại đây chính là nhân tố then chốt giúp các ngân hàng tận dụng hoặc ứng phó với cấu trúc thị trường hiện hành. Dù trong thị trường tập trung cao tập trung vào nhóm các ngân hàng lớn, nếu ngân hàng có năng lực quản trị tốt, trình độ công nghệ cao, và khả năng ứng biến linh hoạt với thị trường vẫn có thể đạt HQHĐ cao. Do vậy, nghiên cứu này không chỉ xem xét mối quan hệ tuyến tính giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ, mà còn xét đến bối cảnh thể chế và năng lực cạnh tranh nội tại của doanh nghiệp như Porter đã đề cập.

Tóm lại, thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp của Michael Porter được vận dụng trong nghiên cứu này nhằm lý giải rằng cấu trúc thị trường là điều kiện bên ngoài tác động đến môi trường cạnh tranh, còn năng lực vận hành và quản trị là điều kiện nội tại quyết định ngân hàng có thể tối ưu hóa HQHĐ trong môi trường đó hay không. Nhờ đó, mô hình nghiên cứu của đề tài có thể đánh giá được tác động tổng hợp của yếu tố ngành và yếu tố doanh nghiệp đến HQHĐ, phù hợp với quan điểm đa chiều trong đánh giá hiệu suất và năng suất theo Porter.

2.1.2. Thuyết hành vi doanh nghiệp

Học thuyết hành vi doanh nghiệp do Cyert và March (1963) đề xuất dựa trên tiền đề nghiên cứu của Simon (1952) và March và Simon (1958). Học thuyết tập trung làm rõ quá trình ra quyết định kinh doanh thực tế và chỉ ra phương thức doanh nghiệp ra các quyết định đó.

Theo học thuyết hành vi, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là sự liên kết các cá nhân có những mục tiêu chung trong quan hệ, sản xuất, bán hàng, thị phần, hoặc lợi nhuận. Các thành viên liên kết cũng là những thành viên trong liên kết phụ nội bộ và phụ thuộc lẫn nhau. Những liên kết phụ nội bộ của doanh nghiệp tương ứng với những lĩnh vực chuyên môn hóa chủ yếu (các bộ phận chức năng) trong doanh nghiệp. Mỗi một liên kết phụ trong doanh nghiệp đều tuân thủ khung chính sách chung (frame of reference) và cùng hướng đến các mục tiêu chung. Các mục tiêu này có thể không phù hợp với mục tiêu của những liên kết phụ khác hoặc với mục tiêu chung của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp hoàn thành các mục tiêu nhằm: (i) xác định mức phân phối các nguồn lực trong các liên kết phụ nội bộ; (ii) giải quyết bất hòa giữa các liên kết phụ nội bộ; và (iii) xác định những trao đổi nguồn lực (resource exchanges) với các liên kết bên ngoài. Sức mạnh của liên kết phụ nội bộ có quan hệ đến tầm quan trọng của trao đổi nguồn lực mà nó chịu trách nhiệm (Cyert và March, 1963).

Một cách khái quát, học thuyết hành vi doanh nghiệp có ảnh hưởng to lớn đến các học thuyết về tổ chức, quản lý chiến lược, và các nghiên cứu về khoa học xã hội. Nội dung của thuyết là nền tảng cho các nghiên cứu lý thuyết hoặc thực nghiệm về các hiện tượng thuộc về doanh nghiệp. Trong các nghiên cứu về học thuyết này, công trình của Cyert và March (1963) có tầm ảnh hưởng rất lớn đến các nghiên cứu sau đó. Các khái niệm cơ bản, các giả thuyết, các kết quả của học thuyết là vấn đề nghiên cứu quan trọng cho các nghiên cứu về doanh nghiệp và chiến lược. Các học thuyết về hành vi ứng xử của doanh nghiệp (behavioral theories) cung cấp phương pháp tư duy xen kẽ nhau về vận hành kinh doanh của doanh nghiệp. Những điều này nhấn mạnh đến vai trò của hành vi ứng xử của con người hơn là những yếu tố kinh tế trong việc giải thích những hoạt động của doanh nghiệp. Cốt lõi của sự sống còn của doanh

nghiệp là khả năng xây dựng và bảo toàn những nguồn lực bao gồm cả con người, tiền bạc và tài sản hiện vật. Những vấn đề tranh cãi lớn được đề cập bao gồm sự hình thành các mục tiêu của doanh nghiệp, việc đưa ra chiến lược, và việc ra quyết định của doanh nghiệp.

Tóm lại, thuyết này được xây dựng thông qua các nghiên cứu thực nghiệm, chủ yếu nghiên cứu quá trình thiết lập mục tiêu, ra quyết định, và kiểm soát trong những doanh nghiệp có đặc thù khác nhau. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và khan hiếm nguồn lực như hiện nay, việc nghiên cứu các thuyết hành vi của doanh nghiệp thông qua nghiên cứu quá trình thiết lập mục tiêu, ra quyết định, và kiểm soát cho phép các nhà quản trị và nhà đầu tư đưa ra quyết định đúng đắn nhằm thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp.

Vận dụng thuyết hành vi doanh nghiệp vào nghiên cứu:

Thuyết hành vi doanh nghiệp, do Cyert và March (1963) phát triển dựa trên nền tảng của Simon (1952), là một học thuyết quan trọng trong nghiên cứu tổ chức và quản trị chiến lược. Khác với các lý thuyết cổ điển xem doanh nghiệp như một thực thể nhất thể theo đuổi tối đa hóa lợi nhuận, thuyết hành vi tiếp cận doanh nghiệp như một liên minh của nhiều nhóm ra quyết định có mục tiêu đa dạng và thường xuyên xung đột. Doanh nghiệp được nhìn nhận như một hệ thống gồm các bộ phận chức năng (liên kết phụ nội bộ), mỗi bộ phận theo đuổi mục tiêu riêng, nhưng đều hoạt động trong một khung chính sách chung, với các quá trình điều chỉnh, thương lượng và phân bổ nguồn lực diễn ra liên tục.

Trong phạm vị của luận án này, thuyết hành vi doanh nghiệp được vận dụng để lý giải cách các ngân hàng – với tư cách là tổ chức đa mục tiêu – đưa ra các quyết định chiến lược về hoạt động kinh doanh, phân bổ nguồn lực và điều chỉnh hành vi trong môi trường có mức độ tập trung và sức mạnh thị trường khác nhau. Cấu trúc thị trường ngân hàng không chỉ tạo ra áp lực cạnh tranh từ bên ngoài, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình ra quyết định bên trong của ngân hàng. Khi một ngân hàng hoạt động trong thị trường có mức độ cạnh tranh cao (tức mức tập trung thị trường thấp), hành vi ra quyết định có xu hướng linh hoạt hơn, tập trung vào mục tiêu tăng trưởng

thị phần, kiểm soát chi phí và đổi mới sản phẩm để duy trì lợi thế cạnh tranh. Ngược lại, trong thị trường có mức độ tập trung cao, quyền lực thị trường mạnh, các ngân hàng lớn có thể điều chỉnh chiến lược theo hướng bảo toàn vị thế, khai thác độc quyền và tối ưu hóa lợi nhuận ngắn hạn – điều này có thể dẫn đến những hệ quả khác nhau về HQHĐ.

Theo quan điểm của thuyết hành vi, HQHĐ của ngân hàng không đơn thuần là kết quả của lý tính kinh tế tối ưu, mà còn là kết quả của quá trình thương lượng nội bộ, xung đột mục tiêu, và phản ứng tổ chức trước các yếu tố môi trường. Điều này đặc biệt đúng với các NHTM lớn tại Việt Nam, nơi tồn tại sự khác biệt đáng kể trong chiến lược kinh doanh, cơ cấu tổ chức, và khả năng thích ứng với môi trường thị trường. Việc vận dụng thuyết hành vi trong nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng vì nó giúp mở rộng cách nhìn nhận về mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ ngân hàng theo hướng phi tuyến tính và đa chiều. Cùng một cấu trúc thị trường, nhưng HQHĐ của các ngân hàng có thể khác nhau đáng kể tùy thuộc vào chiến lược nội tại, khả năng ra quyết định, mức độ đồng thuận mục tiêu và cách thức phản ứng với áp lực cạnh tranh.

Hơn nữa, trong bối cảnh hiện nay của ngành tài chính – ngân hàng Việt Nam, các ngân hàng phải đối mặt không chỉ với áp lực cạnh tranh từ các tổ chức trong nước mà còn từ các ngân hàng nước ngoài, các công ty công nghệ tài chính (FinTech), cùng với những yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt từ phía cơ quan quản lý. Vì vậy, mọi quyết định liên quan đến đầu tư công nghệ, chiến lược định giá, quản lý rủi ro hay mở rộng thị phần đều cần được thực hiện thông qua quá trình điều chỉnh hành vi tổ chức, như cách tiếp cận được mô tả bởi Cyert và March (1963).

Tóm lại, thuyết hành vi doanh nghiệp đưa biện luận trong luận án như sau:

- Nhận diện ngân hàng như một tổ chức phức hợp với quyết định đa mục tiêu.
- Lý giải hành vi phản ứng trước cấu trúc thị trường phụ thuộc vào năng lực tổ chức và quá trình nội bộ.

- Trong cùng cấu trúc thị trường, HQHĐ ngân hàng vẫn có thể khác biệt, tùy vào chiến lược ứng xử tổ chức, năng lực phối hợp liên kết phụ và khả năng thích nghi với áp lực cạnh tranh.

2.1.3. Thuyết chi phí đại diện

Fama và Miller (1972) nghiên cứu cấu trúc vốn dựa trên chi phí đại diện. Về sau, Jensen và Meckling (1976) đã kế thừa nghiên cứu của Fama và Miller (1972) và phát triển lý thuyết chi phí đại diện ở mức độ sâu hơn. Jensen và Meckling (1976) cho rằng, khi có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý sẽ nảy sinh mâu thuẫn giữa người chủ sở hữu và người quản lý. Sự tách biệt này ngày càng trở nên phổ biến khi các công ty ngày càng lớn mạnh và mở rộng về quy mô nên chủ sở hữu không thể điều hành công ty mà thuê người khác điều hành. Người quản lý không phải lúc nào cũng hành động vì lợi ích của cổ đông nên cần có cơ chế để giảm mâu thuẫn lợi ích. Jensen và Meckling (1976) cũng chỉ ra rằng, chủ sở hữu có thể hạn chế mâu thuẫn lợi ích bằng cách tạo động lực cho người quản lý và chịu thêm chi phí để hạn chế hành động bất lợi của người quản lý gọi là chi phí đại diện như chi phí giám sát, chi phí ràng buộc và những tổn thất phát sinh từ mâu thuẫn lợi ích do người quản lý không hành động vì lợi ích tốt nhất của cổ đông.

Theo Jensen và Meckling (1976), chi phí đại diện sẽ giảm nếu tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của hội đồng quản trị cao hơn do sự trùng hợp về lợi ích giữa họ và cổ đông. Hơn nữa, thuyết chi phí đại diện bắt nguồn từ giả định rằng hai bên trong mối quan hệ này (cổ đông và nhà quản lý của công ty) khác nhau về lợi ích. Vì vậy, điều này dẫn đến mâu thuẫn phát sinh, khi trong quan hệ này cả hai đều hành động vì lợi ích cá nhân. Do vậy, có cơ sở để khẳng định rằng sẽ có lúc người quản lý vì lợi ích cá nhân mà quên đi lợi ích của công ty và người chủ sở hữu công ty. Vì lợi ích cá nhân của mình mà người quản lý sẽ có động cơ không làm việc chăm chỉ để kiếm tìm lợi ích cho công ty, mà còn sẵn sàng kiếm tìm lợi ích cho người khác ngoài công ty.

Chính vì lẽ đó, để bảo vệ quyền lợi của các cổ đông - chủ sở hữu của công ty, cần phải thực hiện hoạt động giám sát các nhà quản lý.

Chi phí giám sát sẽ phát sinh để hạn chế các hoạt động sai lầm của người quản lý công ty. Chi phí liên kết được thanh toán bởi các nhà quản lý, để đảm bảo rằng không có xâm hại đến lợi ích của các cổ đông xuất phát từ những quyết định và hành động sai của nhà quản lý công ty. Thiệt hại khác còn lại có thể xảy ra khi các quyết định của nhà quản lý, nhằm mục đích cố gắng tối đa hóa phúc lợi của các cổ đông. Theo đó, chi phí đại diện là tổng của chi phí giám sát, chi phí liên kết và khoản lỗ còn lại. Mối quan hệ đại diện dẫn đến vấn đề bất đối xứng thông tin do thực tế là các nhà quản lý có thể truy cập thông tin nhiều hơn cổ đông (Jensen và Meckling, 1976).

Vận dụng Thuyết chi phí đại diện vào nghiên cứu:

Thuyết chi phí đại diện (Agency Theory), được phát triển bởi Jensen và Meckling (1976), là một lý thuyết nền tảng trong lĩnh vực tài chính – quản trị, đặc biệt quan trọng trong việc phân tích HQHĐ của các doanh nghiệp có cơ cấu sở hữu phân tán, điển hình là các NHTM. Lý thuyết này xuất phát từ giả định rằng trong các doanh nghiệp hiện đại, tồn tại sự tách biệt giữa người sở hữu vốn (cổ đông) và người điều hành vốn (ban quản lý). Sự phân quyền này dẫn đến nguy cơ mâu thuẫn lợi ích, vì nhà quản lý có thể không luôn hành động vì lợi ích tối ưu của cổ đông mà có xu hướng hành xử vì lợi ích cá nhân.

Trong khuôn khổ của luận án này, thuyết chi phí đại diện được vận dụng để giải thích cơ chế nội tại ảnh hưởng đến HQHĐ ngân hàng thông qua hành vi quản trị và mối quan hệ đại diện trong bối cảnh cấu trúc thị trường khác nhau.

Ở các ngân hàng hoạt động trong môi trường có mức độ tập trung thị trường cao và quyền lực thị trường lớn, rủi ro về chi phí đại diện có xu hướng gia tăng, vì các ngân hàng này có ít áp lực cạnh tranh từ bên ngoài. Khi không bị cạnh tranh đe dọa, các nhà quản lý có thể thiếu động lực để tối ưu hóa HQHĐ, dễ thiên lệch trong phân bổ vốn, đầu tư vào các dự án không hiệu quả hoặc chi tiêu vượt mức cần thiết. Đây là biểu hiện của chi phí đại diện dạng thiếu giám sát và giảm động cơ làm việc vì lợi ích cổ đông.

Ngược lại, trong các thị trường có mức độ cạnh tranh cao, áp lực từ thị trường buộc các nhà quản lý ngân hàng phải tối ưu hóa hoạt động, cắt giảm lãng phí và minh bạch

hóa thông tin. Điều này có thể giúp giảm thiểu chi phí đại diện, đồng thời nâng cao HQHĐ tổng thể. Như vậy, cấu trúc thị trường đóng vai trò như một cơ chế giám sát bên ngoài, bổ sung cho các cơ chế giám sát nội bộ nhằm điều chỉnh hành vi của nhà quản lý.

Thuyết chi phí đại diện cũng giúp lý giải vì sao một số ngân hàng có HQHĐ thấp hơn dù có quy mô lớn và chiếm thị phần đáng kể. Nguyên nhân có thể đến từ chi phí giám sát không đủ mạnh, hệ thống quản trị thiếu minh bạch, hoặc tỷ lệ sở hữu cổ phần của ban điều hành thấp, dẫn đến sự tách rời giữa mục tiêu cá nhân và mục tiêu tổ chức. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh ngân hàng Việt Nam, nơi một số ngân hàng có sở hữu chéo, ảnh hưởng từ nhà nước hoặc nhóm lợi ích, khiến chi phí đại diện có thể cao hơn mức thông thường. Thêm vào đó, bất đối xứng thông tin – một nội dung cốt lõi trong thuyết chi phí đại diện – cũng đặc biệt phổ biến trong lĩnh vực ngân hàng. Nhà quản lý có nhiều thông tin hơn cổ đông hoặc cơ quan giám sát, dẫn đến nguy cơ che giấu rủi ro, làm đẹp báo cáo tài chính hoặc điều hành ngân hàng theo mục tiêu không công khai. Trong thị trường ngân hàng có tính cạnh tranh thấp và giám sát thể chế yếu, vấn đề này càng trầm trọng và làm suy giảm HQHĐ.

Tóm lại, việc vận dụng thuyết chi phí đại diện trong nghiên cứu này trình bày:

- Cơ sở lý luận cho sự chênh lệch về HQHĐ giữa các ngân hàng có cùng cấu trúc thị trường.
- Làm rõ tác động trung gian của hành vi quản lý ngân hàng dưới ảnh hưởng của sức mạnh thị trường.
- Vai trò điều tiết của chất lượng thể chế liên quan đến chi phí đại diện và cải thiện chi phí vận hành trong ngân hàng.

2.1.4. Thuyết chi phí giao dịch

Thuyết chi phí giao dịch (Transaction Cost Theory – TCT) bắt nguồn từ công trình kinh điển của Coase (1960) với câu hỏi: *"Tại sao doanh nghiệp tồn tại trong nền kinh tế thị trường?"*. Theo Coase (1960), một trong những lý do chủ yếu khiến doanh nghiệp tồn tại là để giảm thiểu chi phí giao dịch – tức những chi phí phát sinh

trong quá trình tìm kiếm thông tin, đàm phán, ký kết hợp đồng, giám sát và thực thi các giao dịch trên thị trường.

Dựa trên nền tảng đó, Williamson (2000) đã phát triển học thuyết chi phí giao dịch thành một lý thuyết quản trị hoàn chỉnh, giải thích tại sao các doanh nghiệp lựa chọn những hình thức tổ chức và quản trị khác nhau để giảm thiểu chi phí giao dịch. Theo Williamson, chi phí giao dịch phụ thuộc vào ba đặc điểm chính:

- Tính không chắc chắn của môi trường giao dịch.
- Tính thường xuyên của giao dịch.
- Đặc tính chuyên biệt của tài sản được sử dụng trong giao dịch.

Williamson (2000) cho rằng, khi chi phí giao dịch quá cao, doanh nghiệp sẽ có xu hướng chuyển sang các hình thức tổ chức nội bộ (tích hợp theo chiều dọc) hoặc thiết lập cơ chế quản trị chặt chẽ hơn để kiểm soát giao dịch thay vì hoàn toàn dựa vào thị trường. Tức là, HQHĐ không chỉ đến từ tối ưu hóa sản xuất, mà còn từ giảm thiểu chi phí trong phối hợp và quản lý giao dịch.

Vận dụng Thuyết chi phí giao dịch vào đề tài nghiên cứu:

Trong phạm vi của luận án này, thuyết chi phí giao dịch là công cụ lý thuyết hữu ích để giải thích tác động của môi trường thị trường đến hành vi tổ chức và hiệu quả vận hành của các NHTM.

Trong ngành ngân hàng, giao dịch không chỉ là việc mua bán tài sản tài chính, mà còn bao gồm các hoạt động như: cấp tín dụng, huy động vốn, quản trị rủi ro, phân phối sản phẩm tài chính, xử lý thanh toán, và tương tác với khách hàng. Tất cả các hoạt động này đều phát sinh chi phí giao dịch như:

- Chi phí thông tin: thu thập dữ liệu khách hàng, đánh giá rủi ro tín dụng.
- Chi phí hợp đồng: soạn thảo, giám sát và thực thi các hợp đồng tín dụng.
- Chi phí quan hệ: duy trì lòng tin với khách hàng và các tổ chức đối tác.
- Chi phí quản trị: phối hợp giữa các bộ phận nội bộ, tuân thủ quy định.

Khi cấu trúc thị trường ngân hàng thay đổi – cụ thể là khi mức độ tập trung cao hơn hoặc quyền lực thị trường mạnh hơn – các ngân hàng lớn có thể giảm thiểu chi phí giao dịch nhờ vào lợi thế về quy mô, công nghệ và khả năng chuẩn hóa quy trình giao

dịch. Điều này giúp nâng cao HQHĐ của họ so với các ngân hàng nhỏ lẻ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, quyền lực thị trường cũng có thể làm gia tăng chi phí giao dịch do thiếu động lực đổi mới, sự quan liêu, hoặc chi phí giám sát phức tạp hơn, đặc biệt khi thiếu cạnh tranh và thể chế kiểm soát hiệu quả.

Ngược lại, trong thị trường có mức độ cạnh tranh cao, áp lực từ đối thủ buộc các ngân hàng phải tái cấu trúc quy trình giao dịch, đầu tư vào công nghệ (ví dụ: ngân hàng số, định danh điện tử, AI trong thẩm định tín dụng) để giảm thiểu chi phí giao dịch và cải thiện trải nghiệm khách hàng. Điều này dẫn đến HQHĐ cao hơn trong dài hạn.

Thuyết chi phí giao dịch cũng giúp lý giải sự khác biệt về HQHĐ giữa các ngân hàng có mức độ công nghệ khác nhau. Theo Foss (1996), các tổ chức biết tận dụng công nghệ để tối ưu hóa cả sản xuất và giao dịch sẽ đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững. Tại Việt Nam, sự phát triển mạnh mẽ của ngân hàng số và các ứng dụng công nghệ tài chính (FinTech) chính là một ví dụ điển hình cho việc giảm chi phí giao dịch để nâng cao HQHĐ trong môi trường thị trường đang dần cạnh tranh hóa.

Tóm lại, vận dụng Thuyết chi phí giao dịch vào đề tài giúp:

- Hiểu rõ mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ thông qua cơ chế chi phí giao dịch.
- Giải thích tại sao ngân hàng lớn trong thị trường tập trung có thể vừa có lợi thế chi phí, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro quan liêu.
- Nhấn mạnh vai trò của công nghệ và tái cấu trúc tổ chức như công cụ giảm chi phí giao dịch, đặc biệt trong môi trường cạnh tranh cao.
- Gợi ý chính sách hỗ trợ cạnh tranh lành mạnh, cải thiện hạ tầng giao dịch tài chính và khuyến khích đổi mới trong ngành ngân hàng.

2.1.5 Cấu trúc thị trường ngân hàng

Khái niệm thị trường

Có nhiều cách tiếp cận định nghĩa thị trường, tuy nhiên các học giả đều thống nhất rằng thị trường là nơi diễn ra sự trao đổi giữa người mua và người bán thông qua tương tác. Theo Robert và Daniel (1995), *"Thị trường là tập hợp những người mua và người bán tác động qua lại lẫn nhau dẫn đến khả năng trao đổi"*. Tương tự, David

và cộng sự (2005) định nghĩa thị trường là *"tập hợp các sự thỏa thuận thông qua đó người bán và người mua tiếp xúc với nhau để trao đổi hàng hóa và dịch vụ"*.

Điểm chung nổi bật từ các định nghĩa trên là thị trường không gắn với không gian hay thời gian nhất định mà bất cứ khi nào, bất cứ nơi đâu, có hoạt động trao đổi diễn ra trực tiếp hay gián tiếp, truyền thống hay hiện đại đều được xem là thị trường. Từ đó, có thể khái quát rằng: "Thị trường là một tập hợp các điều kiện và thỏa thuận mà thông qua đó người bán và người mua tương tác với nhau để trao đổi một hàng hóa hoặc dịch vụ khan hiếm" (quan điểm của tác giả luận án)

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, thị trường là nơi diễn ra hoạt động cung, cầu vốn, hệ thống thể chế. Trong đó hàng hóa được giao dịch không phải là sản phẩm vật lý mà là sản phẩm, dịch vụ tài chính.

Khái niệm cấu trúc thị trường và cấu trúc thị trường ngân hàng

Theo David Begg (2005), cấu trúc thị trường là một thuật ngữ mô tả hành vi của người bán và người mua trong thị trường. Căn cứ vào mức độ cạnh tranh hay mức độ độc quyền, cấu trúc thị trường bao gồm: (i) Cạnh tranh hoàn toàn; (ii) Cạnh tranh độc quyền; (iii) Độc quyền hoàn toàn; (iv) Độc quyền nhóm (tập đoàn). Để phân biệt các cấu trúc thị trường thường được xem xét qua các chỉ số: số lượng người bán và ngời mua, tính đồng nhất của sản phẩm sức mạnh thị trường, rào cản gia nhập thị trường, canh tranh phi giá. Trong đó cấu trúc thị trường cạnh tranh hay độc quyền được quyết định bởi SMTT và các chủ thể tham gia, được nhận diện thông qua MĐTT. MĐTT càng lớn quyền lực thị trường sẽ tập trung vào chủ thể này, khả năng chi phối thị trường càng mạnh, tính độc quyền của thị trường càng cao.

Theo Carlton và Perloff (2005), cấu trúc thị trường không chỉ mô tả số lượng người bán và mức độ cạnh tranh mà còn liên quan đến khả năng tương tác chiến lược giữa các doanh nghiệp trong ngành. Việc hiểu rõ cấu trúc thị trường giúp dự đoán hành vi định giá, đầu tư và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

Theo Schiller (2010), cấu trúc thị trường là số lượng và quy mô tương đối của các doanh nghiệp trong một ngành, cấu trúc thị trường trải dài từ cạnh tranh hoàn hảo đến

độc quyền. Trong đó mức độ tập trung thị trường hay SMTT được cấu thành bởi các yếu tố: (i) Số lượng sản phẩm sản xuất; (ii) Quy mô từng doanh nghiệp; (iii) Rào cản gia nhập; (iv) Tính sẵn có của hàng hóa thay thế.

Theo Bain (1951) cấu trúc thị trường được xác định bởi các yếu tố như số lượng doanh nghiệp trong ngành, mức độ tập trung thị phần, rào cản gia nhập, tính đồng nhất của sản phẩm và mức độ kiểm soát giá cả của doanh nghiệp, yếu tố quyết định hành vi cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong ngành. Cấu trúc thị trường trong lĩnh vực ngân hàng (Cấu trúc thị trường ngân hàng) là sự mở rộng của khái niệm cấu trúc thị trường ngành trong lĩnh vực tài chính, nhằm mô tả các đặc điểm tổ chức trong ngành ngân hàng. Theo Berger (1995), Demsetz và Strahan (1999), cấu trúc thị trường ngân hàng phản ánh mức độ tập trung và sự phân bổ quyền lực thị trường giữa các tổ chức tài chính, từ đó ảnh hưởng đến hành vi định giá, quản lý rủi ro và HQHĐ của ngân hàng.

Theo Dickson (1981) và Marfels (1971), cấu trúc thị trường ngân hàng đề cập đến mức độ tập trung hoặc cạnh tranh trong ngành ngân hàng.

Đặt điểm trong lĩnh vực ngân hàng mô hình thị trường phổ biến nhất là độc quyền nhóm, nơi một số ngân hàng lớn kiểm soát phần lớn thị phần và có khả năng tác động đến cấu trúc giá và điều kiện giao dịch (Tirole, 1988). Đây cũng là một trong những nền tảng xác định thang đo cấu trúc thị trường ngân hàng.

Với cách tiếp cận cơ sở lý thuyết trên, cấu trúc thị trường trong lĩnh vực ngân hàng là số lượng và quy mô tương đối của ngân hàng trên thị trường ngành ngân hàng thể hiện sức mạnh của một hay một nhóm các ngân hàng tác động đến cấu trúc của thị trường. MĐTT hoặc sức mạnh thị trường gắn liền quy mô của NH, thể hiện mức độ các ngân hàng đóng góp vào thị trường NHTM cụ thể được xác định trên ba phương diện. (i) Tổng tài sản; (iii) Thị phần huy động vốn; (iii) Thị phần cho vay.

2.1.6. Khái niệm hiệu quả hoạt động của ngân hàng

Hiệu quả là một khái niệm cốt lõi trong kinh tế học, phản ánh năng lực sử dụng tối ưu các nguồn lực đầu vào nhằm đạt được kết quả đầu ra mong muốn. Theo Koopmans (1951) và Farrell (1957), hiệu quả được chia thành hai dạng cơ bản:

- *Hiệu quả kỹ thuật*: thể hiện khả năng tối đa hóa sản lượng đầu ra từ một tập hợp đầu vào cố định, hoặc tối thiểu hóa đầu vào để đạt được đầu ra đã định.
- *Hiệu quả phân bổ*: phản ánh khả năng sử dụng đầu vào với chi phí thấp nhất để đạt được mục tiêu cụ thể.

Trong lĩnh vực ngân hàng, HQHĐ là biểu hiện cụ thể của khái niệm hiệu quả ở cấp độ tổ chức tài chính. HQHĐ thể hiện năng lực của ngân hàng trong việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực (tài chính, con người, công nghệ) để tối đa hóa kết quả kinh doanh và đạt được các mục tiêu chiến lược trong một khung thời gian xác định. Theo Bikker và Bos (2008), HQHĐ không chỉ phản ánh khả năng tạo lợi nhuận mà còn phản ánh trình độ quản trị rủi ro, khả năng kiểm soát chi phí và tính hiệu quả trong phân bổ tài sản.

Trong bối cảnh của đề tài này, nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và HQHĐ của NHTM Việt Nam, HQHĐ đóng vai trò là biến phụ thuộc trung tâm, qua đó phản ánh mức độ ảnh hưởng của các yếu tố thuộc cấu trúc thị trường, cụ thể là mức độ tập trung thị trường và sức mạnh thị trường – đến kết quả vận hành và khả năng sinh lời của các ngân hàng.

Theo Daft (2008), HQHĐ ngân hàng là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó có cả yếu tố cạnh tranh trong ngành. Trong môi trường mà thị trường bị chi phối bởi một số ít ngân hàng lớn (tức mức độ tập trung cao), hoặc nơi mà một số ngân hàng có khả năng định giá vượt chi phí biên (thể hiện sức mạnh thị trường), HQHĐ có thể bị ảnh hưởng bởi hành vi cạnh tranh, khả năng khai thác độc quyền, hoặc năng lực vận hành nội tại.

2.1.7 Khái niệm về thể chế

Thể chế (Institutions) là khái niệm rộng, mang tính nền tảng, bao gồm toàn bộ các quy tắc chính thức (hiến pháp, luật pháp, quy định) và phi chính thức (chuẩn mực xã hội, tập quán, văn hóa) chi phối hành vi của các cá nhân và tổ chức trong xã hội.

Khái niệm thể chế đã trở thành trụ cột trong các nghiên cứu kinh tế hiện đại, đặc biệt trong các lĩnh vực kinh tế phát triển, kinh tế chính trị, và tài chính. Thể chế không chỉ là nền tảng tạo nên cấu trúc hành vi của các chủ thể kinh tế mà còn định hình cách

thức thị trường vận hành và chính phủ thực hiện vai trò điều tiết của mình. Theo định nghĩa kinh điển của North (1990), thể chế là "*những quy tắc của trò chơi trong xã hội*" hay chính xác hơn là "*những ràng buộc do con người tạo ra để định hướng tương tác giữa con người với nhau*". Các thể chế này bao gồm cả quy định chính thức như hiến pháp, luật pháp, quy định hành chính và các yếu tố phi chính thức như chuẩn mực xã hội, tập quán, văn hóa và đạo đức.

Trong kinh tế học thể chế mới (New Institutional Economics - NIE), các học giả như Williamson (2000) nhấn mạnh rằng thể chế tồn tại dưới nhiều tầng khác nhau: từ môi trường xã hội (social embeddedness), đến cấu trúc điều hành chính thức, cơ chế quản trị và quan hệ hợp đồng. Các tầng thể chế này tương tác và tác động lẫn nhau trong quá trình định hình hành vi và hiệu quả kinh tế. Williamson (2000) phân chia thể chế thành bốn cấp độ: (i) chuẩn mực xã hội và văn hóa; (ii) cấu trúc thể chế chính thức như luật lệ, quyền sở hữu; (iii) cấu trúc quản trị như hợp đồng và tổ chức; và (iv) phân bổ nguồn lực hàng ngày như giá cả và sản lượng.

Acemoglu và Johnson (2005) đề xuất một hướng tiếp cận thể chế dựa trên phân biệt giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị. Thể chế kinh tế xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng và chuyển nhượng tài nguyên, cũng như cách thức thực thi hợp đồng. Trong khi đó, thể chế chính trị điều tiết quá trình lựa chọn và ràng buộc người cầm quyền. Họ cho rằng sự khác biệt về thể chế – đặc biệt là sự phân biệt giữa thể chế hòa nhập và thể chế chiếm đoạt – chính là nguyên nhân gốc rễ tạo nên khác biệt phát triển giữa các quốc gia.

Ở cấp độ vận hành thị trường, thể chế được xem là yếu tố giúp giảm thiểu chi phí giao dịch, nâng cao mức độ tin cậy và khả năng dự đoán của môi trường đầu tư. Theo Coase (1960), trong một thế giới không hoàn hảo với thông tin bất đối xứng và rủi ro cao, thể chế đóng vai trò như một cơ chế thiết yếu để các giao dịch kinh tế có thể diễn ra suôn sẻ. Trong khi đó, North (1991) khẳng định rằng sự tiến hóa thể chế là điều kiện tiên quyết để các nền kinh tế có thể chuyển từ trạng thái kém phát triển sang trạng thái tăng trưởng bền vững.

Trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, thể chế có vai trò đặc biệt quan trọng vì hệ thống tài chính là nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp từ khung pháp lý và chất lượng điều hành nhà nước. Các ngân hàng cần một môi trường pháp lý ổn định để đảm bảo việc ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng, bảo vệ tài sản thế chấp, xử lý nợ xấu và duy trì niềm tin vào hệ thống tài chính. Do đó, bất kỳ sự thiếu minh bạch hoặc không hiệu quả nào trong thể chế đều có thể dẫn đến việc gia tăng chi phí tín dụng, rủi ro hoạt động và bất ổn hệ thống.

Các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã xây dựng nhiều hệ thống chỉ số để đo lường chất lượng thể chế. Một trong những bộ chỉ số được sử dụng rộng rãi là Chỉ số Quản trị Toàn cầu (Worldwide Governance Indicators -WGI) do Ngân hàng Thế giới phát triển. Bộ chỉ số này bao gồm 06 khía cạnh: (i) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình; (ii) Ổn định chính trị và không bạo lực; (iii) Hiệu quả của chính phủ; (iv) Chất lượng quy định; (v) Tuân thủ pháp luật; và (vi) Kiểm soát tham nhũng. Mỗi chiều cạnh phản ánh một khía cạnh cụ thể trong chất lượng điều hành và thể chế quốc gia.

Tóm lại, từ góc độ lý thuyết, thể chế đóng vai trò như một hạ tầng mềm – tương đương với vai trò của cơ sở hạ tầng vật chất trong nền kinh tế – giúp các chủ thể kinh tế hoạt động hiệu quả hơn, giảm thiểu bất định và nâng cao năng suất toàn hệ thống. Việc đánh giá và cải thiện chất lượng thể chế là bước đi cần thiết để tạo dựng một môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh và ổn định, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, nơi sự tin cậy và tuân thủ luật lệ giữ vai trò trung tâm.

2.1.8. Khái niệm về chất lượng thể chế

Thể chế là nền tảng điều tiết hành vi của các cá nhân và tổ chức trong xã hội, bao gồm cả các quy tắc chính thức như luật pháp, hiến pháp, quy định hành chính và các yếu tố phi chính thức như chuẩn mực xã hội, tập quán và đạo đức (North, 1990). Tuy nhiên, khi phân tích vai trò của thể chế đối với HQHĐ kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng, khái niệm "chất lượng thể chế" (institutional quality) trở nên quan trọng hơn, vì nó cho phép đo lường và đánh giá mức độ hiệu quả, minh bạch và năng lực thực thi của các thiết chế công. Do đó, "chất lượng thể chế" là thuật ngữ định

lượng, dùng để đánh giá mức độ hiệu quả, minh bạch, ổn định và khả năng thực thi của các thể chế.

Theo Kaufmann và cộng sự (2009), chất lượng thể chế phản ánh mức độ mà các định chế quản trị đảm bảo được các yếu tố như quyền tham gia của người dân, sự ổn định chính trị, hiệu quả điều hành của chính phủ, chất lượng điều tiết, tính thượng tôn pháp luật và khả năng kiểm soát tham nhũng. Đây là định nghĩa nền tảng trong bộ chỉ số Quản trị Toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI) do Ngân hàng Thế giới xây dựng và được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu kinh tế và tài chính.
Acemoglu và Johnson (2005) cũng nhấn mạnh rằng chất lượng thể chế thể hiện năng lực của quốc gia trong việc bảo vệ quyền sở hữu tài sản, đảm bảo thực thi hợp đồng, kiểm soát quyền lực công và duy trì một môi trường pháp lý minh bạch. Họ cho rằng sự khác biệt về chất lượng thể chế chính là nguyên nhân sâu xa giải thích sự khác biệt về mức độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia.

Tương tự, La Porta và các cộng sự (1999) cho rằng chất lượng thể chế là khả năng của hệ thống pháp luật trong việc thực thi quyền tài sản, kiểm soát tham nhũng và hỗ trợ thị trường hoạt động hiệu quả. Họ khẳng định rằng sự hiện diện của một hệ thống thể chế mạnh mẽ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường tài chính phát triển và cải thiện HQHĐ của doanh nghiệp, bao gồm cả các NHTM.

Ngoài ra, Rodrik và cộng sự (2004) cũng cung cấp bằng chứng cho thấy chất lượng thể chế đóng vai trò quyết định trong quá trình phát triển kinh tế, thậm chí còn quan trọng hơn cả yếu tố vị trí địa lý hay mức độ hội nhập thương mại. Theo họ, chất lượng thể chế bao gồm cả năng lực hoạch định chính sách công, khả năng phối hợp điều tiết thị trường, và hiệu lực của hệ thống pháp lý trong việc duy trì trật tự và xử lý tranh chấp.

Tóm lại, chất lượng thể chế có thể được hiểu là mức độ hiệu quả và minh bạch của các thiết chế công trong việc xây dựng và thực thi chính sách, đảm bảo tuân thủ pháp luật, kiểm soát quyền lực và hỗ trợ thị trường vận hành ổn định. Trong nghiên cứu này, chất lượng thể chế được đo lường thông qua ba chỉ số trong bộ WGI của Ngân hàng Thế giới, bao gồm:

Hiệu quả của chính phủ (Government Effectiveness – GE): phản ánh chất lượng cung cấp dịch vụ công và năng lực điều hành chính sách;"

Chất lượng các quy định (Regulatory Quality – RQ): thể hiện khả năng ban hành các quy định thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân;"

Tuân thủ pháp luật (Rule of Law – RL): đo lường mức độ thực thi pháp luật, bảo vệ quyền sở hữu và HQHĐ của hệ thống tư pháp.

Việc sử dụng các chỉ số định lượng này giúp nghiên cứu đánh giá được tác động cụ thể của chất lượng thể chế đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh cấu trúc thị trường còn đang tiếp tục chuyển đổi. Trong khuôn khổ đề tài, khái niệm chất lượng thể chế được sử dụng như một biến độc lập có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng. Chất lượng thể chế không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường kinh doanh và điều hành ngân hàng, mà còn có thể điều tiết mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ của các NHTM.

Việc đánh giá mức độ tập trung thị trường và sức mạnh thị trường trong ngành ngân hàng, nếu tách rời khỏi bối cảnh thể chế, có thể dẫn đến kết luận thiên lệch hoặc không đầy đủ. Một thị trường ngân hàng có mức độ tập trung cao chưa chắc đã kém hiệu quả nếu hoạt động trong môi trường thể chế minh bạch, quy định rõ ràng, và cơ chế giám sát hữu hiệu. Ngược lại, ngay cả trong một thị trường được đánh giá là cạnh tranh, nếu chất lượng thể chế yếu, HQHĐ của ngân hàng vẫn có thể bị suy giảm do chi phí giao dịch cao, rủi ro pháp lý lớn, hoặc thiếu động lực đổi mới.

Trong nghiên cứu này, chất lượng thể chế đại diện thông qua ba thành phần cụ thể trong bộ chỉ số WGI (Worldwide Governance Indicators) của Ngân hàng Thế giới, bao gồm:

Hiệu quả của chính phủ (GE): thể hiện năng lực cung ứng dịch vụ công và chất lượng điều hành chính sách, tác động trực tiếp đến môi trường pháp lý và hành chính mà các ngân hàng phải tuân theo.

Chất lượng quy định (RQ): phản ánh mức độ hợp lý, ổn định và hỗ trợ tăng trưởng của các chính sách và quy định tài chính là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với chiến lược kinh doanh và mở rộng sản phẩm tài chính của ngân hàng.

Tuân thủ pháp luật (RL): đánh giá khả năng thực thi hợp đồng, bảo vệ quyền tài sản và hiệu quả của hệ thống tư pháp điều kiện thiết yếu để duy trì niềm tin và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng và đầu tư.

Việc đưa ba chỉ số GE, RQ và RL vào mô hình nghiên cứu không chỉ giúp phản ánh rõ ràng mức độ phát triển của thể chế tại Việt Nam mà còn cung cấp cơ sở để phân tích vai trò trung gian tương tác giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và HQHĐ ngân hàng. Theo lý luận của Acemoglu và Johnson (2005), thể chế chất lượng cao giúp hạn chế hành vi trục lợi và thúc đẩy phân bổ nguồn lực hiệu quả, điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong thị trường tài chính, nơi quyền lực thị trường có thể bị lạm dụng nếu không có cơ chế kiểm soát phù hợp.

Do đó, trong bối cảnh Việt Nam nơi thị trường ngân hàng vẫn đang trong quá trình tái cấu trúc, và hệ thống pháp lý, giám sát còn tiếp tục hoàn thiện việc đưa chất lượng thể chế vào xem xét không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn mang tính thực tiễn sâu sắc, giúp đảm bảo mô hình nghiên cứu phản ánh đúng điều kiện hoạt động thực tế và tránh được sai lệch trong phân tích chính sách.

2.2 Phương pháp và kỹ thuật đo.

2.2.1. Phương pháp và kỹ thuật đo lường cấu trúc thị trường ngân hàng

Kế thừa từ kết quả thực nghiệm, lý thuyết cấu trúc thị trường ngân hàng, tác giả xây dựng kỹ thuật đo lường cấu trúc thị trường, mức độ cạnh tranh ngân hàng.

Theo Rosse và Panzar (1977) và Panzar và Rosse (1987) xây dựng các mô hình, đo lường cho thị trường độc quyền, cạnh tranh và độc quyền và phát triển thử nghiệm để phân biệt giữa các mô hình này. Kết hợp nền tảng lý thuyết theo cách tiếp cận cấu trúc khởi nguồn từ (Mason, 1939; Bain, 1956), tiếp cận phi cấu trúc xây dựng bộ chỉ số đo cấu trúc thị trường ngân hàng chung, tại Việt Nam nói riêng.

Kế thừa từ kết quả thực nghiệm, kết hợp nền tảng lý thuyết, tác giả biện luận để xây dựng bộ chỉ số đo cấu trúc thị trường trong luận án khoa học, đầy đủ, chính xác.

Tiếp cận phương pháp phi cấu trúc:

- *Thứ nhất*, phương pháp do Panzar và Rosse (1987) sử dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm về cạnh tranh ngân hàng do tính toán đơn giản và dữ liệu dễ dàng có sẵn, chỉ số thống kê H được sử dụng để xác định điều kiện cạnh tranh trong một ngành như cạnh tranh hoàn hảo, cạnh tranh độc quyền, độc quyền. Điểm mạnh của chỉ số sử dụng trong các trạng thái cân bằng ngắn hạn và cân bằng dài hạn, vì vậy chỉ số thống kê H đã được nhiều học giả nghiên cứu sử dụng khi khảo sát cấu trúc thị trường.
- *Thứ hai*, phương pháp do Lerner (1934) đề xuất, được các học giả sử dụng trong nghiên cứu thực nghiệm đo sức mạnh thị trường, đo cạnh tranh ngân hàng.

Chỉ số Lerner thể hiện bản chất của sức mạnh thị trường, đo lường sự chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí cận biên.

Chỉ số Lerner được tính như sau: (Lerner, A.P, 1934)

$$\text{Lerner}_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}}$$

Chỉ số Lerner có giá trị từ 0 đến 1, mức 0 chỉ ra cạnh tranh hoàn hảo, mức 1 biểu thị độc quyền.

Trong đó:

- i đại diện cho ngân hàng, t là thời gian
- P được gọi là giá đầu ra và được tính bằng tổng doanh thu trên tổng tài sản (Fernandez và các cộng sự, 2005; Carbo-Valverde và các cộng sự, 2009).
- MC là chi phí biên của ngân hàng, không quan sát được trực tiếp. MC được ước lượng dựa trên hàm số tổng chi phí (Tan và Floros, 2013; Kasman và Car-vallo, 2014; Fu và các cộng sự, 2014). MC được ước tính theo trình tự hai bước như sau:

  Bước 1: Lấy logarithm tự nhiên của hàm tổng chi phí

  $LnTCit = \alpha0 + \alpha1lnQit + 1/2\alpha2(lnQit)^2 + \alpha3lnw1it + \alpha4lnw2it + \alpha5lnw3it + \alpha6lnQitlnw1 + \alpha7lnQitlnw2lt + \alpha8lnQitlnw3lt + \alpha9lnw1itlnw2lt + \alpha10lnw1itlnw3lt + \alpha11lnw2itlnw3lt + 1/2\ \alpha12([lnw1it)]^2 + \alpha13([lnw2it)]^2 + 1/2\ \alpha14([lnw3it)]^2 + \alpha15T + 1/2\ \alpha16T^2 + 1/2\ \alpha17TlnQit + \alpha18Tlnw1it + \alpha19Tlnw2it + \alpha20Tlnw3it$ (1)

Trong đó: i là đại diện ngân hàng, t là thời gian; TC là tổng chi phí (bao gồm chi phí lãi và

chi phí ngoài lãi); Q là tổng tài sản; ba giá đầu vào gồm: w1 là giá vốn tiền gửi (được tính bằng chi phí lãi vay trên tổng tiền gửi), w2 là giá vốn vật chất (được tính bằng chi phí ngoài lãi đối với tài sản cố định) và w3 là giá lao động (được tính bằng chi phí nhân sự trên tổng tài sản); T là xu hướng thời gian; ε là sai số ngẫu nhiên.

Bước 2: Sau khi ước lượng hàm tổng chi phí, chi phí biên được xác định bằng cách lấy đạo hàm bậc nhất từ phương trình (1) và được ước tính như sau:

$$MC = \frac{dTC}{dQ} = \frac{\alpha_1 + \alpha_2 lnQ_{it} + \alpha_6 lnW_{it1} + \alpha_7 lnW_{it2} + \alpha_8 lnW_{it3} + \alpha_{17} T}{Q_{it}} \times TC$$

Trong luận án, tác giả sử dụng chỉ số Lerner đo sức mạnh thị trường

Tiếp cận phương pháp cấu trúc:

Kế thừa khung lý thuyết cấu trúc thị trường, kết hợp lý thuyết Cấu trúc – Hành vi – Hiệu quả (SCP) được phát triển từ mô hình tổ chức công nghiệp cổ điển (Mason, 1939; Bain, 1956), kết hợp đặt trưng lĩnh vực ngân hàng theo Tirole (1988), mô hình thị trường ngân hàng phổ biến nhất là độc quyền nhóm.

Ngoài ra mức độ tập trung còn phản ánh những thay đổi tập trung do sự gia nhập của ngân hàng mới tham gia vào nhóm, hoặc tham gia vào thị trường hoặc ngân hàng rời khỏi thị trường, hoặc thoát ra khỏi nhóm hoặc do sự hợp nhất ngân hàng (Bikker và Haaf, 2002a).

Bên cạnh đó Bikker và Haaf (2002a, 2002b) cho rằng mức độ tập trung có thể làm giảm động lực cạnh tranh nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện cho các ngân hàng lớn tận dụng hiệu quả quy mô.

Dickson (1981) và Marfels (1971) tiếp cận tiếp cận phương pháp đo CTTT qua phương pháp cấu trúc, sử dụng chỉ số tập trung thị trường đó là CR (Concentration Ratio) và HHI (Herfndahl-Hirschman Index) Trong đó chỉ số HHI được đề xuất bởi Hirschman (1964).

Mặc khác nghiên cứu Bikker và Haaf (2002a) đã đưa mười thước đo để đo lường mức độ tập trung và cạnh tranh trong thị trường ngân hàng. Nghiên cứu cho

rằng việc lựa chọn chỉ số tập trung nào chủ yếu phụ thuộc vào nhận thức của các nhà hoạch định chính sách về ảnh hưởng tương đối đến cạnh tranh của các ngân hàng lớn và nhỏ. Theo đó, Chỉ số HHI và tỷ lệ tập trung ngân hàng CR_k thường được sử dụng nhất, cả về lý thuyết lẫn thực tiễn. Khi áp dụng cho nhiều thị trường ngân hàng tại các quốc gia khác nhau, các chỉ số này dường như mang lại thứ hạng gần như giống nhau, điều này làm tăng thêm tính phù hợp của HHI và CR_k trong thực tế.

- Chỉ số CR được tính như sau:

$$CR_k = \sum_{i=1}^{k} S_i$$

Trong đó,

+ CR_k: Chỉ số tập trung thị trường thứ k

+ S_i: Thị phần ngân hàng thứ i

+ k: Số lượng ngân hàng trong nhóm

Thông thường chỉ số CR này được áp dụng cho 03 ngân hàng trở lên có quy mô tổng tài sản lớn nhất tùy thuộc vào quy mô thị trường và thị trường được kiểm soát bởi một số ít các ngân hàng lớn. Chỉ số tập trung có giá trị từ 0% đến 100%. Chỉ số này càng cao thể hiện mức độ tập trung thị trường càng lớn và quyền lực thị trường sẽ tập trung vào nhóm ngân hàng này (Bikker và Haaf, 2002a; Khan và các cộng sự, 2016). Trong đó,

- Chỉ số HHI được tính như sau:

$$HHI = \sum_{i=1}^{n} S_i^2$$

Trong đó:

+ S_i: Thị phần ngân hàng thứ i.

+ n: Số lượng ngân hàng trong hệ thống

Giá trị của chỉ số HHI nằm trong khoảng [0, 1]:

+ HHI càng nhỏ (tiến dần về 0): thị trường càng kém tập trung, tiền dần về cạnh tranh hoàn hảo

+ HHI cao hơn 0.18: thị trường tập trung cao, có xu hướng độc quyền (Florian, 2014).

+ HHI nhỏ hơn 0.1: thị trường canh tranh (Khan và các cộng sự, 2016)

Trong phân tích cấu trúc thị trường ngân hàng, ba chỉ số phổ biến thường được sử dụng để đánh giá mức độ tập trung và quyền lực thị trường là CR_4 (Concentration Ratio), HHI (Herfindahl–Hirschman Index) và Lerner Index.

Từ lập luận trên, tác giả sử dụng CR_4, HHI và Lerner đại diện đo cấu trúc thị trường ngân hàng. CR_4 và HHI đại diện cho cấu trúc thị trường thông qua đo mức độ tập trung thị trường. Lerner đại diện đo cấu trúc thị trường thông qua đo sức mạnh thị trường (quyền lực thị trường.)

2.2.2. Phương pháp đo lường thể chế

Đo lường thể chế của quốc gia là công việc khó khăn vì khái niệm thể chế tương đối trừu tượng. Có nhiều chỉ số đo lường thể chế khác nhau nhưng Chỉ số quản trị toàn cầu (Wordwide Governance Indicator - WGI) của Ngân hàng Thế giới sử dụng vì tính toàn diện. WGI được Ngân hàng Thế giới (World Bank) giới thiệu từ năm 1996 và được cập nhật hằng năm, kể từ năm 2002. Dựa trên thông tin của hơn 30 tổ chức cung cấp với gần 40 nguồn dữ liệu, bộ chỉ số này xem xét chất lượng quản trị thể chế tại hơn 200 quốc gia.

Theo World Bank (2014), chỉ số WGI thể hiện quy trình chọn lựa, giám sát và thay thế bộ máy cầm quyền; năng lực hoạch định và thực hiện chính sách của chính phủ; sự tôn trọng của người dân và nhà nước đối với các thể chế chi phối các tương tác trong xã hội. Bộ chỉ số WGI đóng vai trò là công cụ mạnh mẽ để đánh giá chất lượng của các thể chế trên khắp các quốc gia. WGI được Kaufmann và cộng sự (2010) phát triển, WGI cung cấp một khuôn khổ toàn diện để phân tích môi trường thể chế, điều này rất quan trọng để hiểu cách các cấu trúc quản trị ảnh hưởng đến kết quả kinh tế và xã hội.

Các thể chế, bao gồm các quy tắc chính thức và không chính thức chi phối các tương tác trong một xã hội, đóng vai trò quan trọng trong việc định hình sự phát triển kinh tế, hiệu quả chính sách và sự ổn định chung. Các thể chế đóng vai trò cơ bản đối với

sự phát triển của một quốc gia, vì chúng thiết lập luật chơi chi phối các tương tác kinh tế và xã hội. WGI đo lường sức mạnh và hiệu suất của các thể chế này thông qua sáu chiều chính: (i) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability - VA); (ii) Ổn định chính trị và không bạo lực (Political Stability and Absence of Violence/Terrorism - PS); (iii) Hiệu quả chính phủ (Government Effectiveness - GE); (iv) Chất lượng các quy định (Regulatory Quality - RQ); (v) Tuân thủ luật lệ (Rule of Law - LR), (vi) Kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption - CC). Sáu chỉ số được đánh giá theo thang đo từ -2.5 đến 2.5, trong đó điểm số cao hơn có nghĩa là chất lượng của các thể chế tốt hơn, nghĩa là giá trị càng cao của thang đo này cho biết chất lượng thể chế cao hơn.

- *Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (VA)*: đo lường mức độ mà công dân của một quốc gia có thể tham gia vào việc lựa chọn chính phủ của họ, mức độ tự do ngôn luận, tự do hợp tác bày tỏ quan điểm trên các phương tiện truyền thông đại chúng."
- *Ổn định chính trị và không bạo lực (PS)*: Đo lường mức độ ổn định của chính phủ, cũng như khả năng chính phủ sẽ không bị lật đổ bằng các biện pháp vi hiến hoặc bạo lực, bao gồm bạo lực và khủng bố có động cơ chính trị và khủng bố."
- *Hiệu quả của Chính phủ (GE)*: Đo lường chất lượng của các dịch vụ công, chất lượng công vụ và mức độ độc lập của nó trước các áp lực chính trị, chất lượng xây dựng và thực hiện chính sách, và độ tin cậy của cam kết của chính phủ đối với các chính sách đó."
- *Chất lượng các quy định (RQ)*: Đo lường khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và quy định hợp lý cho phép và thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân.
- *Tuân thủ luật lệ (LR):* Đo lường mức độ tin tưởng và tuân thủ quy tắc của xã hội, đặc biệt là chất lượng thực thi hợp đồng, quyền tài sản, cảnh sát, và các tòa án, cũng như khả năng xảy ra tội phạm và bạo lực.

- *Kiểm soát tham nhũng (CC)*: Đo lường về mức độ kiểm soát thực thi quyền lực công để tư lợi, bao gồm các hình thức tham nhũng nhỏ và lớn, kể cả việc thâu tóm tài sản công và chuyển thành lợi ích tư nhân.

Sử dụng WGI để đánh giá các thể chế, các nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu có thể xác định được điểm mạnh và điểm yếu trong khuôn khổ quản trị của một quốc gia. Điều này rất quan trọng để xây dựng các biện pháp can thiệp chính sách hiệu quả, vì các thể chế hoạt động tốt là chìa khóa để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo và tăng cường phúc lợi xã hội. Ví dụ, các thể chế quản lý mạnh mẽ khuyến khích đầu tư bằng cách cung cấp sự chắc chắn về mặt pháp lý, trong khi các biện pháp chống tham nhũng hiệu quả cải thiện lòng tin của công chúng và hiệu quả trong các hoạt động của chính phủ.

Hơn nữa, cách tiếp cận đa chiều của WGI cung cấp góc nhìn toàn diện về hiệu suất của thể chế, là bộ công cụ có giá trị để lượng hóa chất lượng quản trị các lĩnh vực cần cải cách. Các quốc gia có điểm WGI thấp có thể tập trung vào việc củng cố các khuôn khổ thể chế để đạt được sự phát triển bền vững và ổn định.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng ba chỉ số thuộc bộ chỉ số Quản trị Toàn cầu (WGI) của Ngân hàng Thế giới, bao gồm Hiệu quả chính phủ (GE), Chất lượng quy định (RQ) và Tuân thủ pháp luật (RL) để đo lường chất lượng thể chế tại Việt Nam. Việc lựa chọn này được dựa trên cơ sở lý luận về vai trò của thể chế trong lĩnh vực ngân hàng, kết hợp với đặc điểm cụ thể của môi trường thể chế tại Việt Nam.

- Thứ nhất, Việt Nam là một quốc gia theo mô hình thể chế chính trị đơn đảng với cấu trúc quyền lực trung ương tập trung, trong đó các quyền chính trị và tự do dân sự như quyền tự do bầu cử, tự do ngôn luận hay tự do hội họp còn bị giới hạn. Do đó, chỉ số Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability - VA) không phản ánh một cách rõ nét những yếu tố có ảnh hưởng thực chất đến HQHĐ của hệ thống ngân hàng trong bối cảnh Việt Nam. VA thường liên quan đến khả năng người dân ảnh hưởng đến các quyết định chính sách thông qua bầu cử hoặc phương tiện truyền thông độc lập – những yếu tố vốn ít hiện diện trong môi trường chính trị hiện hành.

- Thứ hai, chỉ số Ổn định chính trị và không bạo lực (Political Stability and Absence of Violence/Terrorism - PS) mang tính chất đo lường các nguy cơ chính trị hoặc xung đột, như đảo chính, khủng bố, bạo loạn chính trị,... Tuy nhiên, trong nhiều năm qua, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có mức độ ổn định chính trị cao và hầu như không xảy ra bạo lực có động cơ chính trị đáng kể. Do đó, PS có ít biến động và không có khả năng giải thích khác biệt về HQHĐ của các NHTM.
- Thứ ba, mặc dù Kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption - CC) là một yếu tố quan trọng trong phân tích thể chế, tuy nhiên chỉ số này thường phản ánh mức độ cảm nhận về tham nhũng hơn là đo lường trực tiếp các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực điều hành và giám sát của hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, trong môi trường thể chế nơi mà thông tin về tham nhũng không minh bạch và dữ liệu khó xác minh, việc sử dụng chỉ số CC có thể làm sai lệch kết quả mô hình do vấn đề độ tin cậy của biến.

Ngược lại, ba chỉ số GE, RQ và LR lại thể hiện rõ ràng các khía cạnh điều hành và quản lý nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của hệ thống ngân hàng: từ chất lượng cung cấp dịch vụ công, năng lực hành chính (GE), khả năng ban hành và thực thi chính sách hợp lý, minh bạch (RQ), đến việc duy trì môi trường pháp lý ổn định và công bằng cho các giao dịch tài chính (LR). Do đó, chúng có tính phù hợp cao hơn với mục tiêu nghiên cứu trong việc phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ của ngân hàng trong bối cảnh thể chế tại Việt Nam.

Luận án tiếp cận hiệu quả hoạt đông thông qua khả năng sinh lời là kết quả tổng hợp phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản, vốn, năng lực quản trị rủi ro, mức độ cạnh tranh và điều kiện thể chế mà ngân hàng hoạt động.

Dựa trên mục tiêu nghiên cứu, khung lý thuyết của luận án được xây dựng quanh ba nhóm quan hệ chính:

Trong kinh tế học công nghiệp, cấu trúc thị trường được tiếp cận thông qua các lý thuyết như Structure Conduct Performance SCP và Efficient Structure ES.

Ở góc nhìn SCP, mức độ tập trung thị trường cao cho phép các ngân hàng lớn nắm quyền lực đáng kể trong việc định giá sản phẩm tín dụng và dịch vụ, từ đó duy trì

biên lợi nhuận cao hơn so với môi trường cạnh tranh. Trong bối cảnh này, tập trung thị trường thường được đo lường bằng các chỉ tiêu như:

- CR4 tỷ phần của bốn ngân hàng lớn nhất tính theo tài sản, tín dụng, hoặc huy động vốn
- HHI chỉ số Herfindahl Hirschman phản ánh mức độ tập trung tổng thể trong ngành

Khi CR4 hoặc HHI tăng lên, các ngân hàng lớn có khả năng:

- Mở rộng quy mô, tận dụng lợi thế chi phí cố định
- Điều chỉnh lãi suất cho vay và lãi suất huy động theo hướng có lợi cho mình
- Cải thiện biên lợi nhuận và qua đó cải thiện ROA và ROE

Tuy nhiên, lý thuyết và thực nghiệm cũng cho thấy, mức độ tập trung quá cao có thể:

- Làm suy giảm cạnh tranh
- Tạo thế độc quyền nhóm
- Làm giảm động lực nâng cao chất lượng dịch vụ và đổi mới

Từ đó, tác động của tập trung thị trường đến khả năng sinh lời không nhất thiết là tuyến tính, mà có thể phụ thuộc vào điều kiện thể chế, mức độ giám sát và cạnh tranh tiềm năng trong ngành.

Bên cạnh tập trung thị trường ở cấp độ ngành, sức mạnh thị trường ở cấp độ từng ngân hàng được tiếp cận thông qua chỉ số Lerner. Lerner phản ánh chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí biên, cho thấy mức độ ngân hàng có thể định giá sản phẩm cao hơn chi phí biên mà vẫn duy trì được thị phần.

Theo lý thuyết về quyền lực thị trường trong ngân hàng:

- Ngân hàng có Lerner cao thường có khả năng thiết lập biên lợi nhuận lớn hơn, nhờ thương hiệu mạnh, khả năng khác biệt hóa sản phẩm hoặc quan hệ khách hàng bền vững.
- Điều này về mặt lý thuyết dẫn tới tăng khả năng sinh lời thông qua cả ROA và ROE, do ngân hàng thu được nhiều thu nhập lãi và phi lãi trên mỗi đơn vị tài sản, đồng thời tối ưu cấu trúc vốn chủ sở hữu.

Tuy nhiên, mức độ sức mạnh thị trường quá cao cũng có thể:

- Tạo ra rủi ro đạo đức, ngân hàng có thể đẩy giá cao, giảm chất lượng dịch vụ
- Làm suy giảm cạnh tranh và hiệu quả phân bổ tín dụng trong nền kinh tế

Do đó, tác động của Lerner đến ROA và ROE cũng có thể chịu tác động điều kiện hóa bởi chất lượng thể chế và khung giám sát.

Chất lượng thể chế (Institutional Quality) là yếu tố nền tảng định hình cách thức thị trường ngân hàng vận hành. Các thành phần chủ yếu của chất lượng thể chế có thể được đo lường bằng các chỉ số quản trị trên thế giới như:

- Hiệu quả chính phủ (Government Effectiveness, GE)
- Chất lượng quy định và giám sát (Regulatory Quality, RQ)
- Pháp quyền và thực thi hợp đồng (Rule of Law, RL)

Theo góc nhìn tài chính, chất lượng thể chế cao mang lại các hiệu ứng sau:

- Tăng minh bạch và giảm bất cân xứng thông tin trong thị trường tín dụng
- Nâng cao hiệu quả giám sát hoạt động ngân hàng
- Hạn chế hành vi trục lợi và rủi ro đạo đức
- Khuyến khích cạnh tranh lành mạnh và sáng tạo tài chính

Trong bối cảnh đó, chất lượng thể chế có thể điều tiết mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và khả năng sinh lời theo các cơ chế sau:

- Khi thể chế mạnh, quyền lực thị trường và tập trung ngành không dễ bị lạm dụng. Các ngân hàng lớn bị ràng buộc bởi quy định an toàn vốn, giới hạn tập trung tín dụng, chuẩn mực quản trị rủi ro. Trong trường hợp này,
    - Tập trung thị trường và sức mạnh thị trường có thể giúp cải thiện hiệu quả chi phí và sức chống chịu rủi ro, qua đó nâng cao khả năng sinh lời một cách ổn định và bền vững
- Khi thể chế yếu, tập trung thị trường và sức mạnh thị trường có thể bị lạm dụng, dẫn đến:
    - Hành vi định giá mang tính độc quyền
    - Phân bổ tín dụng kém hiệu quả
    - Rủi ro đạo đức và rủi ro hệ thống gia tăng
    - Khả năng sinh lời cao trong ngắn hạn nhưng thiếu bền vững

Như vậy, chất lượng thể chế không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và rủi ro ngân hàng, mà còn giữ vai trò yếu tố điều kiện hóa, làm thay đổi chiều hướng và mức độ mà cấu trúc thị trường và sức mạnh thị trường tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại.

2.2.3 Đo lường HQHĐ Ngân Hàng

Có 2 phương pháp đo hiệu quả hoạt động của NHTM, đó là phương pháp chỉ số tài chính và phương pháp phân tích hiệu quả biên. Theo đó, phương pháp chỉ số tài chính là phương pháp hiệu quả được ưa chuộng nhất phương pháp phân tích trong ngân hàng, nhưng số lượng các chỉ số tài chính có thể rất lớn và khiến giải thích kết quả khó khăn (Das và Ghosh, 2006; Hughes và Mester, 2008; Wozniewska, 2008). Đối với phương pháp phân tích hiệu quả biên, có 02 cách tiếp cận: phân tích đường bao dữ liệu (DEA) và phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) (Fethi và Pasiouras, 2010). SFA là một phương pháp thay thế cho ước lượng biên giả định một dạng chức năng cho trước cho mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra. Đối với DEA, nó là phương pháp toán học để ước lượng các hàm biên giới và tính toán các ước lượng hiệu quả (Coelli và các cộng sự, 2005).

Trong phạm vi nghiên cứu của mình, tác giả sử dụng phương pháp chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM.

Phương pháp chỉ số tài chính:

Theo Wozniewska (2008), các chỉ số tài chính vẫn là công cụ phân tích quan trọng được chủ sở hữu ngân hàng và khách hàng tiềm năng sử dụng để so sánh, đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. đó là lý do tại sao các ngân hàng cần đặc biệt chú ý đến giá trị của các chỉ số truyền thống nếu họ muốn tạo ra một hình ảnh tích cực và được công chúng nhìn nhận một cách tích cực.

Chỉ số tài chính cho phép chúng ta phân tích và giải thích dữ liệu tài chính, thông tin kế toán của các ngân hàng và cung cấp cho chúng ta một sự hiểu biết sâu sắc hơn về tài chính ngân hàng và giúp chúng ta đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Đồng thời, chỉ số tài chính cho phép chúng ta thực hiện so sánh giữa các ngân hàng có quy mô khác nhau (Vasil-iou và Frangouli, 2000)

Theo Peter S. Rose và Sylvia C. Hudgins (2012), xét về mặt lý thuyết, giá trị thị trường của cổ phiếu là chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bởi vì nó thể hiện sự đánh giá của thị trường đối với doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, chỉ số này thường không đáng tin cậy trong lĩnh vực ngân hàng bởi vì phần lớn cổ phiếu ngân hàng, đặc biệt là cổ phiếu của các ngân hàng nhỏ không được giao dịch tích cực trên thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính bắt buộc phải sử dụng các tỷ lệ về khả năng sinh lời để thay thế cho chỉ số giá thị trường của cổ phiếu. Theo đó, lợi nhuận là chỉ tiêu tài chính và là thước đo chủ yếu để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM. Tuy nhiên, việc đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM dựa trên chỉ tiêu tài chính cũng có nhược điểm bởi vì nó chứa đựng những sai sót tiềm tàng do trong quá trình phân tích, các chuyên gia tài chính đã có một số giả định, chẳng hạn như giả định các yếu tố khác không thay đổi. Vì thế, để tránh những sai sót này và để có một cái nhìn toàn diện hơn về bức tranh hoạt động của NHTM, các chuyên gia phân tích tài chính thường tính toán nhiều chỉ số tài chính khác nhau, chẳng hạn như: ROA, ROE, NIM, NNIM, NOM, EPS. Mỗi chỉ số này đều xem xét một khía cạnh khác nhau của lợi nhuận. Biên lợi nhuận hoạt động ròng (NOM-Net operating margin), biên lợi nhuận ròng (NIM-Net interest margin) và biên lợi nhuận ròng phi lãi (NNIM-Net noninterest margin) là thước đo hiệu quả cũng như thước đo lợi nhuận, cho thấy ban quản lý và nhân viên có thể duy trì mức tăng trưởng doanh thu tốt như thế nào (chủ yếu đến từ các khoản vay, đầu tư và phí dịch vụ) trước chi phí gia tăng (chủ yếu là lãi tiền gửi và các khoản vay khác cũng như tiền lương và phúc lợi của nhân viên). Biên lãi ròng đo lường mức độ chênh lệch giữa doanh thu lãi và việc quản lý chi phí lãi có thể đạt được bằng cách kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và theo đuổi các nguồn tài trợ rẻ nhất. Ngược lại, tỷ suất lợi nhuận ròng ngoài lãi đo lường số tiền thu nhập ngoài lãi xuất phát từ phí dịch vụ mà công ty tài chính có thể thu được so với số chi phí phi lãi phát sinh (bao gồm tiền lương, tiền công, sửa chữa và bảo trì cơ sở vật chất, và chi phí tổn thất tiền vay). Trong khi đó, ROA chủ yếu là một chỉ số về hiệu quả quản lý; nó cho thấy khả năng như thế nào ban quản lý đã chuyển đổi tài sản thành thu nhập ròng, và ROE là thước đo tỷ suất lợi nhuận chảy

vào cổ đông. Nó xấp xỉ lợi ích ròng mà các cổ đông nhận được từ việc đầu tư vốn vào công ty tài chính (tức là đặt quỹ của họ vào tình trạng rủi ro với hy vọng kiếm được lợi nhuận phù hợp). Cũng theo Peter S. Rose và Sylvia C. Hudgins (2012), ROE và ROA là hai thước đo lợi nhuận phổ biến nhất được sử dụng hiện nay, có mối liên quan chặt chẽ với nhau.

Theo Gilbert & David (2007), ROA và ROE là 2 chỉ số được sử dụng rộng rãi để đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty, bao gồm cả các NHTM.

Theo Gitman và Zutter (2012), khả năng sinh lời được dùng làm chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động của một ngân hàng, vì vậy, thước đo khả năng sinh lời tại các ngân hàng có thể sử dụng 2 chỉ số: ROA và ROE.

trong phạm vi của luận án, tác giả sử dụng 2 chỉ số ROA và ROE để đo lường hiệu quả hoạt động của NHTM.

2.3 Khung lý thuyết vai trò của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

2.3.1. Vai trò của cấu trúc thị trường ngân hàng đối với hoạt động của ngân hàng

Kế thừa từ lý thuyết kinh tế vi mô kết hợp giả thuyết quyền lực thị trường (Maket Power, MP), giả thuyết Hiệu quả-cấu trúc (efficient- structure hypothesis hay ES), thể hiện vai trò của CTTT đến hoạt động của doanh nghiệp trong ngành nói chung, hay cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHD của NHTM riêng (Shazida Jan and Mohd Khan (2014), Khan và các cộng sự (2016)).

Cấu trúc thị trường ngân hàng giữ vai trò then chốt trong việc định hình hành vi cạnh tranh và HQHĐ của các NHTM. Mức độ tập trung và quyền lực thị trường có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng sinh lời, chiến lược định giá và mức độ đổi mới của các ngân hàng trong hệ thống.

Trong môi trường thị trường tập trung, một số ngân hàng lớn có thể tận dụng lợi thế về quy mô để giảm chi phí, nâng cao lợi nhuận, đồng thời dễ dàng duy trì quyền lực định giá (Cetorelli và Gambera, 2001). Tuy nhiên, mức độ tập trung quá cao có thể làm giảm cạnh tranh, dẫn đến chi phí dịch vụ tài chính cao hơn và hạn chế động lực cải tiến. Ngược lại, trong các thị trường cạnh tranh hơn, các ngân hàng buộc phải

gia tăng HQHĐ và đổi mới sản phẩm để thu hút khách hàng, nhưng cũng dễ rơi vào tình trạng chấp nhận rủi ro cao nhằm bảo vệ biên lợi nhuận, gây ảnh hưởng đến ổn định tài chính.

2.3.2. Hiệu quả hoạt động, vai trò của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng

Lý thuyết kinh tế đã được xây dựng để giải thích cơ chế hình thành lợi nhuận và HQHĐ của các NHTM. Theo Bikker và Bos (2008), cùng với Haron và Azmi (2004), các nghiên cứu về lĩnh vực này thường được xây dựng dựa trên ba nhóm lý thuyết nền tảng: lý thuyết tối đa hóa lợi nhuận, giả thuyết Quyền lực thị trường, và lý thuyết cấu trúc-hiệu quả.

❖ *Lý thuyết tối đa hóa lợi nhuận (Profit Maximization Theory):*

Trong phạm vi đề tài, lý thuyết tối đa hóa lợi nhuận được vận dụng như một nền tảng để xác định hành vi chiến lược của các NHTM trong môi trường cạnh tranh cao hoặc có mức độ tập trung cao. Theo lý thuyết này, các ngân hàng hướng đến mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận ròng bằng cách kiểm soát chi phí hoạt động, khai thác công nghệ, cải thiện năng suất và tối ưu hóa danh mục tín dụng. Khi cấu trúc thị trường thay đổi, chẳng hạn khi mức độ tập trung gia tăng hoặc khi một số ngân hàng chiếm lĩnh thị phần lớn, lý thuyết này giúp lý giải vì sao các ngân hàng có thể gia tăng HQHĐ bằng cách áp dụng các chiến lược cạnh tranh về chi phí và công nghệ. Mặt khác, nếu ngân hàng chiếm thị phần lớn nhưng không đầu tư vào cải tiến vận hành và tối ưu hóa nội bộ thì HQHĐ vẫn có thể bị ảnh hưởng tiêu cực. Do đó, trong mô hình nghiên cứu, các chỉ tiêu về mức độ sinh lời (ROA, ROE) phản ánh không chỉ kết quả tài chính mà còn thể hiện năng lực tối đa hóa lợi nhuận của ngân hàng trong bối cảnh cấu trúc thị trường cụ thể.

ROA, ROE giải thích khả năng tăng trưởng thị phần của các ngân hàng lớn không phải là hệ quả của hành vi phi cạnh tranh, mà là kết quả của năng lực vận hành vượt trội.

❖ *Giả thuyết Hiệu quả-cấu trúc (efficient- structure hypothesis hay ES)* được đề xuất bởi Stigler (1968), được hoàn thiện và công bố bởi Demsetz năm 1973 (Demsetz,1973). Giả thuyết này lập luận rằng mối tương quan tích cực giữa cấu trúc thị trường và lợi nhuận doanh nghiệp không phải do các công ty độc quyền, mà là do các công ty hoạt động hiệu quả hơn (do quản lý tốt hơn, công nghệ vượt trội, v.v.), doanh nghiệp phát triển nhanh hơn và giành được thị phần lớn hơn (dẫn đến mức độ tập trung cao hơn). Giả thuyết cho các doanh nghiệp như ngân hàng đạt lợi nhuận cao hơn là do các ngân hàng đó hoạt động hiệu quả hơn.

- Hướng tiếp cận hiệu quả X (X-Efficiency): các doanh nghiệp như NHTM kinh doanh hiệu quả hơn thường đạt được lợi nhuận cao và thị phần lớn hơn vì họ có khả năng tối thiểu hóa chi phí ở bất kỳ sản lượng đầu ra nào. (Al-Muharrami và Matthews, 2009)
- Hướng tiếp cận hiệu quả theo quy mô (Scale-Efficiency): mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ của ngân hàng được giải thích dựa trên quy mô. Theo đó, các ngân hàng lớn hơn, có chi phí thấp hơn, nhờ đó lợi nhuận cao hơn là nhờ vào tính kinh tế theo quy mô (Olweny và Shipho, 2011)

❖ *Giả thuyết Quyền lực thị trường (Market Power, MP)*, Giả thuyết này cho rằng các ngân hàng có thị phần lớn và sản phẩm khác biệt có thể sử dụng quyền lực thị trường để định giá vượt chi phí biên, từ đó đạt được lợi nhuận cao mà không nhất thiết phải hoạt động hiệu quả (Bain, 1956; Berger, 1995). Giả thuyết được trình bày qua 2 lý thuyết: Quyền lực thị trường tương đối (Relative Market Power, RMP) và Cấu trúc - Hành vi - Hiệu quả (Structure-Conduct-Performance, S-C-P).

- *Lý thuyết RMP gợi ý rằng:* Các doanh nghiệp như NHTM có thị phần lớn và các sản phẩm khác biệt có khả năng đa dạng hóa sản phẩm hợp lý, sử dụng SMTT để ấn định giá cho sản phẩm của mình tối ưu hóa lợi nhuận (Berger, 1995b). Chẳng hạn như, một số ngân hàng lớn sử dụng thương hiệu và khả năng định giá để khai thác lợi thế độc quyền.
- *Lý thuyết cấu trúc - hành vi - hiệu:* quả bắt nguồn từ mô hình "cấu trúc - hành vi - hiệu quả" (SCP) cho rằng cấu trúc thị trường quyết định hành vi của doanh

nghiệp và hành vi quyết định kết quả trên thị trường, như khả năng sinh lợi (Bain, 1951). Lý thuyết lập luận rằng, thị trường ngân hàng tập trung thì lãi suất cho vay cao hơn và lãi suất huy động thấp hơn vì mức độ cạnh tranh giảm đi. Ngoài ra lý thuyết SCP được nghiên cứu và phát triển dựa trên lý thuyết tổ chức công nghiệp (Theory on Industrial Organisations), trong đó khi nghiên cứu cấu trúc thị trường (Structure, S), nhà nghiên cứu có khuynh hướng xem xét liệu những khác biệt về cấu trúc sẽ giải thích những khác biệt về hành vi của các doanh nghiệp (Conduct,C) về các phương diện chiến lược giá cả, chiến lược đầu tư, các hình thức liên kết, hợp tác, và tác động của cấu trúc- hành vi đến hiệu năng hoạt động (Performance, P) của các doanh nghiệp. Mason (1939) đề xuất khung lý thuyết thống nhất về kinh tế công nghiệp, thay thế lý thuyết kinh tế vi mô truyền thống với các khái niệm quá trừu tượng, khó ước lượng, khó giải thích các hiện tượng thực tế. Trong đó mô hình giải thích tương quan giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ của doanh nghiệp. Theo (Bain, 1951) mô hình được đặc tả với HQHĐ (P) là biến phụ thuộc. Cấu trúc thị trường (S) và các biến kiểm soát khác (X_k).

Luận án kế thừa lý thuyết Cấu trúc – Hành vi – Hiệu quả (SCP), được phát triển từ mô hình tổ chức công nghiệp cổ điển (Mason, 1939; Bain, 1956), cho rằng cấu trúc thị trường ảnh hưởng đến hành vi chiến lược (giá, đầu tư, liên kết), từ đó tác động đến HQHĐ. Ngoài ra Gilbert (1984) mở rộng mô hình này với các yếu tố như rào cản gia nhập, cầu thị trường, chi phí hoạt động và đặc điểm sản phẩm, điều này khẳng định cơ sở lý thuyết tác giả lập luận cho mô hình và giả thuyết nghiên cứu.

Cấu trúc thị trường ngân hàng giữ vai trò then chốt trong việc định hình hành vi cạnh tranh tác động đến HQHĐ của NHTM. Mức độ tập trung và quyền lực thị trường có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng sinh lời, chiến lược định giá và mức độ đổi mới của các ngân hàng trong hệ thống. Cấu trúc thị trường ngân hàng vừa là yếu tố môi trường định hình hành vi cạnh tranh, vừa yếu tố bên trong bị chi phối bởi quyết định quản trị điều này đặt ra giả thuyết yếu tố thể chế bao gồm hiệu quả chính phủ, chất

lượng quy định, tuân thủ luật lệ, có điều tiết tác động của cấu trúc thị trường đến HQHĐ của NHTM không?

Lý thuyết tối đa hóa lợi nhuận cung cấp nền tảng về hành vi ứng xử của ngân hàng trong môi trường cạnh tranh, SCP giúp lý giải mối quan hệ nhân quả từ cấu trúc thị trường đến HQHĐ, lý thuyết cấu trúc-hiệu quả lại nhấn mạnh vai trò quyết định của năng lực nội tại trong việc tạo ra hiệu quả và thị phần. Ba lý thuyết kinh tế nêu trên đóng vai trò thiết yếu trong việc xây dựng khung phân tích cho đề tài xác định vai trò của CTTT đến HQHĐ của NHTM.

2.4 Thể chế điều tiết tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh toàn cầu, HQHĐ của các NHTM không chỉ phụ thuộc vào năng lực nội tại mà còn bị chi phối bởi môi trường thể chế. Thể chế có vai trò nền tảng trong việc thiết lập khung pháp lý, điều tiết hành vi thị trường, bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia và giảm rủi ro hệ thống. Đặc biệt, trong các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, nơi mà hệ thống luật pháp và cơ chế giám sát còn đang trong quá trình hoàn thiện, thể chế càng trở nên là vai trò then chốt.

Một hệ thống thể chế mạnh tạo điều kiện cho các ngân hàng hoạt động minh bạch, tuân thủ quy định và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Ngược lại, môi trường thể chế yếu kém sẽ dẫn đến các hệ quả như rủi ro tín dụng, sử dụng nguồn vốn cho các dự án không hiệu quả, rủi ro đạo đức cao, và thiếu trách nhiệm giải trình trong quá trình ra quyết định cho vay, đầu tư. Barth và cộng sự (2004) cho rằng, yếu tố thể chế như tính độc lập của cơ quan giám sát, khả năng thực thi pháp luật, và sự minh bạch trong báo cáo tài chính là các biến số quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến HQHĐ ngân hàng.

La Porta và cộng sự (1999) đã chứng minh rằng những quốc gia có hệ thống pháp luật bảo vệ quyền sở hữu tốt và khả năng thực thi hợp đồng cao có thị trường tài chính phát triển hơn. Tương tự, Beck và cộng sự (2006) chỉ ra rằng các quốc gia có mức độ kiểm soát tham nhũng cao và cơ chế điều tiết minh bạch sẽ có hệ thống ngân hàng cạnh tranh và hiệu quả hơn. Các nghiên cứu này cho thấy rằng thể chế là yếu tố quyết

định không chỉ đến khả năng sinh lời mà còn đến mức độ ổn định và khả năng chống chịu rủi ro của các ngân hàng.

Nghiên cứu của Kaufmann và cộng sự (2010) về Chỉ số Quản trị Toàn cầu (WGI) cung cấp bằng chứng thực nghiệm rằng chất lượng thể chế có mối quan hệ tích cực với phát triển tài chính và hiệu quả quản trị. Khi các chỉ số như Hiệu quả chính phủ (GE), Chất lượng quy định (RQ) và Tuân thủ pháp luật (RL) ở mức cao, các tổ chức tài chính có xu hướng hoạt động ổn định, minh bạch và ít rủi ro hơn. Cụ thể hơn, ba thành phần quan trọng trong WGI bao gồm Hiệu quả của chính phủ (GE), Chất lượng quy định (RQ) và Tuân thủ pháp luật (RL) có mối liên hệ chặt chẽ với HQHĐ ngân hàng. GE phản ánh năng lực của nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ công và duy trì chất lượng công vụ, hai yếu tố ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh tổng thể. RQ phản ánh khả năng ban hành các quy định hợp lý, ổn định và minh bạch, giúp ngân hàng dự đoán được rủi ro pháp lý trong hoạt động tín dụng và đầu tư. RL liên quan trực tiếp đến quyền tài sản, khả năng thực thi hợp đồng và giải quyết tranh chấp, yếu tố thiết yếu trong việc giảm thiểu chi phí tín dụng và tăng cường hiệu quả sử dụng vốn.

Một số nghiên cứu gần đây cũng củng cố mối liên hệ giữa thể chế và HQHĐ của ngân hàng. Demirgüç-Kunt và Maksimovic (2002) chỉ ra rằng ở các quốc gia có hệ thống luật pháp phát triển và thực thi hiệu quả, các doanh nghiệp có xu hướng vay vốn dài hạn hơn, điều này gián tiếp giúp các ngân hàng nâng cao HQHĐ nhờ kiểm soát tốt hơn rủi ro tín dụng. Trong khi đó, Levine (2005) nhấn mạnh rằng chất lượng thể chế là yếu tố trung gian giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế, trong đó ngân hàng đóng vai trò truyền dẫn chính sách tài khóa và tín dụng.

Ngoài ra, Chinn và Ito (2006) phát hiện rằng ở những quốc gia có chất lượng thể chế thấp, việc mở cửa tài chính có thể dẫn đến bất ổn vĩ mô và hiệu quả ngân hàng suy giảm do thiếu các cơ chế kiểm soát rủi ro phù hợp. Nghiên cứu của Hasan và cộng sự (2009) cũng chỉ ra rằng chất lượng thể chế ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa cạnh tranh ngân hàng và hiệu quả, trong đó thể chế mạnh giúp duy trì mức cạnh tranh lành mạnh và ngăn ngừa hành vi độc quyền hoặc rủi ro đạo đức.

Ở cấp độ vi mô, thể chế ảnh hưởng đến các quyết định chiến lược của ngân hàng như lựa chọn danh mục tín dụng, định giá sản phẩm, phân bổ vốn nội bộ và đầu tư vào công nghệ. Trong môi trường có khung pháp lý rõ ràng và hệ thống giám sát hiệu quả, các ngân hàng có xu hướng đầu tư vào cải tiến dịch vụ, tăng cường kiểm soát rủi ro và mở rộng tiếp cận tài chính đến các khu vực kinh tế phi chính thức. Ngược lại, trong môi trường thể chế yếu, các ngân hàng có thể hành xử phi thị trường, thiên về lợi ích nhóm và dễ bị ảnh hưởng bởi các mối quan hệ chính trị.

Trong trường hợp Việt Nam, hệ thống thể chế tài chính đã có nhiều cải cách tích cực, nhưng vẫn còn đối mặt với thách thức trong việc nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật, tăng cường tính minh bạch và giảm thiểu can thiệp hành chính. Việc tăng cường các chỉ số GE, RQ và RL sẽ là tiền đề để nâng cao HQHĐ của hệ thống NHTM, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh và góp phần ổn định tài chính vĩ mô.

Tóm lại, thể chế không chỉ là yếu tố nền tảng chi phối hành vi và chiến lược của ngân hàng mà còn là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng của cả hệ thống tài chính. Đối với các nhà hoạch định chính sách, việc cải thiện chất lượng thể chế chính là chìa khóa để nâng cao HQHĐ ngân hàng, gia tăng niềm tin thị trường và đảm bảo an toàn hệ thống tài chính quốc gia.

2.5 Lược khảo các nghiên cứu trước có liên quan

2.5.1. Các nghiên cứu về tác động của tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng

Các nghiên cứu về tác động của cấu trúc thị trường đến HQHĐ của NHTM đã được thực hiện rộng rãi, với nhiều cách tiếp cận lý thuyết và phương pháp định lượng khác nhau, sử dụng các biến đo lường đa dạng như CR3, CR4, CR5, HHI, Lerner index, chỉ số H (Panzar và Rosse) để đánh giá mức độ tập trung, cạnh tranh và hiệu quả hoạt động. Các kết quả nghiên cứu có thể được phân loại như sau:

❖ *Nhóm các nghiên cứu khẳng định mức độ tập trung thị trường tác động tích cực đến HQHĐ ngân hàng:*

Silalahi và cộng sự (2015), bằng phương pháp FEM và REM với dữ liệu 98 NHTM Indonesia (2005–2014), cho thấy chỉ số CR4 đồng biến với lợi nhuận ngân

hàng, gợi ý rằng sự tập trung giúp ngân hàng tận dụng lợi thế quy mô. Sakti (2020) với dữ liệu 563 ngân hàng Indonesia (2012–2016) cũng khẳng định CR3 và HHI đồng biến với ROA, nhấn mạnh vai trò tích cực của tập trung trong việc tối ưu hóa chi phí và nâng cao lợi nhuận. Kristína (2016) tại Mỹ (1966–2013) sử dụng FEM, REM, cho thấy mức độ tập trung và thị phần cao đồng biến với hiệu quả hoạt động ngân hàng, đồng thời ủng hộ giả thuyết SCP (Structure-Conduct-Performance) và hiệu quả chi phí (Efficient Structure Hypothesis).

Nghiên cứu của Talpur (2023) sử dụng VECM cho 6 ngân hàng tại Singapore và Pakistan (2005–2020) cho thấy ở Singapore, tập trung thị trường cao thúc đẩy hiệu quả ngân hàng trong khi Pakistan vẫn duy trì cạnh tranh hoàn hảo. Hung Son Tran và cộng sự (2023) và Hai Tuan Nguyen (2023) lần lượt phân tích 133 và 80 ngân hàng tại các nước mới nổi và ASEAN, kết luận rằng tập trung thị trường, trong điều kiện thể chế tốt, góp phần ổn định và nâng cao HQHĐ ngân hàng.

❖ *Các nghiên cứu chỉ ra tác động tiêu cực của tập trung thị trường đến HQHĐ ngân hàng:*

Ayadi và Ellouze (2013) nghiên cứu 10 ngân hàng Tunisia (1990–2009) bằng DEA chỉ ra rằng chỉ số HHI tác động nghịch đến ROA, ngụ ý rằng sự tập trung làm giảm hiệu quả hoạt động do thiếu áp lực cạnh tranh. Tarus và Cheruiyot (2015) với 44 ngân hàng Kenya (2000–2009) sử dụng FEM, REM, GLS cũng ghi nhận sự tập trung (HHI, CR4) làm giảm HQHĐ mặc dù thị phần tài sản lại đồng biến với lợi nhuận.

Lartey và cộng sự (2023) trên mẫu 109 ngân hàng Anh (2010–2020) bằng GMM hệ thống đã khẳng định rằng mức tập trung cao dẫn tới lợi nhuận độc quyền thông đồng và suy giảm hiệu quả hoạt động. Oyebola và Zayyad (2021) với 79 ngân hàng các quốc gia đang phát triển (2000–2016) bằng FEM, GMM hệ thống cho thấy mức độ tập trung và chất lượng thể chế thấp đều làm giảm tỷ lệ vốn ngân hàng và HQHĐ.

❖ *Các nghiên cứu ghi nhận mối quan hệ không rõ ràng hoặc trung lập:*

Khan và Jan (2014) nghiên cứu 119 ngân hàng Đông Á (1999–2005) bằng Pooled OLS, FEM, REM cho thấy không tồn tại mối quan hệ thống nhất giữa mức

độ tập trung (HHI, CR5) và hiệu quả hoạt động (ROA, NIM), phản ánh sự phụ thuộc vào đặc thù từng quốc gia và giai đoạn.

❖ *Các nghiên cứu mô tả đặc điểm thị trường ngân hàng mà chưa đi sâu vào tác động cụ thể lên HQHĐ:*

Bikker và Haaf (2002b) nghiên cứu 5444 ngân hàng tại 23 quốc gia (1988–1998) bằng OLS cho thấy sự tập trung làm giảm cạnh tranh nhưng chưa kết luận rõ ràng về tác động đến HQHĐ. Họ sử dụng HHI, CRk và chỉ số H để đo lường cấu trúc thị trường và cạnh tranh.

Tại Việt Nam:

- Nguyễn Thế Bính (2016) nghiên cứu 31 NHTM (2008–2014) cho rằng hệ thống ngân hàng tập trung chủ yếu vào nhóm lớn nhưng chưa xảy ra độc quyền nhóm.
- Hoàng Thị Huyền (2017) với 35 NHTM (2008–2016) ghi nhận rằng dù hoạt động M&A diễn ra sôi động, mức độ cạnh tranh vẫn duy trì.
- Huỳnh Việt Khải và cộng sự (2018) với 38 NHTM (2002–2014) chỉ ra mức độ cạnh tranh tăng dần nhưng vẫn thấp so với khu vực, với mô hình thị trường gần với cạnh tranh độc quyền.
- Phạm Hồng Linh (2021) nghiên cứu 31 NHTM (2005–2019) cho thấy sự giảm tập trung giai đoạn 2005–2011 và tăng trở lại từ 2012, với thị trường duy trì tính cạnh tranh cao.

❖ *Các nghiên cứu kết hợp yếu tố thể chế vào mô hình:*

Các nghiên cứu gần đây như của Oyebola và Zayyad (2021), Hung Son Tran và cộng sự (2023), và Hai Tuan Nguyen (2023) đã chỉ ra vai trò điều tiết của thể chế trong mối quan hệ giữa tập trung thị trường và HQHĐ. Cụ thể, chất lượng thể chế cao giúp làm giảm tác động tiêu cực của tập trung thị trường, kiểm soát rủi ro và nâng cao sự ổn định cũng như hiệu quả hoạt động ngân hàng, nhất là ở các quốc gia đang phát triển và mới nổi.

Theo rà soát, các mối quan hệ giữa tập trung thị trường và HQHĐ ngân hàng là vấn đề phức tạp, chưa có sự thống nhất. Sự khác biệt về kết quả nghiên cứu phản ánh ảnh

hưởng của bối cảnh thể chế, mức độ phát triển thị trường tài chính, đặc thù cạnh tranh quốc gia. Các kết quả này gợi ý rằng việc thiết kế chính sách điều tiết thị trường ngân hàng cần linh hoạt, phù hợp với từng giai đoạn và mức độ phát triển kinh tế - thể chế cụ thể của từng quốc gia.

2.5.2. Các nghiên cứu về tác động của sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng

Các nghiên cứu về sức mạnh thị trường ngân hàng đã được thực hiện với nhiều phương pháp định lượng khác nhau như OLS, FEM, REM, GMM hệ thống, SGMM, PCSE, kết hợp với các biến đo lường sức mạnh thị trường chủ yếu là chỉ số Lerner, chỉ số Boone và các chỉ số tập trung như HHI, CR5. Dữ liệu nghiên cứu bao phủ nhiều quốc gia phát triển và đang phát triển trong các giai đoạn khác nhau, tạo nên một nền tảng phong phú cho việc phân tích so sánh quốc tế về mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng.

❖ *Các nghiên cứu cho rằng sức mạnh thị trường gia tăng giúp cải thiện hiệu quả hoạt động và ổn định ngân hàng:*

Ớ các nước phát triển, Berger và cộng sự (2009) sử dụng dữ liệu từ 8235 ngân hàng giai đoạn 1999–2005 đã phát hiện rằng sức mạnh thị trường cao hơn (đo bằng Lerner) đi đôi với sự gia tăng ổn định tài chính, nhờ môi trường pháp lý chặt chẽ và cạnh tranh kiểm soát hợp lý. Elfeituri (2022) phân tích 197 ngân hàng tại khu vực MENA, giai đoạn 1999 đến 2016 ,sử dụng GMM xác nhận rằng tập trung thị trường tác động tiêu cực với ổn định, nhưng tác động tích cực đến hiệu quả lợi nhuận ngân hàng và khẳng định chất lượng thể chế tác động tích cực đến ổn định và hiệu quả ngân hàng. Trong nhóm nước đang phát triển, Ariss (2010) trên mẫu 98 ngân hàng tại 14 quốc gia đã chỉ ra rằng sức mạnh thị trường cao giúp tăng lợi nhuận và ổn định, nhưng làm chi phí hoạt động tăng. Kasman và Kasman (2014) tại Thổ Nhĩ Kỳ sử dụng GMM hệ thống kết luận rằng môi trường ít cạnh tranh làm giảm nợ xấu và củng cố sự ổn định tín dụng.

Tại Việt Nam, Phạm Minh Điển và cộng sự (2018) cho thấy sức mạnh thị trường có tác động tích cực đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, còn Phuong Mai Thi Duong và Van

Dan Dang (2023) chứng minh sức mạnh thị trường lớn hơn làm giảm rủi ro tín dụng, nâng cao hiệu quả quản lý chi phí và lợi nhuận tổng thể của ngân hàng.

❖ *Các nghiên cứu cho rằng sức mạnh thị trường có tác động tiêu cực hoặc phi tuyến đối với HQHĐ ngân hàng:*

Tan (2015) và Tan (2017) phân tích các ngân hàng Trung Quốc cho thấy sức mạnh thị trường (Lerner, Boone) không có tác động thống nhất đến lợi nhuận, và sự khác biệt cạnh tranh giữa phương diện thị trường đóng vai trò quyết định hơn.

Nguyễn Hoàng Phong và Phạm Thị Bích Duyên (2019) nhận thấy tại Việt Nam có mối quan hệ phi tuyến giữa cạnh tranh và ổn định: khi mức độ cạnh tranh thấp, gia tăng cạnh tranh có thể làm tăng rủi ro; tuy nhiên, khi cạnh tranh đạt đến ngưỡng cao hơn, sự ổn định lại được cải thiện nhờ cơ chế sàng lọc thị trường.

Dư Thị Lan Quỳnh và Lê Hoàng Anh (2023) nghiên cứu các nước ASEAN cho thấy rằng cạnh tranh quá mức làm giảm sức mạnh thị trường, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định ngân hàng, đặc biệt tại các nền kinh tế tài chính chưa phát triển đầy đủ.

❖ *Các nghiên cứu khác về vai trò của sức mạnh thị trường trong ngân hàng:*

Khan và cộng sự (2016) nhấn mạnh rằng sức mạnh thị trường cao làm suy yếu hiệu quả truyền tải chính sách tiền tệ qua kênh tín dụng, cho thấy vai trò của cạnh tranh trong việc duy trì cơ chế truyền tải hiệu quả.

Phạm Thủy Tú và Đào Lê Kiều Oanh (2021) tại Việt Nam kết luận rằng tăng cường cạnh tranh (Lerner giảm) giúp củng cố sự ổn định tài chính.

Đỗ Thị Kim Thu và Mai Tuấn Anh (2022) chỉ ra rằng sức mạnh thị trường cao có mối liên hệ tiêu cực với hiệu quả kỹ thuật, nhấn mạnh sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực trong điều kiện cạnh tranh yếu.

Các nghiên cứu ở trên cho thấy sự khác biệt giữa các nước phát triển và đang phát triển. Ở các nước phát triển, chất lượng quy định cao giám sát chặt chẽ nên sức mạnh thị trường thành động lực cải thiện hiệu quả và tăng cường ổn định tài chính. Trong khi đó, ở các nước đang phát triển, ngân hàng sử vị thế độc quyền, tăng trưởng tín dụng tối đa gia tăng chi phí hoạt động gây nên rủi ro tín dụng, bên cạnh đó hệ thống

thể chế còn yếu kém và sự thiếu vắng cơ chế giám sát hiệu quả. Cụ thể các nghiên cứu tại Việt Nam và Trung Quốc cho rằng mối quan hệ giữa cạnh tranh(sức mạnh thị trường) và hiệu quả ngân hàng không đơn giản là tuyến tính, mà phụ thuộc vào ngưỡng cạnh tranh, mức độ phát triển thị trường và sự trưởng thành của hệ thống ngân hàng. Do đó, chiến lược thúc đẩy cạnh tranh cần được cơ quan quản lý kiểm soát, kết hợp thúc đẩy cải thiện năng lực quản trị ngân hàng.

Tóm lại, vai trò của sức mạnh thị trường đối với HQHĐ ngân hàng được phân tích trong mối tương quan với chất lượng thể chế, mức độ phát triển tài chính, trong bối cảnh cạnh tranh cụ thể.

Kết quả cụ thể sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách (cơ quan quản lý) xác định sức mạnh thị trường, từ đó điều phối tăng hoặc giảm cạnh tranh ngân hàng để mạng lại kết quả như kỳ vọng, cụ thể cần có sự điều chỉnh cạnh tranh ngân hàng phù hợp với giai đoạn phát triển của nền kinh tế, để hướng tới mục tiêu cân bằng giữa hiệu quả hoạt động và ổn định hệ thống ngân hàng.

2.5.3. Các nghiên cứu về vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng

Các nhóm nghiên cứu gần đây nhấn mạnh rằng chất lượng thể chế không chỉ tác động trực tiếp đến hiệu quả và ổn định ngân hàng mà còn điều tiết mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiểu quả hoạt động. Cụ thể, thể chế tốt nâng năng lực thực thi chất lượng quy định, giảm bất cân xứng thông tin và rủi ro đạo đức, từ đó làm thay đổi cách sức mạnh thị trường hay mức độ tập trung chuyển sang lợi nhuận hay ổn định. Khung lập luận này được trình bày qua hai giả thuyết của Bermpei và cộng sự (2018). Thứ nhất là giả thuyết khuyết đại tác động của chất lượng thể chế, cũng như tăng năng lực thực thi của cơ quan giám sát. Thứ hai là giả thuyết thay thế qua kênh khuyến khích trả nợ, giảm nợ xấu khi chất lượng qui định tăng, kiểm soát tham nhũng và ổn định chính trị làm giảm rủi ro và cải thiện tín dụng, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý thúc đẩy môi trường ngân hàng cạnh tranh hơn đồng thời giúp ổn định ngân hàng.

Tiếp theo nghiên cứu khu vực MENA (Trung Đông và Bắc Phi) cho thấy vai trò điều tiết của thể chế đối với tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại. Elfeituri (2022) sử dụng dữ liệu bảng và ước lượng GMM trên mẫu ngân hàng MENA giai đoạn 1999 đến 2016, kết luận rằng các ngân hàng trong nhóm thị trường tập trung cao hơn có thể sử dụng sức mạnh thị trường để tăng lợi nhuận, song điều này kéo theo làm giảm ổn định. Tuy nhiên, khi hoạt động trong môi trường có chất lượng quy định cao, quyền lực thị trường lại gắn với mức ổn định và lợi nhuận cao, tăng ổn định ngân hàng. Kết quả nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng quy định trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại MENA.

Theo Boulanouar và cộng sự (2021) nghiên cứu 76 ngân hàng tại GCC (Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh gồm 6 quốc gia ở Trung Đông như: Saudi Arabia, Các Tiểu vương quốc Arab Thống nhất -UAE, Qatar, Kuwait, Bahrain và Oman) kết quả cho thấy các biến thể chế tác động tích cực đến ổn định ngân hàng, dù yếu tố chất lượng quy định có kết quả thấp nhất trong các chỉ số thể chế. Ngoài ra nghiên cứu khẳng định tác động tích cực của chất lượng thể chế bổ sung căn cứ cho lập luận yếu tố thể chế điều tiết tác động cấu trúc thị trường theo định hướng của quản lý của ngân hàng nhà nước.

Tại khu vực ASEAN, Nguyen, Son and Huy (2023) tìm thấy bằng chứng rằng chất lượng thể chế cải thiện ổn định ngân hàng thông qua tăng mức độ chống tham nhũng, minh bạch và hiệu quả của chính phủ. Khi thể chế yếu, các cú sốc cạnh tranh hoặc biến động thị trường sẽ truyền dẫn vào hệ thống ngân hàng, làm suy giảm hiệu quả hoạt động và ổn định tài chính. Ngoài ra Hai Tuan Nguyen (2023) phát hiện rằng tại các nước mới nổi và ASEAN tác động của tập trung thị trường lên ổn định ngân hàng có dạng phi tuyến và phụ thuộc ngưỡng thể chế. Khi chất lượng thể chế vượt ngưỡng, tập trung thị trường làm tăng ổn định; nhưng khi thể chế dưới ngưỡng, tập trung lại làm tăng rủi ro. Đây là một đóng góp quan trọng, gợi ý rằng tác động của cấu trúc thị trường không thể đánh giá tách rời yếu tố thể chế.

Trong một góc nhìn rộng hơn, Nguyen Phuc Canh và cộng sự (2021) nghiên cứu 56 nền kinh tế trải đều nhóm các quốc gia có thu nhập thấp, trung bình cao, thu nhập cao, cho thấy chất lượng thể chế làm giảm rủi ro hệ thống và rủi ro tín dụng tại 56 quốc gia. Lý giải chi tiết rằng thể chế tốt cải thiện việc thực thi hợp đồng, giảm bất đối xứng thông tin và nâng cao chất lượng tài sản của ngân hàng. Kết quả này củng cố luận điểm rằng thể chế là nền tảng để cấu trúc thị trường phát huy tác động tích cực đối với hệ thống ngân hàng.

Trên phạm vi thế giới, Elfeituri (2022) cho rằng tại MENA chất lượng quy định đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa tập trung thị trường, sức mạnh thị trường và ổn định ngân hàng; Bermpei và cộng sự (2018) cũng cho rằng thể chế điều tiết mối quan hệ giữa cạnh tranh và ổn định ngân hàng; Boulanouar và cộng sự (2021) cho rằng thể chế tác động tích cực đến ổn định ngân hàng ở GCC. Etudaiye Muhtar và Abdul Baki (2021) cho rằng chất lượng thể chế điều chỉnh mối quan hệ giữa cạnh tranh và tỷ lệ vốn của ngân hàng, khẳng định tại các quốc gia đang phát triển, chất lượng thể chế tốt làm giảm tác động bất lợi của cạnh tranh lên rủi ro vốn, qua đó cải thiện hiệu quả hoạt động ngân hàng. Chan và công sự (2015) tại ASEAN 5 tiếp tục nhấn mạnh rằng khung thể chế giúp giảm tác động tiêu cực của tập trung thị trường lên hiệu quả ngân hàng. Khi thể chế tăng, mức độ cạnh tranh lành mạnh được duy trì, các ngân hàng có xu hướng hoạt động hiệu quả hơn. Điều này cho thấy vai trò điều tiết của thể chế trong việc đảm bảo rằng cấu trúc thị trường không tạo ra độc quyền gây hại cho hiệu quả hoạt động. Cuối cùng, Quang Khai Nguyen (2021) cho thấy chất lượng thể chế còn làm tăng hiệu quả của các cơ chế quản trị nội bộ như ủy ban kiểm toán, qua đó cải thiện ổn định ngân hàng. Điều này tạo thêm bằng chứng cho thấy thể chế không chỉ điều chỉnh tác động của cấu trúc thị trường mà còn củng cố cơ chế quản trị của từng ngân hàng.

Khảo sát các nghiên cứu gần đây cho thấy chất lượng thể chế là yếu tố quyết định trong việc giải thích tác động trái chiều của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng giữa các quốc gia. Chất lượng thể chế ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí giao dịch, mức độ minh bạch, khả năng bảo vệ nhà đầu tư và cơ chế giám sát ngân

hàng. Đồng thời, thể chế còn đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động, qua đó giải thích sự tác động trái chiều của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động giữa nước phát triển và đang phát triển.Tại các quốc gia có thể chế yếu, cấu trúc thị trường ngân hàng có xu hướng tiến đến độc quyền, rủi ro tín dụng và hiệu quả hoạt động thấp. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà luận hướng đến. Với bối cảnh Việt Nam, Các trụ cột hiệu quả chính phủ, chất lượng quy định và tuân thủ luật lệ có vai trò điều tiết như thế nào đến mối tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

2.6. Nhận xét và phân tích khoảng trống nghiên cứu

2.6.1. Nhận xét về khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng, sức mạnh thị trường, chất lượng thể chế và hiệu quả hoạt động cho thấy bức tranh khá phong phú về bối cảnh, dữ liệu và phương pháp. Tuy nhiên, khi đối chiếu có hệ thống các kết quả trong mục 2.5, có thể nhận diện rõ ba nhóm khoảng trống lớn liên quan trực tiếp đến tập trung thị trường, sức mạnh thị trường và chất lượng thể chế, là cơ sở để luận án đề xuất các mô hình ở mục 2.6.2.

Thứ nhất, về đo lường mức độ tập trung thị trường, đa số nghiên cứu trên thế giới cũng như tại Việt Nam mới chỉ sử dụng riêng lẻ một chỉ số tập trung dựa trên thị phần. Nhiều nghiên cứu quốc tế về tác động của tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động và ổn định ngân hàng như Silalahi và cộng sự, Ayadi và Ellouze, Tarus và Cheruiyot, Lartey và cộng sự chủ yếu dùng CRk hoặc HHI để đại diện cho cấu trúc thị trường và từ đó rút ra kết luận trái chiều về tác động tích cực, tiêu cực hoặc trung lập đối với hiệu quả hoạt động. Các nghiên cứu mô tả đặc điểm thị trường ngân hàng đa quốc gia như Bikker và Haaf cũng khẳng định CRk và chỉ số H biểu thị những khía cạnh khác nhau của cấu trúc thị trường, song vẫn dừng ở việc phân tích từng chỉ số, chưa đặt chúng trong một khung đo lường thống nhất. Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Nguyễn Thế Bính, Hoàng Thị Huyền, Huỳnh Việt Khải và cộng sự, Phạm Hồng Linh chủ yếu sử dụng CR4 hoặc HHI để đánh giá mức độ tập trung và cạnh tranh, qua đó mô tả xu hướng tái cấu trúc hệ thống ngân hàng nhưng chưa kết hợp

đồng thời cả CR4 và HHI với một chỉ số hành vi. Điều này dẫn đến khoảng trống là cấu trúc thị trường phần lớn mới được nhìn nhận trên trục tập trung tài sản, tiền gửi và tín dụng, chưa được đo lường toàn diện bằng một bộ ba chỉ số CR4, HHI và chỉ số sức mạnh thị trường.

Thứ hai, về sức mạnh thị trường và hành vi cạnh tranh, các nghiên cứu sử dụng chỉ số Lerner tuy đã phát triển mạnh nhưng vẫn đi theo một dòng tách biệt với các nghiên cứu về tập trung thị trường. Ở các nước phát triển, Berger và cộng sự, Tan và các nghiên cứu tại Trung Quốc cho thấy sức mạnh thị trường cao có thể gắn với biên lợi nhuận tốt hơn, chi phí thấp hơn và ổn định cao hơn trong bối cảnh khuôn khổ pháp lý chặt chẽ. Trong khi đó, tại nhóm nước đang phát triển, Ariss, Dư Thị Lan Quỳnh và Lê Hoàng Anh, cùng nhiều nghiên cứu khác chỉ ra mối quan hệ tiêu cực hoặc phi tuyến giữa Lerner và hiệu quả hoạt động, hàm ý rủi ro lạm dụng quyền lực thị trường trong điều kiện thể chế yếu. Tại Việt Nam, các nghiên cứu như Phạm Minh Điển và cộng sự, Phạm Thủy Tú và Đào Lê Kiều Oanh, Đỗ Thị Kim Thu và Mai Tuấn Anh đã bước đầu sử dụng Lerner để đánh giá mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường, ổn định và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Tuy nhiên, các nghiên cứu này vẫn xem Lerner chủ yếu như một chỉ số riêng lẻ phản ánh mức độ cạnh tranh, chưa đặt Lerner song song với CR4 và HHI trong cùng một mô hình để vừa nắm bắt cấu trúc tập trung, vừa lượng hóa hành vi định giá. Như vậy, còn thiếu vắng các nghiên cứu kết hợp đồng thời ba chỉ số CR4, HHI và Lerner để đo lường toàn diện cấu trúc và sức mạnh thị trường trong bối cảnh hệ thống ngân hàng đang chuyển đổi như Việt Nam.

Thứ ba, về vai trò của chất lượng thể chế, các nghiên cứu gần đây đã bước đầu ghi nhận tầm quan trọng của thể chế trong việc điều tiết tác động của tập trung và sức mạnh thị trường đối với rủi ro và hiệu quả ngân hàng, song vẫn còn nhiều hạn chế. Tại khu vực Trung Đông và Bắc Phi, các nghiên cứu như Boulanouar và cộng sự, Elfeituri cho thấy các chỉ số thể chế tốt có thể trung hòa tác động bất lợi của tập trung và quyền lực thị trường đối với ổn định ngân hàng. Tại GCC và một số nước châu Phi, Etudaiye Muhtar và Abdul Baki nhấn mạnh vai trò của thể chế trong việc giảm rủi ro đạo đức khi cạnh tranh gia tăng. Ở ASEAN, các nghiên cứu như Nguyen Son

and Huy, Chan và cộng sự, cùng với kết quả của Nguyen Phuc Canh và cộng sự, Quang Khai Nguyen cho thấy chất lượng thể chế cải thiện môi trường cạnh tranh, tăng cường kỷ luật thị trường và qua đó hỗ trợ cả ổn định lẫn hiệu quả ngân hàng. Tuy nhiên, phần lớn các công trình này tiếp cận chất lượng thể chế dưới dạng một chỉ số tổng hợp hoặc chỉ tập trung vào một khía cạnh như kiểm soát tham nhũng, chất lượng quy định hoặc ổn định chính trị, chưa tách bạch và so sánh có hệ thống các trụ cột cụ thể như hiệu quả chính phủ, chất lượng quy định và tuân thủ pháp luật.

Đáng chú ý hơn, trong khi các nghiên cứu quốc tế đã bước đầu xem xét thể chế như biến điều tiết mối quan hệ giữa tập trung, cạnh tranh và ổn định ngân hàng, thì tại Việt Nam các nghiên cứu ngân hàng mới chỉ dừng lại ở việc phân tích tác động trực tiếp của cấu trúc hoặc sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động, hoặc đề cập thể chế ở mức độ bình luận định tính. Chưa có nghiên cứu nào xây dựng mô hình định lượng trong đó các trụ cột chất lượng thể chế như hiệu quả chính phủ, chất lượng quy định và tuân thủ pháp luật được đưa vào như biến tương tác với các chỉ số CR4, HHI và Lerner để đánh giá vai trò điều tiết của thể chế đối với mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại Việt Nam.

Tóm lại, các bằng chứng thực nghiệm hiện có vừa cho thấy tác động phức tạp của tập trung thị trường và sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng, vừa khẳng định vai trò ngày càng được chú ý của chất lượng thể chế. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng trống về đo lường cấu trúc thị trường bằng bộ ba CR4, HHI và Lerner trong cùng một nghiên cứu, khoảng trống về một khung lý thuyết tích hợp kết nối các lập luận SCP, Market Power Hypothesis và Efficient Structure Hypothesis với vai trò điều tiết của thể chế, và khoảng trống về việc đưa các trụ cột chất lượng thể chế của WGI vào mô hình tương tác với cấu trúc thị trường trong bối cảnh Việt Nam. Chính các khoảng trống này là cơ sở để luận án thiết kế hệ thống mô hình nghiên cứu ở mục "2.6.2" nhằm khắc phục và bổ sung vào dòng nghiên cứu hiện hữu.

2.6.2. Khoảng trống nghiên cứu

Từ các phân tích trong mục 2.5 và phần nhận xét ở mục 2.6.1, có thể tóm lược các khoảng trống nghiên cứu chính như sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu trước đây thường chỉ sử dụng một hoặc hai chỉ số trong nhóm CRk, HHI hoặc Lerner nên mới phản ánh từng lát cắt riêng lẻ của cấu trúc thị trường ngân hàng. Chưa có nghiên cứu nào trong bối cảnh Việt Nam xây dựng một bộ chỉ tiêu đầy đủ gồm CR4, HHI và Lerner trong cùng một chương trình nghiên cứu thực nghiệm để đo lường toàn diện cả mức độ tập trung và sức mạnh định giá của ngân hàng.

Thứ hai, cách tiếp cận lý thuyết còn rời rạc. Nhiều nghiên cứu chỉ dựa trên Cấu trúc Hành vi Hiệu quả (SCP), hoặc chỉ nhấn mạnh Market Power Hypothesis, hoặc chỉ sử dụng Efficient Structure Hypothesis. Vai trò của chất lượng thể chế mới xuất hiện rải rác, phần lớn dưới dạng biến giải thích trực tiếp. Chưa có nghiên cứu nào xây dựng một khung lý thuyết tích hợp, trong đó cấu trúc thị trường, sức mạnh thị trường, hiệu quả hoạt động và chất lượng thể chế được xem xét đồng thời và liên kết chặt chẽ với nhau.

Thứ ba, chất lượng thể chế tuy được thừa nhận là yếu tố nền tảng tại các quốc gia đang phát triển nhưng lại rất ít khi được tích hợp một cách hệ thống vào mô hình tương tác giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng. Đặc biệt, các trụ cột phản ánh năng lực điều hành, chất lượng quy định và mức độ tuân thủ luật pháp vẫn chưa được sử dụng như biến điều tiết trong mối quan hệ giữa CR4, HHI, Lerner và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam.

Nhằm khắc phục các khoảng trống nêu trên, luận án định hướng xây dựng hệ thống 24 mô hình nghiên cứu, được tổ chức thành ba nhóm chính. Mỗi mô hình lý thuyết được ước lượng với hai biến phụ thuộc là ROA và ROE, qua đó hình thành 24 mô hình thực nghiệm tương ứng.

Nhóm 1. Các mô hình về mức độ tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ nhất: "Mức độ tập trung thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam", luận án xây dựng hai mô hình cơ bản:

• Mô hình (1): Đánh giá tác động của mức độ tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam với chỉ số CR4 là biến đo lường tập

trung. Mô hình này được ước lượng riêng cho ROA và ROE, qua đó phân tích hai khía cạnh lợi nhuận trên tài sản và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

• Mô hình (2): Đánh giá tác động của mức độ tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam với chỉ số HHI là biến đo lường tập trung. Tương tự, HHI được đưa vào hai mô hình với biến phụ thuộc lần lượt là ROA và ROE.

Nhóm mô hình này giúp lấp đầy khoảng trống về đo lường mức độ tập trung thị trường bằng cách sử dụng song song hai chỉ số CR4 và HHI, tạo cơ sở so sánh và kiểm định mức độ nhất quán của tác động tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Nhóm 2. Các mô hình về sức mạnh thị trường và hiệu quả hoạt động

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ hai: "Sức mạnh thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam", luận án xây dựng mô hình sau:

• Mô hình (3): Đánh giá tác động của sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam thông qua chỉ số Lerner. Mô hình được ước lượng với hai biến phụ thuộc ROA và ROE nhằm nhận diện tác động của quyền lực định giá lên lợi nhuận trên tài sản và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

Mô hình (3) cho phép bổ sung dòng nghiên cứu về cạnh tranh và sức mạnh thị trường trong bối cảnh Việt Nam, đồng thời kết nối với nhóm mô hình sử dụng CR4 và HHI để hình thành một bức tranh đầy đủ hơn về cấu trúc và hành vi thị trường.

Nhóm 3. Các mô hình về vai trò điều tiết của chất lượng thể chế

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ ba: "Trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam, chất lượng thể chế có tác động như thế nào", luận án phát triển nhóm mô hình tương tác giữa các chỉ số cấu trúc thị trường (CR4, HHI, Lerner) với các chỉ số chất lượng thể chế (GE, LR, RQ). Cụ thể gồm:

• Mô hình (4): Phân tích tác động tương tác giữa CR4 và GE đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

• Mô hình (5): Phân tích tác động tương tác giữa CR4 và LR đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

• Mô hình (6): Phân tích tác động tương tác giữa CR4 và RQ đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

• Mô hình (7): Phân tích tác động tương tác giữa HHI và GE đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

• Mô hình (8): Phân tích tác động tương tác giữa HHI và LR đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

• Mô hình (9): Phân tích tác động tương tác giữa HHI và RQ đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

• Mô hình (10): Phân tích tác động tương tác giữa Lerner và GE đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

• Mô hình (11): Phân tích tác động tương tác giữa Lerner và LR đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

• Mô hình (12): Phân tích tác động tương tác giữa Lerner và RQ đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Mỗi mô hình từ (4) đến (12) đều được ước lượng với hai biến phụ thuộc ROA và ROE, do đó nhóm này đóng góp 18 mô hình thực nghiệm trong tổng số 24 mô hình của luận án. Các biến tương tác như CR4_GE, CR4_LR, CR4_RQ, HHI_GE, HHI_LR, HHI_RQ, Lerner_GE, Lerner_LR, Lerner_RQ được xây dựng để lượng hóa rõ ràng vai trò điều tiết của từng trụ cột thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Lý do lựa chọn các chỉ số GE, RQ và LR trong bộ WGI

Bộ chỉ số Worldwide Governance Indicators (WGI) do Ngân hàng Thế giới xây dựng và công bố gồm sáu chỉ số thành phần phản ánh toàn diện chất lượng thể chế, bao gồm:

• Voice and Accountability (VA): phản ánh tiếng nói và trách nhiệm giải trình.

• Political Stability and Absence of Violence (PS): phản ánh ổn định chính trị và vắng bạo lực.

• Government Effectiveness (GE): phản ánh hiệu quả hoạt động của chính phủ.
• Regulatory Quality (RQ): phản ánh chất lượng quy định.
• Rule of Law (LR): phản ánh mức độ tuân thủ pháp luật.
• Control of Corruption (CC): phản ánh mức độ kiểm soát tham nhũng.

Trong phạm vi luận án, tác giả lựa chọn ba chỉ số GE, RQ và LR để đại diện cho chất lượng thể chế tại Việt Nam vì các lý do sau:

Về mặt lý luận, GE thể hiện năng lực điều hành và chất lượng thực thi chính sách của nhà nước, tác động trực tiếp đến môi trường kinh doanh, ổn định vĩ mô và quản lý rủi ro hệ thống. RQ phản ánh khả năng xây dựng và thực thi các quy định hỗ trợ khu vực tài chính ngân hàng, gắn với chuẩn mực an toàn vốn, khung pháp lý tín dụng, giám sát rủi ro và đổi mới tài chính. LR thể hiện hiệu quả của hệ thống pháp luật, bảo vệ quyền sở hữu, thực thi hợp đồng và kỷ luật thị trường, đây là nền tảng cho niềm tin của nhà đầu tư, người gửi tiền và cổ đông.

Về mặt thực tiễn tại Việt Nam, VA và PS có mức biến động thấp trong giai đoạn nghiên cứu, chủ yếu phản ánh đặc điểm ổn định của thể chế chính trị nên không tạo được sự khác biệt đáng kể giữa các năm. Chỉ số CC mang nặng tính cảm nhận, khó phản ánh rõ ràng sự khác biệt theo ngành hoặc theo từng tổ chức ngân hàng và cũng có xu hướng ổn định trong giai đoạn nghiên cứu. Do đó, việc tập trung vào GE, RQ và LR giúp mô hình phản ánh sát hơn các khía cạnh thể chế có liên hệ trực tiếp, đo lường được và có khả năng giải thích sự khác biệt về hiệu quả hoạt động giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Tóm lại, hệ thống 24 mô hình được thiết kế trong luận án vừa nhằm khắc phục các khoảng trống về đo lường cấu trúc thị trường bằng bộ chỉ số CR4, HHI, Lerner, vừa tích hợp một khung lý thuyết tổng thể kết nối các giả thuyết SCP, Market Power và Efficient Structure với vai trò điều tiết của chất lượng thể chế được đại diện bởi GE, RQ và LR trong bối cảnh ngành ngân hàng Việt Nam.

Kết luận Chương 2

Trong chương 2, tác giả đã trình bày các các khái niệm, định nghĩa về các thuật ngữ được sử dụng trong luận án. Ngoài ra, tác giả cũng trình bày về khung lý thuyết nền, như Thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp, Thuyết hành vi doanh nghiệp, Thuyết chi phí đại diện, Thuyết chi phí giao dịch, và Cơ sở lý thuyết về cấu trúc thị trường ngân hang, Cơ sở lý thuyết về Thể chế . Bên cạnh đó, tác giả đã thực hiện lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm trước đây có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của luận án. Từ đó, tác giả chỉ ra khoảng trống trong nghiên cứu của luận án. Dựa trên khoảng trống nghiên cứu, tác giả sẽ xây dựng giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu để giải quyết mục tiêu nghiên cứu đã chỉ ra ở Chương 1.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Hiệu quả hoạt động của NHTM là một khái niệm đa chiều, phản ánh khả năng tối ưu hóa nguồn lực để đạt được các mục tiêu tài chính và chiến lược trong điều kiện ràng buộc về chi phí, rủi ro và cạnh tranh. Trong nghiên cứu này, hiệu quả tài chính, đại diện cụ thể cho HQHĐ, được đo lường thông qua hai chỉ số phổ biến là ROA và ROE. ROA cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận từ toàn bộ tài sản ngân hàng kiểm soát, phản ánh mức độ hiệu quả trong việc quản lý và khai thác các nguồn lực tài chính và vật chất. Trong khi đó, ROE đo lường hiệu suất sinh lợi từ vốn chủ sở hữu, đại diện cho mức độ sinh lời mà ngân hàng mang lại cho cổ đông. Việc sử dụng đồng thời ROA và ROE cho phép đánh giá toàn diện HQHĐ, từ góc độ sử dụng tài sản đến hiệu quả quản trị vốn cổ phần, cũng như khả năng tạo ra giá trị gia tăng trong môi trường cạnh tranh và rủi ro ngày càng phức tạp (Rose và Hudgins, 2012; Ferrouhi, 2018).

Từ cơ sở đo lường này, nghiên cứu xây dựng các giả thuyết định lượng dựa trên khung lý thuyết nền tảng, nhằm kiểm định mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng, chất lượng thể chế, và HQHĐ. Cụ thể:

- *Thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp* (Porter, 1998, 2008): cho rằng năng suất – cốt lõi của HQHĐ – bị chi phối bởi điều kiện cạnh tranh trong ngành và chiến lược nội tại của doanh nghiệp. Môi trường cạnh tranh lành mạnh sẽ thúc đẩy ngân hàng tối ưu hóa hoạt động để nâng cao hiệu quả tài chính.
- *Thuyết hành vi doanh nghiệp (Cyert và March, 1963)*: chỉ ra rằng quyết định chiến lược của ngân hàng là kết quả của quá trình điều phối giữa các liên kết phụ nội bộ, phụ thuộc vào cấu trúc thị trường và động lực cạnh tranh. Các thay

đổi trong cấu trúc thị trường sẽ tác động đến hành vi nội tại, từ đó ảnh hưởng đến HQHĐ.

- *Thuyết chi phí đại diện (Jensen và Meckling, 1976)*: nhấn mạnh rằng trong môi trường thị trường tập trung, quyền lực thị trường cao có thể làm tăng chi phí đại diện, ảnh hưởng tiêu cực đến HQHĐ nếu không có cơ chế giám sát hiệu quả. Ngược lại, cạnh tranh và thể chế minh bạch giúp giảm xung đột lợi ích và nâng cao hiệu quả quản trị.
- *Thuyết chi phí giao dịch (Coase, 1960; Williamson, 2000)*: cho rằng HQHĐ không chỉ phụ thuộc vào hiệu suất sản xuất, mà còn vào khả năng giảm thiểu chi phí trong quá trình giao dịch nội bộ và với khách hàng. Cạnh tranh thị trường và cải cách thể chế có thể khuyến khích đổi mới công nghệ, qua đó giảm chi phí giao dịch và cải thiện hiệu quả tài chính.

Từ các nền tảng lý thuyết này, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết thực nghiệm để kiểm định xem liệu HQHĐ của các NHTM Việt Nam chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi yếu tố cấu trúc thị trường, hiệu quả nội tại, hay là kết quả của tương tác giữa cả hai dưới sự điều tiết của thể chế.

Giả thuyết H1: Mức độ tập trung thị trường được đo bằng chỉ số CR4 và HHI có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Giả thuyết H1 này được xây dựng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ nhất của luận án: "*Mức độ tập trung thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam?*"

Sau đây là các giả thuyết nghiên cứu cụ thể, tác giả đặt ra cho giả thuyết H1:

Khi mức tập trung thị trường đo bằng CR4 gia tăng, bốn ngân hàng dẫn đầu thường thiết lập được biên lãi thuận lợi và nền vốn huy động ổn định, từ đó cải thiện lợi nhuận trên tài sản. Theo quan điểm năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp của Porter, năng suất là cốt lõi của hiệu quả hoạt động. Doanh nghiệp giữ vị thế dẫn đầu thường đầu tư mạnh cho công nghệ, quy trình vận hành, quản trị rủi ro và khai thác dữ liệu khách hàng, nhờ vậy chi phí bình quân giảm và biên lợi nhuận tăng. Từ góc nhìn hành vi doanh nghiệp của Cyert và March, cấu trúc thị trường có tính tập trung tạo điều

kiện hình thành các quy tắc ra quyết định ổn định hơn và giảm bất định tác nghiệp, giúp các bộ phận nội bộ phối hợp hiệu quả để đạt mục tiêu lợi nhuận thỏa đáng, qua đó nâng lợi nhuận ròng trên tổng tài sản. Lý thuyết chi phí đại diện của Jensen và Meckling nhắc rằng quyền lực thị trường có thể làm nảy sinh sai lệch do người quản lý theo đuổi lợi ích riêng, nhưng khi khuôn khổ thể chế và kỷ luật cạnh tranh đủ minh bạch thì cơ chế giám sát bên trong và bên ngoài sẽ hạn chế chi tiêu tùy tiện và khuyến khích tối ưu hóa danh mục tài sản. Đồng thời, theo kinh tế chi phí giao dịch của Coase (1960) và Williamson (2000), các ngân hàng lớn sở hữu năng lực sàng lọc và giám sát tín dụng tốt hơn, chuẩn hóa hợp đồng và tự động hóa xử lý, nên chi phí giao dịch và tổn thất tín dụng kỳ vọng giảm. Những kênh nêu trên vận hành rõ rệt ở ba thành phần của CR4. CR4 tài sản phản ánh ưu thế phân bổ và sử dụng tài sản với chi phí vận hành thấp. CR4 cho vay cho thấy năng lực định giá rủi ro và quản trị danh mục làm giảm chi phí dự phòng. CR4 tiền gửi biểu thị nền vốn rẻ và bền vững giúp duy trì biên lãi ròng. Kết hợp các cơ chế của bốn lý thuyết, kỳ vọng hợp lý là ROA tăng cùng chiều với CR4 trong bối cảnh kỷ luật thị trường và thể chế giám sát hữu hiệu
Mức tập trung cao thường đi kèm lợi nhuận trước thuế trên tài sản ổn định và chi phí vốn huy động thấp, tạo nền tảng để tối ưu cấu trúc vốn và khuếch đại lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Theo Porter, lợi thế cạnh tranh bền vững của nhóm dẫn đầu cho phép mở rộng phạm vi dịch vụ, đa dạng hóa thu nhập phí và cải thiện vòng quay vốn chủ, nhờ đó gia tăng hiệu suất sử dụng vốn của cổ đông. Từ góc nhìn hành vi doanh nghiệp, vị thế thị trường ổn định giúp giảm xung đột mục tiêu giữa các bộ phận, thiết lập ngân sách linh hoạt nhưng có kỷ luật, và tăng xác suất đạt các mức lợi nhuận kỳ vọng, qua đó nâng tỉ suất sinh lời trên vốn chủ. Lý thuyết chi phí đại diện dự báo rủi ro lạm dụng đòn bẩy hoặc đầu tư kém hiệu quả khi quyền lực thị trường gia tăng. Tuy nhiên, trong môi trường thể chế minh bạch và chịu giám sát, cơ chế lương thưởng gắn kết hiệu quả, áp lực thị trường vốn và tiêu chuẩn an toàn vốn sẽ làm giảm chi phí đại diện, để phần lợi nhuận vượt trội chuyển hóa thành ROE cao hơn thay vì bị bào mòn. Cùng lúc đó, theo kinh tế chi phí giao dịch, quy mô lớn và chuẩn hóa quy trình làm giảm chi phí ký kết, giám sát và thực thi hợp đồng, đồng thời hạ suất tổn thất tín dụng,

giúp lợi nhuận sau rủi ro phân bổ cho vốn chủ tăng lên. Trên phương diện đo lường, CR4 tài sản gắn với khả năng tận dụng đòn bẩy tài chính một cách thận trọng nhờ chi phí vốn thấp. CR4 cho vay hỗ trợ tăng doanh thu lãi ròng với mức dự phòng kiểm soát. CR4 tiền gửi phản ánh nền vốn huy động dồi dào và ổn định cho phép mở rộng tài sản sinh lợi mà không phải tăng vốn chủ tương ứng. Tổng hòa các cơ chế theo bốn lý thuyết dẫn tới kỳ vọng ROE tăng cùng chiều với CR4 khi mức độ tập trung đi kèm quản trị rủi ro vững và ràng buộc thể chế hiệu quả.

Khi mức độ tập trung đo bằng HHI tăng, một nhóm ngân hàng dẫn đầu chiếm tỷ trọng lớn về tài sản, tín dụng và tiền gửi, qua đó tạo điều kiện hình thành biên lãi thuận lợi và giảm chi phí vốn. Theo quan điểm năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp của Porter, năng suất là cốt lõi của hiệu quả hoạt động; các ngân hàng ở vị thế dẫn dắt thường đầu tư mạnh cho công nghệ, dữ liệu và quản trị rủi ro, giúp hạ chi phí bình quân và nâng biên lợi nhuận trên một đơn vị tài sản. Từ góc nhìn hành vi doanh nghiệp của Cyert và March (1963), cấu trúc thị trường tập trung làm giảm bất định và cho phép phối hợp nội bộ hiệu quả hơn giữa các bộ phận huy động, tín dụng, quản trị rủi ro, nhờ đó kết quả lợi nhuận trên tổng tài sản trở nên ổn định và cao hơn. Lý thuyết chi phí đại diện nhắc nhở nguy cơ lãng phí nguồn lực khi quyền lực thị trường tăng, nhưng trong bối cảnh thể chế minh bạch và kỷ luật cạnh tranh đủ mạnh, cơ chế giám sát và khuyến khích sẽ hạn chế sai lệch hành vi, để lợi thế quy mô thực sự chuyển hóa thành hiệu quả. Đồng thời, theo kinh tế chi phí giao dịch, các ngân hàng lớn chuẩn hóa quy trình sàng lọc và giám sát tín dụng, tự động hóa vận hành và đàm phán hợp đồng hiệu quả hơn, nên chi phí giao dịch và tổn thất tín dụng kỳ vọng giảm, trực tiếp nâng lợi nhuận ròng trên tài sản. Các kênh này thể hiện khác nhau ở từng thành phần HHI: HHI tài sản phản ánh ưu thế phân bổ và sử dụng tài sản với chi phí hoạt động thấp; HHI tín dụng ghi nhận năng lực định giá rủi ro và quản trị danh mục làm giảm chi phí dự phòng; HHI tiền gửi cho thấy nền vốn rẻ và ổn định giúp duy trì biên lãi ròng. Tổng hợp các cơ chế trên, kỳ vọng hợp lý là ROA tăng cùng chiều với HHI khi mức độ tập trung đi kèm khung thể chế và giám sát hữu hiệu.

Mức độ tập trung cao tạo nền lợi nhuận trước thuế trên tài sản ổn định và chi phí vốn huy động thấp, từ đó cho phép các ngân hàng dẫn dắt tối ưu cấu trúc vốn và khuếch đại lợi nhuận phân bổ cho cổ đông. Theo Porter, lợi thế cạnh tranh bền vững giúp mở rộng phạm vi dịch vụ, gia tăng thu nhập ngoài lãi và cải thiện vòng quay vốn chủ, qua đó nâng hiệu suất sử dụng vốn cổ đông. Dưới lăng kính hành vi doanh nghiệp, vị thế thị trường ổn định giảm xung đột mục tiêu trong nội bộ, nâng kỷ luật ngân sách và tăng xác suất đạt mức lợi nhuận kỳ vọng, giúp tỉ suất sinh lời trên vốn chủ cao hơn. Lý thuyết chi phí đại diện thừa nhận rủi ro lạm dụng đòn bẩy hoặc đầu tư kém hiệu quả, nhưng khi chịu ràng buộc của chuẩn an toàn vốn, áp lực thị trường vốn và cơ chế lương thưởng gắn kết hiệu quả, phần lợi nhuận vượt trội sẽ được giữ lại hoặc phân phối cho cổ đông thay vì bị bào mòn. Theo kinh tế chi phí giao dịch, quy mô lớn và chuẩn hóa hợp đồng giúp hạ chi phí ký kết, giám sát và thực thi, đồng thời giảm suất tổn thất tín dụng, khiến lợi nhuận sau rủi ro trên vốn chủ tăng. Ở cấp biến đo lường, HHI tài sản gắn với khả năng tận dụng đòn bẩy một cách thận trọng trên nền chi phí vốn thấp; HHI tín dụng hỗ trợ tăng doanh thu lãi ròng với mức dự phòng kiểm soát; HHI tiền gửi phản ánh nguồn vốn dồi dào và bền vững cho phép mở rộng tài sản sinh lợi mà không phải tăng vốn chủ tương ứng. Vì vậy, kỳ vọng hợp lý là ROE tăng cùng chiều với HHI khi mức độ tập trung đi kèm quản trị rủi ro vững và thể chế minh bạch.

Giả thuyết H2: Sức mạnh thị trường được đo bằng chỉ số Lerner có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Giả thuyết H2 này được xây dựng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ hai của luận án: "*Sức mạnh thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam?*"

Sau đây là các giả thuyết nghiên cứu cụ thể, tác giả đặt ra cho giả thuyết H2:

Dưới góc đo lường, Lerner phản ánh mức chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí biên; Lerner càng cao nghĩa là quyền lực định giá lớn hơn và biên lợi nhuận trên mỗi đơn vị tài sản rộng hơn, từ đó làm tăng ROA. Theo "thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp doanh nghiệp" (Porter), lợi thế thị trường cho phép ngân hàng duy trì biên lãi ròng

cao (định giá theo rủi ro tốt hơn, chi phí vốn thấp nhờ thương hiệu và CASA cao), đồng thời mở rộng thu nhập ngoài lãi (phí dịch vụ, thanh toán, bancassurance). Kết quả là lợi nhuận hoạt động sau chi phí, tính trên tổng tài sản, tăng lên. Dưới "thuyết hành vi doanh nghiệp" (Cyert & March, 1963), vị thế định giá ổn định giúp giảm bất định, tạo nền tảng phối hợp mục tiêu giữa các bộ phận huy động–tín dụng–rủi ro, ra quyết định nhất quán hơn (ví dụ phân bổ hạn mức, chính sách giá theo phương diện), qua đó chuyển hóa quyền lực thị trường thành kết quả lợi nhuận thực trên tài sản.

Về "thuyết chi phí đại diện", quyền lực thị trường cao có thể nuôi dưỡng "quiet life" (xao nhãng, chi tiêu tùy tiện) làm bào mòn hiệu quả. Tuy nhiên, khi chịu ràng buộc thể chế và cơ chế giám sát/khuyến khích phù hợp (lương thưởng gắn KPI rủi ro–lợi nhuận, kỷ luật thị trường vốn, thanh tra giám sát), phần "rents" từ Lerner được chuyển hóa thành đầu tư công nghệ, dữ liệu và quản trị rủi ro, thay vì thất thoát do đại diện, qua đó nâng ROA bền vững. Theo "thuyết chi phí giao dịch" (Coase, 1960; Williamson, 2000), lợi thế giá nhờ Lerner tạo nguồn lực tài chính để chuẩn hóa hợp đồng, tự động hóa sàng lọc–giám sát, và tăng cường thu hồi nợ; chi phí giao dịch và tổn thất tín dụng kỳ vọng giảm, củng cố lợi nhuận ròng trên tài sản. Tổng hòa các kênh trên, giả thuyết H3-1 kỳ vọng Lerner cao tác động tích cực đến ROA, đặc biệt rõ khi kỷ luật thị trường và chất lượng thể chế đủ mạnh để kìm chế chi phí đại diện và biến "quyền lực định giá" thành "hiệu suất sử dụng tài sản".

Chỉ số Lerner đo chênh lệch giữa giá và chi phí biên, phản ánh quyền lực định giá và và các hoạt động cho thuê kinh tế mà ngân hàng thu được. Lerner cao giúp duy trì biên lợi nhuận (cả lãi và phí) ổn định, qua đó nâng lợi nhuận ròng, mẫu số ROE là vốn chủ, được sử dụng hiệu quả hơn. Theo thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp doanh nghiệp (Porter, 1998, 2008), lợi thế thị trường cho phép ngân hàng mở rộng danh mục sản phẩm, gia tăng thu nhập ngoài lãi gồm thanh toán, bancassurance, quản lý tài sản, và hạ chi phí vốn nhờ thương hiệu/CASA, làm tăng vòng quay và hiệu suất sử dụng vốn chủ. Nhìn từ thuyết hành vi doanh nghiệp (Cyert & March, 1963), vị thế định giá ổn định giảm bất định và xung đột mục tiêu giữa các bộ phận, giúp ngân sách vốn, hạn mức rủi ro và chính sách cổ tức/giữ lại lợi nhuận được phối hợp nhất quán hơn,

nhờ đó tối ưu cấu trúc vốn (đòn bẩy hợp lý) để khuếch đại lợi nhuận phân bổ cho cổ đông.

Ở góc thuyết chi phí đại diện (Jensen & Meckling, 1976), quyền lực thị trường có thể tạo "quiet life" (chi tiêu tùy tiện, đầu tư kém hiệu quả) làm ROE suy giảm. Tuy nhiên, trong khuôn khổ thể chế minh bạch và kỷ luật thị trường vốn (yêu cầu an toàn vốn, giám sát, lương thưởng gắn chỉ tiêu rủi ro–lợi nhuận), "rents" từ Lerner được chuyển hóa thành đầu tư công nghệ, dữ liệu và quản trị rủi ro, thay vì bị bào mòn bởi chi phí đại diện, từ đó lợi nhuận ròng trên vốn chủ tăng bền vững. Cuối cùng, theo thuyết chi phí giao dịch (Coase, 1960; Williamson, 2000), biên lợi nhuận tốt tạo nguồn lực để chuẩn hóa hợp đồng, tự động hóa sàng lọc–giám sát, nâng thu hồi nợ và giảm tổn thất tín dụng kỳ vọng; chi phí ký kết/giám sát/thực thi giảm làm lợi nhuận sau rủi ro cao hơn cho mỗi đồng vốn chủ. Tổng hòa bốn kênh cơ chế này dẫn tới kỳ vọng Lerner cao tác động tích cực đến ROE, đặc biệt khi quyền lực định giá đi kèm quản trị rủi ro vững và ràng buộc thể chế hiệu quả.

Giả thuyết H3: Chất lượng thể chế tốt như: Hiệu quả Chính phủ, Chất lượng các Quy định, Tuân thủ Luật lệ được cải thiện đóng vai trò quan trọng trong việc khuếch đại tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Giả thuyết H3 này được xây dựng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ ba của luận án: "*Trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM VN, chất lượng thể chế có vai trò như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?*"

Dựa trên nền tảng lý thuyết của North (1990) và quan điểm của các nghiên cứu về thể chế trong lĩnh vực ngân hàng, chất lượng thể chế được xem là yếu tố quan trọng giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao minh bạch thông tin và tăng hiệu quả cạnh tranh trong thị trường tài chính. Một hệ thống thể chế mạnh góp phần tạo ra môi trường hoạt động ổn định, hạn chế rủi ro đạo đức, cải thiện cơ chế giám sát và thúc đẩy khả năng phân bổ nguồn lực hiệu quả giữa các ngân hàng. Trong bối cảnh đó, chất lượng thể chế có thể làm thay đổi đáng kể cách thức mà cấu trúc thị trường tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Cụ thể, khi các chỉ số thể chế như hiệu quả của chính phủ (GE), chất lượng điều tiết (RQ) và pháp quyền (LR) được cải thiện, các ngân hàng có điều kiện thuận lợi hơn để khai thác lợi thế thị trường trong môi trường tập trung cao hoặc khi sở hữu quyền lực định giá lớn. Từ góc độ lý thuyết, thể chế tốt giúp giảm thiểu bất cân xứng thông tin, tăng cường kỷ luật thị trường và làm rõ ràng hơn tác động của mức độ tập trung thị trường (CR4, HHI) và quyền lực thị trường (Lerner) lên hiệu quả hoạt động ngân hàng (ROA, ROE). Điều này cho thấy tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả ngân hàng không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm thị trường mà còn chịu ảnh hưởng quan trọng từ chất lượng thể chế của từng quốc gia.

Chất lượng thể chế có vai trò điều tiết tích cực trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Khi các thành phần của chất lượng thể chế (GE, RQ, LR) được cải thiện, tác động của mức độ tập trung thị trường và quyền lực thị trường (đo bằng CR4, HHI và Lerner) lên hiệu quả hoạt động ngân hàng (ROA và ROE) có xu hướng trở nên mạnh hơn và theo chiều hướng thuận. Điều này được thể hiện qua kỳ vọng rằng các biến tương tác giữa CR4, HHI và Lerner với GE, RQ và LR mang hệ số dương và có ý nghĩa thống kê trong mô hình ước lượng.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ nhất của luận án: "Mức độ tập trung thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam?", tác giả xây dựng 2 mô hình nghiên cứu sau đây:

Mô hình (1): Đánh giá tác động của mức tập trung thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số tập trung thị trường CR_4.

Mô hình (2): Đánh giá tác động của mức tập trung thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số tập trung thị trường HHI.

Trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ hai của luận án: "Sức mạnh thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam?", tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu sau đây:

Mô hình (3): Đánh giá tác động của mức cạnh tranh thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số sức mạnh thị trường Lerner.

Trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ ba của luận án: "Trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam, chất lượng thể chế có vai trò như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?" tác giả xây dựng 9 mô hình nghiên cứu sau đây:

Mô hình (4): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế (được đo lường bằng chỉ số GE, LR, và RQ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường (CR4) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

- ***Mô hình (4.1):*** Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số GE (Hiệu quả của Chính phủ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường CR4 (CR4_Assets, CR4_Deposits, CR4_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.
- ***Mô hình (4.2):*** Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số LR (Tuân thủ Luật lệ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường CR4 (CR4_Assets, CR4_Deposits, CR4_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.
- ***Mô hình (4.3):*** Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số RQ (Chất lượng các Quy định) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường CR4 (CR4_Assets, CR4_Deposits, CR4_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (5): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế (được đo lường bằng chỉ số GE, LR, và RQ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường (HHI) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

- ***Mô hình (5.1):*** Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số GE (Hiệu quả của Chính phủ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường HHI (HHI_Assets, HHI_Deposits, HHI_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

- ***Mô hình (5.2):*** Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số LR (Tuân thủ Luật lệ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường HHI (HHI_Assets, HHI_Deposits, HHI_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.
- ***Mô hình (5.3):*** Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số RQ (Chất lượng các Quy định) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường HHI (HHI_Assets, HHI_Deposits, HHI_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (6): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế (được đo lường bằng chỉ số GE, LR, và RQ) trong mối tương quan giữa mức cạnh tranh thị trường (Lerner) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

- ***Mô hình (6.1):*** Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số GE (Hiệu quả của Chính phủ) trong mối tương quan giữa mức cạnh tranh thị trường (Lerner) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.
- ***Mô hình (6.2):*** Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số LR (Tuân thủ Luật lệ) trong mối tương quan giữa mức cạnh tranh thị trường (Lerner) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.
- ***Mô hình (6.3):*** Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số RQ (Chất lượng các Quy định) trong mối tương quan giữa mức cạnh tranh thị trường (Lerner) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Việc xây dựng 12 mô hình nghiên cứu này, tác giả dựa trên các khung lý thuyết nền, cơ sở lý thuyết, giả thuyết nghiên cứu, các nghiên cứu trước liên quan và khoảng trống nghiên cứu. Cụ thể như sau:

- Dựa trên khung lý thuyết nền về Thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp, Thuyết hành vi doanh nghiệp, Thuyết chi phí đại diện, Thuyết chi phí giao dịch.
- Dựa trên cơ sở lý thuyết về cấu trúc thị trường ngân hàng, Cơ sở lý thuyết về HQHĐ của ngân hàng, Cơ sở lý thuyết về Thể chế.
- Dựa trên các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng ở mục "3.1. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu"

- Kế thừa từ các nghiên cứu trước, chẳng hạn như nghiên cứu của Bikker và Haaf (2002b), Berger và các cộng sự (2009), Kasman và Kasman (2014), Silalahi và các cộng sự (2015), Khan và các cộng sự (2016), Sakti (2020), Elfeituri (2022), Lartey và các cộng sự (2023).
- Dựa trên khoảng trống nghiên cứu được chỉ ra trong mục 2.7. Nhận xét về lược khảo và khoảng trống nghiên cứu.

Sau đây, tác giả mô tả chi tiết cho 12 mô hình nghiên cứu ở trên.

Mô hình (1): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnCR4_Assets_{it} + \beta_2 lnCR4_Deposits_{it} + \beta_3 lnCR4_Loans_{it} + \beta_4 \text{LLP}_{it} + \beta_5 \text{Size}_{it} + \beta_6 \text{Inflation}_t + \beta_7 \text{GDP}_t + \mu_{it}$$ **(MH 1)**

Mô hình (2): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnHHI_\text{Assets}_{it} + \beta_2 \text{lnHHI_Loans}_{it} + \beta_3 lnHHI_Deposits_{it} + \beta_4 \text{LLP}_{t} + \beta_5 \text{Size}_{it} + \beta_6 \text{Inflation}_t + \beta_7 \text{GDP}_t + \mu_{it}$$ **(MH 2)**

Mô hình (3): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnLerner_{it} + \beta_2 \text{LLP}_{it} + \beta_3 \text{Size}_{it} + \beta_4 \text{Inflation}_t + \beta_5 \text{GDP}_t + \mu_{it}$$ **(MH 3)**

Mô hình (4.1): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnCR4_Assets_{it} + \beta_2 lnCR4_Deposits_{it} + \beta_3 lnCR4_Loans_{it} + \beta_4 CR4_Assets_GE + \beta_5 CR4_Deposits_GE + \beta_6 CR4_Loans_GE + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$$ **(MH 4.1)**

Mô hình (4.2): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnCR4_Assets_{it} + \beta_2 lnCR4_Deposits_{it} + \beta_3 lnCR4_Loans_{it} + \beta_4 CR4_Assets_LR + \beta_5 CR4_Deposits_LR + \beta_6 CR4_Loans_LR + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

(MH 4.2)

Mô hình (4.3): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnCR4_Assets_{it} + \beta_2 lnCR4_Deposits_{it} + \beta_3 lnCR4_Loans_{it} + \beta_4 CR4_Assets_RQ + \beta_5 CR4_Deposits_RQ + \beta_6 CR4_Loans_RQ + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

(MH 4.3)

Mô hình (5.1): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnHHI_Assets_{it} + \beta_2 lnHHI_Deposits_{it} + \beta_3 lnHHI_Loans_{it} + \beta_4 HHI_Assets_GE + \beta_5 HHI_Deposits_GE + \beta_6 HHI_Loans_GE + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

(MH 5.1)

Mô hình (5.2): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnHHI_Assets_{it} + \beta_2 lnHHI_Deposits_{it} + \beta_3 lnHHI_Loans_{it} + \beta_4 HHI_Assets_LR + \beta_5 HHI_Deposits_LR + \beta_6 HHI_Loans_LR + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

(MH 5.2)

Mô hình (5.3): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnHHI_Assets_{it} + \beta_2 lnHHI_Deposits_{it} + \beta_3 lnHHI_Loans_{it} + \beta_4 HHI_Assets_RQ + \beta_5 HHI_Deposits_RQ + \beta_6 HHI_Loans_RQ + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

(MH 5.3)

Mô hình (6.1): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnLerner_{it} + \beta_2 ln\text{Lerner_}GE_{it} + \beta_3 \text{LLP}_{it} + \beta_4 \text{Size}_{it} + \beta_5 \text{Inflation}_t + \beta_6 \text{GDP}_t + \mu_{it}$ **(MH 6.1)**

Mô hình (6.2): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnLerner_{it} + \beta_2 ln\text{Lerner_}LR_{it} + \beta_3 \text{LLP}_{it} + \beta_4 \text{Size}_{it} + \beta_5 \text{Inflation}_t + \beta_6 \text{GDP}_t + \mu_{it}$ **(MH 6.2)**

Mô hình (6.3): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnLerner_{it} + \beta_2 ln\text{Lerner_}RQ_{it} + \beta_3 \text{LLP}_{it} + \beta_4 \text{Size}_{it} + \beta_5 \text{Inflation}_t + \beta_6 \text{GDP}_t + \mu_{it}$ (**MH 6.3)**

<u>Diễn giải các chỉ số, các biến được sử dụng trong 3 mô hình:</u>

✓ Chỉ số *i* đại diện cho từng NHTM, chỉ số t đại diện cho thời gian (năm) quan sát.

✓ β_j: là các hệ số hồi quy riêng phần (j = 1…10).

✓ μ_{it}: là sai số có phân phối chuẩn biến thiên theo *i* và *t*

✓ α: là số hạng tung độ gốc.

✓ *Biến phụ thuộc*: BP - Biến đại diện cho hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của NHTM Việt Nam. Tác giả sử dụng 2 chỉ số ROA và ROE để đo lường BP. Các biến này kế thừa từ nghiên cứu của Silalahi và các cộng sự (2015), Sakti (2020), Lartey và các cộng sự (2023).

Việc sử dụng đồng thời cả ROA và ROE trong nghiên cứu để đo lường HQHĐ của NHTM Việt Nam là cần thiết vì hai chỉ số này phản ánh các khía cạnh khác nhau của HQHĐ, cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về HQHĐ của ngân hàng.

- Chỉ số ROA đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận từ tổng tài sản mà ngân hàng đang quản lý. Chỉ số này quan trọng vì nó thể hiện mức độ hiệu quả trong việc

sử dụng tài sản để tạo ra thu nhập, bất kể cấu trúc tài chính của ngân hàng (vốn chủ sở hữu hay nợ).

- Trong ngành ngân hàng, tổng tài sản chủ yếu bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các công cụ tài chính khác. ROA giúp đánh giá khả năng tối ưu hóa tài sản của ngân hàng và hiệu quả trong việc quản lý tài sản này để sinh lời.
- Ngân hàng có ROA cao thường cho thấy khả năng quản lý chi phí và rủi ro tài sản tốt, ngay cả khi vốn chủ sở hữu nhỏ.

- Chỉ số ROE đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận từ vốn chủ sở hữu của ngân hàng. Đây là chỉ số phản ánh lợi ích trực tiếp mà các cổ đông nhận được, do đó mang ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá mức độ sinh lời của khoản đầu tư vào ngân hàng.
  - ROE cao thường phản ánh rằng ngân hàng có thể tối ưu hóa việc sử dụng vốn chủ sở hữu để tạo ra lợi nhuận, đồng thời thể hiện hiệu quả quản trị nội bộ.
  - ROE cũng giúp đo lường hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính, vì ngân hàng thường sử dụng nguồn vốn vay (nợ) nhiều hơn vốn chủ sở hữu.

Việc kết hợp cả hai chỉ ROA và ROE số giúp đánh giá toàn diện hơn:

- ROA cung cấp cái nhìn về HQHĐ nội tại của ngân hàng trong việc quản lý tài sản và kiểm soát chi phí.
- ROE giúp đo lường khả năng sinh lời cho các cổ đông, liên quan chặt chẽ đến chiến lược tài chính và quản trị vốn của ngân hàng.

Do đó, việc sử dụng đồng thời cả ROA và ROE làm biến phụ thuộc trong mô hình kinh tế lượng giúp phân tích các yếu tố như mức độ tập trung thị trường, sức mạnh thị trường, chất lượng thể chế và yếu tố vĩ mô một cách đa chiều hơn.

- Một yếu tố có thể tác động tích cực đến ROA nhưng tiêu cực đến ROE (hoặc ngược lại), phản ánh sự khác biệt trong cách yếu tố đó ảnh hưởng đến tài sản và vốn chủ sở hữu.
- Điều này giúp cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn và hỗ trợ đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp cho từng khía cạnh.

Biến độc lập: Nhóm các biến độc lập trong 12 mô hình nghiên cứu, bao gồm: lnCR4_Assets, lnCR4_Loans, lnCR4_Deposits, lnHHI_Assets, lnHHI_Loans, lnHHI_Deposits, lnLerner. Các biến này được chọn vì chúng đại diện cho cấu trúc thị trường ngân hàng, bao gồm mức độ tập trung thị trường ngân hàng và sức mạnh thị trường ngân hàng.

Các biến độc lập này được tính toán bởi công thức sau:

lnCR4_Assets = log (CR4_Assets);

lnCR4_Deposits = log (CR4_Deposits);

lnCR4_Loans = log (CR4_Loans);

lnHHI_Assets = log (HHI_Assets);

lnHHI_Deposits = log (HHI_Deposits);

lnHHI_Loans = log (HHI_Loans);

lnLerner = log (lnLerner).

Mức độ tập trung thị trường (CR4 và HHI):

Để đo lường mức độ tập trung thị trường ngân hàng, tác giả sử dụng cả 2 chỉ số CR và HHI bởi vì mỗi chỉ số này cung cấp một góc nhìn khác nhau và bổ sung lẫn nhau về cấu trúc thị trường ngân hàng.

- Chỉ số CR: đo lường thị phần tập trung của một số ít ngân hàng lớn nhất trên thị trường.
    - Ưu điểm:
        - Dễ tính toán và dễ hiểu.
        - Giúp nhanh chóng xác định mức độ kiểm soát của các ngân hàng lớn trong thị trường.
        - Thích hợp để phân tích khi chỉ quan tâm đến các tổ chức lớn nhất.
    - Hạn chế:
        - Bỏ qua sự phân bổ thị phần giữa các ngân hàng nhỏ hơn.
        - Không phản ánh đầy đủ mức độ bất cân xứng giữa các ngân hàng lớn (ví dụ, nếu top 4 ngân hàng có thị phần là 40%, 30%, 20%, 10%, kết

quả CR_4 vẫn giống với trường hợp 4 ngân hàng chia đều 25% mỗi ngân hàng).

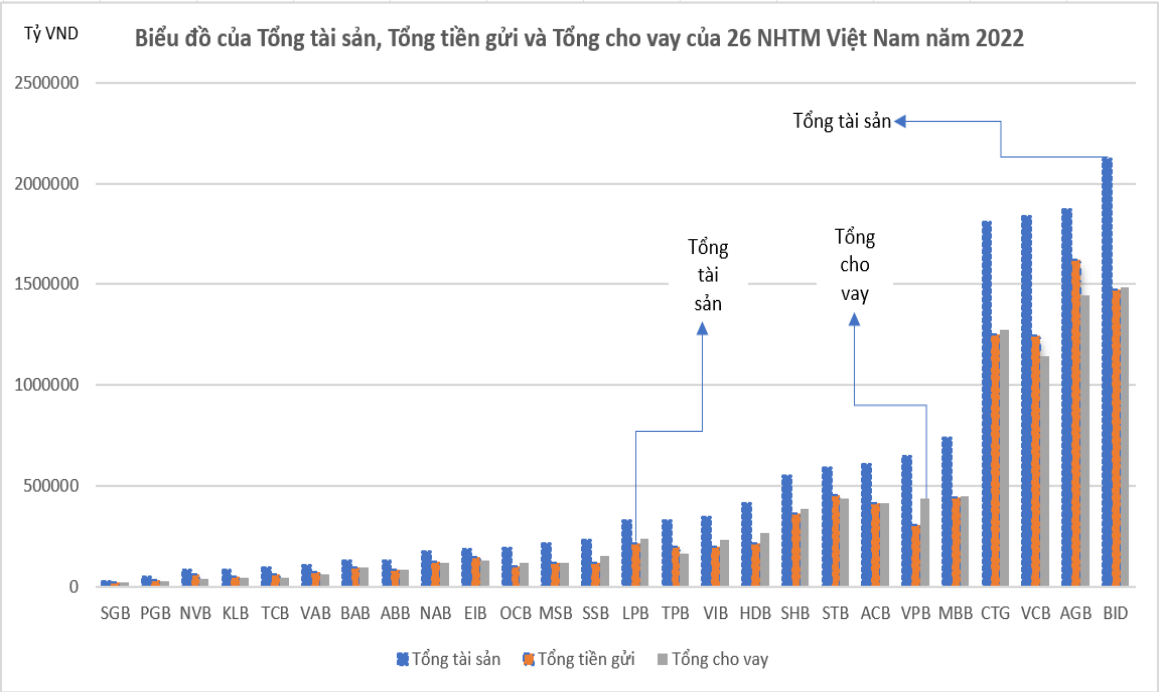
- Chỉ số HHI: đo lường tổng bình phương thị phần của tất cả các ngân hàng trên thị trường
  - Ưu điểm:
    - Phản ánh đầy đủ và chi tiết hơn về mức độ phân bổ thị phần trên toàn thị trường.
    - Nhạy cảm với sự chênh lệch thị phần: Khi thị phần tập trung vào một số ít ngân hàng lớn, HHI tăng mạnh, cho thấy mức độ tập trung cao.
    - Hữu ích khi phân tích toàn bộ thị trường, kể cả các ngân hàng nhỏ hơn.
  - Hạn chế:
    - Tốn công tính toán hơn, đặc biệt khi thị trường có nhiều ngân hàng nhỏ.
    - Có thể khó diễn giải với người không quen với chỉ số.

Khi sử dụng đồng thời cả 2 chỉ số CR và HHI, chúng giúp bổ sung lẫn nhau. Theo đó, chỉ số CR giúp nhanh chóng xác định vai trò của các ngân hàng lớn, trong khi chỉ số HHI cho biết mức độ tập trung toàn diện. Do đó, khi hai chỉ số này được sử dụng đồng thời, chúng cung cấp bức tranh tổng quan và chi tiết hơn về mức độ tập trung.

Tóm lại, việc sử dụng đồng thời CR và HHI giúp tác giả có được cái nhìn đa chiều và đầy đủ hơn về mức độ tập trung thị trường, từ đó đưa ra các kết luận chính xác hơn.

Dựa trên đặc tính dữ liệu từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 26 NHTM Việt Nam năm 2022, luận án nhận định: 4 NHTM Nhà nước gồm VCB, BID, CTG, ARG luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất về khía cạnh tổng tài sản, tổng tiền gửi và tổng cho vay (Hình 3.1)

Hình 3.1. So sánh mức tổng tài sản, tổng tiền gửi và tổng cho vay của 26 NHTM Việt Nam



Nguồn: Tác giả tính toán từ báo cáo tài chính của 26 NHTM Việt Nam

Vì vậy, luận án đo lường mức độ tập trung thị trường sử dụng CR_4 (k=4) dựa trên phương diện tổng tài sản (CR4_*Assets*), tiền gửi (*CR4_Deposits*), cho vay (*CR4_Loans*) lần lượt đại diện cho thị phần tài sản, tiền gửi, cho vay của 4 NHTM Nhà nước (VCB, BID, CTG, ARG).

- CR4_Assets: Biến đại cho mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện tổng tài sản và đại diện cho thị phần tài sản của 4 NHTM hàng đầu trong ngành ngân hàng. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Eyadat và Kozak (2005), Smita và các cộng sự (2013), Bilkisu và Kabiru (2015), Nguyễn Thế Bính (2016), Sakti (2020), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023), Phạm Minh Điển và cộng sự (2018). Được tính toán bởi công thức sau:

$$CR_k = \sum_{i=1}^{k} S_i$$

CR_k: Chỉ số tập trung thị trường thứ k

S_i: Thị phần ngân hàng thứ i dựa trên phương diện tổng tài sản

k: Số lượng ngân hàng trong nhóm

- CR4_Loans: Biến đại cho mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện cho vay và đại diện cho thị phần cho vay của 4 NHTM hàng đầu trong ngành ngân hàng. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Nguyễn Thế Bính (2016), Silalahivà cộng sự (2015), Tarus và Cheruiyot (2015), Huỳnh Việt Khải và các cộng sự (2018), Oyebola và Zayyad (2021), Hung Son Tran và cộng sự (2023), Lartey và cộng sự (2023), Sakti (2020). Chỉ số tính toán bởi công thức sau:

$$CR_k = \sum_{i=1}^{k} S_i$$

CR_k: Chỉ số tập trung thị trường thứ k

S_i: Thị phần ngân hàng thứ i dựa trên phương diện cho vay

k: Số lượng ngân hàng trong nhóm

- CR4_Deposits: Biến đại cho mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện tiền gửi và đại diện cho thị phần tiền gửi của 4 NHTM hàng đầu trong ngành ngân hàng. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Nguyễn Thế Bính (2016), Silalahi và cộng sự (2015), Tarus và Cheruiyot (2015), Huỳnh Việt Khải và các cộng sự (2018), Oyebola và Zayyad (2021), Hung Son Tran và cộng sự (2023), Lartey và cộng sự (2023), Sakti (2020). Nó được tính toán bởi công thức sau:

$$CR_k = \sum_{i=1}^{k} S_i$$

CR_k: Chỉ số tập trung thị trường thứ k

S_i: Thị phần ngân hàng thứ i dựa trên phương diện tiền gửi

- HHI_Assets: Biến đại cho mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện tài sản và đại diện cho tổng bình phương thị phần tài sản của mỗi ngân hàng trong ngành ngân hàng. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Zhengchao và Qin (2012), Ayadi và Ellouze (2013), Khan và Jan (2014), Tarus và Cheruiyot

(2015), Huỳnh Việt Khải và các cộng sự (2018), Elfeituri (2022), Lartey và cộng sự (2023), Talpur (2023), Sakti (2020). Nó được tính toán bởi công thức sau:

$$HHI = \sum_{i=1}^{n} S_i^2$$

Si: Thị phần ngân hàng thứ i dựa trên phương diện tài sản.

n: Số lượng ngân hàng trong hệ thống

- HHI_Loans: Biến đại cho mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện cho vay và đại diện cho tổng bình phương thị phần cho vay của mỗi ngân hàng trong ngành ngân hàng. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Zhengchao và Qin (2012), Ayadi và Ellouze (2013), Khan và Jan (2014), Tarus và Cheruiyot (2015), Huỳnh Việt Khải và các cộng sự (2018), Elfeituri (2022), Lartey và cộng sự (2023), Talpur và cộng sự (2023), Sakti (2020). Nó được tính toán bởi công thức sau:

$$HHI = \sum_{i=1}^{n} S_i^2$$

Si: Thị phần ngân hàng thứ i dựa trên phương diện cho vay.

n: Số lượng ngân hàng trong hệ thống

- HHI_Deposits: Biến đại cho mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện tiền gửi và đại diện cho tổng bình phương thị phần tiền gửi của mỗi ngân hàng trong ngành ngân hàng. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Zhengchao và Qin (2012), Ayadi và Ellouze (2013), Khan và Jan (2014), Tarus và Cheruiyot (2015), Huỳnh Việt Khải và các cộng sự (2018), Elfeituri (2022), Lartey và cộng sự (2023), Talpur (2023), Sakti (2020). Nó được tính toán bởi công thức sau:

$$HHI = \sum_{i=1}^{n} S_i^2$$

Si: Thị phần ngân hàng thứ i dựa trên phương diện tiền gửi.

n: Số lượng ngân hàng trong hệ thống

Sức mạnh thị trường (Chỉ số Lerner):

- Lerner: Chỉ số Lerner đo lường khả năng định giá của ngân hàng, phản ánh sự chênh lệch giữa giá cả và chi phí cận biên. Chỉ số này là một đại diện quan trọng cho sức mạnh thị trường của ngân hàng. Ngân hàng có sức mạnh thị trường cao (chỉ số Lerner cao) có thể định giá dịch vụ tài chính cao hơn so với chi phí, từ đó tăng khả năng sinh lời. Tuy nhiên, sức mạnh thị trường cao cũng có thể dẫn đến sự giảm tính minh bạch và làm giảm phúc lợi xã hội nếu ngân hàng tận dụng vị thế độc quyền để áp đặt chi phí cao cho khách hàng. Phân tích chỉ số Lerner giúp đánh giá khả năng các ngân hàng tận dụng vị thế thị trường để cải thiện HQHĐ hoặc làm gia tăng rủi ro mất cân bằng trong ngành. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Ariss (2010), Kasman và Kasman (2014), Tan (2015), Nguyễn Hoàng Phong và Phạm Thị Bích Duyên (2019), Phạm Thủy Tú và Đào Lê Kiều Oanh (2021), Elfeituri (2022), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023). Nó được tính toán bởi công thức sau:

$$\text{Lerner}_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}}$$

- i đại diện cho ngân hàng, t là thời gian
- P được gọi là giá đầu ra và được tính bằng tổng doanh thu trên tổng tài sản.
- MC là chi phí biên của ngân hàng, không quan sát được trực tiếp. MC được ước lượng dựa trên hàm số tổng chi phí.

Biến tương tác: Nhóm các biến tương tác trong 12 mô hình nghiên cứu, bao gồm: CR4_Assets_GE, CR4_Deposits_GE, CR4_Loans_GE, CR4_Assets_RQ, CR4_Deposits_RQ, CR4_Loans_RQ, CR4_Assets_LR, CR4_Deposits_LR, CR4_Loans_LR, HHI_Assets_GE, HHI_Deposits_GE, HHI_Loans_GE, HHI_Assets_RQ, HHI_Deposits_RQ, HHI_Loans_RQ, HHI_Assets_LR, HHI_Deposits_LR, HHI_Loans_LR, Lerner_GE, Lerner_LR, Lerner_RQ.

Các biến tương tác này được tính toán bởi công thức sau:

CR4_Assets_GE = lnCR4_Assets*GE;

CR4_Deposits_GE = lnCR4_Deposits*GE;

CR4_Loans_GE = lnCR4_Loans*GE;

CR4_Assets_RQ = lnCR4_Assets*RQ;

CR4_Deposits_RQ = lnCR4_Deposits*RQ;

CR4_Loans_RQ = lnCR4_Loans*RQ;

CR4_Assets_LR = lnCR4_Assets*LR;

CR4_Deposits_LR = lnCR4_Deposits*LR;

CR4_Loans_LR = lnCR4_Loans*LR;

HHI_Assets_GE = lnHHI_Assets*GE;

HHI_Deposits_GE = lnHHI_Deposits*GE

HHI_Loans_GE = lnHHI_Loans*GE

HHI_Assets_RQ = lnHHI_Assets*RQ

HHI_Deposits_RQ = lnHHI_Deposits*RQ

HHI_Loans_RQ = lnHHI_Loans*RQ;

HHI_Assets_LR = lnHHI_Assets*LR;

HHI_Deposits_LR = lnHHI_Deposits*LR;

HHI_Loans_LR = lnHHI_Loans*LR;

Lerner_GE = lnLerner*GE;

Lerner_LR = lnLerner*LR;

Lerner_RQ = lnLerner*RQ;

Ba biến thành phần: GE, RQ, LR hợp thành biến "Chất lượng thể chế". Giá trị của 3 chỉ số này nằm trong khoảng từ -2.5 đến 2.5. Dữ liệu của 3 biến này được lấy từ bộ Chỉ số quản trị toàn cầu của Ngân hàng Thế giới. Theo đó,

GE (Government Effectiveness - Hiệu quả Chính phủ): đo lường chất lượng dịch vụ công, năng lực và tính độc lập của đội ngũ công chức, cũng như chất lượng xây dựng và thực thi chính sách của chính phủ. Trong bối cảnh ngành ngân hàng, một chính phủ hoạt động hiệu quả sẽ hỗ trợ việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động tín dụng, đầu tư và huy động vốn. Ngoài ra, hiệu quả chính phủ cao còn giúp củng cố lòng tin của nhà đầu tư và cổ đông, từ đó gián tiếp

nâng cao HQHĐ của ngân hàng thông qua cơ chế chính sách ổn định, minh bạch và thực thi nhất quán. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Khan và các cộng sự (2016), Oyebola và Zayyad (2021), Hai Tuan Nguyen (2023), Hung Son Tran và các cộng sự (2023).

RQ (Regulatory Quality - Chất lượng quy định): phản ánh khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực thi các chính sách và quy định có lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân. Đối với ngành ngân hàng, chất lượng quy định cao đồng nghĩa với môi trường pháp lý thông thoáng, chính sách hợp lý và hỗ trợ đổi mới tài chính. Các quy định tốt giúp ngân hàng điều chỉnh hành vi hoạt động, định hình chiến lược cạnh tranh lành mạnh, đồng thời giảm thiểu rủi ro pháp lý. Tuy nhiên, nếu quy định quá cứng nhắc hoặc thay đổi liên tục, có thể dẫn đến chi phí tuân thủ cao và làm giảm hiệu quả sử dụng vốn và tài sản. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Khan và các cộng sự (2016), Oyebola và Zayyad (2021), Elfeituri (2022), Hai Tuan Nguyen (2023), Hung Son Tran và các cộng sự (2023).

LR (Rule of Law - Tuân thủ luật lệ): đo lường mức độ tôn trọng pháp luật trong xã hội, đặc biệt là khả năng thực thi hợp đồng, bảo vệ quyền sở hữu, năng lực của hệ thống tư pháp và lực lượng thực thi pháp luật. Trong ngành ngân hàng, mức độ tuân thủ pháp luật cao là yếu tố then chốt giúp giảm thiểu rủi ro hệ thống, đảm bảo công bằng trong cạnh tranh và bảo vệ lợi ích của các bên liên quan như khách hàng, nhà đầu tư và cổ đông. Đồng thời, môi trường pháp lý ổn định và đáng tin cậy cũng góp phần thúc đẩy HQHĐ dài hạn và sự bền vững của hệ thống tài chính. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Khan và các cộng sự (2016), Oyebola và Zayyad (2021), Hai Tuan Nguyen (2023), Hung Son Tran và các cộng sự (2023).

Các biến kiểm soát:

Nhóm các biến kiểm soát, bao gồm LLP (Tỷ lệ dự phòng khoản cho vay), Size (Quy mô ngân hàng), Inflation (Tỷ lệ lạm phát), GDP (Tăng trưởng kinh tế), được sử dụng trong nghiên cứu nhằm đảm bảo mô hình phân tích được xây dựng chính xác, toàn diện, và có khả năng loại trừ các yếu tố nhiễu ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Đặc điểm ngân hàng: (LLP, Size)

LLP (Tỷ lệ dự phòng khoản vay): LLP đo lường mức độ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng. Đây là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến HQHĐ của ngân hàng, vì nó phản ánh khả năng quản lý và đối phó với rủi ro tín dụng. Khi tỷ lệ LLP cao, ngân hàng đã chủ động trích lập dự phòng để bảo vệ tài sản trước các khoản vay không sinh lời, điều này giúp giảm rủi ro tín dụng và đảm bảo sự ổn định lâu dài. Tuy nhiên, LLP cao cũng đồng nghĩa với việc gia tăng chi phí, làm giảm lợi nhuận ngắn hạn và ảnh hưởng đến HQHĐ đo lường qua ROA và ROE. Lý do cần kiểm soát là vì LLP có thể tác động mạnh mẽ đến HQHĐ, và nếu không kiểm soát, mô hình có thể không phản ánh chính xác tác động của các biến độc lập như mức độ tập trung hay sức mạnh thị trường đến HQHĐ. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Tarus và Cheruiyot (2015), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023).

Size (Quy mô ngân hàng): Quy mô ngân hàng, thường được đo lường thông qua tổng tài sản, có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá khả năng hoạt động và sinh lời của ngân hàng. Ngân hàng lớn (Size lớn) thường tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô, giúp giảm chi phí vận hành, tăng khả năng cạnh tranh và tối ưu hóa lợi nhuận. Tuy nhiên, các ngân hàng lớn cũng có thể đối mặt với chi phí quản lý phức tạp hơn, làm giảm hiệu quả sử dụng tài sản (ROA). Ngân hàng nhỏ (Size nhỏ) thường có lợi thế linh hoạt hơn trong các quyết định quản lý, nhưng lại gặp hạn chế trong việc huy động vốn và mở rộng tín dụng. Lý do cần kiểm soát là vì Quy mô có thể ảnh hưởng lớn đến cả ROA và ROE, dẫn đến sự khác biệt trong HQHĐ giữa các ngân hàng lớn và nhỏ. Việc đưa biến Size vào mô hình giúp kiểm soát sự khác biệt này, từ đó xác định chính xác tác động của các biến độc lập. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Ayadi và Ellouze (2013), Kristína (2016), Sakti (2020), Oyebola và Zayyad (2021, Lartey và các cộng sự (2023), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023).

Chỉ số vĩ mô: (GDP, Inflation)

Inflation (Tỷ lệ lạm phát): Tỷ lệ lạm phát phản ánh môi trường kinh tế vĩ mô mà các ngân hàng hoạt động. Lạm phát thấp và ổn định thúc đẩy nhu cầu vay vốn và cải thiện HQHĐ của ngân hàng, do môi trường kinh tế ổn định thường làm tăng khả năng sinh lời của các khoản vay. Lạm phát cao làm tăng chi phí vốn và rủi ro tín dụng, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến HQHĐ. Lý do cần kiểm soát là vì lạm phát có thể ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống ngân hàng, tác động trực tiếp đến cả tài sản và vốn chủ sở hữu. Kiểm soát biến này giúp phân tích chính xác hơn tác động của các yếu tố như mức độ tập trung thị trường hay sức mạnh thị trường. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Silalahi và các cộng sự (2015), Kris-tína (2016), Oyebola và Zayyad (2021).

GDP (Tăng trưởng kinh tế): Tăng trưởng kinh tế phản ánh sức khỏe tổng thể của nền kinh tế, có tác động trực tiếp đến hoạt động của ngân hàng. GDP cao thường đi kèm với sự gia tăng nhu cầu tín dụng, cải thiện HQHĐ của ngân hàng do các khoản vay dễ được trả đúng hạn hơn. GDP thấp hoặc tăng trưởng âm làm gia tăng nợ xấu, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài sản (ROA) và lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE). Lý do cần kiểm soát là bởi vì GDP là yếu tố vĩ mô có thể tạo ra sự khác biệt lớn giữa các giai đoạn kinh tế. Việc kiểm soát GDP trong mô hình đảm bảo rằng tác động của các biến độc lập như mức độ tập trung hay sức mạnh thị trường không bị che mờ bởi ảnh hưởng của các giai đoạn kinh tế khác nhau. Biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước: Tarus và Cheruiyot (2015), Kristína (2016), Oyebola và Zayyad (2021), Oyebola và Zayyad (2021), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023).

3.3. Tóm tắt các biến trong các mô hình nghiên cứu

Bảng 3.1: Tóm tắt các biến trong Mô hình 1, Mô hình 2, và Mô hình 3

Tên biến	Ý nghĩa biến	Cách tính biến	Nguồn dữ liệu	Tham khảo nghiên cứu
Biến phụ thuộc:				
ROA	Tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản	ROA = Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM Việt Nam.	Ayadi và Ellouze (2013), Khan và Jan (2014), Silalahi và các cộng sự (2015), Sakti (2020), Lartey và các cộng sự (2023), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023)
ROE	Tỷ lệ thu nhập trên vốn chủ sở hữu	ROE = Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM Việt Nam.	Silalahi và các cộng sự (2015), Lartey và các cộng sự (2023), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023)
Biến độc lập:				
CR4_As-sets	Biến đại cho mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện tổng tài sản và đại	$CR_k = \sum_{i=1}^{k} S_i$ + CR_k: Chỉ số tập trung thị trường thứ k + S_i: Thị phần ngân hàng thứ i dựa trên	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM Việt Nam.	Eyadat và Kozak (2005), Smita và các cộng sự (2013), Bilkisu và Kabiru (2015), Khan và các cộng sự (2016),

	diện cho thị phần tài sản của 4 NHTM hàng đầu trong ngành ngân hàng	phương diện tổng tài sản + k: Số lượng ngân hàng trong nhóm		Nguyễn Thế Bính (2016), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023) Hung Son Tran và cộng sự (2023), Lartey T. và và cộng sự (2023), Oyebola F. E.M và Zayyad A.B. (2021)
CR4_Loans	Biến đại cho mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện cho vay và đại diện cho thị phần cho vay của 4 NHTM hàng đầu trong ngành ngân hàng	$CR_k = \sum_{i=1}^{k} S_i$ + CR_k: Chỉ số tập trung thị trường thứ k + S_i: Thị phần ngân hàng thứ i dựa trên phương diện cho vay + k: Số lượng ngân hàng	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM Việt Nam.	Nguyễn Thế Bính (2016), Khan và các cộng sự (2016), Oyebola F. E.M và Zayyad A.B. (2021), Hung Son Tran và cộng sự (2023), Lartey T. và và cộng sự (2023)
CR4_Deposits	Biến đại cho mức độ tập trung thị trường dựa trên phương	$CR_k = \sum_{i=1}^{k} S_i$ + CR_k: Chỉ số tập trung thị trường thứ k	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM Việt Nam.	Nguyễn Thế Bính (2016), Khan và các cộng sự (2016),

	diện tiền gửi và đại diện cho thị phần tiền gửi của 4 NHTM hàng đầu trong ngành ngân hàng	+ S_i: Thị phần ngân hàng thứ i dựa trên phương diện tiền gửi + k: Số lượng ngân hàng		Oyebola F. E.M và Zayyad A.B. (2021), Hung Son Tran và cộng sự (2023), Lartey T. và và cộng sự (2023)
HHI_Assets	Biến đại cho mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện tài sản và đại diện cho tổng bình phương thị phần tài sản của mỗi ngân hàng trong ngành ngân hàng.	$HHI = \sum_{i=1}^{n} S_i^2$ + Si: Thị phần ngân hàng thứ i dựa trên phương diện tài sản. + n: Số lượng ngân hàng trong hệ thống	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM Việt Nam.	Eyadat và Kozak (2005), Smita và các cộng sự (2013), Bilkisu và Kabiru (2015), Nguyễn Thế Bính (2016), Khan và các cộng sự (2016), Sakti (2020), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023), Phạm Minh Điển và cộng sự (2018).
HHI_Loans	Biến đại cho mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện cho vay và đại diện cho tổng bình	$HHI = \sum_{i=1}^{n} S_i^2$ + Si: Thị phần ngân hàng thứ i dựa trên phương diện cho vay. + n: Số lượng ngân hàng trong hệ thống	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM Việt Nam.	Nguyễn Thế Bính (2016), Khan và các cộng sự (2016), Elfeituri, H. (2022), Lartey T. và và cộng sự (2023), Talpur,

	phương thị phần cho vay của mỗi ngân hàng trong ngành ngân hàng.			B.A. (2023), Sakti, I.M. (2020)
HHI_ Deposits	Biến đại cho mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện tiền gửi và đại diện cho tổng bình phương thị phần tiền gửi của mỗi ngân hàng trong ngành ngân hàng.	$HHI = \sum_{i=1}^{n} S_i^2$ + Si: Thị phần ngân hàng thứ i dựa trên phương diện tiền gửi + n: Số lượng ngân hàng trong hệ thống	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM Việt Nam.	Nguyễn Thế Bính (2016), Khan và các cộng sự (2016), Elfeituri, H. (2022), Lartey T. và và cộng sự (2023), Talpur, B.A. (2023), Sakti, I.M. (2020)
Lerner	Biến đại cho sức mạnh thị trường của một ngân hàng.	$\text{Lerner}_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}}$ - i đại diện cho ngân hàng, t là thời gian - P được gọi là giá đầu ra và được tính bằng tổng doanh thu trên tổng tài sản - MC là chi phí biên của ngân hàng, không quan sát được	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM Việt Nam.	Ariss (2010), Kasman và Kas-man (2014), Tan (2015), Nguyễn Hoàng Phong và Phạm Thị Bích Duyên (2019), Phạm Thủy Tú và Đào Lê Kiều Oanh (2021), Elfeituri (2022), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023)

		trực tiếp. MC được ước lượng dựa trên hàm số tổng chi phí		
Biến tương tác:				
CR4_Assets_GE		CR4_Assets_GE = lnCR4_Assets*GE		Biến mới
CR4_Deposits_GE		CR4_Deposits_GE = lnCR4_Deposits*GE		Biến mới
CR4_Loans_GE		CR4_Loans_GE = lnCR4_Loans*GE		Biến mới
CR4_Assets_RQ		CR4_Assets_RQ = lnCR4_Assets*RQ		Biến mới
CR4_Deposits_RQ		CR4_Deposits_RQ = lnCR4_Deposits*RQ		Biến mới
CR4_Loans_RQ		CR4_Loans_RQ = lnCR4_Loans*RQ		Biến mới
CR4_Assets_LR		CR4_Assets_LR = lnCR4_Assets*LR		Biến mới
CR4_Deposits_LR		CR4_Deposits_LR = lnCR4_Deposits*LR		Biến mới
CR4_Loans_LR		CR4_Loans_LR = lnCR4_Loans*LR		Biến mới
HHI_Assets_GE		HHI_Assets_GE = lnHHI_Assets*GE		Biến mới
HHI_Loans_GE		HHI_Loans_GE = lnHHI_Loans*GE		Biến mới

HHI_Deposits_GE		HHI_Deposits_GE = lnHHI_Deposits*GE		Biến mới
HHI_Assets_RQ		HHI_Assets_RQ = lnHHI_Assets*RQ		Biến mới
HHI_Deposits_RQ		HHI_Deposits_RQ = lnHHI_Deposits*RQ		Biến mới
HHI_Loans_RQ		HHI_Loans_RQ = lnHHI_Loans*RQ		Biến mới
HHI_Assets_LR		HHI_Assets_LR = lnHHI_Assets*LR		Biến mới
HHI_Deposits_LR		HHI_Deposits_LR = lnHHI_Deposits*LR		Biến mới
HHI_Loans_LR		HHI_Loans_LR = lnHHI_Loans*LR		Biến mới
Lerner_GE		Lerner_GE = lnLerner*GE		Biến mới
Lerner_LR		Lerner_LR = lnLerner*LR		Biến mới
Lerner_RQ		Lerner_RQ = lnLerner*RQ		Biến mới
Biến kiểm soát:				
LLP	Tỷ lệ dự phòng khoản cho vay	LLP = Dự phòng rủi ro cho vay/Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM Việt Nam.	Tarus và Cheruiyot (2015), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023)

Size	Biến đại diện quy mô của ngân hàng (Bank size)	Size = Log (Tổng tài sản)	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM Việt Nam.	Ayadi và Ellouze (2013), Kristína (2016), Sakti (2020), Oyebola và Zayyad (2021, Lartey và các cộng sự (2023), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023)
Inflation	Tỷ lệ lạm phát hằng năm. Biến Infla-tion được đo lường bởi Chỉ số giá tiêu dùng CPI (Con-sumer Price Index) (%)		Quỹ tiền tệ IMF	Silalahi và các cộng sự (2015), Oyebola và Zayyad (2021)
GDP	Tăng trưởng kinh tế hàng năm (GDP Growth)		Quỹ tiền tệ IMF	Tarus và Cheruiyot (2015), Kristína (2016), Oyebola và Zayyad (2021), Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang (2023).

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các mô hình nghiên cứu

3.4. Phương pháp thu thập dữ liệu

Tác giả thu thập dữ liệu thứ cấp từ 3 nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM Việt Nam, dữ liệu của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF (International Monetary Fund) và Ngân hàng thế giới (World Bank).

Dựa trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 26 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2009-2022, tác giả thu thập được dữ liệu cho các biến trong mô hình nghiên cứu như sau:

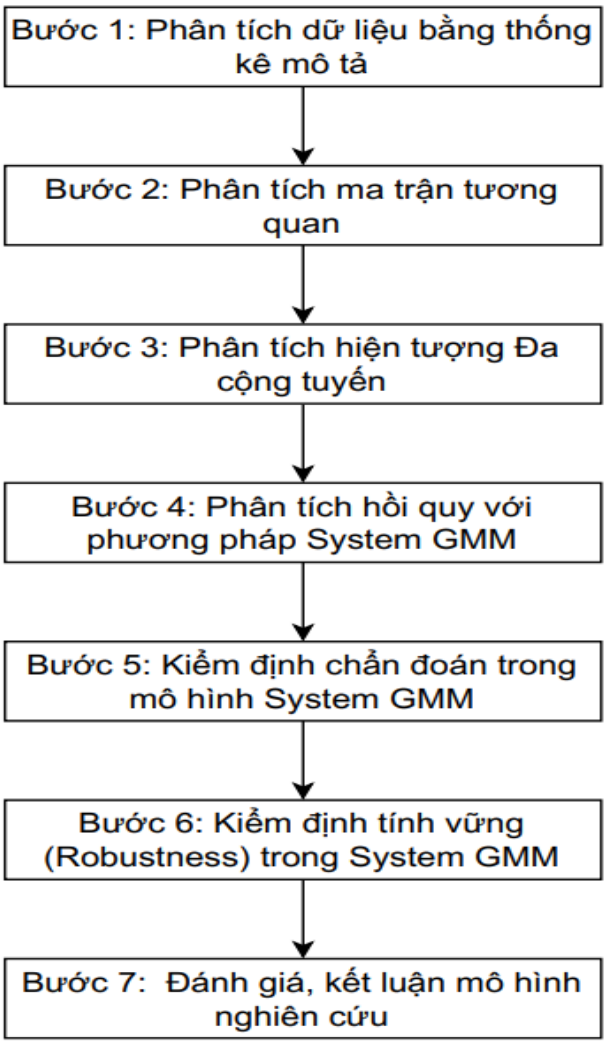
- Tác giả thu thập được dữ liệu về Tổng tài sản, Vốn chủ sở hữu và Lợi nhuận sau thuế theo từng năm của mỗi NHTM Việt Nam. Sau đó, tác giả tính toán cho các biến ROA, ROE, và Size theo từng năm của mỗi NHTM Việt Nam.
- Tác giả thu thập được dữ liệu về dự phòng rủi ro cho vay và tổng dư nợ cho vay khách hàng để tính toán cho biến LLP.
- Tác giả thu thập dữ liệu về tổng tài sản để tính toán cho biến CR4_Assets, HHI_Assets
- Tác giả thu thập dữ liệu về cho vay để tính toán cho biến CR4_Loans, HHI_Loans
- Tác giả thu thập dữ liệu về huy động vốn để tính toán cho biến CR4_Deposits, HHI_Deposits.
- Tác giả thu thập dữ liệu về tổng doanh thu, tổng tài sản, tổng chi phí (bao gồm chi phí lãi và chi phí ngoài lãi), …, để tính toán cho biến Lerner.

Dựa trên dữ liệu của IMF, tác giả thu thập được dữ liệu cho các biến GDP và Inflation Dựa trên bộ dữ liệu về Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators) của Ngân hàng Thế giới, tác giả thu thập được dữ liệu cho biến: GE (Hiệu quả Chính phủ), RQ (Chất lượng các quy định), LR (Tuân thủ luật lệ).

3.5. Phương pháp xử lý dữ liệu và quy trình nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu và trả lời các câu hỏi mà nghiên cứu đã đặt ra, tác giả xử lý dữ liệu nghiên cứu bằng phần mềm Microsoft Excel và Stata thông qua quy trình nghiên cứu sau:

Hình 3.2: Quy trình nghiên cứu



Tác giả sử dụng phần mềm Microsoft Excel để phân tích dữ liệu về cấu trúc thị trường ngân hàng của 26 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2009-2022 để cho thấy thực trạng và xu hướng của cấu trúc thị trường ngân hàng trong các NHTM Việt Nam trong giai đoạn này.

Quy trình nghiên cứu của luận án gồm 6 bước như sau:

Bước 1. Phân tích dữ liệu bằng thống kê mô tả

Ở bước đầu tiên, nghiên cứu tiến hành mô tả đặc điểm bộ dữ liệu gồm ROA, ROE, các biến đo lường cấu trúc thị trường (CR4, HHI, Lerner), biến thể chế (GE, RQ, LR) và các biến kiểm soát (LLP, Size, GDP, Inflation). Thống kê mô tả bao gồm giá trị trung bình, trung vị, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất, nhằm hiểu rõ xu

hướng phân bố, mức độ biến động và sự khác biệt của các biến giữa các ngân hàng. Phân tích này giúp nhận diện dữ liệu ngoại lệ, kiểm tra sự hợp lý của dữ liệu và tạo nền tảng để diễn giải kết quả hồi quy sau này.

Bước 2. Phân tích ma trận tương quan

Tiếp theo, luận án xây dựng ma trận hệ số tương quan Pearson giữa các biến trong mô hình. Mục tiêu là xác định mối liên hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc (ROA, ROE) và các biến giải thích, cũng như giữa các biến độc lập với nhau. Ma trận tương quan giúp nhận diện sơ bộ các dạng quan hệ có thể tồn tại (thuận chiều, ngược chiều), đồng thời hỗ trợ đánh giá rủi ro đa cộng tuyến trước khi đưa vào mô hình hồi quy động. Đây là bước quan trọng để đảm bảo mô hình được thiết lập đúng cấu trúc và phù hợp với lý thuyết.

Bước 3. Phân tích hiện tượng đa cộng tuyến

Từ kết quả ma trận tương quan và chỉ số VIF (Variance Inflation Factor), nghiên cứu đánh giá sự tồn tại của đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, đặc biệt các biến liên quan đến cấu trúc thị trường như CR4, HHI và Lerner Index, vốn có khả năng tương quan cao. Chỉ số VIF được sử dụng để kiểm tra mức độ trùng lặp thông tin giữa các biến. Nếu VIF vượt ngưỡng cho phép, mô hình cần điều chỉnh lại để tránh sai lệch trong ước lượng. Kết quả phân tích giúp đảm bảo rằng mô hình hồi quy System GMM vận hành trên cơ sở dữ liệu có tính phân biệt cao giữa các biến giải thích.

Bước 4. Phân tích hồi quy với phương pháp System GMM

Dựa trên đặc thù dữ liệu bảng ngân hàng theo thời gian và sự tồn tại của tính động (tác động của ROA/ROE kỳ trước lên kỳ hiện tại), luận án sử dụng phương pháp System GMM hai bước (Two-step System GMM, robust) để ước lượng mô hình. Phương pháp này xử lý tốt các vấn đề nội sinh, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, đồng thời sử dụng công cụ hợp lệ từ độ trễ của chính các biến nội sinh. Mô hình hồi quy kiểm định tác động của cấu trúc thị trường (CR4, HHI, Lerner) và các biến tương tác thể chế (CR4_Assets_GE, CR4_Deposits_GE, CR4_Loans_GE, HHI_Assets_GE, HHI_Deposits_G, HHI_Loans_GE, Lerner_GE, ….) đến hiệu quả

hoạt động ngân hàng tại Việt Nam. Kết quả hồi quy là trọng tâm của nghiên cứu, giúp đánh giá các giả thuyết đặt ra trong chương lý thuyết.

Bước 5. Kiểm định trong mô hình System GMM

Trong các mô hình bảng động, đặc biệt là phương pháp ước lượng System GMM của Arellano–Bover (1995) và Blundell–Bond (1998), bộ kiểm định đóng vai trò then chốt nhằm xác nhận tính phù hợp của mô hình và tính hợp lệ của các công cụ. Do bản chất của GMM là sử dụng các biến trễ làm công cụ cho những biến nội sinh, việc kiểm tra sự vững chắc của bộ công cụ và cấu trúc tương quan của sai số là điều kiện bắt buộc trước khi diễn giải các kết quả thực nghiệm. Luận án sử dụng ba nhóm kiểm định quan trọng: kiểm định tự tương quan bậc hai của phần dư (AR(2)), kiểm định Hansen về tính hợp lệ của công cụ, và tiêu chí thực nghiệm về số lượng công cụ so với số nhóm (ngân hàng) trong dữ liệu.

Trước hết, kiểm định AR(2) của Arellano–Bond (1991) được sử dụng nhằm đánh giá hiện tượng tự tương quan bậc hai trong phần dư của phương trình sai phân. Trong System GMM, tự tương quan bậc nhất thường xuất hiện tự nhiên do quá trình lấy sai phân, nhưng việc xuất hiện tự tương quan bậc hai lại cho thấy các biến trễ được sử dụng làm công cụ đã bị vi phạm và không độc lập với phần dư. Vì vậy, điều kiện để mô hình GMM hợp lệ là kiểm định AR(2) phải cho p value > 0.10, tức không bác bỏ giả thuyết không về việc "không tồn tại tự tương quan bậc hai" với mức ý nghĩa 90%. Trong 24 mô hình của luận án, p value AR(2) nằm trong khoảng chấp nhận được, khẳng định rằng cấu trúc động của mô hình được đặc tả đúng và các công cụ không bị ảnh hưởng bởi tương quan sai số.

Tiếp theo, kiểm định Hansen (Hansen J-test) được sử dụng để đánh giá tính hợp lệ chung của các công cụ GMM. Kiểm định này xem xét liệu các công cụ có độc lập với phần dư hay không và liệu mô hình có bị lạm dụng công cụ (instrument proliferation) hay không. Một mô hình đáng tin cậy cần thỏa mãn p value của kiểm định Hansen không quá thấp (để tránh việc công cụ không hợp lệ) và cũng không quá cao (để tránh khả năng công cụ quá nhiều khiến kiểm định mất sức mạnh). Khoảng giá trị p value từ 0.10 đến 0.80 được xem là tối ưu trong thực hành kinh tế lượng. Các mô hình trong

luận án đều cho kết quả Hansen nằm trong khoảng chấp nhận được, qua đó củng cố độ tin cậy của bộ công cụ được sử dụng và tính hợp lệ của mô hình System GMM.

Cuối cùng, một tiêu chí quan trọng khác là yêu cầu số lượng công cụ phải nhỏ hơn số nhóm quan sát trong dữ liệu bảng. Điều này đặc biệt quan trọng vì System GMM có xu hướng tạo ra số lượng công cụ rất lớn khi số năm quan sát dài hoặc khi có nhiều biến nội sinh. Khi số công cụ vượt quá số nhóm, mô hình dễ rơi vào tình trạng "quá khớp" (overfitting) và kiểm định Hansen sẽ trở nên kém tin cậy. Trong các mô hình của luận án, số lượng công cụ luôn được kiểm soát chặt chẽ bằng cách sử dụng tùy chọn collapse và giới hạn khoảng trễ trong khối gmmstyle, đảm bảo rằng số công cụ nhỏ hơn nhiều so với số nhóm ngân hàng. Điều này giúp nâng cao độ tin cậy của kết quả và hạn chế rủi ro lạm dụng công cụ.

Tổng thể, việc các mô hình đều vượt qua ba nhóm kiểm định quan trọng—AR(2), Hansen và tiêu chí số công cụ—khẳng định rằng đặc tả mô hình trong luận án là phù hợp, không gặp vấn đề tự tương quan sai số và bộ công cụ được sử dụng là hợp lệ. Do đó, các kết quả thực nghiệm của 24 mô hình System GMM có nền tảng thống kê vững chắc và có thể được sử dụng đáng tin cậy để thảo luận và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong các chương tiếp theo.

Bước 6. Kiểm định tính vững (Robustness) trong System GMM

Bên cạnh các kiểm định AR(2) và Hansen nhằm xác nhận tính hợp lệ của bộ công cụ và cấu trúc động của mô hình, luận án tiến hành kiểm định tính vững (robustness checks) để đánh giá độ ổn định của các kết quả ước lượng System GMM. Việc kiểm tra tính vững là bước không thể thiếu trong thực nghiệm kinh tế lượng hiện đại, đặc biệt khi sử dụng phương pháp System GMM vốn nhạy cảm với giả định về tính nội sinh, cấu trúc công cụ và đặc tả mô hình.

Do đó, để đảm bảo rằng các kết quả ước lượng từ mô hình System GMM là ổn định và không phụ thuộc vào đặc tả mô hình cụ thể, luận án tiến hành kiểm định tính vững (robustness checks) thông qua việc so sánh với Difference GMM – phương pháp kinh điển được đề xuất bởi Arellano và Bond (1991) và khuyến nghị bởi Roodman (2009) như một chuẩn đối chiếu quan trọng khi áp dụng System GMM trong dữ liệu bảng

động. System GMM được sử dụng làm phương pháp chính do khả năng xử lý nội sinh mạnh hơn và hiệu quả hơn trong các mô hình có tính bền vững cấu trúc cao. Tuy nhiên, để kiểm tra xem liệu các kết luận có phụ thuộc vào phương trình mức (level equation) hay không, luận án tiến hành tái ước lượng các mô hình đại diện bằng Difference GMM – vốn chỉ dựa trên phương trình sai phân (difference equation). Đây là bước đặc biệt quan trọng bởi Difference GMM thường cho kết quả thận trọng hơn và công cụ yếu hơn, do đó nếu các dấu và ý nghĩa của biến chính vẫn giữ nguyên, điều đó chứng minh tính vững mạnh của các kết luận thực nghiệm.

Trong quá trình kiểm định, luận án lựa chọn ba mô hình đại diện gồm MH1 (CR4), MH2 (HHI), MH3 (Lerner) và MH4 (biến tương tác CR4 và GE), thay mặt cho ba nhóm phân tích chính: tập trung thị trường, quyền lực thị trường và tương tác thể chế. Các mô hình này được ước lượng lại hoàn toàn bằng Difference GMM, với cùng cấu trúc biến phụ thuộc, biến giải thích, biến kiểm soát và biến tương tác, khác biệt duy nhất là bộ công cụ không bao gồm phương trình mức.

Kết luận Chương 3

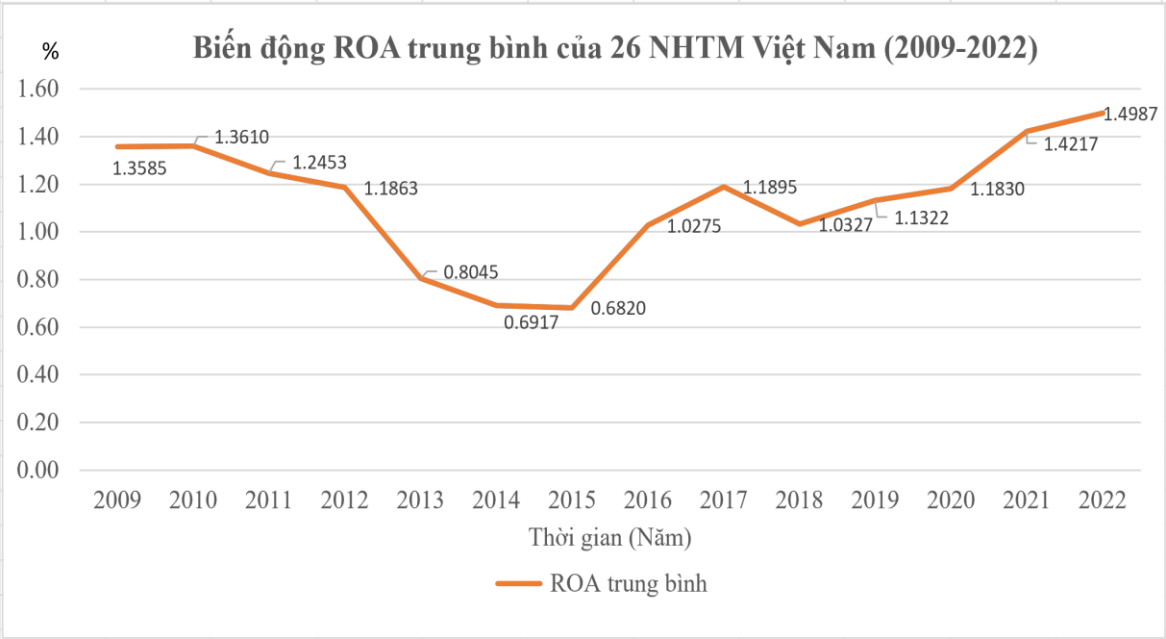
Trong chương 3, tác giả đã đề xuất các mô hình nghiên cứu dựa trên các nghiên cứu trước nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu của luận án. Ngoài ra, tác giả cũng đã mô tả chi tiết các biến được sử dụng trong các mô hình nghiên cứu và tác giả cũng đưa ra các giả thuyết nghiên cứu để thực hiện các kiểm định giả thuyết trong Chương 4. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra quy trình nghiên cứu bao gồm các bước cho các mô hình nghiên cứu trong luận án. Hơn nữa, tác giả cũng chỉ ra nguồn dữ liệu của các biến trong các mô hình nghiên cứu, và trình bày chi tiết về phương pháp thu thập dữ liệu và phương pháp xử lý dữ liệu cho từng biến trong các mô hình nghiên cứu. Đây là cơ sở để tác giả đưa ra kết quả nghiên cứu trong Chương 4.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thực trạng hiệu quả hoạt động và cấu trúc thị trường của các NHTM Việt Nam

4.1.1. Tổng quan hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2009–2022

Hình 4.1: ROA trung bình của 26 NHTM Việt Nam 2009-2022



Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên Báo cáo tài chính của 26 NHTM Việt Nam (2009-2022)

Biểu đồ trong hình 4.1 thể hiện sự biến động của tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) – một chỉ tiêu quan trọng đo lường HQHĐ tài chính của các NHTM Việt Nam – trong giai đoạn 2009 đến 2022.

- *Giai đoạn suy giảm: 2010–2014*

Từ mức ROA trung bình khá cao 1.3610% vào năm 2010, chỉ số này liên tục giảm mạnh và đạt mức đáy 0.6917% vào năm 2014, ghi nhận mức sụt giảm hơn 49%. Diễn biến này phản ánh một giai đoạn suy giảm HQHĐ của hệ thống ngân hàng, có thể xuất phát từ:

- Hậu quả của khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008–2009 và tác động dây chuyền đến hệ thống tài chính Việt Nam.

- Nợ xấu gia tăng, đặc biệt sau giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng giai đoạn 2009–2011.

- Sự can thiệp của Nhà nước thông qua tái cấu trúc hệ thống ngân hàng từ năm 2011, tạo ra áp lực điều chỉnh và xử lý rủi ro trên bảng cân đối kế toán.

- *Giai đoạn phục hồi và ổn định: 2015–2019*

Từ năm 2015, ROA dần phục hồi, đạt 1.1895% vào năm 2017, sau đó điều chỉnh nhẹ nhưng vẫn giữ mức trên 1%. Đây là giai đoạn ổn định hóa hệ thống ngân hàng sau tái cơ cấu, với các đặc điểm:

- Tăng cường quản trị rủi ro, cải thiện chất lượng tài sản.
- Đẩy mạnh số hóa hoạt động ngân hàng, cắt giảm chi phí vận hành.
- Chính sách tiền tệ được điều hành linh hoạt, hỗ trợ môi trường kinh doanh ổn định.

- *Giai đoạn tăng trưởng ấn tượng: 2020–2022*

Bất chấp bối cảnh đại dịch COVID-19, ROA vẫn có xu hướng tăng rõ rệt, đạt 1.4987% vào năm 2022 – mức cao nhất trong toàn bộ giai đoạn khảo sát. Điều này phản ánh:

- Khả năng thích ứng nhanh và hiệu quả của các NHTM Việt Nam với điều kiện mới thông qua ngân hàng số, mô hình kinh doanh đa dạng và tối ưu hóa cấu trúc vốn.
- Sự gia tăng hiệu quả vận hành, khi các ngân hàng tái cơ cấu danh mục tín dụng, gia tăng thu nhập ngoài lãi (dịch vụ, đầu tư), kiểm soát chi phí hiệu quả hơn.

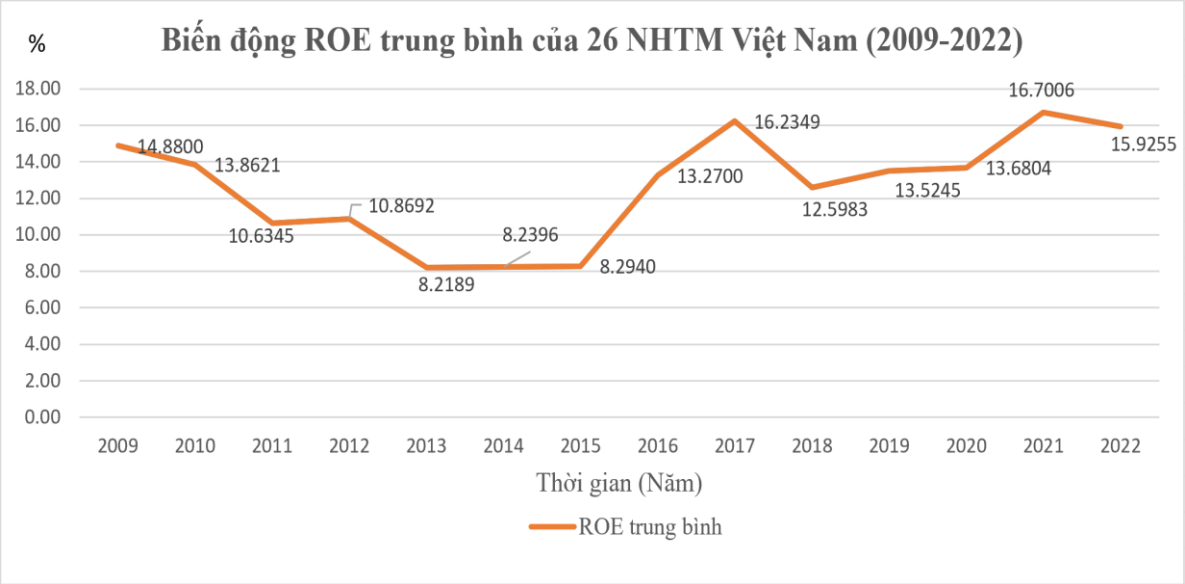
Biến động ROA qua các giai đoạn này giúp cung cấp những căn cứ quan trọng để nghiên cứu tác động của cấu trúc thị trường đến HQHĐ ngân hàng:

- Giai đoạn 2010–2014, hiệu quả sụt giảm trong khi chỉ số tập trung thị trường (CR4, HHI) và quyền lực thị trường (Lerner) lại có xu hướng điều chỉnh mạnh, đặt ra câu hỏi: liệu sự thay đổi trong cấu trúc thị trường có ảnh hưởng tiêu cực hay tích cực đến HQHĐ?
- Từ năm 2015 trở đi, quá trình ổn định và phục hồi HQHĐ diễn ra song song với sự thay đổi về mức độ tập trung và cạnh tranh thị trường, từ đó mở ra cơ hội kiểm định các giả thuyết SCP, MP và ES về mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả tài chính.

- Giai đoạn tăng trưởng mạnh gần đây (2020–2022), trong khi ROA đạt mức cao kỷ lục thì cũng đồng thời ghi nhận sự gia tăng của chỉ số Lerner, cho thấy mối liên hệ đáng quan tâm giữa quyền lực thị trường và lợi nhuận, từ đó hỗ trợ kiểm định giả thuyết Market Power hoặc Efficient-Structure trong mô hình nghiên cứu.

Tóm lại, biểu đồ ROA không chỉ cho thấy xu hướng cải thiện hiệu quả tài chính của các NHTM Việt Nam sau giai đoạn khủng hoảng và tái cấu trúc, mà còn đặt ra câu hỏi nghiên cứu quan trọng về vai trò của cấu trúc thị trường và chất lượng thể chế trong việc định hình HQHĐ của hệ thống ngân hàng. Những biến động này là cơ sở thực tiễn quan trọng để thiết kế mô hình kiểm định trong nghiên cứu.

Hình 4.2: ROE trung bình của 26 NHTM Việt Nam 2009-2022



Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên Báo cáo tài chính của 26 NHTM Việt Nam (2009-2022)

Biểu đồ trong hình 4.2 thể hiện sự biến động của tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) – một chỉ số then chốt phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của các NHTM Việt Nam trong suốt 14 năm từ 2009 đến 2022.

- *Giai đoạn suy giảm rõ rệt: 2009–2014:*

Từ mức 14.8800% năm 2009, ROE giảm mạnh còn 8.2189% năm 2013 và gần như không cải thiện trong năm 2014 (8.2396%). Giai đoạn này trùng với thời kỳ:

- Khủng hoảng nợ xấu và bất ổn tài chính hậu khủng hoảng toàn cầu.
- Các ngân hàng Việt Nam phải trích lập dự phòng lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận sau thuế – cơ sở tính ROE.
- Chi phí vốn tăng cao, trong khi khả năng sinh lời từ hoạt động tín dụng giảm sút do suy giảm tổng cầu.

- *Giai đoạn phục hồi và mở rộng: 2015–2017:*

Bắt đầu từ năm 2015, ROE có xu hướng tăng nhanh, đạt 13.2700% năm 2016 và lên tới 16.2349% năm 2017 – mức cao nhất trong toàn bộ giai đoạn 2009–2017. Nguyên nhân có thể đến từ:

- Kết quả tích cực của quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, kiểm soát nợ xấu, sáp nhập ngân hàng yếu kém.
- Chính sách tín dụng hướng đến phương diện khách hàng chất lượng, tối ưu hóa danh mục cho vay.
- Hiệu quả vốn chủ sở hữu được cải thiện, phản ánh khả năng sinh lợi tốt hơn từ nguồn lực tài chính của ngân hàng.

- *Giai đoạn ổn định – thích ứng: 2018–2022:*

Từ năm 2018, ROE có điều chỉnh giảm nhẹ do áp lực từ các quy định an toàn vốn (Basel II), nhưng nhanh chóng phục hồi trở lại vào các năm sau. Cụ thể:

- Sau khi giảm còn 12.5983% năm 2018, ROE tăng dần và đạt đỉnh 16.7006% năm 2021, trước khi điều chỉnh nhẹ còn 15.9255% năm 2022.
- Bối cảnh đại dịch COVID-19 khiến các ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn, song vẫn duy trì được hiệu quả nhờ tăng trưởng tín dụng có chọn lọc và gia tăng nguồn thu từ dịch vụ.
- Các ngân hàng cũng tối ưu hóa vốn chủ sở hữu, gia tăng năng suất sử dụng vốn, thể hiện khả năng thích ứng cao với biến động môi trường kinh doanh.

Biểu đồ diễn biến ROE giúp cung cấp căn cứ thực tiễn để phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, cụ thể:

- Giai đoạn ROE suy giảm mạnh (2009–2014) trùng khớp với thời kỳ mà chỉ số Lerner sụt giảm và cấu trúc thị trường có nhiều thay đổi về mức độ tập trung

(CR4, HHI). Điều này đặt ra câu hỏi: liệu hiệu quả sử dụng vốn bị ảnh hưởng bởi sự thiếu ổn định trong cấu trúc thị trường?

- Giai đoạn phục hồi (2015–2017) và ổn định (2018–2022) cho thấy mối tương quan khả dĩ giữa cạnh tranh có kiểm soát (chỉ số Lerner tăng) và hiệu quả sinh lời từ vốn chủ sở hữu (ROE) – tạo tiền đề cho việc kiểm định giả thuyết SCP và MP.
- Sự song hành của xu hướng tăng ROE với các cải cách thể chế, chính sách điều tiết chặt chẽ hơn, cũng gợi mở vai trò trung gian hoặc điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ của ngân hàng.

Tóm lại, diễn biến của ROE cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của các NHTM Việt Nam đã trải qua chu kỳ suy giảm, phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ, phản ánh năng lực thích ứng và điều chỉnh chiến lược vốn theo cấu trúc thị trường và môi trường thể chế. Sự thay đổi này là cơ sở định lượng quan trọng cho mô hình kiểm định tác động của mức độ tập trung, cạnh tranh thị trường và chất lượng thể chế đến HQHĐ ngân hàng trong nghiên cứu này.

Sau khi phân tích HQHĐ của các NHTM qua ROA và ROE (2009–2022), tác giả rút ra được một vài hàm ý như sau:

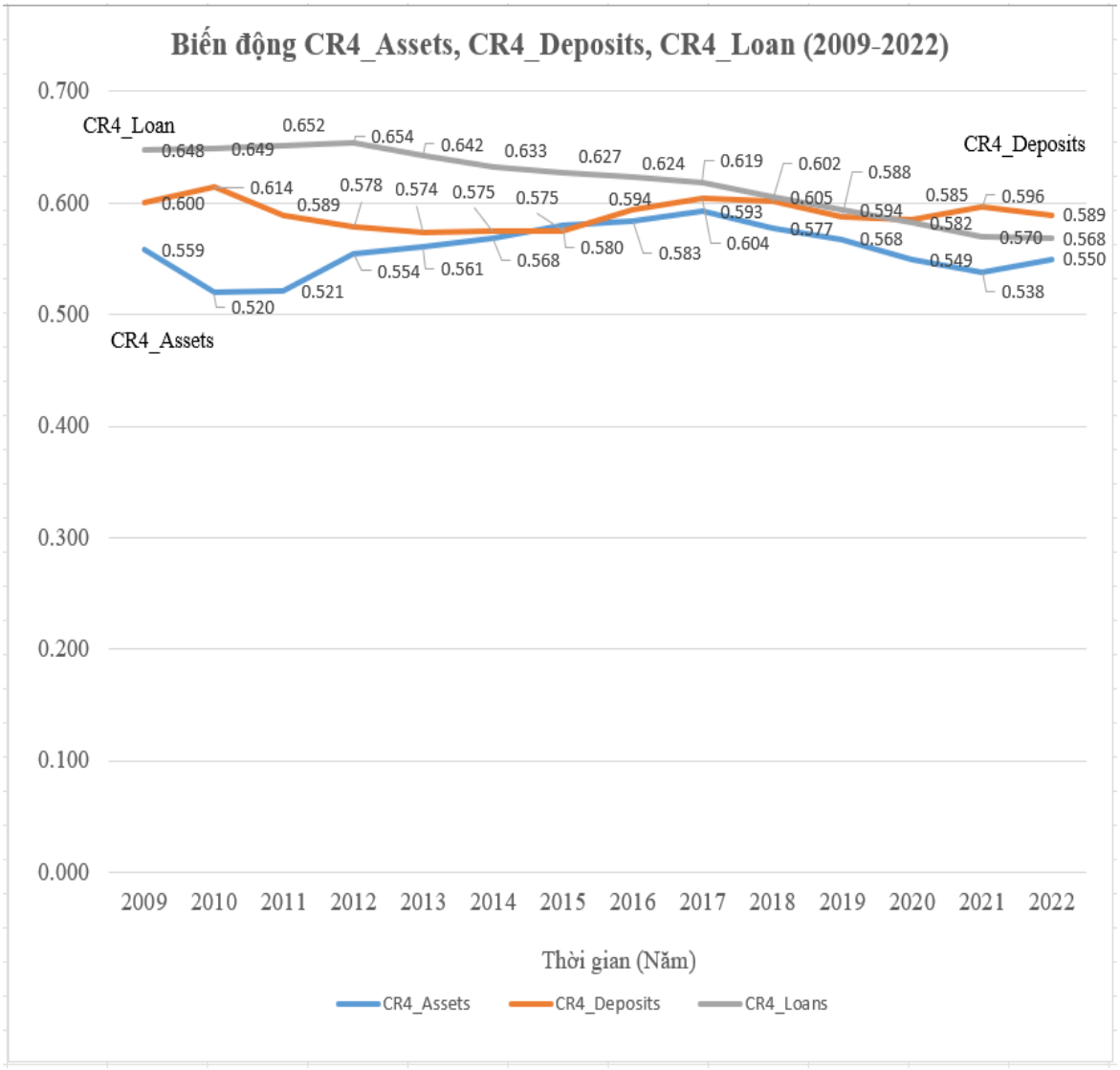
- ❖ Các NHTM Việt Nam đã trải qua một giai đoạn biến động mạnh mẽ về hiệu quả tài chính trong giai đoạn 2009–2022.
- ❖ Cả hai chỉ số ROA và ROE đều cho thấy xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2010–2014, phản ánh hậu quả của khủng hoảng tài chính toàn cầu, sự gia tăng nợ xấu nội địa, và quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng. Từ năm 2015 trở đi, ROA và ROE đồng thời phục hồi và tăng trưởng bền vững, cho thấy sự cải thiện đáng kể trong năng lực vận hành, quản trị vốn, và thích ứng của hệ thống ngân hàng trước môi trường kinh tế biến động, đặc biệt trong và sau đại dịch COVID-19.

- Kết quả phân tích này có ý nghĩa quan trọng đối với đề tài nghiên cứu. Sự thay đổi đáng kể trong HQHĐ của ngân hàng qua thời gian cho thấy khả năng tồn tại của mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và HQHĐ. Cụ thể:
  - Những giai đoạn ROA và ROE suy giảm thường trùng khớp với các giai đoạn cấu trúc thị trường thay đổi mạnh, mức độ tập trung hoặc cạnh tranh biến động, từ đó gợi mở mối liên hệ tiềm tàng giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ.
  - Trong giai đoạn phục hồi, sự song hành của ROA, ROE tăng cùng với chỉ số Lerner và điều chỉnh mức tập trung thị trường (CR4, HHI) cho thấy cần thiết phải kiểm định các giả thuyết như Structure-Conduct-Performance (SCP), Market Power (MP) và Efficient-Structure (ES).
  - Đồng thời, khả năng duy trì hiệu quả trong bối cảnh thay đổi chính sách, môi trường pháp lý và các chuẩn mực an toàn vốn cho thấy vai trò không thể thiếu của chất lượng thể chế (GE, RQ, LR) như một yếu tố có thể điều tiết mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ ngân hàng.

Tóm lại, phân tích thực nghiệm về ROA và ROE cung cấp cơ sở thực tiễn vững chắc để triển khai mô hình nghiên cứu kiểm định tác động của cấu trúc thị trường được đo lường qua CR4, HHI và Lerner và vai trò trung gian của chất lượng thể chế đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam.

4.1.2. Thực trạng chỉ số tập trung thị trường ngân hàng của các NHTM Việt Nam

Hình 4.3: Chỉ số tập trung thị trường CR_4 (2009-2022) – Mô hình 1



Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên Báo cáo tài chính của 26 NHTM Việt Nam (2009-2022)

Biểu đồ trong hình 4.3 thể hiện xu hướng biến động của ba chỉ số tập trung thị trường CR4, bao gồm CR4_Assets, CR4_Deposits và CR4_Loans tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2009 đến 2022. CR4 đo lường tỷ trọng thị phần của bốn ngân hàng lớn nhất trong từng danh mục tài sản, tiền gửi và dư nợ cho vay trên toàn hệ thống ngân hàng.

- CR4_Assets:
    - Năm 2009, chỉ số CR4_Assets là 0.559, sau đó giảm mạnh trong năm 2010 xuống còn 0.520 – mức thấp nhất trong toàn bộ giai đoạn.

- Từ 2011 đến 2017, chỉ số này có xu hướng tăng nhẹ trở lại, dao động từ 0.521 đến 0.583.
- Tuy nhiên, từ năm 2018 đến 2022, chỉ số CR4_Assets tiếp tục giảm liên tục, chạm mức 0.538 vào năm 2022.

Tác giả nhận thấy rằng, xu hướng này phản ánh sự giảm dần trong mức độ tập trung tài sản tại các ngân hàng lớn, có thể do sự gia nhập và phát triển mạnh mẽ của các ngân hàng nhỏ và vừa.

- CR4_Deposits:
  - Giai đoạn 2009–2015, CR4_Deposits giảm dần từ 0.600 xuống 0.575.
  - Giai đoạn 2016–2018, chỉ số này có sự phục hồi nhẹ, đạt mức cao nhất là 0.605 vào năm 2018.
  - Sau đó, từ năm 2019 đến 2022, chỉ số giảm trở lại và kết thúc ở mức 0.589.

  Tác giả nhận thấy rằng, mặc dù có biến động nhẹ, chỉ số CR4_Deposits nhìn chung ổn định quanh ngưỡng 0.58–0.60, cho thấy sự duy trì ưu thế huy động vốn của các ngân hàng lớn.
- CR4_Loans:
  - Chỉ số có giá trị cao nhất trong cả ba chỉ số, bắt đầu ở mức 0.648 (2009), đạt đỉnh 0.654 (2012), và duy trì trên 0.60 trong suốt giai đoạn.
  - Từ năm 2016 đến 2022, CR4_Loans giảm nhẹ nhưng vẫn giữ ở mức cao 0.596 vào năm 2022

Tác giả nhận thấy rằng, chỉ số này cho thấy thị phần tín dụng vẫn chủ yếu tập trung vào 4 ngân hàng lớn, phản ánh vai trò chủ đạo của họ trong việc cung cấp vốn cho nền kinh tế.

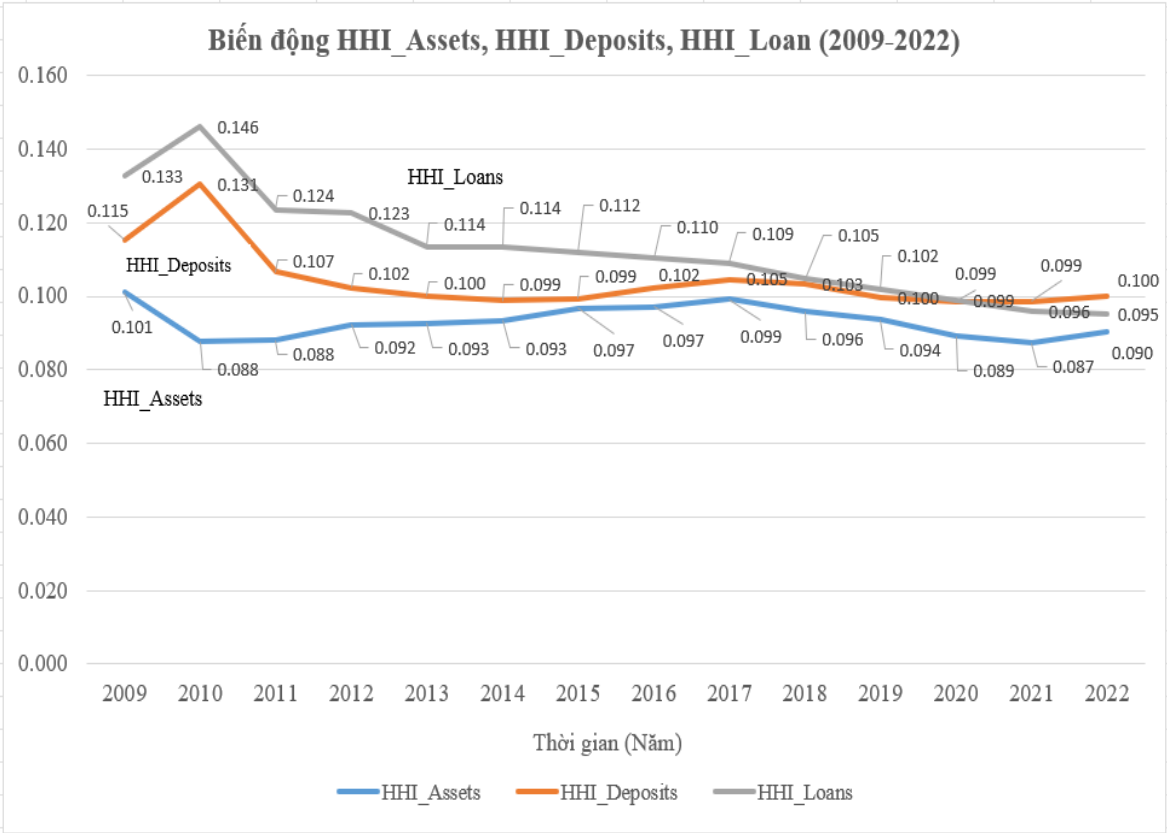
Từ kết quả phân tích về CR4_Assets, CR4_Deposits và CR4_Loans ở trên cho thấy rằng:

- ❖ Mức độ tập trung theo CR4_Loans luôn cao hơn so với CR4_Assets và CR4_Deposits, điều này cho thấy tín dụng là lĩnh vực mà các ngân hàng lớn vẫn giữ vai trò áp đảo.

❖ Trong khi đó, CR4_Assets có xu hướng giảm, phản ánh quá trình phân tán thị phần tài sản, có thể do xu thế cạnh tranh gia tăng và sự cải thiện năng lực của các ngân hàng nhỏ hơn.

❖ Các biến động này cho thấy cấu trúc thị trường ngân hàng Việt Nam đang dần trở nên ít tập trung hơn về tài sản, nhưng vẫn duy trì sự tập trung cao trong tín dụng và huy động vốn.

Hình 4.4: Chỉ số tập trung thị trường HHI (2009-2022) – Mô hình 2



Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên Báo cáo tài chính của 26 NHTM Việt Nam (2009-2022)

Biểu đồ trong hình 4.4 mô tả sự thay đổi theo thời gian của chỉ số Herfindahl–Hirschman Index (HHI) đối với ba thành phần chính trong hoạt động ngân hàng: tài sản (HHI_Assets), tiền gửi (HHI_Deposits) và cho vay (HHI_Loans) trong giai đoạn từ năm 2009 đến 2022. HHI là chỉ số đo lường mức độ tập trung thị trường, với giá trị càng cao thể hiện thị trường càng tập trung và mức độ cạnh tranh càng thấp.

- HHI_Assets:

- Năm 2009, HHI_Assets ở mức 0.101, sau đó giảm mạnh xuống 0.088 vào 2010 và duy trì ở mức khá thấp trong các năm tiếp theo.
- Giai đoạn 2012–2017 có sự tăng nhẹ, đạt 0.099 vào 2017, nhưng tiếp tục giảm dần và chạm mức thấp nhất 0.087 vào 2021.
- Năm 2022 ghi nhận mức 0.090, cho thấy xu hướng phục hồi nhẹ nhưng vẫn ở mức rất thấp.

Kết quả phân tích này cho thấy mức độ tập trung tài sản thấp và có xu hướng giảm, phản ánh sự phân bổ tài sản ngày càng đều hơn giữa các ngân hàng, có thể do chính sách mở cửa cạnh tranh và sự vươn lên của các ngân hàng vừa và nhỏ.

- HHI_Deposits:
  - Ban đầu ở mức cao (0.115 năm 2009) và tăng vọt lên 0.133 vào 2010 – mức cao nhất trong giai đoạn. Sau đó giảm mạnh, từ 0.131 (2011) xuống còn 0.099–0.103 trong giai đoạn 2014–2022.
  - Mức HHI_Deposits ổn định quanh 0.100 từ 2016 trở đi.

  Kết quả phân tích này cũng cho thấy hệ thống tiền gửi dần trở nên phân tán và cạnh tranh hơn, mặc dù vẫn cao hơn so với tài sản trong một số năm đầu.
- HHI_Loans:
  - Có mức cao nhất trong ba chỉ số, bắt đầu ở 0.133 (2009) và đạt đỉnh 0.146 vào 2010.
  - Từ 2011 trở đi, HHI_Loans giảm dần và ổn định quanh ngưỡng 0.114–0.099, đạt mức 0.100 vào 2022.

Kết quả phân tích này chỉ ra rằng, thị phần tín dụng vẫn khá tập trung nhưng đã có xu hướng giảm dần, cho thấy sự gia tăng vai trò của các ngân hàng ngoài nhóm dẫn đầu.

Từ kết quả phân tích về HHI_Assets, HHI_Deposits và HHI_Loans ở trên cho thấy rằng:

- ❖ Cả ba chỉ số HHI đều có xu hướng giảm trong giai đoạn 2009–2022, phản ánh sự gia tăng cạnh tranh trong thị trường ngân hàng Việt Nam.

- ❖ HHI_Loans vẫn là chỉ số cao nhất, cho thấy lĩnh vực cho vay vẫn mang tính tập trung cao hơn tài sản và tiền gửi, thể hiện vai trò trung tâm của các ngân hàng lớn trong hoạt động tín dụng.
- ❖ Mức HHI dưới 0.15 ở cả ba chỉ số cho thấy thị trường ngân hàng Việt Nam có đặc điểm của một ngành có mức độ cạnh tranh trung bình đến cao.

Dựa trên kết quả phân tích các biểu đồ về biến động CR4 và HHI trong giai đoạn 2009–2022 cho thấy sự thay đổi rõ rệt trong cấu trúc thị trường ngân hàng Việt Nam. Cụ thể, cả ba chỉ số CR4_Assets, CR4_Loans, CR4_Deposits và HHI_Assets, HHI_Loans, HHI_Deposits đều có xu hướng giảm dần theo thời gian, phản ánh sự gia tăng mức độ cạnh tranh và giảm dần sự tập trung thị phần vào nhóm các ngân hàng lớn. Tuy nhiên, mức độ giảm không đồng đều giữa các chỉ số, trong đó lĩnh vực cho vay (CR4_Loans và HHI_Loans) vẫn duy trì mức tập trung tương đối cao hơn so với tài sản và tiền gửi, cho thấy hoạt động tín dụng vẫn mang tính chất thống lĩnh bởi một số ngân hàng lớn trong hệ thống.

Diễn biến này có thể được lý giải dưới góc nhìn của khung lý thuyết Cấu trúc – Hành vi – Hiệu quả (Structure–Conduct–Performance – SCP). Theo SCP, cấu trúc thị trường là yếu tố đầu tiên quyết định đến hành vi của các ngân hàng, từ đó ảnh hưởng đến HQHĐ (performance). Cụ thể:

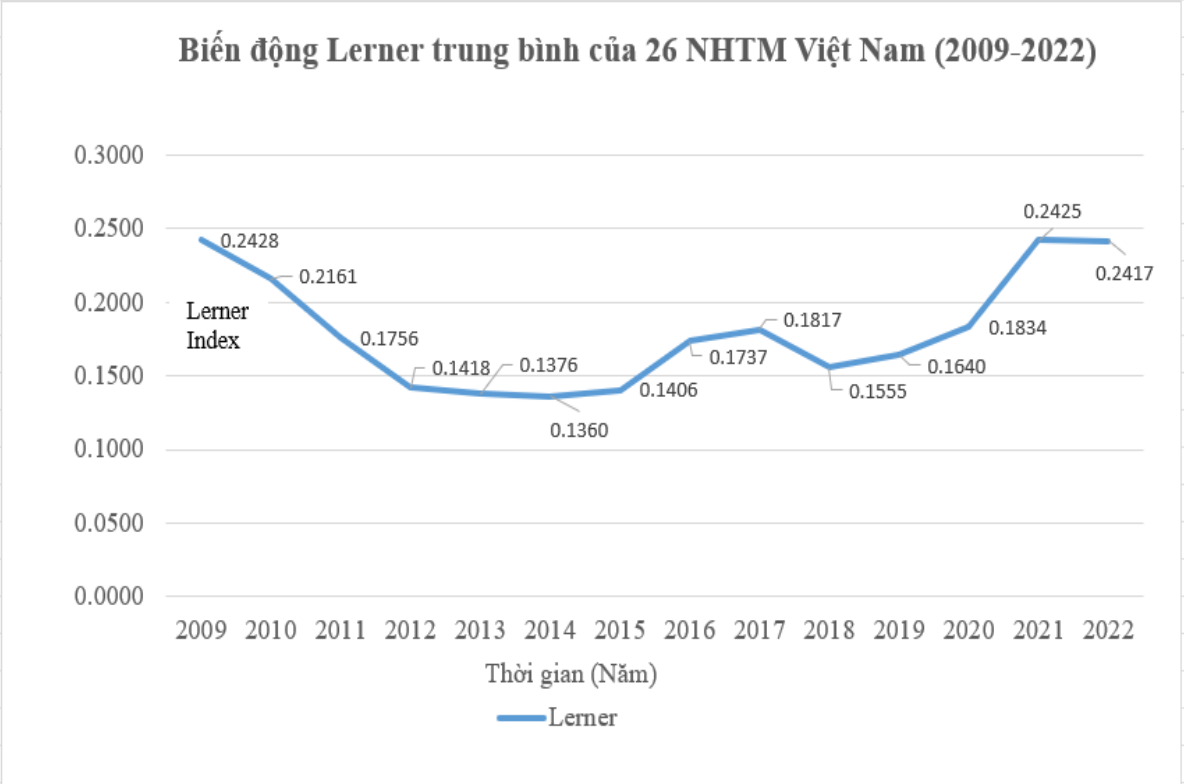
- Khi thị trường có mức độ tập trung cao (thể hiện qua CR4 hoặc HHI lớn), các ngân hàng thống lĩnh thị trường có thể thực hiện chiến lược định giá có lợi, hạn chế cạnh tranh và tạo ra mức lợi nhuận vượt trội. Điều này phù hợp với giả thuyết Quyền lực thị trường tương đối (RMP) trong lý thuyết SCP.
- Khi mức độ tập trung giảm và cấu trúc thị trường trở nên phân tán hơn, các ngân hàng buộc phải điều chỉnh hành vi cạnh tranh bằng cách nâng cao HQHĐ, cải tiến sản phẩm và tối ưu hóa quy trình vận hành. Điều này mở ra không gian cho việc kiểm định giả thuyết Cấu trúc – Hành vi – Hiệu quả theo hướng cạnh tranh lành mạnh thúc đẩy hiệu quả.

Ngoài ra, xu hướng giảm nhẹ nhưng ổn định của các chỉ số HHI cho thấy thị trường ngân hàng Việt Nam đang tiệm cận trạng thái có mức cạnh tranh trung bình đến cao,

nhưng vẫn giữ lại một số đặc điểm tập trung trong các mảng tín dụng và huy động vốn. Điều này cho phép nghiên cứu tiếp cận song song cả hai hướng lý thuyết trong SCP: Quyền lực thị trường và Hiệu quả theo cấu trúc để đánh giá toàn diện mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ của NHTM Việt Nam.

4.1.3. Thực trạng chỉ số sức mạnh thị trường ngân hàng của các NHTM Việt Nam

Hình 4.5: Chỉ số sức mạnh thị trường Lerner (2009-2022) – Mô hình 3



Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên Báo cáo tài chính của 26 NHTM Việt Nam (2009-2022)

Biểu đồ trong hình 4.5 thể hiện sự thay đổi của chỉ số Lerner trung bình, một thước đo phổ biến để đánh giá quyền lực thị trường hay mức độ cạnh tranh của các NHTM trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến 2022, đối với 26 ngân hàng tại Việt Nam. Chỉ số Lerner giúp đo lường mức độ chênh lệch giữa giá sản phẩm và chi phí cận biên, từ đó phản ánh khả năng của ngân hàng trong việc định giá vượt quá chi phí – hay nói cách khác, quyền lực thị trường.

- ✓ Giá trị Lerner càng cao chỉ ra thị trường càng kém cạnh tranh, quyền lực định giá càng lớn.
- ✓ Giá trị Lerner càng thấp chỉ ra thị trường càng cạnh tranh, quyền lực định giá suy giảm.

Diễn biến theo thời gian:

- Giai đoạn 2009–2014: Chỉ số Lerner giảm liên tục từ 0.2428 (2009) xuống mức thấp nhất 0.1360 (2014). Điều này cho thấy rằng, giai đoạn này cho thấy sự gia tăng cạnh tranh đáng kể trên thị trường ngân hàng Việt Nam. Đây là thời kỳ ghi nhận nhiều cải cách chính sách, mở rộng số lượng ngân hàng và nỗ lực tái cấu trúc hệ thống.
- Giai đoạn 2015–2018: Lerner có dấu hiệu phục hồi, tăng từ 0.1406 (2015) lên 0.1817 (2017), sau đó giảm nhẹ năm 2018 (0.1555). Kết quả nảy chỉ ra rằng: giai đoạn này cho thấy sự ổn định tương đối của quyền lực thị trường. Một số ngân hàng lớn dần củng cố vị thế, trong khi cạnh tranh vẫn duy trì ở mức tương đối cao.
- Giai đoạn 2019–2022: Chỉ số Lerner tăng mạnh, từ 0.1640 (2019) lên mức 0.2425 (2021), gần bằng mức đỉnh của năm 2009. Năm 2022, chỉ số duy trì cao ở 0.2417. Kết quả cho thấy rằng, đây là dấu hiệu cho thấy quyền lực thị trường của các ngân hàng lớn đã tăng trở lại đáng kể. Có thể lý giải bởi xu hướng hợp nhất, sáp nhập, sự tái cấu trúc hệ thống ngân hàng yếu kém và các chính sách kiểm soát rủi ro chặt chẽ hơn, dẫn đến số lượng ngân hàng cạnh tranh giảm đi.

Từ kết quả phân tích chỉ số Lerner trong hình 4.5 ở trên, tác giả rút ra được vài nhận xét như sau:

- ❖ Biểu đồ phản ánh rõ chu kỳ cạnh tranh – tập trung trong ngành ngân hàng Việt Nam: từ mức tập trung cao (2009), chuyển sang cạnh tranh cao hơn (2011–2014), rồi trở lại trạng thái quyền lực thị trường tăng mạnh (sau 2019).

- ❖ Diễn biến của chỉ số Lerner gợi ý rằng: HQHĐ (ROA, ROE) của ngân hàng có thể được cải thiện trong giai đoạn quyền lực thị trường gia tăng, nhưng cũng đi kèm nguy cơ giảm tính cạnh tranh và tiềm ẩn rủi ro đạo đức.

Ngoài ra, diễn biến của chỉ số Lerner trung bình trong giai đoạn 2009–2022 phản ánh rõ ràng sự thay đổi trong mức độ cạnh tranh và quyền lực thị trường của hệ thống ngân hàng Việt Nam qua các thời kỳ. Cụ thể, sự suy giảm mạnh của chỉ số Lerner từ năm 2009 đến 2014 cho thấy thị trường đã trải qua giai đoạn cạnh tranh gay gắt, trong khi xu hướng tăng trở lại của chỉ số này từ 2019 đến 2022 cho thấy quyền lực định giá của các ngân hàng lớn đang được khôi phục và củng cố, đặc biệt sau các đợt tái cấu trúc hệ thống. Dưới góc độ lý thuyết, diễn biến của Lerner Index có thể được lý giải và kiểm định dựa trên ba khung tiếp cận lý thuyết chính:

- ❖ *Lý thuyết Cấu trúc – Hành vi – Hiệu quả (SCP):*

  Theo khung lý thuyết SCP, cấu trúc thị trường quyết định hành vi định giá, chiến lược và cuối cùng ảnh hưởng đến HQHĐ (performance). Trong đó, quyền lực thị trường được đo lường thông qua chỉ số Lerner – là một mắt xích quan trọng trong chuỗi cấu trúc–hành vi.

  - ▪ Khi Lerner cao, cho thấy các ngân hàng có khả năng đặt mức giá cao hơn chi phí biên, điều này phản ánh thị trường kém cạnh tranh hơn, và theo lý thuyết SCP, sẽ dẫn đến mức lợi nhuận cao hơn cho các ngân hàng thống lĩnh.
  - ▪ Khi Lerner thấp, thị trường cạnh tranh hơn, hành vi cạnh tranh buộc các ngân hàng phải hoạt động hiệu quả để duy trì lợi nhuận.

- ❖ Giả thuyết Quyền lực thị trường (Market Power Hypothesis – MP)

Giả thuyết MP cho rằng HQHĐ cao là kết quả của việc nắm giữ thị phần lớn và quyền lực thị trường. Trong bối cảnh biểu đồ Lerner tăng mạnh từ 2019–2022, giả thuyết này hàm ý rằng các ngân hàng lớn đang tận dụng quyền lực định giá để đạt được hiệu quả tài chính cao hơn, như lợi nhuận trên tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Điều này đặc biệt phù hợp với bối cảnh sau tái cơ cấu hệ thống ngân hàng

tại Việt Nam, khi số lượng ngân hàng giảm và nhóm ngân hàng dẫn đầu chiếm ưu thế về tín dụng và huy động.

❖ *Giả thuyết Cấu trúc–Hiệu quả (Efficient Structure Hypothesis – ES):*

Ngược lại với giả thuyết MP, giả thuyết ES lập luận rằng quyền lực thị trường không phải là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả, mà là hệ quả của việc ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn.

Nghĩa là, chỉ số Lerner cao không nhất thiết đồng nghĩa với độc quyền bất lợi, mà có thể là kết quả từ việc ngân hàng có năng lực vượt trội trong quản trị chi phí, đổi mới công nghệ hoặc chiến lược hoạt động. Trong bối cảnh Việt Nam, một số ngân hàng có quy mô lớn, áp dụng công nghệ mạnh (như ngân hàng số, dữ liệu lớn), có thể vừa tăng HQHĐ vừa chiếm lĩnh thị trường, dẫn đến tăng Lerner một cách lành mạnh.

Tóm lại, sự biến động của chỉ số Lerner trong hơn một thập kỷ qua mở ra cơ hội kiểm định song song cả hai hướng tiếp cận lý thuyết – Market Power và Efficient Structure trong phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ ngân hàng. Do đó, trong nghiên cứu này, việc sử dụng chỉ số Lerner kết hợp với ROA và ROE là hoàn toàn phù hợp để làm rõ liệu quyền lực thị trường có thực sự tạo ra hiệu quả, hay chính hiệu quả vận hành mới là yếu tố quyết định vị thế thị trường của ngân hàng.

4.2. Thống kê mô tả

Bảng 4.1: Thống kê mô tả các biến gốc trong nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	364	0.0113	0.0093	-0.0551	0.0469
ROE	364	0.1264	0.1000	-0.8200	0.5013
CR4_Assets	364	0.5586	0.0211	0.5199	0.5926
CR4_Deposits	364	0.5902	0.0119	0.5741	0.6143
CR4_Loans	364	0.6190	0.0294	0.5680	0.6536
HHI_Assets	364	0.0931	0.0042	0.0872	0.1010
HHI_Deposits	364	0.1043	0.0085	0.0987	0.1306
HHI_Loans	364	0.1129	0.0140	0.0952	0.1460
Lerner	364	0.1809	0.1125	0.0007	0.6393
GE	364	-0.0428	0.1681	-0.2481	0.2434
RQ	364	-0.5048	0.1287	-0.6766	-0.2369
LR	364	-0.2815	0.2295	-0.5813	0.0652
LLP	364	0.0135	0.0059	-0.0106	0.0437
Inflation	364	0.0541	0.0444	0.0063	0.1868
GDP	364	0.0604	0.0155	0.0256	0.0802
Size	364	18.6465	1.2475	15.8275	21.4750

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu nghiên cứu của luận án - Phụ lục 3

Bảng 4.1 trình bày thống kê mô tả của các biến gốc được sử dụng trong mô hình nghiên cứu, bao gồm nhóm biến phụ thuộc (ROA, ROE), nhóm biến cấu trúc thị trường (CR4, HHI, Lerner), nhóm biến chất lượng thể chế (GE, RQ, LR) và nhóm biến kiểm soát (LLP, Inflation, GDP, Size). Bộ dữ liệu gồm 364 quan sát, tương ứng với 26 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2009 đến 2022, đảm bảo đặc trưng của một bộ dữ liệu bảng cân bằng với mức bao phủ tốt về thời gian và không gian, phù hợp cho nghiên cứu sử dụng mô hình động System GMM.

Thứ nhất, hai biến phụ thuộc ROA và ROE cho thấy mức độ phân hóa đáng kể về hiệu quả hoạt động giữa các ngân hàng. Giá trị trung bình ROA đạt 1.1296%, trong khi ROE đạt 12.6380%. Cả hai biến đều có độ lệch chuẩn cao, đặc biệt ROE dao động mạnh từ -82.0021% đến 50.1257%. Điều này phản ánh thực tế rằng hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của các ngân hàng Việt Nam khác biệt lớn giữa các năm và giữa các ngân hàng. Các ngân hàng có chiến lược tăng trưởng tín dụng nhanh hoặc mức độ rủi ro tín dụng cao thường ghi nhận biến động ROE mạnh hơn, trong khi các ngân hàng

có cơ cấu thu nhập ổn định hơn sẽ duy trì ROE ổn định. Sự biến thiên lớn của ROA và ROE cho thấy HQHĐ ngân hàng là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó cấu trúc thị trường và chất lượng thể chế có thể đóng vai trò quan trọng – phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu trong việc kiểm định các mối quan hệ này.

Thứ hai, nhóm biến CR4 thể hiện mức độ tập trung thị trường tương đối cao. Giá trị trung bình của CR4_Assets, CR4_Deposits và CR4_Loans lần lượt là 0.5586, 0.5902 và 0.6190. Điều này chứng tỏ bốn ngân hàng lớn nhất chiếm khoảng 56% đến 62% thị phần toàn ngành, phản ánh sự tồn tại của các ngân hàng có quy mô và vị thế vượt trội. Mức độ tập trung này được xem là đáng chú ý trong các nền kinh tế đang phát triển, nơi các ngân hàng lớn thường có vai trò chủ đạo trong hệ thống tài chính. Việc CR4 có độ lệch chuẩn thấp cho thấy cấu trúc thị trường khá ổn định qua thời gian và sự thay đổi thị phần giữa các ngân hàng lớn diễn ra ở mức vừa phải, không gây xáo trộn mạnh thị trường.

Thứ ba, các chỉ số HHI cung cấp góc độ đo lường mức độ tập trung toàn ngành. HHI_Assets có giá trị trung bình thấp nhất (0.0931), trong khi HHI_Deposits và HHI_Loans có giá trị cao hơn (0.1043 và 0.1129). Tất cả đều nằm dưới ngưỡng 0.15 – ngưỡng thị trường cạnh tranh theo chuẩn của Bộ Tư pháp Hoa Kỳ. Điều này cho thấy hệ thống ngân hàng Việt Nam có cấu trúc thị trường cạnh tranh ở mức tổng thể, mặc dù nhóm ngân hàng dẫn đầu vẫn chiếm ưu thế theo CR4. Đáng chú ý, HHI_Loans có độ lệch chuẩn lớn nhất (0.0140), phản ánh sự phân hóa rõ rệt trong hoạt động tín dụng – mảng kinh doanh cốt lõi của ngân hàng. Một số ngân hàng nắm giữ thị phần cho vay lớn và có khả năng điều tiết thị trường tín dụng, trong khi các ngân hàng nhỏ phụ thuộc nhiều vào cạnh tranh về lãi suất và dịch vụ. Sự phân tán mạnh ở HHI_Loans cho thấy hoạt động tín dụng có thể là kênh quan trọng qua đó cấu trúc thị trường tác động đến HQHĐ.

Ngoài ra, độ ổn định tương đối cao của HHI_Assets gợi ý rằng phân bổ tài sản giữa các ngân hàng có đặc trưng khá đều, ít có sự chênh lệch cực đoan. Ngược lại, thị trường tiền gửi có sự phân hóa mạnh hơn (HHI_Deposits có giá trị tối đa đến 0.1306), phản ánh lợi thế thương hiệu và mạng lưới của một số ngân hàng trong cạnh tranh

huy động vốn. Điều này tạo ra sự khác biệt về chi phí vốn và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động.

Thứ tư, chỉ số Lerner – đại diện cho quyền lực thị trường dựa trên khả năng định giá – có giá trị trung bình 0.1809 và độ lệch chuẩn 0.1125, với biên độ dao động rất rộng (0.0007 đến 0.6393). Điều này cho thấy quyền lực định giá giữa các ngân hàng Việt Nam không đồng đều: một số ngân hàng hầu như không có khả năng định giá vượt chi phí biên và hoạt động gần mức cạnh tranh hoàn hảo, trong khi một số ngân hàng khác có khả năng duy trì mức chênh lệch giá tương đối cao. Lerner vì vậy là biến quan trọng để đo lường hành vi cạnh tranh thực tế, bổ sung thông tin mà các biến CR4 và HHI khó phản ánh đầy đủ. Việc Lerner biến động mạnh theo thời gian và giữa các ngân hàng cũng cho thấy đây là công cụ hiệu quả để kiểm định mối quan hệ giữa quyền lực thị trường và hiệu quả hoạt động.

Thứ năm, nhóm biến chất lượng thể chế (GE, RQ và LR) đều có giá trị trung bình âm, phản ánh chất lượng thể chế của Việt Nam còn ở mức thấp so với trung bình thế giới. Tuy nhiên, mức biến thiên đáng kể theo thời gian cho thấy có sự cải thiện dần trong giai đoạn nghiên cứu. Đây là điều kiện thuận lợi để xem xét vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và HQHĐ. Chẳng hạn, chỉ số GE có hệ số biến thiên cao nhất, phản ánh sự thay đổi trong chất lượng quản trị công, trong khi LR phản ánh mức độ cải thiện của hệ thống pháp lý và thực thi pháp luật. Các biến này mang tính đặc trưng theo thời gian nên có thể tác động khác nhau đến các ngân hàng phụ thuộc vào khả năng thích ứng của mỗi ngân hàng.

Cuối cùng, các biến kiểm soát như LLP, Inflation, GDP và Size phản ánh các đặc điểm kinh tế vĩ mô và nội tại ngân hàng. LLP có mức biến động lớn, đặc biệt giá trị nhỏ nhất âm cho thấy có những năm ngân hàng hoàn nhập dự phòng, điều này phản ánh sự điều chỉnh rủi ro tín dụng theo chu kỳ kinh tế. Lạm phát và tăng trưởng GDP có mức dao động rộng, cho thấy ảnh hưởng từ các biến động kinh tế vĩ mô (khủng hoảng tài chính toàn cầu, đại dịch Covid-19, giai đoạn phục hồi). Biến Size có độ lệch chuẩn thấp, phản ánh mức chênh lệch quy mô giữa các ngân hàng ở mức vừa phải và giúp mô hình kiểm soát tốt hơn tác động của quy mô đến HQHĐ.

Tổng thể, thống kê mô tả cho thấy dữ liệu nghiên cứu có sự phân tán hợp lý và phản ánh chính xác đặc trưng của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Sự khác biệt lớn giữa các ngân hàng về hiệu quả hoạt động, tập trung thị trường, quyền lực thị trường và chất lượng thể chế là cơ sở thực nghiệm quan trọng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Điều này khẳng định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và nhấn mạnh vai trò của cấu trúc thị trường cũng như chất lượng thể chế trong việc giải thích hiệu quả hoạt động ngân hàng, một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao trong bối cảnh Việt Nam.

4.2. Ma trận tương quan giữa các biến độc lập và biến kiểm soát

Bảng 4.2: Ma trận tương quan giữa các biến độc lập và biến kiểm soát

	CR4_Assets	CR4_Deposits	CR4_Loans	HHI_Assets	HHI_Deposits	HHI_Loans	Lerner	LLP	Inflation	GDP	Size
CR4_Assets	1										
CR4_Deposits	-0.1786	1									
CR4_Loans	-0.089	-0.058	1								
HHI_Assets	0.8217	0.0432	0.2546	1							
HHI_Deposits	-0.4644	0.7034	0.5001	-0.0592	1						
HHI_Loans	-0.3755	0.3156	0.86	0.0694	0.8559	1					
Lerner	-0.1487	0.2145	-0.1322	-0.0647	0.1348	0.0093	1				
LLP	-0.1532	-0.1088	0.0237	-0.1766	-0.0328	0.008	-0.0193	1			
Inflation	-0.6452	0.0767	0.622	-0.352	0.43	0.6055	-0.0071	0.1055	1		
GDP	0.3644	0.0768	0.1976	0.3813	0.1095	0.1189	-0.0848	-0.0617	0.0353	1	
Size	0.1049	-0.0268	-0.4402	-0.1184	-0.2963	-0.4336	0.0719	0.3679	-0.2815	-0.03	1

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên dữ liệu nghiên cứu của luận án - Phụ lục 4

Bảng ma trận tương quan trình bày hệ số tương quan giữa các biến độc lập và các biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu. Mục tiêu của phân tích tương quan là đánh giá mức độ liên hệ tuyến tính ban đầu giữa các biến giải thích, qua đó nhận diện khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trước khi tiến hành các kiểm định hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor, VIF) ở mục 4.3. Theo gợi ý của Cohen (1988), các hệ số tương quan có giá trị tuyệt đối từ 0.10 đến 0.29 được xem là thấp, từ 0.30 đến 0.49 là mức trung bình, và từ 0.50 trở lên là tương đối cao; trong khi Hair và cộng sự (2019) cho rằng các hệ số tương quan vượt quá 0.80 mới thực sự đáng lưu ý về mặt đa cộng tuyến. Đây là cơ sở lý thuyết quan trọng để luận án đánh giá mức độ liên hệ giữa các biến trong ma trận tương quan.

Thứ nhất, nhóm các biến đo lường mức độ tập trung thị trường theo CR4 và HHI cho thấy hệ số tương quan cao nhất trong ma trận. Cụ thể, CR4_Assets tương quan chặt

với HHI_Assets (0.8217), CR4_Deposits tương quan với HHI_Deposits (0.7034), và CR4_Loans tương quan rất cao với HHI_Loans (0.8600). Điều này hoàn toàn phù hợp về mặt kinh tế học, vì CR4 và HHI đều đo lường mức độ tập trung của thị trường nhưng theo hai kỹ thuật khác nhau. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng trong các mô hình hồi quy của luận án, CR4 và HHI không được đưa vào chung một mô hình, nên các hệ số tương quan cao này không gây ra nguy cơ đa cộng tuyến thực tế trong quá trình ước lượng.

Thứ hai, ba chỉ số HHI (Assets, Deposits, Loans) có mối tương quan dương từ trung bình đến cao với nhau, trong đó HHI_Deposits và HHI_Loans có tương quan rất cao (0.8559). Điều này phản ánh đặc trưng của hệ thống ngân hàng Việt Nam, nơi các ngân hàng có thị phần lớn trong huy động vốn thường cũng có vị thế mạnh trong hoạt động cho vay. Ngược lại, HHI_Assets có tương quan thấp hơn với hai chỉ số còn lại, cho thấy phân bổ tài sản toàn ngành có phần đồng đều hơn so với thị phần huy động và tín dụng, điều phù hợp với thực tiễn hoạt động của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2009–2022.

Thứ ba, chỉ số Lerner, đại diện cho quyền lực thị trường theo biên lợi nhuận giá cả – có tương quan thấp với hầu hết các biến còn lại (giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 0.25). Điều này chứng tỏ Lerner mang thông tin khác biệt so với các thước đo tập trung thị trường truyền thống như CR4 và HHI. Về mặt kinh tế học, điều này hàm ý rằng mức độ tập trung thị phần không nhất thiết đồng nhất với khả năng định giá vượt chi phí biên. Do vậy, Lerner là một biến quan trọng, góp phần đo lường cạnh tranh thực chất trong thị trường ngân hàng và ít có nguy cơ gây đa cộng tuyến với các biến cấu trúc thị trường khác.

Thứ tư, giữa các biến kiểm soát và các biến tập trung thị trường tồn tại một số mối tương quan đáng chú ý. Inflation có tương quan âm khá mạnh với CR4_Assets (–0.6452) nhưng tương quan dương với CR4_Loans (0.6220) và HHI_Loans (0.6055), phản ánh sự khác biệt trong hành vi cạnh tranh giữa thị trường tài sản và thị trường tín dụng khi lạm phát thay đổi. GDP có tương quan trung bình với CR4_Assets và HHI_Assets (khoảng 0.36–0.38), cho thấy mức độ tập trung tài sản có xu hướng nhích

lên trong những thời kỳ tăng trưởng kinh tế mạnh hơn. Biến Size có tương quan âm trung bình với CR4_Loans (–0.4350) và HHI_Loans (–0.4339), hàm ý rằng các ngân hàng lớn không nhất thiết nắm thị phần tín dụng cao nhất trong hệ thống – phản ánh sự đa dạng về chiến lược kinh doanh giữa các nhóm ngân hàng.

Cuối cùng, các biến kiểm soát (LLP, Inflation, GDP, Size) có tương quan thấp với nhau, cho thấy rủi ro đa cộng tuyến giữa các biến này hầu như không đáng kể. LLP tương quan dương trung bình với Size (0.3679), phản ánh xu hướng các ngân hàng lớn duy trì mức trích lập dự phòng cao hơn – điều phù hợp với thực hành quản trị rủi ro tín dụng.

Tóm lại, ma trận tương quan cho thấy đa số các hệ số tương quan nằm trong mức thấp đến trung bình, ngoại trừ các cặp biến đo lường cùng một khái niệm thị trường (CR4 và HHI) có hệ số cao. Tuy nhiên, các biến này không được sử dụng đồng thời trong cùng một mô hình hồi quy, nên nguy cơ đa cộng tuyến nghiêm trọng là thấp. Trong bước kế tiếp, luận án tiến hành kiểm tra đa cộng tuyến bằng hệ số VIF để đảm bảo rằng các mô hình hồi quy không bị ảnh hưởng bởi sự phụ thuộc tuyến tính giữa các biến giải thích.

4.3. Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy

Trong phân tích hồi quy, đa cộng tuyến giữa các biến độc lập có thể làm gia tăng phương sai của các ước lượng, khiến hệ số hồi quy kém chính xác và khó diễn giải. Để phát hiện và đánh giá mức độ đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, luận án sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF). VIF đo lường mức độ mà phương sai của một hệ số hồi quy bị "phóng đại" do mối quan hệ tuyến tính giữa biến đó với các biến giải thích còn lại, so với trường hợp các biến độc lập hoàn toàn trực giao. Giá trị VIF càng cao cho thấy biến đó càng có khả năng tham gia vào cấu trúc đa cộng tuyến. Theo gợi ý thực hành của Belsley và các cộng sự (1980) và nhiều tài liệu kinh tế lượng sau này, VIF trên 5 hoặc 10 thường được xem là dấu hiệu cho thấy mô hình có thể gặp vấn đề đa cộng tuyến đáng lưu ý. Do đó, trong mục này, luận án tiến hành tính toán và phân tích các giá trị VIF cho các biến độc lập và biến kiểm soát trong từng mô hình để bảo đảm rằng hiện tượng đa cộng tuyến không làm sai lệch

các kết luận về tác động của cấu trúc thị trường và chất lượng thể chế đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Bảng 4.3: Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy – MH 1

Biến	Hệ số VIF
Inflation	4.26
lnCR4_Assets	3.30
lnCR4_Loans	2.63
Size	1.55
GDP	1.39
LLP	1.29
lnCR4_Deposits	1.11

Nguồn: Dựa trên kết quả hồi quy - Phụ lục 5

Bảng 4.4: Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy – MH 2

Biến	Hệ số VIF
lnHHI_Loans	6.74
lnHHI_Deposits	4.09
Inflation	2.66
lnHHI_Assets	2.10
Size	1.55
GDP	1.28
LLP	1.28

Nguồn: Dựa trên kết quả hồi quy - Phụ lục 5

Bảng 4.5: Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy – MH 3

Biến	Hệ số VIF
Size	1.36
LLP	1.24
Inflation	1.17
lnLerner	1.04
GDP	1.01

Nguồn: Dựa trên kết quả hồi quy - Phụ lục 5

Nhận xét về hệ số VIF:

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến bằng hệ số phóng đại phương sai VIF cho ba mô hình được trình bày tại Bảng 4.3 Bảng 4.4 và Bảng 4.5. Nhìn chung, các giá trị VIF của

các biến độc lập và biến kiểm soát trong cả ba mô hình đều nằm dưới ngưỡng cảnh báo nghiêm trọng về đa cộng tuyến mà Belsley và cộng sự (1980) đã gợi ý. Không có biến nào đạt tới mức VIF 10 trở lên, và giá trị VIF trung bình trong từng mô hình đều ở mức thấp. Điều này cho thấy các biến giải thích trong mô hình không có hiện tượng phụ thuộc tuyến tính quá mạnh với nhau.

Đối với mô hình 1 là mô hình sử dụng nhóm chỉ số tập trung CR4, các giá trị VIF cao hơn chủ yếu tập trung ở các biến phản ánh cấu trúc thị trường, trong khi các biến kiểm soát như LLP lạm phát tốc độ tăng trưởng kinh tế và quy mô ngân hàng có VIF ở mức thấp. Kết quả này là phù hợp vì các chỉ số CR4 ở các thị trường khác nhau có thể cùng phản ánh đặc điểm tập trung của hệ thống ngân hàng nên có mức tương quan nhất định, trong khi các biến vĩ mô và quy mô ngân hàng mang thông tin riêng biệt. Tuy vậy, các giá trị VIF này vẫn nằm trong giới hạn chấp nhận được và chưa tạo ra nguy cơ đa cộng tuyến nghiêm trọng cho mô hình.

Trong mô hình 2 với nhóm biến HHI đo lường tập trung thị trường theo hướng có trọng số, cấu trúc VIF thể hiện một xu hướng tương tự. Các biến HHI có VIF nhỉnh hơn so với các biến kiểm soát, phản ánh mối liên hệ nhất quán giữa mức độ tập trung ở các mảng tài sản tiền gửi và tín dụng. Tuy nhiên, mức VIF vẫn dưới ngưỡng mà tài liệu kinh tế lượng coi là đáng quan ngại, do đó mô hình vẫn đảm bảo tính ổn định của các ước lượng. Sự khác biệt VIF giữa các biến HHI và các biến kiểm soát cho thấy các biến vĩ mô và biến đặc trưng ngân hàng không bị lẫn thông tin với các chỉ số cấu trúc thị trường.

Mô hình 3 với chỉ số Lerner đại diện cho quyền lực thị trường có đặc điểm VIF còn thuận lợi hơn. Hầu hết các biến trong mô hình có VIF thấp, chứng tỏ Lerner không có tương quan tuyến tính mạnh với các biến kiểm soát và cũng không trùng lắp thông tin với các biến còn lại. Điều này phù hợp với kết quả ma trận tương quan, nơi Lerner có hệ số tương quan khá thấp với các chỉ số CR4 và HHI. Như vậy, việc đưa Lerner vào mô hình giúp đo lường cạnh tranh về giá cả theo một kênh riêng, không làm gia tăng đáng kể nguy cơ đa cộng tuyến.

Tóm lại, kết quả kiểm tra VIF ở cả ba mô hình cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến trong các mô hình hồi quy của luận án là không nghiêm trọng và nằm trong giới hạn chấp nhận được về mặt kinh tế lượng. Một số biến đo lường cùng một khái niệm cấu trúc thị trường có VIF cao hơn nhưng vẫn dưới ngưỡng cảnh báo và quan trọng là chúng không được đưa đồng thời vào cùng một phương trình hồi quy. Do đó, có thể kết luận rằng đa cộng tuyến không làm sai lệch các ước lượng trong các mô hình nghiên cứu và các hệ số hồi quy có thể được sử dụng để diễn giải tác động của cấu trúc thị trường và các yếu tố kiểm soát lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong các phần tiếp theo.

Ngoài việc kiểm tra đa cộng tuyến dựa trên các biến độc lập và biến kiểm soát gốc, luận án cũng tiến hành kiểm tra VIF trong các mô hình có sử dụng các biến tương tác giữa chỉ số cấu trúc thị trường và các biến chất lượng thể chế. Các biến tương tác được tạo ra từ tích giữa các biến đã lấy log như lnCR4, lnHHI hoặc lnLerner với các biến thể chế GE, RQ và LR. Cụ thể, nhóm tương tác gồm CR4_Assets_GE, CR4_Deposits_GE, CR4_Loans_GE và các biến tương ứng với RQ và LR cùng các nhóm tương tác của HHI và của Lerner. Do đặc điểm toán học của các biến tương tác, các biến này có quan hệ tuyến tính rất mạnh với chính các biến gốc dùng để tạo ra chúng. Chẳng hạn CR4_Assets_GE luôn có mối liên hệ tuyến tính chặt với lnCR4_Assets và với GE. Điều này khiến VIF của các biến tương tác và của các biến gốc liên quan tăng lên rất cao khi đưa chúng vào cùng một mô hình hồi quy.

Hiện tượng này đã được mô tả trong nhiều tài liệu kinh tế lượng, trong đó VIF của các biến tương tác rất dễ bị thổi phồng do bản chất phụ thuộc tuyến tính nội tại chứ không phản ánh vấn đề đa cộng tuyến mang tính cấu trúc giữa các biến giải thích. Do đó, giá trị VIF lớn trong các mô hình có biến tương tác không được coi là dấu hiệu sai sót mô hình mà được xem là hệ quả kỹ thuật của việc đưa thêm biến tương tác vào phương trình. Điều quan trọng hơn là VIF của các biến gốc nằm trong giới hạn cho phép, bảo đảm mô hình có khả năng ước lượng ổn định và các hệ số hồi quy có ý nghĩa diễn giải.

Vì lý do này, luận án dựa vào kết quả VIF của các biến gốc để đánh giá đa cộng tuyến trong mô hình. Các biến tương tác vẫn được giữ lại trong quá trình phân tích vì có ý nghĩa lý thuyết quan trọng, thể hiện vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam.

4.4. Kết quả hồi quy với phương pháp System GMM

Bảng 4.1A: Kết quả System GMM cho ROA với các biến cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường cho 3 mô hình MH1, MH2, và MH3

Biến	MH1-ROA (CR4)	MH2-ROA (HHI)	MH3-ROA (Lerner)
L.ROA	0.2636*(0.1506)	0.6144***(0.1768)	0.4253***(0.1076)
lnCR4_Assets	-0.0163 (0.0183)		
lnCR4_Deposits	0.0373*** (0.0178)		
lnCR4_Loans	-0.0260(0.0172)		
lnHHI_Assets		0.0077 (0.0189)	
lnHHI_Deposits		0.0248** (0.0089)	
lnHHI_Loans		-0.0173*(0.0098)	
lnLerner			0.0045** (0.0017)
LLP	0.0572(0.1124)	-0.0549 (0.1662)	0.0147 (0.0850)
Size	0.0002 (0.0008)	0.0001 (0.0006)	-0.0004 (0.0004)
Inflation	0.0173 (0.0181)	0.0164 (0.0154)	0.0076 (0.0132)
GDP	0.0132 (0.0200)	-0.0148 (0.0269)	-0.0073 (0.0155)
_cons	-0.0019 (0.0184)	0.0396 (0.0475)	0. 0224** (0.0103)
Số quan sát	338	338	338
Số ngân hàng	26	26	26
Số công cụ	19	14	13
AR (1) p_value	0.188	0.120	0.195
AR (2) p_value	0.582	0.810	0.727
Hansen p_value	0.207	0.109	0.178
Ghi chú: *** p nhỏ hơn 0.01, ** p nhỏ hơn 0.05, * p nhỏ hơn 0.1 x(y): x là hệ số hồi quy SGMM; y là sai số chuẩn			

Nguồn: Kết quả hồi quy System GMM (Phụ lục 6)

Bảng 4.1A trình bày kết quả hồi quy System GMM cho biến phụ thuộc ROA trong ba mô hình cơ sở lần lượt sử dụng CR4 (MH1), HHI (MH2) và Lerner (MH3). Trước hết, hệ số của L.ROA đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê trong cả ba mô

hình, với giá trị lần lượt là 0.2636 trong MH1, 0.6144 trong MH2 và 0.4253 trong MH3. Các hệ số này có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10% đối với MH1 và 1% đối với hai mô hình còn lại, cho thấy ROA có tính dai dẳng theo thời gian, lợi nhuận trên tài sản ở kỳ trước có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến ROA ở kỳ hiện tại, phản ánh quá trình điều chỉnh dần về mức lợi nhuận mục tiêu của ngân hàng.

Trong mô hình MH1, lnCR4_Deposits có hệ số 0.0373 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phản ánh rằng khi mức độ tập trung thị phần huy động tăng thêm một đơn vị logarit thì ROA trung bình của ngân hàng tăng thêm khoảng 0.037 điểm phần trăm, nếu các yếu tố khác không đổi. Điều này cho thấy các ngân hàng có vị thế mạnh trong phương diện huy động vốn thường có chi phí vốn thấp hơn và khả năng tối ưu hóa nguồn vốn tốt hơn, từ đó tạo ra hiệu quả tài sản cao hơn. Ngược lại, lnCR4_Assets có hệ số âm 0.0163 và không có ý nghĩa thống kê, trong khi lnCR4_Loans có hệ số âm 0.0260 và chỉ có ý nghĩa ở mức 10%. Kết quả này hàm ý rằng mức độ tập trung theo quy mô tài sản và đặc biệt là tập trung tín dụng chưa chuyển hóa thành hiệu quả cao hơn, thậm chí tập trung tín dụng cao có thể làm suy giảm ROA do chi phí quản trị, rủi ro tín dụng và hiệu ứng phi hiệu quả trong các ngân hàng có quy mô lớn làm triệt tiêu lợi ích kinh tế theo quy mô.

Trong mô hình MH2 sử dụng HHI, mức độ tập trung theo thị phần huy động tiếp tục cho thấy tác động tích cực lên ROA. Cụ thể, lnHHI_Deposits có hệ số 0.0248 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, cho thấy khi mức độ tập trung huy động tăng thêm một đơn vị logarit thì ROA trung bình tăng khoảng 0.025 điểm phần trăm. Ngược lại, lnHHI_Loans có hệ số âm 0.0173 và có ý nghĩa ở mức 10%, hàm ý rằng tập trung tín dụng cao làm giảm ROA, phù hợp với bối cảnh rủi ro tín dụng và nợ xấu vẫn là thách thức lớn trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. lnHHI_Assets có hệ số dương 0.0077 nhưng không có ý nghĩa thống kê, cho thấy việc tăng tập trung theo quy mô tài sản đo bằng HHI chưa tạo ra tác động trực tiếp đáng kể đến ROA, có thể do cấu trúc tài sản chịu ảnh hưởng bởi các khoản mục kém sinh lợi hoặc rủi ro.

Đối với mô hình MH3, lnLerner có hệ số 0.0045 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, khẳng định vai trò tích cực của quyền lực thị trường trong việc nâng cao ROA. Mặc

dù giá trị hệ số nhỏ do Lerner được đo trên thang giá trị hạn chế, nhưng dấu dương và mức ý nghĩa thống kê cho thấy khi chỉ số Lerner tăng lên, tức quyền lực định giá và khả năng kiểm soát chi phí của ngân hàng được cải thiện, ROA cũng được nâng lên. Kết quả này phù hợp với lập luận của giả thuyết quyền lực thị trường, theo đó các ngân hàng có quyền lực thị trường cao thường đạt hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Các biến kiểm soát trong cả ba mô hình cơ bản không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê lên ROA. LLP lần lượt có hệ số 0.0572 trong MH1, âm 0.0549 trong MH2 và 0.0147 trong MH3 nhưng đều không có ý nghĩa. Biến quy mô Size có hệ số rất nhỏ và không có ý nghĩa thống kê trong cả ba mô hình, với giá trị 0.0002 trong MH1, 0.0001 trong MH2 và âm 0.0004 trong MH3, cho thấy tác động của quy mô tài sản đến ROA là không đáng kể sau khi đã kiểm soát các yếu tố cấu trúc thị trường. Các biến vĩ mô cũng không có ý nghĩa thống kê, trong đó Inflation có hệ số lần lượt là 0.0173, 0.0164 và 0.0076, còn GDP có hệ số 0.0132 trong MH1 nhưng âm 0.0148 và 0.0073 trong MH2 và MH3. Hệ số hằng số _cons không có ý nghĩa trong MH1 và MH2, lần lượt là âm 0.0019 và 0.0396, nhưng lại có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong MH3 với giá trị 0.0224, cho thấy khi các biến giải thích bằng không, ROA trung bình vẫn ở mức dương khi quyền lực thị trường được đưa vào mô hình.

Các kiểm định trong Bảng 4.1A cho thấy số quan sát là 338, với 26 ngân hàng và số công cụ lần lượt là 19, 14 và 13 trong ba mô hình MH1, MH2 và MH3. Kiểm định AR(2) cho p value lần lượt là 0.582, 0.810 và 0.727, đều lớn hơn 0.10 nên không phát hiện bằng chứng về tự tương quan bậc hai trong sai số sai phân bậc một. Kiểm định Hansen cho p value tương ứng là 0.207, 0.109 và 0.178 cũng đều lớn hơn 0.10, hàm ý rằng bộ công cụ được sử dụng trong System GMM là phù hợp và không bị lạm dụng. Tổng thể, Bảng 4.1A cho thấy tập trung huy động, đo bằng cả CR4 và HHI, là yếu tố nhất quán làm tăng ROA, trong khi tập trung tín dụng có xu hướng làm giảm ROA và chỉ đạt ý nghĩa ở mức 10%. Quyền lực thị trường đo bằng chỉ số Lerner góp phần cải thiện ROA ở mức ý nghĩa 5%, nhấn mạnh vai trò quan trọng của cấu trúc thị trường và quyền lực định giá trong việc hình thành hiệu quả tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Bảng 4.1B: Kết quả System GMM cho ROE với các biến cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường cho 3 mô hình MH1, MH2, và MH3

Biến	MH1-ROE (CR4)	MH2-ROE (HHI)	MH3-ROE (Lerner)
L.ROE	0.3788**(0.1370)	0.4720**(0.1846)	-0.3772**(0.3751)
lnCR4_Assets	- 0.0901 (0.1575)		
lnCR4_Deposits	0.5028** (0. 1866)		
lnCR4_Loans	- 0.0801 (0.1415)		
lnHHI_Assets		0.2559 (0.1915)	
lnHHI_Deposits		0. 2858*** (0.0974)	
lnHHI_Loans		- 0.1717**(0.0643)	
lnLerner			0. 0710*** (0. 0228)
LLP	-0.6997 (0.9745)	-1.3412 (1.5691)	0.2566 (1.2452)
Size	0.0192* (0.0098)	0.0520 (0.0399)	0.0218 (0.0134)
Inflation	0.0035 (0.1858)	0.1971 (0.1693)	0.4015* (0.2301)
GDP	-0.0495 (0.1712)	-0.5916* (0.2941)	0.0316 (0.2419)
_cons	0.9487 (7.9331)	0.6940 (0.5366)	-0.1172 (0.1984)
Số quan sát	338	338	338
Số ngân hàng	26	26	26
Số công cụ	17	14	13
AR (1) p_value	0.170	0.147	0.383
AR (2) p_value	0.994	0.744	0.400
Hansen p_value	0.189	0.113	0.072
Ghi chú: *** p nhỏ hơn 0.01, ** p nhỏ hơn 0.05, * p nhỏ hơn 0.1 x(y): x là hệ số hồi quy SGMM; y là sai số chuẩn			

Nguồn: Kết quả hồi quy System GMM (Phụ lục 6)

Bảng 4.1B trình bày kết quả ước lượng System GMM với biến phụ thuộc ROE cho ba mô hình cơ sở, trong đó MH1 sử dụng các chỉ số CR4, MH2 sử dụng HHI và MH3 sử dụng Lerner

Trước hết, hệ số của L.ROE đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong cả ba mô hình, với giá trị lần lượt là 0.3788 trong MH1, 0.4720 trong MH2 và âm 0.3772 trong MH3. Điều này cho thấy tính chất động của ROE khá rõ nét. Trong hai mô hình MH1 và MH2, ROE ở kỳ trước tác động cùng chiều đến ROE hiện tại, phản ánh hiện tượng duy trì mức sinh lời vốn chủ sở hữu qua thời gian. Ngược lại, hệ số âm của L.ROE trong MH3 gợi ý rằng khi đưa quyền lực thị trường vào mô hình, ROE có xu hướng

điều chỉnh ngược chiều ở kỳ sau, tức mức sinh lời vốn chủ sở hữu cao ở kỳ trước có xu hướng giảm về mức cân bằng trong kỳ hiện tại khi đã kiểm soát các yếu tố khác.

Trong mô hình MH1 với các chỉ số CR4, lnCR4_Deposits có hệ số 0.5028 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này cho thấy khi mức độ tập trung thị phần tiền gửi tăng thêm một đơn vị logarit thì ROE trung bình tăng khoảng 0.50 điểm phần trăm, nếu các yếu tố khác không đổi. Kết quả này hàm ý rằng các ngân hàng có vị thế mạnh trong phương diện huy động vốn có lợi thế về chi phí vốn và khả năng mở rộng biên lợi nhuận, từ đó gia tăng lợi ích cho cổ đông. lnCR4_Assets có hệ số âm 0.0901 nhưng không có ý nghĩa thống kê, còn lnCR4_Loans có hệ số âm 0.0801 và cũng không có ý nghĩa. Như vậy, trong mô hình CR4, chỉ có tập trung huy động vốn cho thấy tác động rõ rệt và đáng tin cậy lên ROE, trong khi tập trung theo quy mô tài sản và tín dụng chưa thể hiện được vai trò đáng kể đối với tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu.

Trong mô hình MH2 với HHI, bức tranh trở nên chi tiết hơn. lnHHI_Deposits có hệ số 0.2858 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy khi mức độ tập trung thị phần huy động tăng thêm một đơn vị logarit thì ROE trung bình tăng khoảng 0.29 điểm phần trăm. Điều này tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của tập trung huy động vốn đối với hiệu quả vốn chủ sở hữu, thông qua lợi thế quy mô và chi phí vốn. lnHHI_Loans có hệ số âm 0.1717 và có ý nghĩa ở mức 5%, hàm ý rằng tập trung tín dụng cao làm suy giảm ROE, phù hợp với rủi ro tín dụng, rủi ro tập trung khách hàng và áp lực trích lập dự phòng gia tăng khi dư nợ tập trung vào một số ít ngân hàng lớn. lnHHI_Assets có hệ số dương 0.2559 nhưng không có ý nghĩa thống kê, cho thấy mức độ tập trung theo quy mô tài sản chưa tạo ra tác động trực tiếp đáng kể đến ROE khi đã kiểm soát các yếu tố khác trong mô hình.

Đối với mô hình MH3, lnLerner có hệ số 0.0710 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Mặc dù hệ số có giá trị tuyệt đối không lớn do thang đo của chỉ số Lerner tương đối nhỏ, nhưng dấu dương và mức ý nghĩa cao cho thấy khi chỉ số Lerner tăng, tức quyền lực định giá và khả năng kiểm soát chi phí của ngân hàng được cải thiện, ROE cũng tăng lên. Kết quả này cho thấy quyền lực thị trường đóng vai trò rất quan trọng trong việc chuyển hóa sức mạnh định giá thành lợi ích cho cổ đông. Đồng thời, kết hợp với

hệ số âm của L.ROE trong mô hình này, có thể thấy các ngân hàng có quyền lực thị trường mạnh vừa tạo được mức ROE cao, vừa có xu hướng điều chỉnh mức sinh lời về trạng thái cân bằng hơn qua thời gian.

Về các biến kiểm soát, LLP mang dấu âm trong MH1 và MH2 với hệ số lần lượt là 0.6997 và 1.3412, trong khi mang dấu dương 0.2566 trong MH3, nhưng cả ba hệ số đều không có ý nghĩa thống kê. Điều này phản ánh xu hướng chi phí dự phòng làm suy giảm ROE, song trong giai đoạn nghiên cứu, mức độ này chưa đủ mạnh để được khẳng định ở các mức ý nghĩa thông thường. Biến Size có hệ số 0.0192 và có ý nghĩa ở mức 10% trong MH1, hàm ý rằng quy mô lớn hơn có thể góp phần cải thiện ROE trong mô hình tập trung thị phần đo bằng CR4. Tuy nhiên Size không có ý nghĩa trong MH2 và MH3, với hệ số lần lượt là 0.0520 và 0.0218, cho thấy tác động của quy mô đến ROE nhìn chung còn hạn chế khi đã tính đến cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường.

Các biến vĩ mô cho thấy một số kết quả đáng chú ý. Inflation có hệ số nhỏ và không có ý nghĩa trong MH1 và MH2, lần lượt là 0.0035 và 0.1971, nhưng lại có hệ số dương 0.4015 và có ý nghĩa ở mức 10% trong MH3. Điều này cho thấy trong bối cảnh mô hình Lerner, lạm phát cao hơn có thể đi kèm với môi trường định giá thuận lợi hơn cho các ngân hàng có quyền lực thị trường, qua đó hỗ trợ ROE. GDP có hệ số âm 0.5916 và có ý nghĩa ở mức 10% trong MH2, hàm ý rằng trong giai đoạn nghiên cứu, tăng trưởng kinh tế cao chưa chắc đã chuyển hóa thành mức sinh lời vốn chủ sở hữu cao hơn khi thị trường có mức tập trung lớn, có thể do áp lực cạnh tranh, chi phí tuân thủ và dịch chuyển cơ cấu tài sản. Trong MH1 và MH3, hệ số GDP lần lượt là âm 0.0495 và dương 0.0316 nhưng đều không có ý nghĩa thống kê.

Số quan sát là 338 với 26 ngân hàng trong cả ba mô hình. Số công cụ lần lượt là 17, 14 và 13 trong các mô hình MH1, MH2 và MH3, đều nhỏ hơn số nhóm nên hạn chế được hiện tượng lạm dụng công cụ. Kiểm định AR một và AR hai đều cho p value lớn hơn 0.10 trong cả ba mô hình, cho thấy không có bằng chứng thống kê về tự tương quan bậc một và bậc hai trong sai số sai phân. Kiểm định Hansen cho p value lần lượt là 0.189, 0.113 và 0.072, đều lớn hơn 0.05, hàm ý rằng giả thuyết bộ công cụ

là hợp lệ không bị bác bỏ, dù giá trị 0.072 trong MH3 ở mức tương đối thấp nên cần được xem xét thận trọng, nhưng vẫn trong ngưỡng chấp nhận được.

Tổng thể, Bảng 4.1B khẳng định rằng tập trung huy động vốn, đo bằng cả CR4 và HHI, có tác động tích cực và có ý nghĩa đến ROE, trong khi tập trung tín dụng đo bằng HHI có tác động tiêu cực và có ý nghĩa đến ROE. Quyền lực thị trường đo bằng chỉ số Lerner là một trong những yếu tố quyết định quan trọng nhất đối với hiệu quả vốn chủ sở hữu của ngân hàng thương mại Việt Nam, đồng thời làm thay đổi động học điều chỉnh của ROE theo thời gian.

Bảng 4.2A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa CR4 và ROA cho 3 mô hình MH4, MH5 và MH6

Biến	MH4-ROA (CR4×GE)	MH5-ROA (CR4×LR)	MH6-ROA (CR4×RQ)
L.ROA	-0.8980*** (0.0545)	-0.8260*** (0.0579)	-0.8805*** (0.0481)
lnCR4_Assets	0.1037* (0.0550)	0.1415** (0.0675)	0.6476*** (0.1534)
lnCR4_Deposits	0.0608* (0.0345)	0.0407 (0.0392)	-0.1373 (0.1272)
lnCR4_Loans	-0.0738 (0.0502)	-0.2338*** (0.0467)	-0.6003*** (0.1124)
CR4_Assets_GE	0.4863*** (0.1314)		
CR4_Deposits_GE	0.0726 (0. 0938)		
CR4_Loans_GE	- 0.6551*** (0.1926)		
CR4_Assets_RQ			1.0771*** (0.2317)
CR4_Deposits_RQ			-0.3329 (0.2173)
CR4_Loans_RQ			-0.8538*** (0.1817)
CR4_Assets_LR		0.3544*** (0.0851)	
CR4_Deposits_LR		0.1081 (0.0966)	
CR4_Loans_LR		- 0.5333*** (0.1257)	
LLP	0.1139 (0.1737)	0.1259 (0.1734)	0.0946 (0.1959)
Size	0.0002 (0.0018)	-0.0001 (0.0004)	0.0001 (0.0018)
Inflation	0.0405 (0.0276)	0.0125 (0. 0266)	0.0676** (0.0309)
GDP	0.0090 (0.0350)	-0.0366	-0.0722 (0.0470)

		(0.0270)	
_cons	0.0643 (0.0654)	0.0020 (0.0459)	0.0094 (0.0455)
Số quan sát	338	338	338
Số ngân hàng	26	26	26
Số công cụ	13	13	13
AR(1) p_value	0.002	0.004	0.001
AR(2) p_value	0.100	0.107	0.092
Hansen p_value	0.646	0.619	0.587
Ghi chú: *** p nhỏ hơn 0.01, ** p nhỏ hơn 0.05, * p nhỏ hơn 0.1 x(y): x là hệ số hồi quy SGMM; y là sai số chuẩn			

Nguồn: Kết quả hồi quy System GMM (Phụ lục 6)

Bảng 4.2A trình bày kết quả hồi quy System GMM với biến phụ thuộc ROA cho ba mô hình MH4, MH5 và MH6, trong đó mức độ tập trung thị trường đo bằng CR4 được kết hợp với từng thành phần của chất lượng thể chế gồm hiệu quả quản trị công GE, pháp quyền LR và chất lượng quy định RQ. Trước hết, hệ số L.ROA đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê rất cao trong cả ba mô hình, với giá trị lần lượt là -0.8980 trong MH4, -0.8260 trong MH5 và -0.8805 trong MH6, đều có ý nghĩa ở mức 1%. Các hệ số âm với độ lớn cao này cho thấy ROA có xu hướng điều chỉnh mạnh về trạng thái cân bằng khi đã đưa cấu trúc thị trường và chất lượng thể chế vào mô hình. ROA cao ở kỳ trước sẽ kéo ROA ở kỳ sau giảm trở lại gần mức trung bình, và ngược lại, phản ánh một quá trình điều chỉnh khá nhanh của hiệu quả tài sản trong bối cảnh hệ thống ngân hàng chịu ràng buộc bởi khuôn khổ thể chế.

Trong mô hình MH4 kết hợp CR4 với hiệu quả quản trị công GE, các biến CR4 đơn cho thấy tác động khác nhau lên ROA. lnCR4_Assets có hệ số 0.1037 và có ý nghĩa ở mức 10%, hàm ý rằng khi mức độ tập trung tài sản tăng thêm một đơn vị logarit thì ROA trung bình tăng khoảng 0.10 điểm phần trăm, nếu các yếu tố khác không đổi. lnCR4_Deposits có hệ số 0.0608 và cũng có ý nghĩa ở mức 10%, cho thấy tập trung thị phần huy động vốn có tác động tích cực nhẹ lên ROA. Ngược lại, lnCR4_Loans có hệ số -0.0738 nhưng không có ý nghĩa thống kê, nên khó khẳng định vai trò riêng của tập trung tín dụng trong mô hình này nếu chưa xét đến tương tác với thể chế. Khi đưa các biến tương tác với GE vào, tác động điều tiết của thể chế trở nên rõ rệt. CR4_Assets_GE có hệ số 0.4863 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy khi GE được cải

thiện, tác động tích cực của tập trung tài sản lên ROA được khuếch đại đáng kể. Các ngân hàng dẫn đầu về tài sản trong môi trường quản trị công hiệu quả có khả năng khai thác lợi thế quy mô, công nghệ và quản trị tốt hơn, từ đó nâng cao hiệu quả tài sản. Ngược lại, CR4_Loans_GE có hệ số -0.6551 và có ý nghĩa ở mức 1%, phản ánh rằng trong bối cảnh quản trị công tốt hơn, mặt trái của tập trung tín dụng được bộc lộ rõ hơn, ROA suy giảm đáng kể tại các ngân hàng có dư nợ tập trung cao. CR4_Deposits_GE có hệ số 0.0726 nhưng không có ý nghĩa, cho thấy GE không làm thay đổi rõ ràng kênh tác động giữa tập trung huy động và ROA.

Mô hình MH5 đưa yếu tố pháp quyền LR vào cùng với CR4. Trong các biến CR4 đơn, lnCR4_Assets có hệ số 0.1415 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy tập trung tài sản gắn với ROA cao hơn trong môi trường pháp quyền, và tác động này mạnh hơn so với MH4. lnCR4_Deposits có hệ số 0.0407 nhưng không có ý nghĩa, hàm ý tác động riêng của tập trung huy động lên ROA không rõ ràng khi đã đưa LR vào mô hình. lnCR4_Loans có hệ số -0.2338 và có ý nghĩa ở mức 1%, chỉ ra rằng tập trung tín dụng cao làm suy giảm đáng kể ROA khi đã kiểm soát pháp quyền. Các biến tương tác càng nhấn mạnh vai trò điều tiết của LR. CR4_Assets_LR có hệ số 0.3544 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy pháp quyền tốt làm tăng thêm lợi ích của tập trung tài sản đối với ROA, thông qua việc bảo vệ quyền sở hữu, tăng hiệu lực thực thi hợp đồng và giảm chi phí giao dịch. Ngược lại, CR4_Loans_LR có hệ số -0.5333 và có ý nghĩa ở mức 1%, phản ánh rằng khi pháp quyền được cải thiện, rủi ro của chiến lược tập trung tín dụng bị "trừng phạt" mạnh hơn, ROA giảm rõ rệt tại các ngân hàng có dư nợ tập trung cao. CR4_Deposits_LR có hệ số 0.1081 nhưng không có ý nghĩa, cho thấy LR chưa làm thay đổi đáng kể kênh tác động của tập trung huy động lên ROA.

Trong mô hình MH6 kết hợp CR4 với chất lượng quy định RQ, các hệ số cho thấy vai trò rất nổi bật của tập trung tài sản và tập trung tín dụng. lnCR4_Assets có hệ số 0.6476 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy mức độ tập trung tài sản cao gắn liền với ROA cao hơn rất rõ ràng khi chưa xét tương tác, phản ánh lợi thế quy mô mạnh ở các ngân hàng dẫn đầu. lnCR4_Deposits có hệ số -0.1373 nhưng không có ý nghĩa, hàm ý rằng riêng tập trung huy động không giải thích được biến động ROA trong bối cảnh

RQ. lnCR4_Loans có hệ số -0.6003 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy tập trung tín dụng cao kéo ROA giảm mạnh, nhất là trong môi trường quy định chặt chẽ. Khi xét các biến tương tác với RQ, tác động điều tiết còn rõ hơn. CR4_Assets_RQ có hệ số 1.0771 và có ý nghĩa ở mức 1%, hàm ý rằng chất lượng quy định càng tốt thì tác động tích cực của tập trung tài sản lên ROA càng mạnh, nhờ khung pháp lý rõ ràng và chất lượng giúp các ngân hàng quy mô lớn tận dụng lợi thế về vốn, công nghệ và quản trị. Ngược lại, CR4_Loans_RQ có hệ số -0.8538 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy khi chất lượng quy định được cải thiện, rủi ro của việc tập trung tín dụng không những không được che giấu mà còn thể hiện rõ hơn trong kết quả sinh lời trên tài sản, do các yêu cầu nghiêm ngặt về phân loại nợ, trích lập dự phòng và giới hạn tập trung. CR4_Deposits_RQ có hệ số -0.3329 nhưng không có ý nghĩa, cho thấy RQ không làm thay đổi một cách nhất quán mối quan hệ giữa tập trung huy động và ROA.

Các biến kiểm soát trong ba mô hình nhìn chung không có ý nghĩa thống kê. LLP có hệ số 0.1139 trong MH4, 0.1259 trong MH5 và 0.0946 trong MH6 nhưng đều không có ý nghĩa, hàm ý chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong giai đoạn nghiên cứu chưa thể hiện rõ vai trò làm giảm ROA sau khi đã kiểm soát cấu trúc thị trường và tương tác thể chế. Biến quy mô Size có hệ số rất nhỏ và không có ý nghĩa trong cả ba mô hình, với giá trị 0.0002 trong MH4, -0.0001 trong MH5 và 0.0001 trong MH6, cho thấy quy mô tài sản không giải thích thêm nhiều cho ROA khi đã đưa CR4 và các tương tác thể chế vào mô hình. Biến Inflation có hệ số 0.0405 trong MH4 và 0.0125 trong MH5 nhưng không có ý nghĩa, trong khi ở MH6 hệ số Inflation đạt 0.0676 và có ý nghĩa ở mức 5%. Điều này cho thấy trong bối cảnh chất lượng quy định được nâng cao, các ngân hàng có khả năng điều chỉnh lãi suất và cấu trúc tài sản nợ linh hoạt để ứng phó với lạm phát, giúp ROA không bị suy giảm mà còn có thể tăng nhẹ. GDP có hệ số 0.0090 trong MH4, -0.0366 trong MH5 và -0.0722 trong MH6, đều không có ý nghĩa, nên tăng trưởng kinh tế vĩ mô chưa được phản ánh trực tiếp vào ROA sau khi đã kiểm soát các yếu tố cấu trúc thị trường và thể chế.

Các kiểm định trong Bảng 4.2A cho thấy số quan sát là 338 với 26 ngân hàng trong cả ba mô hình, số công cụ đều bằng 13, nhỏ hơn số nhóm nên hạn chế được hiện

tượng lạm dụng công cụ. Kiểm định AR bậc một cho p value lần lượt là 0.002, 0.004 và 0.001, cho thấy tồn tại tự tương quan bậc một trong sai phân, điều này phù hợp với bản chất mô hình động. Kiểm định AR bậc hai cho p value 0.100, 0.107 và 0.092, xấp xỉ hoặc lớn hơn 0.10, nên không có bằng chứng về tự tương quan bậc hai, thỏa mãn giả định quan trọng của System GMM. Kiểm định Hansen cho p value lần lượt là 0.646, 0.619 và 0.587, đều cách xa ngưỡng 0.05, cho thấy không có dấu hiệu bác bỏ giả thuyết bộ công cụ hợp lệ và mô hình không bị lạm dụng công cụ. Tổng thể, Bảng 4.2A cho thấy tập trung tài sản có tác động tích cực lên ROA và tác động này được khuếch đại khi chất lượng thể chế được cải thiện, trong khi tập trung tín dụng có tác động tiêu cực rõ rệt lên ROA và thể chế tốt làm lộ rõ hơn mặt bất lợi này. Tập trung huy động và các tương tác liên quan ít khi đạt ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng trong kênh ROA, vai trò của huy động vốn bị chi phối nhiều hơn bởi cách ngân hàng phân bổ tài sản và quản lý tín dụng trong khuôn khổ thể chế.

Bảng 4.2B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa CR4 và ROE cho 3 mô hình MH4, MH5 và MH6

Biến	MH4-ROE (CR4×GE)	MH5-ROE (CR4×LR)	MH6-ROE (CR4×RQ)
L.ROE	-0.9438***(0.0479)	-0.8948*** (0.0655)	-0.9454***(0.0582)
lnCR4_Assets	1.0155 (0.7322)	1.3661 (0.8649)	6.2619*** (1.9394)
lnCR4_Deposits	1.2186** (0.4550)	1.0160* (0.5419)	-1.1557 (1.3324)
lnCR4_Loans	-0.0776 (0.3812)	-1.7837*** (0.5188)	-5.0179*** (1.4983)
CR4_Assets_GE	4.3495*** (1.3727)		
CR4_Deposits_GE	0.8368 (1.2197)		
CR4_Loans_GE	-6.2262*** (2.1794)		
CR4_Assets_RQ			10.2589*** (3.1307)
CR4_Deposits_RQ			-3.8480* (2.1182)
CR4_Loans_RQ			-7.4269*** (2.3880)
CR4_Assets_LR		3.0797*** (1.0175)	
CR4_Deposits_LR		0.9861 (1.1390)	
CR4_Loans_LR		-4.6517** (1.7995)	
LLP	−0.2857 (1.9343)	−0.1543 (2.0037)	-0.2386 (2.0592)
Size	0.5226*** (1.8156)	4.9639** (1.9448)	4.9194** (1.8236)
Inflation	0.4279 (0.3204)	0.2242 (0.3621)	0.7066* (0.3488)
GDP	0.2255 (0.4666)	-0.3504 (0.3567)	-0.8010 (0.5429)
_cons	0.3717 (0.7412)	-0.2824 (0.6558)	-0.2795 (0.5892)
Số quan sát	338	338	338
Số ngân hàng	26	26	26
Số công cụ	13	13	13
AR (1) p_value	0.003	0.006	0.003
AR (2) p_value	0.131	0.136	0.124
Hansen p_value	0.250	0.229	0.222
Ghi chú: *** p nhỏ hơn 0.01, ** p nhỏ hơn 0.05, * p nhỏ hơn 0.1 x(y): x là hệ số hồi quy SGMM; y là sai số chuẩn			

Nguồn: Kết quả hồi quy System GMM (Phụ lục 6)

Bảng 4.2B trình bày kết quả ước lượng System GMM với biến phụ thuộc ROE cho ba mô hình MH4, MH5 và MH6, trong đó mức độ tập trung thị trường đo bằng CR4 được kết hợp với ba thành phần của chất lượng thể chế là hiệu quả quản trị công GE, pháp quyền LR và chất lượng quy định RQ. Trong cả ba mô hình, hệ số L.ROE đều mang dấu âm với giá trị lần lượt là -0.9438 trong MH4, -0.8948 trong MH5 và −0.9454 trong MH6, và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy ROE có xu hướng điều chỉnh rất mạnh về trạng thái cân bằng, mức sinh lời vốn chủ sở hữu cao ở kỳ trước sẽ kéo ROE kỳ sau giảm về gần mức trung bình, và ngược lại, khi đã tính đến tác động đồng thời của cấu trúc thị trường và chất lượng thể chế.

Trong mô hình MH4 với CR4 kết hợp GE, các biến CR4 đơn cho thấy sự phân hóa theo từng mảng hoạt động. lnCR4_Assets có hệ số 1.0155 nhưng không có ý nghĩa thống kê, trong khi lnCR4_Deposits có hệ số 1.2186 và có ý nghĩa ở mức 5%, hàm ý rằng khi mức độ tập trung thị phần tiền gửi tăng thêm một đơn vị logarit thì ROE trung bình tăng khoảng 1.22 điểm phần trăm, nếu các yếu tố khác không đổi. lnCR4_Loans có hệ số -0.0776 và không có ý nghĩa, cho thấy tập trung tín dụng riêng rẽ chưa cho thấy tác động rõ ràng lên ROE. Khi đưa tương tác với GE vào, vai trò điều tiết của thể chế được thể hiện rõ. CR4_Assets_GE có hệ số 4.3495 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy khi GE được cải thiện, tác động tích cực của tập trung tài sản lên ROE được khuếch đại mạnh, các ngân hàng nắm nhiều tài sản trong môi trường quản trị công hiệu quả có khả năng chuyển hóa lợi thế quy mô thành lợi ích lớn hơn cho cổ đông. Ngược lại, CR4_Loans_GE có hệ số -6.2262 và có ý nghĩa ở mức 1%, phản ánh rằng trong bối cảnh quản trị công tốt hơn, rủi ro của chiến lược tập trung tín dụng trở nên đắt giá hơn, ROE suy giảm rõ rệt tại các ngân hàng có dư nợ tập trung cao. CR4_Deposits_GE có hệ số 0.8368 nhưng không có ý nghĩa, hàm ý GE không làm thay đổi rõ rệt mối quan hệ giữa tập trung tiền gửi và ROE. Ở mô hình này, Size có hệ số 0.5226 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy quy mô lớn là điều kiện quan trọng để ngân hàng tận dụng được môi trường thể chế thuận lợi nhằm nâng cao lợi nhuận vốn chủ sở hữu.

Trong mô hình MH5 với CR4 kết hợp LR, kết quả càng nhấn mạnh vai trò của pháp quyền. Ở phần CR4 đơn, lnCR4_Deposits có hệ số 1.0160 và có ý nghĩa ở mức 10%, cho thấy tập trung thị phần tiền gửi vẫn hỗ trợ cải thiện ROE. lnCR4_Loans có hệ số -1.7837 và có ý nghĩa ở mức 1%, phản ánh tác động bất lợi rất rõ rệt của tập trung tín dụng lên ROE trong môi trường pháp quyền, trong khi lnCR4_Assets có hệ số 1.3661 nhưng không có ý nghĩa thống kê. Các biến tương tác với LR làm rõ hơn xu hướng này. CR4_Assets_LR có hệ số 3.0797 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy trong môi trường pháp lý tốt, các ngân hàng dẫn đầu về tài sản có thể chuyển hóa lợi thế định vị và quy mô của mình thành mức sinh lời vốn chủ sở hữu cao hơn. Ngược lại, CR4_Loans_LR có hệ số -4.6517 và có ý nghĩa ở mức 5%, phản ánh rằng khi pháp quyền được tăng cường, các rủi ro nội tại của tập trung tín dụng càng khó che giấu, yêu cầu trích lập dự phòng và tuân thủ chuẩn mực an toàn vốn khiến ROE suy giảm đáng kể tại các ngân hàng có mức tập trung tín dụng cao. CR4_Deposits_LR có hệ số 0.9861 nhưng không có ý nghĩa, cho thấy tương tác giữa tập trung tiền gửi và pháp quyền không tạo ra hiệu ứng bổ sung có ý nghĩa lên ROE. Ở MH5, Size có hệ số 4.9639 và có ý nghĩa ở mức 5%, tiếp tục khẳng định rằng quy mô ngân hàng là yếu tố quan trọng giúp tận dụng lợi ích từ môi trường pháp quyền thuận lợi.

Mô hình MH6 với CR4 kết hợp RQ cho thấy phân hóa rất mạnh giữa tập trung tài sản và tập trung tín dụng đối với ROE. Trong phần CR4 đơn, lnCR4_Assets có hệ số 6.2619 và có ý nghĩa ở mức 1%, hàm ý rằng mức độ tập trung tài sản cao gắn liền với ROE cao hơn rất rõ trong bối cảnh chất lượng quy định được đưa vào mô hình. lnCR4_Loans có hệ số -5.0179 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy tập trung tín dụng cao làm suy giảm mạnh ROE, phù hợp với rủi ro tín dụng và rủi ro tập trung trong môi trường quy định chặt chẽ. lnCR4_Deposits có hệ số -1.1557 nhưng không có ý nghĩa, hàm ý rằng riêng tập trung huy động không tạo ra lợi thế rõ ràng cho ROE trong bối cảnh RQ. Các biến tương tác với RQ càng làm sáng tỏ vai trò điều tiết của chất lượng quy định. CR4_Assets_RQ có hệ số 10.2589 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy chất lượng quy định càng tốt thì tác động tích cực của tập trung tài sản lên ROE càng mạnh, nhờ khung pháp lý rõ ràng và hiệu lực giúp các ngân hàng quy mô lớn

tối ưu hóa phân bổ vốn, kiểm soát rủi ro và gia tăng lợi nhuận cổ đông. Ngược lại, CR4_Loans_RQ có hệ số -7.4269 và có ý nghĩa ở mức 1%, phản ánh rằng khi quy định được siết chặt hơn, chiến lược tập trung tín dụng trở nên kém hiệu quả về mặt ROE do chịu áp lực lớn hơn về an toàn vốn, phân loại nợ và trích lập dự phòng. CR4_Deposits_RQ có hệ số -3.8480 và có ý nghĩa ở mức 10%, hàm ý rằng trong môi trường quy định chặt chẽ, tập trung tiền gửi không còn là lợi thế tuyệt đối mà có thể đi kèm chi phí tuân thủ và chi phí vốn cao hơn, khiến lợi ích cho cổ đông suy giảm. Ở MH6, Size có hệ số 4.9194 và có ý nghĩa ở mức 5%, còn Inflation có hệ số 0.7066 và có ý nghĩa ở mức 10%, cho thấy trong bối cảnh quy định chặt chẽ, các ngân hàng quy mô lớn có khả năng điều chỉnh cấu trúc vốn và biên lợi nhuận trước áp lực lạm phát tốt hơn, qua đó bảo vệ được ROE.

Các biến kiểm soát khác như LLP và GDP trong cả ba mô hình đều không có ý nghĩa thống kê, dù LLP mang dấu âm với các hệ số -0.2857, -0.1543 và -0.2386, đúng với kỳ vọng là chi phí dự phòng có xu hướng làm suy giảm ROE. GDP có hệ số 0.2255 trong MH4, -0.3504 trong MH5 và -0.8010 trong MH6 nhưng đều không có ý nghĩa, cho thấy tăng trưởng kinh tế vĩ mô trong giai đoạn nghiên cứu chưa được phản ánh một cách trực tiếp vào ROE sau khi đã kiểm soát cấu trúc thị trường và thể chế. Các kiểm định cho thấy số quan sát là 338 với 26 ngân hàng trong cả ba mô hình, số công cụ đều bằng 13, nhỏ hơn số nhóm nên hạn chế được nguy cơ lạm dụng công cụ. Kiểm định AR bậc một cho p value lần lượt là 0.003, 0.006 và 0.003, phù hợp với việc tồn tại tự tương quan bậc một trong sai phân của mô hình động. Kiểm định AR bậc hai cho p value 0.131, 0.136 và 0.124, đều lớn hơn 0.10, nên không có bằng chứng về tự tương quan bậc hai, thỏa mãn giả định quan trọng của System GMM. Kiểm định Hansen cho p value 0.250, 0.229 và 0.222, đều lớn hơn 0.10, cho thấy không có dấu hiệu bác bỏ giả thuyết bộ công cụ hợp lệ và tập công cụ không bị lạm dụng.

Tổng thể, Bảng 4.2B nhấn mạnh ba thông điệp chính. Thứ nhất, tập trung tài sản có xu hướng làm tăng ROE và tác động này được khuếch đại khi chất lượng thể chế được cải thiện, thể hiện qua các hệ số dương và có ý nghĩa cao của CR4_Assets_GE, CR4_Assets_LR và CR4_Assets_RQ. Thứ hai, tập trung tín dụng nhất quán làm giảm

ROE và tác động tiêu cực này càng trở nên mạnh hơn khi hiệu quả quản trị công, pháp quyền và chất lượng quy định được cải thiện, thể hiện qua các hệ số âm có ý nghĩa của CR4_Loans_GE, CR4_Loans_LR và CR4_Loans_RQ. Thứ ba, vai trò của tập trung tiền gửi đối với ROE mang tính hai mặt: lnCR4_Deposits dương và có ý nghĩa trong MH4 và MH5, nhưng tương tác CR4_Deposits_RQ lại âm và có ý nghĩa ở mức 10%, cho thấy trong bối cảnh quy định chặt chẽ, lợi thế từ tập trung tiền gửi có thể suy yếu và thậm chí đảo chiều. Những kết quả này củng cố luận điểm rằng chất lượng thể chế không chỉ điều tiết mức độ mà còn định hình lại cách thức mà cấu trúc thị trường, ở từng phương diện hoạt động, chuyển hóa thành hiệu quả vốn chủ sở hữu của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Bảng 4.3A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa HHI và ROA cho 3 mô hình MH7, MH8 và MH9

Biến	MH7-ROA (HHI×GE)	MH8-ROA (HHI×LR)	MH9-ROA (HHI×RQ)
L.ROA	0.4019** (0.1570)	−0.1524 (0.3988)	−1.0293*** (0.0397)
lnHHI_Assets	0.1565** (0.0585)	−0.2316*** (0.0760)	0.2797** (0.1233)
lnHHI_Deposits	-0.0400 (0.0254)	0.1920** (0.0821)	0.0099 (0.1083)
lnHHI_Loans	-0.0458* (0.0232)	0.0121 (0.0374)	−0.2504** (0.1002)
HHI_Assets_GE	0.4149** (0.1752)		
HHI_Deposits_GE	-0.0935 (10.7605)		
HHI_Loans_GE	-0.3527** (0.1342)		
HHI_Assets_RQ			0.4202* (0.2254)
HHI_Deposits_RQ			−0.0779 (0.1581)
HHI_Loans_RQ			−0.3587** (0.1448)
HHI_Assets_LR		−0.3113** (0.1393)	
HHI_Deposits_LR		0.4596** (0.1655)	
HHI_Loans_LR		−0.1510* (0.0826)	
LLP	-0.0811 (0.1542)	-0.1563 (0.1402)	0.1067 (0.1765)
Size	0.0006 (0.0007)	0.0003 (0.0009)	0.6182 (0.3883)
Inflation	0.0812*** (0.0270)	-0.0189 (0.0186)	0.0628** (0.0273)
GDP	-0.0838 (0.0521)	0.0971*** (0.0297)	-0.0633 (0.0383)
_cons	0.1728 ** (0.0622)	−0.0744 (0.0870)	0.0215 (0.1431)
Số quan sát	338	338	338
Số ngân hàng	26	26	26
Số công cụ	16	16	13
AR(1) p_value	0.122	0.619	0.001
AR(2) p_value	0.819	0.225	0.064
Hansen p_value	0.114	0.161	0.351
Ghi chú: *** p nhỏ hơn 0.01, ** p nhỏ hơn 0.05, * p nhỏ hơn 0.1 x(y): x là hệ số hồi quy SGMM; y là sai số chuẩn			

Nguồn: Kết quả hồi quy System GMM (Phụ lục 6)

Bảng 4.3A trình bày kết quả ước lượng System GMM với biến phụ thuộc ROA cho ba mô hình MH7, MH8 và MH9, trong đó mức độ tập trung thị trường được đo bằng lnHHI_Assets, lnHHI_Deposits và lnHHI_Loans, đồng thời kết hợp với ba thành phần chất lượng thể chế gồm hiệu quả quản trị công GE, pháp quyền LR và chất lượng quy định RQ.

Trong MH7, hệ số L.ROA bằng 0.4019 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, cho thấy ROA có tính dai dẳng, mức hiệu quả tài sản ở kỳ trước tác động cùng chiều tới ROA kỳ hiện tại. Ngược lại, trong MH8 hệ số L.ROA bằng −0.1524 và không có ý nghĩa thống kê, hàm ý thành phần động không rõ rệt khi tương tác với LR. Trong MH9, L.ROA bằng −1.0293 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy ROA có xu hướng điều chỉnh rất mạnh về trạng thái cân bằng khi chất lượng quy định được đưa vào mô hình, mức ROA quá cao ở kỳ trước sẽ kéo ROA kỳ sau giảm mạnh.

Đối với MH7, tương tác HHI với GE cho thấy sự phân hóa rõ giữa các phương diện hoạt động. Ở nhóm biến HHI đơn, lnHHI_Assets có hệ số 0.1565 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy khi mức độ tập trung tài sản tăng thêm một đơn vị logarit thì ROA tăng khoảng 0.16 điểm phần trăm, nếu các yếu tố khác không đổi. lnHHI_Loans có hệ số −0.0458 và có ý nghĩa ở mức 10%, phản ánh rằng tập trung tín dụng cao làm suy giảm ROA, phù hợp với rủi ro tín dụng và rủi ro tập trung khách hàng. lnHHI_Deposits có hệ số −0.0400 nhưng không có ý nghĩa thống kê, nên khó kết luận về tác động riêng của tập trung huy động vốn lên ROA. Khi xét tới các biến tương tác với GE, HHI_Assets_GE có hệ số 0.4149 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy hiệu quả quản trị công cao làm khuếch đại tác động tích cực của tập trung tài sản lên ROA. Ngược lại, HHI_Loans_GE có hệ số −0.3527 và có ý nghĩa ở mức 5%, chứng tỏ trong môi trường quản trị công tốt hơn, mặt bất lợi của tập trung tín dụng được bộc lộ rõ ràng hơn, ROA suy giảm mạnh tại các ngân hàng có tập trung cho vay cao. HHI_Deposits_GE có hệ số −0.0935 với sai số chuẩn rất lớn nên không có ý nghĩa thống kê, hàm ý GE không làm thay đổi một cách đáng tin cậy mối quan hệ giữa tập trung tiền gửi và ROA. Nhìn chung, GE làm tăng lợi ích của tập trung tài sản nhưng đồng thời làm lộ rõ mặt trái của tập trung tín dụng đối với hiệu quả tài sản.

Trong MH8, khi kết hợp HHI với LR, vai trò điều tiết của pháp quyền thể hiện rất rõ. Ở nhóm HHI đơn, lnHHI_Assets có hệ số −0.2316 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy trong môi trường pháp quyền mạnh, mức độ tập trung tài sản cao lại gắn với ROA thấp hơn, có thể do cạnh tranh hiệu quả và kỷ luật thị trường buộc các ngân hàng lớn phải chấp nhận biên lợi nhuận thấp hơn. lnHHI_Deposits có hệ số 0.1920 và có ý nghĩa ở mức 5%, hàm ý rằng tập trung thị phần huy động vốn mang lại lợi ích cho ROA khi khung pháp lý minh bạch và được thực thi hiệu quả. lnHHI_Loans có hệ số 0.0121 và không có ý nghĩa thống kê, nên tác động riêng của tập trung tín dụng lên ROA trong MH8 không rõ ràng. Ở nhóm biến tương tác, HHI_Assets_LR có hệ số −0.3113 và có ý nghĩa ở mức 5%, củng cố nhận định rằng pháp quyền mạnh làm gia tăng tác động tiêu cực của tập trung tài sản lên ROA. HHI_Deposits_LR có hệ số 0.4596 và ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy trong môi trường pháp quyền, các ngân hàng có tập trung lớn về huy động vốn được hưởng lợi rõ rệt về hiệu quả tài sản. HHI_Loans_LR có hệ số −0.1510 và có ý nghĩa ở mức 10%, hàm ý rằng pháp quyền tốt khiến rủi ro từ tập trung tín dụng dễ bị "soi chiếu" hơn, làm ROA suy giảm tại những ngân hàng dồn tín dụng vào một số phương diện hoặc khách hàng. Như vậy, LR tái cấu trúc cơ chế tác động của HHI: tập trung huy động vốn là có lợi, trong khi tập trung tài sản và đặc biệt là tín dụng lại bị "trừng phạt" về mặt ROA.

Trong MH9, chất lượng quy định RQ tương tác với HHI tạo ra bức tranh khá nhất quán với kỳ vọng lý thuyết. lnHHI_Assets có hệ số 0.2797 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy tập trung tài sản cao gắn với ROA cao hơn khi chất lượng quy định được cải thiện. lnHHI_Loans có hệ số −0.2504 và có ý nghĩa ở mức 5%, khẳng định rằng tập trung tín dụng gây bất lợi đáng kể cho ROA trong môi trường quy định chặt chẽ. lnHHI_Deposits có hệ số 0.0099 nhưng không có ý nghĩa, nên riêng tập trung huy động không thể hiện vai trò rõ ràng trong MH9. Ở nhóm tương tác, HHI_Assets_RQ có hệ số 0.4202 và có ý nghĩa ở mức 10%, cho thấy chất lượng quy định tốt giúp các ngân hàng có mức tập trung tài sản cao tận dụng lợi thế quy mô, phân bổ tài sản và quản trị rủi ro tốt hơn để nâng cao ROA. HHI_Loans_RQ có hệ số −0.3587 và có ý nghĩa ở mức 5%, chứng minh rằng khi quy định được siết chặt, tác động tiêu cực của

tập trung tín dụng lên ROA càng trở nên rõ ràng do các yêu cầu nghiêm ngặt về phân loại nợ, trích lập dự phòng và giới hạn tập trung. HHI_Deposits_RQ có hệ số −0.0779 và không có ý nghĩa, hàm ý RQ không tạo ra hiệu ứng điều tiết đáng kể đối với kênh tập trung huy động vốn.

Các biến kiểm soát trong ba mô hình nhìn chung không có ý nghĩa thống kê. LLP có hệ số −0.0811 trong MH7, −0.1563 trong MH8 và 0.1067 trong MH9, đều không có ý nghĩa, dù dấu âm ở hai mô hình đầu phù hợp với kỳ vọng rằng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng làm giảm ROA. Size có hệ số 0.0006 trong MH7, 0.0003 trong MH8 và 0.6182 trong MH9, đều không có ý nghĩa, cho thấy quy mô tài sản không giải thích thêm nhiều cho ROA sau khi đã kiểm soát HHI và tương tác thể chế. Inflation có hệ số 0.0812 và có ý nghĩa ở mức 1% trong MH7, −0.0189 và không có ý nghĩa trong MH8, và 0.0628 với ý nghĩa 5% trong MH9. Kết quả này gợi ý rằng trong một số cấu hình thể chế, áp lực lạm phát có thể được các ngân hàng chuyển hóa thành thu nhập lãi cao hơn, qua đó hỗ trợ ROA. GDP có hệ số −0.0838 trong MH7 và −0.0633 trong MH9 nhưng không có ý nghĩa, trong khi ở MH8 hệ số GDP bằng 0.0971 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy trong môi trường pháp quyền, tăng trưởng kinh tế cao hơn có thể gắn với ROA cao hơn sau khi đã kiểm soát các yếu tố khác.

Các kiểm định cho thấy số quan sát là 338 với 26 ngân hàng trong cả ba mô hình, số công cụ lần lượt là 16 cho MH7 và MH8, và 13 cho MH9, đều nhỏ hơn số nhóm, giúp hạn chế nguy cơ lạm dụng công cụ. Kiểm định AR bậc một cho p value bằng 0.122 trong MH7, 0.619 trong MH8 và 0.001 trong MH9; kiểm định AR bậc hai cho p value lần lượt là 0.819, 0.225 và 0.064. Các giá trị này cho thấy không có bằng chứng về tự tương quan bậc hai trong sai số sai phân, đáp ứng giả định quan trọng của System GMM. Kiểm định Hansen cho p value 0.114, 0.161 và 0.351, đều lớn hơn 0.10, hàm ý rằng bộ công cụ được sử dụng là hợp lệ và không bị lạm dụng. Tổng thể, Bảng 4.3A khẳng định rằng chất lượng thể chế không chỉ điều chỉnh cường độ mà còn quyết định hướng tác động của mức độ tập trung thị trường lên hiệu quả tài sản: tập trung tài sản có thể có lợi hoặc bất lợi tùy theo GE, LR, RQ, trong khi tập trung tín dụng hầu như

luôn bất lợi cho ROA và tác động tiêu cực này càng rõ rệt hơn khi chất lượng thể chế được cải thiện.

Bảng 4.3B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa HHI và ROE cho 3 mô hình MH7, MH8 và MH9

Biến	MH7-ROE (HHI×GE)	MH8-ROE (HHI×LR)	MH9-ROE (HHI×RQ)
L.ROE	−0.2660*** (0.0842)	−0.0242 (0.2917)	−1.0001*** (0.0249)
lnHHI_Assets	2.0576** (0.8450)	−2.8665** (1.1831)	2.7072 (2.5836)
lnHHI_Deposits	−0.4599 (0.4798)	2.5317** (1.2060)	0.3357 (2.3470)
lnHHI_Loans	−0.6863* (0.3584)	0.4610 (0.4513)	−2.2865** (1.0306)
HHI_Assets_GE	5.8634* (3.1205)		
HHI_Deposits_GE	−1.5393 (2.5311)		
HHI_Loans_GE	−4.7054*** (1.3255)		
HHI_Assets_RQ			3.5970 (4.5647)
HHI_Deposits_RQ			−0.5715 (3.7392)
HHI_Loans_RQ			−3.1777** (1.4426)
HHI_Assets_LR		−4.5737* (2.2924)	
HHI_Deposits_LR		5.5696** (2.4235)	
HHI_Loans_LR		−0.9765 (1.0866)	
LLP	−1.2446 (2.5116)	−4.0244** (1.8055)	-1.2395 (2.0155)
Size	0.0368** (0.0152)	0.0338** (0.0160)	0.0684*** (0.0184)
Inflation	1.0282** (0.3782)	−0.1918 (0.1819))	0.6955** (0.2668)
GDP	−1.2532 (0.7972)	0.9559** (0.4352)	-0.4949703
_cons	1.7530* (0.9287)	−0.4194 (0.7216)	0.9919 (1.4372)
Số quan sát	338	338	338
Số ngân hàng	26	26	26
Số công cụ	17	19	16
AR(1) p_value	0.151	0.361	0.000
AR(2) p_value	0.113	0.240	0.106
Hansen p_value	0.114	0.153	0.246
Ghi chú: *** p nhỏ hơn 0.01, ** p nhỏ hơn 0.05, * p nhỏ hơn 0.1 x(y): x là hệ số hồi quy SGMM; y là sai số chuẩn			

Nguồn: Kết quả hồi quy System GMM (Phụ lục 6)

Bảng 4.3B trình bày kết quả ước lượng System GMM với biến phụ thuộc ROE cho ba mô hình MH7, MH8 và MH9, trong đó mức độ tập trung thị trường được đo bằng HHI và được kết hợp với ba cấu phần của chất lượng thể chế gồm hiệu quả quản trị công GE, pháp quyền LR và chất lượng quy định RQ. Trong MH7, hệ số L.ROE là âm 0.2660 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; trong MH8, L.ROE là âm 0.0242 nhưng không có ý nghĩa; trong MH9, L.ROE đạt giá trị âm 1.0001 và có ý nghĩa ở mức 1%. Kết quả này cho thấy ROE có xu hướng điều chỉnh về trạng thái cân bằng khá mạnh khi tương tác với GE và đặc biệt là RQ, trong khi thành phần động không rõ ràng trong mô hình với LR.

Trong mô hình MH7 với HHI tương tác GE, nhóm biến HHI đơn cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các phương diện. lnHHI_Assets có hệ số 2.0576 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy khi mức độ tập trung tài sản tăng thêm một đơn vị logarit thì ROE trung bình tăng khoảng 2.06 điểm phần trăm, nếu các yếu tố khác không đổi. Ngược lại, lnHHI_Loans có hệ số âm 0.6863 và có ý nghĩa ở mức 10%, hàm ý rằng tập trung tín dụng cao làm suy giảm ROE, phù hợp với rủi ro tín dụng và rủi ro tập trung khách hàng. lnHHI_Deposits có hệ số âm 0.4599 nhưng không có ý nghĩa thống kê, nên khó khẳng định vai trò riêng của tập trung huy động đối với ROE trong mô hình này. Khi xét tới các biến tương tác với GE, HHI_Assets_GE có hệ số 5.8634 và có ý nghĩa ở mức 10%, cho thấy khi hiệu quả quản trị công được cải thiện, tác động tích cực của tập trung tài sản lên ROE được khuếch đại, các ngân hàng nắm nhiều tài sản trong môi trường quản trị công tốt có khả năng chuyển hóa lợi thế quy mô thành lợi ích lớn hơn cho cổ đông. HHI_Loans_GE có hệ số âm 4.7054 và có ý nghĩa ở mức 1%, phản ánh rằng trong bối cảnh quản trị công hiệu quả, mặt bất lợi của tập trung tín dụng được bộc lộ rõ hơn và làm ROE suy giảm đáng kể tại các ngân hàng có mức tập trung cho vay cao. HHI_Deposits_GE có hệ số âm 1.5393 nhưng không có ý nghĩa, hàm ý GE không làm thay đổi một cách rõ ràng kênh tác động giữa tập trung tiền gửi và ROE. Ở MH7, Size có hệ số 0.0368 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy các ngân hàng quy mô lớn tận dụng môi trường thể chế thuận lợi tốt hơn để gia tăng lợi nhuận vốn

chủ. Inflation có hệ số 1.0282 và có ý nghĩa ở mức 5%, gợi ý rằng trong điều kiện lạm phát nhất định, các ngân hàng có thể điều chỉnh biên lãi suất theo hướng có lợi cho ROE. LLP mang hệ số âm 1.2446 và GDP âm 1.2532 nhưng đều không có ý nghĩa thống kê, nên vai trò của chi phí dự phòng và tăng trưởng kinh tế vĩ mô chưa được thể hiện rõ trong mô hình này.

Trong mô hình MH8 với HHI tương tác LR, bức tranh thay đổi khá mạnh. Ở nhóm HHI đơn, lnHHI_Assets có hệ số âm 2.8665 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy trong môi trường pháp quyền mạnh, mức độ tập trung tài sản cao lại gắn với ROE thấp hơn, có thể do cạnh tranh hiệu quả và kỷ luật thị trường khiến các ngân hàng lớn phải chấp nhận biên lợi nhuận thấp hơn. lnHHI_Deposits có hệ số 2.5317 và có ý nghĩa ở mức 5%, hàm ý rằng tập trung thị phần huy động vốn giúp cải thiện ROE khi khung pháp lý minh bạch và được thực thi tốt. lnHHI_Loans có hệ số dương 0.4610 nhưng không có ý nghĩa thống kê, nên riêng tập trung tín dụng trong MH8 chưa cho thấy tác động rõ ràng lên ROE. Nhóm biến tương tác với LR làm rõ hơn vai trò điều tiết của pháp quyền. HHI_Assets_LR có hệ số âm 4.5737 và có ý nghĩa ở mức 10%, củng cố nhận định rằng pháp quyền mạnh làm gia tăng tác động bất lợi của tập trung tài sản lên ROE, có thể do các yêu cầu nghiêm ngặt về công bố thông tin, quản trị rủi ro và an toàn vốn khiến các ngân hàng quy mô lớn khó duy trì biên lợi nhuận cao. HHI_Deposits_LR có hệ số 5.5696 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy trong môi trường pháp quyền tốt, các ngân hàng có tập trung lớn về huy động vốn được hưởng lợi rõ rệt về hiệu quả vốn chủ, nhờ chi phí vốn thấp hơn và khả năng ổn định nguồn vốn. HHI_Loans_LR có hệ số âm 0.9765 nhưng không có ý nghĩa, nên LR chưa làm khuếch đại đáng kể tác động của tập trung tín dụng lên ROE trong mô hình này. Đáng chú ý, LLP có hệ số âm 4.0244 và có ý nghĩa ở mức 5%, phản ánh rằng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng làm suy giảm đáng kể ROE trong bối cảnh pháp quyền, khi chuẩn mực phân loại nợ và trích lập dự phòng được áp dụng nghiêm ngặt. Size có hệ số 0.0338 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy quy mô vẫn là yếu tố giúp ngân hàng tận dụng tốt hơn môi trường pháp lý. GDP có hệ số dương 0.9559 và có ý nghĩa ở mức 5%, hàm ý rằng trong môi trường pháp quyền, tăng trưởng kinh tế cao hơn gắn

liền với ROE cao hơn sau khi đã kiểm soát các yếu tố khác. Inflation mang hệ số âm 0.1918 nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Trong mô hình MH9 với HHI tương tác RQ, tác động của cấu trúc thị trường và chất lượng quy định lên ROE thể hiện rõ qua kênh tín dụng và vai trò của quy mô ngân hàng. Ở nhóm HHI đơn, lnHHI_Assets có hệ số dương 2.7072 nhưng không có ý nghĩa, lnHHI_Deposits có hệ số dương 0.3357 cũng không có ý nghĩa, trong khi lnHHI_Loans có hệ số âm 2.2865 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy tập trung tín dụng cao làm suy giảm đáng kể ROE trong môi trường quy định được tính đến. Nhóm biến tương tác với RQ cho thấy chất lượng quy định chủ yếu điều chỉnh kênh tín dụng. HHI_Assets_RQ có hệ số 3.5970 không có ý nghĩa, HHI_Deposits_RQ có hệ số âm 0.5715 cũng không có ý nghĩa, trong khi HHI_Loans_RQ có hệ số âm 3.1777 và có ý nghĩa ở mức 5%. Điều này phản ánh rằng khi chất lượng quy định được cải thiện, tác động tiêu cực của tập trung tín dụng lên ROE càng trở nên rõ ràng hơn, do các yêu cầu chặt chẽ về giới hạn tập trung, phân loại nợ và trích lập dự phòng làm giảm biên lợi nhuận của các ngân hàng có mức tập trung cho vay cao. LLP trong MH9 có hệ số âm 1.2395 nhưng không có ý nghĩa thống kê, trong khi Size có hệ số 0.0684 và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy các ngân hàng quy mô lớn có khả năng duy trì hiệu quả vốn chủ tốt hơn trong môi trường quy định nghiêm ngặt. Inflation có hệ số 0.6955 và có ý nghĩa ở mức 5%, hàm ý rằng các ngân hàng vẫn có thể điều chỉnh lãi suất và cơ cấu tài sản để bảo vệ ROE trước biến động giá cả chung. GDP có hệ số âm 0.495 nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Các kiểm định cho thấy số quan sát đều là 338 với 26 ngân hàng trong cả ba mô hình. Số công cụ lần lượt là 17 trong MH7, 19 trong MH8 và 16 trong MH9, đều nhỏ hơn số nhóm, qua đó hạn chế nguy cơ lạm dụng công cụ. Kiểm định AR một cho p value bằng 0.151 trong MH7, 0.361 trong MH8 và 0.000 trong MH9, còn kiểm định AR hai cho p value tương ứng là 0.113, 0.240 và 0.106. Như vậy, không có bằng chứng về tự tương quan bậc hai trong sai số sai phân, thỏa mãn giả định quan trọng của System GMM. Kiểm định Hansen cho p value 0.114, 0.153 và 0.246 trong ba mô

hình, đều lớn hơn 0.10, cho thấy không có dấu hiệu bác bỏ giả thuyết bộ công cụ là hợp lệ và tập công cụ không bị lạm dụng.

Tổng thể, Bảng 4.3B cho thấy ba thông điệp chính về vai trò điều tiết của chất lượng thể chế đối với mối quan hệ giữa tập trung thị trường và ROE. Thứ nhất, tập trung tài sản thường đi kèm ROE cao hơn, nhưng hiệu ứng này được khuếch đại trong môi trường quản trị công tốt và lại trở nên bất lợi trong môi trường pháp quyền mạnh, nơi kỷ luật thị trường và cạnh tranh hiệu quả hơn. Thứ hai, tập trung tín dụng có xu hướng làm giảm ROE và tác động tiêu cực này được khuếch đại rõ rệt khi hiệu quả quản trị công và chất lượng quy định được cải thiện, thể hiện qua các hệ số âm có ý nghĩa của lnHHI_Loans và các tương tác HHI_Loans_GE, HHI_Loans_RQ. Thứ ba, tác động của tập trung huy động vốn mang tính hai mặt: có thể tích cực trong môi trường pháp quyền khi giúp giảm chi phí vốn, nhưng không ổn định hoặc không có ý nghĩa trong các bối cảnh thể chế khác. Kết quả này củng cố luận điểm rằng chất lượng thể chế không chỉ làm thay đổi cường độ mà còn định hình lại cách thức mà cấu trúc thị trường được chuyển hóa thành hiệu quả vốn chủ sở hữu của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Bảng 4.4A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa Lerner và ROA cho 3 mô hình MH10, MH1, và MH12

Biến	MH10-ROA	MH11-ROA	MH12-ROA
L.ROA	0.4464*** (0.0807)	0.4539*** (0.0709)	0.4362*** (0.0704)
lnLerner	0.0035*** (0.0012)	0.0036*** (0.0010)	0.0022* (0.0012)
Lerner_GE	−0.0031** (0.0012)		
Lerner_LR		−0.0020** (0.0009)	
Lerner_RQ			−0.0029*** (0.0010)
LLP	0.0292 (0.0662)	0.0340 (0.0620)	0.0553 (0.0695)
Size	−0.0005* (0.0003)	−0.0003 (0.0003)	−0.0006* (0.0003)
Inflation	0.0254** (0.0110)	0.0204* (0.0116)	0.0209* (0.0104)
GDP	0.0029 (0.0157)	−0.0274** (0.0126)	−0.0032 (0.0145)
_cons	0.0209*** (0.0058)	0.0196*** (0.0070)	0.0229*** (0.0062)
Số quan sát	338	338	338
Số ngân hàng	26	26	26
Số công cụ	17	17	17
AR(1) p_value	0.192	0.193	0.189
AR(2) p_value	0.669	0.678	0.622
Hansen p_value	0.595	0.344	0.633
Ghi chú: *** p nhỏ hơn 0.01, ** p nhỏ hơn 0.05, * p nhỏ hơn 0.1 x(y): x là hệ số hồi quy SGMM; y là sai số chuẩn			

Nguồn: Kết quả hồi quy System GMM (Phụ lục 6)

Bảng 4.4A trình bày kết quả ước lượng System GMM với biến phụ thuộc ROA cho ba mô hình MH10, MH11 và MH12, trong đó quyền lực thị trường được đo bằng lnLerner và được kết hợp lần lượt với hiệu quả quản trị công GE, pháp quyền LR và chất lượng quy định RQ

Trong cả ba mô hình, hệ số L.ROA đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, với giá trị 0.4464 trong MH10, 0.4539 trong MH11 và 0.4362 trong MH12. Điều này cho thấy ROA có tính dai dẳng rõ rệt, mức lợi nhuận trên tài sản ở kỳ trước tác động cùng chiều tới ROA kỳ hiện tại, phản ánh quá trình điều chỉnh dần về mức cân bằng trong bối cảnh đã xét đến quyền lực thị trường và chất lượng thể chế.

Biến lnLerner đều có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê trong cả ba mô hình, với hệ số 0.0035 trong MH10 và 0.0036 trong MH11 đều có ý nghĩa ở mức 1%, còn trong MH12 hệ số 0.0022 có ý nghĩa ở mức 10%. Kết quả này khẳng định quyền lực định giá có tác động tích cực nhất quán đến ROA, hàm ý rằng các ngân hàng có sức mạnh thị trường lớn hơn có khả năng thiết lập biên lãi suất cao hơn, kiểm soát chi phí tốt hơn và duy trì vị thế cạnh tranh ổn định, qua đó cải thiện hiệu quả tài sản. Tuy nhiên, khi đưa các biến tương tác giữa Lerner và chất lượng thể chế vào mô hình, tác động này bị điều chỉnh đáng kể.

Trong MH10, hệ số của Lerner_GE bằng âm 0.0031 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này cho thấy khi hiệu quả quản trị công được cải thiện, tác động tích cực của quyền lực thị trường lên ROA bị suy yếu. Nói cách khác, trong môi trường quản trị công tốt hơn, các cơ chế minh bạch, giám sát và quản lý rủi ro chặt chẽ làm hạn chế khả năng ngân hàng sử dụng quyền lực thị trường để gia tăng lợi nhuận trên tài sản một cách đơn thuần thông qua biên lãi suất cao. Tác động biên của Lerner lên ROA vì vậy giảm dần khi GE tăng, dù tác động cơ bản của lnLerner vẫn dương.

Trong MH11, hệ số tương tác Lerner_LR bằng âm 0.0020 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này hàm ý rằng khi pháp quyền được cải thiện, với khung pháp lý rõ ràng và khả năng thực thi cao, tác động tích cực của quyền lực thị trường đến ROA cũng bị kìm hãm. Pháp quyền mạnh đóng vai trò như một cơ chế hạn chế hành vi lạm dụng vị thế thị trường, buộc ngân hàng phải tuân thủ các chuẩn mực cạnh tranh công bằng và bảo vệ khách hàng, qua đó làm giảm khả năng chuyển hóa toàn bộ sức mạnh định giá thành lợi nhuận tài sản. Đáng chú ý, trong MH11 biến GDP có hệ số âm 0.0274 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy trong môi trường pháp quyền, tăng trưởng kinh tế đi kèm với các yêu cầu an toàn hệ thống và thận trọng hơn, có thể phần nào làm giảm biên lợi nhuận trên tài sản của ngân hàng.

Trong MH12, tác động điều tiết của chất lượng quy định còn rõ rệt hơn. Hệ số Lerner_RQ bằng âm 0.0029 và có ý nghĩa rất cao ở mức 1%, cho thấy khi chất lượng quy định về ngân hàng được nâng cao, bao gồm quy định chặt chẽ hơn về an toàn vốn, quản trị rủi ro, minh bạch thông tin và bảo vệ người gửi tiền, tác động tích cực

của quyền lực thị trường lên ROA suy giảm mạnh. Ngân hàng có quyền lực thị trường cao sẽ đối diện với chi phí tuân thủ, yêu cầu vốn và giám sát nghiêm ngặt hơn, khiến phần lợi ích từ biên lãi suất cao không thể chuyển hóa hoàn toàn thành lợi nhuận trên tài sản. Trong bối cảnh này, chất lượng quy định đóng vai trò như một "van điều tiết" trực tiếp lên cơ chế chuyển hóa quyền lực thị trường thành hiệu quả tài sản.

Đối với các biến kiểm soát, LLP có hệ số 0.0292 trong MH10, 0.0340 trong MH11 và 0.0553 trong MH12 nhưng đều không có ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng sau khi đã xét đến quyền lực thị trường và chất lượng thể chế, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng không phải là yếu tố quyết định biến động ROA trong các mô hình này. Biến quy mô Size có hệ số âm 0.0005 trong MH10 và âm 0.0006 trong MH12 và đều có ý nghĩa ở mức 10%, còn trong MH11 hệ số âm 0.0003 không có ý nghĩa. Điều này cho thấy trong một số cấu hình thể chế, khi đã kiểm soát quyền lực thị trường, quy mô lớn hơn có thể đi kèm với hiệu quả tài sản thấp hơn đôi chút, phản ánh khả năng xuất hiện hiệu quả giảm dần theo quy mô trong việc quản lý tài sản. Biến Inflation mang hệ số dương 0.0254 trong MH10 với ý nghĩa 5%, 0.0204 trong MH11 với ý nghĩa 10% và 0.0209 trong MH12 với ý nghĩa 10%, cho thấy trong giai đoạn nghiên cứu các ngân hàng có thể chuyển một phần áp lực lạm phát vào lãi suất cho vay, qua đó hỗ trợ cải thiện ROA. Biến GDP không có ý nghĩa trong MH10 và MH12 với hệ số lần lượt là 0.0029 và âm 0.0032, cho thấy tăng trưởng kinh tế vĩ mô chỉ tác động đáng kể đến ROA trong bối cảnh pháp quyền mạnh như đã nêu ở MH11.

Số quan sát trong cả ba mô hình là 338 với 26 ngân hàng và số công cụ đều bằng 17, nhỏ hơn số nhóm, giúp hạn chế nguy cơ lạm dụng công cụ. Kiểm định AR bậc hai cho p value lần lượt 0.669, 0.678 và 0.622, đều lớn hơn 0.10, cho thấy không có bằng chứng về tự tương quan bậc hai trong sai số sai phân, thỏa mãn giả định quan trọng của System GMM. Kiểm định Hansen cho p value 0.595 trong MH10, 0.344 trong MH11 và 0.633 trong MH12, đều lớn hơn 0.10, hàm ý bộ công cụ được sử dụng là phù hợp và không bị lạm dụng.

Tổng thể, Bảng 4.4A đưa ra ba thông điệp chính. Thứ nhất, quyền lực thị trường đo bằng lnLerner có tác động tích cực và khá ổn định lên ROA trong cả ba mô hình. Thứ

hai, các cấu phần của chất lượng thể chế gồm GE, LR và RQ đều có hệ số tương tác âm và có ý nghĩa, cho thấy thể chế tốt làm suy yếu tác động tích cực của quyền lực thị trường lên hiệu quả tài sản, thông qua các cơ chế giám sát, bảo vệ khách hàng và yêu cầu an toàn hệ thống. Thứ ba, khi chất lượng thể chế được cải thiện, đặc biệt ở khía cạnh pháp quyền và chất lượng quy định, tác động trực tiếp của quyền lực thị trường lên ROA bị điều chỉnh mạnh, phản ánh vai trò kiểm soát của thể chế đối với hành vi định giá và mức sinh lời cốt lõi của ngân hàng thương mại Việt Nam.

Bảng 4.4B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa Lerner và ROE cho 3 mô hình MH10, MH1, và MH12

Biến	MH10-ROE	MH11-ROE	MH12-ROE
L.ROE	0.1204 (0.1958)	0.2964* (0.1528)	-0.7820*** (0.1785)
lnLerner	0.0593*** (0.0185)	0.0371** (0.0135)	0.1172*** (0.0275)
Lerner_GE	0.1673** (0.0727)		
Lerner_LR		-0.0221** (0.0095)	
Lerner_RQ			0.0535* (0.0299)
LLP	-2.9356** (1.3726)	-0.1292 (0.6347)	-1.3997 (1.1719)
Size	0.0255*** (0.0080)	0.0079 (0.0062)	0.0363** (0.0138)
Inflation	-0.6016** (0.2715)	0.2255** (0.1051)	0.1324 (0.1881)
GDP	-0.7314** (0.2913)	-0.3374* (0.1870)	-0.0819 (0.1667)
_cons	-0.1407 (0.1046)	0.0394 (0.1049)	-0.2580 (0.2287)
Số quan sát	338	338	338
Số ngân hàng	26	26	26
Số công cụ	10	13	12
AR (1) p_value	0.215	0.199	0.405
AR (2) p_value	0.322	0.679	0.217
Hansen p_value	0.315	0.687	0.691
Ghi chú: *** p nhỏ hơn 0.01, ** p nhỏ hơn 0.05, * p nhỏ hơn 0.1 x(y): x là hệ số hồi quy SGMM; y là sai số chuẩn			

Nguồn: Kết quả hồi quy System GMM (Phụ lục 6)

Bảng 4.4B trình bày kết quả ước lượng System GMM với biến phụ thuộc ROE cho ba mô hình MH10, MH11 và MH12, trong đó quyền lực thị trường được đo bằng

lnLerner và được kết hợp lần lượt với hiệu quả quản trị công GE, pháp quyền LR và chất lượng quy định RQ.

Trong cả ba mô hình, lnLerner đều mang hệ số dương và có ý nghĩa thống kê, với giá trị 0.0593 trong MH10 (ý nghĩa 1%), 0.0371 trong MH11 (ý nghĩa 5%) và 0.1172 trong MH12 (ý nghĩa 1%). Điều này khẳng định quyền lực thị trường là một trong những yếu tố quan trọng giúp nâng cao lợi nhuận vốn chủ sở hữu, cho thấy các ngân hàng có sức mạnh định giá tốt hơn có khả năng cải thiện biên lợi nhuận, tối ưu hóa chi phí và chuyển hóa vị thế cạnh tranh thành ROE cao hơn.

Về động học của ROE, hệ số L.ROE trong MH10 bằng 0.1204 nhưng không có ý nghĩa thống kê, hàm ý thành phần động không rõ ràng khi chỉ xét quyền lực thị trường kết hợp GE. Trong MH11, L.ROE bằng 0.2964 và có ý nghĩa ở mức 10%, cho thấy ROE có mức độ dai dẳng nhất định theo thời gian, lợi nhuận vốn chủ sở hữu ở kỳ trước có tác động cùng chiều đến kỳ hiện tại trong bối cảnh pháp quyền. Đáng chú ý nhất là MH12, nơi L.ROE bằng −0.7820 và có ý nghĩa 1%, cho thấy khi đưa chất lượng quy định RQ vào mô hình, ROE có xu hướng điều chỉnh rất mạnh về trạng thái cân bằng, mức ROE quá cao ở kỳ trước sẽ kéo ROE kỳ sau giảm đáng kể.

Trong MH10, biến tương tác Lerner_GE có hệ số 0.1673 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy hiệu quả quản trị công cao làm khuếch đại tác động tích cực của quyền lực thị trường lên ROE. Nghĩa là khi GE cải thiện, cùng một mức tăng trong chỉ số Lerner sẽ mang lại mức gia tăng ROE lớn hơn. Kết quả này hàm ý rằng trong môi trường quản trị công hiệu quả, các ngân hàng có sức mạnh thị trường tận dụng tốt hơn khung thể chế để gia tăng lợi ích cho cổ đông. Ở mô hình này, LLP có hệ số −2.9356 và có ý nghĩa 5%, cho thấy chi phí dự phòng rủi ro tín dụng làm suy giảm rõ rệt ROE, đúng với kỳ vọng. Size mang hệ số 0.0255 và có ý nghĩa 1%, hàm ý rằng ngân hàng quy mô lớn thu được lợi ích từ quyền lực thị trường và môi trường quản trị công tốt để nâng cao lợi nhuận vốn chủ. Inflation có hệ số −0.6016 và GDP có hệ số −0.7314, đều có ý nghĩa 5%, gợi ý rằng trong bối cảnh MH10, lạm phát và tăng trưởng kinh tế đi cùng với áp lực chi phí vốn, điều chỉnh rủi ro và yêu cầu tuân thủ có thể làm thu hẹp biên lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

Trong MH11, pháp quyền được đưa vào mô hình thông qua biến tương tác Lerner_LR. Hệ số Lerner_LR bằng −0.0221 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy pháp quyền mạnh có xu hướng làm giảm bớt mức độ mà quyền lực thị trường có thể chuyển hóa thành ROE. Nói cách khác, khi LR tăng, tác động biên của Lerner lên ROE giảm, phản ánh vai trò của một hệ thống pháp lý chặt chẽ trong việc hạn chế khả năng ngân hàng sử dụng vị thế thị trường để gia tăng lợi nhuận quá mức. Tuy vậy, lnLerner vẫn dương và có ý nghĩa, nên quyền lực thị trường vẫn có lợi cho ROE nhưng hiệu ứng này đã bị điều tiết bởi môi trường pháp lý. Trong MH11, LLP có hệ số −0.1292 nhưng không có ý nghĩa, cho thấy chi phí dự phòng không giải thích thêm nhiều cho ROE sau khi đã kiểm soát Lerner và LR. Size có hệ số 0.0079 và không có ý nghĩa thống kê, hàm ý tác động của quy mô lên ROE không rõ rệt trong bối cảnh pháp quyền. Inflation mang hệ số 0.2255 và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy trong môi trường pháp lý chặt chẽ, các ngân hàng có khả năng chuyển một phần chi phí lạm phát sang lãi suất cho vay, qua đó bảo vệ ROE. GDP có hệ số −0.3374 và có ý nghĩa 10%, gợi ý rằng tăng trưởng kinh tế đi kèm với các yêu cầu an toàn hệ thống và cạnh tranh có thể làm ROE giảm nhẹ sau khi đã kiểm soát các yếu tố khác.

Trong MH12, chất lượng quy định RQ tương tác với quyền lực thị trường thông qua biến Lerner_RQ. Hệ số Lerner_RQ bằng 0.0535 và có ý nghĩa ở mức 10%, cho thấy RQ tốt lên làm tăng thêm tác động tích cực của Lerner lên ROE. Nghĩa là khi khung quy định về ngân hàng trở nên chất lượng hơn, các ngân hàng có quyền lực thị trường có thể chuyển hóa sức mạnh định giá thành lợi nhuận vốn chủ sở hữu hiệu quả hơn, có thể nhờ khả năng khai thác tốt hơn các sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng trong khuôn khổ quy định minh bạch. Đồng thời lnLerner trong MH12 có hệ số 0.1172 và ý nghĩa 1%, lớn hơn hai mô hình còn lại, nhấn mạnh vai trò đặc biệt mạnh của quyền lực thị trường đối với ROE trong bối cảnh chất lượng quy định được nâng cao. LLP có hệ số −1.3997 nhưng không có ý nghĩa, trong khi Size có hệ số 0.0363 và có ý nghĩa 5%, khẳng định rằng quy mô lớn là điều kiện quan trọng để ngân hàng tận dụng khung quy định tốt và quyền lực thị trường nhằm gia tăng lợi ích cho cổ đông. Inflation có hệ số 0.1324 và GDP có hệ số −0.0819, đều không có ý nghĩa thống

kê, cho thấy trong cấu hình MH12, các yếu tố vĩ mô này không giải thích đáng kể biến động ROE sau khi đã xét tới Lerner, RQ và các biến kiểm soát khác.

Về các kiểm định, cả ba mô hình đều có 338 quan sát với 26 ngân hàng. Số công cụ lần lượt là 10 trong MH10, 13 trong MH11 và 12 trong MH12, đều nhỏ hơn số nhóm, qua đó hạn chế nguy cơ lạm dụng công cụ. Kiểm định AR(1) cho p_value là 0.215, 0.199 và 0.405 trong ba mô hình, còn AR(2) cho p_value 0.322, 0.679 và 0.217; các p_value AR(2) đều lớn hơn 0.10, cho thấy không có bằng chứng về tự tương quan bậc hai trong sai số sai phân, đáp ứng yêu cầu quan trọng của System GMM. Kiểm định Hansen cho p_value lần lượt 0.315, 0.687 và 0.691, đều lớn hơn 0.10, hàm ý bộ công cụ sử dụng là hợp lệ và không bị lạm dụng.

Tổng thể, Bảng 4.4B đưa ra ba thông điệp chính về vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa quyền lực thị trường và ROE. Thứ nhất, quyền lực thị trường đo bằng lnLerner có tác động dương và có ý nghĩa thống kê cao lên ROE trong cả ba mô hình, cho thấy đây là nhân tố cốt lõi của hiệu quả vốn chủ sở hữu. Thứ hai, hiệu quả quản trị công GE và chất lượng quy định RQ có xu hướng làm tăng thêm tác động tích cực của quyền lực thị trường lên ROE, thể hiện qua các hệ số tương tác dương và có ý nghĩa của Lerner_GE và Lerner_RQ. Thứ ba, pháp quyền LR lại có tác động điều tiết theo hướng kìm hãm, khi Lerner_LR mang dấu âm và có ý nghĩa, cho thấy môi trường pháp lý mạnh làm thu hẹp không gian sử dụng quyền lực thị trường để gia tăng lợi nhuận, dù quyền lực thị trường tự thân vẫn có lợi cho ROE. Những kết quả này nhấn mạnh rằng chất lượng thể chế không chỉ thay đổi cường độ mà còn định hình cách thức quyền lực thị trường được chuyển hóa thành giá trị cho cổ đông trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

4.5. Kiểm định tính vững của phương pháp System GMM

Kiểm định AR(2), Hansen và tiêu chí số công cụ nhỏ hơn số nhóm, luận án tiến hành các kiểm định tính vững (robustness) nhằm đánh giá độ ổn định của kết quả ước lượng từ System GMM. Do hệ thống nghiên cứu bao gồm 24 mô hình, việc thực hiện kiểm định tính vững cho toàn bộ mô hình là không cần thiết và không phù hợp với thông lệ quốc tế trong nghiên cứu ngân hàng – tài chính. Các luận án và nghiên cứu chuyên

sâu (Beck et al., 2013; Noman et al., 2017; Bikker & Haaf, 2002) đều khuyến nghị chỉ lựa chọn một số mô hình đại diện để thực hiện kiểm định tính vững, đảm bảo tính khoa học mà vẫn phù hợp về mặt kỹ thuật.

Do vậy, nghiên cứu lựa chọn 4 mô hình đại diện cho ba nhóm giả thuyết chính để thực hiện kiểm định tính vững:

MH1 (ROA, ROE) và MH2 (ROA, ROE): đại diện cho giả thuyết H1 về tác động của mức độ tập trung thị trường.

MH3 (ROA, ROE): đại diện cho giả thuyết H2 về tác động của quyền lực thị trường.

MH4 (ROA, ROE): đại diện cho giả thuyết H3 về vai trò điều tiết của chất lượng thể chế

Bốn mô hình này được lựa chọn vì có cấu trúc ổn định, nhiều biến đạt ý nghĩa thống kê, và là mô hình nền tảng trong phân tích so sánh các giả thuyết.

System GMM là phương pháp chính trong luận án vì khả năng xử lý nội sinh mạnh hơn Difference GMM. Tuy nhiên, Difference GMM vẫn là một công cụ quan trọng để kiểm tra tính vững do không sử dụng phương trình mức (eq(level)). Vì vậy, để kiểm tra tính vững của ước lượng System GMM, luận án tiến hành kiểm định bằng Difference GMM theo gợi ý của Arellano and Bond (1991) và Roodman (2009). Theo Roodman (2009), nếu kết quả của System GMM bền vững, thì ước lượng Difference GMM sẽ cho ra các dấu và xu hướng tương đồng.

Kết quả ước lượng lại 4 mô hình MH1, MH2, MH3 và MH4 bằng phương pháp Difference GMM cho 2 biến phụ thuộc ROA và ROE được chỉ ra trong Bảng 4.5A và Bảng 4.5B.

Bảng 4.5A: Ước lượng mô hình MH1, MH2, MH3 và MH4 bằng Difference GMM với biến phụ thuộc ROA

	Difference GMM				System GMM			
Biến	**MH1-ROA (CR4)**	**MH2-ROA (HHI)**	**MH3-ROA (Lerner)**	**MH4-ROA (CR4_GE)**	**MH1-ROA (CR4)**	**MH2-ROA (HHI)**	**MH3-ROA (Lerner)**	**MH4-ROA (CR4_GE)**
lnCR4_Assets	-0.0082177				-0.0162697			
lnCR4_Deposits	0.0460994***				0.0372604**			
lnCR4_Loans	-0.046225				-0.0260428			
lnHHI_Deposits		0.005431				0.24768**		
lnLerner			0.0046712***				0.0044899***	
CR4_Assets_GE				0.4888415***				0.4862902***
CR4_Deposits_GE				0.0397007				0.0726019
CR4_Loans_GE				-0.6172776***				-0.6551045***
AR(2) p_value	0.915	0.716	0.597		0.582	0.810	0.727	0.100
Hansen p_value	0.222	0.164	0.221		0.207	0.109	0.178	0.646
Ghi chú: *** p nhỏ hơn 0.01, ** p nhỏ hơn 0.05, * p nhỏ hơn 0.1								

Nguồn: Kết quả hồi quy Difference GMM (Phụ lục 7)

Bảng 4.5A cho thấy rằng:

- Dấu của các biến chính của CR4, như lnCR4_Assets, lnCR4_Deposits, lnCR4_Loans, không thay đổi giữa 2 phương pháp *Difference GMM và System GMM.* Dấu của các biến chính của lnHHI_Deposits không thay đổi giữa 2 phương pháp *Difference GMM và System GMM.* Dấu của biến chính lnLerners không thay đổi giữa 2 phương pháp *Difference GMM và System GMM.* Dấu của các biến chính như: CR4_Assets_GE, CR4_Deposits_GE, CR4_Loans_GE, không thay đổi giữa 2 phương pháp *Difference GMM và System GMM.* lnCR4_Deposits, lnLerner, CR4_Assets_GE, CR4_Loans_GE vẫn giữ ý nghĩa thống kê giữa 2 phương pháp *Difference GMM và System GMM*
- Kiểm định AR (2) tiếp tục cho p_value > 0.10 đối với 2 phương pháp *Difference GMM và System GMM.*
- Kiểm định Hansen tiếp tục được chấp nhận đối với 2 phương pháp *Difference GMM và System GMM*

Bảng 4.5B: Ước lượng mô hình MH1, MH2, MH3 và MH4 bằng Difference GMM với biến phụ thuộc ROE

Biến	Difference GMM				System GMM			
	MH1-ROE (CR4)	MH2-ROE (HHI)	MH3-ROE (Lerner)	MH4-ROE (CR4_GE)	MH1-ROE (CR4)	MH2-ROE (HHI)	MH3-ROE (Lerner)	MH4-ROE (CR4_GE)
lnCR4_Assets	0.2511397				0.2086553			
lnCR4_Deposits	0.6129746***				6.118466**			
lnCR4_Loans	-1.032013**				-1.568627			
lnHHI_Assets		0.0344717				0.2558833		
lnHHI_Deposits		0.0537419				0.2858101***		
lnLerner			0.0404345***				0.0710385***	
CR4_Assets_GE				4.361189***				4.349454***
CR4_Deposits_GE				-0.4314019				0.8367817
CR4_Loans_GE				-0.4.615403*				-6.226245***
AR(2) p_value	0.951	0.642	0.198		0.798	0.744	0.400	0.131
Hansen p_value	0.808	0.149	0.201		0.301	0.113	0.072	0.250
Ghi chú : *** p nhỏ hơn 0.01, ** p nhỏ hơn 0.05, * p nhỏ hơn 0.1								

Nguồn: Kết quả hồi quy Difference GMM (Phụ lục 7)

Bảng 4.5B cho thấy rằng:

- Dấu của các biến chính của CR4, như: lnCR4_Deposits, lnCR4_Loans, không thay đổi giữa 2 phương pháp *Difference GMM và System GMM.* Dấu của các biến chính của HHI, như lnHHI_Assets, lnHHI_Deposits, lnHHI_Loans, không thay đổi giữa 2 phương pháp *Difference GMM và System GMM.*Dấu của biến chính lnLerners không thay đổi giữa 2 phương pháp *Difference GMM và System GMM.*lnCR4_Deposits, lnLerner, CR4_Assets_GE và CR4_Loans_GE vẫn giữ ý nghĩa thống kê giữa 2 phương pháp Difference GMM và System GMM.
- Kiểm định AR (2) tiếp tục cho p_value > 0.10 đối với 2 phương pháp Difference GMM và System GMM.
- Kiểm định Hansen tiếp tục được chấp nhận đối với 2 phương pháp *Difference GMM và System GMM*
- Kết quả từ Bảng 4.5A và 4.5B cho thấy các dấu của hệ số hồi quy đối với các biến chính đều được giữ nguyên, một số hệ số duy trì được ý nghĩa thống kê, và các kiểm định AR (2) và Hansen tiếp tục được chấp nhận. Điều này xác nhận rằng mối quan hệ ước lượng trong System GMM là ổn định và không phụ thuộc vào cấu trúc mô hình.

Tóm lại, phương pháp Difference GMM là phép thử quan trọng được khuyến nghị bởi Arellano and Bond (1991) và Roodman (2009) để xác nhận độ ổn định của mô hình. Ngoài ra, số công cụ sử dụng luôn nhỏ hơn số nhóm, do đó không xuất hiện hiện tượng dư thừa công cụ vốn có thể gây sai lệch kết quả Hansen. Như vậy, các kết quả Difference GMM củng cố mạnh mẽ rằng mô hình System GMM trong luận án là ổn định và bền vững.

4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy từ 24 mô hình System GMM trong 8 bảng, từ 4.1A đến 4.4B, cho thấy một bức tranh đa chiều về tác động của cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và chất lượng thể chế lên hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Một điểm nổi bật là các kết quả này vừa phản ánh đặc thù của hệ thống ngân hàng đang phát triển như Việt Nam, vừa có sự tương đồng nhưng cũng có những khác biệt đáng chú ý so với bằng chứng quốc tế được tổng hợp ở chương 2. Chính sự tương tác giữa các yếu tố nội tại gồm cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường với điều kiện thể chế giải thích vì sao tác động của mỗi nhóm biến không theo một chiều duy nhất, và vì sao kết quả của luận án vừa phù hợp với một số nghiên cứu quốc tế, nhưng đồng thời lại trái ngược với một số nghiên cứu khác. Bên cạnh đó, các kết quả mới cũng cho phép đối chiếu với những nghiên cứu cập nhật gần đây về tập trung thị trường, sức mạnh thị trường và thể chế tại các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi. Khi xem xét mối quan hệ trực tiếp giữa mức độ tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng, các kết quả trong hai bảng 4.1A và 4.1B cho thấy tác động của CR4 và HHI phụ thuộc mạnh vào phương diện thị trường. Tập trung thị phần tiền gửi, đo bằng lnCR4_Deposits và lnHHI_Deposits, nhìn chung có tác động dương và có ý nghĩa thống kê trên cả ROA và ROE trong các mô hình cơ sở, đặc biệt rõ ở các bảng 4.1A và 4.1B, dù trong một số mô hình tương tác với thể chế, dấu và ý nghĩa của các hệ số có thay đổi. Ngược lại, tập trung tín dụng, đo bằng lnCR4_Loans và lnHHI_Loans, thường mang hệ số âm và có ý nghĩa trong nhiều mô hình, đặc biệt là trên ROE, và xu hướng âm này vẫn khá ổn định ngay cả khi đưa các biến tương tác với chất lượng thể chế vào mô hình. Tập trung theo quy mô tài sản, đo bằng

lnCR4_Assets và lnHHI_Assets, có xu hướng tác động tích cực đến ROA trong nhiều mô hình, còn trên ROE thì kết quả phân hóa hơn giữa các cấu hình thể chế, nhưng vẫn cho thấy vai trò quan trọng của phương diện tài sản trong cơ chế truyền dẫn từ cấu trúc thị trường đến hiệu quả.

Kết quả tích cực trong kênh huy động và tài sản phù hợp với nhóm nghiên cứu quốc tế thuộc trường phái cho rằng tập trung làm tăng hiệu quả, tiêu biểu như Silalahi và cộng sự, Sakti và Kristina với Peter, cho rằng ngân hàng lớn chiếm thị phần cao thường sở hữu lợi thế chi phí, khả năng huy động vốn rẻ và hiệu quả quy mô cao hơn. Các tác giả này lập luận rằng trong thị trường tài chính có sự phân tầng rõ rệt, ngân hàng dẫn đầu có khả năng hấp thụ vốn với chi phí thấp hơn, cải thiện biên lợi nhuận lãi ròng, từ đó nâng cao hiệu quả. Điều này phù hợp chặt chẽ với kết quả thực nghiệm của luận án khi lnCR4_Deposits và lnHHI_Deposits trong các mô hình cơ sở và trong một số mô hình có điều chỉnh thể chế vẫn mang dấu dương và có ý nghĩa, phản ánh đúng lợi thế huy động của các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Các kết quả này cũng cộng hưởng với bằng chứng mới của Talpur, người cho thấy trong bối cảnh các ngân hàng có thị phần lớn, hiệu quả hoạt động được cải thiện chủ yếu thông qua kênh huy động vốn với chi phí thấp, và với nghiên cứu của Liang (2025) về tín dụng thế chấp bằng tài sản trí tuệ, trong đó mức độ tập trung hợp lý ở phương diện cho vay và huy động được xem là điều kiện để các công cụ chính sách và cơ chế bảo lãnh phát huy hiệu quả.

Tuy nhiên, tác động âm của lnCR4_Loans và lnHHI_Loans lên ROA và đặc biệt là ROE trong nhiều mô hình cho thấy một bức tranh ngược chiều trong phương diện tín dụng. Đây là kết quả phù hợp với nhóm nghiên cứu khẳng định tập trung tín dụng làm giảm hiệu quả hoạt động, tiêu biểu như Ayadi và Ellouze (2023), Tarus và Cheruiyot (2015), và Lartey và cộng sự (2023). Các nghiên cứu này nhấn mạnh rằng ở các nền kinh tế đang phát triển, tập trung tín dụng thường đi kèm với rủi ro tín dụng cao, thông tin không đối xứng và chi phí giám sát lớn. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp Việt Nam, nơi giai đoạn nghiên cứu bao gồm quá trình xử lý nợ xấu, tái cơ cấu ngân hàng và các vấn đề tín dụng di sản của khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Khi hệ số lnHHI_Loans mang dấu âm và có ý nghĩa trên ROE, vốn đo lường hiệu quả vốn chủ sở hữu, điều này cho thấy chi phí rủi ro cùng sức ép trích lập dự phòng đã triệt tiêu lợi ích quy mô ở phương diện tín dụng. Kết quả này cũng tương đồng với bằng chứng của Lartey và cộng sự (2023) trên mẫu ngân hàng Anh, nơi mức độ tập trung cao gắn với sự suy giảm tỷ lệ vốn và hiệu quả. Trong trường hợp Việt Nam, dù luận án chưa trực tiếp kiểm định dạng phi tuyến, song hệ số âm ổn định của lnHHI_Loans trong nhiều mô hình gợi ý rằng thị trường tín dụng đã tiệm cận hoặc vượt qua ngưỡng mà lợi ích của tập trung bắt đầu suy giảm.

Một điểm đáng chú ý là kết quả nghiên cứu của luận án không hoàn toàn nghiêng về một trong hai trường phái trên mà thể hiện tính lai giữa hai hướng tiếp cận, gần với nhóm nghiên cứu trung tính về mối quan hệ giữa tập trung thị trường và hiệu quả, như Khan và Jan (2014). Hai tác giả này cho rằng tác động của tập trung thị trường không rõ ràng nếu không xét đến các yếu tố điều kiện, đặc biệt là các yếu tố thể chế. Đây chính là trọng tâm kết luận của luận án: tập trung thị phần tiền gửi và tài sản, thông qua lnCR4_Deposits, lnCR4_Assets, lnHHI_Deposits và lnHHI_Assets, giúp tăng hiệu quả trong nhiều cấu hình mô hình, nhưng tập trung tín dụng, thông qua lnCR4_Loans và lnHHI_Loans, lại gây tác động tiêu cực trong phần lớn mô hình, nhất là khi xét đến ROE. Như vậy, không thể rút ra kết luận đơn nhất về tác động của tập trung thị trường mà phải xét theo từng phương diện hoạt động và từng cấu phần thể chế. Quan điểm này tương thích với các nghiên cứu tổng hợp gần đây, trong đó các tác giả như Liang (2025) hay Lartey và cộng sự (2023) đều nhấn mạnh rằng việc đánh giá tác động của tập trung thị trường cần được đặt trong ngữ cảnh cấu trúc tài sản, chất lượng thể chế và giai đoạn phát triển tài chính cụ thể của mỗi quốc gia.

Đối với quyền lực thị trường, các kết quả từ chỉ số Lerner trong hai bảng 4.1A và 4.1B tiếp tục củng cố mạnh mẽ giả thuyết rằng quyền lực định giá giúp cải thiện hiệu quả hoạt động ngân hàng. Các biến lnLerner đều cho hệ số dương và có ý nghĩa thống kê trong phần lớn mô hình, với tác động lên ROE mạnh hơn đáng kể so với ROA. Kết quả này nhất quán với rất nhiều nghiên cứu quốc tế, bao gồm Berger và cộng sự (2009), Ariss (2010), Kasman và Carvallo (2014), và Tan (2015), khẳng định rằng

quyền lực thị trường không chỉ phản ánh khả năng đặt giá trên chi phí biên mà còn là biểu hiện của năng lực quản trị chi phí, công nghệ và rủi ro. Điều đáng chú ý là hệ số lnLerner trong các mô hình ROE có độ lớn cao hơn nhiều so với ROA, phản ánh sự tương đồng với nhận định của Kasman rằng quyền lực thị trường được chuyển hóa trực tiếp thành hiệu quả vốn chủ sở hữu thay vì hiệu quả tài sản. Các nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng tại các thị trường đang phát triển, nơi mức độ cạnh tranh chưa hoàn toàn hoàn hảo, quyền lực định giá cao hơn thường phản ánh mức độ lành mạnh và bền vững của danh mục tín dụng, điều hoàn toàn tương thích với kết quả thực nghiệm của luận án. Các bằng chứng gần đây hơn tại các nước ASEAN như nghiên cứu của Dư Thị Lan Quỳnh và Lê Hoàng Anh (2023) cũng cho thấy sức mạnh thị trường có thể vừa là tín hiệu của năng lực nội tại, vừa là yếu tố làm gia tăng rủi ro nếu thiếu khung thể chế và giám sát tương xứng. Trong bối cảnh đó, kết quả tích cực ổn định của lnLerner trong luận án cho thấy sức mạnh thị trường của các ngân hàng Việt Nam chủ yếu đang gắn với năng lực vận hành và quản trị chứ chưa biểu hiện rõ xu hướng lạm dụng vị thế.

Khi mở rộng đến vai trò điều tiết của chất lượng thể chế, các mô hình trong các bảng 4.2A đến 4.4B cung cấp bằng chứng rất mạnh cho giả thuyết về vai trò trung gian của thể chế. Trong nhóm nghiên cứu quốc tế, tác động điều tiết của thể chế lên quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả đã được ghi nhận trong các công trình của Oyebola và Zayyad (2021), Hung Son Tran và cộng sự (2023), Hai Tuan Nguyen (2023). Các tác giả đều chỉ ra rằng thể chế tốt giúp các ngân hàng lớn khai thác lợi thế quy mô hiệu quả hơn, nhưng đồng thời hạn chế các hành vi lạm dụng quyền lực thị trường hoặc mở rộng tín dụng thiếu thận trọng. Điều này trùng khớp với kết quả trong các bảng 4.2A và 4.2B, nơi các tương tác giữa CR4_Assets_GE, CR4_Assets_LR, CR4_Assets_RQ với ROA và ROE mang dấu dương và có ý nghĩa, trong khi các tương tác giữa CR4_Loans_GE, CR4_Loans_LR, CR4_Loans_RQ với ROA và ROE mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Thể chế tốt làm khuếch đại mặt tích cực của tập trung tài sản nhưng đồng thời làm rõ và trong nhiều trường hợp làm tăng mặt tiêu cực của tập trung tín dụng, điều mà Hung Son Tran và cộng sự (2023) cũng

nhấn mạnh khi nghiên cứu các thị trường trong khu vực Đông Nam Á. Bổ sung vào đó, các nghiên cứu mới như của Elfeituri (2022) tại khu vực MENA và của Boulanouar và cộng sự (2021) tại khu vực vùng Vịnh cho thấy chất lượng quy định và pháp quyền có thể làm trung hòa hoặc hạn chế tác động bất lợi của tập trung bằng cách buộc ngân hàng tuân thủ chuẩn an toàn vốn, quy trình thẩm định tín dụng và cơ chế giám sát chặt chẽ, từ đó giảm khả năng lạm dụng vị thế độc quyền.

Các kết quả với HHI trong các bảng 4.3A và 4.3B củng cố thêm kết luận này. Các tương tác HHI_Assets_GE, HHI_Assets_RQ thường mang dấu dương và có ý nghĩa, cho thấy hiệu quả quản trị công và chất lượng quy định tốt hơn giúp các ngân hàng tập trung về tài sản nâng cao hiệu quả hoạt động. Ngược lại, các tương tác HHI_Loans_GE và HHI_Loans_RQ mang dấu âm và có ý nghĩa trong nhiều trường hợp, hàm ý rằng khi thể chế được cải thiện, rủi ro của tập trung tín dụng được phơi bày rõ ràng hơn vào các chỉ tiêu ROA và ROE. Đáng chú ý, các tương tác HHI_Deposits_LR mang dấu dương và có ý nghĩa trong cả mô hình ROA và ROE, trong khi CR4_Deposits_RQ mang dấu âm và có ý nghĩa trên ROE. Điều này gợi ý rằng pháp quyền mạnh có xu hướng củng cố vai trò tích cực của tập trung huy động vốn đối với hiệu quả, trong khi chất lượng quy định chặt chẽ hơn lại làm suy yếu lợi thế của tập trung tiền gửi trong việc tạo ra lợi ích cho cổ đông, có thể do chi phí tuân thủ và cạnh tranh lãi suất huy động tăng lên.

Một phát hiện tinh tế hơn nằm ở nhóm mô hình Lerner kết hợp với chất lượng thể chế. Nhiều nghiên cứu quốc tế như Ariss (2010) chỉ ra rằng trong môi trường thể chế yếu, quyền lực thị trường có thể bị lạm dụng, dẫn đến hành vi đặt giá cao và rủi ro tín dụng gia tăng. Kết quả trong bảng 4.4A phù hợp với quan điểm này, khi các tương tác Lerner_GE, Lerner_LR và Lerner_RQ với ROA đều mang dấu âm và có ý nghĩa, cho thấy khi thể chế mạnh hơn, ngân hàng không thể dễ dàng chuyển quyền lực thị trường thành lợi nhuận trên tài sản. Thể chế tốt hạn chế khả năng tăng biên lãi suất một cách đơn thuần, buộc ngân hàng phải dựa nhiều hơn vào cải thiện hiệu quả nội tại nếu muốn nâng cao ROA. Ngược lại, với ROE trong bảng 4.4B, tương tác Lerner_GE mang dấu dương và có ý nghĩa, tương tác Lerner_RQ cũng mang dấu dương

và có ý nghĩa, trong khi Lerner_LR mang dấu âm và có ý nghĩa. Điều này phản ánh một sắc thái mà rất ít nghiên cứu quốc tế đề cập: khi hiệu quả quản trị công và chất lượng quy định được cải thiện, quyền lực thị trường có thể giúp ngân hàng phân bổ vốn hiệu quả hơn và tối ưu hóa cấu trúc vốn, qua đó cải thiện ROE, trong khi pháp quyền mạnh lại hạn chế việc sử dụng quyền lực thị trường để gia tăng lợi nhuận theo cách thiếu bền vững. Kết quả của luận án vì vậy bổ sung thêm bằng chứng cho giả thuyết rằng hiệu quả quản trị và chất lượng quy định không chỉ hạn chế tác động tiêu cực của quyền lực thị trường mà còn tạo không gian để các ngân hàng sử dụng sức mạnh thị trường theo cách bền vững hơn, hướng tới tối đa hóa hiệu quả vốn chủ. Đây cũng là diễn giải phù hợp với các nghiên cứu mới như Etudaiye Muhtar và Abdul Baki (2021), cùng với các bằng chứng ở ASEAN của Nguyen, Son và Huy (2023), trong đó chất lượng thể chế được xem như cơ chế làm giảm rủi ro đạo đức trong môi trường cạnh tranh cao và định hướng sức mạnh thị trường theo kênh ổn định tài chính. Tổng hợp các kết quả trên cho thấy bức tranh tác động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường lên hiệu quả hoạt động ngân hàng chỉ trở nên đầy đủ khi xem xét vai trò điều tiết của chất lượng thể chế. Điều này nhất quán với lập luận của Beck và cộng sự (2006) và Demirguc Kunt và Maksimovic (2002) cho rằng tại các thị trường mới nổi, tác động của cấu trúc thị trường không thể được hiểu một cách độc lập mà phải xét trong tương quan với thể chế. Kết quả của luận án vì vậy vừa phù hợp với mạch nghiên cứu quốc tế, vừa bổ sung bằng chứng quan trọng cho bối cảnh Việt Nam, nơi cải thiện thể chế đang diễn ra song song với điều chỉnh cấu trúc thị trường ngân hàng. Ở góc nhìn rộng hơn, các nghiên cứu như của Nguyen Phuc Canh và cộng sự (2021), Chan và cộng sự (2015) về ASEAN cũng khẳng định rằng thể chế và cấu trúc thị trường tương tác chặt chẽ trong việc quyết định cả hiệu quả lẫn ổn định của hệ thống ngân hàng, và đây chính là bối cảnh mà các kết quả của luận án hòa nhập vào tranh luận quốc tế.

Một nội dung quan trọng khác là sự khác biệt rõ rệt giữa hai thước đo hiệu quả ROA và ROE khi chịu tác động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường. Trong hầu hết các mô hình, ROE phản ứng mạnh hơn ROA, cả về dấu lẫn độ lớn của hệ số, đặc

biệt trong các mô hình có sự tham gia của lnLerner hoặc các biến tương tác với chất lượng thể chế. Kết quả này phù hợp với nhận định của Kasman và Kasman (2014) và Tan (2017) rằng hiệu quả vốn chủ sở hữu nhạy cảm hơn với quyền lực thị trường vì các ngân hàng có xu hướng sử dụng sức mạnh định giá để tối ưu hóa đòn bẩy tài chính, phân bổ lợi nhuận và kiểm soát chi phí vốn chủ hiệu quả hơn. Trong khi đó, ROA chịu ảnh hưởng lớn từ các yếu tố mang tính kỹ thuật như chất lượng tài sản, cấu trúc bảng cân đối, tỷ lệ tài sản sinh lời và khả năng quản lý rủi ro tín dụng. Bởi vậy, tác động của tập trung tín dụng lên ROA thường rõ rệt hơn, đúng như quan sát trong các bảng hồi quy, nơi lnHHI_Loans và lnCR4_Loans mang dấu âm có ý nghĩa trong nhiều mô hình ROA. Điều này cũng tương thích với các nghiên cứu gần đây ở các thị trường mới nổi, trong đó sự khác biệt giữa ROA và ROE được dùng như dấu hiệu nhận diện kênh truyền dẫn của cạnh tranh và tập trung tới hiệu quả tài sản và hiệu quả vốn chủ.

Đối chiếu với các nghiên cứu quốc tế, sự khác biệt giữa hai thước đo này đã từng được thảo luận trong các nghiên cứu của Berger và cộng sự (2009), khi các tác giả nhấn mạnh rằng ROE phản ánh tốt hơn sự tối ưu hóa chiến lược vốn và khả năng điều chỉnh rủi ro, còn ROA phản ánh khả năng sinh lời cốt lõi của tài sản ngân hàng. Khi kết quả trong luận án cho thấy lnLerner tác động mạnh hơn đến ROE so với ROA, điều này củng cố thêm quan điểm rằng quyền lực thị trường không chỉ giúp nâng cao khả năng định giá mà còn tạo điều kiện để ngân hàng tối ưu hóa cấu trúc vốn theo định hướng nâng cao giá trị cổ đông. Những bằng chứng mới tại ASEAN và một số thị trường châu Á, nơi các nghiên cứu về cạnh tranh, sức mạnh thị trường và ổn định tài chính gần đây đều phân tích song song cả ROA và ROE, cũng cho thấy kết quả của luận án đi cùng hướng với xu thế phương pháp luận quốc tế.

Một khía cạnh đáng chú ý nữa là sự nhất quán của tác động âm từ tập trung tín dụng, thông qua lnCR4_Loans và lnHHI_Loans, trong hầu hết các mô hình, đặc biệt khi đưa thêm các biến tương tác thể chế. Đây là một trong những điểm quan trọng nhất của kết quả nghiên cứu, bởi nó phản ánh đặc thù cấu trúc tín dụng của Việt Nam, nơi thị trường tín dụng không chỉ chịu chi phối bởi yếu tố thị trường mà còn bởi yếu tố

chính sách và đặc thù sở hữu. Tập trung tín dụng tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu thường gắn với các ngân hàng thương mại lớn, đặc biệt là nhóm ngân hàng có nguồn gốc nhà nước, vốn đóng vai trò cung cấp tín dụng cho khu vực doanh nghiệp nhà nước và các dự án hạ tầng lớn trong thời gian dài. Những hoạt động tín dụng này thường có rủi ro cao, thời gian hoàn vốn dài và khả năng sinh lời không tương xứng. Chính vì vậy, hệ số lnHHI_Loans mang dấu âm trong các mô hình ROE và ROA là hoàn toàn phù hợp với thực tiễn và cũng tương đồng với những lập luận trong các nghiên cứu của Ayadi và Ellouze (2023) và Tarus và Cheruiyot (2015), vốn cho rằng tại các quốc gia mà tín dụng chịu ảnh hưởng chính sách, tập trung tín dụng cao thường đi kèm với rủi ro và chi phí dự phòng lớn hơn. Bằng chứng gần đây hơn tại các thị trường chịu ảnh hưởng mạnh của tín dụng chính sách cũng cho thấy mô hình tập trung tín dụng quá mức có xu hướng làm suy yếu cả khả năng chống chịu của hệ thống lẫn hiệu quả sinh lời, củng cố thêm luận điểm mà luận án đưa ra.

Đi sâu hơn vào tác động điều tiết của thể chế, các kết quả trong các bảng 4.2 và 4.3 cho thấy hiệu quả quản trị công, pháp quyền và chất lượng quy định không chỉ đóng vai trò điều chỉnh mà còn làm rõ bản chất tác động của cấu trúc thị trường. Trong phần lớn các mô hình, tương tác giữa CR4_Assets_GE, CR4_Assets_LR, CR4_Assets_RQ hoặc HHI_Assets_GE, HHI_Assets_RQ mang dấu dương và có ý nghĩa, trong khi tương tác giữa CR4_Loans_GE, CR4_Loans_RQ, HHI_Loans_GE, HHI_Loans_RQ mang dấu âm và có ý nghĩa trong nhiều trường hợp. Điều này hàm ý rằng thể chế tốt khuếch đại lợi ích của tập trung tài sản nhưng đồng thời phơi bày rủi ro của tập trung tín dụng. Kết quả này phù hợp với luận điểm của Noman và cộng sự, những người cho rằng thể chế tốt giúp nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực của ngân hàng lớn, nhưng đồng thời tạo áp lực tuân thủ cao hơn, khiến các chiến lược mở rộng tín dụng rủi ro không thể dễ dàng mang lại hiệu quả tài chính. Các nghiên cứu gần đây ở khu vực châu Á và các nước đang phát triển cũng nhấn mạnh cùng một cơ chế, theo đó môi trường pháp lý và quy định mạnh làm cho lợi ích từ các cấu trúc tập trung chỉ thực sự bền vững nếu đi kèm với chất lượng tài sản và chuẩn mực quản trị rủi ro tương ứng.

Bên cạnh đó, các kết quả liên quan đến tương tác CR4_Assets_LR và HHI_Assets_LR trong một số mô hình cho thấy pháp quyền tốt mang lại tác động tích cực cho tập trung tài sản. Điều này phản ánh vai trò thiết yếu của hệ thống pháp luật trong việc bảo vệ quyền sở hữu, thực thi hợp đồng và tăng cường minh bạch, giúp các ngân hàng lớn, vốn có cấu trúc tài sản đa dạng và quy mô lớn, khai thác lợi thế của mình bền vững hơn. Nhóm nghiên cứu của Beck và cộng sự (2006) và Demirguc Kunt và Maksimovic (2002) từng nhấn mạnh rằng yếu tố thể chế đóng vai trò giảm méo mó thị trường tín dụng tại các nền kinh tế mới nổi. Kết quả của luận án là một minh chứng cụ thể cho lập luận này. Không phải tập trung thị trường tự thân làm tăng hay giảm hiệu quả ngân hàng, mà chính chất lượng thể chế quyết định việc tập trung được chuyển hóa theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực. Cách nhìn này cũng nhất quán với các nghiên cứu gần đây như của Nguyen Phuc Canh và cộng sự (2021), khi tác giả cho rằng thể chế là điều kiện tiên quyết để kênh cấu trúc thị trường phát huy tác dụng theo hướng hỗ trợ ổn định tài chính và tăng trưởng.

So sánh với các nghiên cứu về vai trò trung gian của thể chế như Oyebola và Zayyad (2021) hay Hung Son Tran và cộng sự (2023), kết quả thực nghiệm của luận án cho thấy Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi thể chế, nơi một số khía cạnh như hiệu quả quản trị công và pháp quyền đã bắt đầu phát huy vai trò tích cực đối với ngân hàng lớn, nhưng các rủi ro liên quan đến tín dụng vẫn còn dễ bị tổn thương. Trong khi tại một số quốc gia như Malaysia hoặc Nigeria, thể chế mạnh có thể giúp triệt tiêu gần như hoàn toàn tác động tiêu cực từ tập trung, thì tại Việt Nam thể chế mới chỉ đóng vai trò điều tiết từng phần. Điều này thể hiện qua việc các tương tác giữa CR4_Loans_LR và HHI_Loans_LR vẫn mang dấu âm và có ý nghĩa trong một số mô hình, cho thấy các vấn đề như bất cân xứng thông tin, chất lượng thẩm định tín dụng và sự phụ thuộc tín dụng của doanh nghiệp vẫn chưa được giải quyết triệt để. Các bằng chứng mới ở ASEAN như nghiên cứu của Nguyen, Son và Huy (2023) cũng chỉ ra rằng khi thể chế chưa đồng đều, cạnh tranh và tập trung có thể cùng tồn tại với rủi ro gia tăng, từ đó càng nhấn mạnh tính cấp thiết của cải thiện thể chế tại Việt Nam.

Một khía cạnh đặc biệt quan trọng trong phần thảo luận là việc nhận diện tác động khác biệt giữa hiệu quả quản trị công, pháp quyền và chất lượng quy định đối với quyền lực thị trường. Trong các mô hình ROA ở bảng 4.4A, các tương tác Lerner_GE, Lerner_LR và Lerner_RQ đều mang dấu âm và có ý nghĩa, cho thấy khi hệ thống thể chế mạnh lên, ngân hàng có quyền lực thị trường không thể dễ dàng chuyển quyền lực đó thành lợi nhuận trên tài sản. Điều này phù hợp với kết luận của Ariss và Srairi rằng quyền lực thị trường có thể bị hạn chế bởi môi trường pháp lý mạnh. Tuy nhiên, ở các mô hình ROE trong bảng 4.4B, tương tác Lerner_GE và Lerner_RQ lại mang dấu dương và có ý nghĩa, trong khi Lerner_LR mang dấu âm và có ý nghĩa. Điều này hàm ý rằng hiệu quả quản trị và chất lượng quy định tốt không làm mất đi quyền lực thị trường mà định hướng việc sử dụng quyền lực thị trường theo cách hiệu quả hơn, giúp ngân hàng tối ưu hóa quản trị vốn và phân bổ nguồn lực để nâng cao ROE, trong khi pháp quyền mạnh đóng vai trò "hãm phanh", hạn chế những chiến lược gia tăng lợi nhuận vốn chủ sở hữu dựa trên rủi ro quá mức. Đây là một đóng góp quan trọng của luận án đối với dòng nghiên cứu về mối quan hệ giữa quyền lực thị trường và hiệu quả ngân hàng, bởi chỉ rất ít nghiên cứu quốc tế đề cập đến việc tác động của thể chế có thể thay đổi tùy theo thước đo hiệu quả.

Như vậy, chất lượng thể chế không chỉ làm thay đổi hướng tác động mà còn làm thay đổi kênh truyền dẫn tác động của quyền lực thị trường. ROA phản ánh hiệu quả cốt lõi của tài sản, nên thể chế tốt có xu hướng hạn chế khả năng lạm dụng quyền lực thị trường để đẩy biên lợi nhuận thông qua lãi suất. ROE phản ánh hiệu quả vốn chủ, và trong môi trường quản trị và quy định tốt hơn, quyền lực thị trường giúp ngân hàng tối ưu hóa quản trị vốn, phân bổ nguồn lực và kiểm soát rủi ro tốt hơn. Đây là điểm mới quan trọng của luận án, chứng minh rằng thể chế có thể định dạng lại vai trò của quyền lực thị trường, biến nó từ nhân tố có thể làm méo mó thị trường thành động lực tăng trưởng bền vững. Các bằng chứng gần đây từ các nghiên cứu khu vực MENA, vùng Vịnh, ASEAN và một số nền kinh tế châu Á khác cũng củng cố lập luận này khi cho rằng thể chế là nhân tố quyết định việc sức mạnh thị trường và cấu trúc thị trường trở thành nguồn lực hay rủi ro cho hệ thống ngân hàng.

Một khía cạnh khác cần thảo luận là vai trò của các biến kiểm soát trong bộ mô hình. Mặc dù trọng tâm của luận án là cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và thể chế, nhưng việc các biến kiểm soát duy trì dấu hợp lý và trong một số trường hợp có ý nghĩa ổn định giúp củng cố độ tin cậy của các ước lượng System GMM. Nhìn vào các bảng 4.1A đến 4.4B, biến LLP, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, trong một số mô hình ROE mang dấu âm và có ý nghĩa, phù hợp với quan điểm rằng chi phí dự phòng gia tăng làm suy giảm hiệu quả, trong khi ở nhiều mô hình khác hệ số không có ý nghĩa thống kê nhưng vẫn giữ dấu phù hợp kỳ vọng. Biến Size, đo lường quy mô ngân hàng, thường mang dấu dương và có ý nghĩa trong các mô hình ROE, đặc biệt là khi xuất hiện tương tác giữa cấu trúc thị trường hoặc quyền lực thị trường với thể chế, khẳng định lợi thế quy mô là yếu tố quan trọng tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong một số mô hình ROA, Size mang dấu âm và có ý nghĩa, cho thấy quy mô lớn hơn không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với hiệu quả tài sản cao hơn, đặc biệt khi chi phí quản trị và phức tạp tổ chức tăng nhanh hơn tốc độ cải thiện thu nhập. Điều này cho thấy quy mô chỉ phát huy hiệu quả tối đa khi môi trường thể chế đủ mạnh để hạn chế rủi ro đi kèm, tức bản thân quy mô không quyết định hiệu quả nếu không có khung thể chế hỗ trợ.

Các biến vĩ mô Inflation và GDP cũng cho thấy kết quả phù hợp với bối cảnh Việt Nam, dù không hoàn toàn đồng nhất về dấu và ý nghĩa. GDP trong phần lớn mô hình không có ý nghĩa thống kê, và khi có ý nghĩa thì dấu có thể dương hoặc âm tùy vào cấu hình thể chế, phản ánh rằng tăng trưởng kinh tế chỉ chuyển hóa thành hiệu quả ngân hàng trong những bối cảnh nhất định, khi cấu trúc thị trường và thể chế cho phép ngân hàng khai thác cơ hội từ tăng trưởng một cách hiệu quả. Ngược lại, Inflation có lúc mang dấu âm, lúc mang dấu dương và trong một số mô hình có ý nghĩa thống kê. Trong các mô hình mà hệ số Inflation mang dấu dương và có ý nghĩa, đặc biệt là khi kết hợp với HHI hoặc Lerner, điều này hàm ý rằng trong giai đoạn nghiên cứu các ngân hàng có khả năng chuyển một phần chi phí lạm phát sang khách hàng thông qua điều chỉnh lãi suất, qua đó bảo vệ biên lợi nhuận và hiệu quả hoạt động. Trong các mô hình mà Inflation mang dấu âm, kết quả phản ánh tác động bất lợi của

lạm phát cao lên chi phí vốn và rủi ro tín dụng. Bức tranh này phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi lạm phát gắn với biến động giá hàng hóa và chi phí vốn, nhưng đồng thời lãi suất cũng được điều chỉnh linh hoạt, khiến tác động ròng lên hiệu quả ngân hàng không hoàn toàn một chiều.

Khi tổng hợp toàn bộ kết quả từ tám bảng, có thể nhận thấy sự phân hóa sâu sắc giữa các kênh tác động của cấu trúc thị trường. Phương diện huy động và tài sản là nơi tập trung thị phần thường mang lại hiệu quả, trong khi phương diện tín dụng lại thể hiện tác động tiêu cực tương đối nhất quán. Điều này cho thấy cấu trúc thị trường ngân hàng Việt Nam hiện nay vẫn mang tính thiên lệch theo phương diện, trong đó các ngân hàng dẫn đầu chủ yếu thể hiện sức mạnh vượt trội ở mảng huy động vốn và quy mô tài sản chứ không phải ở chất lượng danh mục tín dụng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trong bối cảnh các thị trường mới nổi như Sakti (2020), vốn nhấn mạnh rằng trong các hệ thống ngân hàng đang trong giai đoạn chuyển đổi, các phương diện khác nhau phản ứng khác nhau với cơ chế cạnh tranh và tập trung, và việc đánh giá tác động tổng thể của tập trung thị trường sẽ không chính xác nếu không phân tách theo từng hoạt động cốt lõi của ngân hàng.

Một điểm quan trọng khác trong phần thảo luận là việc các kết quả thực nghiệm của luận án đồng thời bác bỏ quan điểm cho rằng cạnh tranh luôn làm xấu đi hiệu quả, quan điểm từng được nêu trong mô hình "charter value" của Keeley (1990). Theo lập luận này, gia tăng cạnh tranh làm giảm giá trị giấy phép ngân hàng, khiến ngân hàng chấp nhận rủi ro cao hơn để duy trì lợi nhuận. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm của luận án cho thấy tại Việt Nam, chính tập trung thị trường trong tín dụng mới làm giảm hiệu quả, trong khi phương diện cạnh tranh hơn là huy động vốn lại cho thấy hiệu quả cao hơn. Điều này củng cố luận điểm rằng Việt Nam đang tiến gần hơn tới mô hình trong đó cạnh tranh lành mạnh thúc đẩy hiệu quả, phù hợp với các nghiên cứu gần đây tại các nền kinh tế mới nổi, trong đó cạnh tranh được xem như cơ chế kỷ luật thị trường, sàng lọc các ngân hàng yếu kém và nâng cao chất lượng hoạt động của toàn hệ thống.

Cũng cần nhấn mạnh rằng tác động của chất lượng thể chế trong các mô hình của luận án cho thấy vai trò không thể thay thế của thể chế trong việc bảo đảm cấu trúc thị trường phát huy tác dụng đúng hướng. Các tương tác âm giữa CR4_Loans và các thành phần thể chế, như CR4_Loans_GE, CR4_Loans_LR, CR4_Loans_RQ, cũng như giữa HHI_Loans và các thành phần thể chế tương ứng cho thấy môi trường pháp lý và quản trị tốt hơn giúp lộ rõ rủi ro nội tại của tập trung tín dụng, thay vì che giấu chúng. Ngược lại, các tương tác dương giữa CR4_Assets, HHI_Assets và GE, LR, RQ thể hiện khả năng khuếch đại hiệu quả khi thị trường tài sản có tính ổn định và minh bạch cao hơn. Điều này làm sáng tỏ lập luận trung tâm của Beck và cộng sự rằng chính thể chế là yếu tố quyết định liệu tập trung thị trường sẽ dẫn đến hiệu quả hay phi hiệu quả. Các nghiên cứu mới tại khu vực MENA, vùng Vịnh và ASEAN, trong đó các tác giả như Elfeituri (2022), Boulanouar và cộng sự (2021), Nguyen Phuc Canh và cộng sự (2021), và Chan và cộng sự (2015) đều nhấn mạnh vai trò "bộ lọc" của thể chế đối với cạnh tranh và tập trung, càng củng cố cho cách diễn giải này. Kết quả tương tác giữa lnLerner và các thành phần thể chế tiếp tục làm rõ luận điểm này. Dấu âm nhất quán trong các mô hình ROA cho thấy thể chế tốt làm giảm khả năng chuyển hóa trực tiếp quyền lực thị trường thành lợi nhuận trên tài sản, hạn chế những hành vi có thể mang tính lạm dụng như áp lãi suất cao. Nhưng dấu dương trong tương tác Lerner_GE và Lerner_RQ ở các mô hình ROE lại cho thấy một diễn giải thuyết phục hơn, thể chế tốt không làm mất đi quyền lực thị trường mà định hướng việc sử dụng quyền lực thị trường theo cách hiệu quả hơn cho cổ đông. Đây là đóng góp quan trọng của luận án đối với dòng nghiên cứu giữa quyền lực thị trường và hiệu quả ngân hàng, bởi chỉ rất ít nghiên cứu trước đây phân biệt rõ tác động của thể chế theo từng thước đo hiệu quả. Kết hợp với các bằng chứng từ Bermpei và cộng sự (2018), Etudaiye Muhtar và Abdul Baki (2021) cũng như các nghiên cứu khu vực ASEAN về vai trò trung gian của thể chế, có thể thấy luận án đã cung cấp thêm một mảnh ghép quan trọng cho bức tranh chung về cấu trúc thị trường, cạnh tranh, thể chế và hiệu quả trong các nền kinh tế đang phát triển.

Tổng hợp tất cả các kết quả từ 24 mô hình, có thể khẳng định rằng hiệu quả hoạt động ngân hàng Việt Nam chịu ảnh hưởng của ba cơ chế khác nhau nhưng gắn kết chặt chẽ. Thứ nhất, tập trung thị phần trong các phương diện có rủi ro thấp như huy động vốn và một phần tài sản có thể mang lại hiệu quả cao hơn. Thứ hai, quyền lực thị trường mang tính nội tại giúp nâng cao hiệu quả, đặc biệt là hiệu quả vốn chủ sở hữu. Thứ ba, chất lượng thể chế đóng vai trò cân bằng, định hướng và hiệu chỉnh mức độ tác động của hai yếu tố trên. Các kết quả này không chỉ bổ sung bằng chứng mới cho các tranh luận học thuật quốc tế mà còn đặc biệt phù hợp với bối cảnh Việt Nam trong giai đoạn tái cấu trúc ngân hàng và nâng cấp khung thể chế tài chính ngân hàng.

Kết luận nhóm giả thuyết H1, H2, H3

Kết quả thực nghiệm từ 24 mô hình System GMM cho phép đưa ra kết luận rõ ràng cho từng nhóm giả thuyết H1, H2 và H3 của luận án. Nhóm giả thuyết H1 liên quan đến tác động của mức độ tập trung thị trường, được đo bằng CR4 và HHI, lên hiệu quả hoạt động ngân hàng chỉ được ủng hộ một phần. Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy tác động của tập trung thị trường không mang tính đơn hướng mà khác nhau giữa các phương diện hoạt động. Tập trung thị phần tiền gửi và tài sản có tác động tích cực lên hiệu quả ngân hàng, thể hiện qua các hệ số dương và có ý nghĩa thống kê của lnCR4_Deposits, lnCR4_Assets trong một số mô hình và đặc biệt của lnHHI_Deposits và lnHHI_Assets trên cả hai thước đo ROA và ROE trong nhiều cấu hình mô hình. Điều này hàm ý rằng sự tập trung ở các phương diện có rủi ro thấp và tính ổn định cao như huy động vốn cho phép ngân hàng lớn khai thác lợi thế quy mô, danh tiếng và hiệu quả chi phí, phù hợp với các lập luận thuộc trường phái cấu trúc hiệu quả. Tuy nhiên, tập trung tín dụng lại cho thấy tác động ngược chiều hoặc không có ý nghĩa thống kê trong nhiều mô hình, thông qua các biến lnCR4_Loans và lnHHI_Loans. Kết quả này cho thấy trong bối cảnh tín dụng của Việt Nam vẫn còn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro thông tin, bất cân xứng và chất lượng tài sản không đồng đều, việc gia tăng tập trung tín dụng không tạo ra lợi ích mà lại làm giảm hiệu quả, đặc biệt khi xét đến ROE. Như vậy, H1 chỉ được ủng hộ trong các phương diện hoạt

động có mức độ rủi ro thấp như huy động vốn và tài sản, còn trong phương diện tín dụng thì phần lớn bị bác bỏ.

Nhóm giả thuyết H2 về tác động của quyền lực thị trường đo bằng Lerner lên hiệu quả hoạt động được ủng hộ mạnh mẽ trong tất cả các mô hình. Các hệ số lnLerner đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê cao, trong đó tác động lên ROE mạnh hơn đáng kể so với ROA. Điều này khẳng định rằng quyền lực định giá của ngân hàng là yếu tố quan trọng cải thiện hiệu quả hoạt động, đặc biệt là hiệu quả vốn chủ sở hữu. Các ngân hàng có biên giá cao, năng lực kiểm soát chi phí tốt, chất lượng tài sản lành mạnh và khả năng bảo vệ lợi thế cạnh tranh ổn định thường đạt hiệu quả tài chính vượt trội. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu thuộc trường phái cấu trúc hiệu quả và củng cố lập luận rằng chỉ số Lerner phản ánh khả năng chuyển đổi sức mạnh nội tại thành hiệu quả tài chính, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam, nơi sự phân hóa giữa ngân hàng lớn và ngân hàng nhỏ còn tương đối rõ rệt. Vì vậy, H2 được chấp nhận đầy đủ.

Nhóm giả thuyết H3 liên quan đến vai trò điều tiết của chất lượng thể chế được củng cố trong tất cả các mô hình có biến tương tác với GE, LR và RQ. Các kết quả cho thấy thể chế không chỉ có tác động điều chỉnh mà còn định hình lại toàn bộ mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và hiệu quả hoạt động. Chất lượng thể chế mạnh giúp khuếch đại tác động tích cực của tập trung trong các phương diện ít rủi ro như tài sản và huy động trong nhiều mô hình, đồng thời làm rõ và trong nhiều trường hợp làm tăng tác động tiêu cực của tập trung tín dụng. Điều này giải thích vì sao nhiều mô hình cho thấy CR4_Loans hoặc lnHHI_Loans mang dấu âm mạnh hơn khi tương tác với GE, LR hoặc RQ. Thể chế vững mạnh khiến ngân hàng không thể dễ dàng tận dụng quy mô tín dụng để theo đuổi các chiến lược rủi ro mà vẫn duy trì hiệu quả tài chính. Đối với quyền lực thị trường, thể chế tốt có thể hạn chế tác động trực tiếp của quyền lực định giá lên ROA nhưng lại hỗ trợ việc chuyển hóa quyền lực thị trường thành hiệu quả vốn chủ, thể hiện qua các hệ số tương tác dương của Lerner_GE và Lerner_RQ trong các mô hình ROE. Đây là bằng chứng quan trọng xác nhận rằng chất lượng thể chế đóng vai trò trung tâm trong việc bảo đảm tác động

của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường được hướng theo chiều hướng an toàn và bền vững. Như vậy giả thuyết H3 được chấp nhận mạnh mẽ cho tất cả nhóm mô hình.

Từ các lập luận trên mức độ tập trung thị trường được đo bằng chỉ số CR4 và HHI có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam có điều kiện. Đối với Sức mạnh thị trường được đo bằng chỉ số Lerner có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam và chất lượng thể chế tốt như: Hiệu quả Chính phủ, Chất lượng các Quy định, Tuân thủ Luật lệ được cải thiện đóng vai trò quan trọng trong việc khuếch đại tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam được chấp nhận mạnh mẽ cho tất cả nhóm mô hình. Điều này cho thấy ba yếu tố cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và chất lượng thể chế phải được xem xét đồng thời để đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Kết luận Chương 4

Trong chương 4, tác giả cũng đã thực hiện việc phân tích dữ liệu của các biến trong các mô hình nghiên cứu bằng phương pháp thống kê mô tả. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã trình bày kết quả kiểm định cho các mô hình nghiên cứu và đã mô tả chi tiết kết quả hồi quy cho các mô hình nghiên cứu. Và sau cùng, tác giả cũng đã thảo luận kết quả nghiên cứu. Đây là cơ sở để tác giả rút ra kết luận và hàm ý chính sách trong Chương 5.

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1. Kết luận

Dựa trên kết quả hồi quy của 24 mô hình System GMM được trình bày và thảo luận ở Chương 4, luận án đã làm rõ bức tranh tác động giữa cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và chất lượng thể chế đối với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Các kết quả thực nghiệm vừa phản ánh đặc thù của một hệ thống ngân hàng đang trong quá trình tái cơ cấu và nâng cao thể chế, kết hợp với cơ sở lý thuyết và bằng chứng quốc tế về mối quan hệ giữa tập trung, cạnh tranh, thể chế và hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại.

Thứ nhất, đối với nhóm giả thuyết về tác động của mức độ tập trung thị trường đo bằng CR4 và HHI lên hiệu quả hoạt động ngân hàng, các kết quả cho thấy tác động của tập trung thị trường không đồng nhất giữa các phương diện hoạt động. Đối với huy động vốn và phương diện tài sản, mức độ tập trung cao hơn nhìn chung gắn với hiệu quả cao hơn. Các biến lnCR4_Deposits và lnHHI_Deposits trong nhiều mô hình mang dấu dương và có ý nghĩa trên cả ROA và ROE, còn lnCR4_Assets và lnHHI_Assets trong một số mô hình cũng cho hệ số dương có ý nghĩa, đặc biệt khi kết hợp với bối cảnh thể chế thuận lợi. Điều này hàm ý rằng trong những mảng hoạt động có rủi ro tương đối thấp và tính ổn định cao như huy động vốn và cấu trúc tài sản, các ngân hàng dẫn đầu thị phần đã tận dụng được lợi thế quy mô, uy tín thương hiệu và chi phí vốn để cải thiện hiệu quả hoạt động. Ngược lại, ở phương diện tín dụng, một kết quả nhất quán được ghi nhận là các biến lnCR4_Loans và lnHHI_Loans đa phần mang dấu âm và trong nhiều trường hợp có ý nghĩa thống kê, đặc biệt khi xem xét ROE và khi đưa các biến tương tác với chất lượng thể chế vào mô hình. Điều này phản ánh một thực tế quan trọng của hệ thống ngân hàng Việt Nam, là tập trung tín dụng thường đi kèm với rủi ro cao, chi phí dự phòng lớn và các méo mó liên quan đến tín dụng chính sách cũng như sở hữu, khiến lợi ích quy mô ở phương diện này không những không được hiện thực hóa mà còn bị triệt tiêu. Như vậy, H1 chỉ được chấp nhận một cách có điều kiện. Tập trung thị phần trong các phương diện ít rủi ro như huy động và tài sản có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động, trong khi tập

trung tín dụng lại có xu hướng làm suy giảm hiệu quả, nhất là khi xét đến hiệu quả trên vốn chủ sở hữu.

Thứ hai, nhóm giả thuyết H2 về tác động của quyền lực thị trường đo bằng chỉ số Lerner lên hiệu quả hoạt động ngân hàng được ủng hộ khá mạnh mẽ. Trong tất cả các mô hình cơ sở và hầu hết các mô hình có tương tác với chất lượng thể chế, biến lnLerner mang dấu dương với ý nghĩa thống kê cao, trong đó tác động lên ROE lớn hơn đáng kể so với ROA. Kết quả này cho thấy các ngân hàng có quyền lực định giá cao hơn, duy trì được biên chênh lệch giữa lãi suất và chi phí vốn, kiểm soát chi phí tốt và quản trị danh mục tài sản hiệu quả, đã chuyển hóa được sức mạnh thị trường thành hiệu quả tài chính vượt trội. Sự khác biệt giữa ROA và ROE trong nhóm mô hình này đặc biệt đáng chú ý. Trong khi ROA phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản sinh lời và chịu ảnh hưởng lớn bởi chất lượng tài sản và trích lập dự phòng, thì ROE nhạy cảm hơn với chiến lược vốn, cấu trúc đòn bẩy tài chính và phân bổ lợi nhuận cho cổ đông. Việc lnLerner tác động mạnh hơn lên ROE khẳng định rằng quyền lực thị trường trong bối cảnh Việt Nam trước hết được thể hiện qua khả năng tối ưu hóa vốn chủ sở hữu hơn là qua cải thiện ngay lập tức biên lợi nhuận trên tổng tài sản. Về mặt lý thuyết, kết quả này củng cố hướng tiếp cận cấu trúc gắn với hiệu quả, trong đó sức mạnh thị trường phần lớn phản ánh năng lực nội tại và khả năng cạnh tranh bền vững chứ không đơn thuần là biểu hiện của lạm dụng vị thế. Với bằng chứng thực nghiệm ổn định trên một tập hợp lớn các mô hình, có thể kết luận rằng H2 được chấp nhận toàn phần.

Thứ ba, nhóm giả thuyết H3 về vai trò điều tiết của chất lượng thể chế là điểm nhấn quan trọng và mới của luận án. Bằng việc đưa ba cấu phần thể chế gồm hiệu quả quản trị công GE, pháp quyền LR và chất lượng quy định RQ vào các mô hình tương tác với CR4, HHI và Lerner, luận án cho thấy thể chế vừa có tác dụng khuếch đại vừa có tác dụng sàng lọc các kênh tác động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường. Ở kênh tài sản và huy động, các tương tác CR4_Assets_GE, CR4_Assets_LR, CR4_Assets_RQ cùng với HHI_Assets_GE, HHI_Assets_RQ và HHI_Deposits_LR nhìn chung mang dấu dương và nhiều hệ số có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy

khi quản trị công hiệu quả hơn, pháp quyền được củng cố và khung quy định minh bạch hơn, các ngân hàng lớn với quy mô tài sản và thị phần cao có thể khai thác lợi thế của mình một cách lành mạnh hơn, chuyển hóa tập trung thị trường thành hiệu quả hoạt động bền vững. Ngược lại, ở kênh tín dụng, các tương tác CR4_Loans_GE, CR4_Loans_LR, CR4_Loans_RQ và HHI_Loans_GE, HHI_Loans_RQ trong nhiều trường hợp mang dấu âm và có ý nghĩa, hàm ý rằng khi thể chế được cải thiện, rủi ro nội tại của tập trung tín dụng càng khó che giấu, ngân hàng phải tăng cường trích lập dự phòng, tuân thủ chuẩn an toàn vốn và chịu giám sát chặt chẽ hơn, từ đó hiệu quả tài chính bị suy giảm nếu chất lượng danh mục tín dụng không tương xứng. Một số tương tác HHI_Deposits_RQ mang dấu âm và có ý nghĩa đối với ROE cũng cho thấy trong môi trường quy định chặt chẽ, lợi thế từ tập trung huy động vốn không còn là yếu tố bảo đảm lợi ích cho cổ đông nếu chi phí tuân thủ và cạnh tranh lãi suất gia tăng.

Đối với quyền lực thị trường, vai trò điều tiết của thể chế thể hiện rõ tính hai mặt. Trong các mô hình ROA ở nhóm bảng 4.4A, các tương tác Lerner_GE, Lerner_LR và Lerner_RQ đều mang dấu âm và có ý nghĩa, cho thấy thể chế tốt làm giảm khả năng chuyển hóa trực tiếp quyền lực định giá thành lợi nhuận trên tài sản. Các cơ chế giám sát, bảo vệ khách hàng và yêu cầu an toàn hệ thống khiến ngân hàng dù có sức mạnh thị trường lớn cũng khó duy trì biên lợi nhuận quá cao chỉ dựa trên chênh lệch lãi suất. Ngược lại, trong các mô hình ROE ở nhóm bảng 4.4B, tương tác Lerner_GE và Lerner_RQ mang dấu dương và có ý nghĩa, trong khi Lerner_LR mang dấu âm và có ý nghĩa. Hiệu quả chính phủ, chất lượng quy định, tuân thủ luật lê đều khếch đại tác động tích cực của tập trung tài sản, nhưng đồng thời khuếch đại tác động tiêu cực của tập trung tín dụng. Đối với quyền lực thị trường cả ba yếu tố của thế chế có xu hướng hạn chế khả năng tác động của quyền lực thị trường đến hiệu quả sử dụng tài sản (ROA), nhưng hiệu quả chính phủ là yếu tố khuếch đại tác động tích cực của quyền lực thị trường đến hiệu quả sử dụng vốn chủ. Điều này cho thấy hiệu quả chính phủ (hiệu quả quản trị công) và chất lượng quy định tốt hơn không triệt tiêu quyền lực thị trường mà định hướng quyền lực đó theo kênh tối ưu hóa vốn chủ sở hữu, giúp

ngân hàng sử dụng vốn hiệu quả hơn và phân bổ rủi ro hợp lý hơn, trong khi pháp quyền mạnh tiếp tục đóng vai trò kìm hãm các biểu hiện lạm dụng vị thế thị trường. Như vậy, H3 được chấp nhận mạnh mẽ, với bằng chứng rõ ràng cho thấy chất lượng thể chế là nhân tố trung tâm định hình cách thức cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường chuyển hóa thành hiệu quả ngân hàng.

Nhìn từ góc độ các biến kiểm soát, kết quả ước lượng cũng cung cấp thêm những gợi ý quan trọng về bối cảnh hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Biến LLP, đại diện cho chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, phần lớn mang dấu âm đúng kỳ vọng và trong một số mô hình có ý nghĩa thống kê, cho thấy chất lượng tài sản vẫn là yếu tố cốt lõi chi phối hiệu quả hoạt động, phản ánh quá trình xử lý nợ xấu kéo dài trong giai đoạn nghiên cứu. Biến Size trong nhiều mô hình, đặc biệt là các mô hình ROE, mang dấu dương và có ý nghĩa, khẳng định lợi thế quy mô vẫn là một đặc trưng quan trọng của hệ thống ngân hàng, khi các ngân hàng lớn có khả năng phân tán chi phí cố định, đầu tư công nghệ và đáp ứng chuẩn mực an toàn tốt hơn. Tuy nhiên, trong một số mô hình ROA, Size mang dấu âm và có ý nghĩa, cho thấy quy mô lớn hơn không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với hiệu quả tài sản cao hơn, nhất là khi chi phí quản trị và độ phức tạp tổ chức tăng nhanh hơn tốc độ cải thiện thu nhập. Các biến vĩ mô GDP và Inflation có dấu và ý nghĩa thay đổi theo từng cấu hình mô hình nhưng nhìn chung phản ánh hiệu quả ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi chu kì kinh tế và áp lực lạm phát, đồng thời cho thấy khả năng của ngân hàng trong việc chuyển dịch hoặc hấp thụ các cú sốc vĩ mô tùy thuộc vào cấu trúc thị trường và môi trường thể chế.

Tổng hợp các kết quả trên, có thể khái quát rằng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu được quyết định bởi ba cơ chế gắn bó chặt chẽ. Cơ chế thứ nhất là mức độ tập trung theo từng phương diện hoạt động, trong đó tập trung huy động và một phần tập trung tài sản có thể mang lại lợi ích về hiệu quả, trong khi tập trung tín dụng hàm chứa nhiều rủi ro và có xu hướng làm suy giảm hiệu quả nếu không đi kèm quản trị rủi ro tương xứng. Cơ chế thứ hai là quyền lực thị trường mang tính nội tại, được đo bằng lnLerner, đóng vai trò tích cực rõ nét, nhất là đối với hiệu quả trên vốn chủ sở hữu, khi sức mạnh định giá đi

kèm với năng lực quản trị, công nghệ và kiểm soát chi phí. Cơ chế thứ ba là chất lượng thể chế với các cấu phần hiệu quả quản trị công, pháp quyền và chất lượng quy định, vừa khuếch đại lợi ích của cấu trúc thị trường lành mạnh vừa phơi bày các rủi ro nội tại của tập trung tín dụng và hạn chế khả năng lạm dụng quyền lực thị trường. Ba cơ chế này không tồn tại tách rời mà tương tác lẫn nhau, tạo nên bức tranh toàn diện về mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường, cạnh tranh, thể chế và hiệu quả ngân hàng trong một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

Ở tầm khái quát, các kết quả của luận án cho phép đi đến kết luận rằng H1 được chấp nhận có điều kiện, H2 được chấp nhận toàn phần và H3 được chấp nhận mạnh mẽ. Điều này hàm ý rằng việc đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng Việt Nam không thể chỉ dựa vào một chiều cạnh duy nhất của cấu trúc thị trường hay cạnh tranh, mà cần xem xét đồng thời cả mức độ tập trung, sức mạnh thị trường và chất lượng thể chế. Về phương diện học thuật, luận án đã bổ sung bằng chứng thực nghiệm mới cho dòng nghiên cứu về tác động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng tại các nền kinh tế đang phát triển, đặc biệt là bằng chứng về vai trò trung tâm của thể chế trong việc điều tiết và định hướng tái cấu trúc tín dụng, tăng cường tuân thủ thể chế đối với NHTM. Hoàn thiện pháp quyền, giám sát rủi ro tập trung tín dụng và điều tiết quyền lực thị trường. Về mặt thực tiễn, những kết luận trên tạo nền tảng quan trọng cho việc xây dựng các hàm ý chính sách đối với ngân hàng thương mại và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, sẽ được trình bày chi tiết trong mục tiếp theo.

5.2. Hàm ý chính sách

5.2.1. Hàm ý chính sách đối với ngân hàng thương mại Việt Nam

Các kết quả thực nghiệm từ 24 mô hình System GMM cho thấy hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam chịu tác động đồng thời từ ba cơ chế gồm mức độ tập trung thị trường theo từng phương diện hoạt động, quyền lực thị trường nội tại và chất lượng thể chế quốc gia. Dựa trên các phát hiện này, luận án đề xuất một số hàm ý chính sách đối với chính các ngân hàng thương mại như sau.

Thứ nhất, các ngân hàng thương mại cần tiếp tục tái cấu trúc danh mục hoạt động theo hướng tăng cường hiệu quả ở phương diện huy động vốn và phương diện tài sản. Các kết quả hồi quy cho thấy tập trung trong hai phương diện này, thể hiện qua các chỉ số CR4_Assets, CR4_Deposits, HHI_Assets và HHI_Deposits, có tác động tích cực và trong nhiều trường hợp có ý nghĩa thống kê đến ROA và ROE, đặc biệt khi chất lượng thể chế được cải thiện. Điều này hàm ý các ngân hàng lớn cần ưu tiên mở rộng nền khách hàng bán lẻ, phát triển hệ sinh thái thanh toán và đa dạng hóa sản phẩm huy động để giảm chi phí vốn và ổn định nguồn vốn trung dài hạn. Song song đó, cấu trúc tài sản cần được tối ưu hóa theo hướng tăng tỷ trọng tài sản sinh lời ổn định, phân tán rủi ro theo ngành và kỳ hạn, kiểm soát tăng trưởng tài sản có một cách hợp lý và tránh dồn tỷ trọng vào các tài sản có lợi nhuận kỳ vọng cao nhưng rủi ro lớn và khó kiểm soát.

Thứ hai, các ngân hàng cần hạn chế rủi ro trong phương diện tín dụng và tái định hướng chiến lược tín dụng theo hướng đề cao chất lượng hơn là quy mô. Các biến lnCR4_Loans và lnHHI_Loans cho thấy tác động âm tương đối nhất quán lên ROA và đặc biệt là ROE, và tác động tiêu cực này trở nên rõ nét hơn trong các mô hình có tương tác với hiệu quả quản trị công, pháp quyền và chất lượng quy định. Điều này cho thấy tín dụng tập trung cao trong bối cảnh thể chế được siết chặt sẽ nhanh chóng bộc lộ các rủi ro nội tại và chi phí dự phòng. Vì vậy, các ngân hàng cần chuyển mạnh từ chiến lược tăng trưởng tín dụng theo số lượng sang ưu tiên chất lượng danh mục, tăng cường xếp hạng và chấm điểm tín dụng nội bộ, thúc đẩy cho vay dựa trên dữ liệu và dòng tiền, đa dạng hóa cơ sở khách hàng, giảm phụ thuộc vào các nhóm khách hàng truyền thống có rủi ro cao hoặc gắn với tín dụng chính sách, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các giới hạn tập trung tín dụng theo ngành, khu vực và khách hàng lớn.

Thứ ba, cần nâng cao hơn nữa năng lực quản trị rủi ro và chính sách trích lập dự phòng. Trong hầu hết các mô hình, biến LLP mang dấu âm đúng kỳ vọng và trong một số trường hợp là biến kiểm soát có ý nghĩa, phản ánh việc gia tăng chi phí dự phòng làm suy giảm hiệu quả hoạt động. Kết quả này cho thấy chất lượng tài sản vẫn là yếu tố cốt lõi quyết định hiệu quả ngân hàng. Do đó, các ngân hàng cần củng cố

khuôn khổ quản trị rủi ro tín dụng, hoàn thiện mô hình chấm điểm và xếp hạng nội bộ, đẩy nhanh việc áp dụng chuẩn mực dự phòng dựa trên tổn thất tín dụng kỳ vọng theo định hướng IFRS, thiết lập hệ thống cảnh báo sớm dựa trên dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực, và gắn kết chặt chẽ chính sách tín dụng với khẩu vị rủi ro đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Thứ tư, cần tận dụng quyền lực thị trường nội tại một cách bền vững. Chỉ số Lerner có tác động dương và mạnh lên ROE trong tất cả các mô hình, khẳng định rằng lợi thế thị trường là một nguồn lực quan trọng để nâng cao hiệu quả vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, các tương tác giữa Lerner và các chỉ số thể chế cho thấy tác động này được điều tiết đáng kể khi hiệu quả quản trị công, pháp quyền và chất lượng quy định được cải thiện. Điều này hàm ý các ngân hàng lớn không nên dựa vào việc mở rộng biên lãi suất đơn thuần mà cần chuyển trọng tâm sang nâng cao hiệu quả hoạt động nội tại. Cụ thể, ngân hàng cần tăng đầu tư vào công nghệ, tối ưu hóa quy trình vận hành, kiểm soát chi phí, cải thiện chất lượng dịch vụ và phát triển năng lực phân tích dữ liệu, từ đó chuyển hóa quyền lực thị trường thành lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả tài chính ổn định hơn, thay vì theo đuổi lợi nhuận ngắn hạn dựa trên mức giá cao hoặc phí dịch vụ không gắn với giá trị gia tăng cho khách hàng.

Thứ năm, các ngân hàng cần tăng cường tuân thủ và biết cách khai thác lợi ích từ quá trình cải thiện thể chế. Kết quả thực nghiệm cho thấy khi hiệu quả quản trị công, pháp quyền và chất lượng quy định được nâng lên, lợi ích của tập trung tài sản và một phần tập trung huy động được khuếch đại, nhưng rủi ro của tập trung tín dụng lại bị phơi bày rõ nét hơn. Điều này đòi hỏi ngân hàng phải chủ động nâng cấp hệ thống tuân thủ, tăng cường vai trò của bộ phận pháp chế và kiểm soát nội bộ, hoàn thiện quy trình phòng chống rửa tiền và nhận biết khách hàng, đồng thời tiệm cận các chuẩn mực Basel II và Basel III về an toàn vốn và quản trị rủi ro. Trong môi trường thể chế ngày càng minh bạch, tuân thủ không chỉ là yêu cầu bắt buộc mà còn trở thành một lợi thế cạnh tranh, giúp ngân hàng hạn chế rủi ro pháp lý, nâng cao uy tín và thu hút khách hàng có chất lượng tốt hơn.

Thứ sáu, cần củng cố năng lực quản trị vốn chủ sở hữu, bởi các kết quả hồi quy cho thấy ROE phản ứng mạnh hơn ROA trước biến động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường. Các ngân hàng thương mại cần xây dựng chiến lược vốn dài hạn, tối ưu hóa cấu trúc vốn giữa vốn chủ sở hữu và nợ, quản lý đòn bẩy tài chính ở mức hợp lý, điều chỉnh chính sách cổ tức phù hợp với mục tiêu tăng trưởng bền vững và khẩu vị rủi ro, đồng thời gắn mục tiêu ROE với yêu cầu an toàn vốn và ổn định tài chính, thay vì theo đuổi mức ROE cao trong ngắn hạn.

Thứ bảy, trong bối cảnh chuyển đổi số và cạnh tranh với các định chế phi ngân hàng, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần phát triển mạnh hệ sinh thái số, bởi lợi thế quy mô và quyền lực thị trường trong tương lai sẽ ngày càng gắn với năng lực số, dữ liệu và nền tảng hơn là chỉ dựa trên mạng lưới truyền thống. Đầu tư vào ngân hàng số toàn diện, phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trong thẩm định và giám sát tín dụng, cùng với tự động hóa quy trình hoạt động sẽ giúp ngân hàng giảm rủi ro tín dụng, hạ chi phí vận hành và nâng cao hiệu quả dài hạn. Điều này phù hợp với cơ chế tác động quan sát từ chỉ số Lerner trong các mô hình, khi quyền lực thị trường gắn với năng lực nội tại và công nghệ cho thấy tác động tích cực bền vững hơn lên hiệu quả, đặc biệt là hiệu quả vốn chủ sở hữu.

Tổng thể, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng dựa trên hiệu quả và rủi ro được kiểm soát, lấy năng lực cạnh tranh nội tại và khả năng thích ứng với điều kiện thể chế đang thay đổi làm nền tảng. Sự kết hợp hài hòa giữa tái cấu trúc phương diện hoạt động, khai thác quyền lực thị trường một cách lành mạnh và nâng cao chuẩn mực quản trị theo hướng tiệm cận thông lệ quốc tế sẽ là chìa khóa để hệ thống ngân hàng Việt Nam nâng cao hiệu quả và tính bền vững trong giai đoạn tới.

5.2.2. Hàm ý chính sách đối với ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Dựa trên các kết quả thực nghiệm và đặc điểm vận hành của thị trường ngân hàng Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước giữ vai trò then chốt trong việc định hình cấu trúc thị trường, nâng cao chất lượng thể chế và bảo đảm an toàn hệ thống. Từ bức tranh

thực nghiệm về tập trung thị trường, quyền lực thị trường và vai trò điều tiết của thể chế, có thể rút ra một số hàm ý chính sách sau.

Thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện khung thể chế và chính sách nhằm giảm méo mó tín dụng và nâng cao hiệu quả phân bổ vốn. Kết quả cho thấy tập trung tín dụng, phản ánh qua các biến lnCR4_Loans và lnHHI_Loans, có tác động tiêu cực tương đối nhất quán lên hiệu quả hoạt động và mức độ tiêu cực này còn gia tăng khi chất lượng thể chế được cải thiện. Điều này hàm ý rằng hệ thống tín dụng vẫn tồn tại tình trạng phân bổ vốn chưa hiệu quả, phụ thuộc lớn vào một số ngân hàng quy mô lớn và một số nhóm khách hàng truyền thống có rủi ro cao. Ngân hàng Nhà nước cần mở rộng và nâng cấp hạ tầng thông tin tín dụng, tăng cường vai trò của Trung tâm Thông tin tín dụng, từng bước hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về tín dụng doanh nghiệp và cá nhân, đồng thời siết chặt chuẩn mực thẩm định, phân loại nợ và quy định về giới hạn tập trung tín dụng theo ngành, khu vực và khách hàng lớn.

Thứ hai, cần nâng cao vai trò giám sát thận trọng đối với các ngân hàng có thị phần và mức độ tập trung tín dụng cao, bởi đây là nhóm tiềm ẩn rủi ro hệ thống lớn nhất khi điều kiện thể chế được siết chặt. Ngân hàng Nhà nước nên đẩy mạnh áp dụng mô hình giám sát dựa trên rủi ro, phân nhóm ngân hàng theo mức độ tập trung tín dụng và chỉ số an toàn, từ đó gắn yêu cầu vốn tối thiểu, hệ số an toàn vốn và các công cụ an toàn vĩ mô phù hợp. Việc triển khai bài bản các bài kiểm tra sức chịu đựng trên kịch bản suy giảm kinh tế, sốc lãi suất và suy giảm chất lượng tín dụng cần trở thành thông lệ thường xuyên, đặc biệt đối với nhóm ngân hàng có tỷ trọng tín dụng cao vào lĩnh vực bất động sản, xây dựng và các ngành rủi ro.

Thứ ba, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục củng cố chất lượng pháp quyền và khung quy định trong lĩnh vực tín dụng và xử lý nợ xấu, vì các chỉ số LR và RQ cho thấy vai trò điều tiết nổi bật trong mô hình. Kết quả cho thấy khi pháp quyền và chất lượng quy định được cải thiện, rủi ro của tập trung tín dụng và chi phí dự phòng bộc lộ rõ hơn, nhưng đồng thời lợi ích của tập trung tài sản được khuếch đại. Do đó, Ngân hàng Nhà nước cần phối hợp với các cơ quan liên quan để hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật theo hướng thống nhất, minh bạch và dễ thực thi, giảm chồng chéo giữa các

quy định về tín dụng, tài sản bảo đảm, thi hành án và xử lý phá sản. Việc cải thiện cơ chế bảo vệ quyền chủ nợ, đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu, rút ngắn quy trình thu giữ và xử lý tài sản bảo đảm sẽ góp phần giảm rủi ro tín dụng và hỗ trợ các ngân hàng nâng cao hiệu quả hoạt động.

Thứ tư, cần đẩy nhanh và làm thực chất hơn lộ trình triển khai Basel II, Basel III và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, đặc biệt là các nội dung liên quan đến trích lập dự phòng, đánh giá rủi ro tín dụng và phân loại tài sản có. Biến LLP trong các mô hình mang dấu âm phù hợp kỳ vọng và trong một số trường hợp có ý nghĩa, cho thấy chi phí dự phòng là kênh truyền dẫn quan trọng từ rủi ro tín dụng đến hiệu quả ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước cần bảo đảm việc áp dụng chuẩn mực vốn và dự phòng không chỉ dừng lại ở mức hình thức mà đi vào thực chất, giảm khoảng trống trong phân loại nợ, hạn chế việc che giấu nợ xấu và khuyến khích các ngân hàng trích lập dự phòng ở mức thận trọng, phản ánh đúng rủi ro.

Thứ năm, Ngân hàng Nhà nước nên thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trong phương diện huy động vốn và dịch vụ thanh toán, nơi kết quả thực nghiệm cho thấy mức độ tập trung hợp lý thường gắn với hiệu quả cao hơn. Thay vì can thiệp hành chính sâu vào cấu trúc thị phần, Ngân hàng Nhà nước có thể tập trung vào phát triển hạ tầng thanh toán bán lẻ hiện đại, hoàn thiện chuẩn kết nối hệ thống thanh toán, thúc đẩy ngân hàng mở và chuẩn lập trình giao diện ứng dụng, qua đó tạo sân chơi bình đẳng cho cả ngân hàng lớn và ngân hàng nhỏ trong việc cung cấp sản phẩm huy động và dịch vụ thanh toán số. Cơ chế cạnh tranh công bằng trong hạ tầng và dịch vụ sẽ vừa duy trì được lợi ích từ quy mô, vừa hạn chế khả năng lạm dụng vị thế thị trường.

Thứ sáu, cần xây dựng cơ chế giám sát và kiểm soát quyền lực thị trường đối với nhóm ngân hàng có chỉ số Lerner cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy Lerner có tác động tích cực mạnh lên ROE, đồng thời các tương tác với chất lượng thể chế cho thấy tác động này có thể được khuếch đại hoặc bị kìm hãm tùy thuộc vào chất lượng quản trị công, pháp quyền và quy định. Ngân hàng Nhà nước cần phối hợp với cơ quan cạnh tranh để theo dõi chặt chẽ biên độ chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay, các thay đổi bất thường trong biểu phí dịch vụ và các hành vi có thể gây hạn

chế cạnh tranh. Tăng cường minh bạch về cấu trúc lãi suất, phí và điều kiện tín dụng, cùng với cơ chế công bố thông tin so sánh giữa các ngân hàng, sẽ giúp hạn chế nguy cơ lạm dụng quyền lực thị trường và bảo vệ lợi ích khách hàng mà vẫn khuyến khích các ngân hàng nâng cao năng lực nội tại.

Thứ bảy, Ngân hàng Nhà nước cần ưu tiên phát triển hạ tầng dữ liệu và công nghệ giám sát hiện đại nhằm theo dõi rủi ro theo hướng thời gian gần thực. Các kết quả thực nghiệm cho thấy tác động của cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và thể chế không cố định mà thay đổi theo giai đoạn và bối cảnh vĩ mô. Vì vậy, việc xây dựng hệ thống giám sát trên nền tảng dữ liệu tập trung, ứng dụng phân tích dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong cảnh báo sớm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro tập trung sẽ giúp Ngân hàng Nhà nước chuyển từ cách tiếp cận giám sát chủ yếu dựa trên báo cáo định kỳ sang mô hình giám sát chủ động và phòng ngừa. Đây cũng là nền tảng quan trọng để điều hành, can thiệp kịp thời trong bối cảnh ngân hàng và dịch vụ tài chính ngày càng số hóa.

Thứ tám, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hoạch định chính sách vĩ mô khác để ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, đặc biệt là kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý. Kết quả thực nghiệm cho thấy lạm phát trong một số mô hình có tác động đáng kể đến hiệu quả ngân hàng và hướng tác động có thể khác nhau tùy vào cấu trúc thị trường và mức độ hoàn thiện thể chế. Lạm phát cao kéo dài thường làm tăng chi phí vốn, gia tăng rủi ro tín dụng và bào mòn biên lợi nhuận, trong khi một mức lạm phát ổn định giúp ngân hàng chủ động hơn trong kế hoạch lãi suất và quản trị rủi ro. Do đó, khuôn khổ phối hợp giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và chính sách an toàn vĩ mô cần được củng cố để bảo đảm môi trường ổn định cho hoạt động ngân hàng.

Tổng thể, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục chuyển vai trò điều hành sang mô hình định hướng theo tín hiệu thị trường nhưng giám sát dựa trên rủi ro, đồng thời nâng cao chất lượng thể chế trong lĩnh vực ngân hàng. Bằng cách định hình cấu trúc thị trường hợp lý, kiểm soát rủi ro từ tập trung tín dụng, giám sát quyền lực thị trường và nâng cấp khuôn khổ pháp lý, Ngân hàng Nhà nước có thể dẫn dắt cơ chế tác động

từ cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường theo hướng an toàn, minh bạch và bền vững hơn cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.

5.3. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù luận án đã xây dựng được một hệ thống mô hình kinh tế lượng tương đối toàn diện và khai thác tối đa bộ số liệu của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, vẫn tồn tại một số hạn chế cần được ghi nhận để bảo đảm tính khách quan và định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.

Thứ nhất, hạn chế liên quan đến biến đo lường cấu trúc thị trường và cạnh tranh.

Luận án sử dụng CR4 và HHI ở ba phương diện tài sản, tiền gửi và tín dụng nhằm phản ánh toàn diện cấu trúc thị trường theo chiều rộng. Tuy nhiên, đây vẫn là những thước đo mang tính tĩnh, chủ yếu phản ánh mức độ tập trung về số lượng và quy mô, chưa phản ánh đầy đủ cạnh tranh theo chiều sâu như cạnh tranh về chất lượng dịch vụ, mức độ chuyển đổi số, đổi mới sản phẩm, hay cạnh tranh dựa trên công nghệ. Các chỉ số mang tính động như Boone indicator hay Panzar Rosse H statistic chưa được sử dụng do hạn chế về dữ liệu và yêu cầu về độ dài chuỗi thời gian. Điều này có thể giới hạn khả năng mô tả toàn diện cơ chế cạnh tranh của ngành ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và xuất hiện ngày càng nhiều đối thủ phi ngân hàng.

Thứ hai, hạn chế từ các biến đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng. Mặc dù Luận án sử dụng ROA và ROE để phản ánh hiệu quả tài sản và hiệu quả vốn chủ sở hữu, luận án chưa mở rộng sang các chỉ số hiệu quả điều chỉnh theo rủi ro hoặc hiệu quả chi phí (Cost Efficiency/X-Efficiency). Việc thiếu Z-score là một hạn chế vì bối cảnh nghiên cứu bao gồm giai đoạn xử lý nợ xấu và ổn định hệ thống.

Thứ ba, hạn chế về biến đo lường chất lượng thể chế.

Luận án sử dụng ba chỉ số hiệu quả chính phủ, tuân thủ luật lệ và chất lượng quy định từ bộ WGI của Ngân hàng Thế giới để đại diện cho chất lượng thể chế. Đây là các chỉ số có độ bao phủ quốc tế, được sử dụng phổ biến và bảo đảm tính so sánh giữa các quốc gia, nhưng mang tính vĩ mô và được công bố ở cấp quốc gia nên không phản ánh được sự khác biệt thể chế ở cấp ngành hoặc ở cấp từng ngân hàng. Đồng thời,

trong khoảng thời gian nghiên cứu, các chỉ số này biến động không quá lớn theo từng năm, làm cho mức độ biến thiên theo thời gian tương đối hạn chế. Những yếu tố thể chế mang tính đặc thù ngành ngân hàng, chẳng hạn như khung pháp lý riêng cho hoạt động ngân hàng, chất lượng giám sát vi mô, mức độ thực thi quy định an toàn vốn, chuẩn mực công bố thông tin hay chất lượng hạ tầng thông tin tín dụng, chưa được lượng hóa đầy đủ do thiếu dữ liệu chi tiết trong nước. Điều này có thể làm cho vai trò điều tiết của thể chế được ước lượng chủ yếu ở góc độ vĩ mô mà chưa đi sâu vào đặc thù ngành.

Thứ tư, hạn chế từ phương pháp System GMM.

System GMM là phương pháp phù hợp với dữ liệu bảng động, xử lý tốt vấn đề nội sinh và đã được luận án áp dụng kèm theo các kiểm định về tự tương quan, tính hợp lệ của bộ công cụ và kiểm định tính vững của mô hình. Tuy nhiên, kết quả vẫn phụ thuộc đáng kể vào lựa chọn khoảng trễ và số lượng công cụ. Dù số công cụ đã được kiểm soát dưới số nhóm và các kiểm định Hansen cho thấy tính hợp lệ, nguy cơ nhạy cảm với đặc tả công cụ chưa thể được loại trừ hoàn toàn. Bên cạnh đó, mô hình System GMM trong luận án chủ yếu tập trung vào tác động trung bình cho toàn bộ mẫu, chưa phân tách được sự khác biệt theo nhóm ngân hàng như ngân hàng có sở hữu nhà nước và ngân hàng tư nhân, ngân hàng lớn và ngân hàng nhỏ, hay ngân hàng có mức độ số hóa khác nhau. Do đó, các dị biệt cấu trúc quan trọng giữa các nhóm ngân hàng mới chỉ được phản ánh gián tiếp chứ chưa được mô hình hóa một cách cụ thể.

Thứ năm, hạn chế từ đặc thù dữ liệu và bối cảnh Việt Nam.

Giai đoạn nghiên cứu bao gồm nhiều thay đổi lớn về chính sách, tái cơ cấu ngân hàng, xử lý nợ xấu, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, nhưng mô hình chưa thể tách biệt rõ ràng tác động riêng của từng sự kiện hay từng giai đoạn chính sách. Một số dữ liệu chi tiết về rủi ro tín dụng theo ngành và theo phương diện khách hàng, cấu trúc tài sản ở mức độ chi tiết cao, dữ liệu về đầu tư công nghệ, mô hình quản trị nội bộ và mức độ áp dụng các chuẩn mực quốc tế chưa được công bố đầy đủ, khiến mô hình chưa thể phản ánh toàn diện mọi khía cạnh hoạt động và quản trị của ngân hàng.

Ngoài ra, dữ liệu thể chế chỉ có ở cấp quốc gia nên không cho phép so sánh trực tiếp sự tương tác giữa thể chế và hiệu quả ngân hàng ở cấp vùng miền hoặc cấp địa phương.

Những hạn chế trên không làm suy giảm giá trị kết luận của luận án, nhưng cho thấy kết quả nghiên cứu cần được hiểu trong khuôn khổ bối cảnh tại Việt Nam tương ứng dữ liệu và phương pháp đã lựa chọn. Đồng thời, các hạn chế này mở ra nhiều hướng nghiên cứu tiếp theo, trong đó có việc kết hợp thêm các thước đo cạnh tranh động, các chỉ số đại diện HQHĐ NHTM điều chỉnh theo rủi ro, dữ liệu thể chế đặc thù ngành ngân hàng cũng như các phương pháp kinh tế lượng cho phép phân tích dị biệt giữa các nhóm ngân hàng.

5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Từ những hạn chế đã nêu và trong bối cảnh ngành ngân hàng Việt Nam đang thay đổi nhanh dưới tác động của tái cấu trúc, hội nhập và chuyển đổi số, luận án đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm mở rộng và đào sâu chủ đề này.

Thứ nhất, mở rộng hệ thống thước đo cạnh tranh và cấu trúc thị trường theo hướng động và chi tiết hơn.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể kết hợp thêm các chỉ số phản ánh cạnh tranh theo chiều sâu như Panzar Rosse H statistic, Boone indicator hoặc Lerner được tính theo từng phương diện hoạt động và nhóm sản phẩm. Việc sử dụng các thước đo này song song với CR4 và HHI sẽ giúp mô tả đầy đủ hơn cơ chế cạnh tranh về giá, chi phí biên và sức chịu đựng trước áp lực cạnh tranh của từng ngân hàng. Ngoài ra, có thể xem xét thêm các chỉ số tập trung theo vùng địa lý hoặc theo phương diện khách hàng, qua đó phản ánh chính xác hơn bức tranh cạnh tranh không đồng đều trên thị trường.

Thứ hai, mở rộng phạm vi đo lường hiệu quả ngân hàng sang các chỉ tiêu điều chỉnh theo rủi ro và theo cấu trúc thu nhập.

Các thước đo như Z score, các chỉ số hiệu quả chi phí, hiệu quả hoạt động ngoài lãi, hay các chỉ tiêu hiệu quả điều chỉnh theo rủi ro như RAROC hoặc EVA có thể được đưa vào mô hình để phản ánh toàn diện hơn hiệu quả hoạt động. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh các ngân hàng gia tăng tỷ trọng thu nhập dịch vụ, phát triển

mạnh các sản phẩm phi tín dụng và phải đối mặt với nhiều loại rủi ro mới về thị trường, thanh khoản và vận hành.

Thứ ba, đưa các biến về chuyển đổi số, đầu tư công nghệ và đổi mới mô hình kinh doanh vào khung phân tích.

Chuyển đổi số đang tạo ra khác biệt rất lớn giữa các ngân hàng thương mại. Các nghiên cứu tiếp theo có thể xây dựng và sử dụng các biến đo lường mức độ ứng dụng ngân hàng số, mức đầu tư công nghệ thông tin, tỷ lệ giao dịch số, mức độ tự động hóa quy trình, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong thẩm định tín dụng, mức độ mở của hệ sinh thái ngân hàng mở, cũng như mức độ hợp tác với công ty công nghệ tài chính. Điều này sẽ cho phép phân tích sâu hơn vai trò của công nghệ đối với cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường, hiệu quả hoạt động và tương tác với chất lượng thể chế.

Thứ tư, phân tích tác động không đồng nhất giữa các nhóm ngân hàng.

Các kết quả hiện tại phản ánh tác động trung bình cho toàn bộ mẫu, trong khi hệ thống ngân hàng Việt Nam có sự khác biệt rõ rệt giữa ngân hàng có vốn nhà nước và ngân hàng tư nhân, ngân hàng lớn và ngân hàng nhỏ, ngân hàng có mức độ số hóa cao và thấp. Các nghiên cứu tiếp theo có thể chia mẫu theo các nhóm này hoặc áp dụng các phương pháp như Panel Quantile Regression, GMM cho từng nhóm hoặc mô hình với tương tác nhóm để lượng hóa rõ hơn sự khác biệt trong cách cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và thể chế tác động đến hiệu quả. Điều này giúp gợi ý chính sách chi tiết hơn cho từng nhóm ngân hàng thay vì chỉ dừng ở khuyến nghị mang tính bình quân.

Thứ năm, bổ sung các biến thể chế ở cấp ngành và cấp vi mô.

Bên cạnh các chỉ số vĩ mô như GE, LR và RQ, các nghiên cứu tương lai có thể xây dựng và sử dụng bộ chỉ tiêu thể chế mang tính đặc thù ngành ngân hàng, chẳng hạn như chỉ số về mức độ hoàn thiện của khung pháp lý ngân hàng, mức độ tuân thủ chuẩn an toàn vốn, chất lượng giám sát vi mô, mức độ minh bạch thông tin, năng lực điều hành và giám sát của Ngân hàng Nhà nước theo thời gian. Ở cấp vi mô, có thể khai thác các chỉ số về quản trị doanh nghiệp, cơ cấu sở hữu, chất lượng hội đồng quản trị và ban điều hành của từng ngân hàng. Sự kết hợp giữa thể chế vĩ mô, thể chế ngành

và thể chế ở cấp ngân hàng sẽ cho phép phân tích sâu hơn vai trò điều tiết của môi trường thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và hiệu quả.

Thứ sáu, phân tích tác động của các cú sốc kinh tế và cú sốc chính sách theo thời gian.

Trong bối cảnh nền kinh tế và hệ thống ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi các cú sốc như suy giảm kinh tế, biến động mạnh về lãi suất, các giai đoạn xử lý nợ xấu, áp dụng chuẩn mực mới như IFRS 9 hoặc thay đổi khung Basel, các nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào việc đánh giá tác động của các cú sốc này lên mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và hiệu quả hoạt động. Các phương pháp như mô hình GMM với biến giả thời kỳ chính sách, mô hình dữ liệu bảng dạng VAR hoặc các mô hình phân tích sự kiện có thể phù hợp để xem xét cách các cú sốc vĩ mô và chính sách thay đổi kênh truyền dẫn và cường độ tác động của cấu trúc thị trường và thể chế đến hiệu quả ngân hàng.

Nhìn chung, các hướng nghiên cứu trên không chỉ giúp khắc phục dần những hạn chế của luận án mà còn mở rộng khung phân tích theo hướng động, đa chiều và gắn kết chặt chẽ hơn với bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập và cải cách thể chế của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn tới.

Kết luận Chương 5

Trong chương 5, tác giả đã đưa ra được kết luận có tác động của mức tập trung và sức mạnh thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam. Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra hàm ý chính sách cho các NHTM Việt Nam và ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra một vài hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

Tạp chí trong nước

1. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Tác động của mức tập trung thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, Số 1, Tháng 1/2024, trang 296-303.
2. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Tác động của sức mạnh thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, Số 2, Tháng 2/2024, trang 127-133.
3. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Mô hình nghiên cứu thực nghiệm về tác động cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ các NHTM việt nam. *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, Số 9, Tháng 9/2024, trang 58-66.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo Tiếng Việt

1. Dư Thị Lan Quỳnh và Lê Hoàng Anh (2023). Tác đông của cạnh tranh đến ổn định ngân hàng tại một số nước ASEAN. Tạp chí Tài Chính, tháng 3/2023.
2. Đỗ Thị Kim Thu và Mai Tuấn Anh (2022). Tác động của sức mạnh thị trường tới HQHĐ của các NHTM ở việt nam. Tạp chí khoa học và công nghệ, Số 33.
3. Hoàng Thị Huyền (2017). Phân tích cấu trúc thị trường ngân hàng thông qua chỉ số đo lường mức độ tập trung. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 36 (676), trang 24-26.
4. Huỳnh Việt Khải và các cộng sự (2019). Mức độ tập trung và cạnh tranh của các NHTM việt nam. Tạp chí khoa học kinh tế, Số 7(01)
5. Nguyễn Hoàng Phong và Phạm Thị Bích Duyên (2019). Cạnh tranh và ổn định tài chính của các ngân hàng Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 6(493) - Tháng 6/2019.
6. Nguyễn Thế Bính (2016). Tập trung thị trường trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam. Tạp chí PHÁT TRIỂN và HỘI NHẬP, Số 26 (36).
7. Phạm Minh Điển và cộng sự (2018). Ảnh hưởng của chỉ số Lerner, chỉ số HHI và chi phí cơ hội của dự trữ đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng thương mại. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 13(1), 3-19.
8. Phạm Hồng Linh (2021). Đánh giá sự tập trung và sức mạnh thị trường của các NHTM Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, Số 232.
9. Phạm Thủy Tú và Đào Lê Kiều Oanh (2021). Tác động của năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các NHTM việt nam trước bối cảnh tham gia hiệp định CPTPP. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing, Số 64 – Tháng 8 Năm 2021.

Tài liệu tham khảo Tiếng Anh

10. Acemoglu, D. & Johnson, S. (2005). Unbundling Institutions. *Journal of Political Economy*, 113(5), 949–995.
11. Al-Muharrami, S. & Matthews, K. (2009). Market power versus efficient structure in Arab GCC banking. Applied Financial Economics, 19(18), 1487-1496.
12. Anginer, D. et al. (2014). How does competition affect bank systemic risk? Journal of Financial Intermediation, 23(1), 1-26.

13. Ayadi, I. & Ellouze, A. (2013). Market Structure and Performance of Tunisian Banks. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 3 (2), 345-354.
14. Arellano, M. & Bond, S. (1991). Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations. *The Review of Economic Studies*, 58 (2), 277-297.
15. Ariss, R.T. (2010). On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries. *Journal of Banking and Finance*, 34(4), 765-775. https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2009.09.004
16. Bain, J. S. (1951). Relation of Profit Rate to Industry Concentration: American Manufacturing, 1936–1940. *The Quarterly Journal of Economics*, 65(3), 293–324.
17. Barth, J. R. et al. (2004). Bank Regulation and Supervision: What Works Best? *Journal of Financial Intermediation*, 13(2), 205–248.
18. Beck, T. et al. (2006). Bank Supervision and Corruption in Lending. Journal of Monetary Economics, 53(8), 2131–2163.
19. Belsley D.A, Kuh E. and Welsch R.E. (1980). *Regression Diagnostics: Identifying Influential Data and Sources of Collinearity*. First Edition, John Wiley & Son, New York.
20. Berger, A.N. (1995). The profit-structure relationship in banking tests of market-power and efficient-structure hypotheses. *Journal of money, credit and banking*, 27(2), 404-431.
21. Berger, A.N. & Hannan, T.H. (1998). The price-concentration relationship in banking. *The review of Economics and Statistics*, 291-299.
22. Berger, A.N. et al. (2009). Bank competition and financial stability. *Journal of Financial Services Research*, 35(2), 99-118.
23. Bikker, J.A. and Bos, J.W.B (2008). Bank Performance: A theoretical and empirical framework for the analysis of profitability, competition, and efficiency. *International Studies in Money and Banking*, First Edition, Routledge, New York.
24. Bikker, J. A. & Haaf, K. (2002a). Measures of Competition and Concentration in the Banking Industry: a review of the literature. *Economic & Financial Modelling*, Summer 2002.
25. Bikker J.A. & Haaf, K. (2002b). Competition, concentration, and their relationship: An empirical analysis of the banking industry. *Journal of Banking & Finance*, 26(11), 2191–2214.

26. Blundell, R. & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115-143.
27. Bos, J.W.B. & Kool, C.J.M. (2006). Bank efficiency: The role of bank strategy and local market conditions. Journal of Banking & Finance, Elsevier, 30(7), 1953-1974
28. Cameron, A.C. (2007). Panel data method for microeconometrics using STATA, Stata Press.
29. Carlton, D. W. & Perloff, J. M. (2005). Modern Industrial Organization (4th ed.). Pearson.
30. Carbo-Valverde, S. et al. (2009). Bank Market Power and SME Financing Constraints. *Review of Finance*, 13(2), 309-340.
31. Cetorelli, N. & Gambera, M. (2001). Banking market structure, financial dependence, and growth: International evidence from industry data. The Journal of Finance, 56(2), 617-648.
32. Chan, S. G., Koh, E. H. Y., Zainir, F., & Yong, C. C. (2015). Market structure, institutional framework and bank efficiency in ASEAN 5. Journal of Economics and Business, 82, 84 to 112. https://doi.org/10.1016/j.jeconbus.2015.07.002
33. Chinn, M. D. & Ito, H. (2006). What Matters for Financial Development? Capital Controls, Institutions, and Interactions. *Journal of Development Economics*, 81(1), 163–192.
34. Coase, R. H. (1960). The problem of social cost. *Journal of Law and Economics*, 3, 1–44
35. Cohen, J. (1988). Statistical power analysis for the behavioral sciences (2nd ed.). Lawrence Erlbaum Associates.
36. Cyert, R. M., & March, J. G. (1963). *A behavioral theory of the firm.* Prentice Hall/Pearson Education.
37. Daft, R. L. (2008). *Management*. 8th Edition, Thomson.
38. David K. H. Begg et al. (2005). *Economics.* 8th Edition, McGraw-Hill Education
39. Demirgüç-Kunt, A. & Maksimovic, V. (2002). Funding Growth in Bank-Based and Market-Based Financial Systems: Evidence from Firm-Level Data. *Journal of Financial Economics*, 65(3), 337–363.
40. Demsetz, H. (1973). Industry structure, market rivalry, and public policy. *The Journal of Law and Economics*, 16(1), 1-9
41. Dickson, V.A. (1981). Conjectural Variation Elasticities and Concentration. *Economics Letters, Vol.* 7, 281-285.

42. Elfeituri, H. (2022). Banking stability, institutional quality, market concentration, competition, and political conflict in MENA. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money, 76*, 101476. https://doi.org/10.1016/j.intfin.2021.101476
43. El Moussawi, C., Goutte, S., Kouki, I., & Obeid, H. (2024). Assessing the impact of the expansion of pan African banks and the institution's quality on African banking stability. Research in International Business and Finance, 70, 102283. https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2024.102283
44. Fama, E. F. & Miller, H. M. (1972). *The Theory of Finance. Holt Rinehart & Winston*, First Edition, Holt Rinehart & Winston.
45. Farrell, M. J. (1957). The measurement of productive efficiency. *Journal of the Royal Statistical Society*, 120(3), 253-290.
46. Fernandez, G. et al. (2005). Market power in European banking sectors. *Journal of Financial Services Research*, 27 (2), 109-137
47. Foss, N. J. (1996). Knowledge-Based Approaches to the Theory of the Firm: Some Critical Comments. Organization Science, 7, 470-476. https://doi.org/10.1287/orsc.7.5.470
48. Fu, X.M. et al. (2014). Bank competition and financial stability in Asia Pacific. *Journal of Banking & Finance*, Vol. 38, 64-77
49. Gilbert, R. A. (1984). Bank Market Structure and Competition: A Survey. *Journal of Money, Credit and Banking*, 16 (4), 616-45.
50. Gitman, L. J., & Zutter, C. J. (2012). *Principles of Managerial Finance*,13th Edition, Prentice Hall.
51. Hai Tuan Nguyen (2023). Does institutional quality reduce the impact of market concentration on bank stability? Evidence of developing countries. *Cogent Economics & Finance*, 11(2), https://doi.org/10.1080/23322039.2023.2244769
52. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). Multivariate data analysis (8th ed.). Cengage Learning.
53. Hasan, I. et al. (2009). Institutional Development, Financial Deepening and Economic Growth: Evidence from China. *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 157–170.
54. Hirschmann, A. (1964). The Paternity of an Index. American Economic Review, 54, 761.
55. Hung Son Tran et al. (2023). Market structure, institutional quality and bank stability: evidence from emerging and developing countries. *European Journal of Management and*

Business Economics, Vol. 33, No. 6, pp. 1046-1068, https://doi.org/10.1108/CR-02-2022-0016

56. Jensen, M. C. & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360. https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X
57. Judge, G. G. et al. (1988). *Introduction to the theory and practice of econometrics*. Second Edition, John Wiley, New York.
58. Kasman, A. & Carvallo, O. (2014). Financial stability, competition and efficiency in Latin American and Caribbean banking. *Journal of Applied Economics,* 17 (2), 301-324
59. Kasman, S., & Kasman, A. (2015). Bank competition, concentration and financial stability in the Turkish banking industry. *Economic Systems*, 39(3), 502-517. https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2014.12.003
60. Kaufmann, D. et al. (2010). The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues. *Policy Research Working Paper*, No. 5430, The World Bank. http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1682130
61. Kaufmann, D. et al. (2009). Governance Matters VIII: Aggregate and Individual Governance Indicators 1996–2008. World Bank Policy Research Working Paper No. 4978.
62. Khan, H.H. et al. (2016). Bank competition and monetary policy transmission through the bank lending channel: Evidence from ASEAN. *International Review of Economics and Finance,* Vol. 44, 19-39.
63. Khan, S.J.M. & Jan, S. (2014). Concentration in Southeast Asia Banking. *American Journal of Economics*, 4(3), 150-158
64. Keeley, M. C. (1990). Deposit insurance, risk, and market power in banking. American Economic Review, 80(5), 1183–1200.
65. Koopmans, T. C. (1951). Analysis of production as an efficient combination of activities. *Activity* analysis of production and allocation, Vol.13, 33-37.
66. Kristína K. (2016). Market structure and banking sector performance. Journal of Applied Economic Sciences, 11(4), 709-719.
67. La Porta, R. et al. (1999). The Quality of Government. Journal of Law, Economics, and Organization, 15(1), 222–279.

68. Lartey, T. et al. (2023). Interbank market structure, bank conduct, and performance: Evidence from the UK. *Journal of Economic Behavior and Organization*, Vol. 210, 1–25
69. Lerner, A. P. (1934). The Concept of Monopoly and the Measurement of Monopoly Power. *Review of Economic Studies*, 1(3), 157-175.
70. Levine, R. (2005). Finance and Growth: Theory and Evidence. In Handbook of Economic Growth, Vol. 1A, 865–934. Elsevier.
71. Liang, S. (2025). Bank competition, market concentration and innovation: Insights from China's patent pledge financing policy. Finance Research Letters, 82, 107590. https://doi.org/10.1016/j.frl.2025.107590
72. March, J.G. and Simon, H.A. (1958). *Organizations*. Wiley, New York.
73. Marfels, C. (1971), Absolute and Relative Measures of Concentration Reconsidered, *KYKLOS International Review for Social Sciences*, Wiley Blackwell, 24(4), 753-766.
74. Mason, E.S. (1939). Price and production policies of large-scale enterprise. *The American economic review*, 29(1), 61-74.
75. Mateev, M., Nasr, T., & Sahyouni, A. (2022). Capital regulation, market power and bank risk taking in the MENA region: New evidence for Islamic and conventional banks. The Quarterly Review of Economics and Finance, 86, 134 to 155. https://doi.org/10.1016/j.qref.2022.07.005
76. Nguyen, P. Canh., Schinckus, C., Dinh Su, T., & Ling Chong, F. H. (2021). Institutional quality and risk in the banking system. Journal of Economics, Finance and Administrative Science, 26(51), 22 to 40. https://doi.org/10.1108/JEFAS-01-2020-0012
77. Nguyen, Q. K. (2021). Audit committee structure, institutional quality and bank stability: Evidence from ASEAN countries. Finance Research Letters, 46, 102369. https://doi.org/10.1016/j.frl.2021.102369
78. Porter, M.E. (1998). *Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance*. Illustrated edition, Free Press.
79. Porter, M.E. (2008). *On competition, updated and expanded*. Updated, Expanded ed. edition, Harvard Business Review Press.
80. North, D.C. (1990). Institutions, Institutional Change and Economic Performance. Cambridge University Press, First Edition.
81. North, D. C. (1991). Institutions. *The Journal of Economic Perspectives*, 5(1), 97-112.

82. Olweny, T. & Shipho, T, M., (2011). Effects of banking sectoral factors on the profitability of commercial banks in Kenya. *Economics and Finance Review*, 1(5), 1-30.
83. Oyebola, F. E.M. & Zayyad, A.B. (2021). Market structure, institutional quality, and bank capital ratios: evidence from developing countries. *European Journal of Management and Business Economics*, 30 (1), 92-107. https://doi.org/10.1108/EJMBE-09-2019-0158
84. Panzar, J. C. & Rosse, J. N. (1987). Testing for 'Monopoly' Equilibrium. *The Journal of Industrial Economics*, 35(4), 443–456.
85. Peter, S. Rose & Sylvia, C. Hudgins (2012). *Bank Management & Financial Services*. 9th Edition, McGraw Hill.
86. Phuong Mai Thi Duong and Van Dan Dang (2023). Market structure and bank performance: A comprehensive picture of Vietnam. *Banks and Bank Systems*, 18(3), 74-86. doi:10.21511/bbs.18(3).2023.07
87. Risfandy, T., Tarazi, A., & Trinugroho, I. (2022). Competition in dual markets: Implications for banking system stability. Global Finance Journal, 52, 100579. https://doi.org/10.1016/j.gfj.2020.100579
88. Robert S. Pindyck & Daniel L. Rubinfeld (1995). *Microeconomics*, 3rd Edition, Prentice Hall.
89. Rodrik, D. et al. (2004). Institutions Rule: The Pri-macy of Institutions over Geography and Integration in Economic Development. *Journal of Economic Growth*, 9(2), 131–165.
90. Roodman, D, (2006). How to do xtabond2: An Introduction to "Difference" and "System" GMM in Stata. Center for Global Development, Working Paper No. 103, http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.982943.
91. Roodman, D. (2009). How to do xtabond2: An introduction to difference and Sys-tem GMM in Stata. Center for Global Development, Stata Journal, 9 (1), 86-136.
92. Rosse, J.N. & Panzar, J.C. (1977). Chamberlin vs Robinson: An empirical study for monopoly rents. *Bell Laboratories*, New York.
93. Sakti, I.M. (2020). The Effect of Market Structure on Bank Performance in Central Java. *Jurnal Economia*, 14 (1), 112-129.
94. Silalahi, T. et al. (2015). The market structure of the bank, its performance, and the macroprudential policy. *Bulletin of Monetry Economics and Banking*, 18 (1).
95. Stigler, G. (1968) The Economics of Information. *Journal of Political Economy*, 69, 213-225.

96. Simon, H.A (1952). Comments on the Theory of Organizations. *The American Political Science Review*, 46 (4), 1130-1139, American Political Science Association.
97. Talpur, B.A. (2023). Market power and concentration-performance analysis of the banking sector: A comparative study of Singapore and Pakistan. *Social Sciences & Humanities Open*, 7(1).
98. Tarus, D. & Cheruiyot, T. K. (2015). Market structure-performance hypothesis in Kenyan banking industry. *International Journal of Emerging Markets*, 10 (4), 697 - 710.
99. Tan, Y. (2015). The impacts of risk and competition on bank profitability in China. *Journal of International Financial Markets*, Institutions & Money, 40, 85- 110. http://dx.doi.org/10.1016/j.intfin.2015.09.003
100. Tan, Y. (2017). The impacts of competition and shadow banking on profitability: Evidence from the Chinese banking industry. *The North American Journal of Economics and Finance*, 42, 89-106. https://doi.org/10.1016/j.najef.2017.07.007
101. Tan, Y. & Floros, C. (2013). Market power, stability and performance in the Chinese banking industry. *Economic Issues*, 18 (2), 65-89.
102. Tirole, J. (1988). The Theory of Industrial Organization. MIT Press.
103. Williamson, O. E. (2000). The New Institutional Economics: Taking Stock, Looking Ahead. Journal of Economic Literature, 38(3), 595-613. https://www.jstor.org/stable/2565421
104. Wooldridge, J.M. (2002). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel data*. First Edition, The MIT Press, Cambridge, Massachusetts, London, England.
105. World Bank (2014). World development indicators. Washington, D.C. https://www.worldbank.org/en/publication/worldwide-governance-indicators
106. Zhengchao, L. & Qin, L. (2012). China Banking Market Structure and Performance: Based on Panel Data 2000-2010. *International Business and Management*, 5(2), 146-151

PHỤ LỤC

Phụ luc 1: Danh sách 26 NHTM Việt Nam trong mẫu nghiên cứu

STT.	Mã ngân hàng	Tên viết tắt	Tên ngân hàng
1	ABB	ABBank	Ngân hàng TMCP An Bình
2	ACB	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu
3	AGR	Agribank	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam
4	BAB	Bac A Bank	Ngân hàng TMCP Bắc Á
5	BID	BIDV	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
6	BVB	Viet Capital Bank	Ngân hàng TMCP Bản Việt
7	CTG	Vietinbank	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
8	EIB	Eximbank	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam
9	HDB	HDBank	Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM
10	KLB	KienlongBank	Ngân hàng TMCP Kiên Long
11	LPB	LienvietPostBank	Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam
12	MBB	MBbank	Ngân hàng TMCP Quân Đội
13	MSB	MaritimeBank	Ngân hàng TMCP Hàng Hải
14	NAB	NamABank	Ngân hàng TMCP Nam Á
15	NVB	NCB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân
16	OCB	OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông
17	PGB	PGBank	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex
18	SGB	SaiGonBank	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương
19	SHB	SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
20	SSB	SEABANK	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
21	STB	Sacombank	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
22	TCB	Techcombank	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
23	TPB	TienphongBank	Ngân hàng TMCP Tiên Phong
24	VIB	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam
25	VPB	VPBank	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
26	VCB	VietComBank	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Phụ lục 2: Tóm tắt các nghiên cứu liên quan

Phần A: Lược khảo các nghiên cứu về tác động của tập trung thị trường đến HQHĐ của ngân hàng

Số TT.	Tên bài lược khảo	Tác giả	Năm	Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu	Biến nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
1	Competition, concentration and their relationship: An empirical analysis of the banking industry	Bikker & Haaf	2002b	**Phương pháp:** Hồi quy OLS **Mẫu:** 5444 ngân hàng thuộc 23 quốc gia . **Thời gian**: 1988- 1998	**Biến phụ thuộc**: Doanh thu từ lãi so với tổng doanh thu **Biến độc lập**: - Chỉ số thống kê H - Chỉ số tập trung HHI - Chỉ số tập trung CR_3 - Chỉ số tập trung CR_5 - Chỉ số tập trung CR_{10} - Thị phần tài sản - Thị phần tiền gửi - Thị phần cho vay	- Cạnh tranh độc quyền, cạnh tranh yếu hơn ở thị trường địa phương và mạnh hơn ở thị trường quốc tế thị trường. - Sự tập trung làm suy yếu khả năng cạnh tranh của các ngân hàng.
2	China Banking Market Structure and Performance: Based on Panel Data 2000-2010	Zhengchao & Qin	2012	**Phương pháp**: Pooled OLS, FEM, REM **Mẫu**: 14 NHTM tại Trung Quốc **Thời gian**: 2000-2010	**Biến phụ thuộc**: ROA, ROE **Biến độc lập**: - Mức độ tập trung thị trường HHI - Thị phần về tài sản của mỗi ngân hàng -Tỷ lệ tiền gửi/cho vay - Tỷ lệ an toàn vốn - Tăng trưởng GDP bình quân đầu người	- Thị trường ngân hàng Trung Quốc vẫn ở trong tình trạng độc quyền, và mức độ độc quyền giảm dần theo thời gian. - Mức độ tập trung tương quan âm với HQHĐ ngân hàng

						(ROA, ROE). -Tỷ lệ tiền gửi và tỷ lệ an toàn vốn có tương quan đồng biến với HQHĐ ngân hàng.
3	Market Structure and Performance of Tunisian Banks	Ayadi & Ellouze	2013	**Phương pháp**: DEA (Data Envelopment Analysis) **Mẫu**: 10 NHTM Tunisia **Thời gian**: 1990 - 2009	**Biến phụ thuộc**: ROA **Biến độc lập**: - Mức độ tập trung thị trường HHI - Thị phần tiền gửi - Hiệu suất X của ngân hàng được ước tính bằng phương pháp DEA. - Hiệu quả quy mô của ngân hàng được ước tính bằng phương pháp DEA. - Quy mô về tài sản của ngân hàng - Cơ cấu sở hữu của ngân hàng	- Biến HHI có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và tác động nghịch chiều đến ROA. (sự độc quyền của các ngân hàng lớn là một trở ngại cho hoạt động của ngân hàng.) Hiệu quả X (X-Efficiency) đã có một tác động tích cực và đáng kể đến HQHĐ của các NHTM Tunisia.
4	Concentration in Southeast Asia Banking	Khan & Jan	2014	**Phương pháp**: FEM, REM, Pooled OLS. **Mẫu**: 119 NHTM của 5 quốc gia: Indonesia,	**Biến phụ thuộc**: - ROA - NIM **Biến độc lập:** - Tổng thị phần của 5 ngân hàng lớn nhất CR_5 - Mức độ tập trung của thị trường HHI	- Cả mức độ tập trung lẫn thị phần đều không có mối liên hệ đáng kể với khả năng sinh lời, ROA và

				Korea, Malaysia, Philippines, and Thailand. **Thời gian**: 1999-2005	- Thị phần ngân hàng - Tăng trưởng kinh tế - Tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản - Hiệu quả kỹ thuật tính theo DEA - Hiệu quả quy mô tính theo DEA	NIM của ngân hàng - Mức độ tập trung thị trường và thị phần có không tương quan với NIM
5	The Market Structure of the Bank, its performance, and the macro-prudential policy	Silalahi và cộng sự	2015	**Phương pháp:** FEM, REM **Mẫu**: 98 NHTM ở Indonesia **Thời gian:** 2005 - 2014. 2000 -2016.	**Biến phụ thuộc:** ROA, ROE, NIM **Biến độc lập**: - Tỷ lệ nợ xấu (NPL) - Tổng thị phần của 4 ngân hàng lớn nhất CR_4 - Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP - Tỷ lệ lạm phát - Tốc độ tăng trưởng cho vay - Hệ số CAR - Chỉ số chi phí trên thu nhập CIR - Tỷ lệ dự trữ bắt buộc - Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tổng tài sản	-Mức tập trung thị trường (CR4) có tác động mạnh cùng chiều đến lợi nhuận của ngân hàng. -Chỉ số CIR tác động nghịch chiều với ROA. - Chỉ số CIR tác động cùng chiều với ROE. -Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tổng tài sản tác động nghịch biến đến ROA -Tốc độ tăng trưởng cho vay tác động ngược chiều với ROA, ROE.

						- Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP tác động cùng chiều với ROA, ROE. - Tỷ lệ lạm phát tác động nghịch chiều với ROA và ROE
6	Market structure-performance hypothesis in Kenyan banking industry	Tarus và Cheruiyot	2015	**Phương pháp**: GLS FEM, REM **Mẫu**: 44 NHTM tại Kenyan **Thời gian**: 2000-2009	**Biến phụ thuộc:** - ROA - ROE - NIM **Biến độc lập**: - Tổng thị phần về tài sản của 4 ngân hàng lớn nhất (CR_4-Assets) -Chỉ số tập trung của thị trường dựa trên tài sản HHI-Assets - Thị phần về tài sản của mỗi ngân hàng - Tỷ lệ dự phòng cho vay (LLP) - Tỷ lệ vốn (Capital ratio) - Tổng tiền gửi (Total deposit) - Tỷ lệ chi phí hoạt động (Operating expense ratio) - Tăng trưởng GDP	- Chỉ số HHI-Assets và CR_4 -Assets có mối quan hệ nghịch biến đến ROA và ROE - Thị phần tài sản của ngân hàng có mối quan hệ đồng biến đến hoạt động của ngân hàng. - LLP có mối quan hệ nghịch biến với ROA, ROE, NIM - Tăng trưởng GDP tác động cùng chiều với ROA và ROE.
7	Market structure and banking	Kristína	2016	**Phương pháp**: FEM, REM	**Biến phụ thuộc**: -Lợi nhuận trên chi phí (Return on costs-ROC)	- Có mối quan hệ đồng biến giữa mức

	sector per-formance			**Mẫu**: 4400 NHTM **Thời gian**: 1966-2013	-Hiệu quả chi phí (Cost efficiency - CE) **Biến độc lập**: - Mức độ tập trung của thị trường (HH1) - Thị phần - Quy mô ngân hàng - Vốn hóa - Chất lượng tài sản (nợ xấu/ tổng vốn vay) - Thanh khoản dài hạn - Thanh khoản ngắn hạn - Sự ổn định - Khả năng sinh lời - Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) - Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP - Lạm Phát - Chênh lệch lãi suất	độ tập trung thị trường và HQHĐ của các ngân hàng ở Mỹ. - Quy mô ngân hàng tác động nghịch biến đến ROC, CE. - Có mối quan hệ đồng biến giữa thị phần thị trường và HQHĐ của các ngân hàng ở Mỹ. - Khi sử dụng hiệu quả chi phí đại diện cho hiệu quả ngân hàng thì có tác động ngược chiều với cấu trúc thị trường. -Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) tác động nghịch biến đến lợi nhuận trên chi phí và hiệu quả trên chi phí.
8	Tập trung thị trường trong lĩnh vực ngân	Nguyễn Thế Bính	2016	**Phương pháp:**		**-** Có sự tập trung trong toàn hệ thống và

	hàng tại Việt Nam			Thống kê mô tả **Mẫu:** 31 NHTM Việt Nam **Thời gian**: 2008-2014		ngay cả trong nhóm những ngân hàng lớn nhất. - Chưa xảy ra mức độ độc quyền hay độc quyền nhóm.
9	Mức độ tập trung và cạnh của các ngân hàng thương mại	Huỳnh Việt Khải và các cộng sự	2018	**Phương pháp:** OLS **Mẫu:** *38 NHTM Việt Nam* **Thời gian**: 2002-2014	**Biến phụ thuộc**: Tổng thu nhập trên tổng tài sản **Biến độc lập**: - Chỉ số CR3 theo tài sản, cho vay, tiền gửi - Chỉ số HHI theo tài sản, cho vay, tiền gửi - Chỉ số cạnh tranh H	- Tương quan nghịch giữa mức độ tập trung và cạnh tranh của các NHTM Việt Nam. - Mức độ tập trung của các NHTM Việt Nam gần mức trung bình của các nước trong khu vực. - Giai đoạn 2002-2014: cấu trúc thị trường NHTM Việt Nam gần với mô hình cạnh tranh độc quyền. - Giai đoạn 2002-2008, 2009-2011, và 2012-2014: mức độ cạnh tranh của các NHTM

						Việt Nam gia tăng theo thời gian nhưng vẫn còn thấp hơn so với mức trung bình của các nước trong khu vực.
10	Market structure, institutional quality, and bank capital ratios: evi-dence from developing countries	Oyebola và Zayyad	2021	**Phương pháp**: FEM, System GMM **Mẫu**: 79 NHTM niêm yết của 24 quốc gia châu Phi **Thời gian**: 2000-2016	**Biến phụ thuộc**: Tỷ lệ vốn ngân hàng **Biến độc lập**: -Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản - Chỉ số Lerner - CR_3 dựa trên tài sản - Lợi nhuận ngân hàng - Rủi ro tín dụng - Thanh khoản - Quy mô ngân hàng - Tốc độ tăng trưởng GDP - Lạm phát - Sự phát triển của thị trường tài chính (Financial market development) - RQ (Chất lượng các quy định)	- Khu vực ngân hàng tập trung cao và không có tính cạnh tranh. - CR_3 và RQ làm giảm tỷ lệ vốn ngân hàng ở 24 quốc gia châu phi - Quy mô ngân hàng tác động thuận chiều đến tỷ lệ vốn ngân hàng - Các nước đang phát triển có hệ thống tài chính dựa vào ngân hàng. - Lạm phát tác động nghịch biến đến tỷ lệ

						vốn ngân hàng - Tốc độ tăng trưởng GDP
11	Đánh giá sự tập trung và sức mạnh thị trường của các NHTM Việt Nam	Phạm Hồng Linh	2021	**Phương pháp:** Thống kê mô tả **Mẫu:** 31 NHTM Việt Nam **Thời gian**: 2005-2019		- Mức độ tập trung và sức mạnh thị trường của ngân hàng Việt Nam đã giảm mạnh giai đoạn trước 2011 và bắt đầu tăng trở lại sau giai đoạn 2012-2013 - Thị trường ngân hàng Việt Nam nhìn chung là không tập trung, cạnh tranh cao, sức mạnh thị trường của các ngân hàng thấp.
12	Market structure, institutional quality and bank stability: Evidence from emerging and developing countries.	Hung Son Tran và cộng sự	2023	**Phương pháp**: System-GMM **Mẫu**: 133 Quốc gia mới nổi, đang phát triển. **Thời gian**: 2002-2020	**Biến phụ thuộc**: Ổn định ngân hàng **Biến độc lập**: - Mức tập trung thị trường - Lợi nhuận ngân hàng - Rủi ro tín dụng - Thanh khoản - Quy mô ngân hàng - Tốc độ tăng trưởng GDP - Lạm phát	- Có mối quan hệ tích cực giữa ổn định ngân hàng và tập trung thị trường. - Chất lượng thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện sự ổn

					- Chất lượng thể chế gồm 6 biến thành phần: + VA (Tiếng nói và trách nhiệm giải trình) + PS (Ổn định chính trị và không bạo lực) + GE (Hiệu quả Chính phủ) + RQ (Chất lượng các quy định) + LR (Tuân thủ luật lệ) + CC (Kiểm soát tham nhũng) + LLP (Tỷ lệ dự phòng khoản cho vay)	định của ngân hàng ở các nước đang phát triển và mới nổi. Theo đó, 6 biến thành phần của Chất lượng thể chế (VA, PS, GE, RQ, LR, CC) tác động cùng chiều đến mức ổn định ngân hàng. - Quy mô ngân hàng tác động cùng chiều với ổn định ngân hàng. - LLP (Tỷ lệ dự phòng khoản cho vay) tác động tích cực đến sự ổn định ngân hàng - Tốc độ tăng trưởng GDP tác động cùng chiều với Ổn định ngân hàng. - Lạm phát GDP tác động nghịch chiều với Ổn định ngân hàng.

13	Does institutional quality reduce the impact of market concentration on bank stability? Evidence of developing countries	Hai Tuan Nguyen	2023	**Phương pháp**: GMM **Mẫu**: 80 NHTM tại 4 quốc gia ASEAN (Indonesia, Philippines, Malaysia, Thailand) **Thời gian**: 2006 - 2019	**Biến phụ thuộc**: ZSCORE **Biến độc lập**: - Thị phần tài sản của 3 ngân hàng lớn nhất - VA (Tiếng nói và trách nhiệm giải trình) - PS (Ổn định chính trị và không bạo lực) - GE (Hiệu quả Chính phủ) - RQ (Chất lượng các quy định) - LR (Tuân thủ luật lệ) - CC (Kiểm soát tham nhũng) - LLP (Tỷ lệ dự phòng khoản cho vay) - Chỉ số tự do tài chính - Tổng lợi nhuận trên tổng tài sản - Tỷ lệ tài sản lưu động trên tổng tài sản; - Tốc độ tăng trưởng - Lạm phát **Biến kiểm soát**: - Quy mô ngân hàng	- Có tác động tích cực giữa sự ổn định của ngân hàng và sự tập trung thị trường, ngân hàng hoạt động ở thị trường tập trung cao có xu hướng ổn định ở thị trường ngân hàng tập trung thấp. - Sự tập trung thị trường tác động đến ổn định ngân hàng ở một mức nhất định. Tại các nước mới nổi chất lượng thể chế mạnh(cao) làm giảm tác động của tập trung thị trường đến ổn định ngân hàng. - - Các biến VA, PS, GE, RQ, LR, CC tác động cùng

						chiều với ZSCORE. - LLP (Tỷ lệ dự phòng khoản cho vay) tác động tích cực đến ZSCORE - Quy mô ngân hàng tác động cùng chiều với ZSCORE. - Lạm phát GDP tác động nghịch chiều với ZSCORE
14	Interbank market structure, bank conduct, and performance: Evidence from the UK	Lartey và cộng sự	2023	**Phương pháp**: system GMM **Mẫu**: 109 ngân hàng ở Vương quốc Anh **Thời gian**: 2010-2020	**Biến phụ thuộc**: - ROA - ROE - Hệ số Q của Tobin (Tobin's Q) **Biến độc lập**: - Tổng thị phần của 5 ngân hàng lớn nhất CR_5 - Mức độ tập trung của thị trường HHI - Mức độ tập trung của thị trường HHI Dual Biến kiểm soát: - Quy mô ngân hàng - Tỷ lệ nợ - Tỷ lệ Vốn cổ đông - Biến giả Ownership (bằng 1 nếu ngân hàng thuộc sở hữu trong nước, bằng 0 nếu ngược lại (sở hữu nước ngoài))	- Sự tập trung làm suy yếu sự cạnh tranh và dẫn đến sự kém hiệu quả của thị trường (làm giảm ROA, ROE). - Quy mô ngân hàng tác động thuận chiều ROA và ROE

15	Market power and concentration-performance analysis of the banking sector: A comparative study of Singapore and Pakistan	Talpur	2023	**Phương pháp**: VECM **Mẫu**: 6 ngân hàng (3 ngân hàng lớn ở Singapore, 3 ngân hàng lớn ở Pakistan) **Thời gian**: 2005 - 2020	**Biến phụ thuộc**: - ROA - ROE - NIM **Biến độc lập:** - Mức độ tập trung của thị trường HHI - Thị phần về tài sản của mỗi ngân hàng - Tổng thị phần về tài sản	- Ngân hàng Singapore có mức tập trung thị trường cao độ, môi trường cạnh tranh độc quyền - Ngân hàng Pakistan cạnh tranh hoàn hảo. - Có mối quan hệ dài hạn giữa mức độ tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động của ngân hàng Singapore. - Cơ cấu giá tác động thuận chiều đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng Pakistan. - Tập trung thị trường tác động thuận tích cực đến HQHĐ của khu vực ngân hàng.
16	The Effect of Market Structure on Bank Performance in Central Java	Sakti	2020	**Phương pháp:** REM **Mẫu**: 563 ngân hàng	**Biến phụ thuộc**: ROA **Biến độc lập**: - Tổng thị phần của 3 ngân hàng lớn nhất CR_3	- Có tác động tích cực của việc tập trung thị trường và thị phần đến HQHĐ

				Thời gian: 2012 - 2016.	- Mức độ tập trung của thị trường HHI - Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tổng tài sản - Tỷ lệ Thu nhập lãi vay - Tổng tỷ lệ cho vay Biến kiểm soát: - Quy mô ngân hàng - Chỉ số HQHĐ ngân hàng - Quyền sở hữu ngân hàng (Bank Ownership: 1 = ngân hàng quốc doanh, 0 = ngân hàng tư nhân) - Loại ngân hàng (Bank type: 0 = NHTM; 1= không phải NHTM	ngân hàng (ROA) - Cơ cấu thị trường càng tập trung và thị phần của thị trường của ngân hàng càng lớn, hoạt động của ngân hàng càng tốt. - Mức độ tập trung và thị phần cao có thể cải thiện HQHĐ của các ngân hàng ở Indonesia - Quy mô ngân hàng tác động cùng chiều đến ROA
17	Bank competition, market concentration and innovation: Insights from China's patent pledge financing policy	Liang	2025	Phương pháp: mô hình Difference in Differences (DID), GMM Mẫu: Doanh nghiệp niêm yết ngành sản	Biến phụ thuộc: số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế, số bằng sáng chế được cấp, độ rộng kiến thức của bằng sáng chế Biến độc lập: biến chính sách patent pledge financing, các chỉ số tập trung thị trường CR_3	-Chính sách patent pledge financing làm tăng mạnh cả số lượng và chất lượng đổi mới sáng tạo. -Tác động tích cực tại các khu vực có mức độ tập trung ngân hàng cao, cho

				xuất tại Trung Quốc, kết hợp dữ liệu ngân hàng Thời gian: từ 2003 đến 2022		thấy cấu trúc thị trường ngân hàng ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả truyền dẫn chính sách tín dụng.
18	Diversity in banking: How does competition in the Italian banking market shape bank diversity and performance	Amendola, Barra, Boccia và Papaccio	2025	Phương pháp: GMM Mẫu: Các ngân hàng tại Ý từ BilBank 2000 Database. Thời gian: từ 1994 đến 2015	Biến phụ thuộc: các chỉ số đa dạng hóa hoạt động ngân hàng, tỷ suất sinh lời trên tài sản, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu Biến độc lập: chỉ số tập trung thị trường HHI, chỉ số sức mạnh thị trường Lerner, các biến kiểm soát về quy mô, cấu trúc thu nhập, rủi ro	-Mức độ cạnh tranh ngân hàng cao hơn gắn với mức độ đa dạng hóa hoạt động lớn hơn tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động. Đa dạng hóa hoạt động là kênh quan trọng truyền dẫn tác động của cạnh tranh đến hiệu quả và ổn định ngân hàng.

Phần B: Tóm tắt các nghiên cứu về tác động của sức mạnh thị trường đến HQHĐ của ngân hàng

Số TT	Tên bài lược khảo	Tác giả	Năm	Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu	Biến nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu chính
1	Bank Competition and Financial Stability	Berger và cộng sự	2009	**Phương pháp:** Hồi quy GMM **Mẫu:** 8235 ngân hàng của 23 quốc gia phát triển **Thời gian nghiên cứu**: 1999–2005	**Biến phụ thuộc:** - *NPL* - *Z*-index (Chỉ số đo lường mức độ ổn định tài chính của ngân hàng) **Biến độc lập:** - HHI tiền gửi - HHI cho vay - Quy mô tài sản - Tăng trưởng GDP - Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản - Tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản - Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	- Năng lực cạnh tranh càng tăng thì mức độ ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng càng tăng. - HHI tiền gửi và HHI cho vay tác động cùng chiều với mức độ ổn định tài chính của ngân hàng
2	On the implications of market power in banking: Evidence From developing countries	Ariss	2010	**Phương pháp**: Hồi quy **Mẫu**: 98 NHTM (của 14 quốc gia đang phát triển) **Thời gian**: 1999-2005	**Biến phụ thuộc:** - Hiệu quả chi phí (Cost efficiency). - Hiệu quả lợi nhuận thay thế (alternative profit efficiency) - Chỉ số đo lường mức độ ổn định tài chính của ngân hàng.	- Sự gia tăng sức mạnh thị trường làm tăng sự ổn định của ngân hàng và làm tăng lợi nhuận của ngân hàng. - Sự gia tăng sức mạnh thị trường tăng

					- Tổng thu nhập trên tổng tài sản (ROA) được điều chỉnh theo rủi ro. **Biến độc lập:** - Chỉ số sức mạnh thị trường Lerner. - Khoản vay ròng - Tài sản sinh lời khác -Tổng số tiền gửi -Tổng vốn chủ sở hữu -Biên lãi ròng -Thu nhập ròng	chi phí của ngân hàng
3	Bank competition, concentration, and financial stability in the Turkish banking industry	Kasman, và Kasman	2014	**Phương pháp**: system GMM **Mẫu**: 28 NHTM tại Turkish **Thời gian**: **2002–2012**	**Biến phụ thuộc:** -Tỷ lệ nợ xấu NPL -Chỉ số đo lường mức độ ổn định tài chính của ngân hàng (Z-score) **Biến độc lập:** - Chỉ số cạnh tranh (Lerner) - Chỉ số cạnh tranh (Boone) - Mức độ tập trung của thị trường theo tài sản HHI - Mức độ tập trung của thị trường tiền gửi HHI - Mức độ tập trung của thị trường cho vay HHI	- Chỉ số cạnh tranh lerner điều chỉnh, và chỉ số cạnh tranh Booner tác động tiêu cực, mạnh đến tỷ lệ nợ xấu. - Tập trung ngân hàng có mối quan hệ tích cực với việc chấp nhận rủi ro tín dụng của ngân hàng. - Các ngân hàng ổn định hơn trong môi trường ít cạnh tranh hơn và tập

					- Thị phần tài sản CR_5 - Thị phần cho vay CR_5 - Thị phần tiền gửi CR_5 **Biến kiểm soát:** - Quy mô ngân hàng - Tỷ lệ lạm phát - Tốc độ tăng trưởng GDP	trung thấp hơn.
4	The impacts of risk and competition on bank profitability in China	Tan	2015	**Phương pháp**: GMM **Mẫu**: Bảng dữ liệu không cân bằng của 41 NHTM Trung Quốc. **Thời gian**: 2003–2011	**Biến phụ thuộc:** - ROA - ROE - NIM - Lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản (PBT) **Biến độc lập:** - Quy mô ngân hàng - Dự phòng rủi ro cho vay/tổng dư nợ - Rủi ro thanh khoản - Chỉ số phát triển ngân hàng - Chỉ số phát triển thị trường chứng khoán -Lerner	- Tập trung thị trường (HHI, CR_3)và cạnh tranh thị trường (Lerner) không ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng (ROA, ROE, NIM). - Năng suất lao động, Tỷ lệ thuế trên lợi nhuận trước thuế, và Tỷ lệ lạm phát có ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng

					-HHI - CR_3 theo tài sản - Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản - Tỷ lệ thuế trên lợi nhuận trước thuế - Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng doanh thu - Năng suất lao động - Tỷ lệ lạm phát - Tốc độ tăng trưởng GDP	(ROA, ROE, NIM). - Tốc độ tăng trưởng GDP tác động cùng chiều với ROA và ROE.
5	Bank competition and monetary policy transmission through the Bank Lending Channel: Evidence from ASEAN	Khan và cộng sự	2016	**Phương pháp**: System GMM **Mẫu**: 138 ngân hàng của 5 quốc gia ASEAN (Malaysia, Indonesia, Singapore, Philippines,Thailand) **Thời gian**: 1999-2014	**Biến phụ thuộc**: Tỷ lệ tăng trưởng cho vay **Biến độc lập**: - Chỉ số tập trung HHI - Chỉ số tập trung thị phần 5 ngân hàng lớn nhất CR_5 - Chỉ số cạnh tranh thị trường Lerner - Quy mô ngân hàng - Chỉ số chính sách tiền tệ - Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản - Tỷ lệ tài sản có tính thanh trên tổng tài sản	- Sự tập trung ngân hàng làm suy yếu hiệu quả của việc truyền tải chính sách tiền tệ qua kênh cho vay ngân hàng. Theo đó, kết quả từ 2 chỉ số tập trung thị trường (CR_5, HHI) và chỉ số cạnh tranh thị trường (Lerner) hàm ý rằng tác động của chính sách tiền tệ đối với các khoản vay của ngân hàng giảm khi mức độ

					- Tỷ lệ tăng trưởng tiền gửi - Tăng trưởng GDP - Tỷ lệ lạm phát - Tự do tài chỉnh (Financial Freedom) - Chỉ số Boone - Chất lượng thể chế gồm 4 biến thành phần: + PS (Ổn định chính trị và không bạo lực) + GE (Hiệu quả Chính phủ) + RQ (Chất lượng các quy định) + LR (Tuân thủ luật lệ)	cạnh tranh giảm. Tuy nhiên, kết quả từ Chỉ số Boone cho thấy mức độ cạnh tranh giảm sẽ củng cố việc truyền tải chính sách tiền tệ thông qua kênh cho vay ngân hàng. - Các biến PS, GE, RQ, LR tác động cùng chiều với tỷ lệ tăng trưởng cho vay
6	The impacts of competition and shadow banking on profitability: Evidence from the Chinese banking industry	Tan	2017	**Phương pháp**: GMM **Mẫu**: 100 NHTM tại Trung Quốc **Thời gian**: **2003–2013**	**Biến phụ thuộc:** ROA NIM **Biến độc lập:** - Quy mô ngân hàng. -Chi phí vận hành -Đa dạng hóa ngân hàng (Bank diversification) -Rủi ro tín dụng -Thanh khoản -Vốn - Rủi ro mất khả năng thanh toán -Phát triển ngân hàng - Phát triển thị trường chứng khoán	- Dịch vụ ngân hàng ngầm cải thiện lợi nhuận của các ngân hàng Trung Quốc. -Thị trường thu nhập ngoài lãi của các NHTM Trung Quốc có mức độ cạnh tranh cao hơn so với thị trường tiền gửi và thị trường cho vay.

					- Chỉ số Boone (cho vay) - Chỉ số Boone (tiền gửi) - Chỉ số Boone (thu nhập ngoài lãi) -Dịch vụ ngân hàng ngầm (Shadow bank-ing) - Tỷ lệ lạm phát - Tốc độ tăng trưởng GDP	-Mức độ cạnh tranh thấp hơn trong lĩnh vực thị trường tiền gửi dẫn đến sự gia tăng lợi nhuận của các NHTM Trung Quốc.
7	Ảnh hưởng của chỉ số Ler-ner, chỉ số HHI và chi phí cơ hội của dự trữ đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của NHTM	Phạm Minh Điển và cộng sự	2018	**Phương pháp:** Ước lượng sai số chuẩn hiệu chỉnh (PCSE - Panel Cor-rected Standard Error) **Mẫu:** 27 NHTM **Thời gian nghiên cứu**: 2011 - 2015	**Biến phụ thuộc**: NIM **Biến độc lập**: - Chỉ số HHI - Chỉ số Lerner - Thị phần tài sản - Chi phí cơ hội của dự trữ - Quy mô ngân hàng - Rủi ro tín dụng - Chi phí hoạt động	- Yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015 là chỉ số Lerner, thị phần, chi phí cơ hội của dự trữ và chi phí hoạt động. - Trong giai đoạn 2011-2015, chỉ số Lerner có mối quan hệ đồng biến với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam ở mức ý nghĩa 1%

8	Cạnh tranh và ổn định tài chính của các ngân hàng Việt Nam	Nguyễn Hoàng Phong và Phạm Thị Bích Duyên	2019	**Phương pháp:** FEM, REM, System GMM **Mẫu:** 34 NHTM Việt Nam **Thời gian nghiên cứu**: 2005-2017	**Biến phụ thuộc**: - Zscore (Chỉ số đo lường mức độ ổn định tài chính của ngân hàng) - Chỉ số CFS theo tiêu chí CAMELS **Biến độc lập**: - Chỉ số cạnh tranh Lerner - Quy mô ngân hàng - Khả năng huy động tiền gửi - Đa dạng hóa thu nhập - Hiệu quả chi phí - Loại hình sở hữu - Phát triển ngành - Tăng trưởng kinh tế - Tỷ lệ lạm phát	Cạnh tranh ngân hàng có mối quan hệ phi tuyến tính với sự ổn định của của các NHTM Việt Nam.
9	Tác động của năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam trước bối cảnh tham gia hiệp định CPTPP	Phạm Thủy Tú và Đào Lê Kiều Oanh	2021	**Phương pháp:** OLS, FEM, REM, GLS **Mẫu:** 31 NHTM Việt Nam **Thời gian nghiên cứu**: 2010 – 2018	**Biến phụ thuộc**: Zscore (Chỉ số đo lường mức độ ổn định tài chính của ngân hàng) **Biến độc lập**: - Chỉ số Lerner - Quy mô vốn chủ sở hữu - Quy mô tài sản - Quy mô tín dụng - Thị phần huy động vốn - Tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Năng lực cạnh tranh càng tăng thì mức độ ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam càng tăng

					- Khả năng đa dạng hóa thu nhập - Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản - Hình thức sở hữu - Tốc độ tăng trưởng GDP - Tỷ lệ lạm phát - Tỷ trọng tổng tài sản Ngân hàng nước ngoài trong toàn hệ thống - Số lượng chi nhánh ngân hàng nước ngoài	
10	Banking stability, institu-tional quality, market concen-tration, competi-tion and political conflict in MENA	Elfeituri	2022	**Phương pháp:** GMM **Mẫu:** 197 ngân hàng của 11 quốc gia **Thời gian:** 1999-2016	**Biến phụ thuộc**: ROA, ROE **Biến độc lập**: - Mức độ an toàn vốn (Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản) - Hiệu quả quản lý (Tỷ lệ chi phí trên thu nhập) - Tính thanh khoản (tổng khoản vay trên tổng tài sản và nguồn vốn ngắn hạn) - Quy mô ngân hàng - Chỉ số độ tập trung HHI dựa trên tài sản - Thị phần của mỗi ngân hàng	- Chỉ số tập trung HHI tác động cùng chiều với ROA và ROE - Chất lượng thể chế tác động dương đến ROA và ROE. - Sức mạnh thị trường Lerner tác động cùng chiều với ROA và ROE - Chất lượng quy định thúc đẩy ngân hàng hoạt động ổn định, tăng lợi

					- Chỉ số cức mạnh thị trường ngân hàng Lerner - Tăng trưởng GDP - Lạm phát - LLP (Tỷ lệ dự phòng khoản cho vay) - Chất lượng thể chế gồm 3 biến thành phần: + VA (Tiếng nói và trách nhiệm giải trình) + RQ (Chất lượng các quy định) + LR (Tuân thủ luật lệ)	nhuận - Lạm phát tác động nghịch biến đến ROA, đồng biến đến ROE - Tăng trưởng GDP tác động đồng biến đến ROA và ROE - Quy mô ngân hàng tác động thuận chiều với ROA, ROE - Biến RQ và LR tác động cùng chiều với ROA, ROE - LLP tác động nghịch chiều với ROA và ROE - Biến VA tác động nghịch chiều với ROA, ROE

11	Tác động của sức mạnh thị trường tới HQHĐ của các NHTM ở Việt Nam	Đỗ Thị Kim Thu và Mai Tuấn Anh	2022	**Phương pháp:** *Phân tích hiệu quả biên (SFA),* hồi quy Tobit **Mẫu:** 27 NHTM Việt Nam **Thời gian**: *2012-2019*	**Biến phụ thuộc**: hiệu quả kỹ thuật TE **Biến độc lập**: - Chỉ số Lerner - Quy mô ngân hàng - Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu trên tổng Tài sản.	Có mối quan hệ tiêu cực giữa sức mạnh thị trường và hiệu quả kỹ thuật của các NHTM ở Việt Nam trong giai 2012-2019
12	Tác đông của cạnh-tranh đến ổn định ngân hàng tại một số nước ASEAN	Dư Thị Lan Quỳnh và Lê Hoàng Anh	2023	**Phương pháp:** System GMM **Mẫu:** 96 ngân hàng ở 6 quốc gia ASEAN, gồm Indo-nesia, Ma-laysia, Philippine, Singapore, Thái Lan, Việt Nam **Thời gian**: *2010-2021*	**Biến phụ thuộc**: - *NPL* - *Z*-score (Chỉ số đo lường mức độ ổn định tài chính của ngân hàng) **Biến độc lập**: - Chỉ số Lerner - Tỷ lệ các khoản cho vay trên tổng tài sản - Quy mô tài sản - Tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay trên tổng tài sản - Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động - Tỷ lệ vốn chủ sở hữu - Tỷ lệ tổng tài sản sinh lời trên tổng tài sản - Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Sự cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng làm giảm sức mạnh thị trường sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định của ngân hàng, hay nói cách khác các ngân hàng nâng cao năng lực cạnh tranh sẽ tốt hơn cho ổn định ngân hàng ở các quốc gia ASEAN

13	Market structure and bank performance: A comprehensive picture of Vietnam	Phuong Thi Mai Duong và Van Dan Dang	2023	**Phương pháp**: Sysm GMM **Mẫu**: 30 NHTM Viêt Nam **Thời gian**: Từ năm 2007 đến 2021	**Biến phụ thuộc**: - Tỷ lệ nợ (NPL) - Tỷ lệ Dự phòng rủi ro tín dụng (Loan loss Provisions - LLP) - Tỷ lệ chi phí không chịu lãi (non-interest expenses) - Tỷ lệ Chi phí hoạt động (Operating expenses) - ROA - ROE - Tốc độ tăng trưởng cho vay **Biến độc lập**: - Tổng thị phần của 5 ngân hàng lớn nhất CR_5 - Tổng thị phần của 3 ngân hàng lớn nhất CR_3 - Mức độ tập trung của thị trường HHI - Sức mạnh thị trường của mỗi ngân hàng (Lerner) - Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản - Tỷ lệ cho vay khách hàng trên tổng tài sản - Dự phòng rủi ro cho vay/Tổng cho vay khách hàng - Tài sản lưu động/Tổng tài sản Biến kiểm soát:	- Các ngân hàng có sức mạnh thị trường cao hơn, trong một thị trường tập trung hơn, sẽ giảm bớt rủi ro tín dụng. Kết quả này phù hợp với hai thước đo rủi ro tín dụng (Tỷ lệ nợ xấu, Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng) - Sự tập trung ngân hàng và Sự gia tăng sức mạnh thị trường có tác động tích cực đáng kể đến hiệu quả quản lý về mặt giảm chi phí. Sức mạnh thị trường lớn hơn (chỉ số Lerner cao hơn) và mức độ tập trung ngành cao hơn ở thị trường dẫn đến lợi nhuận tổng thể của ngân hàng

					- Quy mô ngân hàng - Tốc độ tăng trưởng kinh tế - Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi - Lãi suất tái cấp vốn	cao hơn (tăng ROA và ROE) - Sức mạnh thị trường tăng lên cũng như mức độ tập trung cao hơn làm tăng tăng trưởng cho vay ngân hàng.

Phần C: Các nghiên cứu về vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng

Số TT.	**Tên bài lược khảo**	**Tác giả**	**Năm**	**Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu**	**Biến nghiên cứu**	**Kết quả nghiên cứu chính**
1	Capital regulation, market power and bank risk taking in the MENA region	Matee v, M. và cộng sự	2022	Phương pháp: System GMM Mẫu: 85 ngân hàng tại các quốc gia khu vực MENA Thời gian: từ 1999 đến 2009	Biến phụ thuộc: rủi ro ngân hàng đo bằng Zscore, nợ xấu, dự phòng rủi ro tín dụng Biến độc lập: chỉ số Lerner, tỷ lệ an toàn vốn, quy mô ngân hàng, thanh khoản, tăng trưởng GDP, lạm phát	- Sức mạnh thị trường cao gắn với mức rủi ro thấp hơn, ủng hộ giả thuyết giá trị pháp quyền. - Chất lượng thể chế

						làm giảm rủi ro ngân hàng, trong điều kiện các nước có môi trường thể chế yếu.
2	Assessing the impact of the expansion of Pan African banks and the institution's quality on African banking stability	El Moussawi và cộng sự	2024	Phương pháp: SGMM Mẫu: 425 NH Thương mại 43 quốc gia châu Phi Thời gian: từ 2005 đến 2018	Biến phụ thuộc: ổn định ngân hàng đo bằng Zscore và nợ xấu Biến độc lập: biến hiện diện Pan African banks, chỉ số Lerner, các chỉ số chất lượng thể chế WGI, vốn hóa, thanh khoản, quy mô, tăng trưởng GDP	- Sự hạ thấp rào cản gia nhập của Pan African banks có xu hướng làm giảm ổn định ngân hàng, nhưng chất lượng thể chế cao giúp giảm tác động bất lợi này.

						-Thể chế tốt kết hợp với cạnh tranh hợp lý là điều kiện then chốt để duy trì ổn định hệ thống.
3	Competition in dual markets: Implications for banking system stability	Risfandy, Tarazi và Trinugroho	2022	Phương pháp: SGMM Mẫu: 770 NH tại các quốc gia có hệ thống ngân hàng kép Thời gian: từ 2010 đến 2018	Biến phụ thuộc: ổn định ngân hàng đo bằng Zscore Biến độc lập: các chỉ số cạnh tranh ngân hàng, thị phần ngân hàng HHI, các chỉ số thể chế và biến kiểm soát về vốn, quy mô, khả năng sinh lời, điều kiện vĩ mô	- Cạnh tranh làm suy giảm ổn định của ngân hàng truyền thống, trong khi tác động lên ngân hàng Hồi giáo không rõ ràng. - Chất lượng thể chế

						tốt giúp giảm tác động bất lợi của cạnh tranh đối với ổn định hệ thống.
4	Institutional quality and risk in the banking system	Nguyen Phuc Canh và công sự	2021	Phương pháp: hồi quy bảng không cân bằng, kiểm định độ vững FGLS và OLS Mẫu: hệ thống ngân hàng tại 56 sáu quốc gia Thời gian: từ 2002 đến 2015	Biến phụ thuộc: rủi ro hệ thống và rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng Biến độc lập: các chỉ số chất lượng thể chế của bộ chỉ số WGI, các biến về lợi nhuận, vốn hóa, thanh khoản, quy mô ngân hàng và điều kiện vĩ mô	- Chất lượng thể chế cao giúp giảm rủi ro hệ thống và rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng. Tác động này mạnh hơn ở các hệ thống có mức thanh khoản

						cao, nhấn mạnh vai trò nền tảng của cải cách thể chế đối với sự an toàn của hệ thống tài chính dựa vào ngân hàng.
5	Market structure, institutional framework and bank efficiency in ASEAN 5	Chan, Koh, Zainir và Yong	2015	Phương pháp: hai bước, trước hết ước lượng hiệu quả bằng phương pháp SBM DEA, sau đó hồi quy panel động bằng System GMM Mẫu: ngân hàng tại năm quốc gia ASEAN	Biến phụ thuộc: hiệu quả ngân hàng về chi phí và hiệu quả kỹ thuật Biến độc lập: các chỉ số tập trung thị trường, các biến đại diện cho khung thể chế như độ mở tài chính, sở hữu nước ngoài, mức độ minh bạch, cùng các biến kiểm soát về quy mô, vốn và lợi nhuận	- Mức độ tập trung thị trường cao làm giảm hiệu quả ngân hàng, nhưng khung thể chế tốt giúp giảm bớt tác động tiêu cực

				Thời gian: từ 1998 đến 2012		của tập trung. -Thể chế đóng vai trò điều kiện hóa quan trọng trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng.
6	Audit committee structure, institutional quality and bank stability: Evidence from ASEAN countries	Nguyen Quang Khai	2021	Phương pháp: System GMM Mẫu: 88 ngân hàng thương mại tại 10 quốc gia ASEAN Thời gian: từ 2002 đến 2018	Biến phụ thuộc: ổn định ngân hàng đo bằng Zscore Biến độc lập: đặc điểm ủy ban kiểm toán, các chỉ số chất lượng thể chế như hiệu quả chính phủ, chất lượng quy định, tuân thủ pháp luật, kiểm soát tham nhũng, cùng các biến kiểm soát về quy	- Chất lượng thể chế cao làm tăng hiệu quả của các cơ chế quản trị nội bộ trong việc giảm rủi ro,

					mô, vốn, khả năng sinh lời	cho thấy thể chế là nền tảng quan trọng để cấu trúc thị trường và cơ chế quản trị phát huy tác dụng tích cực

Phụ lục 3: Thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
ROA	364	1.129622	.9253267	-5.511746	4.688205
ROE	364	12.63803	10.00138	-82.00214	50.1257
CR4_Assets	364	.5586005	.0211277	.5198851	.5926148
CR4_Deposits	364	.5902477	.01187	.5741365	.6143314
CR4_Loans	364	.6190077	.0293783	.5680366	.6535562
HHI_Assets	364	.09314	.0042394	.0872318	.1010082
HHI_Deposits	364	.1042954	.0084786	.098688	.130618
HHI_Loans	364	.1128521	.013956	.0952469	.1460487
Lerner	364	.1809259	.1124887	.0006775	.6392908
GE	364	-.042757	.16814	-.2481356	.2433947
RQ	364	-.5047958	.1287143	-.6766297	-.2369163
LR	364	-.2814818	.2294789	-.5813049	.0651851
LLP	364	1.350631	.5863725	-1.063731	4.370958
Inflation	364	5.413429	4.443932	.631	18.678
GDP	364	6.043071	1.545377	2.562	8.018
Size	364	18.64645	1.247508	15.82754	21.47497

Phụ lục 4: Ma trận tương quan giữa các biến độc lập và biến kiểm soát

	CR4_Assets	CR4_Deposits	CR4_Loans	GE	RQ	LR	LLP	Inflation	GDP	Size
CR4_Assets	1									
CR4_Deposits	-0.1786	1								
CR4_Loans	-0.089	-0.058	1							
GE	0.1755	-0.0652	-0.9343	1						
RQ	0.2435	0.1393	-0.8612	0.8495	1					
LR	0.6176	0.2108	-0.6822	0.6776	0.7715	1				
LLP	-0.1532	-0.1088	0.0237	-0.0591	-0.136	-0.1546	1			
Inflation	-0.6452	0.0767	0.622	-0.6786	-0.5712	-0.6488	0.1055	1		
GDP	0.3644	0.0768	0.1976	-0.2358	-0.1817	0.171	-0.0617	0.0353	1	
Size	0.1049	-0.0268	-0.4402	0.4264	0.3996	0.3642	0.3679	-0.2815	-0.0343	1

Phụ lục 5: Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy

- **Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy – MH 1**

```
    Variable |       VIF       1/VIF
-------------+----------------------
   Inflation |      4.26    0.234685
lnCR4_Assets |      3.30    0.303225
 lnCR4_Loans |      2.63    0.380665
        Size |      1.55    0.645285
         GDP |      1.39    0.717116
         LLP |      1.29    0.775332
lnCR4_Depo~s |      1.11    0.903536
-------------+----------------------
    Mean VIF |      2.22
```

- **Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy – MH 2**

```
    Variable |       VIF       1/VIF
-------------+----------------------
 lnHHI_Loans |      6.74    0.148463
lnHHI_Depo~s |      4.09    0.244372
   Inflation |      2.66    0.376517
lnHHI_Assets |      2.10    0.477014
        Size |      1.55    0.643153
         GDP |      1.28    0.780214
         LLP |      1.28    0.781884
-------------+----------------------
    Mean VIF |      2.81
```

- **Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy – MH 3**

```
    Variable |       VIF       1/VIF
-------------+----------------------
        Size |      1.36    0.737821
         LLP |      1.24    0.805588
   Inflation |      1.17    0.857159
    lnLerner |      1.04    0.962480
         GDP |      1.01    0.990392
-------------+----------------------
    Mean VIF |      1.16
```

Phụ lục 6: Kết quả hồi quy System GMM

Bảng 4.1A: Kết quả System GMM cho ROA với các biến cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường cho 3 mô hình MH1, MH2, và MH3

Mô hình MH1(ROA)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 19                      Obs per group: min =        13
F(8, 25)      =     21.49                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
          L1. |   .2635637   .1505988     1.75   0.092    -.0466003    .5737277
             |
  lnCR4_Assets |  -.0162697   .0182384    -0.89   0.381    -.0538323    .0212929
lnCR4_Deposits |   .0372604   .0178255     2.09   0.047     .0005481    .0739727
   lnCR4_Loans |  -.0260428   .0172422    -1.51   0.143    -.0615538    .0094681
           LLP |   .0572448    .112375     0.51   0.615    -.1741959    .2886855
     Inflation |    .017277   .0180598     0.96   0.348    -.0199178    .0544718
           GDP |   .0131847    .020021     0.66   0.516    -.0280493    .0544187
          Size |   .0002335   .0008164     0.29   0.777     -.001448    .0019149
         _cons |  -.0018997    .018399    -0.10   0.919    -.0397932    .0359937
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnCR4_Deposits LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L3.(lnCR4_Assets lnCR4_Loans) collapsed
    L2.L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    lnCR4_Assets lnCR4_Loans lnCR4_Deposits LLP Inflation GDP Size
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    DL2.(lnCR4_Assets lnCR4_Loans) collapsed
    DL.L.ROA collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.32  Pr > z =  0.188
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -0.55  Pr > z =  0.582
```

```
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(10)   =  27.81  Prob > chi2 =  0.002
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(10)   =  13.32  Prob > chi2 =  0.207
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(7)    =  12.23  Prob > chi2 =  0.093
    Difference (null H = exogenous): chi2(3)    =   1.09  Prob > chi2 =  0.780
  gmm(L.ROA, collapse lag(2 2))
    Hansen test excluding group:     chi2(8)    =  10.21  Prob > chi2 =  0.250
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)    =   3.10  Prob > chi2 =  0.212
  gmm(lnCR4_Assets lnCR4_Loans, collapse lag(3 3))
    Hansen test excluding group:     chi2(6)    =   3.69  Prob > chi2 =  0.718
    Difference (null H = exogenous): chi2(4)    =   9.62  Prob > chi2 =  0.047
  iv(lnCR4_Deposits LLP Inflation GDP Size, eq(diff))
    Hansen test excluding group:     chi2(5)    =   6.02  Prob > chi2 =  0.304
    Difference (null H = exogenous): chi2(5)    =   7.30  Prob > chi2 =  0.199
  iv(lnCR4_Assets lnCR4_Loans lnCR4_Deposits LLP Inflation GDP Size, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(3)    =   5.93  Prob > chi2 =  0.115
    Difference (null H = exogenous): chi2(7)    =   7.39  Prob > chi2 =  0.390
```

Mô hình MH2(ROA)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 14                      Obs per group: min =        13
F(8, 25)      =     52.58                                    avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                    max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
          L1. |   .6143832   .1767616     3.48   0.002     .2503359    .9784305
             |
  lnHHI_Assets |   .0077406   .0189086     0.41   0.686    -.0312024    .0466835
lnHHI_Deposits |    .024768   .0088847     2.79   0.010     .0064696    .0430664
   lnHHI_Loans |   -.017327   .0098232    -1.76   0.090    -.0375583    .0029042
           LLP |  -.0548504   .1661795    -0.33   0.744    -.3971036    .2874027
     Inflation |   .0163937   .0153954     1.06   0.297    -.0153137    .0481011
           GDP |   -.014824   .0269487    -0.55   0.587    -.0703258    .0406779
          Size |   .0000865   .0005515     0.16   0.877    -.0010493    .0012222
         _cons |   .0396194   .0475215     0.83   0.412     -.058253    .1374919
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnHHI_Assets lnHHI_Deposits lnHHI_Loans LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L.L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size lnHHI_Assets lnHHI_Deposits lnHHI_Loans
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    D.L.ROA collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.55  Pr > z =  0.120
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.24  Pr > z =  0.810
```

```
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(5)    =  21.11  Prob > chi2 =  0.001
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(5)    =   9.01  Prob > chi2 =  0.109
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(4)    =   8.05  Prob > chi2 =  0.090
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   0.96  Prob > chi2 =  0.328
  gmm(L.ROA, collapse lag(1 1))
    Hansen test excluding group:     chi2(3)    =   6.18  Prob > chi2 =  0.103
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)    =   2.83  Prob > chi2 =  0.243
  iv(L.Size lnHHI_Assets lnHHI_Deposits lnHHI_Loans, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(1)    =   1.99  Prob > chi2 =  0.159
    Difference (null H = exogenous): chi2(4)    =   7.02  Prob > chi2 =  0.135
```

Mô hình MH3(ROA)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 13                      Obs per group: min =        13
F(6, 25)      =    200.04                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
         L1. |   .4253178   .1076269     3.95   0.001     .2036561    .6469796
             |
    lnLerner |   .0044899    .001736     2.59   0.016     .0009145    .0080654
         LLP |    .014682   .0849507     0.17   0.864    -.1602773    .1896413
   Inflation |   .0075896    .013177     0.58   0.570    -.0195489    .0347281
         GDP |  -.0073196   .0154765    -0.47   0.640     -.039194    .0245548
        Size |  -.0003923   .0004223    -0.93   0.362    -.0012622    .0004775
       _cons |   .0224084   .0102759     2.18   0.039     .0012448     .043572
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnLerner LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L.L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    lnLerner LLP Inflation GDP Size
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    D.L.ROA collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.30  Pr > z =  0.195
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.35  Pr > z =  0.727
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(6)    =  19.51  Prob > chi2 =  0.003
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(6)    =   8.93  Prob > chi2 =  0.178
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(5)    =   8.75  Prob > chi2 =  0.119
```

```
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   0.17  Prob > chi2 =  0.677
  gmm(L.ROA, collapse lag(1 1))
    Hansen test excluding group:     chi2(4)     =   4.71  Prob > chi2 =  0.319
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)     =   4.22  Prob > chi2 =  0.121
  iv(lnLerner LLP Inflation GDP Size, eq(diff))
    Hansen test excluding group:     chi2(1)     =   0.34  Prob > chi2 =  0.557
    Difference (null H = exogenous): chi2(5)     =   8.58  Prob > chi2 =  0.127
  iv(lnLerner LLP Inflation GDP Size, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(1)     =   1.55  Prob > chi2 =  0.213
    Difference (null H = exogenous): chi2(5)     =   7.38  Prob > chi2 =  0.194
```

Bảng 4.1B: Kết quả System GMM cho ROE với các biến cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường cho 3 mô hình MH1, MH2, và MH3

Mô hình MH1(ROE)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 17                      Obs per group: min =        13
F(8, 25)      =     40.02                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |               Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
          L1. |   .3787614   .1370002     2.76   0.011     .0966042    .6609186
             |
  lnCR4_Assets |  -.0900765   .1574571    -0.57   0.572    -.4143655    .2342124
lnCR4_Deposits |   .5028021   .1866659     2.69   0.012     .1183565    .8872476
   lnCR4_Loans |  -.0801403   .1414823    -0.57   0.576    -.3715284    .2112479
           LLP |  -.6997026   .9744681    -0.72   0.479    -2.706657    1.307252
     Inflation |   .0034935   .1857964     0.02   0.985    -.3791613    .3861483
           GDP |  -.0495268   .1712081    -0.29   0.775    -.4021366     .303083
          Size |   .0192231   .0097707     1.97   0.060       -.0009    .0393461
         _cons |  -.1000154   .1573329    -0.64   0.531    -.4240486    .2240179
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnCR4_Deposits LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L3.(lnCR4_Assets lnCR4_Loans) collapsed
    L.L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    lnCR4_Deposits LLP Inflation GDP Size
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    DL2.(lnCR4_Assets lnCR4_Loans) collapsed
    D.L.ROE collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.37  Pr > z =  0.170
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.01  Pr > z =  0.994
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(8)     =  18.59  Prob > chi2 =  0.017
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(8)     =  11.23  Prob > chi2 =  0.189
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
```

```
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(5)     =   3.67  Prob > chi2 =  0.598
    Difference (null H = exogenous): chi2(3)     =   7.56  Prob > chi2 =  0.056
  gmm(L.ROE, collapse lag(1 1))
    Hansen test excluding group:     chi2(6)     =   5.44  Prob > chi2 =  0.489
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)     =   5.79  Prob > chi2 =  0.055
  gmm(lnCR4_Assets lnCR4_Loans, collapse lag(3 3))
    Hansen test excluding group:     chi2(4)     =   2.95  Prob > chi2 =  0.567
    Difference (null H = exogenous): chi2(4)     =   8.28  Prob > chi2 =  0.082
  iv(lnCR4_Deposits LLP Inflation GDP Size, eq(diff))
    Hansen test excluding group:     chi2(3)     =   2.16  Prob > chi2 =  0.540
    Difference (null H = exogenous): chi2(5)     =   9.07  Prob > chi2 =  0.106
  iv(lnCR4_Deposits LLP Inflation GDP Size, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(3)     =   3.78  Prob > chi2 =  0.286
    Difference (null H = exogenous): chi2(5)     =   7.45  Prob > chi2 =  0.190
```

Mô hình MH2(ROE)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 14                      Obs per group: min =        13
F(8, 25)      =     59.88                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
          L1. |    .471983   .1845747     2.56   0.017     .0918444    .8521217
             |
  lnHHI_Assets |   .2558833   .1915421     1.34   0.194    -.1386051    .6503717
lnHHI_Deposits |   .2858101   .0973834     2.93   0.007     .0852452    .4863749
   lnHHI_Loans |   -.171701   .0643046    -2.67   0.013    -.3041388   -.0392632
           LLP |  -1.341259   1.569068    -0.85   0.401    -4.572815    1.890297
     Inflation |   .1971647   .1693288     1.16   0.255    -.1515746    .5459039
           GDP |  -.5915697   .2940869    -2.01   0.055    -1.197253    .0141136
          Size |   .0156549   .0094313     1.66   0.109    -.0037692     .035079
         _cons |   .6940133   .5366245     1.29   0.208    -.4111856    1.799212
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnHHI_Assets lnHHI_Deposits lnHHI_Loans LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L.L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size lnHHI_Assets lnHHI_Deposits lnHHI_Loans
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    D.L.ROE collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.45  Pr > z =  0.147
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.33  Pr > z =  0.744
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(5)    =  14.14  Prob > chi2 =  0.015
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(5)    =   8.90  Prob > chi2 =  0.113
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(4)     =   7.03  Prob > chi2 =  0.134
```

```
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   1.86  Prob > chi2 =  0.172
  gmm(L.ROE, collapse lag(1 1))
    Hansen test excluding group:     chi2(3)     =   4.99  Prob > chi2 =  0.173
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)     =   3.91  Prob > chi2 =  0.141
  iv(L.Size lnHHI_Assets lnHHI_Deposits lnHHI_Loans, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(1)     =   2.02  Prob > chi2 =  0.155
    Difference (null H = exogenous): chi2(4)     =   6.88  Prob > chi2 =  0.142
```

Mô hình MH3(ROE)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 13                      Obs per group: min =        13
F(6, 25)      =     82.05                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
         L1. |  -.3771647   .3750893    -1.01   0.324    -1.149676    .3953462
             |
    lnLerner |   .0710385   .0227654     3.12   0.005     .0241524    .1179246
         LLP |   .2566087   1.245238     0.21   0.838    -2.308008    2.821225
   Inflation |   .4015801   .2301266     1.75   0.093    -.0723745    .8755347
         GDP |   .0315964   .2418951     0.13   0.897     -.466596    .5297887
        Size |    .021802   .0133935     1.63   0.116    -.0057825    .0493864
       _cons |  -.1172033   .1983875    -0.59   0.560      -.52579    .2913833
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnLerner LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    lnLerner LLP Inflation GDP Size
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    D.ROE collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -0.87  Pr > z =  0.383
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -0.84  Pr > z =  0.400
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(6)     =  50.73  Prob > chi2 =  0.000
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(6)     =  11.57  Prob > chi2 =  0.072
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(5)     =  11.48  Prob > chi2 =  0.043
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   0.09  Prob > chi2 =  0.759
  gmm(ROE, collapse lag(1 1))
    Hansen test excluding group:     chi2(4)     =   8.80  Prob > chi2 =  0.066
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)     =   2.77  Prob > chi2 =  0.250
  iv(lnLerner LLP Inflation GDP Size, eq(diff))
    Hansen test excluding group:     chi2(1)     =   1.56  Prob > chi2 =  0.211
    Difference (null H = exogenous): chi2(5)     =  10.01  Prob > chi2 =  0.075
  iv(lnLerner LLP Inflation GDP Size, eq(level))
```

```
    Hansen test excluding group:     chi2(1)     =   2.47  Prob > chi2 =  0.116
    Difference (null H = exogenous): chi2(5)     =   9.10  Prob > chi2 =  0.105
```

Bảng 4.2A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa CR4 và ROA cho 3 mô hình MH4, MH5 và MH6

Mô hình MH4(ROA)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 13                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =     93.31                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |               Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
         L1. |  -.8980276   .0545271   -16.47   0.000    -1.010328   -.7857269
             |
   lnCR4_Assets |   .1036927   .0549559     1.89   0.071     -.009491    .2168765
 lnCR4_Deposits |    .060846    .034548     1.76   0.090    -.0103069     .131999
    lnCR4_Loans |  -.0737788   .0501553    -1.47   0.154    -.1770755     .029518
  CR4_Assets_GE |   .4862902   .1313563     3.70   0.001     .2157569    .7568236
CR4_Deposits_GE |   .0726019   .0938415     0.77   0.446    -.1206684    .2658722
   CR4_Loans_GE |  -.6551045   .1926732    -3.40   0.002    -1.051922   -.2582867
            LLP |   .1139301    .173729     0.66   0.518    -.2438715    .4717317
      Inflation |   .0404686   .0276433     1.46   0.156    -.0164639    .0974011
            GDP |   .0090382   .0350118     0.26   0.798    -.0630699    .0811463
           Size |   .0002069   .0018083     0.11   0.910    -.0035174    .0039312
          _cons |   .0642765   .0654359     0.98   0.335    -.0704912    .1990442
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnCR4_Assets lnCR4_Deposits lnCR4_Loans CR4_Assets_GE CR4_Deposits_GE
    CR4_Loans_GE LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    .L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size
    _cons
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =   3.10  Pr > z =  0.002
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.65  Pr > z =  0.100
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(1)     =   0.59  Prob > chi2 =  0.442
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(1)     =   0.21  Prob > chi2 =  0.646
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  gmm(L.ROA, collapse eq(diff) lag(0 0))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)     =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   0.21  Prob > chi2 =  0.646
  iv(L.Size, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)     =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   0.21  Prob > chi2 =  0.646
```

Mô hình MH5(ROA)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 13                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =     65.42                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
                |               Corrected
            ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
----------------+-------------------------------------------------------------
            ROA |
            L1. |  -.8260361   .0578506   -14.28   0.000    -.9451817   -.7068906
                |
   lnCR4_Assets |   .1415205   .0675307     2.10   0.046     .0024384    .2806025
 lnCR4_Deposits |   .0407245   .0392384     1.04   0.309    -.0400885    .1215375
    lnCR4_Loans |  -.2338961   .0467114    -5.01   0.000    -.3301001   -.1376922
  CR4_Assets_LR |   .3544449   .0851211     4.16   0.000     .1791346    .5297551
CR4_Deposits_LR |   .1081929   .0966019     1.12   0.273    -.0907625    .3071483
   CR4_Loans_LR |  -.5333412   .1257125    -4.24   0.000    -.7922509   -.2744314
            LLP |   .1259445   .1734497     0.73   0.475    -.2312819    .4831709
      Inflation |   .0125176   .0266164     0.47   0.642       -.0423    .0673352
            GDP |   -.036605   .0270231    -1.35   0.188    -.0922601    .0190501
           Size |   .0000807   .0018171     0.04   0.965    -.0036616     .003823
          _cons |   .0019718   .0458949     0.04   0.966    -.0925504    .0964941
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnCR4_Assets lnCR4_Deposits lnCR4_Loans CR4_Assets_LR CR4_Deposits_LR
    CR4_Loans_LR LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    .L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size
    _cons
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =   2.90  Pr > z =  0.004
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.61  Pr > z =  0.107
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(1)    =   0.67  Prob > chi2 =  0.414
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(1)    =   0.25  Prob > chi2 =  0.619
```

```
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  gmm(L.ROA, collapse eq(diff) lag(0 0))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   0.25  Prob > chi2 =  0.619
  iv(L.Size, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   0.25  Prob > chi2 =  0.619
```

Mô hình MH6(ROA)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 13                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =     98.92                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
          L1. |  -.8805102    .048145   -18.29   0.000    -.9796666   -.7813538
              |
   lnCR4_Assets |   .6475622   .1534486     4.22   0.000     .3315289    .9635955
 lnCR4_Deposits |  -.1373298   .1271897    -1.08   0.291    -.3992818    .1246223
    lnCR4_Loans |  -.6003432   .1124089    -5.34   0.000    -.8318538   -.3688326
  CR4_Assets_RQ |   1.077163   .2317239     4.65   0.000     .5999187    1.554407
CR4_Deposits_RQ |  -.3329366   .2173154    -1.53   0.138    -.7805061    .1146328
   CR4_Loans_RQ |  -.8537563   .1816918    -4.70   0.000    -1.227958    -.479555
           LLP |   .0946588    .195924     0.48   0.633    -.3088541    .4981717
     Inflation |    .067648   .0308885     2.19   0.038      .004032     .131264
           GDP |  -.0722383   .0470432    -1.54   0.137    -.1691256     .024649
          Size |   .0000234   .0018291     0.01   0.990    -.0037436    .0037904
         _cons |   .0094319   .0455367     0.21   0.838    -.0843526    .1032163
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnCR4_Assets lnCR4_Deposits lnCR4_Loans CR4_Assets_RQ CR4_Deposits_RQ
    CR4_Loans_RQ LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    .L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size
    _cons
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =   3.25  Pr > z =  0.001
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.69  Pr > z =  0.092
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(1)    =   0.83  Prob > chi2 =  0.363
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(1)    =   0.29  Prob > chi2 =  0.587
  (Robust, but weakened by many instruments.)
```

```
Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  gmm(L.ROA, collapse eq(diff) lag(0 0))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   0.29  Prob > chi2 =  0.587
  iv(L.Size, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   0.29  Prob > chi2 =  0.587
```

Bảng 4.2B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa CR4 và ROE cho 3 mô hình MH4, MH5 và MH6

<u>Mô hình MH4(ROE)</u>

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 13                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =    102.45                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
          L1. |  -.9437606   .0478694   -19.72   0.000    -1.042349   -.8451717
             |
   lnCR4_Assets |   1.015519   .7321872     1.39   0.178    -.4924485    2.523487
 lnCR4_Deposits |   1.218643   .4550082     2.68   0.013     .2815361     2.15575
    lnCR4_Loans |  -.0775977   .3812017    -0.20   0.840    -.8626974    .7075019
  CR4_Assets_GE |   4.349454    1.37271     3.17   0.004     1.522304    7.176603
CR4_Deposits_GE |   .8367817   1.219687     0.69   0.499     -1.67521    3.348773
   CR4_Loans_GE |  -6.226245   2.179391    -2.86   0.008    -10.71478   -1.737705
            LLP |  -.2857166   1.934269    -0.15   0.884    -4.269419    3.697986
      Inflation |   .4278558   .3203799     1.34   0.194    -.2319789    1.087691
            GDP |   .2255159   .4666194     0.48   0.633    -.7355047    1.186537
           Size |   .0525719   .0181555     2.90   0.008       .01518    .0899639
          _cons |   .3716616     .74118     0.50   0.620    -1.154827     1.89815
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnCR4_Assets lnCR4_Deposits lnCR4_Loans CR4_Assets_GE CR4_Deposits_GE
    CR4_Loans_GE LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    .L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size
    _cons
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =   3.00  Pr > z =  0.003
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.51  Pr > z =  0.131
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(1)    =   2.65  Prob > chi2 =  0.104
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(1)    =   1.32  Prob > chi2 =  0.250
```

```
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  gmm(L.ROE, collapse eq(diff) lag(0 0))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   1.32  Prob > chi2 =  0.250
  iv(L.Size, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   1.32  Prob > chi2 =  0.250
```

Mô hình MH5(ROE)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 13                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =     68.84                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
          L1. |  -.8948485   .0654956   -13.66   0.000    -1.029739   -.7599577
             |
  lnCR4_Assets |   1.366133   .8648638     1.58   0.127    -.4150873    3.147353
 lnCR4_Deposits |   1.015991   .5418986     1.87   0.073    -.1000703    2.132052
   lnCR4_Loans |  -1.783745   .5187551    -3.44   0.002    -2.852141   -.7153486
  CR4_Assets_LR |   3.079662    1.01746     3.03   0.006     .9841635    5.175161
CR4_Deposits_LR |   .9861055   1.138986     0.87   0.395    -1.359679     3.33189
   CR4_Loans_LR |  -4.651662   1.799474    -2.59   0.016    -8.357749   -.9455757
          LLP |  -.1542698   2.003693    -0.08   0.939    -4.280954    3.972414
    Inflation |    .224177   .3621371     0.62   0.541    -.5216583    .9700123
          GDP |  -.3504273   .3566975    -0.98   0.335    -1.085059    .3842049
         Size |   .0496391   .0194478     2.55   0.017     .0095857    .0896926
        _cons |  -.2824289    .655849    -0.43   0.670    -1.633175    1.068317
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnCR4_Assets lnCR4_Deposits lnCR4_Loans CR4_Assets_LR CR4_Deposits_LR
    CR4_Loans_LR LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    .L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size
    _cons
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =   2.75  Pr > z =  0.006
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.49  Pr > z =  0.136
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(1)    =   3.01  Prob > chi2 =  0.083
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(1)    =   1.45  Prob > chi2 =  0.229
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  gmm(L.ROE, collapse eq(diff) lag(0 0))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
```

```
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   1.45  Prob > chi2 =  0.229
  iv(L.Size, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)     =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   1.45  Prob > chi2 =  0.229
```

Mô hình MH6(ROE)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 13                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =    102.57                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
          L1. |  -.9454453   .0582026   -16.24   0.000    -1.065316   -.8255749
             |
  lnCR4_Assets |   6.261945   1.939383     3.23   0.003     2.267711    10.25618
 lnCR4_Deposits |  -1.155682   1.332399    -0.87   0.394    -3.899809    1.588444
   lnCR4_Loans |  -5.017859   1.498314    -3.35   0.003    -8.103694   -1.932024
  CR4_Assets_RQ |   10.25886   3.130691     3.28   0.003     3.811082    16.70664
CR4_Deposits_RQ |  -3.848047   2.118199    -1.82   0.081     -8.21056    .5144665
   CR4_Loans_RQ |  -7.426886   2.387973    -3.11   0.005    -12.34501   -2.508763
          LLP |  -.2386311   2.059235    -0.12   0.909    -4.479706    4.002444
    Inflation |   .7065793   .3488317     2.03   0.054    -.0118532    1.425012
          GDP |  -.8010344   .5428541    -1.48   0.153    -1.919063    .3169946
         Size |   .0491943   .0182357     2.70   0.012     .0116372    .0867514
        _cons |  -.2794784   .5892002    -0.47   0.639    -1.492959    .9340022
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnCR4_Assets lnCR4_Deposits lnCR4_Loans CR4_Assets_RQ CR4_Deposits_RQ
    CR4_Loans_RQ LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    .L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size
    _cons
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =   2.98  Pr > z =  0.003
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.54  Pr > z =  0.124
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(1)     =   3.20  Prob > chi2 =  0.074
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(1)     =   1.49  Prob > chi2 =  0.222
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  gmm(L.ROE, collapse eq(diff) lag(0 0))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)     =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   1.49  Prob > chi2 =  0.222
  iv(L.Size, eq(level))
```

```
    Hansen test excluding group:     chi2(0)     =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   1.49  Prob > chi2 =  0.222
```

Bảng 4.3A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa HHI và ROA cho 3 mô hình MH7, MH8 và MH9

<u>Mô hình MH7(ROA)</u>

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 16                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =     38.03                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |               Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
          L1. |   .4019123   .1570259     2.56   0.017     .0785113    .7253132
             |
   lnHHI_Assets |   .1565324   .0584971     2.68   0.013     .0360554    .2770095
 lnHHI_Deposits |  -.0399768   .0254206    -1.57   0.128    -.0923315    .0123779
    lnHHI_Loans |  -.0457878   .0231862    -1.97   0.059    -.0935406     .001965
  HHI_Assets_GE |   .4149443   .1752146     2.37   0.026      .054083    .7758056
HHI_Deposits_GE |  -.0935012   .1076042    -0.87   0.393    -.3151162    .1281138
   HHI_Loans_GE |  -.3526866   .1341918    -2.63   0.014    -.6290597   -.0763135
            LLP |  -.0811199   .1541787    -0.53   0.603     -.398657    .2364171
      Inflation |   .0811571   .0270398     3.00   0.006     .0254677    .1368466
            GDP |  -.0838007   .0520583    -1.61   0.120    -.1910168    .0234153
           Size |   .0005562   .0006648     0.84   0.411    -.0008129    .0019253
          _cons |   .1727952     .06224     2.78   0.010     .0446096    .3009808
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Deposits_GE HHI_Loans_GE LLP Inflation
    GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L.L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Deposits_GE HHI_Loans_GE
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    D.L.ROA collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.55  Pr > z =  0.122
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.23  Pr > z =  0.819
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(4)    =  17.67  Prob > chi2 =  0.001
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(4)    =   7.46  Prob > chi2 =  0.114
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(3)    =   6.48  Prob > chi2 =  0.091
```

```
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   0.98  Prob > chi2 =  0.323
  gmm(L.ROA, collapse lag(1 1))
    Hansen test excluding group:     chi2(2)     =   0.63  Prob > chi2 =  0.731
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)     =   6.83  Prob > chi2 =  0.033
```

Mô hình MH8(ROA)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 16                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =     21.58                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
         L1. |  -.1523895   .3988381    -0.38   0.706     -.973812     .669033
             |
  lnHHI_Assets |  -.2315506   .0759756    -3.05   0.005    -.3880252   -.0750759
lnHHI_Deposits |   .1920197   .0820735     2.34   0.028     .0229862    .3610533
   lnHHI_Loans |   .0121025   .0373595     0.32   0.749    -.0648409    .0890459
  HHI_Assets_LR |  -.3112903   .1392968    -2.23   0.035    -.5981775   -.0244031
HHI_Deposits_LR |    .459563   .1655154     2.78   0.010     .1186778    .8004483
   HHI_Loans_LR |  -.1509963   .0825643    -1.83   0.079    -.3210407     .019048
           LLP |  -.1563421   .1401847    -1.12   0.275     -.445058    .1323738
     Inflation |   -.018879   .0186391    -1.01   0.321    -.0572669    .0195089
           GDP |   .0971061   .0297282     3.27   0.003     .0358797    .1583326
          Size |   .0002684   .0009407     0.29   0.778    -.0016689    .0022058
         _cons |  -.0744233   .0870076    -0.86   0.400    -.2536188    .1047721
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Deposits_LR HHI_Loans_LR LLP Inflation
    GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L3.L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Deposits_LR HHI_Loans_LR
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    DL2.L.ROA collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -0.50  Pr > z =  0.619
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.21  Pr > z =  0.225
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(4)     =  16.21  Prob > chi2 =  0.003
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(4)     =   6.56  Prob > chi2 =  0.161
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(3)     =   4.37  Prob > chi2 =  0.224
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   2.19  Prob > chi2 =  0.139
  gmm(L.ROA, collapse lag(3 3))
    Hansen test excluding group:     chi2(2)     =   0.23  Prob > chi2 =  0.893
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)     =   6.33  Prob > chi2 =  0.042
```

Mô hình MH9(ROA)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 13                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =    460.45                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
                |              Corrected
            ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
----------------+-------------------------------------------------------------
            ROA |
            L1. |  -1.029304   .0396583   -25.95   0.000    -1.110982   -.9476263
                |
   lnHHI_Assets |   .2797434   .1233312     2.27   0.032     .0257381    .5337487
 lnHHI_Deposits |   .0098944   .1082717     0.09   0.928    -.2130954    .2328842
    lnHHI_Loans |  -.2504381   .1001951    -2.50   0.019    -.4567939   -.0440824
  HHI_Assets_RQ |   .4201832   .2253771     1.86   0.074    -.0439896    .8843559
HHI_Deposits_RQ |  -.0779337   .1581001    -0.49   0.626    -.4035469    .2476794
   HHI_Loans_RQ |  -.3587165   .1447959    -2.48   0.020    -.6569292   -.0605038
            LLP |   .1067436   .1765303     0.60   0.551    -.2568274    .4703147
      Inflation |   .0628455   .0273281     2.30   0.030     .0065622    .1191288
            GDP |  -.0633484   .0383227    -1.65   0.111    -.1422755    .0155787
           Size |   .0061816   .0038831     1.59   0.124    -.0018158    .0141791
          _cons |   .0214528   .1431196     0.15   0.882    -.2733076    .3162132
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnHHI_Assets lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Assets_RQ HHI_Deposits_RQ
    HHI_Loans_RQ LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    .L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    DL.L.ROA collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =   3.30  Pr > z =  0.001
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.85  Pr > z =  0.064
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(1)    =   3.35  Prob > chi2 =  0.067
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(1)    =   0.87  Prob > chi2 =  0.351
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   0.87  Prob > chi2 =  0.351
```

Bảng 4.3B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa HHI và ROE cho 3 mô hình MH7, MH8 và MH9.

Mô hình MH7(ROE)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable: Year                             Number of groups   =        26
Number of instruments = 17                      Obs per group: min =        13
F (11, 25)     =     28.34                                       avg =     13.00
Prob > F       =     0.000                                       max =        13
------------------------------------------------------------------------------
                |              Corrected
            ROE | Coefficient std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
----------------+-------------------------------------------------------------
            ROE |
            L1. |  -.2660328   .0842402    -3.16   0.004    -.4395288   -.0925367
                |
   lnHHI_Assets |   2.057574   .8450328     2.43   0.022     .3171964    3.797952
 lnHHI_Deposits |  -.4598841    .479847    -0.96   0.347    -1.448148    .5283794
    lnHHI_Loans | -.6862925   .3583904    -1.91   0.067    -1.424411    .0518264
  HHI_Assets_GE |   5.863404   3.120525     1.88   0.072    -.5634381    12.29025
HHI_Deposits_GE | -1.539271   2.531051    -0.61   0.549    -6.752068    3.673526
   HHI_Loans_GE |   -4.70543   1.325483    -3.55   0.002    -7.435314   -1.975546
            LLP | -1.244578   2.511648    -0.50   0.625    -6.417413    3.928258
      Inflation |   1.028219   .3782059     2.72   0.012      .249289    1.807148
            GDP | -1.253242   .7971793    -1.57   0.129    -2.895064    .3885795
           Size |   .0367894   .0151545     2.43   0.023     .0055782    .0680007
          _cons |   1.753048   .9286837     1.89   0.071    -.1596114    3.665708
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D. (lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Deposits_GE HHI_Loans_GE LLP Inflation
    GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L (0/1). L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Deposits_GE HHI_Loans_GE
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
```

```
    DL.L.ROE collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.44  Pr > z =  0.151
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.59  Pr > z =  0.113
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(5)    = 213.68  Prob > chi2 =  0.000
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(5)    =   8.88  Prob > chi2 =  0.114
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(4)    =   8.52  Prob > chi2 =  0.074
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   0.35  Prob > chi2 =  0.551
  gmm(L.ROE, collapse lag(0 1))
    Hansen test excluding group:     chi2(2)    =   0.63  Prob > chi2 =  0.728
    Difference (null H = exogenous): chi2(3)    =   8.24  Prob > chi2 =  0.041
  iv(L.Size lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Deposits_GE HHI_Loans_GE, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(5)    =   8.88  Prob > chi2 =  0.114
```

Mô hình MH8(ROE)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 19                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =     23.31                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
          L1. |  -.0241724   .2917376    -0.08   0.935    -.6250173    .5766725
             |
  lnHHI_Assets |   -2.86647    1.18314    -2.42   0.023    -5.303193   -.4297466
 lnHHI_Deposits |   2.531653   1.205971     2.10   0.046     .0479097    5.015397
   lnHHI_Loans |   .4609602   .4512885     1.02   0.317    -.4684858    1.390406
  HHI_Assets_LR |  -4.573683   2.292416    -2.00   0.057    -9.295003    .1476364
HHI_Deposits_LR |   5.569585   2.423455     2.30   0.030     .5783858    10.56078
   HHI_Loans_LR |  -.9765483   1.086616    -0.90   0.377    -3.214476     1.26138
            LLP |   -4.02436   1.805503    -2.23   0.035    -7.742864   -.3058569
      Inflation |  -.1917853    .181878    -1.05   0.302    -.5663701    .1827994
            GDP |   .9559086   .4351808     2.20   0.038      .059637     1.85218
           Size |   .0337502   .0159834     2.11   0.045     .0008317    .0666688
          _cons |  -.4194497   .7216123    -0.58   0.566    -1.905638    1.066739
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Deposits_LR HHI_Loans_LR LLP Inflation
    GDP Size)
```

```
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L(2/5).L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Deposits_LR HHI_Loans_LR
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    DL.L.ROE collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -0.91  Pr > z =  0.361
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.18  Pr > z =  0.240
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(7)    =   9.51  Prob > chi2 =  0.218
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(7)    =  10.69  Prob > chi2 =  0.153
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(6)    =   8.33  Prob > chi2 =  0.215
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   2.36  Prob > chi2 =  0.124
  gmm(L.ROE, collapse lag(2 5))
    Hansen test excluding group:     chi2(2)    =   0.86  Prob > chi2 =  0.652
    Difference (null H = exogenous): chi2(5)    =   9.83  Prob > chi2 =  0.080
  iv(L.Size lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Deposits_LR HHI_Loans_LR, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(2)    =   2.83  Prob > chi2 =  0.243
    Difference (null H = exogenous): chi2(5)    =   7.86  Prob > chi2 =  0.164
```

Mô hình MH9(ROE)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 16                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =    566.07                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
          L1. |  -1.000053   .0249465   -40.09   0.000    -1.051432   -.9486751
              |
   lnHHI_Assets |   2.707207   2.583581     1.05   0.305    -2.613779    8.028192
 lnHHI_Deposits |   .3357009   2.346995     0.14   0.887    -4.498026    5.169428
    lnHHI_Loans |  -2.286492   1.030627    -2.22   0.036    -4.409108   -.1638753
  HHI_Assets_RQ |   3.597048   4.564717     0.79   0.438    -5.804162    12.99826
HHI_Deposits_RQ |   -.571549   3.739233    -0.15   0.880    -8.272644    7.129546
   HHI_Loans_RQ |  -3.177672   1.442638    -2.20   0.037    -6.148842    -.206503
            LLP |  -1.239462   2.015548    -0.61   0.544     -5.39056    2.911636
      Inflation |   .6954794   .2668098     2.61   0.015     .1459742    1.244985
            GDP |  -.7559985   .6126864    -1.23   0.229     -2.01785    .5058528
           Size |   .0683576   .0184168     3.71   0.001     .0304275    .1062876
          _cons |   .9918931   1.437215     0.69   0.496    -1.968106    3.951893
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Deposits_RQ HHI_Loans_RQ LLP Inflation
    GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    .L.ROE collapsed
```

```
Instruments for levels equation
  Standard
    L.Size lnHHI_Deposits lnHHI_Loans HHI_Deposits_RQ HHI_Loans_RQ
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    DL.L.ROE collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =   3.54  Pr > z =  0.000
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.62  Pr > z =  0.106
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(4)    =   9.04  Prob > chi2 =  0.060
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(4)    =   5.43  Prob > chi2 =  0.246
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(3)    =   5.19  Prob > chi2 =  0.158
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   0.24  Prob > chi2 =  0.624
  gmm(L.ROE, collapse lag(0 0))
    Hansen test excluding group:     chi2(2)    =   2.15  Prob > chi2 =  0.342
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)    =   3.29  Prob > chi2 =  0.193
```

Bảng 4.4A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa Lerner và ROA cho 3 mô hình MH10, MH1, và MH12

Mô hình MH10(ROA)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 17                      Obs per group: min =        13
F(7, 25)      =    309.39                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
         L1. |   .4463621   .0807416     5.53   0.000     .2800716    .6126526
             |
    lnLerner |   .0035072   .0011983     2.93   0.007     .0010392    .0059752
   Lerner_GE |   -.003085   .0012287    -2.51   0.019    -.0056156   -.0005543
         LLP |    .029238    .066182     0.44   0.662    -.1070664    .1655424
   Inflation |   .0253886   .0110155     2.30   0.030     .0027018    .0480754
         GDP |   .0029074   .0157199     0.18   0.855    -.0294684    .0352832
        Size |  -.0005053   .0002728    -1.85   0.076    -.0010671    .0000565
       _cons |   .0208921   .0057583     3.63   0.001     .0090326    .0327515
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnLerner Lerner_GE LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L(1/3).L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    lnLerner Lerner_GE LLP Inflation GDP Size
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
```

```
    D.L.ROA collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.31  Pr > z =  0.192
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.43  Pr > z =  0.669
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(9)    =  25.16  Prob > chi2 =  0.003
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(9)    =   7.40  Prob > chi2 =  0.595
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(8)    =   7.04  Prob > chi2 =  0.532
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   0.36  Prob > chi2 =  0.546
  gmm(L.ROA, collapse lag(1 3))
    Hansen test excluding group:     chi2(5)    =   2.57  Prob > chi2 =  0.766
    Difference (null H = exogenous): chi2(4)    =   4.84  Prob > chi2 =  0.305
  iv(lnLerner Lerner_GE LLP Inflation GDP Size, eq(diff))
    Hansen test excluding group:     chi2(3)    =   0.88  Prob > chi2 =  0.830
    Difference (null H = exogenous): chi2(6)    =   6.52  Prob > chi2 =  0.367
  iv(lnLerner Lerner_GE LLP Inflation GDP Size, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(3)    =   4.85  Prob > chi2 =  0.183
    Difference (null H = exogenous): chi2(6)    =   2.56  Prob > chi2 =  0.862
```

Mô hình MH11(ROA)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 17                      Obs per group: min =        13
F(7, 25)      =    284.68                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
         L1. |   .4539258   .0709151     6.40   0.000     .3078734    .5999782
             |
    lnLerner |   .0035939   .0009781     3.67   0.001     .0015795    .0056084
   Lerner_LR |   -.001981    .000901    -2.20   0.037    -.0038366   -.0001253
         LLP |   .0340009   .0620238     0.55   0.588    -.0937394    .1617412
   Inflation |   .0204436   .0115937     1.76   0.090    -.0034341    .0443213
         GDP |  -.0274062   .0125688    -2.18   0.039    -.0532922   -.0015202
        Size |  -.0002782   .0003179    -0.88   0.390    -.0009329    .0003764
       _cons |   .0196422   .0070313     2.79   0.010      .005161    .0341234
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnLerner Lerner_LR LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L(1/3).L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    lnLerner Lerner_LR LLP Inflation GDP Size
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    D.L.ROA collapsed
------------------------------------------------------------------------------
```

```
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.30  Pr > z =  0.193
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.42  Pr > z =  0.678
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(9)    =  21.69  Prob > chi2 =  0.010
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(9)    =  10.08  Prob > chi2 =  0.344
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(8)    =   8.28  Prob > chi2 =  0.406
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   1.80  Prob > chi2 =  0.180
  gmm(L.ROA, collapse lag(1 3))
    Hansen test excluding group:     chi2(5)    =   4.42  Prob > chi2 =  0.491
    Difference (null H = exogenous): chi2(4)    =   5.66  Prob > chi2 =  0.226
  iv(lnLerner Lerner_LR LLP Inflation GDP Size, eq(diff))
    Hansen test excluding group:     chi2(3)    =   1.60  Prob > chi2 =  0.659
    Difference (null H = exogenous): chi2(6)    =   8.48  Prob > chi2 =  0.205
  iv(lnLerner Lerner_LR LLP Inflation GDP Size, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(3)    =   5.55  Prob > chi2 =  0.136
    Difference (null H = exogenous): chi2(6)    =   4.53  Prob > chi2 =  0.606
```

Mô hình MH12(ROA)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 17                      Obs per group: min =        13
F(7, 25)      =    467.05                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
         L1. |   .4362404   .0704304     6.19   0.000     .2911864    .5812945
             |
    lnLerner |   .0022435   .0012031     1.86   0.074    -.0002343    .0047214
   Lerner_RQ |  -.0029444   .0009729    -3.03   0.006    -.0049481   -.0009407
         LLP |   .0553127   .0695282     0.80   0.434    -.0878834    .1985088
   Inflation |   .0209368   .0104483     2.00   0.056    -.0005819    .0424556
         GDP |  -.0031994   .0145018    -0.22   0.827    -.0330665    .0266677
        Size |  -.0005757   .0002923    -1.97   0.060    -.0011777    .0000262
       _cons |   .0228786   .0062099     3.68   0.001      .010089    .0356682
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnLerner Lerner_RQ LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L(1/3).L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    lnLerner Lerner_RQ LLP Inflation GDP Size
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    D.L.ROA collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.31  Pr > z =  0.189
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.49  Pr > z =  0.622
```

```
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(9)    =  23.26  Prob > chi2 =  0.006
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(9)    =   7.04  Prob > chi2 =  0.633
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(8)    =   6.64  Prob > chi2 =  0.576
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   0.40  Prob > chi2 =  0.527
  gmm(L.ROA, collapse lag(1 3))
    Hansen test excluding group:     chi2(5)    =   3.67  Prob > chi2 =  0.598
    Difference (null H = exogenous): chi2(4)    =   3.37  Prob > chi2 =  0.498
  iv(lnLerner Lerner_RQ LLP Inflation GDP Size, eq(diff))
    Hansen test excluding group:     chi2(3)    =   1.03  Prob > chi2 =  0.795
    Difference (null H = exogenous): chi2(6)    =   6.01  Prob > chi2 =  0.422
  iv(lnLerner Lerner_RQ LLP Inflation GDP Size, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(3)    =   5.00  Prob > chi2 =  0.171
    Difference (null H = exogenous): chi2(6)    =   2.03  Prob > chi2 =  0.917
```

Bảng 4.4B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa Lerner và ROE cho 3 mô hình MH10, MH1, và MH12

Mô hình MH10(ROE)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 10                      Obs per group: min =        13
F(7, 25)      =    292.04                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
         L1. |   .1204409   .1957706     0.62   0.544    -.2827562     .523638
             |
    lnLerner |    .059253   .0184598     3.21   0.004     .0212343    .0972717
   Lerner_GE |   .1673295   .0727004     2.30   0.030     .0176003    .3170586
         LLP |  -2.935603   1.372604    -2.14   0.042    -5.762534   -.1086709
   Inflation |  -.6016347   .2714652    -2.22   0.036    -1.160728   -.0425417
         GDP |  -.7313535   .2912943    -2.51   0.019    -1.331285   -.1314216
        Size |   .0255267   .0079519     3.21   0.004     .0091496    .0419039
       _cons |  -.1406538   .1045549    -1.35   0.191    -.3559886    .0746809
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnLerner LLP)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L8.L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    lnLerner LLP Inflation GDP Size
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    DL7.L.ROE collapsed
------------------------------------------------------------------------------
```

```
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.24  Pr > z =  0.215
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -0.99  Pr > z =  0.322
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(2)    =   2.80  Prob > chi2 =  0.247
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(2)    =   2.31  Prob > chi2 =  0.315
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(1)    =   0.77  Prob > chi2 =  0.379
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   1.54  Prob > chi2 =  0.215
  gmm(L.ROE, collapse lag(8 8))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)    =   2.31  Prob > chi2 =  0.315
  iv(lnLerner LLP, eq(diff))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)    =   2.31  Prob > chi2 =  0.315
```

Mô hình MH11(ROE)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 13                      Obs per group: min =        13
F(7, 25)      =    176.21                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
         L1. |   .2964262   .1527726     1.94   0.064    -.0182148    .6110673
             |
    lnLerner |   .0371272   .0134513     2.76   0.011     .0094237    .0648307
   Lerner_LR |  -.0220571   .0094622    -2.33   0.028    -.0415449   -.0025692
         LLP |  -.1291974    .634725    -0.20   0.840    -1.436438    1.178043
   Inflation |   .2254946   .1051226     2.15   0.042     .0089905    .4419986
         GDP |  -.3373891   .1870233    -1.80   0.083    -.7225707    .0477925
        Size |   .0079263   .0061725     1.28   0.211    -.0047862    .0206389
       _cons |   .0394105   .1048556     0.38   0.710    -.1765437    .2553647
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnLerner LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L6.L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    lnLerner LLP Inflation GDP Size
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    DL5.L.ROE collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.28  Pr > z =  0.199
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.41  Pr > z =  0.679
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(5)    =  24.33  Prob > chi2 =  0.000
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
```

```
Hansen test of overid. restrictions: chi2(5)     =   3.08  Prob > chi2 =  0.687
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(4)     =   2.93  Prob > chi2 =  0.570
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   0.16  Prob > chi2 =  0.691
  gmm(L.ROE, collapse lag(6 6))
    Hansen test excluding group:     chi2(3)     =   2.42  Prob > chi2 =  0.490
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)     =   0.67  Prob > chi2 =  0.717
  iv(lnLerner LLP Inflation GDP Size, eq(diff))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)     =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(5)     =   3.08  Prob > chi2 =  0.687
  iv(lnLerner LLP Inflation GDP Size, eq(level))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)     =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(5)     =   3.08  Prob > chi2 =  0.687
```

Mô hình MH12(ROE)

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 12                      Obs per group: min =        13
F(7, 25)      =    153.16                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
         L1. |  -.7819721   .1785484    -4.38   0.000    -1.149699   -.4142447
             |
    lnLerner |   .1172324   .0274916     4.26   0.000     .0606124    .1738525
   Lerner_RQ |   .0534545    .029855     1.79   0.085     -.008033     .114942
         LLP |  -1.399684   1.171869    -1.19   0.244    -3.813194    1.013826
   Inflation |   .1324396    .188119     0.70   0.488    -.2549986    .5198779
         GDP |  -.0818516   .1666606    -0.49   0.628    -.4250955    .2613924
        Size |   .0363388   .0137711     2.64   0.014     .0079768    .0647009
       _cons |  -.2579552   .2287152    -1.13   0.270     -.729003    .2130927
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    .L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    lnLerner LLP Inflation GDP Size
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    DL.L.ROE collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -0.83  Pr > z =  0.405
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.24  Pr > z =  0.217
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(4)     =   2.09  Prob > chi2 =  0.719
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(4)     =   2.25  Prob > chi2 =  0.691
  (Robust, but weakened by many instruments.)
```

```
Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(3)     =   2.23  Prob > chi2 =  0.525
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   0.01  Prob > chi2 =  0.908
  gmm(L.ROE, collapse lag(0 0))
    Hansen test excluding group:     chi2(2)     =   0.90  Prob > chi2 =  0.636
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)     =   1.34  Prob > chi2 =  0.511
  iv(LLP Inflation GDP Size, eq(diff))
    Hansen test excluding group:     chi2(0)     =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(4)     =   2.25  Prob > chi2 =  0.691
```

Phụ lục 7: Kiểm định tính vững của mô hình System GMM bằng phương pháp Difference GMM

Ước lượng mô hình MH1, MH2, MH3 và MH4 bằng Difference GMM với biến phụ thuộc ROA

Nhóm biến tập trung thị trường CR4:

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 12                      Obs per group: min =        13
F(8, 25)      =     16.61                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
         L1. |   .4008875   .2639051     1.52   0.141    -.1426353    .9444103
             |
  lnCR4_Assets |  -.0082177   .0624193    -0.13   0.896    -.1367726    .1203372
lnCR4_Deposits |   .0460994   .0122038     3.78   0.001     .0209651    .0712336
   lnCR4_Loans |   -.046225   .1006613    -0.46   0.650    -.2535408    .1610907
           LLP |  -.0576702    .152107    -0.38   0.708    -.3709405       .2556
     Inflation |   .0245371   .0267335     0.92   0.367    -.0305216    .0795959
           GDP |   .0034122   .0403735     0.08   0.933    -.0797386     .086563
          Size |  -.0007846   .0089784    -0.09   0.931     -.019276    .0177067
         _cons |   .0189379   .1569419     0.12   0.905    -.3042899    .3421657
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnCR4_Deposits LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L3.(lnCR4_Assets lnCR4_Loans) collapsed
    L2.L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    DL2.(lnCR4_Assets lnCR4_Loans) collapsed
    DL.L.ROA collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.27  Pr > z =  0.205
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -0.11  Pr > z =  0.915
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(3)    =   9.60  Prob > chi2 =  0.022
```

```
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(3)     =   4.39  Prob > chi2 =  0.222
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(0)     =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(3)     =   4.39  Prob > chi2 =  0.222
  gmm(L.ROA, collapse lag(2 2))
    Hansen test excluding group:     chi2(1)     =   1.98  Prob > chi2 =  0.159
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)     =   2.41  Prob > chi2 =  0.300
```

Nhóm biến tập trung thị trường HHI:

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 10                      Obs per group: min =        13
F(8, 25)      =     20.39                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
         L1. |   .7710475   .1527447     5.05   0.000     .4564638    1.085631
             |
  lnHHI_Assets |   -.012838   .0180232    -0.71   0.483    -.0499575    .0242816
lnHHI_Deposits |    .005431   .0210939     0.26   0.799    -.0380126    .0488747
   lnHHI_Loans |   .0021518   .0307268     0.07   0.945    -.0611312    .0654349
           LLP |  -.0768853   .1656259    -0.46   0.647    -.4179982    .2642277
     Inflation |   .0248863   .0182279     1.37   0.184    -.0126547    .0624273
           GDP |  -.0093954    .022572    -0.42   0.681    -.0558833    .0370925
          Size |   .0015742   .0047071     0.33   0.741    -.0081202    .0112685
         _cons |  -.0399312    .077899    -0.51   0.613    -.2003672    .1205048
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnHHI_Assets lnHHI_Deposits lnHHI_Loans LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L.L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    D.L.ROA collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.60  Pr > z =  0.111
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.36  Pr > z =  0.716
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(1)     =  16.76  Prob > chi2 =  0.000
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(1)     =   1.93  Prob > chi2 =  0.164
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(0)     =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)     =   1.93  Prob > chi2 =  0.164
```

Nhóm biến sức mạnh thị trường: Lerner

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 8                       Obs per group: min =        13
F(6, 25)      =    190.72                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROA |
         L1. |   .5271011   .1368508     3.85   0.001     .2452517    .8089506
             |
    lnLerner |   .0046712   .0011564     4.04   0.000     .0022896    .0070528
         LLP |  -.0299478   .1170543    -0.26   0.800    -.2710257    .2111301
   Inflation |   .0231069   .0163627     1.41   0.170    -.0105928    .0568065
         GDP |  -.0126527   .0156695    -0.81   0.427    -.0449247    .0196194
        Size |   .0003779   .0016034     0.24   0.816    -.0029244    .0036803
       _cons |    .007978   .0302459     0.26   0.794    -.0543147    .0702707
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnLerner LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L.L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    D.L.ROA collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.36  Pr > z =  0.174
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.53  Pr > z =  0.597
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(1)    =  17.39  Prob > chi2 =  0.000
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(1)    =   1.56  Prob > chi2 =  0.211
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   1.56  Prob > chi2 =  0.211
```

Nhóm biến tương tác giữa CR4 và GE: CR4_GE

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 12                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =     76.14                                       avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                       max =        13
------------------------------------------------------------------------------
```

```
                |               Corrected
            ROA | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
----------------+----------------------------------------------------------------
            ROA |
            L1. |  -.9393363   .1007288    -9.33   0.000    -1.146791   -.7318815
                |
   lnCR4_Assets |   .0920342   .0611857     1.50   0.145    -.0339801    .2180485
 lnCR4_Deposits |   .0633906     .03577     1.77   0.089    -.0102791    .1370604
    lnCR4_Loans |  -.0584771   .0620795    -0.94   0.355    -.1863322     .069378
  CR4_Assets_GE |   .4888415   .1302202     3.75   0.001      .220648    .7570349
CR4_Deposits_GE |   .0397007   .1205768     0.33   0.745    -.2086318    .2880331
   CR4_Loans_GE |  -.6172776   .2085807    -2.96   0.007    -1.046858   -.1876975
            LLP |   .1319574   .1638406     0.81   0.428    -.2054786    .4693935
      Inflation |   .0323625   .0325554     0.99   0.330    -.0346866    .0994116
            GDP |   .0027899   .0391504     0.07   0.944    -.0778419    .0834216
           Size |   .0026835   .0057121     0.47   0.643    -.0090807    .0144478
          _cons |   .0210398   .1148975     0.18   0.856    -.2155959    .2576755
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnCR4_Assets lnCR4_Deposits lnCR4_Loans CR4_Assets_GE CR4_Deposits_GE
    CR4_Loans_GE LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    .L.ROA collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    _cons
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =   2.82  Pr > z =  0.005
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.56  Pr > z =  0.119
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
  (Robust, but weakened by many instruments.)
```

Ước lượng mô hình MH1, MH2, MH3 và MH4 bằng Difference GMM với biến phụ thuộc ROE

Nhóm biến tập trung thị trường CR4:

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 12                      Obs per group: min =        13
F(8, 25)      =     11.98                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
                |               Corrected
            ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
----------------+----------------------------------------------------------------
            ROE |
            L1. |   .4792037    .065763     7.29   0.000     .3437623    .6146451
                |
  lnCR4_Assets |   .2511397   .2051696     1.22   0.232    -.1714149    .6736944
lnCR4_Deposits |   .6129746   .1390565     4.41   0.000     .3265824    .8993667
   lnCR4_Loans |  -1.032013   .4401047    -2.34   0.027    -1.938425   -.1255999
           LLP |  -2.316355   1.294563    -1.79   0.086    -4.982557    .3498482
```

```
     Inflation |   .2367525   .1389483     1.70   0.101    -.0494168    .5229219
           GDP |  -.2653276   .2794732    -0.95   0.352    -.8409135    .3102583
          Size |  -.0629266   .0392332    -1.60   0.121    -.1437288    .0178756
         _cons |   1.259309   .6578577     1.91   0.067    -.0955742    2.614192
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnCR4_Deposits LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L3.(lnCR4_Assets lnCR4_Loans) collapsed
    L.L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    DL2.(lnCR4_Assets lnCR4_Loans) collapsed
    D.L.ROE collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.41  Pr > z =  0.158
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.06  Pr > z =  0.951
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(3)    =   2.97  Prob > chi2 =  0.396
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(3)    =   0.97  Prob > chi2 =  0.808
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(3)    =   0.97  Prob > chi2 =  0.808
  gmm(L.ROE, collapse lag(1 1))
    Hansen test excluding group:     chi2(1)    =   0.00  Prob > chi2 =  0.960
    Difference (null H = exogenous): chi2(2)    =   0.97  Prob > chi2 =  0.616
```

Nhóm biến tập trung thị trường HHI:

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 10                      Obs per group: min =        13
F(8, 25)      =      7.18                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
          L1. |   .6093394   .2168448     2.81   0.009     .1627392     1.05594
             |
  lnHHI_Assets |   .0344717   .2496177     0.14   0.891    -.4796256     .548569
lnHHI_Deposits |   .0537419   .2091096     0.26   0.799    -.3769273    .4844111
   lnHHI_Loans |   .0548764   .2895161     0.19   0.851    -.5413932    .6511459
           LLP |  -.8256355   1.551907    -0.53   0.599    -4.021847    2.370577
     Inflation |   .2822112   .1943171     1.45   0.159    -.1179923    .6824148
           GDP |  -.4153125   .2802197    -1.48   0.151    -.9924358    .1618108
          Size |   .0289818   .0502201     0.58   0.569    -.0744484    .1324119
         _cons |  -.1438634   .9179043    -0.16   0.877    -2.034323    1.746596
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnHHI_Assets lnHHI_Deposits lnHHI_Loans LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L.L.ROE collapsed
```

```
Instruments for levels equation
  Standard
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    D.L.ROE collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =  -1.51  Pr > z =  0.131
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =   0.47  Pr > z =  0.642
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(1)    =   8.23  Prob > chi2 =  0.004
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(1)    =   2.08  Prob > chi2 =  0.149
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   2.08  Prob > chi2 =  0.149
```

Nhóm biến sức mạnh thị trường: Lerner

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 8                       Obs per group: min =        13
F(6, 25)      =     45.96                                        avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                        max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |              Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
         L1. |  -.8425633   .1724018    -4.89   0.000    -1.197632    -.487495
             |
    lnLerner |   .0404345   .0101338     3.99   0.001     .0195636    .0613055
         LLP |   .8810988   1.524637     0.58   0.568    -2.258951    4.021148
   Inflation |   .2416498   .1905091     1.27   0.216     -.150711    .6340106
         GDP |   .0512285    .166966     0.31   0.762    -.2926443    .3951014
        Size |   .0327818   .0225608     1.45   0.159    -.0136832    .0792467
       _cons |   -.330375   .4092038    -0.81   0.427    -1.173146    .5123961
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnLerner LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    _cons
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    D.ROE collapsed
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =   0.99  Pr > z =  0.321
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.29  Pr > z =  0.198
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(1)    =   4.82  Prob > chi2 =  0.028
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(1)    =   1.63  Prob > chi2 =  0.201
  (Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:
```

```
  GMM instruments for levels
    Hansen test excluding group:     chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
    Difference (null H = exogenous): chi2(1)    =   1.63  Prob > chi2 =  0.201
```

Nhóm biến tương tác giữa CR4 và GE: CR4_GE

```
Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM
------------------------------------------------------------------------------
Group variable: BankCode1                       Number of obs      =       338
Time variable : Year                            Number of groups   =        26
Number of instruments = 12                      Obs per group: min =        13
F(11, 25)     =    207.86                                      avg =     13.00
Prob > F      =     0.000                                      max =        13
------------------------------------------------------------------------------
             |               Corrected
         ROE | Coefficient  std. err.      t    P>|t|     [95% conf. interval]
-------------+----------------------------------------------------------------
         ROE |
          L1. |    -1.0261   .0736481   -13.93   0.000    -1.177781   -.8744187
             |
   lnCR4_Assets |    .711228    .758447     0.94   0.357     -.850823    2.273279
 lnCR4_Deposits |   1.354562   .4666445     2.90   0.008     .3934892    2.315634
    lnCR4_Loans |   .1069577   .4033974     0.27   0.793    -.7238548    .9377703
  CR4_Assets_GE |   4.361189   1.349836     3.23   0.003      1.58115    7.141227
CR4_Deposits_GE |  -.4314019   1.661081    -0.26   0.797    -3.852463    2.989659
   CR4_Loans_GE |  -4.615403   2.588333    -1.78   0.087    -9.946174     .715368
            LLP |  -.4683221   1.543024    -0.30   0.764    -3.646239    2.709594
      Inflation |   .1609281   .3820726     0.42   0.677    -.6259651    .9478214
            GDP |  -.1189637   .5684227    -0.21   0.836    -1.289652    1.051725
           Size |    .127639   .0654711     1.95   0.063    -.0072014    .2624793
          _cons |  -.9931405   1.367817    -0.73   0.475    -3.810213    1.823932
------------------------------------------------------------------------------
Instruments for first differences equation
  Standard
    D.(lnCR4_Assets lnCR4_Deposits lnCR4_Loans CR4_Assets_GE CR4_Deposits_GE
    CR4_Loans_GE LLP Inflation GDP Size)
  GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
    .L.ROE collapsed
Instruments for levels equation
  Standard
    _cons
------------------------------------------------------------------------------
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z =   3.16  Pr > z =  0.002
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =  -1.50  Pr > z =  0.134
------------------------------------------------------------------------------
Sargan test of overid. restrictions: chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
  (Not robust, but not weakened by many instruments.)
Hansen test of overid. restrictions: chi2(0)    =   0.00  Prob > chi2 =      .
  (Robust, but weakened by many instruments.)
```

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH – MARKETING
Số: 1751/QĐ-ĐHTCM-ĐTSĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường ngành Tài chính – Ngân hàng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan vào Trường Đại học Tài chính - Marketing;

Căn cứ Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 2196/QĐ-ĐHTCM-SĐH ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 627/QĐ-ĐHTCM-SĐH ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing về việc công nhận nghiên cứu sinh và người hướng dẫn nghiên cứu sinh năm 2017;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường cho nghiên cứu sinh **Lâm Thị Anh Đào**, ngành Tài chính – Ngân hàng với tên luận án "*Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam*", danh sách thành viên hội đồng kèm theo.

Điều 2. Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường có trách nhiệm thực hiện các công việc liên quan theo đúng Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Tài chính - Marketing.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Viện trưởng Viện Đào tạo sau đại học, Trưởng đơn vị thuộc Trường, các ông (bà) thành viên hội đồng và nghiên cứu sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Phạm Tiến Đạt

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH – MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1751/QĐ-ĐHTCM-ĐTSĐH ngày 05/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)

STT	Họ và Tên	Đơn vị công tác	Chức danh HĐ
1	PGS.TS. Phạm Tiến Đạt	Trường Đại học Tài chính – Marketing	Chủ tịch
2	GS.TS. Đặng Văn Dân	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	Phản biện 1
3	PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh	Trường Đại học Tài chính – Marketing	Phản biện 2
4	PGS.TS. Nguyễn Anh Phong	Trường Đại học Kinh tế - Luật	Phản biện 3
5	PGS.TS. Phan Chung Thủy	Đại học Kinh tế TP.HCM	Ủy viên
6	PGS. TS. Trần Hùng Sơn	Trường Đại học Kinh tế - Luật	Ủy viên
7	TS. Trần Thị Thanh Nga	Trường Đại học Tài chính – Marketing	Thư ký

Tổng cộng danh sách: 07 người./.

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2025

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN CẤP TRƯỜNG

Đề tài: Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam: Lâm Thị Anh Đào

Ngành: Tài chính – Ngân hàng; **Mã số:** 9340201

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Tài chính - Marketing

Thời gian: Ngày 05 tháng 8 năm 2025.

Thành phần Hội đồng:

Chủ tịch: PGS.TS. Phạm Tiến Đạt

Phản biện 1: GS.TS. Đặng Văn Dân

Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Anh Phong

Thư ký: TS. Trần Thị Thanh Nga

Ủy viên: PGS.TS. Phan Chung Thủy

Ủy viên: PGS.TS. Trần Hùng Sơn

Số thành viên vắng mặt: ...01.....

1) Thư ký hội đồng – TS. Trần Thị Thanh Nga công bố Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

2) Chủ tịch hội đồng bắt đầu điều khiển buổi họp, công bố thành viên có mặt và các điều kiện về đánh giá luận án cấp trường theo quy định.

3) Thư ký hội đồng đọc lý lịch khoa học, bảng điểm các học phần, các chuyên đề tiến sĩ.

4) Nghiên cứu sinh trình bày tóm tắt nội dung luận án.

5) Các thành viên hội đồng nhận xét và đặt câu hỏi **(ghi chi tiết)**.

PB1: Mục 9 (Công bố góp ý của PB1)
- Mục tiêu: Chưa thống nhất giữa mục tiêu nc và hiện đã liên kết mục tiêu thứ 3 không phù hợp với nhau và chưa khai thác trong luận án. Điều này làm giảm đóng góp về chiều sâu trong luận án.
- Lý thuyết về tổng quan nghiên cứu chưa thống nhất và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu; chưa khai thác lý thuyết trong ngành ngân hàng, thiếu liên kết và thô cứng.
- Không đưa nghiên cứu chưa điều thuyết phục
- phương pháp và dữ liệu nc: chưa thống nhất giữa các nội dung
- Giới hạn về quy mô: cần giải thích rõ lý do giới hạn quy mô

- Thiếu thông tin về dữ liệu chỉ phi nhân sai trong Lemor index.
- Xem xét lại vấn đề đa cộng tuyến của mô hình
- Kết quả nc: bố cục chưa hợp lý

PB2: Rà soát lại mục đích nghiên cứu và lý do lựa chọn đề tài
- Cơ sở lý thuyết chưa rõ ràng, quan nghiên cứu chưa đảm bảo, rất rõ ràng → chưa thấy thấy không thuyết nữ nc
- Không nêu nghiên cứu: chưa đề hợp yếu tố thể chế, dẫn đến NN này chưa thuyết phục
- Cơ sở đề xuất, các bên và lý do ảnh hưởng chưa đề cập
- Chưa nêu kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách
- Hình thức: rà soát lại theo quy định, trình bày nên rõ ràng

PB3: - Hình thức trình bày rõ ràng, nội dung không liên mạch
- Các nội dung chính liên quan 3 chương lớn: câu trúc 1, 2, 3 hợp lý, thể chế chưa chứa luận giải, cần nêu thêm để làm cơ
- Phạm vi nc: cần rà soát chỉnh sửa
- Chương 2: cần đi sâu chương: bổ sung tên cụ thể liên quan đến đề tài thiếu chặt chẽ, chưa làm bật để tên câu và bao hàm nội dung
- Nội dung số liệu: phát hiện đối tượng của NTT, phân tích bảng số liệu, kết quả ra có cần để chứa xử lý bảng NTT, ... để lên cây chặt chẽ
- Chương 3: rút lại

UV: đồng ý toàn bộ ý kiến trên, bổ sung 3 chữ nhỏ không đúng bài.
- Chương 3: rút lại toàn bộ

UV2: đồng ý toàn bộ ý kiến trên, TK: đồng ý ý kiến trên

6) Thư ký hội đồng đọc bản tổng hợp các nhận xét tóm tắt luận án và các nhận xét khác.

7) Những người tham dự đặt câu hỏi hoặc góp ý về nội dung luận án, các kết quả đạt được, những đóng góp mới của luận án, những vấn đề cần bổ sung sửa chữa. **(ghi chi tiết nếu có)**.

.....

.....

8) Nghiên cứu sinh trả lời các câu hỏi và các ý kiến trao đổi. **(ghi chi tiết)**

PB2: ① theo đề cương NCS, mục tiêu thiết quá quyết, như thế nào?
② ANTTNN, cơ sở lựa chọn chủ đề nghiên cứu

PB3: ③ Tại sao chỉ thêu LLP (chỉ số DRRR) tại sao có giới hạn 1,5 3,7?
④ Tại sao các bảng thiếu đúng đơn vị?

NCS trả lời:

PB2: - ① Ý kiến tiếp thu
- ②: Dựa vào các tiêu chí TS, Quy mô, ...

③ Hội thu ý kiến
④ Hội thu ý kiến

9) Người hướng dẫn khoa học phát biểu ý kiến

- Đánh giá cao sự cố gắng của NCS Lâm Thị Anh Đào
- Đề xuất hội thu và gửi bản bài phạm vi nghiên cứu
- Đề xuất xử lý lại mẫu hỏng và điều tiêu nghiên cứu
- Đề xuất rà soát lại yếu tố thể chế và xem xét sự khác biệt VNS Khu vực ĐNA

10) Hội đồng họp riêng bầu Ban kiểm phiếu, tiến hành bỏ phiếu kín và thảo luận Nghị quyết

HĐ đồng ý bầu Ban kiểm phiếu và các thành viên sau:
- UV Kiểm phiếu 1: PGS TS Nguyễn T. Mỹ Linh
- UV Kiểm phiếu 2: PGS TS Phan Chung Thuỷ
- Trưởng Ban kiểm phiếu: TS Đặng Thị Thanh Nga

11) Trưởng ban kiểm phiếu công bố biên bản kiểm phiếu.

- Số phiếu tán thành: ..06../.07...., trong đó số phiếu xếp loại xuất sắc là: .....

- Số phiếu không tán thành: .....

12) Chủ tịch Hội đồng công bố nghị quyết của Hội đồng.

Kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh **(ghi chi tiết theo Nghị quyết)**

.....

- Chương 1 viết lại toàn bộ các vấn đề sau

+ Lý do nghiên cứu

+ Mục tiêu nghiên cứu

+ Phạm vi nghiên cứu

+ Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

- Chương 2: Viết lại và bổ sung lại toàn bộ NĐ

- Chương 3: Viết và bổ sung lại toàn bộ NĐ,

+ Sửa lại tên chương 2 cho cụ thể

+ Sửa lại các giả thuyết nếu có

+ Chạy lại dữ liệu mới (đã loại quyết mục tiêu mới)

- Chương 4: Rà soát và viết lại NĐ

- Chương 5: Viết lại và làm rõ lại mục tiêu và của chương. Ngoài ra, yêu cầu NCS đọc kỹ và chỉnh sửa nghiêm túc và đầy đủ theo các góp ý của các thành viên HĐ

- Yêu cầu NCS chỉnh sửa và gửi lại cho toàn bộ các thành viên HĐ để góp ý kiến xác nhận.

.....

.....

.....

13) Tác giả luận án phát biểu ý kiến.

14) Chủ tịch hội đồng tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ luận án cấp Trường.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TS. Trần Thị Thanh Nga	PGS.TS. Phạm Tiến Đạt

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT VỀ LUẬN ÁN

Đề tài: Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam: Lâm Thị Anh Đào

Ngành: Tài chính – Ngân hàng; **Mã số:** 9340201

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Tài chính - Marketing

Thời gian: Ngày 05 tháng 8 năm 2025.

(Ghi chi tiết các nội dung sau):

- Những kết luận khoa học cơ bản, những điểm mới, đóng góp mới của luận án:

+ luận án có ý nghĩa nhất định về mặt lý thuyết và thực tiễn
- LA phân tích tác động của cấu trúc thị trường đến HQHD của NHTM VN
- LA đã phân tích tác động của sức mạnh thị trường ngân hàng đến HQHD của NHTM VN
- LA đã đề xuất 1 số gợi ý c/s tài VN

- Cơ sở khoa học, độ tin cậy của những luận điểm và những kết luận nêu trong luận án:

- Về cơ bản, dữ liệu nghiên cứu đủ tin cậy nên kết quả có độ tin cậy nhất định (thể các góp ý đề xuất chỉnh sửa của các thành viên HĐ)
- Có sự khác biệt giữa có cơ sở nhất định và các luận điểm đã được NCS thảo ra phân tích và đề xuất hàm ý chính sách (thể các ND góp ý của các thành viên HĐ)

- Ý nghĩa về lý luận, thực tiễn và những đề nghị sử dụng các kết quả nghiên cứu của luận án:

Có ý nghĩa nhất định về các đóng góp cho lý thuyết và thực tiễn. Kết quả NC cần làm rõ để giải quyết các mục tiêu NC ban đầu.

Tán thành với các kết luận liên quan kết quả NC nên tác giả đã chỉ rõ và bao quát chính xác kết quả NC và mang tính thực tiễn

- Những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án:

+ Thiếu sót nghiêm trọng về cơ sở lý thuyết nên quan điểm liên quan đến mục tiêu chính của luận án

+ Tán thành các kết luận tập trung vào các NĐ chính chưa rõ

+ Xem xét lại dữ liệu, phương pháp, bảng câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu

+ Hình thức: sai chính tả, format

+ Những thiếu sót chưa kết trong góp ý của các thành viên HĐ

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu của luận án:

Có đáp ứng nhất định các yêu cầu của luận án

- Những điểm cần bổ sung, sửa chữa (nếu có):

Chỉnh sửa và viết lại các nội dung sau:
- Chương 1: Viết lại lý do nghiên cứu cho thuyết phục
- Chương 2: sửa lại tên chương và bố cục lại NĐ
- Chương 3: Viết lại và bổ cục lại toàn bộ NĐ; giả thuyết NC, dữ liệu
- Chương 4: Viết lại và cả sai lại toàn bộ NĐ NC và mã hóa
- Chương 5: Viết lại và chú viết lại mục tiêu NC của chương
Ngoài ra, yêu cầu NCS đọc kỹ và nghiên cứu chỉnh sửa dấy đủ các NĐ góp ý chi tiết của các thành viên HĐ
Sau khi chỉnh sửa nghiêm túc, gửi lại cho toàn bộ các thành viên HĐ để góp ý kiến và xác nhận.

- Kết quả bỏ phiếu đánh giá luận án của Hội đồng:

07/06

- Kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Số thành viên Hội đồng nhất trí thông qua Nghị quyết: ..06..../..07..... (Nghị quyết đã được các thành viên hội đồng nhất trí thông qua bằng biểu quyết công khai).

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**
TS. Trần Thị Thanh Nga	**PGS.TS. Phạm Tiến Đạt**

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH-MARKETING

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Họ và tên người nhận xét: Phạm Tiến Đạt

Chức danh trong Hội đồng: Chủ tịch Học vị: PGS. TS

Cơ quan công tác: Trường Đại học Tài chính – Marketing

Điện thoại: Email: phamtiendat@ufm.edu.vn

Tên đề tài được nhận xét: **Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam**

Nghiên cứu sinh: Lâm Thị Anh Đào

Ngành: Tài chính – Ngân hàng Năm: 2017

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Chất lượng phần tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án

Luận án đã thực hiện tổng quan tài liệu một cách có hệ thống, bao quát được các hướng nghiên cứu chính liên quan đến cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, phần tổng quan chưa thực sự sâu sắc, còn thiên về liệt kê hơn là phân tích, thiếu lập luận để làm rõ khoảng trống nghiên cứu. Ngoài ra, cơ sở lý thuyết nền chưa đầy đủ, đặc biệt là các lý thuyết then chốt như Market Power Hypothesis hay Efficient Structure Hypothesis.

2. Sự cần thiết của đề tài luận án, sự phù hợp của đề tài luận án với chuyên ngành đào tạo

Đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, mang tính thời sự trong bối cảnh tái cấu trúc và gia tăng cạnh tranh trên thị trường ngân hàng Việt Nam. Tên và nội dung nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành đào tạo Tài chính – Ngân hàng.

3. Sự trùng lắp của đề tài so với các công trình khoa học đã công bố

Luận án tập trung vào bối cảnh Việt Nam với dữ liệu nội địa, khai thác các chỉ số đặc thù về cấu trúc thị trường và yếu tố thể chế, nên về cơ bản không trùng lắp hoàn toàn với các công trình khoa học đã công bố.

4. Sự phù hợp phương pháp nghiên cứu, độ tin cậy của các kết quả đã đạt được

Luận án sử dụng phương pháp định lượng, trong đó có áp dụng SGMM để xử lý vấn đề nội sinh. Tuy nhiên, dữ liệu và cách tính toán các biến chính chưa được thuyết minh rõ ràng, thiếu minh chứng trong phụ lục. Quy mô mẫu nghiên cứu hạn chế (26 ngân hàng) chưa bao quát đầy đủ, một số kết quả thống kê bất thường và hiện tượng đa cộng tuyến chưa được xử lý triệt để, khiến độ tin cậy của kết quả còn hạn chế.

5. Những đóng góp mới có giá trị về lý thuyết hoặc thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu của luận án

Luận án có những đóng góp nhất định khi phân tích tác động của mức độ tập trung và sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng, đồng thời bước đầu đưa yếu tố thể chế vào phân tích. Về thực tiễn, tác giả đã đề xuất một số hàm ý chính sách cho cơ quan quản lý và ngân hàng thương mại, song các kiến nghị này vẫn còn chung chung, cần cụ thể hóa hơn.

6. Sự liên quan giữa công trình khoa học đã công bố và kết quả chủ yếu của luận án, chất lượng của các bài báo và uy tín của tạp chí đăng bài

Tác giả đã công bố 3 bài báo khoa học liên quan trực tiếp đến luận án, tuy nhiên các công bố này chủ yếu trong nước, chưa có nhiều công trình quốc tế uy tín.

7. Tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tư liệu

Các tài liệu tham khảo được trích dẫn rõ ràng, trung thực và minh bạch.

8. Nội dung và hình thức tóm tắt của luận án

Phần tóm tắt của luận án được trình bày tương đối rõ ràng, phản ánh trung thực nội dung nghiên cứu. Hình thức đạt yêu cầu nhưng cần chỉnh sửa để gia tăng tính học thuật và logic.

9. Góp ý các thiếu sót về hình thức, nội dung của luận án mà nghiên cứu sinh cần chỉnh sửa, bổ sung

Luận án còn tồn tại nhiều hạn chế cần chỉnh sửa. Thứ nhất, mục tiêu nghiên cứu chưa nhất quán với biến đo lường, khi hiệu quả hoạt động được định nghĩa là efficiency nhưng lại đo lường bằng profitability. Thứ hai, giả thuyết nghiên cứu được xây dựng quá nhiều và rối rắm, nên tinh gọn lại. Thứ ba, thiếu cơ sở lý thuyết nền tảng và phần khung lý thuyết tổng hợp. Thứ tư, dữ liệu và cách tính toán các biến như CR, HHI, Lerner, GE, RQ, LR chưa được giải thích chi tiết, phụ lục thiếu minh chứng. Thứ năm, phần kết quả và thảo luận còn dàn trải, chưa nhấn mạnh phát hiện mới và thiếu liên hệ thực tiễn. Ngoài ra, các hàm ý chính sách còn sơ sài, lỗi hình thức và trình bày chưa chuẩn mực học thuật.

Kết luận:

Luận án có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, phù hợp chuyên ngành, đồng ý cho bảo vệ cấp trường nhưng yêu cầu nghiên cứu sinh nghiêm túc chỉnh sửa theo góp ý để hoàn thiện hơn.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2025

Người nhận xét

PGS. TS. Phạm Tiến Đạt

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH-MARKETING

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Họ và tên người nhận xét: Đặng Văn Dân
Chức danh trong Hội đồng: Phản biện 1 Học hàm, học vị: Giáo sư, Tiến sĩ
Cơ quan công tác: Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM
Tên đề tài được nhận xét: **Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam**
Nghiên cứu sinh: Lâm Thị Anh Đào
Ngành: Tài chính – Ngân hàng Năm: 2017

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Chất lượng phần tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án

Luận án đã thực hiện tổng quan tài liệu một cách có hệ thống, bao phủ được các hướng nghiên cứu chính liên quan đến cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại. Tác giả đã tham khảo nhiều công trình nghiên cứu gần đây, bao gồm các tài liệu quốc tế và khu vực, cho thấy sự cập nhật về chủ đề nghiên cứu.

2. Sự cần thiết của đề tài luận án, sự phù hợp của đề tài luận án với chuyên ngành đào tạo

Đề tài nghiên cứu có tính thời sự và phù hợp với bối cảnh phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn tái cấu trúc và tăng cường cạnh tranh thị trường.

3. Sự trùng lắp của đề tài so với các công trình khoa học đã công bố

Tác giả đã có nỗ lực trong việc lựa chọn hướng tiếp cận riêng biệt, tập trung vào thị trường ngân hàng Việt Nam. Mặc dù có nhiều nghiên cứu liên quan, nhưng luận án đã cố gắng xây dựng mô hình đặc thù với các chỉ số đặc trưng cho cấu trúc thị trường

và sử dụng dữ liệu nội địa để phản ánh thực tiễn trong nước, từ đó hạn chế mức độ trùng lặp với các công trình đã có.

4. Sự phù hợp phương pháp nghiên cứu, độ tin cậy của các kết quả đã đạt được

Xem mục 9.

5. Những đóng góp mới có giá trị về lý thuyết hoặc thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu của luận án

Xem mục 9.

6. Sự liên quan giữa công trình khoa học đã công bố và kết quả chủ yếu của luận án, chất lượng của các bài báo và uy tín của tạp chí đăng bài

Tác giả đã có một số công trình công bố liên quan trực tiếp đến nội dung luận án.

7. Tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tư liệu

Luận án thể hiện sự phù hợp trong việc trích dẫn tài liệu tham khảo. Các công trình được sử dụng đều có xuất xứ rõ ràng, bao gồm nhiều tài liệu quốc tế.

8. Nội dung và hình thức tóm tắt của luận án

Phần tóm tắt luận án được trình bày rõ ràng, cô đọng và phản ánh trung thực các nội dung cốt lõi của nghiên cứu. Hình thức trình bày đạt yêu cầu về học thuật, ngôn ngữ mạch lạc và dễ hiểu. Tóm tắt đã thể hiện được mục tiêu, phương pháp, kết quả và đóng góp chính của luận án một cách tương đối đầy đủ và hợp lý.

9. Góp ý các thiếu sót về hình thức, nội dung của luận án mà nghiên cứu sinh cần chỉnh sửa, bổ sung

Mục tiêu nghiên cứu:

+ Sự không tương thích giữa mục tiêu nghiên cứu và biến đo lường:

Luận án xác định "hiệu quả hoạt động" (efficiency) là biến phụ thuộc chính, nhưng thực tế lại sử dụng các chỉ số phản ánh khả năng sinh lời (profitability) để đo lường. Hai khái niệm này hoàn toàn khác nhau về bản chất.

+ Mục tiêu đánh giá vai trò điều tiết của thể chế chưa được thực hiện: Việc không hiện thực hóa mục tiêu này làm giảm đáng kể mức độ toàn diện và chiều sâu trong đóng góp của luận án đối với lĩnh vực nghiên cứu.

Lý thuyết và tổng quan nghiên cứu:

+ Thiếu nền tảng lý thuyết về đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng:

Chương 2 của luận án hiện tại không có mục riêng để hệ thống hóa lý thuyết và các cách tiếp cận đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng – một thiếu sót nghiêm trọng

trong bối cảnh hiệu quả hoạt động là trọng tâm nghiên cứu. Tác giả cần bổ sung phần lý thuyết này một cách đầy đủ và có hệ thống để đảm bảo tính nhất quán giữa mục tiêu, phương pháp và kết quả nghiên cứu.

+ Chưa khai thác đúng các lý thuyết ngành ngân hàng:

Chương 2 trình bày các lý thuyết chi phí đại diện và giao dịch – vốn chỉ phù hợp để giải thích hành vi tài chính doanh nghiệp – mà lại không tập trung đúng mức vào các lý thuyết then chốt trong nghiên cứu cấu trúc thị trường ngân hàng như "market power hypothesis" và "efficient structure hypothesis". Đây là điểm yếu về cấu trúc lý luận khi luận án không đặt trọng tâm vào những nền tảng lý thuyết đúng trọng điểm với chủ đề nghiên cứu.

+ Thiếu các khảo lược về tác động của thể chế:

Phần tổng quan nghiên cứu chưa đề cập đầy đủ các công trình phân tích thực nghiệm tác động của chất lượng thể chế đến cấu trúc thị trường hoặc hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

+ Xác định khoảng trống nghiên cứu chưa chính xác:

Tác giả cho rằng chưa có nhiều nghiên cứu sử dụng đa chỉ số cấu trúc thị trường, tuy nhiên các tài liệu hiện có đã áp dụng đồng thời nhiều thước đo, với độ toàn diện cao hơn nhiều so với luận án (họ sử dụng cả 5 thang đo CR, HHI, Lerner, H-index và

cả Boone). Việc chưa cập nhật đầy đủ dẫn đến nhận định sai lệch về khoảng trống nghiên cứu, từ đó ảnh hưởng đến đóng góp của luận án.

Giả thuyết nghiên cứu:

+ Giả thuyết nghiên cứu chia nhỏ không cần thiết:

Việc xây dựng các giả thuyết riêng cho từng biến đo lường không mang lại giá trị phân tích sâu sắc (một mô hình có đến hơn 10 giả thuyết), mà còn gây rối cấu trúc luận án.

Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu:

+ Không rõ ràng về thời gian nghiên cứu:

Thời điểm bắt đầu giai đoạn nghiên cứu (năm 2008 hay 2009) được trình bày không nhất quán ở nhiều phần khác nhau trong luận án, bao gồm phần tóm tắt, dữ liệu, và phần trình bày kết quả.

+ Giới hạn về quy mô mẫu nghiên cứu:

Số lượng ngân hàng được phân tích chỉ giới hạn ở 26 đơn vị, đây là con số rất thấp trong bối cảnh Việt Nam có 35 ngân hàng thương mại (không tính các ngân hàng liên doanh, nước ngoài).

+ Hạn chế trong việc kiểm soát biến độc lập:

Các mô hình phân tích trong luận án chỉ kiểm soát hai yếu tố ở cấp độ ngân hàng là quy mô và trích lập dự phòng – điều này là chưa đủ để phản ánh đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động ngân hàng.

+ Thiếu các chỉ số đo lường bổ sung cho cấu trúc thị trường:

Bên cạnh ba chỉ số được sử dụng (CR, HHI, Lerner), có nhiều chỉ số khác được thừa nhận rộng rãi như H-statistic (Panzar-Rosse) và Boone indicator – đặc biệt trong các nghiên cứu gần đây về ngân hàng.

+ Thiếu thông tin về dữ liệu chi phí nhân sự trong Lerner index:

Việc ước lượng chỉ số Lerner – vốn yêu cầu chi phí nhân sự – đặt ra câu hỏi về nguồn dữ liệu khi mà đa phần các ngân hàng không công bố loại chi phí này một cách chi tiết. Luận án cần cung cấp rõ ràng cách thu thập hoặc ước tính biến này, nếu không sẽ làm giảm độ tin cậy của chỉ số.

+ Vấn đề đa cộng tuyến giữa các chỉ số cấu trúc thị trường:

Việc gộp chung các chỉ số CR hoặc HHI cho ba tiêu chí tài sản, tiền gửi và cho vay vào cùng một mô hình hồi quy tiềm ẩn nguy cơ gây ra hiện tượng đa cộng tuyến,

bởi lẽ cả ba chỉ số này đều có xu hướng bị chi phối bởi cùng một nhóm ngân hàng lớn – thường được gọi là "Big Four" tại Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu:

+ Bố cục thống kê mô tả chưa hợp lý:

Luận án sử dụng cùng một tập dữ liệu cho tất cả các mô hình phân tích, nhưng lại trình bày thống kê mô tả riêng biệt cho từng mô hình, dẫn đến trùng lặp và làm loãng nội dung.

***Kết luận**:

Luận án có thể đưa ra bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, tuy nhiên cần nghiêm túc chỉnh sửa. Chỉ đồng ý thông qua nếu tác giả chỉnh sửa theo những góp ý nêu trên.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2025

Người nhận xét

GS.TS. Đặng Văn Dân

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 7 năm 2025

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Họ và tên người nhận xét: **NGUYỄN THỊ MỸ LINH**
Chức danh trong hội đồng: **Phản biện 2** Học vị: **PGS.TS**
Cơ quan công tác: **Trường Đại học Tài chính - Marketing**
Điện thoại: 0918337510 Email: mylinhedu18@gmail.com
Tên đề tài được nhận xét: **Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam**
Học viên: **Lâm Thị Anh Đào**
Ngành: **Tài chính - Ngân hàng**

NỘI DUNG NHẬN XÉT:

1. Chất lượng phần tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án

Phần tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án được tác giả trình bày tương đối phong phú và đa dạng, về cơ bản đạt yêu cầu của một luận án tiến sĩ (trừ những nội dung góp ý ở mục 9).

2. Sự cần thiết của đề tài luận án, sự phù hợp của đề tài luận án với chuyên ngành đào tạo

Cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) là chủ đề đã được xem xét trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Tuy nhiên, chủ đề nghiên cứu này còn tồn tại một số khoảng trống có thể khám phá, chẳng hạn như về việc xác định cấu trúc thị trường, hoặc xem xét vai trò của thể chế trong tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Do đó, về cơ bản, luận án có ý nghĩa khoa học, có cơ sở lý thuyết và có giá trị thực tiễn nhất định. Tuy nhiên, để luận án có thể hoàn thiện hơn, tác giả nên chỉnh sửa một số nội dung như góp ý ở mục 9.

Tên và nội dung của luận án phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

3. Sự trùng lắp của đề tài luận án so với công trình khoa học đã công bố

Theo sự hiểu biết của tôi thì luận án chưa có sự trùng lắp hoàn toàn so với các công trình nghiên cứu khác đã công bố mà tôi được biết.

4. Sự phù hợp phương pháp nghiên cứu, độ tin cậy của các kết quả đã đạt được

Đề tài có sử dụng phương pháp nghiên cứu hiện đại, phù hợp nhằm giải quyết các mục tiêu của luận án. Về cơ bản, dữ liệu nghiên cứu được trích dẫn rõ ràng nên kết quả nghiên cứu đáng tin cậy (trừ những nội dung góp ý ở mục 9).

5. Những đóng góp mới có giá trị về lý thuyết hoặc thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu của luận án

Luận án có giá trị nhất định về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn thông qua ba điểm sau:

- Luận án đã phân tích được tác động của mức độ tập trung thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

- Luận án đã phân tích được tác động của sức mạnh thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

- Luận án đã đề xuất được một số gợi ý chính sách đối với cơ quan quản lý nhà nước và các NHTM tại Việt Nam.

6. Sự liên quan giữa công trình khoa học đã công bố và kết quả chủ yếu của luận án, chất lượng của các bài báo và uy tín của tạp chí đăng bài

Danh mục các công trình khoa học đã công bố của tác giả có 3 bài báo khoa học. Nội dung của 3 bài báo này về cơ bản phản ánh kết quả nghiên cứu của luận án.

7. Tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tư liệu

Luận án có các trích dẫn rõ ràng, trung thực, minh bạch (trừ những nội dung góp ý ở mục 9).

8. Nội dung và hình thức tóm tắt của luận án

Nội dung và hình thức tóm tắt của luận án về cơ bản đã đáp ứng được các yêu cầu của bản tóm tắt luận án tiến sĩ.

9. Góp ý các thiếu sót về hình thức, nội dung của luận án mà nghiên cứu sinh cần chỉnh sửa, bổ sung

Về nội dung

Chương 1: Giới thiệu nghiên cứu

Đối với phần lý do chọn đề tài, tác giả nên rà soát lại các nội dung sau:

- Tác giả cần làm rõ hơn về các xu hướng nghiên cứu thường được tìm thấy trong các tài liệu hiện có và khoảng trống nghiên cứu.

- Tác giả cần làm rõ sự cần thiết của đề tài đối với bối cảnh của Việt Nam. Đặc biệt là sự cần thiết của việc đưa thêm yếu tố thể chế vào phân tích.

- Tác giả cần dẫn chứng số liệu để làm rõ các nhận định. Chẳng hạn, tại đoạn 3 trang 1, tác giả cho rằng "sự gia tăng quy mô của nhóm "Big 4" NHTM nhà nước

và xu hướng mở rộng thị phần của các ngân hàng nước ngoài", nhưng số liệu để minh chứng cho sự gia tăng và xu hướng này chưa được trình bày trong đề tài.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

- Mục 2.1. Khung lý thuyết nền: tác giả đang trình bày riêng lẻ 4 lý thuyết. Dựa trên cơ sở các lý thuyết này, tác giả nên xây dựng khung lý thuyết chung của đề tài thông qua việc vận dung các lý thuyết này vào việc giải thích vấn đề nghiên cứu.

- Nội dung lược khảo các nghiên cứu trước được chia thành hai mục (2.5 và 2.6) tương đối rời rạc và sơ sài. Tác giả nên rà soát lại các vấn đề sau:

+ Tác giả nên trình bày các xu hướng nghiên cứu thường được tìm thấy trong các tài liệu hiện có, sau đó lập luận để hình thành hai mục này.

+ Các nghiên cứu trước được trình bày chủ yếu dưới dạng liệt kê, còn sơ sài, chưa thấy được toàn cảnh về các nghiên cứu trước. Đặc biệt, tác giả chưa làm rõ được bản chất dẫn đến tác động (cùng chiều, ngược chiều, hoặc không đáng kể) trong các nghiên cứu trước, cũng như lý do dẫn đến các quan điểm trái chiều trong các nghiên cứu trước.

+ Đối với phần nhận định khoảng trống nghiên cứu (trang 46), tác giả cho rằng các nghiên cứu trước "chưa tích hợp yếu tố thể chế". Tác giả nên làm rõ lý do các nghiên cứu trước chưa xem xét về vấn đề này. Đặc biệt, với bối cảnh các nghiên cứu trước chưa xem xét yếu tố thể chế, tác giả cần làm rõ cơ sở để đưa yếu tố này vào nghiên cứu.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

- Mục 3.2. Mô hình nghiên cứu:

+ Tác giả nên làm rõ cơ sở xây dựng 3 mô hình nghiên cứu, nên làm rõ mối liên hệ giữa các mô hình và điểm mới của các mô hình này so với các nghiên cứu trước.

+ Tác giả nên làm cơ sở để xác định các biến trong mô hình nghiên cứu. Chẳng hạn, đối với mô hình 1 (trang 57), tác giả cần làm rõ cơ cở để đo lường mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện tổng tài sản (CR4_Assets), tiền gửi (CR4_Deposits), cho vay (CR4_Loan) của 4 NHTM nhà nước. Trong đó, tác giả nên làm rõ cơ sở để xác định các phương diện và cơ sở để xác định 4 ngân hàng này.

+ Mục tiêu nghiên cứu thứ ba của đề tài (trang 2) là "nghiên cứu tác động của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam". Các mô hình chưa thể hiện được vai trò của chất lượng thể chế như đã nêu trong mục tiêu này, tác giả cần làm rõ.

- Mục 3.3. Tóm tắt các biến trong các mô hình nghiên cứu: tác giả nên gom chung nội dung này vào mục 3.2.

- Mục 3.4. Phương pháp thu thập dữ liệu: tác giả cần làm rõ cơ sở để xác định được 26 NHTM Việt Nam trong mẫu nghiên cứu, đặc biệt là lý do phân tích mẫu dữ liệu trong giai đoạn 2009-2022.

- Tác giả nên bổ sung nội dung phương pháp nghiên cứu để thực hiện từng mục tiêu nghiên cứu.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

- Đối với kết quả nghiên cứu: nội dung trình bày còn dàn trải, tác giả cần trình bày ngắn gọn và trọng tâm hơn.

- Đối với nội dung thảo luận kết quả:

+ Tác giả đang thảo luận riêng lẻ từng mô hình, chưa làm rõ được kết quả tổng thể của đề tài. Do vậy, tác giả cần thảo luận dựa trên nội dung tổng hợp kết quả nghiên cứu.

+ Nội dung thảo luận kết quả nghiên cứu hầu như chỉ dừng lại ở việc đọc kết quả và so sánh với một số nghiên cứu trước. Tác giả cần liên hệ với thực tiễn để thảo luận chi tiết kết quả nghiên cứu, đặc biệt là làm rõ những phát hiện mới của đề tài so với các nghiên cứu trước.

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách

- Mục 5.1. Kết luận: tác giả cần làm rõ kết quả nghiên cứu đã giải quyết được mục tiêu nghiên cứu hay chưa? Phát hiện mới của đề tài là gì?

- Mục 5.2. Hàm ý chính sách: nội dung trình bày còn sơ sài (khoảng 2 trang giấy A4), nên trình bày chi tiết hơn và bao quát được kết quả nghiên cứu. Đặc biệt, tác giả cần làm rõ cơ sở đề xuất từng hàm ý chính sách.

Về hình thức

- Tác giả nên bổ sung tên tác giả ở trang bìa.

- Tác giả không nên sử dụng từ viết tắt ở tiêu đề mục, như: mục 2.3, 4.1,…

- Tác giả nên thống nhất cách làm tròn số liệu trong các bảng kết quả.

Câu hỏi 1: Mục tiêu nghiên cứu thứ ba của đề tài (trang 2) là "nghiên cứu tác động của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam". Tác giả hãy làm rõ kết quả nghiên cứu đã giải quyết được mục tiêu nghiên cứu này như thế nào?

Câu hỏi 2: Đối với mô hình 1 (trang 57), tác giả đo lường mức độ tập trung thị trường dựa trên phương diện tổng tài sản (CR4_Assets), tiền gửi (CR4_Deposits), cho vay (CR4_Loan) của 4 NHTM nhà nước. Tác giả hãy làm rõ cơ sở để xác định 3 phương diện và cơ sở để xác định 4 ngân hàng này?

Kết luận:

Luận án có các hạn chế như tôi đã nêu, nhưng cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của một luận án tiến sĩ. Tôi đề xuất Hội đồng xem xét thông qua luận án nếu Nghiên cứu sinh **Lâm Thị Anh Đào** bảo vệ thành công luận án trước Hội đồng và nghiêm túc chỉnh sửa theo biên bản của Hội đồng.

Riêng 3 bài báo khoa học đã công bố, NCS không là tác giả chính, Viện ĐT SĐH rà soát đủ điều kiện bảo vệ của NCS.

Người nhận xét



PGS.TS Nguyễn Thị Mỹ Linh

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
MARKETING - TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Họ và tên nghiên cứu sinh: **Lâm Thị Anh Đào** **Khóa: 2017**

Đề tài luận án: **Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng thương mại Việt Nam**

Chuyên ngành: **Tài chính-Ngân hàng**

Mã số chuyên ngành: 9340201

Người nhận xét: **PGS.TS. Nguyễn Anh Phong**

Chức vụ trong hội đồng: **Phản biện 3**

Cơ quan công tác (nếu có): Khoa Tài chính-Ngân hàng, Trường ĐH Kinh tế-Luật

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1) Chất lượng phần tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài

Tác giả có tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến chủ đề nội dung nghiên cứu, có nêu lên các vấn đề và những hạn chế của các nghiên cứu trước. Tuy nhiên nội dung chưa mang tính bình luận chuyên sâu để làm rõ cũng như luận giải các khoảng trống nghiên cứu.

2) Lý do lựa chọn đề tài, sự phù hợp của đề tài với chuyên ngành đào tạo

-Phần lý do lựa chọn đề tài tác giả trình bày dài dòng nhưng chưa nêu được: (1) vấn đề nào đang tồn tại; (2) Các nghiên cứu trước có hạn chế gì về mặt học thuật, phương pháp, cách đo lường biến, về mô hình nghiên cứu,…chưa luận giải rõ các vấn đề này nên chưa làm rõ động cơ nghiên cứu và đóng góp bài nghiên cứu. Tác giả lưu ý là tính mới, khác biệt thể hiện trong phần nội hàm các nghiên cứu không phải chỉ là sự lắp ghép các biến.

-Đề tài và nội dung nghiên cứu, chủ đề nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành đào tạo

3) Sự trùng lắp của luận án so với công trình khoa học khác đã công bố

Luận án tập trung vào 3 hướng:

(1) Nghiên cứu tác động của tập trung thị trường đến hiệu quả ngân hàng (qua 3 cách đo, tài sản, tiền huy động và cho vay qua hai cách đo CR4 và HHI)

(2) Nghiên cứu tác động của sức mạnh thị trường đến hiệu quả ngân hàng (qua thước đo Lerner)

(3) Xem xét ảnh hưởng của các yếu tố quản lý cấp chính phủ (hiệu quả chính phủ -GE; chất lượng quy định-RQ; tuân thủ luật lệ-LR)

Như vậy, với các hướng nghiên cứu và cách tiếp cận nêu trên thì nội hàm luận án có sự khác biệt không trùng lắp với nội dung các nghiên cứu trước.

4) Sự phù hợp phương pháp nghiên cứu, độ tin cậy của các kết quả đã nghiên cứu

-Về phương pháp nghiên cứu: luận án dùng định lượng bằng nhiều cách kiểm tra nhưng cuối cùng là sử dụng SGMM nhằm giải quyết vấn đề nội sinh, tương quan chuỗi và phương sai thay đổi.

-Dữ liệu chưa được thuyết minh, dẫn chứng cách tính toán, đo lường cụ thể, đặc biệt là các biến chính trong mô hình (CR, HHI, Lerner) (thiếu bộ dữ liệu cuối cùng xử lý các mô hình) không thấy trình bày trong phụ lục, ngoài ra trong các kết quả nghiên cứu cho thấy dữ liệu có sai sót trọng yếu nên kết quả nghiên cứu thiếu khách quan, chưa thật sự tin cậy. (bảng 4.1-4.2-4.3-4.5)

5) Những đóng góp mới về lý thuyết hoặc thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu.

-Về lý thuyết: tác giả có tổng quan các nghiên cứu trước, chưa có phần tổng quan các lý thuyết nền tảng liên quan

-Về thực tiễn: đánh giá tác động của CR4, HHI, Lerner và các yếu tố xếp hạng chính phủ đến hiệu quả ngân hàng.

6) Sự liên quan giữa công trình khoa học đã công bố và kết quả chủ yếu của luận án, chất lượng của các bài báo và uy tín của tạp chí đăng bài.

Tính đến hiện nay, theo thuyết minh tác giả có 3 bài báo là đồng tác giả trên tạp chí trong nước. Nhìn chung các bài báo có liên quan đến chủ đề nghiên cứu của luận án.

7) Tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tư liệu.

Việc trích dẫn tài liệu được tác giả trình bày trung thực

8) Nội dung và hình thức tóm tắt của luận án.

Hình thức cấu trúc 5 chương là hợp lý, nội dung các chương được cấu trúc hiện tại là phù hợp nhưng nội dung còn nhiều hạn chế.

9) Góp ý các thiếu sót về hình thức, nội dung của luận án cần chỉnh sửa, bổ sung

Mục	*Hạn chế*	*Tham chiếu*
Hình thức	Phụ lục thiếu: Thiếu thuyết minh tính các chỉ số GE, RQ, LR Thiếu file data cuối cùng chạy các models	
	Cách trình bày rời rạc, thiếu mạch lạc, khúc chiếc theo kiểu văn nói mô tả, các ý rời rạc, gạch đầu dòng, tách ý quá nhỏ làm bài rời rạc, không khoa học. Các câu từ lập luận như: lỗi chính tả, format công thức, hình,…	
Nội dung		
Chương 1	-Lý do: Phần lý do chưa thấy nêu rõ các hạn chế, tranh luận hay bất cập về biến, thước đo, kết quả,…trên 3 vấn đề luận án nghiên cứu (tập trung thị trường, sức	

	mạnh thị trường và chất lượng thể chế) để làm động lực tác giả nghiên cứu -Phạm vi nghiên cứu cần chia thành phạm vi thời gian và không gian -Phương pháp: tác giả đang luận giải theo các biến trong mô hình, phần này nên để tại chương 3 thì phù hợp. Phần này cần nên rõ phương pháp định tính nào sử dụng, định lượng nào sử dụng để giải quyết mục tiêu và trả lời cầu hỏi nào.	
Chương 2	-Sửa tên chương 2 lại cụ thể -Việc trình bày trong chương 2 quá lộn xộn, thiếu khoa học dẫn đến không đảm bảo hàm lượng học thuật ➔ nên cơ cấu lại theo các mục: khái niệm-đo lường-lý thuyết-lược khảo-khoảng trống. Lưu ý toàn bộ nội dung theo 3 vấn đề lớn mà luận án đang theo đuổi: tập trung thị trường, sức mạnh thị trường, chất lượng thể chế và hiệu quả. -Việc luận giải từ các khái niệm dẫn đến câu chuyện trong luận án còn nhiều khoảng mờ chưa thuyết phục. Ví dụ cấu trúc thì trường theo kinh tế học chia thành cạnh tranh hoàn hảo và không hoàn hảo➔ từ đây dẫn đến khái niệm cấu trúc thị trường trong luận án là tập trung thị trường và sức mạnh thị trường là thế nào? Chưa rõ. Việc này rất quan trọng đi từ bàn luận khái niệm từ đó mới dẫn đến thước đo. -Phần trình bày pha trộn giữa lý thuyết và lược khảo. Phần lược khảo và bàn luận các nghiên cứu trước còn yếu, thiếu và hời hợt dẫn đến lập luận khoảng trống nghiên cứu thiếu cơ sở khoa học, không thuyết phục. [Bối cảnh mới? Cách đo lường mới? Biến mới? Mô hình mới? Phương pháp mới?]	
Chương 3	-Cơ sở khoa học xây dựng các giả thuyết nghiên cứu không có, không thuyết phục. Việc xây dựng quá nhiều	

	giả thuyết rối ren, mâu thuẩn làm giảm giá trị khoa học➔ Luận án nên tập trung vào 3 giả thuyết nghiên cứu (H1-sức mạnh thị trường và hiệu quả; H2-Tập trung thị trường và hiệu quả; H3-Thể chế và hiệu quả) -Thiếu thuyết minh, lập luận rõ các biến, cách tính toán bằng các công thức toán và ý nghĩa. Đặc biệt là đo lường tính toán các biến lõi trong nghiên cứu: CR4, HHI, Lerner và các biến về thể chế. -Tác giả lưu ý khi chọn cặp biến đầu ra (ROA-hiệu quả sử dụng tài sản; ROE-hiệu quả sử dụng vốn), hai mục đích khác nhau cùng đo các biến giống nhau➔ dẫn đến kết quả thiếu nhất quán, kết quả trái dấu , không vững➔ khuyến cáo nên chọn ROA hoặc ROE. -Về phương pháp xử lý dữ liệu tác giả lưu ý nên lập luận kiểm tra tính tính vững của mô hình (2 phương pháp tương đồng, hoặc 2 biến đo lường). Bài viết xử dụng nhiều phương pháp dư thừa, kém hiệu quả, gây rối ren, làm giảm giá trị khoa học. -Nếu thuyết minh dùng GMM thì cần lập luận chắc về vấn đề nội sinh, chọn biến IV (kiểm tra tính nội sinh, biến nào bị nội sinh?)	
Chương 4	-Tác giả trình bày rối ren, làm dài trang nhưng làm giảm giá trị học thuật và tính logic -Nhiều bảng kết quả nên tích hợp lại thành 1 bảng, nhất là để kiểm tra tính vững của các mô hình. ➔ Ví dụ như Các bảng 4.1; 4.2; 4.3 gộp thành 1 bảng, các giá trị vênh quá lớn, giá trị LLP (tỷ lệ dự phòng rủi ro) tại sao có giá trị -1,0637? -Các bảng test nên để ra phụ lục, bảng 4.5 các biến trong mô hinh và bảng 4.15 các biến mô hình 2 bị đa cộng tuyến nhưng tác giả vẫn cố tình không xử lý dẫn đến kết quả không có tính tin vậy➔ vấn đề này thể hiện các giá trị bê-ta rất dị biệt (có giá trị rất lớn). Ví	

	dụ bảng 4.33 cho thấy hệ số tác động biên của biến Lerner=73,51%. Hay bảng 4.23 hệ số tác động của biến HHI = 525,82,…➔ các kết quả này cho thấy (tác giả chưa xử lý các lỗi trong mô hình và / hoặc là định dạnh biến sai) ➔ dẫn đến kết quả không có độ tin cậy. Ngoài ra trong các bảng kết quả thiếu trình bày hệ số gốc (vấn đề này là tác giả cố ý hay vô tình khi trình bày mà không đưa vào?) -Bình luận kết quả chưa xâu theo khía cạnh tài chính, ngân hàng (vì tác giả thiếu nội hàm đo lường và ý nghĩa các biến)	
Chương 5	Các hàm ý còn quá chung chung, cần cụ thể hóa từng hạng mục trong kết quả nghiên cứu đề kiến nghị. Các hàm ý chưa đáp ứng yêu cầu.	

Kết luận chung

Luận án là một công trình nghiên cứu thể hiện sự nổ lực của tác giả. Luận án còn những hạn chế về nội dung, và hình thức tác giả cần tiếp thu chỉnh sửa. Đồng ý thông qua luận án sau khi NCS tiếp thu chỉnh sửa theo góp ý của các phản biện và Hội đồng.

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

Người nhận xét

PGS.TS Nguyễn Anh Phong

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Họ và tên người đánh giá: **PGS. TS. Phan Chung Thuỷ**

Chuyên ngành: **Tài chính - Ngân hàng**

Cơ quan công tác: **Khoa Ngân hàng, Đại học Kinh tế TP.HCM**

Tên nghiên cứu sinh: **LÂM THỊ ANH ĐÀO**

Tên đề tài luận án: **Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam**

Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ

1. **Về chất lượng phần tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án (the quality of the overview of the research situation and issues related to the thesis topic)**

Tác giả đã trình bày khung lý thuyết và thực hiện lược khảo các kết quả nghiên cứu liên quan nhằm giải thích cho mối quan hệ giữa *cấu trúc thị trường* và *hiệu quả hoạt động ngân hàng*. Chi tiết về các lý thuyết khác nhau, nhằm giải thích cho các mục tiêu nghiên cứu trong đó đã làm rõ sự tác động của *tập trung thị trường* đến *hiệu quả hoạt động* và của *sức mạnh thị trường* đến *hiệu quả hoạt động* và điểm nổi bật chính là *vai trò điều tiết của chất lượng thể chế* trong mối quan hệ của cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Bối cảnh nghiên cứu của về lý thuyết và thực nghiệm về hệ thống ngân hàng cũng đã được trình bày chi tiết trong luận án.

Về cơ bản, các phần nội dung trên là tương đối đầy đủ và rõ ràng. Tuy nhiên, tác giả nên làm rõ hơn:

(1) Lý do đề tài còn khá sơ sài, chưa làm rõ được vấn đề nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu đặc biệt trong bối cảnh của các nước đang phát triển như Việt Nam. Và phần phát biểu mục tiêu nghiên cứu bị trùng lắp do được trình bày ở cả phần lý do đề tài và mục tiêu nghiên cứu.

(2) Một trong ba mục tiêu nghiên cứu của tác giả là nhằm xem xét *vai trò điều tiết của chất lượng thể chế* đến mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động của ngân hàng vẫn cần phải được gia cố thêm. Bởi vì hiện tại chưa thấy được những yếu tố quan trọng trên đã được làm rõ và cũng trở thành động cơ cho hình thành các mục tiêu nghiên cứu của tác giả. Ngoài ra, có một số lược khảo có đề cập về chất lượng thể chế nhưng

chưa làm rõ vai trò trong mô hình đo lường sự tác động của *tập trung thị trường* và *hiệu quả ngân hàng* (4 dòng đầu ở trang 42) và chủ yếu đề cập đến bối cảnh khu vực với dữ liệu nhiều quốc gia trong khi đó bối cảnh nghiên cứu của tác giả chủ yếu tập trung cho hệ thống ngân hàng của một quốc gia.

(3) Về lý thuyết nền, điểm hay của luận án là ngoài trình bày về nội dung lý thuyết thì cũng đã làm rõ việc vận dụng lý thuyết ấy như thế nào nhằm giải quyết các mối quan hệ tác động của cấu trúc thị trường (thể hiện qua sức mạnh thị trường và tập trung thị trường) đến hiệu quả ngân hàng và vai trò của chất lượng thể chế. Tuy nhiên các mối quan hệ tuyến tính cho sự tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả ngân hàng và vai trò điều tiết của thể chế cũng cần được giải thích chi tiết hơn về khía cạnh lý thuyết. Để bài viết hay hơn nữa, cân nhắc có hình vẽ, minh họa khung lý luận cho tổng hợp cả 3 mục tiêu nghiên cứu.

(4) Cấu trúc của chương tổng quan lý thuyết cũng cần được cấu trúc lại theo hướng các khái niệm nghiên cứu được giải thích trước khi trình bày các lý thuyết liên quan nhằm giải thích cho mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả ngân hàng.

(5) Cần viết lại nội dung về phát triển giả thuyết nghiên cứu bởi vì phần này trong bài viết của tác giả ở mục 3.1 chưa chính xác. Ví dụ từ giả thuyết H1-1 cho đến H1-32 về bản chất chỉ có 2 phát biểu giả thuyết nghiên cứu về sự tác động của cấu trúc thị trường, chất lượng thể chế đến hiệu quả hoạt động. Lưu ý là việc xây dựng giả thuyết nghiên cứu dựa trên vấn đề nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu trong nghiên cứu thực nghiệm. Khi đó, giả thuuyết nghiên cứu chính là phát biểu về sự kỳ vọng hoặc dự đoán về mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường, chất lượng thể chế và hiệu quả ngân hàng mà sẽ được kiểm tra thực nghiệm bởi chính nghiên cứu của tác giả.

2. Sự cần thiết của đề tài luận án, sự phù hợp của đề tài luận án với chuyên ngành đào tạo (the necessity of the thesis topic, the suitability of the thesis topic with the educational major)

Nội dung của luận án đã bổ sung khung lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm để giải thích cho sự tác động của cấu trúc thị trường (thông qua sức mạnh thị trường và tập trung thị trường) đến hiệu quả ngân hàng (về khía cạnh tài chính). Nội dung bài viết phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án. Chủ đề nghiên cứu và nội dung của luận án hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành đào tạo của tác giả.

3. Sự trùng lắp của đề tài luận án so với các công trình khoa học khác đã công bố (the overlap of the thesis topic compared with other published scientific work)

Bài viết không có trùng lắp với các nghiên cứu trước. Một phần kết quả của luận án cũng đã được công nhận và được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước có uy tín.

4. **Sự phù hợp về phương pháp nghiên cứu, độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu đã đạt được (the suitability of the research method, the reliability of the obtained results)**

Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với dữ liệu bảng từ 26 ngân hàng thương mại Việt nam trong giai đoạn 2009-2022 dựa trên các biến số nhằm đo lường cấu trúc thị trường và hiệu quả ngân hàng. Riêng chất lượng thể chế dựa trên đo lường của IMF và WB. Phương pháp và quy trình thực hiện nghiên cứu là hoàn toàn phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Về kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đã trình bày mô hình nghiên cứu và chi tiết phương pháp nghiên cứu tương ứng cho từng mục tiêu nghiên cứu. Phần thảo luận kết quả nghiên cứu cũng đã được thực hiện trên cơ sở liên hệ với các kết luận có được từ tổng quan lý thuyết. Tuy nhiên những kết quả đạt được dựa trên (1) tác động tuyến tính (2) vai trò điều tiết của chất lượng thể chế chưa được robust khi chưa có phần trình bày về robustness check cho các kết quả nghiên cứu đạt được (dù đã sử dụng nhiều cách ước lượng khác nhau). Vấn đề nội sinh trong nghiên cứu thực nghiệm cũng cần được xem xét đến về lý thuyết và kiểm tra thực nghiệm từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả. Kiểm tra với các biến công cụ (biến nào) và vì sao với các phương pháp ước làm nhằm làm vững kết quả nghiên cứu.

5. **Những đóng góp mới, có giá trị về lý thuyết hoặc thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu của luận án (theoretical or practical contribution)**

Luận án đã có đóng góp mới về khía cạnh thực nghiệm khi cung cấp bằng chứng cho thấy có tồn tại sự tác động của cấu trúc thị trường (đo lường toàn diện), chất lượng thể chế đến hiệu quả tài chính của ngân hàng và tồn tại vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả ngân hàng. Tuy nhiên tính vững của nghiên cứu vẫn còn hạn chế và hơn nữa bối cảnh nghiên cứu đặc biệt về chất lượng thể chế ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu vẫn chưa được khai thác, và vì thế cũng làm hạn chế đóng góp của nghiên cứu.

6. **Tính trung thực trong minh bạch và trích dẫn tư liệu**

Đạt yêu cầu. Tuy nhiên phần trích dẫn trong bài còn chưa đúng quy định về ngôn ngữ thuần Việt và tác giả và cộng sự (năm) hay tác giả và các cộng sự (năm) (ví dụ trang 64, 149)

7. **Góp ý các thiếu sót về hình thức, nội dung của luận án mà nghiên cứu sinh cần chỉnh sửa, bổ sung (comments on the shortcomings in the form and content of the thesis that the PhD student needs to correct and supplement)**

Về hình thức:

- Rà soát lỗi trích dẫn, lỗi chính tả trong toàn bộ bài viết cho đúng quy định.

Về nội dung:

- Xem lại từ khóa. Cân nhắc thay thế các từ khóa về chỉ số Lerner, HHI, CR4 và cấu trúc thị trường bằng sức mạnh thị trường và tập trung thị trường. Bổ sung tóm tắt luận án bằng tiếng Anh.
- Bổ sung lý do tại sao lựa chọn tác động tuyến tính của cấu trúc thị trường và hiệu quả ngân hàng hay tại sao hình thành vai trò điều tiết của chất lượng thể chế (không phải là vai trò trung gian chẳng hạn) ? Tác động điều tiết này được thể hiện như thế nào từ khía cạnh lý thuyết và thực nghiệm? Và tại sao vẫn là khoảng trống hiện nay?
- Rà soát và viết ngắn gọn phương pháp nghiên cứu trong chương 1
- Cấu trúc lại chương cơ sở lý thuyết trong đó làm rõ khái niệm đo lường trước khi giải thích mối quan hệ của các khái niệm nghiên cứu với các lý thuyết có liên quan
- Bổ sung (i) hình vẽ tổng quát nhằm minh họa cho khung lý luận cho toàn bộ 3 mục tiêu nghiên cứu và (2) lược khảo kết quả nghiên cứu theo hướng làm rõ khoảng trống nghiên cứu của các mục tiêu nghiên cứu trên, đặc biệt là vai trò điều tiết của chất lượng thể chế. Tránh lược khảo theo hướng liệt kê cho tất cả các tổng quan nghiên cứu.
- Viết lại giả thuyết nghiên cứu gắn liền với câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu.
- Rà soát lại mô hình nghiên cứu trong đó chỉnh sửa cho chính xác ký hiệu về chất lượng thể chế. Ví dụ GE_t thay vì GE_{it}.
- Chi tiết về quá trình thu thập dữ liệu, và lọc dữ liệu cho nghiên cứu cũng cần được làm rõ. Bổ sung thông tin về nội sinh và cách lựa chọn biến IV như thế nào? Lý thuyết nào hay kết quả nghiên cứu nào nhằm giải thích cho vấn đề nội sinh của các mô hình nghiên cứu. Các kiểm định nhằm giải quyết vấn đề nội sinh cho mô hình nghiên cứu thực nghiệm cũng cần được thể hiện trước khi thực hiện hồi quy với SGMM.
- Xem lại các mô hình nghiên cứu 1, 2, 3 và trình bày theo hướng gắn với mục tiêu nghiên cứu. Riêng mục tiêu nghiên cứu 3, các mô hình nghiên cứu chưa làm rõ điều này.
- Tái cấu trúc phần kết quả nghiên cứu và bổ sung phần robustnesscheck cho tất cả các mục tiêu nghiên cứu, đặc biệt là mục tiêu nghiên cứu 3 hiện vẫn còn khá mờ nhạt.
- Rà soát và bổ sung các giải pháp trong chương 5 nhằm làm rõ kết quả nghiên cứu trong đó cần xem xét sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu khi đo lường cấu trúc thị trường và hiệu quả ngân hàng bằng các đo lường khác nhau.

Kết luận:

Mặc dù còn một số thiếu sót nhưng đây là một nghiên cứu nghiêm túc, có giá trị. Nỗ lực công bố các kết quả nghiên cứu của luận án trên các tạp chí của tác giả cũng được đánh giá cao.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2025

Người đánh giá

Phan Chung Thuy

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH-MARKETING

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Họ và tên người nhận xét: Trần Hùng Sơn

Chức danh trong Hội đồng: ủy viên Học vị: PGS. TS

Cơ quan công tác: Trường Đại học Kinh tế - Luật

Điện thoại: 0909224879 Email: sonth@uel.edu.vn

Tên đề tài được nhận xét: **Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam**

Nghiên cứu sinh: Lâm Thị Anh Đào

Ngành: Tài chính – Ngân hàng Năm: 2017

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Chất lượng phần tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án

Luận án đã tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến nội dung của đề tài và đã chỉ ra được khoảng trống nghiên cứu. Nhìn chung, chất lượng tổng quan tình hình nghiên cứu đáp ứng yêu cầu của một luận án tiến sĩ.

2. Sự cần thiết của đề tài luận án, sự phù hợp của đề tài luận án với chuyên ngành đào tạo

Luận án phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

3. Sự trùng lắp của đề tài so với các công trình khoa học đã công bố

Mức độ tương đồng theo báo cáo Turnitin là 25%, và chưa phát hiện có sự trùng lắp so các công trình khoa học đã công bố trước.

4. Sự phù hợp phương pháp nghiên cứu, độ tin cậy của các kết quả đã đạt được

Phương pháp nghiên cứu, độ tin cậy của các kết quả đảm bảo yêu cầu của luận án tiến sĩ.

5. Những đóng góp mới có giá trị về lý thuyết hoặc thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu của luận án

Luận án đã có những đóng góp về mặt học thuật: kết hợp các chỉ số đại diện cho cấu trúc thị trường, và các chỉ số đại diện cho chất lượng thể chế để phân tích ảnh hưởng của các chỉ tiêu này đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng Việt Nam. Các phân tích này đã bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm cho hướng nghiên cứu này tại Việt Nam.

6. Sự liên quan giữa công trình khoa học đã công bố và kết quả chủ yếu của luận án, chất lượng của các bài báo và uy tín của tạp chí đăng bài

Các công trình khoa học đã công bố có liên quan đến nội dung của luận án và đảm bảo yêu cầu về chất lượng.

7. Tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tư liệu

Đảm bảo theo quy định.

8. Nội dung và hình thức tóm tắt của luận án

Đảm bảo các yêu cầu của luận án.

9. Góp ý các thiếu sót về hình thức, nội dung của luận án mà nghiên cứu sinh cần chỉnh sửa, bổ sung

Nội dung lý do chọn đề tài cần làm rõ nổi bật hơn ở hai khía cạnh về lý luận và thực tiễn liên quan đến bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam. Hiện tại nội dung trình bày chưa làm rõ được lý do vì sao cần phải nghiên cứu về vấn đề này.

Cần làm rõ mối liên hệ giữa mức độ tập trung thị trường và mức cạnh tranh thị trường. Hai yếu tố này có sự liên hệ qua lại nên cần được trình bày rõ trong luận án.

Luận án cần rà soát lại các lý thuyết trình bày trong luận án và chỉ nên trình bày các lý thuyết có liên quan trực tiếp đến nội dung, đặc biệt là lý thuyết được sử dụng để xây dựng mô hình và các biến.

Việc xây dựng các giả thuyết nghiên cứu ở Chương 3 cần trình bày chi tiết hơn, có các lập luận cụ thể hơn và cần có trích dẫn phù hợp. Liên quan đến đến từng giả thuyết thì phân nhóm nhân tố: (1) mức độ tập trung thị trường; (2) chất lượng thể chế.v.v. chứ không trình bày rời rạc từng biến đo lường cho các nhân tố.

Một nội dung mà luận án đã bỏ qua đó là ảnh hưởng của mức độ tập trung thị trường và mức cạnh tranh thị trường dưới ảnh hưởng của chất lượng thể chế của quốc gia (phân tích thông qua tương tác giữa hai biến này).

Chỉ tiêu HHI nên sử dụng như một chỉ tiêu để thực hiện robustness check trong luận án.

Về phương pháp ước lượng, luận án nên tập trung vào phương pháp chính và ưu việt nhất và bình luận kết quả theo phương pháp đó. Trong trường hợp này của luận án là phương pháp SGMM. Lưu ý cần chỉ rõ các biến có nội sinh trong mô hình, đặc biệt SGMM thường sử dụng trong mô hình dữ liệu bảng động (dynamic panel data).

Các kết quả của mô hình ngoài so sánh với các nghiên cứu trước thì cần so sánh về sự phù hợp với lý thuyết.

Kết luận:

Mức độ đáp ứng yêu cầu của luận án tiến sĩ. Khẳng định luận án có thể đưa ra bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp trường hay không?

Đồng ý cho NCS bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp trường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 7 năm 2025

Người nhận xét



Trần Hùng Sơn

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH-MARKETING

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Họ và tên người nhận xét: Trần Thị Thanh Nga
Chức danh trong Hội đồng: Thư ký hội đồng Học hàm, học vị: TS
Cơ quan công tác: Khoa TCNH, Trường đại học Tài chính - Marketing
Tên đề tài được nhận xét: Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam
Nghiên cứu sinh: Lâm Thị Anh Đào
Ngành: Tài chính – Ngân hàng Năm: 2017

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Chất lượng phần tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án

Phần tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án được tác giả trình bày tương đối bao phủ được các hướng nghiên cứu chính liên quan đến cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại. Tác giả có tham khảo nhiều công trình nghiên cứu gần đây, cho thấy sự cập nhật về chủ đề nghiên cứu, về cơ bản đạt yêu cầu của một luận án tiến sĩ.

2. Sự cần thiết của đề tài luận án, sự phù hợp của đề tài luận án với chuyên ngành đào tạo

Cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) là chủ đề đã được xem xét trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Tuy nhiên, chủ đề nghiên cứu này còn tồn tại một số khoảng trống có thể khám phá, chẳng hạn như về việc xác định cấu trúc thị trường, hoặc xem xét vai trò của thể chế trong tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Do đó, về cơ bản, luận án có ý nghĩa khoa học và có giá trị thực tiễn nhất định.

Tên và nội dung của luận án phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

3. Sự trùng lắp của đề tài so với các công trình khoa học đã công bố

Tác giả đã có nỗ lực trong việc lựa chọn hướng tiếp cận riêng biệt, tập trung vào thị trường ngân hàng Việt Nam và đã cố gắng xây dựng mô hình đặc thù với các chỉ số đặc trưng cho cấu trúc thị trường và sử dụng dữ liệu nội địa để phản ánh thực tiễn trong nước, nên đâu đó hạn chế sự trùng lặp.

4. Sự phù hợp phương pháp nghiên cứu, độ tin cậy của các kết quả đã đạt được

Về cơ bản, dữ liệu nghiên cứu được trích dẫn rõ ràng nên kết quả nghiên cứu đáng tin cậy

5. Những đóng góp mới có giá trị về lý thuyết hoặc thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu của luận án

Luận án có giá trị nhất định về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn thông qua ba điểm sau:

- Luận án đã phân tích được tác động của mức độ tập trung thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.
- Luận án đã phân tích được tác động của sức mạnh thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.
- Luận án đã đề xuất được một số gợi ý chính sách đối với cơ quan quản lý nhà nước và các NHTM tại Việt Nam.

6. Sự liên quan giữa công trình khoa học đã công bố và kết quả chủ yếu của luận án, chất lượng của các bài báo và uy tín của tạp chí đăng bài

Tác giả đã có một số công trình công bố liên quan trực tiếp đến nội dung luận án.

7. Tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tư liệu

Luận án thể hiện sự phù hợp trong việc trích dẫn tài liệu tham khảo. Các công trình được sử dụng đều có xuất xứ rõ ràng, bao gồm nhiều tài liệu quốc tế.

8. Nội dung và hình thức tóm tắt của luận án

Nội dung và hình thức tóm tắt của luận án về cơ bản đã đáp ứng được các yêu cầu của bản tóm tắt luận án tiến sĩ.

9. Góp ý các thiếu sót về hình thức, nội dung của luận án mà nghiên cứu sinh cần chỉnh sửa, bổ sung

Chương 1: Giới thiệu nghiên cứu

Đối với phần lý do chọn đề tài, tác giả nên chính sửa lại các nội dung cho gia tăng mức độ tin cậy: Các xu hướng nghiên cứu thường được tìm thấy trong các tài liệu hiện có và khoảng trống nghiên cứu; Sự cần thiết của đề tài đối với bối cảnh của Việt Nam. Đặc biệt là sự cần thiết của việc đưa thêm yếu tố thể chế vào phân tích. Cần trích dẫn để làm rõ các nhận định để gia tăng sự tin cậy của các vấn đề nghiên cứu. Trang 1, tác giả cho rằng "sự gia tăng quy mô của nhóm "Big 4" NHTM nhà nước và xu hướng mở rộng thị phần của các ngân hàng nước ngoài", số liệu để minh chứng chưa được trình bày trong đề tài

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Mục 2.1. Khung lý thuyết nền chưa phù hợp trọng điểm với chủ đề nghiên cứu, các lý thuyết ngành ngân hàng: Chương 2 trình bày các lý thuyết chi phí đại diện và giao dịch – vốn chỉ phù hợp để giải thích hành vi tài chính doanh nghiệp – mà lại không tập trung đúng mức vào các lý thuyết then chốt trong nghiên cứu cấu trúc thị trường ngân hàng như "market power hypothesis" và "efficient structure hypothesis".

Nội dung lược khảo các nghiên cứu trước tương đối rời rạc và sơ sài. Tác giả nên chỉnh sửa lại các vấn đề sau: thiếu trình bày các xu hướng nghiên cứu thường được tìm thấy trong các tài liệu hiện có. Các nghiên cứu trước được trình bày chủ yếu dưới dạng liệt kê, còn sơ sài. Đặc biệt, tác giả chưa làm rõ được bản chất dẫn đến tác động (cùng chiều, ngược chiều, hoặc không đáng kể) trong các nghiên cứu trước, cũng như lý do dẫn đến các quan điểm trái chiều trong các nghiên cứu trước. Thiếu nền tảng lý thuyết về đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng và không có mục riêng để hệ thống hóa lý thuyết và các cách tiếp cận đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng. Tác giả cần bổ sung phần lý thuyết này một cách đầy đủ và có hệ thống để đảm bảo tính nhất quán giữa mục tiêu, phương pháp và kết quả nghiên cứu. Thiếu các khảo lược về tác động của thể chế

+ Nhìn chung xác định khoảng trống nghiên cứu khá chủ quan và chưa có độ tin cậy

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

không tương thích giữa mục tiêu nghiên cứu và biến đo lường:

Luận án xác định "hiệu quả hoạt động" (efficiency) là biến phụ thuộc chính, nhưng thực tế lại sử dụng các chỉ số phản ánh khả năng sinh lời (profitability) để đo lường. Hai khái niệm này hoàn toàn khác nhau về bản chất.

Dữ liệu nghiên cứu chưa rõ là 2009-2022 hay 2011-2022, tác giả cần làm rõ cơ sở để xác định được 26 NHTM Việt Nam trong mẫu nghiên cứu, đặc biệt là lý do phân tích mẫu dữ liệu trong giai đoạn đó.

Mô hình nghiên cứu: Tác giả nên làm rõ cơ sở xây dựng 3 mô hình nghiên cứu, nên làm rõ mối liên hệ giữa các mô hình và điểm mới của các mô hình này so với các nghiên cứu trước. ví dụ, Mục tiêu nghiên cứu thứ ba của đề tài (trang 2) là "nghiên cứu tác động của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam". Các mô hình chưa thể hiện được vai trò của chất lượng thể chế như đã nêu trong mục tiêu này, tác giả cần làm rõ.

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách

Kết luận: tác giả cần làm rõ kết quả nghiên cứu đã giải quyết được mục tiêu nghiên cứu hay chưa? Phát hiện mới của đề tài là gì?
Hàm ý chính sách: nội dung trình bày còn sơ sài

Về hình thức

Vẫn còn lỗi hình thức rải rác nhiều
Rà soát lại hình thức trình bày

Kết luận:

Luận án có các hạn chế, nhưng cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của một luận án tiến sĩ. Tôi đề xuất Hội đồng xem xét thông qua luận án nếu Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công trước Hội đồng và nghiêm túc chỉnh sửa theo biên bản của Hội đồng và các thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2025

Người nhận xét

Trần Thị Thanh Nga

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH -MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

BẢN GIẢI TRÌNH CHỈNH SỬA SAU BẢO VỆ CẤP TRƯỜNG

Họ tên nghiên cứu sinh: **Lâm Thị Anh Đào**

Khóa: 2017

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Tên đề tài: ***Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam***

Người hướng dẫn khoa học 1: **PGS.TS. VƯƠNG ĐỨC HOÀNG QUÂN**

Người hướng dẫn khoa học 2: **TS. LÊ XUÂN QUANG**

Ngày bảo vệ: 05/08/2025

NỘI DUNG GIẢI TRÌNH

Góp ý chỉnh sửa theo Nghị quyết và Biên bản họp của Hội đồng	
Nội dung cần chỉnh sửa	**Nội dung đã chỉnh sửa**
Chương 1	**Chương 1**
- Lý do đề tài còn khá sơ sài, chưa làm rõ được vấn đề nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu đặc biệt trong bối cảnh của các nước đang phát triển như Việt Nam. - Lý do chọn đề tài cần làm rõ nổi bật hơn ở hai khía cạnh về lý luận và thực tiễn liên quan đến bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam. - Lý do chọn đề tài, tác giả nên chính sửa lại các nội dung cho gia tăng mức độ tin cậy: Các xu hướng nghiên cứu thường được tìm thấy trong các tài liệu hiện có và khoảng trống nghiên cứu; Sự cần thiết của đề tài đối với bối cảnh của Việt Nam. Đặc biệt là sự cần thiết của việc đưa thêm yếu tố thể chế vào phân tích. Cần trích dẫn để làm rõ các nhận định để gia tăng sự tin cậy của các vấn đề nghiên cứu. - Rà soát và viết ngắn gọn phương pháp nghiên cứu trong chương 1 - Làm rõ phương pháp nghiên cứu để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu trong luận án.	- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 1-2 tại mục: **1.1. Lý do chọn đề tài** - Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 4-5 tại mục: **1.4. Phương pháp nghiên cứu** - Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 6 - 9 tại mục: **1.5.1. Đóng góp điểm mới về mặt khoa học** Nghiên cứu sinh đã viết lại toàn bộ nội dung mục này, bao gồm 4 đóng góp mới về mặt khoa học, bám sát kết quả nghiên cứu trong chương 4. **1.5.2. Đóng góp điểm mới về mặt thực tiễn**

- Làm rõ thêm đóng góp mới của nghiên cứu (đóng góp mới về mặt khoa học và thực tiễn) ở mục 1.5	Nghiên cứu sinh đã viết lại toàn bộ nội dung mục này, bao gồm 4 đóng góp mới về mặt thực tiễn, bám sát kết quả nghiên cứu trong chương 4.
Chương 2	**Chương 2**
- Cần rà soát lại các lý thuyết trình bày trong luận án và chỉ nên trình bày các lý thuyết có liên quan trực tiếp đến nội dung, đặc biệt là lý thuyết được sử dụng để xây dựng mô hình và các biến. - Nội dung lược khảo các nghiên cứu trước tương đối rời rạc và sơ sài. Tác giả nên chỉnh sửa lại các vấn đề sau: thiếu trình bày các xu hướng nghiên cứu thường được tìm thấy trong các tài liệu hiện có. Các nghiên cứu trước được trình bày chủ yếu dưới dạng liệt kê, còn sơ sài. Thiếu các khảo lược về tác động của thể chế. - Khoảng trống nghiên cứu còn khá chủ quan và chưa rõ ràng.	- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 30-35 tại mục: **2.2 Phương pháp và kỹ thuật đo** - Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 41-44 tại mục: **2.3.2. Hiệu quả hoạt động, vai trò của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng** - Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 44-46 tại mục: **2.4. Vai trò thể chế điều tiết tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại.** - Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 52-54 tại mục: **2.5.3. Các nghiên cứu về vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng** -Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 54-59 tại mục: **2.6.1. Nhận xét về khoảng trống nghiên cứu** Dựa trên các nghiên cứu liên quan, Nghiên cứu sinh đã chỉ ra được 3 hạn chế của các nghiên cứu này. **2.6.2. Khoảng trống nghiên cứu** Từ các phân tích trong mục 2.5 và phần nhận xét ở mục 2.6.1, Nghiên cứu sinh đưa ra được 3 khoảng trống nghiên cứu và cách để giải quyết 3 khoảng trống nghiên cứu này.

Chương 3	Chương 3
- Cơ sở khoa học xây dựng các giả thuyết nghiên cứu không có, không thuyết phục. Việc xây dựng quá nhiều - Giả thuyết rối ren, mâu thuẫn làm giảm giá trị khoa học Luận án nên tập trung vào 3 giả thuyết nghiên cứu (H1-sức mạnh thị trường và hiệu quả; H2-Tập trung thị trường và hiệu quả; H3-Thể chế và hiệu quả) - Xây dựng lại giả thuyết nghiên cứu dựa trên mục tiêu nghiên cứu của luận án. Không nên chia nhỏ các giả thuyết nghiên cứu theo từng biến trong mô hình nghiên cứu. - Viết lại giả thuyết nghiên cứu gắn liền với câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu. - Việc xây dựng các giả thuyết nghiên cứu ở Chương 3 cần trình bày chi tiết hơn, có các lập luận cụ thể hơn và cần có trích dẫn phù hợp. Liên quan đến đến từng giả thuyết thì phân nhóm nhân tố: (1) mức độ tập trung thị trường; (2) chất lượng thể chế.v.v. chứ không trình bày rời rạc từng biến đo lường cho các nhân tố. - Một nội dung mà luận án đã bỏ qua đó là ảnh hưởng của mức độ tập trung thị trường và mức cạnh tranh thị trường dưới ảnh hưởng của chất lượng thể chế của quốc gia (phân tích thông qua tương tác giữa hai biến này). - Mô hình nghiên cứu: Tác giả nên làm rõ cơ sở xây dựng 3 mô hình nghiên cứu, nên làm rõ mối liên hệ giữa các mô hình và điểm mới của các mô hình này so với các nghiên cứu trước. - Các mô hình chưa thể hiện được vai trò của chất lượng thể chế như đã nêu trong mục tiêu này, tác giả cần làm rõ. - Xem lại các mô hình nghiên cứu 1, 2, 3 và trình bày theo hướng gắn với mục tiêu nghiên cứu. Riêng mục tiêu nghiên cứu 3, các mô hình nghiên cứu chưa làm rõ điều này. - Về phương pháp ước lượng, luận án nên tập trung vào phương pháp chính và ưu việt nhất và bình luận kết quả theo phương pháp đó. Trong trường hợp này của luận án là phương pháp SGMM.	Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 62-68 tại mục: "**3.1. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu".** Cụ thể: - Nghiên cứu sinh đã viết lại, và còn đúng 3 giả thuyết nghiên cứu tương ứng với 3 mục tiêu nghiên cứu (H1, H2 và H3). **Giả thuyết H1**: Mức độ tập trung thị trường được đo bằng chỉ số CR4 và HHI có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Giả thuyết H1 này được xây dựng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ nhất của luận án: "*Mức độ tập trung thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam?*" ***Giả thuyết H2***: Sức mạnh thị trường được đo bằng chỉ số Lerner có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Giả thuyết H2 này được xây dựng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ hai của luận án: "*Sức mạnh thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam?*" ***Giả thuyết H3***: Chất lượng thể chế tốt như: Hiệu quả Chính phủ, Chất lượng các Quy định, Tuân thủ Luật lệ được cải thiện đóng vai trò quan trọng trong việc khuếch đại tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Giả thuyết H3 này được xây dựng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ ba của luận án: "*Trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM VN, chất lượng thể chế có vai trò như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?*"

	- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 69 -77 tại mục: "**3.2. Mô hình nghiên cứu".** Cụ thể: *Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ nhất của luận án:* "Mức độ tập trung thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam?", tác giả xây dựng 2 mô hình nghiên cứu sau đây: **Mô hình (1)**: Đánh giá tác động của mức tập trung thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số tập trung thị trường CR_4. **Mô hình (2)**: Đánh giá tác động của mức tập trung thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số tập trung thị trường HHI. *Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ hai của luận án:* "Sức mạnh thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam?", tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu sau đây: **Mô hình (3)**: Đánh giá tác động của mức cạnh tranh thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số sức mạnh thị trường Lerner. *Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ ba của luận án:* "Trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam, chất lượng thể chế có vai trò như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?" tác giả xây dựng 9 mô hình nghiên cứu: Mô hình (4.1), Mô hình (4.2), Mô hình (4.3); Mô hình (5.1), Mô hình (5.2), Mô hình (5.3); Mô hình (6.1), Mô hình (6.2), Mô hình (6.3) - Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 92-

	98 tại mục: "**3.5. Phương pháp xử lý dữ liệu và quy trình nghiên cứu".** Tác giả đã viết lại bằng các loại bỏ nội dung của phương pháp hồi quy Pooled OLS, FEM, REM, FGLS và các kiểm định của chúng. Tác giả chỉ giữ lại phương pháp SGMM và viết bổ sung kiểm định tính vững cho phương pháp SGMM.
Chương 4	**Chương 4**
-Tác giả trình bày rối ren, làm dài trang nhưng làm giảm giá trị học thuật và tính logic - Nhiều bảng kết quả nên tích hợp lại thành 1 bảng, nhất là để kiểm tra tính vững của các mô hình. - Bình luận kết quả chưa xâu theo khía cạnh tài chính, ngân hàng. - Đối với kết quả nghiên cứu: nội dung trình bày còn dàn trải, tác giả cần trình bày ngắn gọn và trọng tâm hơn. - Đối với nội dung thảo luận kết quả: + Tác giả đang thảo luận riêng lẻ từng mô hình, chưa làm rõ được kết quả tổng thể của đề tài. Do vậy, tác giả cần thảo luận dựa trên nội dung tổng hợp kết quả nghiên cứu. + Nội dung thảo luận kết quả nghiên cứu hầu như chỉ dừng lại ở việc đọc kết quả và so sánh với một số nghiên cứu trước. Tác giả cần liên hệ với thực tiễn để thảo luận chi tiết kết quả nghiên cứu, đặc biệt là làm rõ những phát hiện mới của đề tài so với các nghiên cứu trước. - Tái cấu trúc phần kết quả nghiên cứu và bổ sung phần robustnesscheck cho tất cả các mục tiêu nghiên cứu, đặc biệt là mục tiêu nghiên cứu 3 hiện vẫn còn khá mờ nhạt.	- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và bổ dung nội dung nằm ở trang 99-101 tại mục: "**Bảng 4.1: Thống kê mô tả các biến gốc trong nghiên cứu"** - Nghiên cứu sinh đã tiếp thu chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 119-120 tại mục: "**4.3. Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy"** - Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 123-159 tại mục: "**4.4. Kết quả hồi quy với phương pháp System GMM".** Cụ thể, tác giả đã phân tích kết quả hồi quy SGMM của 12 mô hình nghiên cứu tương ứng với 3 mục tiêu nghiên cứu của luận án. Bảng 4.1A: Kết quả System GMM cho ROA với các biến cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường cho 3 mô hình MH1, MH2, và MH3 Bảng 4.1B: Kết quả System GMM cho ROE với các biến cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường cho 3 mô hình MH1, MH2, và MH3

	Bảng 4.2A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa CR4 và ROA cho 3 mô hình MH4, MH5 và MH6 Bảng 4.2B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa CR4 và ROE cho 3 mô hình MH4, MH5 và MH6 Bảng 4.3A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa HHI và ROA cho 3 mô hình MH7, MH8 và MH9 Bảng 4.3B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa HHI và ROE cho 3 mô hình MH7, MH8 và MH9 Bảng 4.4A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa Lerner và ROA cho 3 mô hình MH10, MH1, và MH12 Bảng 4.4B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa Lerner và ROE cho 3 mô hình MH10, MH1, và MH12 - Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và đưa vào nội dung mới nằm ở trang 155-158 tại mục: "**4.5. Kiểm định tính vững của phương pháp System GMM":** Bảng 4.5A: Ước lượng mô hình MH1, MH2, MH3 và MH4 bằng Difference GMM với biến phụ thuộc ROA Bảng 4.5B: Ước lượng mô hình MH1, MH2, MH3 và MH4 bằng Difference GMM với biến phụ thuộc ROE - Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 159-174 tại mục: "**4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu".** Cụ thể, tác giả thảo luận kết quả nghiên cứu dựa trên kết quả hồi quy SGMM của 8 bảng: Bảng 4.1A: Kết quả System GMM cho ROA với các biến cấu trúc thị

	trường và quyền lực thị trường cho 3 mô hình MH1, MH2, và MH3 Bảng 4.1B: Kết quả System GMM cho ROE với các biến cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường cho 3 mô hình MH1, MH2, và MH3 Bảng 4.2A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa CR4 và ROA cho 3 mô hình MH4, MH5 và MH6 Bảng 4.2B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa CR4 và ROE cho 3 mô hình MH4, MH5 và MH6 Bảng 4.3A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa HHI và ROA cho 3 mô hình MH7, MH8 và MH9 Bảng 4.3B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa HHI và ROE cho 3 mô hình MH7, MH8 và MH9 Bảng 4.4A: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa Lerner và ROA cho 3 mô hình MH10, MH1, và MH12 Bảng 4.4B: Tác động điều tiết của chất lượng thể chế lên mối quan hệ giữa Lerner và ROE cho 3 mô hình MH10, MH1, và MH12
Chương 5	**Chương 5**
- Các hàm ý còn quá chung chung, cần cụ thể hóa từng hạng mục trong kết quả nghiên cứu đề kiến nghị. Các hàm ý chưa đáp ứng yêu cầu. - Mục 5.1. Kết luận: tác giả cần làm rõ kết quả nghiên cứu đã giải quyết được mục tiêu nghiên cứu hay chưa? Phát hiện mới của đề tài là gì? - Mục 5.2. Hàm ý chính sách: nội dung trình bày còn sơ sài (khoảng 2 trang giấy A4), nên trình bày chi tiết hơn và bao quát được kết quả nghiên cứu. Đặc biệt, tác giả cần làm rõ cơ sở đề xuất từng hàm ý chính sách. - Rà soát và bổ sung các giải pháp trong chương 5 nhằm làm rõ kết quả nghiên cứu trong đó cần xem xét sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu khi đo lường cấu trúc thị	- Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 175-178 tại mục: **"5.1. Kết luận".** Cụ thể, nghiên cứu đã viết lại mới toàn bộ mục này dựa trên kết quả nghiên cứu ở Chương 4. - Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa nội dung nằm ở trang 179-185 tại mục: **5.2.1. Hàm ý chính sách đối với ngân hàng thương mại Việt Nam** **5.2.2. Hàm ý chính sách đối với ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

trường và hiệu quả ngân hàng bằng các đo lường khác nhau.	
Hình thức cần chỉnh sửa	**Hình thức đã chỉnh sửa**
+ Rà soát cách trích dẫn; trình liệt kê, gạch đầu dòng; danh mục từ viết tắt + Kiểm tra lỗi chính tả, ngữ pháp: Cần rà soát kỹ lưỡng để loại bỏ các lỗi chính tả, lỗi đánh máy.	Nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa toàn luận án

Xác nhận của người hướng dẫn khoa học 1	Xác nhận của người hướng dẫn khoa học 2	Nghiên cứu sinh
PGS.TS. VƯƠNG ĐỨC HOÀNG QUÂN	TS. LÊ XUÂN QUANG	LÂM THỊ ANH ĐÀO

Chữ ký của các thành viên hội đồng

Xác nhận của phản biện 1	Xác nhận của phản biện 2
GS.TS. ĐẶNG VĂN DÂN	PGS.TS. NGUYỄN THỊ MỸ LINH
Xác nhận của phản biện 3	**Xác nhận của Ủy viên**
PGS.TS. NGUYỄN ANH PHONG	PGS.TS. TRẦN HÙNG SƠN
Xác nhận của Ủy viên	**Xác nhận của Thư ký**
PGS.TS. PHAN CHUNG THỦY	TS. TRẦN THỊ THANH NGA

Xác nhận của Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. PHẠM TIẾN ĐẠT

BỘ TÀI CHÍNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 9340201

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2025

Công trình được hoàn thành tại:

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS Vương Đức Hoàng Quân
Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Lê Xuân Quang

Phản biện độc lập 1: .....
Phản biện độc lập 2: .....

Phản biện 1: .....
Phản biện 2: .....
Phản biện 3: .....
Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp cơ sở họp tại Trường Đại học.....
Vào hồi ……. giờ …… Ngày …. tháng …. năm 20…….
Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện: …….....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện…….….
- Thư viện……...

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ

Tạp chí trong nước:

1. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Tác động của mức tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí công thương*, Số 1- Tháng 1/2024, Trang 296-303.

2. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Tác động của sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí công thương*, Số 2- Tháng 2/2024, Trang 127-133.

3. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Mô hình nghiên cứu thực nghiệm về tác động cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ các NHTM việt nam. Tạp chí nghiên cứu kinh tế, Số 9, Tháng 9/2024, trang 58-66.

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

1. 1 Lý do chọn đề tài

Cấu trúc thị trường ngân hàng (CTTT NH), thể hiện thông qua mức độ tập trung thị trường và sức mạnh thị trường trong ngành ngân hàng (Dickson, 1981; Marfels, 1971), là yếu tố then chốt chi phối hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của ngân hàng, là yếu tố nền tảng định hình cơ chế truyền dẫn, rủi ro hệ thống được ngân hàng nhà nước xem xét khi chọn công cụ điều hành chính sách tiền tệ và an toàn vĩ mô. (Begg, 2005; Peter S. Rose và Sylvia C. Hudgins, 2012).

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng đối mặt với rủi ro, khủng hoảng tài chính tạo ra bất ổn của hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng thương mại (NHTM) quan tâm đến HQHĐ, gia tăng năng lực cạnh tranh, đánh giá mức độ tập trung, đánh giá sức mạnh thị trường thông qua cấu trúc thị trường. Đặc biệt, kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, có nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm nghiên cứu tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ ngân hàng như Lý thuyết kinh điển như Giả thuyết Quyền lực thị trường (Market Power Hypothesis), Giả thuyết Hiệu quả – Cấu trúc (Efficient Structure Hypothesis), cũng như mô hình SCP (Structure–Conduct–Performance) và MP–ES (Market Power vs. Efficient Structure) cung cấp cơ sở lý luận để giải thích mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và HQHĐ của ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm trên thế giới vẫn còn chưa thống nhất: một số nghiên cứu ủng hộ tác động tích cực của tập trung thị trường đến HQHĐ ngân hàng (Berger và Hannan, 1998; Silalahi và cộng sự, 2015; Sakti, 2020), trong khi một số khác lại cho rằng mức độ tập trung cao làm giảm cạnh tranh,tăng chi phí và ảnh hưởng tiêu cực đến HQHĐ NH (Tarus và Cheruiyot, 2015; Oyebola và Zayyad, 2021).

Tại Việt Nam, sau khi gia nhập WTO năm 2007, rào cản gia nhập thị trường ngành ngân hàng đã bãi bỏ, cùng với sự bùng nổ các tổ chức dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ cao (công ty Fintech) đã đẩy NHTM Việt Nam vào cuộc cạnh tranh gay gắt giữa các NTHM Việt Nam với nhau, NHTM Việt Nam với NHTM nước ngoài, NHTM Việt Nam với công ty Fintech. Theo số liệu của NHNN, tính đến hết năm 2022, tại VN có 12 ngân hàng 100% vốn nước ngoài với tổng tài sản đạt 2.071.475 tỷ đồng, tăng 6,34% so với năm 2020. Số liệu từ báo cáo tài chính của các NHTM, năm 2022 bốn NHTM lớn: Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank, chiếm thị phần 54.99% tổng tài sản, 61,83% tổng tiền gửi và 56,80% tổng cho vay trong hệ thống NHTM VN. Các nghiên cứu trước nhận định sức mạnh thị trường của NHTM chưa thống nhất (nguyễn Thế Bính, 2016; Huỳnh Việt Khải và các cộng sự, 2018; Phạm Hồng Linh, 2021; Phạm Minh Điển và cộng sự, 2018). Phạm Minh Điển và cộng sự (2018) nghiên cứu NHTM giai đoạn 2011 đến 2015 cho rằng sức mạnh thị trường tác động tích cực đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên nhưng TTTT không tác động đến thu nhập lãi cận biên.

Ngoài ra thể chế phù hợp sẽ tạo động lực, thể chế không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của quốc gia nói chung hay lĩnh vực ngành ngân hàng nói riêng (D. North, 1990). Tại nước có nền kinh tế mới nổi, chất lượng thể chế cao sẽ ngăn chặn các ngân hàng sử dụng hành vi rủi ro cao trong điều kiện MĐTT ngân hàng cao, làm giảm tác động của MĐTT thị trường đến ổn định ngân hàng (Hai Tuan Nguyen, 2023 Hung Son Tran và các cộng sự, 2023). Oyebola và Zayyad (2021) cho rằng MĐTT và chất lượng thể chế làm giảm tỷ lệ vốn ngân hàng tại 24 quốc gia châu phi. Tại Việt Nam qua lượt khảo các nghiên cứu trước về tác động của CTTT NH đến HQHĐ của NHTM, hầu hết các nghiên cứu chưa xem xét đến vai trò của CLTT.

Xuất phát từ yêu cầu lý luận và thực tiễn, đồng thời kế thừa và khắc phục những hạn chế của các nghiên cứu trước tác giả thực hiện đề tài "Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam" trả lời cho các vấn đề được đặt ra. Xây dựng các chỉ số đặc trưng cho cấu trúc thị trường ngân hàng, xác định cấu trúc thị trường có tác động đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam không?, tác động này là tác động tiêu cực hay tích cực. Giải thích nếu có sự thay đổi của yếu tố thể chế thông qua chỉ số: Hiệu quả chính phủ (GE), Chất lượng quy định (RQ), và Tuân thủ luật lệ (LR) có ảnh hưởng đến hành vi cạnh tranh của các ngân hàng không?, có điều tiết tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của NHTM không

1.2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu tổng quát

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát của luận án là đánh giá tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ của NHTM Việt Nam và đánh giá tác động của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM Việt Nam.

1.2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể

Từ mục tiêu nghiên cứu tổng quát, luận án đặt ra các mục tiêu cụ thể như sau :

Thứ nhất, nghiên cứu tác động của mức độ tập trung thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Thứ hai, nghiên cứu tác động của sức mạnh thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Thứ ba, nghiên cứu vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu cụ thể nêu trên, luận án tập trung giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi thứ nhất: Mức độ tập trung thị trường có tác động như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?

Câu hỏi thứ hai: Sức mạnh thị trường ngân hàng có tác động như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?

Câu hỏi thứ ba: Trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM Việt Nam, chất lượng thể chế có vai trò như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án: Cấu trúc thị trường ngân hàng, HQHĐ của NHTM Việt Nam; Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ của NHTM Việt Nam; Vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM Việt Nam.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

Tác giả tập trung vào phân tích tiêu chí đánh giá cấu trúc thị trường như mức độ tập trung thị trường ngân hàng và sức mạnh thị trường ngân hàng. Sử dụng mẫu gồm 26 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2009-2022, chất lượng thể chế Việt Nam giai đoạn 2009-2022. Tác giả chọn mẫu 26 NHTM Việt Nam để nghiên cứu vì 26 ngân hàng này có đủ dữ liệu nghiên cứu trong khoảng thời gian nghiên cứu 2009-2022 (Danh sách 26 NHTM Việt Nam được chỉ ra trong "*Phụ lục 1*"). Danh sách 26 NHTM Việt Nam chiếm 84% trong số 31 NHTM Việt Nam tính đến ngày 30/06/2024. (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024). Mẫu dữ liệu nghiên cứu này đảm bảo tính đại điện cho hệ thống NHTM Việt Nam và không tính đến các NHTM liên doanh, NHTM nước ngoài tại Việt Nam do tính

không Đồng nhất về Mô hình Hoạt động và Cơ cấu Quản trị, cũng như khác biệt về quy định và phạm vi công bố dữ liệu. Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của 26 NHTM Việt Nam, dữ liệu thống kê của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF (International Monetary Fund) và Ngân hàng thế giới (World Bank).

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chính của luận án sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Sử dụng phương pháp định tính để xây dựng nền tảng lý thuyết, khung phân tích và đề xuất mô hình nghiên cứu. phương pháp định lượng được sử dụng để đo lường các biến, ước lượng mô hình và kiểm định các giả thuyết.

***Phương pháp định tính*:** Sử dụng các phương pháp tổng quan tài liệu, mô tả, phân tích, tổng hợp và so sánh: Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về cấu trúc thị trường ngân hàng, sức mạnh thị trường, quan điểm Cấu trúc Hành vi Kết quả, giả thuyết Quyền lực thị trường, giả thuyết Hiệu quả theo cấu trúc và vai trò của chất lượng thể chế trong hoạt động ngân hàng.

Tổng quan, phân loại và so sánh các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước về mối quan hệ giữa tập trung thị trường, sức mạnh thị trường, chất lượng thể chế và hiệu quả ngân hàng, kết hợp phân tích bối cảnh phát triển kinh tế và quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, yêu cầu hội nhập và áp dụng các chuẩn mực an toàn quốc tế, qua đó làm rõ tính cấp thiết của đề tài sau đó tổng hợp kết quả và hạn chế của các nghiên cứu trước, luận án nhận diện khoảng trống nghiên cứu, xác định mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu, các biến và các giả thuyết cần kiểm định.

Phương pháp định lượng, áp dụng các phương pháp sau: Đo lường các biến nghiên cứu: HQHĐ ngân hàng được đo bằng chỉ tiêu ROA và ROE, được tính toán từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán và báo cáo thường niên của các ngân hàng. Tập trung thị trường được đo bằng các chỉ số tập trung CR4 và HHI theo 3 phương diện: tài sản, tiền gửi và cho vay. Sức mạnh thị trường được đo bằng chỉ số Lerner, phản ánh chênh lệch giữa giá biên đầu ra và chi phí biên, tính toán từ dữ liệu doanh thu và chi phí của ngân hàng. Chất lượng thể chế được đo bằng các chỉ số thuộc bộ chỉ số Quản trị toàn cầu của Ngân hàng Thế giới, gồm hiệu quả chính phủ GE, chất lượng quy định RQ và tuân thủ luật lệ LR. Biến kiểm soát gồm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng LLP, quy mô ngân hàng Size, tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát. Trong các mô hình ước lượng, các chỉ số tập trung và chỉ số Lerner được chuyển sang dạng logarit tự nhiên nhằm chuẩn hóa thang đo và giảm ảnh hưởng của giá trị cực đoan.

Hồi quy trên dữ liệu bảng để xác định yếu tố tác động. Phương pháp ước lượng chính là System GMM theo tiếp cận Arellano Bond với hai bước. Phương pháp này cho phép sử dụng các giá trị trễ của biến phụ thuộc và các biến nội sinh làm công cụ, xử lý hiện tượng nội sinh, dị phương sai, tự tương quan trong dữ liệu bảng.

Thực hiện các kiểm định kiểm định tính vững của mô hình, tự tương quan bậc một và bậc hai trong sai số phần dư, kiểm định Hansen và Sargan về tính phù hợp của bộ công cụ, thay đổi khoảng trễ, thay đổi cấu trúc công cụ và lần lượt sử dụng các nhóm chỉ số CR4, HHI, Lerner trong nhiều mô hình khác nhau để kiểm tra tính ổn định của kết quả ước lượng.

1.5. Đóng góp mới của luận án

1.5.1. Đóng góp điểm mới về mặt khoa học

Luận án đóng góp nổi bật về mặt học thuật, thể hiện qua các điểm mới sau:

Thứ nhất, luận án xây dựng một khung phân tích thực nghiệm tích hợp với 24 mô hình System GMM, kết hợp đồng thời ba nhóm yếu tố là mức độ tập trung thị trường ngân hàng, quyền lực thị trường nội tại, hiệu quả hoạt động ngân hàng và chất lượng thể chế trong cùng một khuôn khổ mô hình động. Cách tiếp cận này cho phép mô tả một cách nhất quán cơ chế tác động từ cấu trúc thị trường và sức mạnh định giá đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện chịu sự điều tiết của thể chế, đồng thời kiểm soát được nội sinh, động học của ROA và ROE và các nhân tố vĩ mô. Đây là bước phát triển đáng kể so với nhiều nghiên cứu trước chỉ xem xét từng nhóm yếu tố riêng rẽ hoặc trong các mô hình tĩnh.

Thứ hai, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm chi tiết về tác động khác biệt của mức độ tập trung theo từng phương diện hoạt động là tài sản, tiền gửi và tín dụng. Thay vì chỉ sử dụng một chỉ số CR4 hoặc HHI ở mức độ chung, luận án đồng thời xây dựng và ước lượng các biến tập trung theo ba kênh lnCR4_Assets, lnCR4_Deposits, lnCR4_Loans, lnHHI_Assets, lnHHI_Deposits và lnHHI_Loans. Kết quả cho thấy tác động của tập trung thị trường hoàn toàn không đồng nhất giữa các phương diện, khi tập trung ở phương diện huy động và một phần phương diện tài sản có xu hướng làm tăng hiệu quả hoạt động, trong khi tập trung tín dụng lại làm suy giảm hiệu quả, nhất là đối với ROE. Cách tiếp cận phân tách theo kênh này làm rõ cấu trúc cạnh tranh phân đoạn trong hệ thống ngân hàng Việt Nam và bổ sung một góc nhìn mới về lý thuyết và thực nghiệm đối với mối quan hệ giữa tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Thứ ba, luận án làm rõ vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa tập trung thị trường, quyền lực thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng, với việc sử dụng đồng thời ba cấu thành của chất lượng thể chế là hiệu quả quản trị công GE, pháp quyền LR và chất lượng quy định RQ. Thông qua các biến tương tác giữa CR4, HHI, Lerner với GE, LR, RQ, luận án cho thấy thể chế không chỉ thay đổi độ lớn mà còn làm thay đổi cả chiều hướng và kênh truyền dẫn tác động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường đến HQHĐ của NHTM. Đặc biệt, kết quả chỉ ra rằng thể chế tốt có thể khuếch đại lợi ích của tập trung tài sản và huy động, nhấn mạnh rủi ro của tập trung tín dụng, đồng thời vừa kìm hãm khả năng chuyển hóa quyền lực thị trường thành lợi nhuận trên tài sản, vừa định hướng quyền lực này theo kênh tối ưu hóa hiệu quả vốn chủ sở hữu. Sự khác biệt rõ ràng giữa ROA và ROE trong tương tác với Lerner và các chỉ số thể chế là đóng góp mới so với phần lớn các nghiên cứu quốc tế vốn thường xem xét vai trò thể chế ở mức tổng quát và ít phân tách theo thước đo hiệu quả.

Thứ tư, luận án làm rõ vai trò của đặc thù thị trường Việt Nam trong cơ chế tác động từ cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và thể chế đến hiệu quả ngân hàng, qua đó bổ sung bằng chứng mới cho tranh luận học thuật quốc tế về cạnh tranh ngân hàng tại các nền kinh tế mới nổi. Bối cảnh Việt Nam với quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, xử lý nợ xấu, chuyển đổi số và cải thiện khung thể chế đã được lồng ghép vào diễn giải thực nghiệm, cho thấy hiệu quả hoạt động ngân hàng được quyết định đồng thời bởi ba cơ chế gắn kết là tập trung theo phương diện, sức mạnh định giá và chất lượng thể chế. Việc luận án chỉ ra rằng mức độ tập trung chỉ có lợi trong một số phương diện ít rủi ro, quyền lực thị trường có tác động tích cực rõ nét lên hiệu quả vốn chủ và chất lượng thể chế là nhân tố trung tâm định hình các tác động này đã tạo nên một đóng

góp có ý nghĩa về mặt lý luận, phương pháp và thực nghiệm, đồng thời mở ra nền tảng nghiên cứu tiếp theo về cấu trúc thị trường ngân hàng, hiệu quả hoạt động và thể chế trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển.

1.5.2. Đóng góp điểm mới về mặt thực tiễn

Bên cạnh các đóng góp về mặt học thuật, luận án còn mang lại các giá trị thực tiễn quan trọng đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước và các nhà hoạch định chính sách trong bối cảnh tái cơ cấu, xử lý nợ xấu và chuyển đổi số mạnh mẽ.

Thứ nhất, luận án cung cấp căn cứ định lượng chi tiết để đánh giá lại cấu trúc thị trường ngân hàng Việt Nam theo từng phương diện tài sản, tiền gửi và tín dụng. Việc sử dụng đồng thời các chỉ số lnCR4_Assets, lnCR4_Deposits, lnCR4_Loans, lnHHI_Assets, lnHHI_Deposits và lnHHI_Loans cho phép nhận diện rõ phân đoạn thị trường theo kênh huy động, quản lý tài sản và cho vay, đồng thời chỉ ra rằng tập trung huy động và một phần tập trung tài sản có thể hỗ trợ hiệu quả, trong khi tập trung tín dụng lại làm suy giảm hiệu quả. Điều này tạo cơ sở thực nghiệm để từng ngân hàng điều chỉnh chiến lược kinh doanh theo từng phương diện : tài sản, cho vay, huy động, cũng như đưa ra lựa chọn mục tiêu cạnh tranh phù hợp với lợi thế của mình, và giúp cơ quan quản lý xây dựng định hướng quản lý cấu trúc thị trường sát với thực tiễn hơn là chỉ dựa trên các chỉ số tập trung tổng hợp.

Thứ hai, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm trực tiếp cho việc thiết kế chính sách quản lý cạnh tranh và giám sát rủi ro dựa trên tập trung tín dụng và quyền lực thị trường. Kết quả cho thấy tập trung tín dụng cao gắn với hiệu quả thấp hơn, đặc biệt đối với hiệu quả vốn chủ sở hữu và trong bối cảnh thể chế được cải thiện, trong khi chỉ số Lerner lại

có tác động tích cực rõ nét đến ROE. Điều này giúp Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý có thêm căn cứ để thiết kế các công cụ giám sát tập trung tín dụng, hạn chế rủi ro hệ thống từ một số ngân hàng hoặc lĩnh vực có mức độ tập trung tín dụng lớn, đồng thời sử dụng các chỉ tiêu về quyền lực thị trường như Lerner để nhận diện sớm nhóm ngân hàng có sức mạnh định giá lớn cần được giám sát chặt về lãi suất, phí và hành vi cạnh tranh. Các bằng chứng này hỗ trợ việc chuyển dần sang mô hình giám sát định hướng rủi ro, kết hợp giữa chỉ tiêu tập trung và chỉ tiêu sức mạnh thị trường.

Thứ ba, luận án làm rõ vai trò trung tâm của chất lượng thể chế trong việc định hình tác động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường đến hiệu quả ngân hàng, qua đó cung cấp định hướng thực tiễn cho cải cách thể chế tài chính ngân hàng. Việc lượng hóa tác động của các chỉ số GE, LR và RQ trong các biến tương tác cho thấy cải thiện thể chế không chỉ giúp khuếch đại lợi ích của tập trung tài sản và huy động, mà còn phơi bày và làm rõ hơn rủi ro của tập trung tín dụng, đồng thời điều chỉnh kênh tác động của quyền lực thị trường từ lợi nhuận trên tài sản sang hiệu quả vốn chủ sở hữu. Điều này giúp Ngân hàng Nhà nước và các nhà hoạch định chính sách nhận diện rõ những ưu tiên cải cách như nâng cao hiệu quả quản trị công, củng cố pháp quyền, nâng cao chất lượng quy định và thực thi, hoàn thiện cơ chế xử lý nợ xấu, bảo vệ quyền chủ nợ và tăng minh bạch thông tin. Qua đó, cải cách thể chế không chỉ được nhìn nhận như mục tiêu dài hạn mà còn trở thành công cụ chủ động điều tiết tác động của cấu trúc thị trường và cạnh tranh đến hiệu quả và ổn định hệ thống.

Thứ tư, đối với bản thân các ngân hàng thương mại, luận án cung cấp các gợi ý thực tiễn cụ thể cho chiến lược quản trị và phát triển bền vững. Kết quả nhấn mạnh rằng quy mô, cấu trúc tập trung theo phương

diện, quyền lực thị trường và khả năng tuân thủ thể chế là các yếu tố cốt lõi quyết định hiệu quả dài hạn. Trên cơ sở đó, ngân hàng có thể sử dụng các chỉ tiêu tập trung theo kênh hoạt động và chỉ số Lerner như một bộ chỉ báo nội bộ để rà soát chiến lược huy động, cho vay, quản trị vốn chủ sở hữu và đầu tư công nghệ, đồng thời điều chỉnh khẩu vị rủi ro, chính sách dự phòng và mức độ tuân thủ theo chuẩn mực quốc tế như Basel II, Basel III và các chuẩn mực báo cáo tài chính. Điều này giúp các ngân hàng xây dựng chiến lược tăng trưởng chuyển từ định hướng mở rộng quy mô thuần túy sang chú trọng hiệu quả, an toàn và khả năng thích ứng với môi trường thể chế đang thay đổi.

Tóm lại, luận án mang lại giá trị ứng dụng cao cho cả ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước và cơ quan hoạch định chính sách khi cung cấp một bộ bằng chứng thực nghiệm có hệ thống về tác động của cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và chất lượng thể chế đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. Các kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng làm cơ sở tham chiếu trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, hoàn thiện khung thể chế, thiết kế công cụ giám sát và hoạch định chiến lược phát triển ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn tới.

1.6. Bố cục của luận án

Cấu trúc của luận án gồm 05 chương như sau:

Chương 1: Giới thiệu nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp

2.1.2. Thuyết hành vi doanh nghiệp

2.1.3. Thuyết chi phí đại diện

2.1.4. Thuyết chi phí giao dịch

2.1.5 Cấu trúc thị trường ngân hàng

2.1.6. Khái niệm hiệu quả hoạt động của ngân hàng

2.1.7 Khái niệm về thể chế

2.1.8. Khái niệm về chất lượng thể chế

2.2 Phương pháp và kỹ thuật đo

2.2.1. Phương pháp và kỹ thuật đo lường cấu trúc thị trường ngân hàng

Kế thừa từ kết quả thực nghiệm, lý thuyết cấu trúc thị trường ngân hàng, tác giả xây dựng kỹ thuật đo lường cấu trúc thị trường, mức độ cạnh tranh ngân hàng.

Theo Rosse và Panzar (1977) và Panzar và Rosse (1987) xây dựng các mô hình, đo lường cho thị trường độc quyền, cạnh tranh và độc quyền và phát triển thử nghiệm để phân biệt giữa các mô hình này. Kết hợp nền

tảng lý thuyết theo cách tiếp cận cấu trúc khởi nguồn từ (Mason, 1939; Bain, 1956), tiếp cận phi cấu trúc xây dựng bộ chỉ số đo cấu trúc thị trường ngân hàng chung, tại Việt Nam nói riêng.

Kế thừa từ kết quả thực nghiệm, kết hợp nền tảng lý thuyết, tác giả biện luận để xây dựng bộ chỉ số đo cấu trúc thị trường trong luận án khoa học, đầy đủ, chính xác.

Tiếp cận phương pháp phi cấu trúc:

- *Thứ nhất*, phương pháp do Panzar và Rosse (1987) sử dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm về cạnh tranh ngân hàng do tính toán đơn giản và dữ liệu dễ dàng có sẵn, chỉ số thống kê H được sử dụng để xác định điều kiện cạnh tranh trong một ngành như cạnh tranh hoàn hảo, cạnh tranh độc quyền, độc quyền. Điểm mạnh của chỉ số sử dụng trong các trạng thái cân bằng ngắn hạn và cân bằng dài hạn, vì vậy chỉ số thống kê H đã được nhiều học giả nghiên cứu sử dụng khi khảo sát cấu trúc thị trường.
- *Thứ hai*, phương pháp do Lerner (1934) đề xuất, được các học giả sử dụng trong nghiên cứu thực nghiệm đo sức mạnh thị trường, đo cạnh tranh ngân hàng.

Chỉ số Lerner thể hiện bản chất của sức mạnh thị trường, đo lường sự chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí cận biên.

Chỉ số Lerner được tính như sau: (Lerner, A.P, 1934)

$$\text{Lerner}_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}}$$

Chỉ số Lerner có giá trị từ 0 đến 1, mức 0 chỉ ra cạnh tranh hoàn hảo, mức 1 biểu thị độc quyền.

Trong đó:

i đại diện cho ngân hàng, t là thời gian

P được gọi là giá đầu ra và được tính bằng tổng doanh thu trên tổng tài sản (Fernandez và các cộng sự, 2005; Carbo-Valverde và các cộng sự, 2009).

MC là chi phí biên của ngân hàng, không quan sát được trực tiếp. MC được ước lượng dựa trên hàm số tổng chi phí (Tan và Floros, 2013; Kasman và Carvallo, 2014; Fu và các cộng sự, 2014). MC được ước tính theo trình tự hai bước như sau:

Tiếp cận phương pháp cấu trúc:

Kế thừa khung lý thuyết cấu trúc thị trường, kết hợp lý thuyết Cấu trúc – Hành vi – Hiệu quả (SCP) được phát triển từ mô hình tổ chức công nghiệp cổ điển (Mason, 1939; Bain, 1956), kết hợp đặt trưng lĩnh vực ngân hàng theo Tirole (1988), mô hình thị trường ngân hàng phổ biến nhất là độc quyền nhóm.

Ngoài ra mức độ tập trung còn phản ánh những thay đổi tập trung do sự gia nhập của ngân hàng mới tham gia vào nhóm, hoặc tham gia vào thị trường hoặc ngân hàng rời khỏi thị trường, hoặc thoát ra khỏi nhóm hoặc do sự hợp nhất ngân hàng (Bikker và Haaf, 2002a).

Bên cạnh đó Bikker và Haaf (2002a, 2002b) cho rằng mức độ tập trung có thể làm giảm động lực cạnh tranh nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện cho các ngân hàng lớn tận dụng hiệu quả quy mô.

Dickson (1981) và Marfels (1971) tiếp cận tiếp cận phương pháp đo CTTT qua phương pháp cấu trúc, sử dụng chỉ số tập trung thị trường đó là CR (Concentration Ratio) và HHI (Herfndahl-Hirschman Index) Trong đó chỉ số HHI được đề xuất bởi Hirschman (1964).

Mặc khác nghiên cứu Bikker và Haaf (2002a) đã đưa mười thước đo để đo lường mức độ tập trung và cạnh tranh trong thị trường ngân hàng. Nghiên cứu cho rằng việc lựa chọn chỉ số tập trung nào chủ yếu phụ thuộc vào nhận thức của các nhà hoạch định chính sách về ảnh hưởng

tương đối đến cạnh tranh của các ngân hàng lớn và nhỏ. Theo đó, Chỉ số HHI và tỷ lệ tập trung ngân hàng CR_k thường được sử dụng nhất, cả về lý thuyết lẫn thực tiễn. Khi áp dụng cho nhiều thị trường ngân hàng tại các quốc gia khác nhau, các chỉ số này dường như mang lại thứ hạng gần như giống nhau, điều này làm tăng thêm tính phù hợp của HHI và CR_k trong thực tế.

- Chỉ số CR được tính như sau:

$$CR_k = \sum_{i=1}^{k} S_i$$

Trong đó,

+ CR_k: Chỉ số tập trung thị trường thứ k

+ S_i: Thị phần ngân hàng thứ i

+ k: Số lượng ngân hàng trong nhóm

Thông thường chỉ số CR này được áp dụng cho 03 ngân hàng trở lên có quy mô tổng tài sản lớn nhất tùy thuộc vào quy mô thị trường và thị trường được kiểm soát bởi một số ít các ngân hàng lớn. Chỉ số tập trung có giá trị từ 0% đến 100%. Chỉ số này càng cao thể hiện mức độ tập trung thị trường càng lớn và quyền lực thị trường sẽ tập trung vào nhóm ngân hàng này (Bikker và Haaf, 2002a; Khan và các cộng sự, 2016).

Trong đó,

Chỉ số HHI được tính như sau:

$$HHI = \sum_{i=1}^{n} S_i^2$$

Trong đó:

+ S_i: Thị phần ngân hàng thứ i.

+ n: Số lượng ngân hàng trong hệ thống

Giá trị của chỉ số HHI nằm trong khoảng [0, 1]:

+ HHI càng nhỏ (tiến dần về 0): thị trường càng kém tập trung, tiền dần về cạnh tranh hoàn hảo

+ HHI cao hơn 0.18: thị trường tập trung cao, có xu hướng độc quyền (Florian, 2014).

+ HHI nhỏ hơn 0.1: thị trường canh tranh (Khan và các cộng sự, 2016)

Trong phân tích cấu trúc thị trường ngân hàng, ba chỉ số phổ biến thường được sử dụng để đánh giá mức độ tập trung và quyền lực thị trường là CR_4 (Concentration Ratio), HHI (Herfindahl–Hirschman Index) và Lerner Index.

Từ lập luận trên, tác giả sử dụng CR_4, HHI và Lerner đại diện đo cấu trúc thị trường ngân hàng. CR_4 và HHI đại diện cho cấu trúc thị trường thông qua đo mức độ tập trung thị trường. Lerner đại diện đo cấu trúc thị trường thông qua đo sức mạnh thị trường (quyền lực thị trường.)

2.2.2. Phương pháp đo lường thể chế

Đo lường thể chế của quốc gia là công việc khó khăn vì khái niệm thể chế tương đối trừu tượng. Có nhiều chỉ số đo lường thể chế khác nhau nhưng Chỉ số quản trị toàn cầu (Wordwide Governance Indicator - WGI) của Ngân hàng Thế giới sử dụng vì tính toàn diện. WGI được Ngân hàng Thế giới (World Bank) giới thiệu từ năm 1996 và được cập nhật hằng năm, kể từ năm 2002. Dựa trên thông tin của hơn 30 tổ chức cung cấp với gần 40 nguồn dữ liệu, bộ chỉ số này xem xét chất lượng quản trị thể chế tại hơn 200 quốc gia.

Theo World Bank (2014), chỉ số WGI thể hiện quy trình chọn lựa, giám sát và thay thế bộ máy cầm quyền; năng lực hoạch định và thực hiện chính sách của chính phủ; sự tôn trọng của người dân và nhà nước đối với các thể chế chi phối các tương tác trong xã hội. Bộ chỉ số WGI đóng vai trò

là công cụ mạnh mẽ để đánh giá chất lượng của các thể chế trên khắp các quốc gia. WGI được Kaufmann và cộng sự (2010) phát triển, WGI cung cấp một khuôn khổ toàn diện để phân tích môi trường thể chế, điều này rất quan trọng để hiểu cách các cấu trúc quản trị ảnh hưởng đến kết quả kinh tế và xã hội.

Các thể chế, bao gồm các quy tắc chính thức và không chính thức chi phối các tương tác trong một xã hội, đóng vai trò quan trọng trong việc định hình sự phát triển kinh tế, hiệu quả chính sách và sự ổn định chung. Các thể chế đóng vai trò cơ bản đối với sự phát triển của một quốc gia, vì chúng thiết lập luật chơi chi phối các tương tác kinh tế và xã hội. WGI đo lường sức mạnh và hiệu suất của các thể chế này thông qua sáu chiều chính: (i) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability - VA); (ii) Ổn định chính trị và không bạo lực (Political Stability and Absence of Violence/Terrorism - PS); (iii) Hiệu quả chính phủ (Government Effectiveness - GE); (iv) Chất lượng các quy định (Regulatory Quality - RQ); (v) Tuân thủ luật lệ (Rule of Law - LR), (vi) Kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption - CC). Sáu chỉ số được đánh giá theo thang đo từ -2.5 đến 2.5, trong đó điểm số cao hơn có nghĩa là chất lượng của các thể chế tốt hơn, nghĩa là giá trị càng cao của thang đo này cho biết chất lượng thể chế cao hơn.

2.3.3. Phương pháp đo hiệu quả hoạt động ngân hàng

Có 2 phương pháp để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM, đó là phương pháp chỉ số tài chính và phương pháp phân tích hiệu quả biên. Theo đó, phương pháp chỉ số tài chính là phương pháp hiệu quả được ưa chuộng nhất phương pháp phân tích trong ngân hàng, nhưng số lượng các chỉ số tài chính có thể rất lớn và khiến giải thích kết quả khó khăn (Das và Ghosh, 2006; Hughes và Mester, 2008; Wozniewska, 2008). Đối với phương pháp phân tích hiệu quả biên, có 02 cách tiếp cận: phân tích

đường bao dữ liệu (DEA) và phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) (Fethi và Pasiouras, 2010). SFA là một phương pháp thay thế cho ước lượng biên giả định một dạng chức năng cho trước cho mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra. Đối với DEA, nó là phương pháp lập trình toán học để ước lượng các hàm biên giới và tính toán các ước lượng hiệu quả (Coelli và các cộng sự, 2005).

Trong phạm vi nghiên cứu của mình, tác giả sử dụng phương pháp chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM.

Phương pháp chỉ số tài chính:

Theo Wozniewska (2008), các chỉ số tài chính vẫn là công cụ phân tích quan trọng được chủ sở hữu ngân hàng và khách hàng tiềm năng sử dụng để so sánh, đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. đó là lý do tại sao các ngân hàng cần đặc biệt chú ý đến giá trị của các chỉ số truyền thống nếu họ muốn tạo ra một hình ảnh tích cực và được công chúng nhìn nhận một cách tích cực.

Chỉ số tài chính cho phép chúng ta phân tích và giải thích dữ liệu tài chính, thông tin kế toán của các ngân hàng và cung cấp cho chúng ta một sự hiểu biết sâu sắc hơn về tài chính ngân hàng và giúp chúng ta đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Đồng thời, chỉ số tài chính cho phép chúng ta thực hiện so sánh giữa các ngân hàng có quy mô khác nhau (Vasil-iou và Frangouli, 2000)

Theo Peter S. Rose và Sylvia C. Hudgins (2012), xét về mặt lý thuyết, giá trị thị trường của cổ phiếu là chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bởi vì nó thể hiện sự đánh giá của thị trường đối với doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, chỉ số này thường không đáng tin cậy trong lĩnh vực ngân hàng bởi vì phần lớn cổ phiếu ngân hàng, đặc biệt là cổ phiếu của các ngân hàng nhỏ không được giao dịch tích cực trên thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính bắt

buộc phải sử dụng các tỷ lệ về khả năng sinh lời để thay thế cho chỉ số giá thị trường của cổ phiếu. Theo đó, lợi nhuận là chỉ tiêu tài chính và là thước đo chủ yếu để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM. Tuy nhiên, việc đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM dựa trên chỉ tiêu tài chính cũng có nhược điểm bởi vì nó chứa đựng những sai sót tiềm tàng do trong quá trình phân tích, các chuyên gia tài chính đã có một số giả định, chẳng hạn như giả định các yếu tố khác không thay đổi. Vì thế, để tránh những sai sót này và để có một cái nhìn toàn diện hơn về bức tranh hoạt động của NHTM, các chuyên gia phân tích tài chính thường tính toán nhiều chỉ số tài chính khác nhau, chẳng hạn như: ROA, ROE, NIM, NNIM, NOM, EPS. Mỗi chỉ số này đều xem xét một khía cạnh khác nhau của lợi nhuận. Biên lợi nhuận hoạt động ròng (NOM-Net operating margin), biên lợi nhuận ròng (NIM-Net interest margin) và biên lợi nhuận ròng phi lãi (NNIM-Net noninterest margin) là thước đo hiệu quả cũng như thước đo lợi nhuận, cho thấy ban quản lý và nhân viên có thể duy trì mức tăng trưởng doanh thu tốt như thế nào (chủ yếu đến từ các khoản vay, đầu tư và phí dịch vụ) trước chi phí gia tăng (chủ yếu là lãi tiền gửi và các khoản vay khác cũng như tiền lương và phúc lợi của nhân viên). Biên lãi ròng đo lường mức độ chênh lệch giữa doanh thu lãi và việc quản lý chi phí lãi có thể đạt được bằng cách kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và theo đuổi các nguồn tài trợ rẻ nhất. Ngược lại, tỷ suất lợi nhuận ròng ngoài lãi đo lường số tiền thu nhập ngoài lãi xuất phát từ phí dịch vụ mà công ty tài chính có thể thu được so với số chi phí phi lãi phát sinh (bao gồm tiền lương, tiền công, sửa chữa và bảo trì cơ sở vật chất, và chi phí tổn thất tiền vay). Trong khi đó, ROA chủ yếu là một chỉ số về hiệu quả quản lý; nó cho thấy khả năng như thế nào ban quản lý đã chuyển đổi tài sản thành thu nhập ròng, và ROE là thước đo tỷ suất lợi nhuận chảy vào cổ đông. Nó xấp xỉ lợi ích ròng mà các cổ đông nhận được từ việc đầu tư vốn vào

công ty tài chính (tức là đặt quỹ của họ vào tình trạng rủi ro với hy vọng kiếm được lợi nhuận phù hợp). Cũng theo Peter S. Rose và Sylvia C. Hudgins (2012), ROE và ROA là hai thước đo lợi nhuận phổ biến nhất được sử dụng hiện nay, có mối liên quan chặt chẽ với nhau.

Theo Gilbert & David (2007), ROA và ROE là 2 chỉ số được sử dụng rộng rãi để đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty, bao gồm cả các NHTM.

Theo Gitman và Zutter (2012), khả năng sinh lời được dùng làm chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động của một ngân hàng, vì vậy, thước đo khả năng sinh lời tại các ngân hàng có thể sử dụng 2 chỉ số: ROA và ROE.

trong phạm vi của luận án, tác giả sử dụng 2 chỉ số ROA và ROE để đo lường hiệu quả hoạt động của NHTM.

2.3 Khung lý thuyết vai trò của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

2.3.1. Vai trò của cấu trúc thị trường ngân hàng đối với hoạt động của ngân hàng

2.3.2. Hiệu quả hoạt động, vai trò của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng

2.4 Thể chế điều tiết tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

2.5 Lược khảo các nghiên cứu trước có liên quan

2.5.1. Các nghiên cứu về tác động của tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng

2.5.2. Các nghiên cứu về tác động của sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng

2.5.3. Các nghiên cứu về vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng

2.6. Nhận xét và phân tích khoảng trống nghiên cứu

2.6.1. Nhận xét về khoảng trống nghiên cứu

2.6.2. Khoảng trống nghiên cứu

Thứ nhất, các nghiên cứu trước đây thường chỉ sử dụng một hoặc hai chỉ số trong nhóm CRk, HHI hoặc Lerner nên mới phản ánh từng lát cắt riêng lẻ của cấu trúc thị trường ngân hàng. Chưa có nghiên cứu nào trong bối cảnh Việt Nam xây dựng một bộ chỉ tiêu đầy đủ gồm CR4, HHI và Lerner trong cùng một chương trình nghiên cứu thực nghiệm để đo lường toàn diện cả mức độ tập trung và sức mạnh định giá của ngân hàng.

Thứ hai, cách tiếp cận lý thuyết còn rời rạc. Nhiều nghiên cứu chỉ dựa trên Cấu trúc Hành vi Hiệu quả (SCP), hoặc chỉ nhấn mạnh Market Power Hypothesis, hoặc chỉ sử dụng Efficient Structure Hypothesis. Vai trò của chất lượng thể chế mới xuất hiện rải rác, phần lớn dưới dạng biến giải thích trực tiếp. Chưa có nghiên cứu nào xây dựng một khung lý thuyết tích hợp, trong đó cấu trúc thị trường, sức mạnh thị trường, hiệu quả hoạt động và chất lượng thể chế được xem xét đồng thời và liên kết chặt chẽ với nhau.

Thứ ba, chất lượng thể chế tuy được thừa nhận là yếu tố nền tảng tại các quốc gia đang phát triển nhưng lại rất ít khi được tích hợp một cách hệ thống vào mô hình tương tác giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng. Đặc biệt, các trụ cột phản ánh năng lực điều hành, chất lượng quy định và mức độ tuân thủ luật pháp vẫn chưa được sử dụng như biến điều tiết trong mối quan hệ giữa CR4, HHI, Lerner và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam.

Nhằm khắc phục các khoảng trống nêu trên, luận án định hướng xây dựng hệ thống 24 mô hình nghiên cứu, được tổ chức thành ba nhóm chính. Mỗi mô hình lý thuyết được ước lượng với hai biến phụ thuộc là ROA và ROE, qua đó hình thành 24 mô hình thực nghiệm tương ứng.

Kết luận Chương 2

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết H1: Mức độ tập trung thị trường được đo bằng chỉ số CR4 và HHI có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Giả thuyết H1 này được xây dựng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ nhất của luận án: "*Mức độ tập trung thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam?*"

Sau đây là các giả thuyết nghiên cứu cụ thể, tác giả đặt ra cho giả thuyết H1:

Khi mức tập trung thị trường đo bằng CR4 gia tăng, bốn ngân hàng dẫn đầu thường thiết lập được biên lãi thuận lợi và nền vốn huy động ổn định, từ đó cải thiện lợi nhuận trên tài sản. Theo quan điểm năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp của Porter, năng suất là cốt lõi của hiệu quả hoạt động. Doanh nghiệp giữ vị thế dẫn đầu thường đầu tư mạnh cho công nghệ, quy trình vận hành, quản trị rủi ro và khai thác dữ liệu khách hàng, nhờ vậy chi phí bình quân giảm và biên lợi nhuận tăng. Từ góc nhìn hành vi doanh nghiệp của Cyert và March, cấu trúc thị trường có tính tập trung tạo điều kiện hình thành các quy tắc ra quyết định ổn định hơn và giảm bất định tác nghiệp, giúp các bộ phận nội bộ phối hợp hiệu quả để đạt mục tiêu lợi nhuận thỏa đáng, qua đó nâng lợi nhuận ròng trên tổng tài sản. Lý thuyết chi phí đại diện của Jensen và Meckling nhắc rằng quyền lực thị trường có thể làm nảy sinh sai lệch do người quản lý theo đuổi lợi ích riêng, nhưng khi khuôn khổ thể chế và kỷ luật cạnh tranh đủ minh bạch thì cơ chế giám sát bên trong và bên ngoài sẽ hạn chế chi tiêu tùy tiện và khuyến khích tối ưu hóa danh mục tài sản. Đồng thời, theo

kinh tế chi phí giao dịch của Coase (1960) và Williamson (2000), các ngân hàng lớn sở hữu năng lực sàng lọc và giám sát tín dụng tốt hơn, chuẩn hóa hợp đồng và tự động hóa xử lý, nên chi phí giao dịch và tổn thất tín dụng kỳ vọng giảm. Những kênh nêu trên vận hành rõ rệt ở ba thành phần của CR4. CR4 tài sản phản ánh ưu thế phân bổ và sử dụng tài sản với chi phí vận hành thấp. CR4 cho vay cho thấy năng lực định giá rủi ro và quản trị danh mục làm giảm chi phí dự phòng. CR4 tiền gửi biểu thị nền vốn rẻ và bền vững giúp duy trì biên lãi ròng. Kết hợp các cơ chế của bốn lý thuyết, kỳ vọng hợp lý là ROA tăng cùng chiều với CR4 trong bối cảnh kỷ luật thị trường và thể chế giám sát hữu hiệu

Giả thuyết H2: Sức mạnh thị trường được đo bằng chỉ số Lerner có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Giả thuyết H2 này được xây dựng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ hai của luận án: "*Sức mạnh thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam?*"

Sau đây là các giả thuyết nghiên cứu cụ thể, tác giả đặt ra cho giả thuyết H2:

Dưới góc đo lường, Lerner phản ánh mức chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí biên; Lerner càng cao nghĩa là quyền lực định giá lớn hơn và biên lợi nhuận trên mỗi đơn vị tài sản rộng hơn, từ đó làm tăng ROA. Theo "thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp doanh nghiệp" (Porter), lợi thế thị trường cho phép ngân hàng duy trì biên lãi ròng cao (định giá theo rủi ro tốt hơn, chi phí vốn thấp nhờ thương hiệu và CASA cao), đồng thời mở rộng thu nhập ngoài lãi (phí dịch vụ, thanh toán, bancassurance). Kết quả là lợi nhuận hoạt động sau chi phí, tính trên tổng tài sản, tăng lên. Dưới "thuyết hành vi doanh nghiệp" (Cyert & March, 1963), vị thế định giá ổn định giúp giảm bất định, tạo nền tảng phối hợp mục tiêu giữa các

bộ phận huy động–tín dụng–rủi ro, ra quyết định nhất quán hơn (ví dụ phân bổ hạn mức, chính sách giá theo phương diện), qua đó chuyển hóa quyền lực thị trường thành kết quả lợi nhuận thực trên tài sản.

Giả thuyết H3: Chất lượng thể chế tốt như: Hiệu quả Chính phủ, Chất lượng các Quy định, Tuân thủ Luật lệ được cải thiện đóng vai trò quan trọng trong việc khuếch đại tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Giả thuyết H3 này được xây dựng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ ba của luận án: "*Trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM VN, chất lượng thể chế có vai trò như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?*"

Dựa trên nền tảng lý thuyết của North (1990) và quan điểm của các nghiên cứu về thể chế trong lĩnh vực ngân hàng, chất lượng thể chế được xem là yếu tố quan trọng giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao minh bạch thông tin và tăng hiệu quả cạnh tranh trong thị trường tài chính. Một hệ thống thể chế mạnh góp phần tạo ra môi trường hoạt động ổn định, hạn chế rủi ro đạo đức, cải thiện cơ chế giám sát và thúc đẩy khả năng phân bổ nguồn lực hiệu quả giữa các ngân hàng. Trong bối cảnh đó, chất lượng thể chế có thể làm thay đổi đáng kể cách thức mà cấu trúc thị trường tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Cụ thể, khi các chỉ số thể chế như hiệu quả của chính phủ (GE), chất lượng điều tiết (RQ) và pháp quyền (LR) được cải thiện, các ngân hàng có điều kiện thuận lợi hơn để khai thác lợi thế thị trường trong môi trường tập trung cao hoặc khi sở hữu quyền lực định giá lớn. Từ góc độ lý thuyết, thể chế tốt giúp giảm thiểu bất cân xứng thông tin, tăng cường kỷ luật thị trường và làm rõ ràng hơn tác động của mức độ tập trung thị trường (CR4, HHI) và quyền lực thị trường (Lerner) lên hiệu quả hoạt động ngân hàng (ROA, ROE). Điều này cho thấy tác động của cấu trúc

thị trường đến hiệu quả ngân hàng không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm thị trường mà còn chịu ảnh hưởng quan trọng từ chất lượng thể chế của từng quốc gia.

Chất lượng thể chế có vai trò điều tiết tích cực trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Khi các thành phần của chất lượng thể chế (GE, RQ, LR) được cải thiện, tác động của mức độ tập trung thị trường và quyền lực thị trường (đo bằng CR4, HHI và Lerner) lên hiệu quả hoạt động ngân hàng (ROA và ROE) có xu hướng trở nên mạnh hơn và theo chiều hướng thuận. Điều này được thể hiện qua kỳ vọng rằng các biến tương tác giữa CR4, HHI và Lerner với GE, RQ và LR mang hệ số dương và có ý nghĩa thống kê trong mô hình ước lượng.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình (1): Đánh giá tác động của mức tập trung thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số tập trung thị trường CR_4.

Mô hình (2): Đánh giá tác động của mức tập trung thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số tập trung thị trường HHI.

Mô hình (3): Đánh giá tác động của mức cạnh tranh thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số sức mạnh thị trường Lerner.

Mô hình (4): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế (được đo lường bằng chỉ số GE, LR, và RQ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường (CR4) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (4.1): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số GE (Hiệu quả của Chính phủ) trong mối tương quan giữa mức tập

trung thị trường CR4 (CR4_Assets, CR4_Deposits, CR4_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (4.2): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số LR (Tuân thủ Luật lệ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường CR4 (CR4_Assets, CR4_Deposits, CR4_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (4.3): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số RQ (Chất lượng các Quy định) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường CR4 (CR4_Assets, CR4_Deposits, CR4_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (5): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế (được đo lường bằng chỉ số GE, LR, và RQ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường (HHI) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (5.1): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số GE (Hiệu quả của Chính phủ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường HHI (HHI_Assets, HHI_Deposits, HHI_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (5.2): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số LR (Tuân thủ Luật lệ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường HHI (HHI_Assets, HHI_Deposits, HHI_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (5.3): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số RQ (Chất lượng các Quy định) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường HHI (HHI_Assets, HHI_Deposits, HHI_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (6): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế (được đo lường bằng chỉ số GE, LR, và RQ) trong mối tương quan giữa mức cạnh tranh thị trường (Lerner) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (6.1): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số GE (Hiệu quả của Chính phủ) trong mối tương quan giữa mức cạnh tranh thị trường (Lerner) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (6.2): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số LR (Tuân thủ Luật lệ) trong mối tương quan giữa mức cạnh tranh thị trường (Lerner) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (6.3): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số RQ (Chất lượng các Quy định) trong mối tương quan giữa mức cạnh tranh thị trường (Lerner) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Sau đây, tác giả mô tả chi tiết cho 12 mô hình nghiên cứu ở trên.

Mô hình (1): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnCR4_Assets_{it} + \beta_2 lnCR4_Deposits_{it} + \beta_3 lnCR4_Loans_{it} + \beta_4 \text{LLP}_{it} + \beta_5 \text{Size}_{it} + \beta_6 \text{Inflation}_t + \beta_7 \text{GDP}_t + \mu_{it} \quad \textbf{(MH 1)}$$

Mô hình (2): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnHHI_\text{Assets}_{it} + \beta_2 \text{lnHHI_Loans}_{it} + \beta_3 lnHHI_Deposits_{it} + \beta_4 \text{LLP}_t + \beta_5 \text{Size}_{it} + \beta_6 \text{Inflation}_t + \beta_7 \text{GDP}_t + \mu_{it} \quad \textbf{(MH 2)}$$

Mô hình (3): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnLerner_{it} + \beta_2 \text{LLP}_{it} + \beta_3 \text{Size}_{it} + \beta_4 \text{Inflation}_t + \beta_5 \text{GDP}_t + \mu_{it} \quad \textbf{(MH 3)}$$

Mô hình (4.1): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnCR4_Assets_{it} + \beta_2 lnCR4_Deposits_{it} + \beta_3 lnCR4_Loans_{it} + \beta_4 CR4_Assets_GE + \beta_5 CR4_Deposits_GE + \beta_6 CR4_Loans_GE + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it} \quad \textbf{(MH 4.1)}$$

Mô hình (4.2): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnCR4_Assets_{it} + \beta_2 lnCR4_Deposits_{it} + \beta_3 lnCR4_Loans_{it} + \beta_4 CR4_Assets_LR + \beta_5 CR4_Deposits_LR + \beta_6 CR4_Loans_LR + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it} \quad \textbf{(MH 4.2)}$$

Mô hình (4.3): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnCR4_Assets_{it} + \beta_2 lnCR4_Deposits_{it} + \beta_3 lnCR4_Loans_{it} + \beta_4 CR4_Assets_RQ + \beta_5 CR4_Deposits_RQ + \beta_6 CR4_Loans_RQ + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it} \quad \textbf{(MH 4.3)}$$

Mô hình (5.1): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnHHI_Assets_{it} + \beta_2 lnHHI_Deposits_{it} + \beta_3 lnHHI_Loans_{it} + \beta_4 HHI_Assets_GE + \beta_5 HHI_Deposits_GE + \beta_6 HHI_Loans_GE + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it} \quad \textbf{(MH 5.1)}$$

Mô hình (5.2): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnHHI_Assets_{it} + \beta_2 lnHHI_Deposits_{it} + \beta_3 lnHHI_Loans_{it} + \beta_4 HHI_Assets_LR + \beta_5 HHI_Deposits_LR +$$

$\beta_6 HHI_Loans_LR + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t +$

$\beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$ **(MH 5.2)**

Mô hình (5.3): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnHHI_Assets_{it} + \beta_2 lnHHI_Deposits_{it} +$

$\beta_3 lnHHI_Loans_{it} + \beta_4 HHI_Assets_RQ + \beta_5 HHI_Deposits_RQ +$

$\beta_6 HHI_Loans_RQ + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t +$

$\beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$ **(MH 5.3)**

Mô hình (6.1): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnLerner_{it} + \beta_2 ln\text{Lerner_}GE_{it} + \beta_3 \text{LLP}_{it} +$

$\beta_4 \text{Size}_{it} + \beta_5 \text{Inflation}_t + \beta_6 \text{GDP}_t + \mu_{it}$ **(MH 6.1)**

Mô hình (6.2): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnLerner_{it} + \beta_2 ln\text{Lerner_}LR_{it} + \beta_3 \text{LLP}_{it} +$

$\beta_4 \text{Size}_{it} + \beta_5 \text{Inflation}_t + \beta_6 \text{GDP}_t + \mu_{it}$ **(MH 6.2)**

Mô hình (6.3): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnLerner_{it} + \beta_2 ln\text{Lerner_}RQ_{it} + \beta_3 \text{LLP}_{it} +$

$\beta_4 \text{Size}_{it} + \beta_5 \text{Inflation}_t + \beta_6 \text{GDP}_t + \mu_{it}$ **(MH 6.3)**

<u>Diễn giải các chỉ số, các biến được sử dụng trong 3 mô hình:</u>

✓ Chỉ số *i* đại diện cho từng NHTM, chỉ số t đại diện cho thời gian (năm) quan sát.

✓ β_j: là các hệ số hồi quy riêng phần (j = 1…10).

✓ μ_{it}: là sai số có phân phối chuẩn biến thiên theo *i* và *t*

✓ α: là số hạng tung độ gốc.

✓ *Biến phụ thuộc*: BP - Biến đại diện cho hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của NHTM Việt Nam. Tác giả sử dụng 2 chỉ số ROA và ROE để đo lường BP. Các biến này kế thừa từ nghiên cứu của Silalahi và các cộng sự (2015), Sakti (2020), Lartey và các cộng sự (2023).

Việc sử dụng đồng thời cả ROA và ROE trong nghiên cứu để đo lường HQHĐ của NHTM Việt Nam là cần thiết vì hai chỉ số này phản ánh các khía cạnh khác nhau của HQHĐ, cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về HQHĐ của ngân hàng.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thực trạng hiệu quả hoạt động và cấu trúc thị trường của các NHTM Việt Nam

4.1.1. Tổng quan hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2009–2022

4.1.2. Thực trạng chỉ số tập trung thị trường ngân hàng của các NHTM Việt Nam

4.1.3. Thực trạng chỉ số sức mạnh thị trường ngân hàng của các NHTM Việt Nam

4.2. Thống kê mô tả

4.2. Ma trận tương quan giữa các biến độc lập và biến kiểm soát

4.3. Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy

4.4. Kết quả hồi quy với phương pháp System GMM

4.5. Kiểm định tính vững của phương pháp System GMM

4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả thực nghiệm từ 24 mô hình System GMM cho phép đưa ra kết luận rõ ràng cho từng nhóm giả thuyết H1, H2 và H3 của luận án. Nhóm giả thuyết H1 liên quan đến tác động của mức độ tập trung thị trường, được đo bằng CR4 và HHI, lên hiệu quả hoạt động ngân hàng chỉ được ủng hộ một phần. Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy tác động của tập trung thị trường không mang tính đơn hướng mà khác nhau giữa các phương diện hoạt động. Tập trung thị phần tiền gửi và tài sản có tác động tích cực lên hiệu quả ngân hàng, thể hiện qua các hệ số dương và có ý nghĩa thống kê của lnCR4_Deposits, lnCR4_Assets trong một số mô hình và đặc biệt của lnHHI_Deposits và lnHHI_Assets trên cả hai thước đo ROA và ROE trong nhiều cấu hình mô hình. Điều này hàm ý rằng sự tập trung ở các phương diện có rủi ro thấp và tính ổn định cao như huy động vốn cho phép ngân hàng lớn khai thác lợi thế quy mô, danh tiếng và

hiệu quả chi phí, phù hợp với các lập luận thuộc trường phái cấu trúc hiệu quả. Tuy nhiên, tập trung tín dụng lại cho thấy tác động ngược chiều hoặc không có ý nghĩa thống kê trong nhiều mô hình, thông qua các biến lnCR4_Loans và lnHHI_Loans. Kết quả này cho thấy trong bối cảnh tín dụng của Việt Nam vẫn còn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro thông tin, bất cân xứng và chất lượng tài sản không đồng đều, việc gia tăng tập trung tín dụng không tạo ra lợi ích mà lại làm giảm hiệu quả, đặc biệt khi xét đến ROE. Như vậy, H1 chỉ được ủng hộ trong các phương diện hoạt động có mức độ rủi ro thấp như huy động vốn và tài sản, còn trong phương diện tín dụng thì phần lớn bị bác bỏ.

Nhóm giả thuyết H2 về tác động của quyền lực thị trường đo bằng Lerner lên hiệu quả hoạt động được ủng hộ mạnh mẽ trong tất cả các mô hình. Các hệ số lnLerner đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê cao, trong đó tác động lên ROE mạnh hơn đáng kể so với ROA. Điều này khẳng định rằng quyền lực định giá của ngân hàng là yếu tố quan trọng cải thiện hiệu quả hoạt động, đặc biệt là hiệu quả vốn chủ sở hữu. Các ngân hàng có biên giá cao, năng lực kiểm soát chi phí tốt, chất lượng tài sản lành mạnh và khả năng bảo vệ lợi thế cạnh tranh ổn định thường đạt hiệu quả tài chính vượt trội. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu thuộc trường phái cấu trúc hiệu quả và củng cố lập luận rằng chỉ số Lerner phản ánh khả năng chuyển đổi sức mạnh nội tại thành hiệu quả tài chính, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam, nơi sự phân hóa giữa ngân hàng lớn và ngân hàng nhỏ còn tương đối rõ rệt. Vì vậy, H2 được chấp nhận đầy đủ.

Nhóm giả thuyết H3 liên quan đến vai trò điều tiết của chất lượng thể chế được củng cố trong tất cả các mô hình có biến tương tác với GE, LR và RQ. Các kết quả cho thấy thể chế không chỉ có tác động điều chỉnh mà còn định hình lại toàn bộ mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và hiệu quả hoạt động. Chất lượng thể chế mạnh giúp

khuếch đại tác động tích cực của tập trung trong các phương diện ít rủi ro như tài sản và huy động trong nhiều mô hình, đồng thời làm rõ và trong nhiều trường hợp làm tăng tác động tiêu cực của tập trung tín dụng. Điều này giải thích vì sao nhiều mô hình cho thấy CR4_Loans hoặc lnHHI_Loans mang dấu âm mạnh hơn khi tương tác với GE, LR hoặc RQ. Thể chế vững mạnh khiến ngân hàng không thể dễ dàng tận dụng quy mô tín dụng để theo đuổi các chiến lược rủi ro mà vẫn duy trì hiệu quả tài chính. Đối với quyền lực thị trường, thể chế tốt có thể hạn chế tác động trực tiếp của quyền lực định giá lên ROA nhưng lại hỗ trợ việc chuyển hóa quyền lực thị trường thành hiệu quả vốn chủ, thể hiện qua các hệ số tương tác dương của Lerner_GE và Lerner_RQ trong các mô hình ROE. Đây là bằng chứng quan trọng xác nhận rằng chất lượng thể chế đóng vai trò trung tâm trong việc bảo đảm tác động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường được hướng theo chiều hướng an toàn và bền vững. Như vậy, H3 được chấp nhận mạnh mẽ cho tất cả nhóm mô hình.

Từ các lập luận trên mức độ tập trung thị trường được đo bằng chỉ số CR4 và HHI có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam có điều kiện. Đối với Sức mạnh thị trường được đo bằng chỉ số Lerner có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam và chất lượng thể chế tốt như: Hiệu quả Chính phủ, Chất lượng các Quy định, Tuân thủ Luật lệ được cải thiện đóng vai trò quan trọng trong việc khuếch đại tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam được chấp nhận mạnh mẽ cho tất cả nhóm mô hình. Điều này cho thấy ba yếu tố cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và chất lượng thể chế phải được xem xét đồng thời để đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1 Kết luận nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy của mô hình cho thấy một số kết luận quan trọng, góp phần làm rõ mối liên hệ giữa cấu trúc thị trường, thể chế và HQHĐ của hệ thống ngân hàng trong bối cảnh đặc thù của một nền kinh tế chuyển đổi đang phát triển như Việt Nam.

Thứ nhất, tập trung thị phần huy động và tài sản, phản ánh qua từng phương diện: tổng tài sản, thị phần huy động, thị phần cho vay đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng Việt Nam.

Thứ hai, Sức mạnh thị trường (Lerner) là yếu tố quan trọng giúp cải thiện hiệu quả ngân hàng, đặc biệt là ROE, hàm ý rằng các NHTM có khả năng kiểm soát biên lợi nhuận tốt sẽ đạt hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ ba, chất lượng thể chế đóng vai trò điều tiết cao, các mô hình tương tác cho thấy thể chế là yếu tố quyết định hướng và cường độ tác động của cấu trúc thị trường lên hiệu quả hoạt động.

Thứ tư, các biến kiểm soát như Size, LLP, Inflation và GDP có tác động không đồng nhất, phản ánh tính chất phức tạp của môi trường vĩ mô và chất lượng tài sản trong giai đoạn nghiên cứu.

5.2 Hàm ý chính sách

5.2.1 Hàm ý chính sách đối với NHTM Việt Nam

NHTM VN chịu tác động đồng thời từ ba cơ chế gồm mức độ tập trung thị trường theo từng phương diện hoạt động, quyền lực thị trường và chất lượng thể chế quốc gia.

Thứ nhất, các NHTM cần tiếp tục tái cấu trúc danh mục hoạt động theo hướng tăng cường hiệu quả ở phương diện huy động vốn và phương diện tài sản, các ngân hàng lớn cần ưu tiên mở rộng nền khách hàng bán lẻ, phát triển hệ sinh thái thanh toán và đa dạng hóa sản phẩm huy động để giảm chi phí vốn và ổn định nguồn vốn trung dài hạn.

Thứ hai, các ngân hàng cần hạn chế rủi ro trong phương diện tín dụng và tái định hướng chiến lược tín dụng theo hướng đề cao chất lượng hơn là quy mô. Tín dụng tập trung cao trong bối cảnh thể chế được siết chặt sẽ nhanh chóng bộc lộ các rủi ro nội tại và chi phí dự phòng. Đồng thời kiểm soát chặt chẽ các giới hạn tập trung tín dụng theo ngành, khu vực và khách hàng lớn.

Thứ ba, cần nâng cao hơn nữa năng lực quản trị rủi ro và chính sách trích lập dự phòng. Trong hầu hết các mô hình, biến LLP mang dấu âm đúng kỳ vọng và trong một số trường hợp là biến kiểm soát có ý nghĩa các ngân hàng cần củng cố khuôn khổ quản trị rủi ro tín dụng, hoàn thiện mô hình chấm điểm và xếp hạng nội bộ, đẩy nhanh việc áp dụng chuẩn mực dự phòng dựa trên tổn thất tín dụng kỳ vọng theo định hướng IFRS, thiết lập hệ thống cảnh báo sớm dựa trên dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực, và gắn kết chặt chẽ chính sách tín dụng với khẩu vị rủi ro đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Thứ tư, cần tận dụng quyền lực thị trường nội tại một cách bền vững. Ngân hàng lớn không nên dựa vào việc mở rộng biên lãi suất đơn thuần mà cần chuyển trọng tâm sang nâng cao hiệu quả hoạt động nội tại. Cụ thể, ngân hàng cần tăng đầu tư vào công nghệ, tối ưu hóa quy trình vận hành, kiểm soát chi phí, cải thiện chất lượng dịch vụ và phát triển năng lực phân tích dữ liệu, từ đó chuyển hóa quyền lực thị trường thành lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả tài chính ổn định hơn, thay vì theo đuổi lợi nhuận ngắn hạn dựa trên mức giá cao hoặc phí dịch vụ không gắn với giá trị gia tăng cho khách hàng.

Thứ năm, các ngân hàng cần tăng cường tuân thủ và biết cách khai thác lợi ích từ quá trình cải thiện thể chế. Kết quả thực nghiệm cho thấy khi hiệu quả quản trị công, pháp quyền và chất lượng quy định được nâng lên, lợi ích của tập trung tài sản và một phần tập trung huy động

được khuếch đại, nhưng rủi ro của tập trung tín dụng lại bị phơi bày rõ nét hơn. Điều này đòi hỏi ngân hàng phải chủ động nâng cấp hệ thống tuân thủ, tăng cường vai trò của bộ phận pháp chế và kiểm soát nội bộ, hoàn thiện quy trình phòng chống rửa tiền và nhận biết khách hàng, đồng thời tiệm cận các chuẩn mực Basel II và Basel III về an toàn vốn và quản trị rủi ro. Trong môi trường thể chế ngày càng minh bạch, tuân thủ không chỉ là yêu cầu bắt buộc mà còn trở thành một lợi thế cạnh tranh, giúp ngân hàng hạn chế rủi ro pháp lý, nâng cao uy tín và thu hút khách hàng có chất lượng tốt hơn.

Thứ sáu, cần củng cố năng lực quản trị vốn chủ sở hữu, bởi các kết quả hồi quy cho thấy ROE phản ứng mạnh hơn ROA trước biến động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường. Các ngân hàng thương mại cần xây dựng chiến lược vốn dài hạn, tối ưu hóa cấu trúc vốn giữa vốn chủ sở hữu và nợ, quản lý đòn bẩy tài chính ở mức hợp lý, điều chỉnh chính sách cổ tức phù hợp với mục tiêu tăng trưởng bền vững và khẩu vị rủi ro, đồng thời gắn mục tiêu ROE với yêu cầu an toàn vốn và ổn định tài chính, thay vì theo đuổi mức ROE cao trong ngắn hạn.

Thứ bảy, trong bối cảnh chuyển đổi số và cạnh tranh với các định chế phi ngân hàng, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần phát triển mạnh hệ sinh thái số, bởi lợi thế quy mô và quyền lực thị trường trong tương lai sẽ ngày càng gắn với năng lực số, dữ liệu và nền tảng hơn là chỉ dựa trên mạng lưới truyền thống. Đầu tư vào ngân hàng số toàn diện, phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trong thẩm định và giám sát tín dụng, cùng với tự động hóa quy trình hoạt động sẽ giúp ngân hàng giảm rủi ro tín dụng, hạ chi phí vận hành và nâng cao hiệu quả dài hạn.

5.2.2 Hàm ý chính sách đối với ngân hàng nhà nước Việt Nam

Dựa trên các kết quả thực nghiệm và đặc điểm vận hành của thị trường ngân hàng Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước giữ vai trò then chốt

trong việc định hình cấu trúc thị trường, nâng cao chất lượng thể chế và bảo đảm an toàn hệ thống. Từ bức tranh thực nghiệm về tập trung thị trường, quyền lực thị trường và vai trò điều tiết của thể chế, có thể rút ra một số hàm ý chính sách sau.

Thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện khung thể chế và chính sách nhằm giảm méo mó tín dụng và nâng cao hiệu quả phân bổ vốn. Hệ thống tín dụng vẫn tồn tại tình trạng phân bổ vốn chưa hiệu quả, phụ thuộc lớn vào một số ngân hàng quy mô lớn và một số nhóm khách hàng truyền thống có rủi ro cao. Ngân hàng Nhà nước cần mở rộng và nâng cấp hạ tầng thông tin tín dụng, tăng cường vai trò của Trung tâm

Thứ hai, cần nâng cao vai trò giám sát thận trọng đối với các ngân hàng có thị phần và mức độ tập trung tín dụng cao, bởi đây là nhóm tiềm ẩn rủi ro hệ thống lớn nhất khi điều kiện thể chế được siết chặt. Ngân hàng Nhà nước nên đẩy mạnh áp dụng mô hình giám sát dựa trên rủi ro, phân nhóm ngân hàng theo mức độ tập trung tín dụng và chỉ số an toàn, từ đó gắn yêu cầu vốn tối thiểu, hệ số an toàn vốn và các công cụ an toàn vĩ mô phù hợp. Việc triển khai bài bản các bài kiểm tra sức chịu đựng trên kịch bản suy giảm kinh tế, sốc lãi suất và suy giảm chất lượng tín dụng cần trở thành thông lệ thường xuyên, đặc biệt đối với nhóm ngân hàng có tỷ trọng tín dụng cao vào lĩnh vực bất động sản, xây dựng và các ngành rủi ro.

Thứ ba, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục củng cố chất lượng pháp quyền và khung quy định trong lĩnh vực tín dụng và xử lý nợ xấu, vì các chỉ số LR và RQ cho thấy vai trò điều tiết nổi bật trong mô hình. Kết quả cho thấy khi pháp quyền và chất lượng quy định được cải thiện, rủi ro của tập trung tín dụng và chi phí dự phòng bộc lộ rõ hơn, nhưng đồng thời lợi ích của tập trung tài sản được khuếch đại. Do đó, Ngân hàng Nhà nước cần phối hợp với các cơ quan liên quan để hoàn thiện hệ thống

văn bản pháp luật theo hướng thống nhất, minh bạch và dễ thực thi, giảm chồng chéo giữa các quy định về tín dụng, tài sản bảo đảm, thi hành án và xử lý phá sản.

Thứ tư, Ngân hàng Nhà nước cần bảo đảm việc áp dụng chuẩn mực vốn và dự phòng không chỉ dừng lại ở mức hình thức mà đi vào thực chất, giảm khoảng trống trong phân loại nợ, hạn chế việc che giấu nợ xấu và khuyến khích các ngân hàng trích lập dự phòng ở mức thận trọng, phản ánh đúng rủi ro.

Thứ năm, Ngân hàng Nhà nước nên thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trong phương diện huy động vốn và dịch vụ thanh toán, nơi kết quả thực nghiệm cho thấy mức độ tập trung hợp lý thường gắn với hiệu quả cao hơn.

Thứ sáu, cần xây dựng cơ chế giám sát và kiểm soát quyền lực thị trường đối với nhóm ngân hàng có chỉ số Lerner cao, phối hợp với cơ quan cạnh tranh để theo dõi chặt chẽ biên độ chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay, các thay đổi bất thường trong biểu phí dịch vụ và các hành vi có thể gây hạn chế cạnh tranh, tăng cường minh bạch.

Thứ bảy, Ngân hàng Nhà nước cần ưu tiên phát triển hạ tầng dữ liệu và công nghệ giám sát hiện đại nhằm theo dõi rủi ro theo hướng thời gian gần thực. Chuyển từ cách tiếp cận giám sát chủ yếu dựa trên báo cáo định kỳ sang mô hình giám sát chủ động và phòng ngừa.

Thứ tám, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hoạch định chính sách vĩ mô khác để ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, đặc biệt là kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý. Kết quả thực nghiệm cho thấy lạm phát trong một số mô hình có tác động đáng kể đến hiệu quả ngân hàng và hướng tác động có thể khác nhau tùy vào cấu trúc thị trường và mức độ hoàn thiện thể chế, phối hợp giữa chính sách tiền tệ,

chính sách tài khóa và chính sách an toàn vĩ mô cần được củng cố để bảo đảm môi trường ổn định cho hoạt động ngân hàng.

Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu

Thứ nhất, hạn chế liên quan đến biến đo lường cấu trúc thị trường và cạnh tranh.

Thứ hai, hạn chế từ các biến đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng. Mặc dù Luận án sử dụng ROA và ROE để phản ánh hiệu quả tài sản và hiệu quả vốn chủ sở hữu, luận án chưa mở rộng sang các chỉ số hiệu quả điều chỉnh theo rủi ro hoặc hiệu quả chi phí (Cost Efficiency/X-Efficiency). Việc thiếu Z-score là một hạn chế vì bối cảnh nghiên cứu bao gồm giai đoạn xử lý nợ xấu và ổn định hệ thống.

Thứ ba, hạn chế về biến đo lường chất lượng thể chế.Luận án sử dụng ba chỉ số GE, LR và RQ từ bộ WGI của Ngân hàng Thế giới để đại diện cho chất lượng thể chế. Điều này có thể làm cho vai trò điều tiết của thể chế được ước lượng chủ yếu ở góc độ vĩ mô mà chưa đi sâu vào đặc thù ngành.

Thứ tư, hạn chế từ phương pháp System GMM.

Thứ năm, hạn chế từ đặc thù dữ liệu và bối cảnh Việt Nam.

Những hạn chế trên không làm suy giảm giá trị kết luận của luận án, nhưng cho thấy kết quả nghiên cứu cần được hiểu trong khuôn khổ bối cảnh tại Việt Nam tương ứng dữ liệu và phương pháp đã lựa chọn. Đồng thời, các hạn chế này mở ra nhiều hướng nghiên cứu tiếp theo**5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo**

Từ những hạn chế đã nêu và trong bối cảnh ngành ngân hàng Việt Nam đang thay đổi nhanh dưới tác động của tái cấu trúc, hội nhập và chuyển

đổi số, luận án đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm mở rộng và đào sâu chủ đề này.

Thứ nhất, mở rộng hệ thống thước đo cạnh tranh và cấu trúc thị trường theo hướng động và chi tiết hơn, xem xét thêm các chỉ số tập trung theo vùng địa lý hoặc theo phương diện khách hàng, qua đó phản ánh chính xác hơn bức tranh cạnh tranh không đồng đều trên thị trường.

Thứ hai, mở rộng phạm vi đo lường hiệu quả ngân hàng sang các chỉ tiêu điều chỉnh theo rủi ro và theo cấu trúc thu nhập.

Thứ ba, đưa các biến về chuyển đổi số, đầu tư công nghệ và đổi mới mô hình kinh doanh vào khung phân tích.

Thứ tư, phân tích tác động không đồng nhất giữa các nhóm ngân hàng.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể chia mẫu theo các nhóm này hoặc áp dụng các phương pháp như Panel Quantile Regression, GMM cho từng nhóm hoặc mô hình với tương tác nhóm để lượng hóa rõ hơn sự khác biệt trong cách cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và thể chế tác động đến hiệu quả.

Thứ năm, bổ sung các biến thể chế ở cấp ngành và cấp vi mô.

Thứ sáu, phân tích tác động của các cú sốc kinh tế và cú sốc chính sách theo thời gian.

Nhìn chung, các hướng nghiên cứu trên không chỉ giúp khắc phục dần những hạn chế của luận án mà còn mở rộng khung phân tích theo hướng động, đa chiều và gắn kết chặt chẽ hơn với bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập và cải cách thể chế của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn tới.

MINISTRY OF FINANCE

UNIVERSITY OF FINANCE – MARKETING

LAM THI ANH DAO

IMPACT OF BANKING MARKET STRUCTURE ON THE PERFORMANCE OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANK

Specialization: Finance - Banking

Code: 9340201

SUMMARY OF THE PH.D. DISSERTATION IN FINANCE-BANKING

Ho Chi Minh City - 2025

The dissertation was completed at: University of Finance - Marketing
Supervisor 1: Assoc. Prof. Dr. Vuong Duc Hoang Quan
Supervisor 2: Dr. Le Xuan Quang

Independent reviewer 1: .....
Independent reviewer 2: .....……

Response 1:
.....…….....
Response 2:
.....
Response 3: .....
The dissertation is defended in front of the grassroots dissertation grading committee meeting at the University. ....
At …… time …… Date …. month …. year 20....
The dissertation can be found at the library:
……

The dissertation can be found at the library:
- Library……..…..
- Library……...

LIST OF PUBLISHED SCIENTIFIC RESEARCH WORKS RELATED TO THE DISSERTATION

National Academic Journals:

1. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Tác động của mức tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí công thương*, Số 1- Tháng 1/2024, Trang 296-303.
2. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Tác động của sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí công thương*, Số 2- Tháng 2/2024, Trang 127-133.
3. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Mô hình nghiên cứu thực nghiệm về tác động cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ các NHTM việt nam. Tạp chí nghiên cứu kinh tế, Số 9, Tháng 9/2024, trang 58-66.

CHAPTER 1. RESEARCH INTRODUCTION

1.1. Rationale for the Research Topic

Banking market structure, expressed through the degree of market concentration and market power in the banking industry (Dickson, 1981; Marfels, 1971), is a key factor that drives bank performance. It is a fundamental element that shapes the transmission mechanism of monetary policy and systemic risk. The central bank must consider these factors when choosing instruments for monetary policy and macroprudential regulation (Begg, 2005; Peter S. Rose and Sylvia C. Hudgins, 2012).

In the context of economic globalization, the banking sector faces many risks. Financial crises create instability for the banking system. Commercial banks pay strong attention to their performance and to improving their competitiveness. They assess the level of market concentration and the degree of market power through the banking market structure. Since the global financial crisis in 2008, many theoretical and empirical studies have examined the impact of banking market structure on bank performance. Classical theories such as the Market Power Hypothesis and the Efficient Structure Hypothesis, together with the Structure Conduct Performance SCP model and the Market Power versus Efficient Structure MP ES framework, provide the main theoretical basis to explain the relationship between banking market structure and bank performance. However, empirical results worldwide are still mixed. Some studies support a positive impact of market concentration on bank

performance (Berger and Hannan, 1998; Silalahi et al., 2015; Sakti, 2020). Other studies argue that high concentration reduces competition, increases costs and has a negative effect on bank performance (Tarus and Cheruiyot, 2015; Oyebola and Zayyad, 2021).

In Viet Nam, after the country joined the WTO in 2007, entry barriers in the banking sector were removed. At the same time, the strong growth of financial service providers based on advanced technology, especially Fintech companies, has pushed Vietnamese commercial banks into intense competition. Vietnamese banks now compete with one another, with foreign commercial banks and with Fintech firms. According to data from the State Bank of Viet Nam, by the end of 2022 there were 12 wholly owned foreign banks with total assets of 2,071,475 billion VND, an increase of 6.34 % compared with 2020. Financial statements of commercial banks show that in 2022 the four large banks Vietcombank, BIDV, VietinBank and Agribank accounted for 54.99 % of total assets, 61.83 % of total deposits and 56.80 % of total loans in the Vietnamese banking system. Previous studies give different conclusions on the market power of Vietnamese commercial banks (Nguyen The Binh, 2016; Huynh Viet Khai et al., 2018; Pham Hong Linh, 2021; Pham Minh Dien et al., 2018). Pham Minh Dien et al. (2018) studied commercial banks in the period 2011 to 2015 and find that market power has a positive effect on the net interest margin, while market concentration does not affect the net interest margin.

In addition, an appropriate institutional framework creates incentives, while an inappropriate framework constrains the development of a country in general and the banking sector in particular (North, 1990). In emerging economies, high institutional quality can prevent banks from taking excessive risk when banking market power is high. It can reduce the impact of market power on bank stability (Hai Tuan Nguyen, 2023; Hung Son Tran et al., 2023). Oyebola and Zayyad (2021) argue that market concentration and institutional quality reduce bank capital ratios in 24 African countries. In Viet Nam, a review of previous studies on the impact of banking market structure on the performance of commercial banks shows that most studies have not considered the role of institutional quality.

From these theoretical and practical requirements, and by building on and addressing the limitations of previous studies, the author conducts the research titled "The Impact of Banking Market Structure on the Performance of Vietnamese Commercial Banks". The study aims to answer several key questions. First, it constructs indicators that characterize the banking market structure. Second, it examines whether market structure affects the performance of Vietnamese commercial banks and whether this effect is positive or negative. Third, it explains how changes in institutional factors, measured by the indicators Government Effectiveness GE, Regulatory Quality RQ and Rule of Law LR, influence the competitive behaviour of banks and whether they

moderate the impact of banking market structure on the performance of commercial banks

1.2 Research Objectives and Research Questions

1.2.1 General Research Objective

The general research objective of this dissertation is to assess the impact of banking market structure on the performance of Vietnamese commercial banks, and to assess the impact of institutional quality on the relationship between banking market structure and the performance of Vietnamese commercial banks.

1.2.2 Specific Research Objectives

From the general research objective, the dissertation sets out the following specific objectives:

First, to examine the impact of the level of banking market concentration on the performance of Vietnamese commercial banks.

Second, to examine the impact of banking market power on the performance of Vietnamese commercial banks.

Third, to examine the moderating role of institutional quality in the relationship between banking market structure and the performance of Vietnamese commercial banks.

1.2.3. Research Questions

To achieve the above specific research objectives, the dissertation focuses on the following research questions:

First question: How does the level of banking market concentration affect the performance of Vietnamese commercial banks?

Second question: How does banking market power affect the performance of Vietnamese commercial banks?

Third question: In the relationship between banking market structure and the performance of Vietnamese commercial banks, what role does institutional quality play for the performance of Vietnamese commercial banks?

1.3. Research Subjects and Scope

1.3.1. Research Subjects

The main research objects of the dissertation are the banking market structure, the performance of Vietnamese commercial banks, the impact of banking market structure on the performance of Vietnamese commercial banks, and the role of institutional quality in the relationship between banking market structure and the performance of Vietnamese commercial banks.

1.3.2. Research Scope

The author focuses on analysing the criteria used to assess banking market structure, such as the degree of banking market concentration and banking market power. The study uses a sample of 26 Vietnamese commercial banks in the period from 2009 to 2022, together with Vietnamese institutional quality data for the period 2009 to 2022. The author selects the sample of 26 Vietnamese commercial banks because these banks have

full data for the research period 2009 to 2022. The list of 26 banks is presented in Appendix 1. The 26 Vietnamese commercial banks account for 84 % of the 31 Vietnamese commercial banks as at 30 June 2024 (State Bank of Viet Nam, 2024). This research sample is therefore representative of the Vietnamese commercial banking system. The sample does not include joint venture banks and foreign commercial banks in Viet Nam because of heterogeneity in business model and governance structure, as well as differences in regulations and disclosure requirements. The research data are taken from the audited consolidated financial statements of the 26 Vietnamese commercial banks and from statistical data of the International Monetary Fund IMF and the World Bank.

1.4 Research methods

The main research method of the dissertation is a combination of qualitative and quantitative approaches. The qualitative approach is used to build the theoretical foundation, the analytical framework and the proposed research model. The quantitative approach is used to measure variables, to estimate the models and to test the hypotheses.

For the qualitative approach, the dissertation uses literature review, description, analysis, synthesis and comparison. The study systematises the theoretical foundation on banking market structure, market power, the Structure Conduct Performance view, the Market Power Hypothesis, the Efficient Structure Hypothesis and the role of institutional quality in banking activity.

The dissertation reviews, classifies and compares empirical studies in Viet Nam and in other countries on the relationship between market concentration, market power, institutional quality and bank performance. It also analyses the context of economic development and the restructuring process of the Vietnamese commercial banking system, the requirements of integration and the adoption of international prudential standards. On that basis, the study clarifies the research motivation. It then synthesises the results and limitations of previous studies, identifies the research gap, defines the research objectives and questions, and develops the research model, the variables and the hypotheses to be tested.

For the quantitative approach, the dissertation applies the following methods.

First, it measures the research variables. Bank performance is measured by ROA and ROE, which are calculated from audited financial statements and annual reports of the banks. Market concentration is measured by the concentration indices CR4 and HHI for three dimensions, namely assets, deposits and loans. Market power is measured by the Lerner index, which reflects the gap between output price and marginal cost and is calculated from bank income and cost data. Institutional quality is measured by indicators from the Worldwide Governance Indicators of the World Bank, including Government Effectiveness GE, Regulatory Quality RQ and Rule of Law LR. Control variables include the loan loss provision ratio LLP, bank size, GDP

growth and inflation. In the estimated models, the concentration indices and the Lerner index are transformed into natural logarithms to normalise the scale and to reduce the effect of extreme values.

Second, the study runs regressions on panel data to identify the factors that affect bank performance. The main estimation method is System GMM based on the Arellano Bond approach with two step estimation. This method allows the use of lagged values of the dependent variable and endogenous variables as instruments, and it deals with endogeneity, heteroskedasticity and autocorrelation in panel data.

Third, the study performs robustness checks of the model. It tests first order and second order autocorrelation in the residuals and uses the Hansen test and the Sargan test to assess the validity of the instrument set. It changes the lag length and the instrument structure, and it successively uses the groups of indices CR4, HHI and Lerner in different model specifications to examine the stability of the estimation results.

1.5. New Contributions to the Dissertation

1.5.1. New Scientific Contributions

The thesis makes outstanding academic contributions, demonstrated through the following new points:

First, the dissertation develops an integrated empirical framework with 24 System GMM models. These models combine three groups of factors at the same time, namely the degree of banking market concentration, internal market power, bank performance and institutional quality, within a single dynamic model framework. This approach allows

a consistent description of how market structure and pricing power affect the performance of Vietnamese commercial banks under institutional regulation. At the same time, it controls endogeneity, the dynamics of ROA and ROE, and key macroeconomic factors. This is a significant step forward compared with many previous studies that consider only separate groups of factors or rely on static models.

Second, the dissertation provides detailed empirical evidence on the different impacts of market concentration across three functional dimensions, namely assets, deposits and loans. Instead of using only one aggregate CR4 or HHI index, the dissertation constructs and estimates concentration measures for three channels at the same time, including lnCR4_Assets, lnCR4_Deposits, lnCR4_Loans, lnHHI_Assets, lnHHI_Deposits and lnHHI_Loans. The results show that the impact of market concentration is not homogeneous across dimensions. Higher concentration in deposits and, to some extent, in assets tends to increase bank performance, while higher concentration in loans tends to reduce performance, especially with respect to ROE. This channel-based approach clarifies the segmented competitive structure of the Vietnamese banking system and adds a new perspective to both theory and empirics on the relationship between market concentration and bank performance.

Third, the dissertation clarifies the moderating role of institutional quality in the relationship between market concentration, market power and bank performance, by using three components of institutional quality at the same time, namely government effectiveness

GE, rule of law LR and regulatory quality RQ. Through interaction terms between CR4, HHI, Lerner and GE, LR, RQ, the dissertation shows that institutions not only change the magnitude of the effects but also change their direction and the transmission channels from market structure and market power to the performance of commercial banks. In particular, the results indicate that good institutions can amplify the benefits of concentration in assets and deposits, highlight the risks of concentration in loans, and at the same time both limit the conversion of market power into profit on assets and guide that power toward optimising the return on equity. The clear difference between ROA and ROE in their interaction with the Lerner index and institutional indicators is a new contribution compared with most international studies, which often consider the role of institutions in a more general way and rarely distinguish between different measures of performance.

Fourth, the dissertation clarifies the role of the specific features of the Vietnamese market in the transmission mechanism from market structure, market power and institutions to bank performance. In doing so, it adds new evidence to the international academic debate on banking competition in emerging economies. The Vietnamese context, with the restructuring of the banking system, the resolution of nonperforming loans, digital transformation and improvements in the institutional framework, is embedded in the interpretation of the empirical results. The findings show that bank performance is jointly determined by three linked mechanisms, namely dimension specific concentration, pricing power

and institutional quality. The dissertation shows that market concentration is beneficial only in certain low risk dimensions, that market power has a clear positive impact on the return on equity, and that institutional quality is the central factor shaping these effects. This creates a meaningful contribution in terms of theory, methodology and empirical evidence, and opens a platform for further research on banking market structure, bank performance and institutions in the context of developing economies.

1.5.2. New practical contributions

In addition to academic contributions, the thesis also brings practical value through specific results and policy recommendations:

First, the dissertation provides detailed quantitative evidence to reassess the structure of the Vietnamese banking market by separate dimensions of assets, deposits and credit. The joint use of the indicators lnCR4_Assets, lnCR4_Deposits, lnCR4_Loans, lnHHI_Assets, lnHHI_Deposits and lnHHI_Loans makes it possible to identify clearly the segmentation of the market by funding, asset management and lending channels. It also shows that concentration in deposits and partly in assets can support better performance, while concentration in credit reduces performance. This provides an empirical basis for each bank to adjust its business strategy by dimensional assets, lending and funding and to choose competitive objectives that fit its own advantages. It also helps regulators to design a market structure management orientation that is

closer to actual conditions rather than relying only on aggregate concentration indices.

Second, the dissertation provides direct empirical evidence for the design of competition policy and risk supervision policy based on credit concentration and market power. The results show that high credit concentration is associated with lower performance, especially for the return on equity and in the context of improved institutions, while the Lerner index has a clear positive effect on ROE. This helps the State Bank and regulators to have more grounds to design tools to monitor credit concentration and to limit systemic risk coming from a few banks or sectors with high credit concentration. At the same time, they can use market power indicators such as the Lerner index to detect early the group of banks with strong pricing power that need close supervision in terms of interest rates, fees and competitive behaviour. This evidence supports a gradual move toward supervision that is oriented by risk, combining concentration indicators and market power indicators.

Third, the dissertation clarifies the central role of institutional quality in shaping the impact of market structure and market power on bank performance and thereby provides practical directions for institutional reform in the financial and banking sector. The quantification of the impact of GE, LR and RQ in the interaction terms shows that better institutions not only amplify the benefits of concentration in assets and deposits but also reveal and highlight more clearly the risks of

concentration in credit. At the same time, they adjust the transmission channel of market power from profit on assets toward the efficiency of equity capital. This helps the State Bank and policy makers to identify clearly the reform priorities, such as improving the effectiveness of public governance, strengthening the rule of law, improving the quality and enforcement of regulations, completing the framework for performing loan resolution, protecting creditor rights and increasing transparency of information. In this way, institutional reform is seen not only as a long-term goal but also as an active tool to manage the impact of market structure and competition on performance and system stability.

Fourth, for commercial banks themselves, the dissertation provides concrete practical suggestions for governance and sustainable development strategies. The results emphasise that size, dimension specific concentration structure, market power and the ability to comply with institutions are key factors that determine long term performance. Based on this, banks can use concentration indicators by business line and the Lerner index as an internal set of indicators to review their funding strategy, lending strategy, equity management and technology investment. At the same time, they can adjust risk appetite, provisioning policy and the level of compliance with international standards such as Basel II, Basel III and financial reporting standards. This helps banks to build growth strategies that move from a focus on pure scale expansion to a focus on efficiency, safety and the ability to adapt to a changing institutional environment.

In summary, the dissertation has high practical application value for commercial banks, the State Bank of Viet Nam and policy makers by providing a systematic body of empirical evidence on the impact of market structure, market power and institutional quality on bank performance. The research results can be used as a reference in the process of restructuring the banking system, improving the institutional framework, designing supervisory tools and planning strategies for the development of the Vietnamese banking sector in the coming period.

1.6. Thesis layout

The structure of the dissertation includes 05 chapters as follows:

Chapter 1: Research introduction

Chapter 2: Theoretical basis and research overview

Chapter 3: Research methodology

Chapter 4: Research results and discussion

Chapter 5: Conclusion and policy implications

CHAPTER 2. THEORETICAL BASIS AND RESEARCH OVERVIEW

2.1. Theoretical Basis

2.1.1. Theory of Competitive Advantage at the Firm Level

2.1.2. Theory of Firm Behavior

2.1.3. Agency Cost Theory

2.1.4. Transaction Cost Theory

2.1.5. Banking Market Structure

2.1.6. Concept of Bank Performance Efficiency

2.1.7. Concept of Institutions

2.1.8. Concept of Institutional Quality

2.2 Measurement Methods and Techniques

2.2.1. Methods and Techniques for Measuring Banking Market Structure

Building on the empirical results and on the theory of banking market structure, the author develops techniques to measure market structure and the degree of banking competition.

According to Rosse and Panzar (1977) and Panzar and Rosse (1987), these authors build models and measures for monopoly, perfect competition and monopolistic competition, and develop a test to distinguish between these market forms. By combining the theoretical foundation of the structural approach that originates from Mason (1939) and Bain (1956) with the nonstructural approach, the author constructs **a**

set of indicators to measure banking market structure in general and in Viet Nam in particular.

Building empirical results and the theoretical foundation, the author provides arguments to develop a set of market structure indicators in this dissertation in a scientific, comprehensive and accurate way.

Nonstructural approach:

First, the method of Panzar and Rosse (1987) is used in many empirical studies on competition in banking because it is simple to calculate and uses data that are easy to obtain. The H statistics are used to identify the competitive conditions in an industry, such as perfect competition, monopolistic competition and monopoly. The strength of this index is that it can be used in both short run and long run equilibrium. Therefore, the H statistics have been widely used by scholars when studying market structure.

Second, the method proposed by Lerner (1934) is used by many scholars in empirical research to measure market power and to measure banking competition.

The Lerner index captures the essence of market power. It measures the difference between the output price and the marginal cost. The Lerner index is calculated as follows (Lerner, A P, 1934):

$$\text{Lerner}_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}}$$

The Lerner index takes values from 0 to 1. A value of 0 indicates perfect competition. A value of 1 indicates monopoly.

Where:

I denote the bank and denote time.

P is the output price, calculated as total revenue divided by total assets (Fernandez et al., 2005; Carbo Valverde et al., 2009).

MC is the marginal cost of the bank, which cannot be observed directly. MC is estimated from the total cost function (Tan and Floros, 2013; Kasman and Carvallo, 2014; Fu et al., 2014). MC is estimated to use a two-step procedure as follows.

Structural approach:

Building on the theoretical framework of market structure and the Structure Conduct Performance (SCP) theory developed from the classical industrial organization model of Mason (1939) and Bain (1956) and combining the specific features of the banking sector in Tirole (1988), the banking market is most often described as an oligopoly.

In addition, the degree of concentration also reflects changes that come from new banks entering the group, entering the market, banks leaving the market, leaving the group, or from bank mergers (Bikker and Haaf, 2002a).

Bikker and Haaf (2002a, 2002b) argue that a higher degree of concentration can reduce competitive pressure but at the same time allows large banks to exploit economies of scale.

Dickson (1981) and Marfels (1971) use a structural approach to measure market structure. They use market concentration indices such as the concentration ratio CR and the Herfindahl Hirschman Index HHI. The HHI index was proposed by Hirschman (1964).

Bikker and Haaf (2002a) introduce ten measures to capture the degree of concentration and competition in the banking market. They argue that the choice of concentration measure mainly depends on how policy makers view the relative impact on competition between large and small banks. In practice, the HHI and the bank concentration ratio CRk are the most used measures, both in theory and in applied work. When these indices are applied to many banking markets in different countries, they tend to give almost the same ranking. This increases the practical relevance of HHI and CRk.

The CR index is calculated as follows:

$$CR_k = \sum_{i=1}^{k} S_i$$

CR_k: is the k bank concentration ratio.

S_i is the market share of bank i.

k is the number of banks in the group.

In practice, this index is usually applied to three or more banks with the largest total assets, depending on the market size and whether a few large banks control the market. The concentration ratio ranges from 0 % to 100 %. The higher the ratio, the higher the market concentration, and market

power is more concentrated in that group of banks (Bikker and Haaf, 2002a; Khan et al., 2016).

The HHI index is calculated as follows

$$HHI = \sum_{i=1}^{n} S_i^2$$

+ S_i: is the market share of bank i.

+ n is the number of banks in the system.

The value of the HHI lies in the interval from 0 to 1.

- A smaller HHI (close to 0) indicates a less concentrated market and a situation close to perfect competition.
- An HHI greater than 0.18 indicates a highly concentrated market with a tendency toward monopoly (Florian, 2014).
- An HHI lower than 0.1 indicates a competitive market (Khan et al., 2016).

In the analysis of banking market structure, three common indices are often used to assess the degree of concentration and market power, namely the CR4 concentration ratio, the Herfindahl Hirschman Index HHI and the Lerner index.

Based on the arguments above, the author uses CR4, HHI and the Lerner index as measures of banking market structure. CR4 and HHI represent market structure through market concentration. The Lerner index represents market structure through market power.

2.2.2 Methods for measuring Institutional quality

Measuring a country's institutions is difficult because the concept of institutions is quite abstract. There are many indicators for institutions, but the Worldwide Governance Indicators (WGI) of the World Bank are widely used because they are comprehensive. The World Bank introduced WGI in 1996 and has updated it every year since 2002. Based on information from more than 30 data providers and nearly 40 data sources, this indicator evaluates the quality of governance and institutions in more than 200 countries.

According to the World Bank (2014), WGI reflects the process by which governments are selected, monitored and replaced, the capacity of the government to formulate and implement policies, and the respect of citizens and the state for the institutions that govern social interactions. WGI plays the role of a powerful tool to assess the quality of institutions across countries. Developed by Kaufmann et al. (2010), WGI provides a comprehensive framework to analyse the institutional environment, which is very important for understanding how governance structures affect economic and social outcomes.

Institutions, including formal and informal rules that govern interactions in a society, play a key role in shaping economic development, policy effectiveness and overall stability. Institutions are fundamental for a country's development because they set the rules of the game for economic and social interactions. WGI measures the strength and performance of these institutions through six main dimensions: (i) Voice and Accountability (VA); (ii) Political Stability and Absence of

Violence or Terrorism (PS); (iii) Government Effectiveness (GE); (iv) Regulatory Quality (RQ); (v) Rule of Law (LR); and (vi) Control of Corruption (CC).

These six indicators are evaluated on a scale from −2.5 to 2.5. Higher scores mean better institutional quality. In other words, the higher the value on this scale, the higher the institutional quality.

2.2.3 Methods for measuring bank performance

There are two main methods to assess the performance of commercial banks, namely the financial ratio method and the frontier efficiency analysis method. The financial ratio method is the most widely used and practical analytical tool in banking, but the number of possible financial ratios can be very large, which can make it difficult to interpret the results (Das and Ghosh, 2006; Hughes and Mester, 2008; Wozniewska, 2008).

For frontier efficiency analysis, there are two main approaches, data envelopment analysis (DEA) and stochastic frontier analysis (SFA) (Fethi and Pasiouras, 2010). SFA is an alternative frontier estimation technique that assumes a given functional form for the relationship between inputs and outputs. DEA is a mathematical programming method that estimates frontier functions and computes efficiency scores (Coelli et al., 2005).

Within the scope of this study, the author uses the financial ratio method to evaluate the performance of commercial banks.

Financial ratio method

According to Wozniewska (2008), financial ratios remain an important analytical tool used by bank owners and potential customers to compare and assess bank performance. This is why banks must pay special attention to the values of traditional ratios if they want to build a positive image and be perceived favourably by the public.

Financial ratios allow us to analyse and interpret financial data and accounting information of banks. They provide deeper insight into bank finance and help us evaluate bank performance. At the same time, financial ratios allow us to make comparisons between banks of different sizes (Vasil iou and Frangouli, 2000).

According to Peter S. Rose and Sylvia C. Hudgins (2012), in theory the market value of a bank's shares is the best indicator of its performance because it reflects how the market evaluates the bank. However, this indicator is often not reliable in banking, because most bank shares, especially those of small banks, are not actively traded in domestic or international markets. Therefore, financial analysts are forced to use profitability ratios instead of the share price as a measure of performance.

Profit is a financial indicator and is the main measure used to evaluate the performance of commercial banks. However, assessing performance based on a single profit indicator also has limitations, because the analysis may contain potential errors caused by simplifying assumptions, such as assuming that other factors remain unchanged. To avoid these problems and to obtain a more comprehensive picture of bank

activities, financial analysts usually calculate several different financial ratios, such as ROA, ROE, NIM, NNIM, NOM and EPS. Each ratio captures a different aspect of profitability.

Net operating margin (NOM), net interest margin (NIM) and net noninterest margin (NNIM) are measures of both efficiency and profitability. They show how well management and staff can maintain revenue growth mainly from loans, investments and fee based services compared with rising costs mainly from interest on deposits and other borrowings and from salaries and staff benefits. Net interest margin measures the spread between interest income and interest expense that can be achieved through tight control of earning assets and the use of the cheapest possible funding sources. In contrast, net noninterest margin measures the net amount of noninterest income from fees and services that a financial firm earns relative to its noninterest expenses, including salaries and wages, repair and maintenance of facilities and losses on loans.

ROA is mainly a measure of management efficiency. It shows how well management has converted assets into net income. ROE measures the rate of return that flows to shareholders. It approximates the net benefit that shareholders receive from investing their capital in the financial firm, that is, from putting their funds at risk in the hope of earning an appropriate return. Peter S. Rose and Sylvia C. Hudgins (2012) also state that ROE and ROA are the two most common profitability measures used today and that they are closely related to each other.

According to Gilbert and David (2007), ROA and ROE are widely used to assess the performance of firms, including commercial banks. Gitman and Zutter (2012) also argue that profitability is a key measure of bank performance and that ROA and ROE can be used as profitability indicators in banking.

In this dissertation, the author uses ROA and ROE as the two main indicators to measure the performance of commercial banks.

2.3 Theoretical framework on the role of market structure for the performance of commercial banks

2.3.1 The role of banking market structure for bank operations

2.3.2 Bank performance and the role of market structure for bank performance

2.4 Institutions as a moderating factor in the impact of market structure on the performance of commercial banks

2.5 Review of related previous studies

2.5.1 Studies on the impact of market concentration on bank performance

2.5.2 Studies on the impact of market power on bank performance

2.5.3 Studies on the role of institutional quality in the relationship between banking market structure and bank performance

2.6 Remarks and analysis of the research gap

2.6.1 Remarks on the research gap

2.6.2 Research gap

First, previous studies usually use only one or two indicators from the groups CRk, HHI or Lerner. As a result, they only reflect separate slices of banking market structure. In the Vietnamese context, there is still no study that builds a full set of indicators including CR4, HHI and Lerner within a single empirical research program in order to measure both market concentration and bank pricing power in a comprehensive way.

Second, the theoretical approaches are still fragmented. Many studies rely only on the Structure Conduct Performance (SCP) framework, or only emphasise the Market Power Hypothesis, or only use the Efficient Structure Hypothesis. The role of institutional quality appears only in a scattered way and mainly as a direct explanatory variable. There is no study that develops an integrated theoretical framework in which market structure, market power, bank performance and institutional quality are considered at the same time and are closely linked to each other.

Third, although institutional quality is recognised as a fundamental factor in developing countries, it is rarely integrated in a systematic way into models of the interaction between market structure and bank performance. In particular, the pillars that reflect government effectiveness, regulatory quality and the rule of law have not yet been used as moderating variables in the relationship between CR4, HHI, Lerner and the performance of Vietnamese commercial banks.

CHAPTER 3. RESEARCH METHODS

3.1. Research Hypotheses

Hypothesis H1: Market concentration, measured by CR4 and HHI, has a positive effect on the performance of Vietnamese commercial banks.

Hypothesis H1 is developed to answer the first research question of the dissertation: “How does market concentration affect the performance of Vietnamese commercial banks”

The specific research arguments for H1 are as follows.

When market concentration measured by CR4 increases, the four leading banks usually obtain a more favorable interest margin and a more stable funding base. This improves return on assets. According to Porter’s theory of firm level competitiveness, productivity is the core of performance. Leading firms tend to invest heavily in technology, operating processes, risk management and customer data. As a result, average costs decrease and profit margins increase.

From the perspective of the theory of the firm by Cyert and March, a concentrated market structure makes it easier to form stable decision rules and to reduce operating uncertainty. This helps internal units to coordinate more effectively in order to achieve satisfactory profit targets, which raises net income over total assets.

The agency cost theory of Jensen and Meckling reminds us that market power can create distortions when managers pursue their own interests. However, when the institutional framework and competitive discipline are transparent enough, internal and external monitoring mechanisms

limit discretionary spending and encourage the optimal choice of the asset portfolio.

According to the transaction cost economics of Coase (1960) and Williamson (2000), large banks have better screening and monitoring capacity for credit, more standardised contracts and more automated processing. Therefore, transaction costs and expected credit losses fall.

These channels operate clearly in the three components of CR4. CR4 for assets reflects an advantage in allocating and using assets at a low operating cost. CR4 for loans reflects the ability to price risk and manage the portfolio in a way that reduces provisioning costs. CR4 for deposits reflects a cheap and stable funding base that supports a strong net interest margin. Combining the mechanisms of the four theories, a reasonable expectation is that ROA increases with CR4 in the context of market discipline and effective supervisory institutions.

Hypothesis H2: Market power measured by the Lerner index has a positive effect on the performance of Vietnamese commercial banks.

Hypothesis H2 is developed to answer the second research question of the dissertation: “How does market power affect the performance of Vietnamese commercial banks”

The specific research arguments for H2 are as follows.

From a measurement perspective, the Lerner index reflects the gap between output price and marginal cost. A higher Lerner index means stronger pricing power and a wider profit margin on each unit of assets. This increases ROA. According to the theory of firm level

competitiveness of Porter, market advantage allows a bank to maintain a high net interest margin through better risk based pricing and lower funding costs supported by brand strength and a high level of current account and savings account deposits. At the same time, it can expand noninterest income from service fees, payments and bancassurance. As a result, operating profit after costs, measured over total assets, increases.

Under the theory of the firm by Cyert and March, a stable pricing position reduces uncertainty and supports better alignment of objectives between the funding, lending and risk units. This leads to more consistent decisions such as limit allocation and pricing policies by business line. In this way, market power is translated into realised profit on assets.

Hypothesis H3: Good institutional quality, such as better government effectiveness, better regulatory quality and stronger rule of law, plays an important role in amplifying the impact of market structure on the performance of Vietnamese commercial banks.

Hypothesis H3 is developed to answer the third research question of the dissertation: “In the relationship between banking market structure and the performance of Vietnamese commercial banks, what role does institutional quality play for bank performance in Viet Nam”

Based on the theoretical foundation of North (1990) and on the literature on institutions in banking, institutional quality is seen as an important factor that reduces transaction costs, increases information transparency and improves competitive efficiency in financial markets. A strong institutional system creates a more stable operating environment, limits

moral hazard, improves supervision and supports a more efficient allocation of resources across banks. In this context, institutional quality can change in an important way how market structure affects bank performance.

More specifically, when institutional indicators such as government effectiveness (GE), regulatory quality (RQ) and rule of law (LR) improve, banks are in a better position to exploit market advantages in highly concentrated markets or when they have strong pricing power. From a theoretical perspective, good institutions reduce information asymmetry, strengthen market discipline and clarify the effects of market concentration (CR4, HHI) and market power (Lerner) on bank performance (ROA, ROE). This shows that the impact of market structure on performance depends not only on market characteristics but also on the institutional quality of each country.

Institutional quality plays a positive moderating role in the relationship between banking market structure and the performance of Vietnamese commercial banks. When the components of institutional quality (GE, RQ, LR) improve, the impact of market concentration and market power measured by CR4, HHI and Lerner on bank performance measured by ROA and ROE tends to become stronger and more positive. This is reflected in the expectation that the interaction terms between CR4, HHI and Lerner and GE, RQ and LR carry positive and statistically significant coefficients in the estimation models.

3.2. Research Model

Model (1): To assess the impact of market concentration on the performance of Vietnamese commercial banks using the CR4 market concentration index.

Model (2): To assess the impact of market concentration on the performance of Vietnamese commercial banks using the HHI market concentration index.

Model (3): To assess the impact of market competition on the performance of Vietnamese commercial banks using the Lerner index of market power.

Model (4): To assess the impact of institutional quality (measured by GE, LR and RQ) on the relationship between market concentration (CR4) and the performance of Vietnamese commercial banks.

- Model (4.1): To assess the impact of institutional quality based on GE (Government Effectiveness) on the relationship between market concentration CR4 (CR4_Assets, CR4_Deposits, CR4_Loans) and the performance of Vietnamese commercial banks.
- Model (4.2): To assess the impact of institutional quality based on LR (Rule of Law) on the relationship between market concentration CR4 (CR4_Assets, CR4_Deposits, CR4_Loans) and the performance of Vietnamese commercial banks.
- Model (4.3): To assess the impact of institutional quality based on RQ (Regulatory Quality) on the relationship between market concentration CR4 (CR4_Assets, CR4_Deposits, CR4_Loans) and the performance of Vietnamese commercial banks.

Model (5): To assess the impact of institutional quality (measured by GE, LR and RQ) on the relationship between market concentration (HHI) and the performance of Vietnamese commercial banks.

- Model (5.1): To assess the impact of institutional quality based on GE (Government Effectiveness) on the relationship between market concentration HHI (HHI_Assets, HHI_Deposits, HHI_Loans) and the performance of Vietnamese commercial banks.
- Model (5.2): To assess the impact of institutional quality based on LR (Rule of Law) on the relationship between market concentration HHI (HHI_Assets, HHI_Deposits, HHI_Loans) and the performance of Vietnamese commercial banks.
- Model (5.3): To assess the impact of institutional quality based on RQ (Regulatory Quality) on the relationship between market concentration HHI (HHI_Assets, HHI_Deposits, HHI_Loans) and the performance of Vietnamese commercial banks.

Model (6): To assess the impact of institutional quality (measured by GE, LR and RQ) on the relationship between market competition (Lerner) and the performance of Vietnamese commercial banks.

- Model (6.1): To assess the impact of institutional quality based on GE (Government Effectiveness) on the relationship between market competition (Lerner) and the performance of Vietnamese commercial banks.
- Model (6.2): To assess the impact of institutional quality based on LR (Rule of Law) on the relationship between market competition (Lerner) and the performance of Vietnamese commercial banks.
- Model (6.3): To assess the impact of institutional quality based on RQ (Regulatory Quality) on the relationship between market

competition (Lerner) and the performance of Vietnamese commercial banks.

Below, the author describes in detail the twelve research models above.

Model (1): This model is specified mathematically as follows:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnCR4_Assets_{it} + \beta_2 lnCR4_Deposits_{it} + \beta_3 lnCR4_Loans_{it} + \beta_4 \text{LLP}_{it} + \beta_5 \text{Size}_{it} + \beta_6 \text{Inflation}_t + \beta_7 \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

Model (2): This model is specified mathematically as follows:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnHHI_\text{Assets}_{it} + \beta_2 \text{lnHHI_Loans}_{it} + \beta_3 lnHHI_Deposits_{it} + \beta_4 \text{LLP}_{t} + \beta_5 \text{Size}_{it} + \beta_6 \text{Inflation}_t + \beta_7 \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

Model (3): This model is specified mathematically as follows:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnLerner_{it} + \beta_2 \text{LLP}_{it} + \beta_3 \text{Size}_{it} + \beta_4 \text{Inflation}_t + \beta_5 \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

Model (4.1): This model is specified mathematically as follows:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnCR4_Assets_{it} + \beta_2 lnCR4_Deposits_{it} + \beta_3 lnCR4_Loans_{it} + \beta_4 CR4_Assets_GE + \beta_5 CR4_Deposits_GE + \beta_6 CR4_Loans_GE + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

Model (4.2): This model is specified mathematically as follows:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnCR4_Assets_{it} + \beta_2 lnCR4_Deposits_{it} + \beta_3 lnCR4_Loans_{it} + \beta_4 CR4_Assets_LR + \beta_5 CR4_Deposits_LR + \beta_6 CR4_Loans_LR + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

Model (4.3): This model is specified mathematically as follows:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnCR4_Assets_{it} + \beta_2 lnCR4_Deposits_{it} + \beta_3 lnCR4_Loans_{it} + \beta_4 CR4_Assets_RQ + \beta_5 CR4_Deposits_RQ + \beta_6 CR4_Loans_RQ + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

Model (5.1): This model is specified mathematically as follows:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnHHI_Assets_{it} + \beta_2 lnHHI_Deposits_{it} + \beta_3 lnHHI_Loans_{it} + \beta_4 HHI_Assets_GE + \beta_5 HHI_Deposits_GE + \beta_6 HHI_Loans_GE + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

Model (5.2): This model is specified mathematically as follows:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnHHI_Assets_{it} + \beta_2 lnHHI_Deposits_{it} + \beta_3 lnHHI_Loans_{it} + \beta_4 HHI_Assets_LR + \beta_5 HHI_Deposits_LR + \beta_6 HHI_Loans_LR + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

Model (5.3): This model is specified mathematically as follows:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnHHI_Assets_{it} + \beta_2 lnHHI_Deposits_{it} + \beta_3 lnHHI_Loans_{it} + \beta_4 HHI_Assets_RQ + \beta_5 HHI_Deposits_RQ + \beta_6 HHI_Loans_RQ + \beta_7 \text{LLP}_{it} + \beta_8 \text{Size}_{it} + \beta_9 \text{Inflation}_t + \beta_{10} \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

Model (6.1): This model is specified mathematically as follows:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnLerner_{it} + \beta_2 ln\text{Lerner_}GE_{it} + \beta_3 \text{LLP}_{it} + \beta_4 \text{Size}_{it} + \beta_5 \text{Inflation}_t + \beta_6 \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

Model (6.2): This model is specified mathematically as follows:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnLerner_{it} + \beta_2 ln\text{Lerner_}LR_{it} + \beta_3 \text{LLP}_{it} + \beta_4 \text{Size}_{it} + \beta_5 \text{Inflation}_t + \beta_6 \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

Model (6.3): This model is specified mathematically as follows:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 lnLerner_{it} + \beta_2 ln\text{Lerner_}RQ_{it} + \beta_3 \text{LLP}_{it} + \beta_4 \text{Size}_{it} + \beta_5 \text{Inflation}_t + \beta_6 \text{GDP}_t + \mu_{it}$$

- The index **i** represents each commercial bank (**i = 1, 2, 3, ..., 24**).
- The index **t** represents the observation period (year).
- βj: The individual regression coefficients (j = 1...10).
- μit: The error term, normally distributed and varying with i and t.
- α: The intercept term.

Dependent Variable (BP): This variable represents the performance of Vietnamese commercial banks. The author uses two indicators, ROA and ROE, to measure the dependent variable.

Independent Variable:

- The CR4 and HHI variables assess the relationship between market concentration and ROA and ROE.
- The Lerner Index adds a perspective on market power and pricing ability, reflecting the competitive capability of banks.
- The variables GE, RQ, and LR provide a comprehensive view of how the regulatory environment supports or hinders bank performance.

Control Variable:

- LLP: Loan Loss Provision Ratio
- Size: Bank Size
- Inflation: Inflation Rate
- GDP: Economic Growth

CHAPTER 4. RESEARCH RESULTS AND DISCUSSION

4.1. Current Status of Operational Efficiency and Market Structure of Vietnamese Commercial Banks

4.1.1. Overview of the operational efficiency of Vietnamese commercial banks in the period 2009–2022

4.1.2. Status of the banking market concentration index of Vietnamese commercial banks

4.1.3. Status of the banking market strength index of Vietnamese commercial banks

4.2. Descriptive Statistics

4.2. Correlation matrix between independent variables and control variables

4.3. Multicollinearity test in the regression model

4.4. Regression results with the System GMM method

4.5. Robustness test of the System GMM method

4.6. Discussion of research results

The empirical results from 24 System GMM models allow clear conclusions to be drawn for each group of hypotheses H1, H2 and H3.

The group of hypotheses H1 concerns the impact of market concentration, measured by CR4 and HHI, on bank performance. H1 is only partially supported. The empirical evidence shows that the impact of market concentration is not one directional but differs across business dimensions. Concentration in deposits and assets has a positive effect on bank performance. This is reflected in the positive and statistically significant coefficients of lnCR4_Deposits and lnCR4_Assets in some models and especially of lnHHI_Deposits and lnHHI_Assets on both ROA and ROE in many model specifications. This implies that concentration in low risk and stable activities such as funding allows large banks to exploit economies of scale, reputation and cost efficiency, which is consistent with the arguments of the efficient structure view. However,

loan concentration shows negative or insignificant effects in many models, through lnCR4_Loans and lnHHI_Loans. This result suggests that in the Vietnamese context, where credit still faces information risk, asymmetry and uneven asset quality, higher loan concentration does not create benefits but reduces performance, especially in terms of ROE. Therefore, H1 is supported only for low risk dimensions such as funding and assets, while for the loan dimension it is largely rejected.

The group of hypotheses H2 concerns the impact of market power measured by the Lerner index on performance. H2 is strongly supported in all models. The coefficients of lnLerner are positive and highly significant in every case, with a much stronger effect on ROE than on ROA. This confirms that pricing power is an important factor that improves performance, especially the return on equity. Banks that have a high price margin, strong cost control, sound asset quality and the ability to protect a stable competitive advantage usually achieve superior financial results. This finding is consistent with studies in the efficient structure tradition and strengthens the argument that the Lerner index captures the ability to convert internal strength into financial efficiency. This is particularly relevant in Viet Nam, where the gap between large and small banks remains quite clear. Therefore, H2 is fully accepted.

The group of hypotheses H3 examines the moderating role of institutional quality. H3 is supported in all models that include interaction terms with GE, LR and RQ. The results show that institutions do more than just adjust the effects. They reshape the entire relationship between

market structure, market power and performance. Strong institutional quality amplifies the positive impact of concentration in low risk areas such as assets and deposits in many models, and at the same time highlights and in many cases increases the negative impact of loan concentration. This explains why many models show that CR4_Loans or lnHHI_Loans have more negative coefficients when interacting with GE, LR or RQ. Strong institutions prevent banks from using large credit portfolios to follow risk-seeking strategies while still maintaining high financial performance.

For market power, good institutions may limit the direct effect of pricing power on ROA but support the conversion of market power into equity performance. This is shown by the positive interaction coefficients of Lerner_GE and Lerner_RQ in the ROE models. This is important evidence that institutional quality plays a central role in ensuring that the effects of market structure and market power are channelled in a safe and sustainable direction. Thus, H3 is strongly accepted for all groups of models.

From these arguments, market concentration measured by CR4 and HHI has a positive effect on the performance of Vietnamese commercial banks but in a conditional way. Market power measured by the Lerner index has a positive effect on the performance of Vietnamese commercial banks. Good institutional quality, through better Government Effectiveness, Regulatory Quality and Rule of Law, plays an important role in amplifying the impact of market structure on performance. These

results are strongly supported by all groups of models. They show that the three factors market structure, market power and institutional quality must be considered together when evaluating the performance of Vietnamese banks in the research period.

CHAPTER 5. CONCLUSIONS AND POLICY IMPLICATIONS

5.1 Research Conclusions

The regression analysis results of the model reveal several important conclusions, contributing to clarifying the relationship between market structure, institutions, and the operational efficiency of the banking system in the specific context of a developing transitional economy like Vietnam.

Firstly, the concentration of deposit and asset market share, reflected in each aspect: total assets, deposit market share, and loan market share, affects the operational efficiency of Vietnamese banks.

Secondly, market power (Lerner) is a crucial factor in improving bank efficiency, especially ROE, implying that commercial banks with good profit margin control will achieve efficient capital utilization.

Thirdly, institutional quality plays a significant regulatory role; interaction models show that institutions are the decisive factor in determining the direction and intensity of the impact of market structure on operational efficiency. Fourth, control variables such as Size, LLP, Inflation, and GDP have heterogeneous impacts, reflecting the complex nature of the macroeconomic environment and asset quality during the study period.

5.2 Policy implications

5.2.1 Policy implications for Vietnamese commercial banks

Vietnamese commercial banks are simultaneously affected by three mechanisms: the degree of market concentration in each aspect of operation, market power, and the quality of national institutions.

Firstly, commercial banks need to continue restructuring their operating portfolios to enhance efficiency in terms of capital mobilization and asset management. Large banks should prioritize expanding their retail customer base, developing payment ecosystems, and diversifying deposit products to reduce capital costs and stabilize medium- and long-term funding sources.

Secondly, banks need to limit risks in the credit sector and reorient their credit strategy towards prioritizing quality over scale. High credit concentration in the context of tightened institutions will quickly reveal inherent risks and provisioning costs. At the same time, strict control over credit concentration limits by industry, region, and large customers is necessary.

Thirdly, further improvement in risk management capacity and provisioning policies is needed. In most models, the LLP variable has a negative sign, as expected, and in some cases, it is a control variable indicating that banks need to strengthen their credit risk management framework, refine their internal scoring and rating models, accelerate the adoption of expected credit loss-based provisioning standards oriented towards IFRS, establish an early warning system based on historical and real-time data, and closely align credit policy with the risk appetite approved by the Board of Directors.

Fourth, it is necessary to sustainably leverage internal market power. Large banks should not rely solely on expanding interest rate margins but should shift their focus to improving internal operational efficiency. Specifically, banks need to increase investment in technology, optimize operational processes, control costs, improve service quality, and develop data analytics capabilities. This will transform market power into sustainable competitive advantages and more stable financial performance, rather than pursuing short-term profits based on high prices or service fees that do not add value to customers.

Fifth, banks need to strengthen compliance and learn how to leverage the benefits of institutional improvements. Empirical results show that when public governance, the rule of law, and regulatory quality improve, the benefits of asset concentration and, to some extent, deposit concentration are amplified, but the risks of credit concentration are more clearly exposed. This requires banks to proactively upgrade their compliance systems, strengthen the role of their legal and internal control departments, improve anti-money laundering and customer identification processes, and approach Basel II and Basel III standards for capital adequacy and risk management. In an increasingly transparent institutional environment, compliance is not only a mandatory requirement but also a competitive advantage, helping banks mitigate legal risks, enhance their reputation, and attract higher-quality customers.

Sixth, it is necessary to strengthen equity capital management capacity, as regression results show that ROE reacts more strongly than ROA to changes in market structure and market power. Commercial banks need to develop long-term capital strategies, optimize the capital structure between equity and debt, manage financial leverage at a reasonable level, adjust dividend policies to align with sustainable growth targets and risk appetite, and link ROE targets to capital adequacy and financial stability requirements, rather than pursuing high ROE in the short term.

Seventh, in the context of digital transformation and competition with non-bank institutions, Vietnamese commercial banks need to

strongly develop their digital ecosystem, because future economies of scale and market power will increasingly be linked to digital capabilities, data, and platforms rather than relying solely on traditional networks. Investing in comprehensive digital banking, big data analytics, artificial intelligence in credit assessment and monitoring, along with operational process automation, will help banks reduce credit risk, lower operating costs, and improve long-term efficiency.

5.2.2 Policy implications for the State Bank of Viet Nam

Based on empirical results and the operational characteristics of the Vietnamese banking market, the State Bank of Vietnam plays a key role in shaping the market structure, improving institutional quality, and ensuring system safety. From the empirical picture of market concentration, market power, and the regulatory role of institutions, several policy implications can be drawn:

First, the State Bank of Vietnam needs to continue improving the institutional and policy framework to reduce credit distortions and enhance the efficiency of capital allocation. The credit system still suffers from inefficient capital allocation, heavily dependent on a few large banks and a few traditional high-risk customer groups. The State Bank of Vietnam needs to expand and upgrade its credit information infrastructure and strengthen the role of the Central Credit Information Center.

Second, it is necessary to enhance prudent supervision of banks with high market share and high levels of credit concentration, as this

group poses the greatest potential for systemic risk when institutional conditions are tightened. The State Bank of Vietnam should promote the application of a risk-based supervisory model, categorizing banks according to the degree of credit concentration and safety index, thereby linking minimum capital requirements, capital adequacy ratios, and appropriate macroeconomic safety tools. The systematic implementation of stress tests under scenarios of economic downturn, interest rate shocks, and credit quality deterioration should become a regular practice, especially for banks with a high proportion of credit in the real estate, construction, and other high-risk sectors.

Thirdly, the State Bank of Vietnam needs to continue strengthening the quality of the rule of law and the regulatory framework in the areas of credit and bad debt resolution, as the LR and RQ indicators show a prominent regulatory role in the model. Results show that when the rule of law and regulatory quality improve, the risks of credit concentration and provisioning costs become more apparent, but at the same time, the benefits of asset concentration are amplified. Therefore, the State Bank of Vietnam needs to coordinate with relevant agencies to improve the legal framework towards uniformity, transparency, and ease of implementation, reducing overlaps between regulations on credit, collateral, enforcement, and bankruptcy proceedings.

Fourth, the State Bank of Vietnam needs to ensure that the application of capital and provisioning standards is not merely formal but substantive, reducing gaps in loan classification, limiting the concealment

of bad debts, and encouraging banks to make prudent provisions that accurately reflect risk.

Fifth, the State Bank of Vietnam should promote healthy competition in capital mobilization and payment services, where empirical results show that a reasonable level of concentration is often associated with higher efficiency.

Sixth, it is necessary to build a mechanism to monitor and control market power over banks with high Lerner indices, coordinating with the competition authority to closely monitor the spread between deposit and lending interest rates, unusual changes in service fee schedules, and behaviors that may restrict competition, thereby enhancing transparency.

Seventh, the State Bank of Vietnam needs to prioritize the development of modern data infrastructure and monitoring technology to track risks in near real-time. The approach should shift from primarily periodic reporting-based monitoring to a proactive and preventative monitoring model.

Eighth, the State Bank of Vietnam needs to continue to closely coordinate with other macroeconomic policy-making agencies to stabilize the macroeconomic environment, especially to control inflation at a reasonable level. Empirical results show that inflation in some models has a significant impact on banking efficiency, and the direction of this impact may vary depending on market structure and the level of institutional maturity. Coordination between monetary policy, fiscal

policy, and macroeconomic safety policy needs to be strengthened to ensure a stable environment for banking operations.

5.3 Limitations of the study and directions for future research

5.3.1 Limitations of the study

Firstly, limitations related to variables measuring market structure and competition.

Secondly, limitations from variables measuring banking performance. Although the thesis uses ROA and ROE to reflect asset efficiency and equity efficiency, it has not extended to risk-adjusted efficiency or cost efficiency indicators (Cost Efficiency/X-Efficiency). The lack of a Z-score is a limitation because the research context includes the period of bad debt resolution and system stabilization.

Thirdly, limitations regarding variables measuring institutional quality.

The thesis uses three indicators, GE, LR, and RQ, from the World Bank's WGI set to represent institutional quality. This may lead to the regulatory role of institutions being estimated primarily from a macroeconomic perspective without delving into industry specifics.

Fourthly, limitations from the System GMM methodology.

Fifthly, limitations from the specifics of the data and the Vietnamese context.

These limitations do not diminish the value of the thesis's conclusions, but they show that the research results need to be understood within the context of Vietnam, corresponding to the data and methods chosen. At the same time, these limitations open up many avenues for further research.

5.3.2. Directions for further research

Given the limitations mentioned and in the context of the rapidly changing Vietnamese banking industry under the impact of restructuring, integration, and digital transformation, this thesis proposes several directions for further research to expand and deepen this topic.

Firstly, expanding the system of competitive and market structure measurements towards a more dynamic and detailed approach, considering additional indicators focused on geographical regions or customer segments, thereby more accurately reflecting the uneven competitive landscape in the market.

Secondly, expanding the scope of bank performance measures to include risk-adjusted and income structure-based indicators.

Thirdly, incorporating variables related to digital transformation, technology investment, and business model innovation into the analytical framework.

Fourthly, analyzing the heterogeneous impacts among different banking groups.

Further studies could divide the sample into these groups or apply methods such as Panel Quantile Regression, GMM to each group, or

models with group interactions to more clearly quantify the differences in how market structure, market power, and institutions impact efficiency.

Fifth, add institutional variables at the industry and micro levels.

Sixth, analyze the impact of economic and policy shocks over time.

Overall, the above research directions not only help to gradually overcome the limitations of the thesis but also expand the analytical framework in a dynamic, multidimensional direction and more closely linked to the context of digital transformation, integration, and institutional reform of the Vietnamese banking system in the coming period.